Phụ lục 01

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH ĐỨC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Trần Hưng Đạo**			
	- Từ Cầu Nguyễn Trung Trực - Mương Cơ Khí	28.116		
	- Từ Mương Cơ Khí - Cầu Trà Ôn	23.004		
2	**Quốc lộ 91**			
	- Từ Cầu Trà Ôn - đường ấp Chiến lược	15.210		
	- Từ Đường ấp Chiến lược - Cầu Cần Xây	12.210		
	- Từ Cầu Cần Xây - Cầu Xép Bà Lý	9.990		
3	**Quản Cơ Thành**	16.965		
4	**Hàm Nghi**	16.965		
5	**Tôn Thất Thuyết**	11.895		
6	**Nguyễn Trường Tộ**			
	- Từ Trần Hưng Đạo - Đề Thám	11.895		
	- Từ Đề Thám - Cuối Đường	10.614		
7	**Thành Thái** (Từ Cầu Tôn Đức Thắng - Hàm Nghi)	10.614		
8	**Đề Thám**			
	- Từ Hàm Nghi - Nguyễn Trường Tộ	10.614		
	- Từ Nguyễn Trường Tộ - Cuối đường	10.614		
9	**Đường Thục Phán nối dài**	10.980		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
10	**Nguyễn Trung Trực**	9.516		
11	**Phan Bội Châu:** Từ Trần Hưng Đạo – Bến phà Mỹ Hòa Hưng	7.172		Sửa tên; Phan Bội Châu
12	**Phạm Văn Bạch:** Từ Trần Hưng Đạo - Ngô Lợi	7.172		Sửa tên; Phạm Văn Bạch
13	**Đường tỉnh 941 đoạn nối dài:** Từ Tuyến tránh Long Xuyên – xã An Châu	4.600		Sửa tên; Đường tỉnh 941 đoạn nối dài
	CÁC ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ SAO MAI BÌNH KHÁNH 3			
14	**Lạc Long Quân**	6.846		
15	**Thục Phán**	6.846		
16	**Võ Trường Toản**	6.357		
17	**Nguyễn Thiện Thuật**	5.868		
18	**Nguyễn Tri Phương**	5.868		
19	**Huỳnh Thúc Kháng**	5.868		
20	**Đinh Công Tráng**	5.868		
21	**Cao Thắng**	5.868		
22	**Thái Phiên**	5.868		
23	**Đốc Binh Kiều**	5.868		
24	**Nguyễn An Ninh**	5.868		
25	**Đội Cấn**	5.868		
26	**Phan Văn Trị** (Từ Nguyễn Khắc Nhu - Thiên Hộ Dương)	5.868		Sửa tên; Phan Văn Trị
27	**Lương Văn Can**	5.868		
28	**Phó Đức Chính**	5.868		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
29	**Nguyễn Khắc Nhu**	7.172		
30	**Tống Duy Tân**	5.868		
31	**Trương Định**	5.868		
32	**Nguyễn Thượng Hiền**	5.868		
33	**Nguyễn Thanh Sơn**	7.172		
34	**Ngô Lợi**	7.172		
35	**Phan Bội Châu** (Đoạn còn lại)	5.379		Sửa tên; Phan Bội Châu
36	**Lý Bôn**	6.846		
37	**Triệu Thị Trinh**	6.846		
38	**Mai Hắc Đế**	6.846		
39	**Sư Vạn Hạnh**	6.846		
40	**Lê Hoàn**	6.846		
41	**Lý Đạo Thành**	6.846		
42	**Lê Phụng Hiểu**	6.846		
43	**Đinh Công Trứ**	6.846		
44	**Lý Phật Mã**	6.846		
45	**Lý Công Uẩn**	6.846		
46	**Âu Cơ**	6.846		
47	**Ỷ Lan**	6.846		
48	**Dương Vân Nga**	6.846		
49	**Chi Lăng**	6.846		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
50	**Đăng Nghiêm**	6.846		
51	**Hàn Thuyên**	6.846		
52	**Tuệ Tĩnh**	6.846		
53	**Lý Tế Xuyên**	6.846		
54	**Nguyễn Trung Ngạn**	6.846		
55	**Nguyễn Cảnh Chân**	6.846		
56	**Nguyễn Bá Lân**	6.846		
57	**Lê Lâm**	6.846		
58	**Lê Thành Phương**	6.846		
59	**Hà Tông Quyền**	6.846		
60	**Huỳnh Mẫn Đạt**	6.846		
61	**Nguyễn Tư Giản**	6.846		
62	**Nguyễn Hàn Ninh**	6.846		
63	**Hoàng Hoa Thám**	6.846		
64	**Nguyên Lâm**	6.846		
65	**Ông Ích Khiêm**	6.846		
66	**Ngô Nhân Tịnh**	6.846		
67	**Kiều Oánh Mẫu**	6.846		
68	**Võ Tánh**	6.846		
69	**Nguyễn Lộ Trạch**	6.846		
70	**Nguyễn Hữu Hào**	6.846		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
71	**Nguyễn Hữu Dật**	6.846		
72	**Phạm Văn Nghị**	6.846		
73	**Trương Đăng Quế**	6.846		
74	**Võ Văn Hoài**			
	- Từ Cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Tôn Đức Thắng	5.868		
	- Từ Cầu Tôn Đức Thắng - cầu Thông Lưu	4.401		
75	**Các đường còn lại trong KDC Sao Mai Bình Khánh 3**	6.846		Sửa tên; Các đường còn lại trong KDC Sao Mai
76	**Khu dân cư Sao Mai** (Khu biệt thự còn một số chưa có tên đường)	5.868		
77	**Nguyễn Khuyến**	4.890		
78	**Tú Xương**	4.890		
79	**Trần Cao Vân**	4.890		
80	**Thiên Hộ Dương**	4.890		
81	**Phạm Thế Hiển**	4.890		
82	**Nguyễn Thái Bình**	4.890		
83	**Lê Thị Hồng Gấm**	4.890		
84	**Quách Thị Trang**	4.890		
85	**Nguyễn Địa Lô**	4.890		
86	**Lê Ngã**	4.890		
87	**Dã Tượng**	4.238		
88	**Nguyễn Cảnh Dị**	4.238		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
89	**Nguyễn Chích**	4.890		
	CÁC ĐƯỜNG KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ BÌNH KHÁNH 5			
90	**Bùi Viện**	4.890		
91	**Lý Văn Phức**	4.890		
92	**Nguyễn Lữ**	4.890		
93	**Trịnh Hoài Đức**	4.890		
94	**Lê Quang Định**	4.890		
95	**Nguyễn Nhạc**	4.890		
96	**Phan Kế Bình**	4.890		
97	**Hồ Biểu Chánh**	4.890		
98	**Cường Để**	4.890		
99	**Các đường còn lại**	4.890		
100	**Đường Trà Ôn (bờ Nam)**			
	- Từ Phan Bội Châu - Cầu Trà Ôn	2.934		
	- Từ Cầu Trà Ôn - Cầu Sáu Hành	4.890		
	- Từ Cầu Sáu Hành - Ban Trị sự	3.912		
	- Từ Ban Trị sự - Cuối đường	2.934		
101	**Đường Trà Ôn (bờ Bắc)**			
	- Từ Cầu Trà Ôn - Cầu rạch Dầu	3.320		
	- Từ Cầu rạch Dầu - Cầu Phan Bội Châu	2.490		
102	**Nguyễn Quang Bích**	4.238		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
103	**Trần Xuân Soạn**	4.238		
104	**KDC Tỉnh Đội** (Sau cây xăng Hòa Bình): Các đường trong Khu dân cư	7.824		Sửa tên; KDC Tỉnh Đội (Sau cây xăng Hòa Bình)
105	**Tô Ký**	5.868		
106	**Đường số 1, 2 khu dân cư cán bộ**	4.238		
107	**Nguyễn Văn Trỗi**	4.238		
108	**Đường cặp Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật TNMT**	3.912		
109	**Đường Mai Xuân Thưởng**	2.934		
110	**Đường Thông Lưu - Tổng Hợi** (đoạn từ Bờ hướng đông khu vực đô thị)	2.934		Sửa tên; Đường Thông Lưu - Tổng Hợi
111	**Hẻm tổ 21, 23: Khóm Bình Thới 3**	3.912		Sửa tên; Hẻm tổ 21, 23
112	**Đường bê tông: Đường Âu Cơ (nối dài) - Đường Mai Xuân Thưởng**	1.956		Sửa tên; Đường bê tông
113	**Khu dân cư Sao Mai Bình Khánh 5** (Các đường còn lại)	7.824		Sửa tên; Khu dân cư Sao Mai Bình Khánh 5
	KDC TỔNG HỢI			
114	**Phạm Phú Thứ**	1.956		
115	**Dương Khuê**	1.956		
116	**Phạm Đình Hổ**	1.956		
117	**Nguyễn Siêu**	1.956		
118	**Phạm Đình Toái**	1.956		
119	**Bà Huyện Thanh Quan**	1.956		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
120	**Các đường còn lại cặp Rạch Ngã Cái, Rạch Hai Chơn, Kênh Cây Dong, Mương Trâu, Mương Tường, Xẻo Sao, Bổn Sầm**	1.141		Sửa tên; Các đường cặp Rạch Ngã Cái, Rạch Hai Chơn, Kênh Cây Dong, Mương Trâu, Mương Tường, Xẻo Sao, Bổn Sầm
121	**Đường Thông Lưu - Tổng Hợi:** đoạn từ Cầu rạch Dứa - Rạch Trà Ôn	2.282		
122	**Đường Âu Cơ (nối dài):** đoạn từ Nguyễn Trường Tộ – Lạc Long Quân	6.520		
123	**Võ Công Tồn**	4.075		
124	**Đường Mương 25**	3.260		
125	**Đường cặp Rạch Sâu**			
	- Từ Phan Bội Châu - Đường cặp Sở Tài nguyên và Môi trường	4.238		
	- Từ Phan Bội Châu - Hết đường Bê tông	4.238		
126	**Chợ Trà Ôn**			
	- Các đường đối diện Nhà lồng chợ	7.968		
	- Các đường còn lại	5.976		
127	**Đường Kè Sông Hậu**	4.980		
128	**Đường đối diện đường ấp chiến lược** (Từ Trần Hưng Đạo - Kè Sông Hậu)	5.976		Sửa tên; Đường đối diện đường ấp chiến lược
129	**Đường rạch Dầu** (Từ Rạch Trà Ôn - Cầu qua Chùa Đức Thành)	2.490		Sửa tên; Đường rạch Dầu
130	**Đường cặp rạch Cần Xây**			
	- Từ Trần Hưng Đạo - Cầu Liên Khóm	2.490		
	- Đoạn còn lại	1.660		
131	**Đường cặp rạch Xép Bà Lý**			
	- Từ Trần Hưng Đạo - Hết đường Bê tông	2.490		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Hết đường Bê tông - Kênh Cây Dong	1.660		
	- Từ Đường bến đò Xép - Sông Hậu	1.660		
	- Các đường còn lại	1.162		
132	**Đường cặp rạch Tầm Vu**	1.660		
133	**Đường bến đò Xép**	3.320		
134	**Khu dân cư Tỉnh đội (**Các đường trong KDC)	4.980		Sửa tên; Khu dân cư Tỉnh đội
135	**KDC Bình Đức**			
	- Đường số 1	7.968		
	- Các đường còn lại	5.976		
136	**Đường bệnh viện Y học cổ truyền**	4.150		
137	**Khu Tái định cư Bình Đức** (Các đường trong khu tái định cư)	3.984		Sửa tên; Khu Tái định cư Bình Đức
138	**Đường cặp Kênh Mương Trâu**	1.992		
139	**Hẻm 47A**	3.320		
140	**Đường cặp rạch Xẻo Sao:** Từ Cầu Phan Bội Châu - Kênh Cây Dong	1.660		Sửa tên; Đường cặp rạch Xẻo Sao
141	**Đường tổ 44, 45:** Trần Hưng Đạo - Tu viện Thánh gia	3.320		Sửa tên; Đường tổ 44, 45
142	**Đường Chùa Ông** (Từ Cầu Trà Ôn - Kè Sông Hậu)	3.320		Sửa tên; Đường Chùa Ông
143	**Đường ấp Chiến lược**			
	- Từ Trần Hưng Đạo - hết ranh KDC tỉnh đội	4.980		
	- Từ hết ranh KDC tỉnh đội – Cầu Liên Khóm	4.150		
144	**Đường cặp Nhà máy nước**	3.320		
145	**Khu dân cư Tỉnh ủy:** Từ Trần Hưng Đạo - Giáp KDC Bình Đức 1	4.980		Sửa tên; Khu dân cư Tỉnh ủy
146	**Đường cặp Kênh Cây Dong**	1.660		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
147	**Hẻm Tổ 60, 60A (Suốt hẻm)**	1.992		Sửa tên; Hẻm Tổ 60, 60A
148	**Khu đô thị Bắc Long Xuyên** (Các đường trong khu dân cư)	4.150		Sửa tên; Khu đô thị Bắc Long Xuyên
149	**Khu dân cư Trung tâm Quan trắc Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường** (Các đường trong khu dân cư)	3.320		Sửa tên; Khu dân cư Trung tâm Quan trắc Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường
150	**Đường cặp rạch Xẻo Sao:** Từ Kênh Cây Dong – Cuối đường	600		Sửa tên; Đường cặp rạch Xẻo Sao
151	**Tuyến tránh Long Xuyên**			
	- 100m đầu tiếp giáp QL91 (Trần Hưng Đạo - P. Bình Đức)	7.800		
	- Đoạn còn lại	4.600		
152	**Chợ Cái Chiêng**			
	- Các lô nền đối diện mặt tiền chợ	2.100		
	- Các lô nền còn lại trong khu vực chợ	2.100		
153	**Đường liên xã**			
	- Từ Cầu Thông Lưu - Cầu Mương Chen	3.432		
	- Từ Cầu Mương Chen - Cầu Thầy giáo	2.340		
	- Từ Cầu Thầy giáo - Cầu Bổn Sâm	2.184		
	- Từ Cầu Bổn sầm - Cầu Bà Bóng	1.872		
	- Từ Cầu Bà Bóng - Trạm Y tế	2.100		
	- Từ Trạm Y tế - Xã An Châu	1.498		
154	**Đường Cái Chiêng bên trái**			
	- Từ Đường liên xã - Cầu Mương Mẹt	780		
	- Từ Cầu Mương Mẹt - Ranh Hòa Bình Thạnh	702		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
155	**Đường Cái Chiêng bên phải**			
	- Từ Đường liên xã - Cầu Mương Tường	936		
	- Đoạn còn lại	624		
156	**Đường Rạch Bà Bóng - Suốt đường (hai bên trái, phải)**	702		
157	**Đường Rạch Bổn Sầm - Suốt đường (hai bên trái, phải)**	936		
158	**Đường Rạch Dung - Bờ trái**	1.326		
159	**Đường Rạch Ông Câu**			
	- Bên trái	1.170		
	- Bên phải	624		
160	**Đường Rạch Thầy Giáo (Suốt đường)**	858		
161	**Đường Rạch Chà Dà (Suốt đường)**	936		
162	**Đường Rạch Mương Ngươn**			
	- Bên trái	858		
	- Bên phải	624		
163	**Đường cặp Rạch Thông Lưu** (Suốt đường)	1.716		
164	**Đường Mương Tài** (Suốt đường)	780		
165	**Đường Mương Tường** (Suốt đường)	780		
164	**KDC Trung tâm Mỹ Khánh** (Các đường trong khu dân cư)	3.120		
165	**KDC 252 - Lương Văn Dũng** (Các đường trong khu dân cư)	780		
166	**KDC Chín Ngói** (Các đường trong khu dân cư)	702		
167	**KDC rạch Thông Lưu** (Các đường trong khu dân cư)	1.560		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
168	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m (Mỹ Khánh)**	702		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
169	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m (Mỹ Khánh)**	562		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa
170	**Hẻm Trần Hưng Đạo (Khóm Bình Khánh 2)**		9.643	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực thuộc các khóm: Khóm Bình Đức 1; Khóm Bình Đức 2; Khóm Bình Đức 3; Khóm Bình Đức 4; Khóm Bình Đức 5; Khóm Bình Đức 6**			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản			
	- Từ Sông Hậu – Kênh Cây Dong	243		
	- Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm	144		
	- Khu vực còn lại: đất nuôi trồng thủy sản	194		
2	Đất trồng cây lâu năm			
	- Từ Sông Hậu – Kênh Cây Dong	284		
	- Khu vực còn lại	216		
II	**Khu vực thuộc các khóm: Khóm Bình Khánh 1; Khóm Bình Khánh 2; Khóm Bình Khánh 3; Khóm Bình Khánh 4; Khóm Bình Khánh 5; Khóm Bình Khánh 6; Khóm Bình Khánh 7; Khóm Bình Thới 1; Khóm Bình Thới 2; Khóm Bình Thới 3**			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản			
	- Giới hạn từ khu Sao Mai - KDC Bình Khánh 5 - rạch Tổng Hợi - Sông Hậu	270		
	- Rạch Tổng Hợi về phía Tây giáp Long Xuyên	160		
	- Khu vực còn lại: Đất nuôi trồng thủy sản	216		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
2	Đất trồng cây lâu năm			
	- Nam giáp Phường Mỹ Bình cũ và Phường Mỹ Hòa cũ. - Bắc giáp Phường Bình Đức cũ. - Đông giáp sông Hậu. - Tây giáp rạch Thông Lưu và rạch Trà Ôn.	316		
	Khu vực còn lại	240		
III	**Khu vực thuộc các khóm: Khóm Bình Hòa 1; Khóm Bình Hòa 2; Khóm Bình Khánh; Khóm Bình Hòa**			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản			
	- Từ rạch Thông Lưu – Hết Đường tránh Long Xuyên	128		
	- Khu vực còn lại	96		
2	Đất trồng cây lâu năm	192		

Phụ lục 02

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÂU ĐỐC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Chi Lăng:** Từ Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	44.460		
2	**Bạch Đằng:** Từ Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	44.460		
3	**Đống Đa :** Từ Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	41.040		
4	**Sương Nguyệt Anh**			
	- Trần Hưng Đạo - Phan Văn Vàng	41.040		
	- Phan Văn Vàng - Thủ Khoa Nghĩa	30.780		
	- Thủ Khoa Nghĩa - Cử Trị	18.360		
5	**Trần Hưng Đạo**			
	- Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	41.040		
	- Sương Nguyệt Anh - Nguyễn Đình Chiểu	12.665		
	- Nguyễn Đình Chiểu - Louis Pasteur	6.300		
6	**Lê Công Thành:** Từ Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	41.040		
7	**Phan Đình Phùng**			
	- Sương Nguyệt Anh - Nguyễn Văn Thoại	41.040		
	- Nguyễn Văn Thoại - Nguyễn Tri Phương	19.890		
8	**Quang Trung**			
	- Sương Nguyệt Anh - Nguyễn Văn Thoại	41.040		
	- Nguyễn Văn Thoại - Trưng Nữ Vương	19.380		
9	**Phan Văn Vàng**			
	- Sương Nguyệt Anh - Nguyễn Văn Thoại	41.040		
	- Nguyễn Văn Thoại - Trưng Nữ Vương	19.890		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
10	**Thủ Khoa Nghĩa**			
	- Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	44.460		
	- Sương Nguyệt Anh - Nguyễn Đình Chiểu	14.280		
	- Nguyễn Đình Chiểu - Louis Pasteur	8.100		
11	**Nguyễn Hữu Cảnh:** Từ Lê Công Thành-Thủ Khoa Huân	41.040		
12	**Nguyễn Văn Thoại**			
	- Trần Hưng Đạo, Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	44.460		
	- Thủ Khoa Huân-Ngã 4 Tân Lộ Kiều Lương, Hoàng Diệu	14.960		
13	**Lê Lợi:** Từ Trần Hưng Đạo - Tôn Đức Thắng	34.200		
14	**Thủ Khoa Huân**			
	- Nguyễn Văn Thoại - Nguyễn Trường Tộ	15.470		Sửa tên; Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh
	- Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	18.020		Sửa tên; Nguyễn Văn Thoại - Nguyễn Trường Tộ
	- Nguyễn Trường Tộ - Nguyễn Tri Phương	6.900		
	- Ranh dự án của Cty Hải Đến - Hết ranh dự án Khu dân cư Nam Thủ Khoa Huân	6.900		
15	**Nguyễn Đình Chiểu:** Từ Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	12.665		
16	**Tân Lộ Kiều Lương:** Từ Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Hoàng Diệu - ranh phường Châu Phú A, Núi Sam	14.960		
17	**KDC khóm 8 (cũ + mở rộng):** Từ Giáp Tân Lộ Kiều Lương	14.960		
18	**KDC Ngọc Hầu**			
	- Giáp Tân Lộ Kiều Lương	14.960		
	- Các đường nội bộ còn lại	4.716		
19	**Khu Biệt Thự Vườn**			
	- Giáp Tân Lộ Kiều Lương	14.960		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Các đường nội bộ còn lại	4.716		
20	**KDC bộ đội biên phòng**			
	- Giáp Tân Lộ Kiều Lương	14.960		
	- Các đường nội bộ còn lại	4.716		
21	**Trưng Nữ Vương:** Lê Lợi - Hoàng Diệu	19.890		Sửa tên; Trưng Nữ Vương: Từ Thủ Khoa Huân - Hoàng Diệu
22	**Ngọc Hân Công Chúa:** Từ Phan Đình Phùng - Phan Văn Vàng	15.470		
23	**Tôn Đức Thắng:** Từ Cầu kênh Đào - ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân	16.320		
24	**Khu đô thị mới (TP Lễ hội)**			
	- Đường song song Tôn Đức Thắng	14.280		
	- Đường DL1, 1C	9.000		
	- Các tuyến đường nội bộ còn lại	7.200		
25	**Trần Quốc Toản:** Từ Trần Hưng Đạo - cuối đường	6.300		
26	**Cử Trị:** Từ Nguyễn Văn Thoại - Louis Pasteur	7.200		
27	**Doãn Uẩn:** Từ Trần Hưng Đạo - Cử Trị	8.100		
28	**Khu dân cư Xí nghiệp rượu**			
	- Đường số 1, 3, 4	6.300		
	- Các tuyến đường nội bộ còn lại	4.258		
29	**Trương Định** : Từ Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	7.800		
30	**Nguyễn Trường Tộ:** Từ Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	7.650		
31	**La Thành Thân:** Từ Châu Long - Ngã 4 Tôn Đức Thắng	7.200		
32	**Lê Lai:** Từ Lê Lợi - Phan Đình Phùng	6.300		
33	**KDC Khang An:** Từ Các đường còn lại	5.400		
34	**Nguyễn Tri Phương**: Từ Ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân-Đường 30/4	10.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
35	**Hoàng Diệu :** Từ Đường 30/4 - ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Tân Lộ Kiều Lương	9.750		
36	**KDC Sao Mai:** Các tuyến đường nội bộ	8.550		Sửa tên; KDC Sao Mai: Từ Các tuyến đường nội bộ
37	**KDC Siêu Thị Châu Thới 1**			
	- Tiếp giáp đường Hoàng Diệu	9.750		
	- Tiếp giáp đường Bờ Tây	3.144		
	- Các tuyến đường nội bộ	2.358		
38	**Thi Sách:** Từ Trưng Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại	10.800		
39	**Trần Nguyên Hãn:** Từ Lê Lợi - Phan Đình Phùng	9.000		
40	**Đường Số 2, 3 (khu bệnh viện cũ)**: Suốt đường	7.650		Sửa tên; Đường Số 2, 3 (khu bệnh viện cũ): Từ Suốt đường
41	**Khu dân cư Châu Long 1:** Các đường nội bộ	7.650		Sửa tên; Khu dân cư Châu Long 1: Từ Các đường nội bộ
42	**Khu dân cư Nam Thủ Khoa Huân**: Các đường nội bộ còn lại của khu dân cư	6.900		Sửa tên; Khu dân cư Nam Thủ Khoa Huân: Từ Các đường nội bộ còn lại của khu dân cư
43	**Hồ Tùng Mậu:** Suốt đường	9.000		Sửa tên; Hồ Tùng Mậu: Từ Suốt đường
44	**Khu dân cư chợ Kim Phát:** Các tuyến đường nội bộ	7.650		Sửa tên; Khu dân cư chợ Kim Phát: Từ Các tuyến đường nội bộ
45	**Đường số 2, Đường số 3 (khu dân cư bến xe mới):** Suốt đường	9.000		Sửa tên; Đường số 2 (khu dân cư bến xe mới): Từ Suốt đường
46	**Đường số 4 (khu dân cư bến xe mới):** Suốt đường	9.000		Sửa tên; Đường số 4 (khu dân cư bến xe mới): Từ Suốt đường
47	**Đường Mậu Thân:** Từ Ngã 4 Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu - ranh Khu đô thị mới (TP Lễ hội)	7.800		
48	**Louis Pasteur**			
	- Trần Hưng Đạo - Cử Trị	3.930		
	- Đường Trường đua - đường Cử Trị	3.013		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
49	**KDC khóm 8 (cũ+mở rộng):** Các đường nội bộ còn lại	4.716		Sửa tên; KDC khóm 8 (cũ+mở rộng): Từ KDC khóm 8 (cũ+mở rộng): Từ Các đường nội bộ còn lại
50	**Trường Đua:** Từ Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Hoàng Diệu- đường Louis Pasteur	3.144		
51	**Tỉnh lộ 955A:** Từ Đường Trường Đua - ranh Phường Vĩnh Tế	3.144		Sửa tên; Tỉnh lộ 955A : Từ Đường Trường Đua - ranh Phường Châu Phú A, Núi Sam
52	**Đường đất kênh Vĩnh Tế**: Từ Trường Đua - kênh 4	472		
53	**Tôn Thất Tùng (cư xá 20-80):** Suốt tuyến	4.716		Sửa tên; Tôn Thất Tùng (cư xá 20-80): Từ Phạm Ngọc Thạch - Thủ Khoa Huân
54	**Châu Long (Hương lộ 4, đường Bến Đá)**			
	- Lê Lợi - La Thành Thân	4.716		
	- La Thành Thân - Ngã 3 Ven Bãi	4.320		
55	**Đường Trạm Khí tượng Thủy văn:** Từ Lê Lợi - Phan Đình Phùng	3.799		
56	**Chợ phường Châu Phú B**			
	- Đường số 1, 2	7.074		
	- Các tuyến đường nội bộ còn lại	4.454		
57	**Phạm Ngọc Thạch:** Suốt đường	3.930		Sửa tên; Phạm Ngọc Thạch: Từ Phạm Ngọc Thạch - Hết đường
58	**KDC Trưng Vương:** Các tuyến đường nội bộ	4.716		Sửa tên; KDC Trưng Vương: Từ Các tuyến đường nội bộ
59	**Bờ Tây Quốc lộ 91**	3.144		Sửa tên; Bờ Tây Quốc lộ 91: Từ Phường B
60	**Đường 30/4: Từ Ngã 4 Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương- hết khu dân cư**	2.882		
61	**Đường tránh Quốc lộ 91**			
	- Đường Tôn Đức Thắng - Đường Mậu Thân	2.160		
	- Đường Mậu Thân - Đường Lê Hồng Phong	1.900		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
62	**Đường cộ nội đồng kênh 30/4:** Từ Cuối KDC - Đường Lê Hồng Phong	472		
63	**Đường kênh 3 (Lẩm Bà Bang)**: Từ Huỳnh Văn Thu - Tân lộ Kiều Lương	472		Sửa tên; Đường kênh 3 (Lẩm Bà Bang): Từ Đường 30/4 - Tân lộ Kiều Lương
64	**Đường kênh Huỳnh Văn Thu**			
	- Kênh Hòa Bình - Kênh 4	472		Bỏ giới hạn; Kênh 4 - Đường kênh 1
65	**Đường Kênh 2:** Từ đường Tân lộ Kiều Lương đến đường 30/4	472		Sửa tên; Đường Kênh 2: Từ Từ đường Tân lộ Kiều Lương đến đường 30/4
66	**Đường dẫn Cầu Châu Đốc:** Từ Cầu Châu Đốc - Tôn Đức Thắng	4.320		
67	**Phùng Văn Cung:** Từ Đường Châu Long - Đường Tôn Đức Thắng	4.320		
68	**Châu Long :** Từ Ngã 3 Ven bãi - cầu Chợ Giồng	2.880		
69	**Đường Kênh Đào**			
	- Cầu kênh Đào - hết khu dân cư chợ kênh Đào	2.160		
	- Hết khu dân cư chợ kênh Đào - kênh 4	1.080		
70	**Đường Mương Thủy:** Từ Tôn Đức Thắng-Châu Long	1.320		
71	**Đường Mộ:** Từ Tôn Đức Thắng-Châu Long	3.600		
72	**Khu DC TTHC Vĩnh Mỹ**			
	- Đường số 1, 2, 4, 5	4.320		
	- Đường số 3, 6, 7, 8	2.880		
73	**Khu dân cư chợ kênh Đào:** Các đường nội bộ	5.040		
74	**Đường Ven bãi (Mỹ Chánh)**			
	- Ngã 3 Ven bãi - cầu Chợ Giồng	1.080		
	- Cầu Chợ Giồng -cầu Kênh Đào	1.320		
75	**Đường kênh 1:** Từ Đường kênh Huỳnh Văn Thu - Kênh Đào	432		
76	**Đường trạm bơm điện**: Từ Đường Tôn Đức Thắng - đường Kênh 1	432		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
77	**Đường Phan Xích Long**: Từ Cầu Vĩnh Nguơn - Đường Tuy Biên	3.096		
78	**Đường Tuy Biên**			
	- Đình Vĩnh Nguơn - Đường Phan Xích Long	1.548		
	- Đường Phan Xích Long - mương Ranh	1.161		
79	**Đường Tây Xuyên**			
	- Chân cầu Vĩnh Nguơn - Đình Vĩnh Nguơn	2.064		
	- Từ chân cầu Vĩnh Nguơn - rạch Cây Gáo	1.161		
80	**Đường Nguyễn Hữu Trí:** Từ Đường Phan Xích Long - rạch Cây Gáo	2.064		
81	**KDC Chợ Vĩnh Nguơn:** Các đường nội bộ còn lại	1.871		Sửa tên; KDC Chợ Vĩnh Nguơn: Từ Các đường nội bộ còn lại
82	**TDC kênh 1 (cống kênh 1 - giáp cống kênh Huỳnh Văn Thu)**: Từ Kênh Huỳnh Văn Thu - Đường Kênh Đào	900		
83	**Đường Kênh 3:** Từ Kênh Huỳnh Văn Thu - Đường Kênh Đào	375		
84	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	700		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường >= 3m được trải bê tông hoặc nhựa
85	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	600		Sửa tên; Các tuyến đường có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Giới hạn từ: sông hậu - kênh Vĩnh Tế - kênh 4 - đường Tân Lộ Kiều Lương - Nguyễn Văn Thoại**			Sửa tên; Giáp sông Hậu - kênh Vĩnh Tế - kênh 4 - đường Tân Lộ Kiều Lương
	- Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	120		
	- Đất trồng cây lâu năm	150		
2	**I. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Giới hạn từ: Sông Hậu - đường La Thành Thân - đường Nguyễn Tri Phương - đường Mậu Thân - kênh Huỳnh Văn Thu - Kênh 4 - Tân Lộ Kiều Lương - Nguyễn Văn Thoại	120		Sửa tên; Giáp Sông Hậu - đường La Thành Thân - đường Nguyễn Tri Phương - đường Mậu Thân - kênh Huỳnh Văn Thu - Kênh 4 - Tân Lộ Kiều Lương - Nguyễn Văn Thoại
	II. Đất trồng cây lâu năm			
	Giới hạn từ: Sông Hậu - đường La Thành Thân - đường Nguyễn Tri Phương - đường Mậu Thân - kênh Huỳnh Văn Thu - Kênh 4 - Tân Lộ Kiều Lương - Nguyễn Văn Thoại	150		Sửa tên; Giáp Sông Hậu - đường La Thành Thân - đường Nguyễn Tri Phương - đường Mậu Thân - kênh Huỳnh Văn Thu - Kênh 4 - Tân Lộ Kiều Lương - Nguyễn Văn Thoại
3	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Giới hạn từ: Sông Hậu - kênh Vĩnh Tế - Phan Xích Long	80		Sửa tên; Giáp sông hậu - Đường Phan Xích Long - kênh Vĩnh Tế - giáp ranh phường Vĩnh Tế - giáp ranh Vương quốc CampuChia - giáp ranh xã An Phú
	Giới hạn từ: (Giáp sông hậu - Đường Phan Xích Long - kênh Vĩnh Tế - giáp ranh phường Vĩnh Tế - giáp ranh Vương quốc CampuChia - giáp ranh xã An Phú)	55		Sửa tên; Vị trí còn lại
	Đất trồng cây lâu năm			
	Giới hạn từ: Sông Hậu - kênh Vĩnh Tế- Phan Xích Long	90		Sửa tên; Giáp sông hậu - Đường Phan Xích Long - kênh Vĩnh Tế - giáp ranh phường Vĩnh Tế - giáp ranh Vương quốc CampuChia - giáp ranh xã An Phú
	Giới hạn từ: (Giáp sông hậu - Đường Phan Xích Long - kênh Vĩnh Tế - giáp ranh phường Vĩnh Tế - giáp ranh Vương quốc CampuChia - giáp ranh xã An Phú)	60		Sửa tên; Vị trí còn lại
4	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Giới hạn từ: Sông Hậu - đường Kênh đào - đường Tôn Đức Thắng - Khu đô thị mới thành phố lễ hội - đường Mậu Thân - đường Nguyễn Tri Phương - đường La Thành Thân	120		Sửa tên; Đường Tôn Đức Thắng - đường kênh Đào - kênh 1 - kênh Huỳnh Văn Thu - ranh Khu đô thị thành phố lễ hội
	Giới hạn từ: (Đường Tôn Đức Thắng - đường kênh Đào - kênh 1 - kênh Huỳnh Văn Thu - ranh Khu đô thị thành phố lễ hội)	100		Sửa tên; Vị trí còn lại
5	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Giới hạn từ: Sông Hậu - đường Kênh đào - đường Tôn Đức Thắng - Khu đô thị mới thành phố lễ hội - đường Mậu Thân - đường Nguyễn Tri Phương - đường La Thành Thân	150		Sửa tên; Đường Tôn Đức Thắng - đường kênh Đào - kênh 1 - kênh Huỳnh Văn Thu - ranh Khu đô thị thành phố lễ hội
	Giới hạn từ: (Đường Tôn Đức Thắng - đường kênh Đào - kênh 1 - kênh Huỳnh Văn Thu - ranh Khu đô thị thành phố lễ hội)	110		Sửa tên; Vị trí còn lại

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
6	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Đường Kênh Đào	65		
	Kênh 4	65		
	Kênh Huỳnh Văn Thu	65		
	Kênh 1	55		
	Các tuyến kênh khác		55	Bổ sung
	Đất trồng cây lâu năm			
	Đường Kênh Đào	75		
	Kênh 4	75		
	Kênh Huỳnh Văn Thu	75		
	Kênh 1	60		
	Các tuyến kênh khác		60	Bổ sung

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên khu	Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ	540		

Phụ lục 03

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHI LĂNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Khu phố 1 (Đường chợ):** từ Ngã 3 Đường Lê Lợi đến Ngã 4 Khu phố 3	3.300		
2	**Khu phố 1:** từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2.475		
3	**Khu phố 2 (Đường chợ):** từ Ngã 3 Đường Lê Lợi đến Ngã 4 Khu phố 3	3.300		
4	**Khu phố 2:** từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ngã 3 Lê Thánh Tôn	1.800		
5	**Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948):** Từ ranh xã An Cư đến ngã 3 đường ÔTuksa	1.425		Sửa tên; Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948): từ Ngã 3 Đường ÔTuksa đến Ranh Xã An Cư
6	**Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948):** từ Ngã 3 Đường Ôtuksa - Ngã 3 đường Tú Tề	2.805		Sửa tên; Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948): từ Ngã 3 Đường Ôtuksa đến Cổng bến xe Chi Lăng
7	**Đường Lê Lợi:** từ ngã 3 đường Tú Tề - ngã 3 đường Sư Vạn Hạnh	1.650		Sửa tên; Đường Lê Lợi: từ Cổng Bến xe đến Lâm Hữu Dụng (ngã 3 Sư Vạn Hạnh)
8	**Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948):** từ Ngã 3 Sư Vạn Hạnh - Ranh Tân Lợi cũ	780		Sửa tên; Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948): từ Ngã 3 Sư Vạn Hạnh - Ranh Tân Lợi
9	**Đường tỉnh 948:** từ Ranh Tân Lợi cũ - ranh Cây xăng Dương Thị Thoại (thửa 57, tờ 87)	200	260	Sửa tên; Đường tỉnh 948: từ Ranh Phường Chi Lăng đến cây xăng Dương Thị Thoại Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
10	**Đường tỉnh 948:** ranh Cây xăng Dương Thị Thoại - hết ranh công an phường Chi Lăng	600	840	Sửa tên; Đường tỉnh 948: từ công an phường Chi Lăng đến Hết cây xăng Dương Thị Thoại (về hướng Phường Chi Lăng) Sửa giá; do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
11	**Đường tỉnh 948:** từ ranh công an phường Chi Lăng - hết ranh trạm y tế Chi Lăng	250	350	Sửa tên; Đường tỉnh 948: từ công an phường Chi Lăng đến hết ranh trạm y tế Tân Lợi Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
12	**Đường tỉnh 948:** từ ranh trạm y tế Chi Lăng - Cổng chùa Bà Nước Hẹ	200	260	Sửa tên; Đường tỉnh 948: từ trạm y tế Tân Lợi đến Cổng chùa Bà Nước Hẹ Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
13	**Đường tỉnh 948:** từ Cổng Chùa Bà Nước Hẹ - Ranh xã Núi Cấm	300	390	Sửa tên; Đường tỉnh 948: từ Cổng Chùa Bà Nước Hẹ đến Ranh Xã Núi Cấm Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
14	**Đường Chi Lăng:** từ Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) - Văn phòng khóm 1 cũ (thửa 14, tờ 119)	2.805		
15	**Đường Chi Lăng:** từ Đài Viễn thông đến Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948)	2.805		
16	**Khu phố 3 (Đường Chi Lăng cũ):** Từ Văn phòng khóm 1 cũ - Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng	4.125		
17	**Khu phố 3 (Đường Chi Lăng cũ):** từ Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng đến Đài Viễn thông	2.805		
18	**Đường 30/4:** từ Ngã 4 Khu phố 1 đến Ngã 4 Khu phố 2	3.300		
19	**Đường 30/4:** từ Ngã 4 Lý Thái Tổ đến Ngã 4 Khu phố 1	1.350		
20	**Đường Phạm Hùng:** từ Văn phòng khóm 1 cũ - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	1.800		
21	**Đường Phạm Hùng:** từ Ngã 3 Lê Thánh Tôn đến Ngã 3 tiểu lộ 14	1.650		
22	**Đường Mạc Đỉnh Chi:** từ Văn phòng khóm 1 cũ - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.950		

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
23	**Đường Mạc Đỉnh Chi:** từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Ngã 4 Trần Quang Khải	1.350		
24	**Đường Lý Thái Tổ:** từ Ngã 3 Đường Lê Lợi đến Ngã 4 Khu phố 3	1.650		
25	**Đường Lý Thái Tổ:** từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ngã tư Lê Thánh Tôn	1.800		
26	**Đường Lý Thái Tổ:** từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Ngã 3 Trần Quang Khải	1.350		
27	**Đường Huỳnh Thúc Kháng:** từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.350		
28	**Đường Phạm Ngũ Lão:** từ Ngã 3 Khu phố 3 đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.350		
29	**Đường Hoàng Hoa Thám:** từ Ngã 4 Chi Lăng đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.350		
30	**Đường Hoàng Hoa Thám:** từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Ngã 3 Nguyễn Thái Học	845		
31	**Đường Lê Lai**: từ Ngã 3 Sư Vạn Hạnh đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.650		
32	**Đường Lê Lai:** từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Cuối đường	520		
33	**Đường Tú Tề:** từ Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) đến Ngã 3 Lê Thánh Tôn	1.350		
34	**Đường Tú Tề:** từ Ngã 3 Lê Thánh Tôn đến hết ranh trường Trung học cơ sở Cao Bá Quát	650		Sửa tên; Đường Tú Tề: từ Ngã 3 Lê Thánh Tôn đến hết ranh trường Phổ thông trung học Chi Lăng
35	**Đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1):** từ trường Trung học cơ sở Cao Bá Quát - Ranh Phường Núi Voi (cũ)	325		
36	**Đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1):** từ ranh phường Núi Voi cũ - Ngã 3 Hương lộ 11	512		Sửa tên; Đường Tú Tề: từ Ngã 3 Hương lộ 11 đến Ranh Phường Chi Lăng
37	**Đường Sư Vạn Hạnh:** từ Ngã 3 Chi Lăng đến Ngã 4 Tú Tề	1.350		

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
38	**Đường Sư Vạn Hạnh:** từ Ngã 4 đường Tú Tề đến Ngã 3 đường Lê Lợi	845		
39	**Đường Ngô Quyền:** từ Ngã 4 Chi Lăng đến Ngã 4 Tú Tề	1.350		
40	**Đường Lê Thánh Tôn:** từ Ngã 3 Phạm Hùng đến Ngã 3 Tú Tề	1.350		
41	**Đường Huỳnh Thúc Kháng:** từ Ngã 4 Khu phố 3 đến thửa 379 tờ 119	520		Sửa tên; Đường Huỳnh Thúc Kháng: từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ranh đất Ông Trương Viết Liễn
42	**Đường Huỳnh Thúc Kháng:** từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Ngã 3 Trần Quang Khải	520		
43	**Đường Phạm Ngũ Lão:** từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Cuối đường	520		
44	**Đường 3/2:** từ Ngã 3 Tú Tề đến cuối đường	325		
45	**Đường Trần Quang Khải:** từ Ngã 3 Phạm Hùng đến Ngã 3 Hoàng Hoa Thám	845		
46	**Đường Nguyễn Thái Học:** từ Ngã 3 đường Tú Tề đến Mạc Đỉnh Chi	520		
47	**Đường Mạc Đỉnh Chi:** từ Ngã 4 Trần Quang Khải đến Nguyễn Thái Học (ngã 3 đường lên nhà thờ)	650		
48	**Đường 1/5:** từ Ngã 3 Lê Lợi đến giáp ranh xã An Cư	260		
49	**Đường Mỹ Á:** từ Đường tỉnh 948 đến Hương lộ 11	195		
50	**Đường B20:** từ Nhà Thờ đến hết tuyến	130	320	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
51	**Đường Ô Tuksa:** từ Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) đến Ranh An Cư	130		
52	**Đường Tiểu lộ 14:** từ Ngã 3 đường Tú Tề đến Hết ranh Nhà thờ Chi Lăng	130		

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
53	**Hương lộ 11:** từ Ranh xã An Cư -Ranh trung tâm Chợ Núi Voi (cống số 1)	512		
54	**Hương lộ 11:** từ ranh chợ Núi Voi (cống số 1) - Hết ranh Đảng ủy phường.	925		Gộp đoạn; Chợ Núi Voi (Hương lộ 11): từ Ranh chợ Núi Voi (cống số 1) - Ngã 3 đường Tú Tề; Hương lộ 11: từ Ngã 3 đường Tú Tề và thửa 304 (tờ 54) - hết ranh Đảng uỷ phường.
55	**Hương lộ 11:** từ Đảng uỷ phường - Hết cây xăng F330 (đồn Bích Thủy)	1.104		
56	**Hương lộ 11:** từ ranh cây xăng F330 (đồn Bích Thủy) - đường Mỹ Á	320		
57	**Hương lộ 11:** từ ngã 3 đường Mỹ Á - Ranh Xã Núi Cấm	100	130	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
58	**Chợ Núi Voi:**			
	- Khu vực Chợ Núi Voi (các đường trung tâm chợ): Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ.	925		Sửa tên; Chợ Núi Voi (Hương lộ 11): từ Ranh chợ đến Cống số 1 (thửa 81, tờ 16) về hướng Xã Vĩnh Trung
	- Khu vực Chợ Núi Voi (các đường trung tâm chợ): Từ hương lộ 11 đến biên đầu khu vực Âu Tàu.	925		Sửa tên; Chợ Núi Voi (Hương lộ 11): từ Ranh chợ đến Ngã 3 Hương lộ Voi 1
59	**Khu vực Âu Tàu:** từ Ranh Trung tâm chợ (thửa 233, tờ 54) - Nhà máy nước đá Cẩm Sòl	384		
60	**Khu vực Âu Tàu:** từ Ranh Trung tâm chợ (thửa 165, tờ 54) - Kênh Trà Sư	320		
61	**Đường Xáng Cụt:** từ Ngã 3 Hương lộ 11 - hết Ranh phường Núi Voi cũ	180		Sửa tên; Đường Xáng Cụt: từ Ngã 3 Hương lộ 11 đến Ranh Xã Tân Lợi
62	**Đường Xáng Cụt**: từ ranh Phường Núi Voi cũ - ranh xã Núi Cấm	150	195	Sửa tên; Đường Xáng Cụt: từ ranh Phường Núi Voi đến Ranh Xã Tân Lập Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
63	**Đường Tây Trà Sư:** từ Đầu kênh Âu Tàu - Ranh Xã Núi Cấm	216		Sửa tên; Đường Tây Trà Sư: từ Đầu kênh Âu Tàu đến Ranh Xã Tân Lợi

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
64	**Đường Tây Trà Sư:** từ Đầu kênh Âu Tàu đến Ranh Xã An Cư	180		Sửa tên; Đường Tây Trà Sư: từ Đầu kênh Âu Tàu đến Ranh Xã Vĩnh Trung
65	**Đường Tân Long 2:** từ đường tỉnh 948 đến ngã tư hương lộ 11	250	350	Sửa tên; Đường Tân Long 2: từ đường tỉnh 948 đến ngã tư hương lộ 11 Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
66	**Khu vực chợ cũ Láng Cháy, đường ra bãi đá**	150	195	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
67	**Đường giao thông nông thôn còn lại:** Đường Tân Long 1; Đường Tân Long 3; Đường Liên ấp Tân Hiệp - Tân Long; Đường lên núi Cấm	120	156	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
68	**Đường Công Binh (suốt tuyến):** Từ Đường tỉnh 948 - ranh xã Núi Cấm	120	156	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
69	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	130		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
70	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	110		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên khu vực (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
			Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực Chi Lăng cũ**				Sửa tên; KHÓM 1, KHÓM 2, KHÓM 3
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông: giáp đường Nguyễn Thái Học (từ ngã 3 đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1) - đường Mạc Đĩnh Chi).	78		
		- Phía Tây: giáp đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) (từ ngã 3 đường Ôtuksa - ngã 3 Sư Vạn Hạnh).			
		- Phía Nam: giáp đường 3/2 (hết đoạn đường).			
		- Phía Bắc: giáp đường 1/5.			
b	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến *(Ngoài giới hạn khu vực)*	52		
c	Đường giao thông, đường liên xã *(Ngoài giới hạn khu vực)*		39		
d	Các khu vực còn lại		31		
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông: giáp đường Nguyễn Thái Học (từ ngã 3 đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1) - đường Mạc Đĩnh Chi).	79		
		- Phía Tây: giáp đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) (từ ngã 3 đường Ôtuksa - ngã 3 Sư Vạn Hạnh).			
		- Phía Nam: giáp đường 3/2 (hết đoạn đường).			
		- Phía Bắc: giáp đường 1/5.			
b	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến *(Ngoài giới hạn khu vực)*	52		
c	Đường giao thông, đường liên xã *(Ngoài giới hạn khu vực)*		45		
d	Các khu vực còn lại		42		

TT	Tên khu vực (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
			Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
3	**Đất rừng**		15		
II	**Khu vực Núi Voi cũ**				Sửa tên; KHÓM VOI 1, KHÓM NÚI VOI, KHÓM MỸ Á
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	48		
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36		
b	Các khu vực, kênh còn lại		29		
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	48		
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	44		
b	Các khu vực, kênh còn lại		36		
3	**Đất rừng**		15		
III	**Khu vực Tân Lợi cũ**				Sửa tên; KHÓM TÂN HIỆP, KHÓM TÂN LONG, KHÓM TÂN HOÀ, KHÓM TÂN THUẬN
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	48		
b	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư	48		
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	36		
c	Các khu vực, kênh còn lại		29		
2	**Đất trồng cây lâu năm**				

TT	Tên khu vực (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
			Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	55		
b	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư	49		
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	44		
c	Các khu vực, kênh còn lại		37		
3	**Đất rừng**		15		

Phụ lục 04

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHÚ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Trần Phú**			
	- Nguyễn Công Nhàn - Nguyễn Văn Trỗi	10.200		
	- Nguyễn Văn Trỗi - Ngã 3 Long Hưng	9.660		
2	**Quốc lộ 80B**			
	- Ngân Hàng - Phạm Hùng	16.128		
	- Phạm Hùng - Trần Phú	14.112		
	- Trần Phú - hết ranh Tân Châu	10.494		Sửa tên; Trần Phú - ranh Long Phú
3	**Đường Liên kết vùng (Quốc lộ N1)**: đoạn Ranh phường Tân Châu đến Ranh xã Châu Phong	1.500		
4	**Nguyễn Công Nhàn**: Suốt đường	9.158		
5	**Nguyễn Huệ**: Suốt đường	6.678		
6	**Lê Văn Duyệt**: Suốt đường	5.724		
7	**Âu Cơ**: Suốt đường	5.724		
8	**Lê Anh Xuân**: suốt đường	5.724		Sửa tên; Lê Anh Xuân: đoạn Đường số 7 đến đường Lạc Long Quân
9	**Phan Đăng Lưu**: đoạn Lê Anh Xuân đến Lê Thị Riêng	5.724		
10	**Lê Thị Riêng**: đoạn Âu Cơ đến Nguyễn Tất Thành	5.724		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
11	**Võ Văn Tần**: đoạn Âu Cơ đến Nguyễn Tất Thành	5.724		
12	**Hà Huy Tập**: Suốt đường	5.724		
13	**Nguyễn Tất Thành**: suốt đường	5.724		Sửa tên; Nguyễn Tất Thành: đoạn Lê Anh Xuân đến ranh Long Phú
14	**Lạc Long Quân**: suốt đường	5.724		Sửa tên; Lạc Long Quân: đoạn Trần Phú đến ranh Long Phú
15	**Chợ Long Hưng**: Nguyên khu	5.400		
16	**Đường số 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 thuộc Khu TĐC 12,8 ha**			
	- Hoàng Kim Long (đường số 4): Suốt đường	5.724		
	- Nguyễn Văn Kiểm (đường số 6): Suốt đường	5.724		
	- Nguyễn Hữu Thọ (đường số 8): đoạn Nguyễn Cư Trinh đến Nguyễn Sinh Sắc	5.724		
	- Sương Nguyệt Anh (đường số 9): Suốt đường	5.724		
	- Phan Thị Ràng (đường số 10): Suốt đường	5.724		
17	**Nguyễn Sinh Sắc (Đường số 1 thuộc Khu TĐC 12,8 ha)**: Suốt đường	5.724		
18	**Lương Định Của (đường số 2 thuộc Khu TĐC 12,8 ha)**: Suốt đường	5.724		Sửa tên; Lương Định Của (đường số 2 thuộc Khu TĐC 12,8 ha): đoạn Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Cư Trinh
19	**Đặng Thùy Trâm (đường số 3 thuộc Khu TĐC 12,8 ha)**: Suốt đường	5.724		
20	**Khu dân cư Long Hưng mở rộng**			
	- Đường Nguyễn Chánh Sắt: đoạn từ Thuế cơ sở 10 tỉnh An Giang đến Thư viện Tân Châu	5.724		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Đường Nguyễn Cư Trinh: đoạn Trường THCS Chu Văn An đến Giáp Chùa Long Đức	5.724		
21	**Đường Tôn Đức Thắng**: đoạn Ranh phường Tân Châu đến Quốc lộ 80B	3.456		
22	**Quốc lộ 80B**			
	- Ranh phường Tân Châu - Đường vào Trạm Y tế	3.110		
	- Đường vào trạm y Tế - Vòng Xoay Long Phú	1.659		
	- Vòng xoay Long Phú - Ranh Tân An	2.106		
23	**Tuyến dân cư Long An B**: Suốt Tuyến	1.728		
24	**Tuyến dân cư Long Quới C**: Suốt tuyến	1.728		Sửa tên; Tuyến dân cư Long Quới C: Tuyến dân cư Long Quới B - Suốt tuyến
25	**Đường tỉnh 953**: Vòng xoay Long Phú - Ranh Châu Phong	1.659		
26	**Đường đất, đường nhựa (cặp kênh Thần Nông)**			
	- Đường tỉnh 953 - Kênh Km^2	1.037		
	- Kênh Km^2 - Ranh Phú Lâm	864		
27	**Đường kênh Km^2 bờ trên, bờ dưới (Phường Long Thạnh - kênh Thần Nông)**			
	Bờ Bắc	720		
	Bờ Nam	720		
28	**Đường mương Thầy Cai:** đoạn Đường Tôn Đức Thắng đến ngã 3 Long Sơn, Long Phú	864		
29	**Đường kênh Thần Nông (Dự kiến ĐT 954)**			

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Vòng xoay Long Phú - Cầu Km^2	1.382		
	- Kênh Km^2 - Ranh Phú Lâm	864		
30	**Trần Phú**			
	- Ngã 3 Long Hưng - hết ranh khóm Long Châu	3.604		
	- Ranh khóm Long Châu - Cầu Nghĩa Trang	2.231		
31	**Lê Văn Duyệt nối dài**: Suốt đường	3.432		
32	**Khu dân cư Huyện Đội**: Nguyên khu	2.574		
33	**Đường nhựa**			
	- Từ Nghĩa Trang Liệt Sỹ - Tuyến dân cư Đông Kênh Đào 1, 2	1.030		
	- TDC Đông Kênh Đào 1,2 - Suốt đường	1.037		
34	**Đường Pasteur**: Suốt đường	2.628		
35	**Thủ Khoa Nghĩa**: Suốt đường	2.628		
36	**Nguyễn Công Trứ**: Suốt đường	2.628		
37	**Nguyễn Trung Trực**: Suốt đường	2.628		
38	**Trương Công Định**: Suốt đường	2.628		
39	**Nguyễn Đình Chiểu**: Suốt đường	2.628		
40	**Phan Thanh Giản**: Suốt đường	2.102		
41	**Nguyễn Thái Học**: Suốt đường	2.102		
42	**Đề Thám**: Suốt đường	2.102		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
43	**Tản Đà**: Suốt đường	2.628		
44	**Nguyễn Hữu Cảnh**: Suốt đường	2.628		
45	**Nguyễn Văn Trỗi**: Suốt đường	1.752		
46	**Nguyễn Thị Định**: Suốt đường	3.504		
47	**Tuyến dân cư Long An A**: Nối dài Tuyến dân cư Long Thạnh C	2.102		
48	**Đường nhựa Bắc Kênh Vĩnh An (Dự kiến đường Nguyễn Thị Định)**			
	- Cuối đường Nguyễn Thị Định - Hết ranh khóm Long An A	1.682		
	- Đoạn tiếp theo (Long Quới A) - Ranh Châu Phong	1.244		
49	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	1.314		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
50	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	1.051		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khóm Long Thị a, Long Thị b, Long Thị c, Long Thạnh c**			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	204		
2	Đất trồng cây lâu năm	246		
II	**Khóm Long Hưng, Long Châu, Long Thạnh**			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	144		
2	Đất trồng cây lâu năm	192		
III	**Khóm Long An a, Long An b, Long Quới a, Long Quới b, Long Quới c**			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	139		
2	Đất trồng cây lâu năm	192		

Phụ lục 05

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG XUYÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Nguyễn Trãi	108.000		
2	Hai Bà Trưng	108.000		
3	Nguyễn Huệ	108.000		
4	Hùng Vương			
	- Từ Ngô Gia Tự - Lý Thái Tổ	101.400		
	- Từ Lý Thái Tổ - Cầu Cái Sơn	70.980		
	- Từ Cầu Cái Sơn (rạch Cái Sơn) - Tô Hiến Thành	39.060		
5	Ngô Gia Tự	94.000		
6	Phan Đình Phùng	84.000		
7	Lý Thái Tổ			
	- Từ Bến phà An Hòa - Trần Hưng Đạo	101.400		
	- Từ Trần Hưng Đạo - Đường cặp rạch Cái Sơn	86.020		
	- Từ Đường cặp Rạch Cái Sơn- Ung Văn Khiêm	65.100		
	- Từ Ung Văn Khiêm - Đường nhựa hiện hữu (Đường Lý Thái Tổ dự kiến)	10.560		Sửa tên; Từ Ung Văn Khiêm - Đường nhựa hiện hữu
	- Trong phạm vi dự án Khu dân cư Tây đại học mở rộng	15.078		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
8	KDC Lý Thái Tổ nối dài (Các đường trong KDC)	39.060		
9	Ngô Thời Nhậm	101.400		
10	Điện Biên Phủ	77.220		
11	Nguyễn Văn Cưng	101.400		
12	Lý Tự Trọng	81.120		
13	Nguyễn Thị Minh Khai	81.120		
14	Thi Sách	70.980		
15	Trần Hưng Đạo			
	- Từ Cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Hoàng Diệu	92.160		
	- Từ Cầu Hoàng Diệu - cầu Cái Sơn	93.600		
	- Từ Cầu Cái Sơn - cầu Tầm Bót	65.100		
	- Từ Cầu Tầm Bót - Phạm Cự Lượng	39.060		
	- Từ Phạm Cự Lượng - cầu Gòi Lớn	46.080		
16	Lục Văn Nhì	81.120		
17	Lê Thị Nhiên	62.400		
18	Thoại Ngọc Hầu			
	- Từ Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	67.600		
	- Từ Lý Thái Tổ - Cầu Cái Sơn	52.780		
	- Từ Cầu Cái Sơn - Cầu Rạch Gừa	6.678		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Cầu rạch Gừa - ngã 3 Dương Diên Nghệ	5.130		
19	Lê Minh Ngươn	70.980		
20	Bạch Đằng	67.600		
21	Phạm Hồng Thái	48.880		
22	Phan Chu Trinh	48.880		
23	Phan Thành Long	48.880		
24	Đoàn Văn Phối	48.880		
25	Lương Văn Cù	60.840		
26	Huỳnh Thị Hưởng	60.840		
27	Chu Văn An	70.980		
28	Kim Đồng			
	- Từ Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	57.200		
	- Từ Lý Thái Tổ - Nguyễn Bỉnh Khiêm	46.800		
29	Nguyễn Đình Chiểu	37.440		
30	Huỳnh Văn Hây	37.440		
31	Tản Đà	60.840		
32	Trần Nguyên Hãn	60.840		
33	Trần Nhật Duật	52.780		
34	Đặng Dung: đoạn từ Hùng Vương - Thoại Ngọc Hầu	60.840		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
35	Châu Thị Tế	52.780		
36	Đặng Dung nối dài: đoạn từ Điện Biên Phủ - Kim Đồng	52.780		
37	Nam Đặng Dung	50.960		
38	Phan Huy Chú	46.800		
39	Nguyễn Văn Sừng	31.200		
40	Nguyễn Bỉnh Khiêm	38.740		
41	Lê Văn Hưu	40.560		
42	Hồ Xuân Hương	32.500		
43	Nguyễn Phi Khanh	36.400		
44	Trần Hữu Trang	36.400		
45	Đường Cống Quỳnh	36.400		
46	Hẻm cặp Ngân hàng Công thương	28.080		
47	Hẻm đường Châu Thị Tế: đoạn từ Lý Thái Tổ - Cuối hẻm)	21.888		
48	Lương Thế Vinh	19.380		
49	Đường dự định cặp Công an phường Mỹ Long: đoạn từ Nam Đặng Dung - Dãy khu dân cư đường Lý Thái Tổ	19.380		
50	Khu đô thị mới Tây Sông Hậu			
	- Đường số 10 và 10A	15.520		
	- Dương Diên Nghệ	15.750		
	- Triệu Quang Phục	15.520		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Các đường còn lại	13.580		
51	Lê Thánh Tôn	11.400		
52	Đường liên tổ khóm Phó Quế: đoạn từ Lương Thế Vinh - Đuôi cồn Phó Quế	11.400		
53	Kè Sông Hậu	11.400		
54	Đường cặp rạch Cái Sơn: đoạn từ Trần Hưng Đạo - Hùng Vương (bờ Trái khóm Mỹ Long 3)	7.728		Sửa tên; Đường cặp rạch Cái Sơn: đoạn từ Trần Hưng Đạo - Hùng Vương (bờ Trái khóm 7)
55	Tôn Đức Thắng	92.160		
56	Nguyễn Thái Học			
	- Từ Nguyễn Du - Cầu Nguyễn Thái Học	61.440		
	- Từ Cầu Nguyễn Thái Học - Nguyễn Hoàng	31.240		
	- Từ Nguyễn Hoàng - Suốt đường	21.830		
57	Lê Hồng Phong	61.440		
58	Châu Văn Liêm	46.080		
59	Lê Lợi	46.080		
60	Lý Thường Kiệt	46.080		
61	Lê Triệu Kiết	46.080		
62	Yết Kiêu	46.080		
63	Ngô Quyền	39.936		
64	Trần Quốc Toản	39.936		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
65	Đinh Tiên Hoàng	39.936		
66	Nguyễn Du	39.936		
67	Nguyễn Cư Trinh	39.936		
68	Lê Văn Nhung	30.720		
69	Thủ Khoa Nghĩa	30.720		
70	Thủ Khoa Huân	30.720		
71	Phan Bá Vành	30.720		
72	Ngọc Hân	30.720		
73	Đường cặp bờ kè rạch Long Xuyên và các đường đấu nối với đường Lê Văn Nhung	30.720		
74	Khu phức hợp Khách Sạn STARWORD (Các đường nội bộ)	30.720		
75	Lê Lai	28.160		
76	Phùng Hưng	28.160		
77	Hoàng Văn Thụ	28.160		
78	La Sơn Phu Tử	28.160		
79	Nguyễn Đăng Sơn	28.160		
80	Lê Quý Đôn	28.160		
81	Khúc Thừa Dụ	19.295		
82	Nguyễn Xí	17.706		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
83	Lê Sát	17.706		
84	Phạm Văn Xảo	17.706		
85	Cô Giang	17.706		
86	Cô Bắc	17.706		
87	Cặp bờ kè Nguyễn Du	16.344		
88	Hẻm Huỳnh Thanh	13.230		
89	Các đường nhánh khu hành chính: đoạn từ Nguyễn Thái Học - Lê Lai - Lý Thường Kiệt)	12.600		
90	Hẻm 2 Yết Kiêu - Cô Bắc - Cô Giang	12.600		
91	Hẻm Hòa Bình	12.600		
92	Hẻm tổ 10 Ngô Quyền	11.340		
93	Hẻm 141: đoạn từ Nguyễn Thái Học - Yết Kiêu	8.640		
94	Hẻm Bạch Hổ: đoạn từ Tôn Đức Thắng - Lê Triệu Kiết	8.640		
95	Hẻm tổ 1 Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	8.640		
96	Hà Hoàng Hổ			
	- Từ Trần Hưng Đạo - Phan Tôn	78.936		
	- Từ Phan Tôn - Cống Bà Bầu	69.576		
	- Từ Cống Bà Bầu - Cầu Ông Mạnh	40.140		
97	Trần Bình Trọng: đoạn từ Võ Thị Sáu – Phan Tôn	51.612		Sửa tên; Trần Bình Trọng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
98	KDC Lý Thái Tổ nối dài - Khóm Đông An (Các đường trong KDC)	51.106		
99	Bùi Thị Xuân	39.468		
100	Trần Khánh Dư: Từ Hà Hoàng Hổ - Trần Bình Trọng	33.396		Sửa tên; Trần Khánh Dư
101	Võ Thị Sáu			
	- Hà Hoàng Hổ - Ngã 3 Võ Thị Sáu	33.396		
	- Ngã 3 Võ Thị Sáu - Hết ranh Đại học An Giang	20.070		
	- Ngã 3 Võ Thị Sáu - Khu B Trường Đại Học AG (hết đường nhựa)	12.600		
	- Ngã 3 Võ Thị Sáu - Khu B Trường Đại học An Giang	10.560		
	- Đoạn đường bê tông còn lại	5.796		
102	Đường nhánh Võ Thị Sáu	6.552		
103	Bùi Văn Danh			
	- Trần Hưng Đạo - Phan Tôn	27.324		
	- Phan Tôn - Cầu ông Mạnh	24.084		
	- Cầu Ông Mạnh - Cầu Nguyễn Thái Học	16.490		
	- Nguyễn Thái Học - Cầu Tôn Đức Thắng	5.340		
	- Cầu Tôn Đức Thắng- Ngã 3 Mương Điểm	4.806		
104	Ung Văn Khiêm			
	- Hà Hoàng Hổ - Lý Thái Tổ	32.112		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Lý Thái Tổ - Phạm Cự Lượng	26.040		
105	Trần Nguyên Đán: đoạn từ đường Hà Hoàng Hổ - Cuối khu dân cư (đường chính của khu dân cư Bà Bầu)	24.084		
106	KDC Nam Kinh	24.084		
107	Trần Quang Diệu (từ Bùi Thị Xuân - Hà Hoàng Hổ)	20.962		
108	Hoàng Thế Thiện (từ Võ Thị Sáu - Lý Thái Tổ)	21.408		
109	Trần Khánh Dư: Từ Trần Bình Trọng - Cuối đường	18.955		Sửa tên; Trần Khánh Dư
110	Phan Tôn	17.394		
111	Hải Thượng Lãn Ông (Từ Trần Hưng Đạo - Lý Thái Tổ)	16.056		
112	Hẻm 7, 8: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Hẻm 12 (Hoàng Thế Thiện)	16.056		
113	Phan Liêm	16.056		
114	Đường Lê Trọng Tấn	15.078		
115	Nguyễn Văn Linh	18.624		
116	Hẻm 9: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Hẻm 12 (Hoàng Thế Thiện)	12.600		
117	Hẻm 1, 2, 3, 4, 5 (khóm Mỹ Xuyên): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	11.340		Sửa tên; Hẻm 1, 2, 3, 4, 5 (khóm Đông An 1): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm
118	Đường vào Trạm biến điện: Đoạn từ đường Võ Thị Sáu - Trạm biến điện	12.600		
119	Hẻm tổ 76, 77: Đoạn từ đường Võ Thị Sáu - Phan Tôn	10.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
120	Hẻm 7: Đoạn từ Hẻm 12 (Hoàng Thế Thiện) - Võ Thị Sáu	10.500		
121	Hẻm tổ 40: Đoạn từ đường Hà Hoàng Hổ - Bùi Văn Danh	10.500		
122	Hẻm Sông Hồng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	10.500		
123	Hẻm 5, 6 (khóm Đông An): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	10.500		Sửa tên; Hẻm 5, 6 (khóm Đông An 5): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm
124	Hẻm 3, 4 (khóm Đông An): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	10.500		Sửa tên; Hẻm 3, 4 (khóm Đông An 5): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm
125	Trịnh Văn Ấn	10.560		
126	Trần Văn Thạnh	10.560		
127	Trần Văn Lẫm	10.560		
128	Đinh Trường Sanh	10.560		
129	Lê Thiện Tứ	10.560		
130	Nguyễn Ngọc Ba	10.560		
131	Trịnh Đình Thước	10.560		
132	Đường số 3: Đoạn từ đường Đinh Trường Sanh - Trần Văn Lẫm cuối ranh quy hoạch dân cư	10.560		
133	Trần Quốc Tảng	10.560		
134	Nguyễn Biểu	10.560		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
135	Trần Khắc Chân (K. Đông Xuyên): Đoạn từ đường Nguyễn Biểu - Khu dân cư	10.560		Sửa tên; Trần Khắc Chân (K. Đông Hưng): Đoạn từ đường Nguyễn Biểu - Khu dân cư
136	Trần Khắc Chân (K. Đông Phú): Đoạn từ đường Hà Hoàng Hổ - cổng trường Hùng Vương	9.504		
137	Hẻm tổ 73: Đoạn từ đường Trần Khánh Dư - Phan Tôn	7.245		
138	Đường vào KDC Khóm Đông An: Đoạn từ Hẻm 12 (Hoàng Thế Thiện) - Cuối đường	5.635		Sửa tên; Đường vào KDC Khóm Đông An 4: Đoạn từ Hẻm 12 (Hoàng Thế Thiện) - Cuối đường
139	Hẻm cặp Mẫu giáo Hoa Lan: Đoạn từ đường Bùi Văn Danh - Trần Quang Diệu	4.830		
140	Hẻm cặp y tế phường: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu - Cuối hẻm	5.796		
141	Hẻm đối diện UBND phường: Đoạn từ đường Hà Hoàng Hổ - Trần Quang Diệu	5.796		
142	Hẻm 2: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3.864		
143	Hẻm Bệnh viện Bình Dân (khóm Đông An): Đoạn từ Cặp Bệnh viện Bình Dân - Bảo Việt	3.864		Sửa tên; Hẻm Bệnh viện Bình Dân (khóm Đông An 5): Đoạn từ Cặp Bệnh viện Bình Dân - Bảo Việt
144	Hẻm 1 rạch Cái Sơn (Đông An): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3.864		Sửa tên; Hẻm 1 rạch Cái Sơn (Đông An 5): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
145	Đường cặp Rạch Cái Sơn: Đoạn từ đường Lý Thái Tổ - Đường bê tông cặp thửa 58 tờ 252	4.830		
146	Trương Hán Siêu	7.488		
147	Nguyễn Hiền	7.488		
148	Trần Khắc Chung	7.488		
149	Lê Quát	7.488		
150	Đoàn Nhữ Hài	7.488		
151	Trương Hống	7.488		
152	Ngô Văn Sở	6.552		
153	Trần Quý Khoáng	4.524		
154	Nguyễn Hữu Tiến	5.616		
155	Trần Cảnh	5.616		
156	Nguyễn Chánh Nhì	5.616		
157	Trần Thủ Độ	5.616		
158	Đường cặp rạch Bà Bầu	3.120		
159	Đường cặp rạch Ông Mạnh (khóm Đông Xuyên, Đông Phú)	3.120		Sửa tên; Đường cặp rạch Ông Mạnh (khóm Đông Hưng, Đông Phú)
160	Hẻm Kênh 3 (từ Đường Trần Qúy Khoáng đến hết tuyến)	2.808		
161	Trần Bình Trọng			
	- Phan Tôn - Ung Văn Khiêm	3.744		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Trịnh Văn Ấn - Cuối ranh quy hoạch khu dân cư	4.680		
162	Đường cặp rạch Cái Sơn (thuộc khóm Đông Thành) (từ Ung Văn Khiêm - Ranh Mỹ Phước, Mỹ Xuyên)	2.808		Sửa tên; Đường cặp rạch Cái Sơn
163	Phạm Cự Lượng	26.040		
164	Đường Cổng ra Bến xe cũ	26.040		
165	Khu nhà ở thương mại đường Kênh Đào nối dài	20.952		
166	Triệu Quang Phục	18.624		
167	Tô Hiến Thành	16.878		
168	Các đường đối diện nhà lồng chợ Mỹ Phước			
	- Đường dự định 05, 08 (Hùng Vương - Dự Định 7)	16.490		
	- Đường Dự Định 8 (đoạn còn lại)	10.500		
	- Đường Dự Định 3, 4, 6, 7, 9, 10	10.500		
169	Đường Kênh Đào (Từ Trần Hưng Đạo - rạch Xẻo Chanh)	13.968		
170	Các đường còn lại trong Khu dân cư Tây đại học mở rộng (thuộc khóm Mỹ Phước 6)	11.618		Sửa tên; Các đường còn lại trong Khu dân cư Tây đại học mở rộng
	KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI HỌC AN GIANG			
171	Dương Bạch Mai	10.500		
172	Trình Đình Thảo	10.500		
173	Đào Duy Anh	10.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
174	Lương Đình Của	10.500		
175	Tôn Thất Tùng	10.500		
176	Phạm Ngọc Thạch	10.500		
	KHU DÂN CƯ TIẾN ĐẠT			
177	Hoàng Văn Thái	10.500		
178	Nguyễn Thị Định	10.500		
179	Trần Văn Trà	10.500		
180	Nguyễn Chí Thanh	10.500		
181	Nguyễn Khánh Toàn	10.500		
182	Lê Thị Riêng	10.500		
183	Hồ Hảo Hớn	10.500		
184	Nguyễn Văn Trỗi	10.500		
185	Nguyễn Minh Hồng	10.500		
186	Lê Anh Xuân	10.500		
187	Hoàng Lê Kha	10.500		
188	Nguyễn Bình	10.500		
189	Huỳnh Văn Nghệ	10.500		
190	Các đường còn lại trong KDC	10.500		
191	Khu dân cư Tây Đại Học	10.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
192	Phạm Ngũ Lão	11.550		
	CÁC ĐƯỜNG TRONG KDC XẺO TRÔM 1, 2			
193	Tô Vĩnh Diện	7.632		
194	Trường Chinh	7.632		
195	Hà Huy Tập	7.632		
196	Nguyễn Tất Thành	7.632		
197	Đốc Binh Là	7.632		
198	Trần Phú	7.632		
199	Phan Đăng Lưu	7.632		
200	Lê Duẩn	7.632		
201	Tô Hiệu	7.632		
202	Phạm Thiều	7.632		
203	Nguyễn Hữu Thọ	7.632		
204	Cù Chính Lan	7.632		
205	Nguyễn Phong Sắc	7.632		
206	Hà Huy Giáp	7.632		
207	Võ Văn Tần	7.632		
208	Việt Bắc	7.632		
209	Ba Son	7.632		
210	Hắc Hải	7.632		
211	Nguyễn Đức Cảnh	7.632		
212	Phùng Chí Kiên	7.632		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
213	Trần Huy Liệu	7.632		
214	Đặng Thai Mai	7.632		
215	Lưu Hữu Phước	7.632		
216	Côn Đảo	7.632		
217	Âu Dương Lân	7.632		
218	Các đường còn lại	7.632		
	CÁC ĐƯỜNG TRONG KDC XẺO TRÔM 4, 5			
219	Hồ Tùng Mậu	7.632		
220	Huỳnh Tấn Phát	7.632		
221	Võ Duy Dương	7.632		
222	Hoàng Quốc Việt	7.632		
223	Võ Hoành	7.632		
224	Dương Bá Trạc	7.632		
225	Nguyễn Thượng Khách	7.632		
226	Lê Văn Lương	7.632		
227	Phạm Văn Đồng	7.632		
228	Nguyễn Lương Bằng	7.632		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
229	Các đường còn lại	7.632		
230	Phạm Ngọc Thạch: Đoạn từ đường Ung Văn Khiêm - Dương Bạch Mai	6.678		
231	Khu dân cư Xẻo Chanh: Đoạn từ Đường cặp rạch Xẻo Chanh - Hết khu dân cư	6.678		
232	Khu dân cư 36 nền: Các đường trong KDC	6.678		
233	Hẻm 1, 2 Khóm Mỹ Phước 2 tiếp giáp Trần Hưng Đạo	5.724		Sửa tên; Hẻm 1, 2 Khóm Mỹ Lộc tiếp giáp Trần Hưng Đạo
234	Đường cặp rạch Ba Đá	4.770		
235	Đường cặp rạch Xẻo Thoại	4.770		
236	Đường cặp rạch Gừa	4.770		
237	Đường cặp rạch Cái Sơn			
	- Từ Trần Hưng Đạo - KDC Lý Thái Tổ nối dài	4.770		
	- Từ Sông Hậu - Trần Hưng Đạo (bờ phải khóm Đông Thịnh 2)	3.816		
238	Đường cặp rạch Tầm Bót			
	- Từ Sông Hậu-Ung Văn Khiêm (2 bờ)	3.975		
	- Từ Ung Văn Khiêm - thửa 11 tờ 17 (bờ phải)	3.975		
	- Từ đường Huỳnh Văn Nghệ -Đường cặp Rạch Mương Khai (Bờ phải)	2.385		
	- Từ Ung Văn Khiêm - Đường cặp Rạch Mương Khai (bờ trái)	3.975		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
239	Đường cặp rạch Xẻo Chanh	3.816		
240	KDC Sở Kế hoạch đầu tư	3.816		
241	KDC Tỉnh đoàn	3.816		
242	KDC AB	3.816		
243	Đường cặp Kênh Đào (Từ đường Nguyễn Lương Bằng – Đường cặp Rạch Mương Khai)	2.385		Sửa tên; Đường cặp Kênh Đào
244	Đường cặp rạch Mương Khai (Ranh phường Mỹ Hòa cũ - Ranh phường Mỹ Quý cũ)	2.385		Sửa tên; Đường cặp rạch Mương Khai
245	Khu dân cư Hai Vót	3.180		
246	KDC Nam Tầm Bót	3.180		
247	KDC cặp rạch Xẻo Thoại (thuộc phường Mỹ Phước cũ)	3.180		Sửa tên; KDC cặp rạch Xẻo Thoại
248	KDC cặp rạch Ba Đá	3.180		
249	Đường tỉnh 943			
	- Từ Cầu ông Mạnh - Nguyễn Hoàng (phía bên trái lấy hết thửa đất số 31 tờ 181)	39.600		
	- Từ Nguyễn Hoàng - Cầu Mương Điểm	31.680		
	- Từ Cầu Mương Điểm - cầu Bằng Tăng	22.880		
	- Từ Cầu Bằng Tăng - ranh Phú Hòa	13.968		
250	Nguyễn Hoàng	30.140		
251	Khu tái định cư Trung tâm hành chính P. Long Xuyên và Khu tái định cư Vịnh Trà Long Xuyên	15.520		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
252	Khu đô thị Golden City An Giang (giai đoạn 2)	20.952		
253	Khu đô thị GOLDEN CITY AN GIANG và Khu Liên hợp VH, TT, DV Hội chợ triển lãm và dân cư Mỹ Hòa (GĐ 1)			
	Tuyến N8A, N8B và Đường số 21	21.090		
	Các đường còn lại	19.980		
254	Các đường còn lại trong khu dân cư Tây đại học mở rộng (thuộc khóm Tây Khánh 4)	12.282		Sửa tên; Các đường còn lại trong khu dân cư Tây đại học mở rộng
255	Các đường trong khu tái định cư (Hợp phần 3)	12.282		
	KHU DÂN CƯ BẮC HÀ HOÀNG HỔ			
256	Đường Trần Quang Diệu (nối dài)	6.408		
257	Đường số 8, 11, 12	5.162		
258	Các đường còn lại trong KDC Bắc Hà Hoàng Hổ	3.916		
259	Các đường thuộc khu dân cư Tây Khánh 3 (vượt lũ) và phần mở rộng	3.204		
260	Các đường thuộc khu dân cư Tây Khánh 4 (hẻm Tường Vi)	3.204		
261	Đường cặp rạch Ông Mạnh			
	- Từ Đường tỉnh 943 - Bùi Văn Danh	3.560		
	- Từ Đường tỉnh 943 - KDC Đỗ Quang Thiệt	3.204		
	- Từ KDC Đỗ Quang Thiệt – Cuối đường (bao gồm KDC liền kề)	3.204		
262	Đường cặp rạch Mương Điểm	3.204		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
263	Đường cặp rạch Mương Khai Lớn			
	- Từ Đường tỉnh 943 - Rạch Bằng Tăng	3.204		
	- Đoạn còn lại	2.136		
264	Các đường tiếp giáp mương, rạch	2.670		
265	Đường cặp rạch Long Xuyên			
	Tờ 29, thửa 20 (Trại cưa 9 Khải) - cầu Bằng Tăng	3.204		
	Đường tỉnh 943 (Trạm bơm Mỹ Hòa) - Cầu Cần Thăng	2.136		
	Đoạn còn lại (Cầu Cần Thăng - Đường 943 (cầu Phú Hòa))	2.136		
266	Đường cặp rạch Mương Khai Nhỏ: Đoạn từ Đường tỉnh 943 - KDC Nguyễn Thanh Bình	3.204		
267	Hẻm tổ 6, 7, 8, 12 Tây Khánh 4	3.204		
268	Hẻm 11	3.204		
269	Hẻm 13 rạch Bằng Lăng	3.204		
270	Hẻm 21, 22, 23	3.204		
271	Các đường còn lại khu dân cư Thiên Lộc	6.408		
272	Đường nhựa khóm Tây Khánh 5: Đoạn từ Đường tỉnh 943 - Khóm Mỹ Phước 6	3.204		Sửa tên; Đường nhựa khóm Tây Khánh 5: Đoạn từ Đường tỉnh 943 - Khóm Đông Thịnh 8
273	Đường vào khu dân cư làng giáo viên Đại học và các đường trong khu dân cư: Đoạn từ Đường tỉnh 943 - Các đường trong khu dân cư	3.204		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
274	Hẻm Ấp Chiến Lược:Đoạn từ Đường tỉnh 943 - Nguyễn Thái Học	3.204		
275	Đường cặp rạch Bằng Tăng: Đoạn từ Đường tỉnh 943 - rạch Mương Khai Lớn	3.204		
276	Đường cặp rạch Bằng Lăng: Đoạn từ Đường tỉnh 943 - Bùi Văn Danh	3.204		
277	Đường cặp rạch Mương Tắc: Đoạn từ Trại giam - rạch Ông Mạnh	3.204		
278	Đường Mương Xã	2.136		
279	Đường Rạch Bà Hai, Rạch Thầy Phó	2.136		
280	Đường cặp rạch Mương Hội	2.136		
281	KDC Nguyễn Văn Ngọc	4.272		
282	Khu dân cư Trương Hoàng Sơn	4.272		
283	Khu dân cư Nguyễn Ngọc Ni	4.272		
284	Khu dân cư Huỳnh Thanh Liêm	3.204		
285	Khu dân cư Nguyễn Thanh Bình	3.204		
286	Khu dân cư Đỗ Quang Thiệt	3.204		
287	Khu dân cư Sở VHTT và DL	3.204		
288	Khu dân cư giáp Nhà máy xử lý nước thải (Tây Khánh 5)	3.204		
289	Đường số 2 khu dân cư Bà Bầu	2.670		
290	Đường vào khu gia đình chính sách tại Khóm Tây Khánh 7	4.450		
291	Khu dân cư Phú Quý	6.408		
292	Khu đô thị Làng giáo viên mở rộng 1	3.204		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
293	Đường cặp Rạch Long Xuyên (Đường tỉnh 943 - tờ 43, thửa 108)	3.204		Sửa tên; Đường cặp Rạch Long Xuyên
294	Các đường còn lại tiếp giáp các Kênh 76, Kênh 77, Kênh Ranh, Kênh Tây Thạnh I, Mương Ông Tỏ, Mương Xẻo Tào, Mương Hội Đồng Thu, Rạch Gòi Lớn, Mương Miễu	1.709		
295	Đường dẫn lên Tuyến tránh Long Xuyên: Đoạn từ Tỉnh lộ 943 - Tuyến tránh Long Xuyên	7.800		
296	Hồ Nguyên Trừng	21.600		
297	Đinh Lễ	21.600		
298	Đào Duy Từ	21.600		
299	Hồ Quý Ly: Từ Phạm Cự Lượng – Lê Chân	21.600		Sửa tên; Hồ Quý Ly
300	Đinh Liệt	21.600		
301	Đặng Trần Côn	21.600		
302	Đường Đoàn Thị Điểm (đường vào cụm công nghiệp chế biến thủy sản)	16.200		
303	Dương Diên Nghệ	18.900		
304	Ngô Thời Sĩ	16.200		
305	Châu Mạnh Trinh	16.200		
306	Đỗ Nhuận	16.200		
307	Phùng Khắc Khoan	16.200		
308	Lê Chân			Bổ sung tên
	- Từ đường Trần Hưng Đạo - Ngã 4 KDC trại cá giống	16.200		Sửa tên; Từ đường Trần Hưng Đạo - Ngã 3 KDC Lê Chân
	- Đoạn còn lại	8.208		Sửa tên; Từ Phạm Cự Lượng - Cầu đôi

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
309	Lê Văn Thủ	16.200		Sửa tên; Đường cặp kho Mai Hưng (Suốt đường)
310	Thánh Thiên	11.820		
311	Phan Huy Ích	11.820		
312	Mạc Đăng Dung	8.208		
313	Đào Tấn	8.208		
314	KDC Lê Chân	8.208		
315	Lý Trần Quán	8.208		
316	Ngô Sĩ Liên	8.208		
317	Hùng Vương (nối dài)	6.156		
318	Hồ Quý Ly: Từ Lê Chân – Cầm Bá Thước	6.156		Sửa tên; Hồ Quý Ly
319	Giang Văn Minh	6.156		
320	Hồ Bá Ôn	6.156		
321	Hồ Bá Kiện	6.156		
322	Lương Ngọc Quyến	6.156		
323	Cầm Bá Thước	6.156		
324	Đường cặp rạch Gòi Lớn			
	- Từ Đình Mỹ Quý - Trần Hưng Đạo	5.130		
	- Từ đường Trần Hưng Đạo - Cống Bà Ngọ	5.130		
	- Từ Cống Bà Ngọ - Cầu Đôi	4.275		
	- Từ Cầu Đôi - Cuối đường (bên phải)	3.420		
	- Từ Cầu Đôi - Kênh Cây Lựu (bên trái)	3.420		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Kênh Cây Lựu - Đường cặp rạch Mương Khai (bên trái)	1.710		
325	Các đường còn lại trong khu tiểu thủ công nghiệp Mỹ Quý	4.275		
326	Đường cặp Sông Hậu	5.130		
327	Đường cặp Rạch Cây Lựu	1.710		
328	Các đường còn lại trong KDC Trại Cá Giống	5.130		
329	Đường cặp Kênh Đào (Từ đường Phạm Cự Lượng – Đường cặp Rạch Mương Khai)	2.565		Sửa tên; Đường cặp Kênh Đào
330	Đường liên khóm Tân Phú	5.130		
331	Hẻm cặp Xí nghiệp Cơ khí	5.130		
332	Đường Nguyễn Gia Thiều (đường Chùa Hiếu Nghĩa)	5.130		
333	Đường Ngã Cạy	5.130		
334	Hẻm cặp rạch Gừa (Từ đường Trần Hưng Đạo - Thoại Ngọc Hầu)	3.420		
335	Đường cặp rạch Bà Ngọ (Từ ngã 3 Trại cá giống - rạch Gòi Lớn)	3.420		
336	Đường cặp rạch Mương Khai (Giáp phường Mỹ Hòa cũ)	1.710		Sửa tên; Đường cặp rạch Mương Khai
337	Tuyến tránh Long Xuyên	4.600		
338	KDC cặp rạch Xẻo Thoại (thuộc khóm Mỹ Quới)	3.420		Sửa tên; KDC cặp rạch Xẻo Thoại
339	KDC Cặp rạch Cây Lựu	3.420		
340	KDC Văn phòng ĐKĐ Long Xuyên	3.420		
341	KDC Rạch Bà Ngọ	3.420		
342	KDC Võ Bá Tòng	2.565		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
343	KDC Que Lớn	3.420		
344	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	2.128		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
345	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	1.568		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16//2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực các khóm: Khóm Mỹ Phước; khóm Mỹ Phước 1; khóm Mỹ Phước 2; khóm Mỹ Phước 3; khóm Mỹ Phước 4; khóm Mỹ Phước 5; khóm Mỹ Phước 6; khóm Mỹ Phước 7**			Sửa tên; Khu vực các khóm: Khóm Đông Thịnh 1; Khóm Đông Thịnh 2; Khóm Đông Thịnh 3; Khóm Đông Thịnh 4; Khóm Đông Thịnh 5; Khóm Đông Thịnh 6; Khóm Đông Thịnh 7; Khóm Đông Thịnh 8; Khóm Đông Thịnh 9; Khóm Mỹ Lộc
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	270		
2	Đất trồng cây lâu năm	316		
II	**Khu vực các khóm: Khóm Mỹ Thọ; khóm Mỹ Quới; khóm Mỹ Phú; khóm Mỹ Quý**			Sửa tên; Khu vực các khóm: Khóm Mỹ Quới; Khóm Tân Quới; Khóm Mỹ Thọ; Khóm Mỹ Phú; Khóm Tân Phú
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản			
	- Sông Hậu – Hết Đường tránh Long Xuyên	270		
	- Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm	200		
	- Khu vực còn lại: Đất nuôi trồng thủy sản	216		
2	Đất trồng cây lâu năm			
	- Sông Hậu – Hết Đường tránh Long Xuyên	316		
	- Khu vực còn lại	240		
III	**Khu vực các khóm: Khóm Tây Huề 1; Khóm Tây Huề 2; Khóm Tây Huề 3; Khóm Tây Khánh 1; khóm Tây Khánh 2; Khóm Tây Khánh 3; Khóm Tây Khánh 4; Khóm Tây Khánh 5; Khóm Tây Khánh 6; Khóm Tây Khánh 7; khóm Mỹ Hòa**			Sửa tên; Khu vực các khóm: Khóm Tây Huề 1; Khóm Tây Huề 2; Khóm Tây Huề 3; Khóm Tây Khánh 1; Khóm Tây Khánh 2; Khóm Tây Khánh 3; Khóm Tây Khánh 4; Khóm Tây Khánh 5; Khóm Tây Khánh 6; Khóm Tây Khánh 7; Khóm Tây Khánh 8
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16//2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Đông giáp rạch Ông Mạnh. - Tây giáp Kênh ranh (bờ tả), từ rạch Mương Lộ chạy - cầu Mỹ Phú (bờ hữu) xã Phú Hòa. - Bắc giáp rạch Long Xuyên. Riêng khu vực từ Rạch Rích - xã Phú Hòa cách chân lộ giới Đường tỉnh 943 hiện hữu 100 mét về phía Bắc. - Nam cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 300 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Ông Mạnh - rạch Mương Khai Lớn); cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 100 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Mương Khai Lớn - xã Phú Hòa) và lấy hết khu dân cư Thiên Lộc.	270		
	- Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm	200		
	- Khu vực còn lại: Đất nuôi trồng thủy sản	216		
2	Đất trồng cây lâu năm			
	- Đông giáp rạch Ông Mạnh. - Tây giáp Kênh ranh (bờ tả), từ rạch Mương Lộ chạy - cầu Mỹ Phú (bờ hữu) xã Phú Hòa. - Bắc giáp rạch Long Xuyên. Riêng khu vực từ Rạch Rích - xã Phú Hòa cách chân lộ giới Đường tỉnh 943 hiện hữu 100 mét về phía Bắc. - Nam cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 300 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Ông Mạnh - rạch Mương Khai Lớn); cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 100 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Mương Khai Lớn - xã Phú Hòa) và lấy hết khu dân cư Thiên Lộc.	316		
	- Khu vực còn lại	240		
IV	**Khu vực các khóm: Khóm Mỹ Xuyên, khóm Đông Phú, khóm Đông An, khóm Đông Thành, khóm Đông Xuyên**			Sửa tên; Khu vực các khóm: Khóm Đông Phú; Khóm Đông Hưng; Khóm Đông Thành; Khóm Đông An; Khóm Đông An 1; Khóm Đông An 2; Khóm Đông An 4; Khóm Đông An 5; Khóm Đông An 6

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16//2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	270		
2	Đất trồng cây lâu năm	316		
V	**Khu vực các khóm: Khóm Mỹ Long, khóm Mỹ Long 1, khóm Mỹ Long 2, khóm Mỹ Long 3; khóm Phó Quế**			Sửa tên; Khu vực các khóm: Khóm 1; khóm 2; khóm 3; khóm 4; khóm 5; khóm 6; khóm 7; Khóm Phó Quế
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	270		
2	Đất trồng cây lâu năm	316		
VI	**Khu vực các khóm: Khóm Mỹ Bình; Khóm Bình Long 2; Khóm Bình Long 3; Khóm Bình Long 4; Khóm Nguyễn Du**			Sửa tên; Khu vực các khóm: Khóm Bình Long 1; Khóm Bình Long 2; Khóm Bình Long 3; Khóm Bình Long 4; Khóm Nguyễn Du
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	270		
2	Đất trồng cây lâu năm	316		

Phụ lục 06

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG MỸ THỚI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Trần Hưng Đạo**	19.392		
2	**Trần Quang Khải**	14.544		
3	**Chưởng Binh Lễ**	11.820		
4	**Trần Quý Cáp**	6.720		
5	**Phan Xích Long** (Trần Hưng Đạo vào 150 mét)	2.844		
6	**Hồ Huấn Nghiệp**			
	- Trần Hưng Đạo - Cầu Năm Sú	3.792		
7	**Tăng Bạt Hổ**			
	- Trần Hưng Đạo - Cầu Lộ Xã	3.792		
8	**Hẻm 1 khóm Thới An**			
	- Chưởng Binh Lễ - Cuối hẻm	2.370		
9	**Đường cặp rạch Cái Dung**			
	- Cầu Cái Dung - Cầu Ba Khấu - Cầu Lộ Xã (Bờ phải)	2.370		
	- Cầu Cái Dung - Cầu Lộ Xã - Cuối đường (Bờ trái)	2.370		
	- Cầu Lộ Xã - Hết ranh Trung Đoàn 3 (Bờ phải)	2.370		
	- Cầu Ba Nem - Ranh Trung Đoàn 3 (Bờ trái)	2.370		
	- Ranh Trung Đoàn 3 - Kênh Ba Khuỳnh	632		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Cầu Cái Dung - Vàm sông Hậu (2 bờ)	2.370		
10	**Đường cặp sông Hậu**			
	- Cầu Cái Sắn - Cầu Củi	2.370		
	- Rạch Cái Sao - Rạch Cái Dung	2.370		
11	**Đường vào Sở Giao thông cũ** (Trần Hưng Đạo - Cổng Sở Giao thông vận tải cũ)	2.370		
12	**Đường lộ mới Hòa Thạnh**			
	- Trần Hưng Đạo - Chợ Cái Sắn	3.476		
	- KDC Hòa Thạnh - Cầu Mương Thơm mới	2.844		
13	**Đường rạch Cái Sắn Sâu(Suốt đường)**	2.370		
14	**Đường Hồ Huấn Nghiệp (nối dài)**			
	- Cầu Năm Sú - Hết ranh Sáu Bá	2.844		
	- Ranh Sáu Bá - Rạch Mương Thơm	2.370		
15	**Đường Nhà máy Gạch Acera**			
	- Trần Hưng Đạo - Cống Sơn Trắng	2.844		
	- Cống Sơn Trắng- Cầu Bờ Hồ	2.370		
16	**Đường trục Đông Thạnh A(Suốt đường)**	4.582		
17	**Đường Rạch Mương Thơm**			
	- Rạch Cái Sắn Lớn - Cầu Tám Bổ	806		
	- Cầu Tám Bổ - Mương Ba Khuỳnh	948		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
18	**Đường cặp Rạch Mương Thơm** (Cầu Tám Bổ - Ranh Vĩnh Trinh)	632		
19	**Đường Ba Khấu - Đường vào KDC Nguyễn Ngọc Trung**	1.580		
20	**Đường cầu Bờ Hồ - cầu Phú Thuận**	632		
21	**Đường cầu Bờ Hồ - cầu Vĩnh Trinh**	632		
22	**Đường cặp rạch Cái Sắn Lớn**			
	- Cầu Đình - Ranh Vĩnh Trinh	664		
	- Cầu Cái Sắn Lớn - Cầu Năm Sú	1.580		
23	**Khu vực cồn Thới Hòa**	632		
24	**Khu dân cư Nguyễn Ngọc Trung (Các đường trong KDC)**	948		
25	**Đường vào xóm Dầm chèo**			Sửa tên; Đường Bê tông
	- Trần Hưng Đạo - Đường cặp Sông Hậu	2.370		
	- Quán Phú Đức cũ - Đường cặp Sông Hậu		2.370	Bổ sung
26	**Đường vào KDC Trung đoàn 3**			
	- Trần Hưng Đạo - KDC Trung đoàn 3	3.160		
27	**Đường Cái Sắn Cạn**			
	- Cầu Tám The - Đường bến phụ Phà Vàm Cống	2.370		
28	**Hẻm 2 khóm Thới An**			
	- Từ Chưởng Binh Lễ - Cầu Củi	2.370		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
29	**Đường cặp UBND phường Mỹ Thạnh cũ**			Sửa tên; Đường cặp UBND phường
	- Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	2.370		
30	**Đường cầu Cái Sắn nhỏ - kênh Sân bay**	2.370		
31	**Các đường khu dân cư Hòa Thạnh**	4.740		
32	**Đường bến phụ phà Vàm Cống**			
	- Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	3.792		
33	**Khu dân cư khóm Hưng Thạnh (Khu vượt lũ)**	1.580		
34	**KDC Hòa Thạnh 1 (giai đoạn 2)**			
	- KDC chợ Cái Sắn	6.320		
35	**Đường cặp rạch Cái Sắn nhỏ**			
	- Đoạn từ Cầu Cái Sắn nhỏ đến cuối đường	2.370		Sửa tên; Đoạn từ Cầu Cái Sắn nhỏ đến thửa đất số 47, tờ bản đồ số 183
36	**Khu dân cư Lê Văn Ngọc(Các đường trong KDC)**	1.580		
37	**Khu dân cư Phùng Minh Tăng (Các đường trong KDC)**	1.580		
38	**Khu dân cư Phan Văn Lấn (Các đường trong KDC)**	1.580		
39	**Khu dân cư Mai Chí Hỷ (Các đường trong KDC)**	1.896		
40	**Khu dân cư Nguyễn Văn Lờ (Các đường trong KDC)**	790		
41	**Khu dân cư Trung đoàn 3 (Các đường trong KDC)**	2.370		
42	**Khu dân cư Mai Thanh Minh (Các đường trong KDC)**	948		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
43	**Khu tái định cư sạt lở cái sắn**	4.740		
44	**Đường cặp nhà máy xi măng Acifa**			
	- Đường Trần Hưng Đạo - Đường cặp Sông Hậu	2.370		
45	**Đường Cái Sắn cạn**			
	- Cầu Củi - Đường vào KDC Mai Thanh Minh	2.370		
46	**Tuyến đường tránh Long Xuyên đoạn Phường Mỹ Thới (Thuộc địa phận Phường Mỹ Thới)**	7.000		
47	**Các đường trong KDC Trần Quang Khải**			
	- Hàn Mạc Tử	4.800		
	- Đông Hồ	4.800		
	- Ngô Tất Tố	4.800		
	- Vũ Ngọc Phan	4.800		
	- Hoàng Ngọc Phách	4.800		
	- Nguyễn Hiến Lê	4.800		
	- Xuân Diệu	4.800		
	- Tô Ngọc Vân	4.800		
	- Bảo Định Giang	4.800		
	- Nguyên Hồng	4.800		
	- Nguyễn Trọng Quyền	4.800		
	- Cao Văn Lầu	4.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Các đường còn lại	4.800		
48	**Các đường nội bộ trong KDC Thạnh An(AFIEX)**			
	- Nam Cao	4.800		
	- Nguyễn Công Hoan	4.800		
	- Vũ Trọng Phụng	4.800		
	- Các đường còn lại	4.800		
	- Trần Văn Ơn	3.840		
	- Đặng Thúc Liêng	3.200		
	- Phan Văn Trị	3.680		
49	**Đường cặp rạch Cái Sao**			
	- Cầu Cái Sao - Vàm sông Hậu (bờ phải)	2.400		Sửa tên; Vàm sông Hậu - Cầu Cái Sao (bờ phải)
	- Cầu Cái Sao - Vàm sông Hậu (bờ trái)	2.400		Sửa tên; Vàm sông Hậu (Thửa 53, Tờ 32) - Cầu Đình (bờ trái)
	- Cầu Đình - Cầu Cái Sao (bờ trái)	2.400		
	- Cầu Cái Sao – Mương ông Câu (bờ trái), Cầu Cái Sao – Mương Bà Của (bờ phải)	2.400		Sửa tên; Cầu Cái Sao - Tờ bản đồ 49 thửa 137(bờ trái), Cầu Bê tông (Tờ BĐ 48, thửa 11 (bờ phải)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Mương ông Câu - Ngã ba 7 Tiền (bờ trái)	960		Sửa tên; Tờ bản đồ 49 thửa 137 - Ranh giới hành chính phường (bờ trái)
	- Mương Bà Của - Kênh Ngã Bát (bờ phải)	960		Sửa tên; Cầu Bê tông (Tờ BĐ 48, thửa 11) - Kênh Ngã Bát
	- Kênh ngã Bát - Kênh Bằng Tăng (kênh Cái Sao dưới)	960		
	- Kênh ngã Bát - Kênh Bằng Tăng (kênh Cái Sao trên)	640		
50	**Đường cặp rạch Gòi Lớn**			
	- Vàm Sông Hậu - Rạch Ba Miễu	2.400		
	- Cầu Ba Miễu - Cầu Bùi Thị Xuân	1.920		
	- Cầu Bùi Thị Xuân - Cầu Ngã Cái	1.280		
51	**Đường cặp rạch Gòi Bé**			
	- Trần Hưng Đạo (Cầu Gòi Bé - đường Nguyễn Hiến Lê (bờ trái))	2.400		Sửa tên; Trần Hưng Đạo (Cầu Gòi Bé - bờ trái) - Nguyễn Hiến Lê
	- Trần Hưng Đạo - Vàm sông Hậu	2.400		
	- Trần Hưng Đạo (Cầu Gòi Bé - Rạch Ba Miễu (bờ phải)	2.400		Sửa tên; Trần Hưng Đạo (Cầu Gòi Bé - bờ phải) - Rạch Ba Miễu
	- Rạch Ba Miễu - Hết đường rạch Gòi Bé trong	2.400		Sửa tên; Rạch Ba Miễu - Hết đường (rạch Gòi Bé trong)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Rạch Ba Miễu - Kênh Lò Tàu Hủ (Bờ phải)	640		Sửa tên; Cầu rạch Gòi Bé - KDC Đức Thành
52	**Đường Ba Miễu trong**			
	- Cầu Ba Miễu - Rạch Gòi Bé (bờ phải)	2.400		
	- Rạch Gòi Lớn - Cuối đường (bờ trái)	2.400		
53	**Đường cặp sông Hậu**			
	- Bê tông Ly Tâm - Rạch Cái Sao	2.400		
	- Rạch Cái Sao - đường cặp nhà máy Xi măng An giang (Acifa)	2.400		
54	**Đường lộ cũ**			
	- Trần Hưng Đạo - cầu Hai Tựu	3.200		
	- Cầu Hai Tựu - Sông Hậu	2.880		
55	**Đường cặp Trường THPT Nguyễn Công Trứ**	1.920		
56	**KDC Chợ Cái Sao (Các đường trong KDC)**	7.680		
57	**Đường vào KDC Ngô Phước Hải**			
	- Rạch Gòi Lớn - KDC	1.280		
58	**Đường cặp Kênh Chín Xe**			
	- Cầu Ngã Cái – Rạch Bằng Tăng	640		
59	**Đường Đức Thành**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Nguyễn Hiến Lê - Phường đội (đối diện kênh Lò Tàu Hủ)	3.040		Sửa tên; Nguyễn Hiến Lê – Phường đội (đối diện ngã 3 rạch Gòi Bé)
	- Phường đội (đối diện kênh Lò Tàu Hủ) - tuyến đường tránh Long Xuyên	1.440		Sửa tên; Phường đội (đối diện ngã 3 rạch Gòi Bé) – tuyến đường tránh Long Xuyên
60	**Đường Tây An - Phú Hòa**			
	- Kênh Lò Tàu Hủ - Cầu Đức Thành 4 (giáp xã Phú Hoà) (Bờ phải rạch Gòi Bé)	640		Sửa tên; Ngã 3 rạch Gòi Bé - Cầu Đức Thành 3 (giáp xã Phú Hoà) (Bờ phải rạch Gòi Bé)
	- Tuyến tránh - Ranh xã Phú Hoà (bờ trái)	1.500		
61	**Đường cặp rạch Bằng Tăng (Đường bê tông nằm trong dự án nuôi trồng thủy sản tây đường tránh)**			
	- Ranh Long Xuyên - Rạch Cái Sao dưới (bờ trái)	960		
62	**Đường cặp rạch Bằng Tăng (Đường đất)**			
	- Ranh Long Xuyên - Rạch Cái Sao dưới	640		
63	**Đường cặp Kênh Bờ Ao**			
	- Cầu Đức Thành 4 - Rạch Cái Sao dưới (Bờ phải)	1.280		Sửa tên; Cầu Đức Thành 3 - Rạch Cái Sao dưới (Bờ phải)
	- Cầu Đức Thành 4 - Rạch Cái Sao dưới (Bờ trái)	480		Sửa tên; Cầu Đức Thành 3 - Rạch Cái Sao dưới (Bờ trái)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
64	**Kênh Lung Cầu (cặp nhà yến chú út Lê)**			
	- Cái Sao Trên - Kênh 9 Xe (Bờ phải)	640		
65	**Đường cặp Mương Đình Tú**			
	- Cầu bộ hành nhà chú 10 Linh - Cầu Ngã Bát Tây Thạnh	640		
66	**Đường cặp công viên Mỹ Thới**			
	- Trần Hưng Đạo-Hết ranh công viên Mỹ Thới	3.200		
67	**Đường cặp cống Bà Thứ**			
	- Trần Hưng Đạo - Cầu Út Cọp	2.400		
	- Cầu Út Cọp - Cuối đường	960		
68	**Các đường dự định trong khu dân cư - khu Tỉnh đội**	2.560		
69	**KDC Đức Thành (Các đường trong KDC)**	2.400		
70	**KDC Út Cọp + Vũ Thị Lếnh (Các đường trong KDC)**	1.600		
71	**KDC Trương Công Hiệu (Các đường trong KDC)**	1.280		
72	**KDC Khâu Hữu Tầm (Các đường trong KDC)**	1.280		
73	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	600		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
74	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	480		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa
75	**Đường vào Công ty Xăng dầu, dầu khí An Giang (Trần Hưng Đạo - Cửa công ty)**		2.370	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Sông Hậu – Đường tránh TP. Long Xuyên	243		Sửa tên; Sông Hậu – Hết Đường tránh TP. Long Xuyên
	Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm	144		
	Khu vực còn lại: Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	194		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Sông Hậu – Đường tránh TP. Long Xuyên	284		Sửa tên; Sông Hậu – Hết Đường tránh TP. Long Xuyên
	Khu vực còn lại	216		

Phụ lục 07

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN CHÂU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường Hai Bà Trưng**			
	- Đoạn từ Quốc lộ 80B - Trường Chinh	13.507		
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ - Tôn Đức Thắng	13.507		
2	**Đường Nguyễn Văn Linh (suốt đường)**	20.160		
3	**Đường Trường Chinh**			
	- Đoạn từ Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Linh	11.491		
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - Lê Duẩn	18.144		
4	**Đường Nguyễn Văn Cừ**			
	- Đoạn từ Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Linh	12.096		
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - Hai Bà Trưng	20.160		
	- Đoạn từ Hai Bà Trưng - Lê Duẩn	18.144		
	- Đoạn từ Lê Duẩn - Tôn Đức Thắng	13.104		
5	**Đường Võ Thị Sáu**			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng - Đinh Tiên Hoàng	12.096		Sửa tên; Đoạn từ Đinh Tiên Hoàng - Tôn Đức Thắng
	- Đoạn từ Đinh Tiên Hoàng - Trường Chinh	10.080		
6	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai (suốt đường)**	12.096		
7	**Đường Đinh Tiên Hoàng (suốt đường)**	12.096		
8	**Đường Lê Duẩn (suốt đường)**	16.128		
9	**Đường Nguyễn Trãi**			
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong - Lê Duẩn	12.096		
	- Đoạn từ Lê Duẩn - hết đường	10.080		Sửa tên ; Đoạn từ Lê Duẩn - Lý Tự Trọng

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
10	**Đường Lê Hồng Phong (suốt đường)**	18.144		
11	**Đường Quốc lộ 80B**			
	- Đoạn từ Ngân Hàng - Phạm Hùng	16.128		
	- Đoạn từ Phạm Hùng - Trần Phú	14.112		
	- Đoạn từ Ngân Hàng - Nguyễn Văn Linh	20.160		
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - Tôn Đức Thắng	14.112		
	- Đoạn từ Trần Phú - ranh Long Phú	10.494		
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng - bến phà Tân Châu	7.512		
	- Đoạn từ Bến phà Tân Châu - Mương Số 2	5.400		
	- Đoạn từ Mương số 2 - đường cộ ông Tư Cảnh	3.005		
	- Đoạn từ Đường cộ ông Tư Cảnh - cầu số 5	1.728		
12	**Đường Tôn Đức Thắng**			
	- Đoạn từ Quốc lộ 80B - Lê Duẩn	12.096		
	- Đoạn từ Lê Duẩn - Thoại Ngọc Hầu	20.160		
	- Đoạn từ Thoại Ngọc Hầu - Trần Phú	14.112		
	- Đoạn từ Trần Phú - ranh Long Phú	7.632		
13	**Đường Trần Phú**			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng - Quốc lộ 80B	16.128		
14	**Đường Lý Thái Tổ (suốt đường)**	10.080		
15	**Đường Ngô Quyền (suốt đường)**	12.096		
16	**Đường Phạm Văn Đồng (suốt đường)**	10.080		
17	**Đường Lý Tự Trọng (suốt đường)**	10.080		
18	**Đường Nguyễn Chí Thanh (suốt đường)**	10.080		
19	**Đường Thoại Ngọc Hầu (suốt đường)**	14.112		
20	**Đường Huỳnh Tấn Phát**			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Du	14.515		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
21	**Đường Nguyễn Du**			
	- Đoạn từ Viễn Phương - Ngô Sĩ Liên	14.515		
	- Đoạn từ Võ Văn Kiệt - Viễn Phương	8.014		
	- Đoạn từ Ngô Sĩ Liên - Đặng Thùy Trâm	4.770		
22	**Đường Tôn Thất Tùng**			
	- Đoạn từ Nguyễn Du - Triệu Thị Trinh	14.515		
23	**Đường Nguyễn Lương Bằng**			
	- Đoạn từ Nguyễn Du - Triệu Thị Trinh	14.515		
24	**Đường Trần Quốc Toản**			
	- Đoạn từ Tôn Tất Tùng - Nguyễn Lương Bằng	14.515		
	- Đoạn từ Võ Văn Kiệt - Nguyễn Lương Bằng	8.014		
25	**Đường Võ Văn Kiệt (suốt đường)**	8.014		
26	**Đường Viễn Phương (suốt đường)**	8.014		
27	**Đường Triệu Thị Trinh (suốt đường)**	5.724		
28	**Đường Phạm Hùng (suốt đường)**	7.632		
29	**Đường Nguyễn Quang Diêu (suốt đường)**	5.724		
30	**Đường Hùng Cẩm Hòa (suốt đường)**	5.724		
31	**Đường Hà Hoàng Hổ (suốt đường)**	5.724		
32	**Đường Châu Văn Liêm (suốt đường)**	5.724		
33	**Đường Phạm Ngọc Thạch (suốt đường)**	5.724		
34	**Đường Phan Văn Trị**			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Du	4.770		
35	**Đường Nguyễn Gia Thiều (suốt đường)**	4.770		
36	**Đường Ngô Sĩ Liên**			
	- Đoạn từ Nguyễn Gia Thiều - Nguyễn Du	4.770		
37	**Đường Đặng Thùy Trâm**			

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Đoạn từ Nguyễn Gia Thiều - Hồ Xuân Hương	4.770		
38	**Đường Hồ Xuân Hương (suốt đường)**	4.770		
39	**Đường số 6 (Sân vận động (cũ) suốt đường)**	2.592		
40	**Đường Chưởng Binh Lễ**			
	- Đoạn từ Quốc lộ 80B - Nhà ông Năm Đoàn	3.456		
41	**Đường Khu tái bố trí Long Thạnh A (nguyên khu)**	1.728		
42	**Đường Khu dân cư 1,1 ha Long Thạnh A (nguyên khu)**	1.728		
43	**Đường mương Thầy Cai**			
	- Đoạn từ Đường Tôn Đức Thắng - Ngã 3 Long Phú, Long Sơn	864		
44	**Đường Khu dân cư K4 (nguyên khu)**	2.074		
45	**Đường mương số 2 (bờ phía trên và phía dưới) (suốt đường)**	720		
46	**Đường Khu dân cư K3, K5 (nguyên khu)**	720		
47	**Đường K5 (suốt đường)**	720		
48	**Đường Võ Nguyên Giáp**			
	- Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng - Mương Số 2	5.400		
	- Đoạn từ Mương số 2 - Đường cộ ông Vệ	3.240		
	- Đoạn từ Đường cộ ông Vệ - Cầu số 5	2.160		
49	**Khu tái định cư Đường lộ sau Sông Tiền (nguyên khu)**		720	Bổ sung
50	**Đường Kênh Sườn 3 (suốt tuyến)**		720	Bổ sung
51	**Đường Liên kết vùng (Quốc lộ N1):** đoạn Quốc Lộ 80b phường Tân Châu đến ranh phường Long Phú			Bổ sung
	- Đoạn từ Quốc Lộ 80B - Võ Nguyên Giáp		5.400	Bổ sung
	- Đoạn từ Võ Nguyên Giáp - Cuối ranh dự án Sao mai		3.700	Bổ sung

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Đoạn từ Cuối ranh dự án Sao Mai - giáp ranh phường Long Phú		2.014	Bổ sung
52	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	792		Sửa tên ; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
53	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	756		Sửa tên ; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực thuộc các khóm: Khóm Long Thạnh A, Long Thạnh B, Long Thạnh D, Long Thị D**			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	204		
2	Đất trồng cây lâu năm	248		
II	**Khu vực thuộc các khóm: Khóm Long Hưng 1 , Long Hưng 2, Long Thạnh 1**			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	111		
2	Đất trồng cây lâu năm	192		

Phụ lục 08

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường Trà Sư (Quốc lộ 91)**			
	- Từ Cầu Trà Sư đến Cầu Tha La	980		
	- Từ cầu Trà Sư đến đầu Đường 30/4	6384		
	- Từ Đầu đường 30/4 đến chợ Nhà Bàng	5.040		
	- Từ chợ Nhà Bàng đến hết ranh Chùa 9 Tầng	4.200		
	- Từ hết ranh Chùa 9 Tầng đến ranh phường Tịnh Biên	3.360		
2	**Đường tỉnh 948***:* Từ đường Anh Vũ Sơn - ranh xã An Cư	216		
3	**Đường tránh tỉnh lộ 948** (suốt tuyến)	825		
4	**Đường tỉnh 955A**			
	- Từ ranh phường Tịnh Biên đến ngã 3 Cây Mít (Hương lộ 8)	980		Sửa tên; - Từ ranh phường Tịnh Biên đến ngã 3 Cây Mít
	- Từ ngã 3 Cây Mít (Hương lộ 8) đến ranh phường Vĩnh Tế	399		Sửa tên; - Từ ngã 3 Cây Mít đến ranh phường Vĩnh Tế
5	**Đường Nguyễn Thị Định nối dài:** từ Đường Dương Văn Hảo - Đường Bàu Mướp		440	Bổ sung
6	**Đường Nguyễn Thị Định** (đoạn cầu Hội Đồng): Từ đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến đường Dương Văn Hảo	910		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
7	**Hương lộ 7**			
	- Từ ngã 3 Đường tỉnh 948 - ranh cổng chào Thới Sơn cũ	2.520		
	- Từ ranh cổng chào Thới Sơn cũ đến hết ranh Trường tiểu học "A" Thới Sơn	520		Sửa tên; - Từ UBND phường đến hết ranh trường Tiểu học “A” Thới Sơn
	- Từ ranh Trường tiểu học "A" Thới Sơn - hết ranh Đảng ủy phường Thới Sơn	455		Sửa tên; - Từ ranh Nhà Bàng đến ranh Trung tâm hành chính phường
	- Từ ranh Trạm y tế Phường Thới Sơn cũ đến đường Lâm Vồ nối dài	455		Sửa tên; - Từ ranh trung tâm chợ đến đường Lâm Vồ (nối dài)
8	**Hương lộ 8**			
	- Từ ngã tư hương lộ 9 - hết ranh Ban Quản lý dự án khu vực IV (UBND phường Nhơn Hưng cũ)	980		Sửa tên; - Từ UBND phường đến ngã 3 Cây Mít
	- Từ Ban Quản lý dự án khu vực IV (UBND phường Nhơn Hưng cũ) - ngã 3 đường Hòa Hưng	665		Sửa tên; - Từ UBND phường đến ngã 3 đường Hòa Hưng
	- Từ ngã 3 đường Hòa Hưng - Đường tỉnh 955A	240		Sửa tên; - Từ ngã 3 lộ Hòa Hưng đến đường tỉnh 955A
9	**Hương lộ 9:** Từ Nguyễn Sinh Sắc (hương lộ 8) đến ranh phường Tịnh Biên	260		Sửa tên; - Từ Nguyễn Sinh Sắc đến ranh phường Tịnh Biên;
10	**Hương lộ 9 nối dài (suốt tuyến)**		260	Bổ sung
11	**Các tuyến đường liên xã, trục xã**			
	Đường Hòa Hưng (suốt tuyến)		170	Bổ sung
	Đường Hào Sển (suốt tuyến)	120		
	Đường Cống Ranh (suốt tuyến)	120		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Đường đình Nhơn Hưng (suốt tuyến)	120		
12	**Đường Nam Hưng**: Từ Hương lộ 8 đến đường Hào Sển	120		
13	**Đường Hòa Thạnh**: Đường Đình - Ngã 3 đường Hào Sển	120		
14	**Đường Trung Hưng** : Từ Hương lộ 9 nối dài đến đường Xóm Mới	120		
15	**Đường Tây Hưng**: Từ Hương lộ 9 đến đường Hòa Thạnh	120		
16	**Đường Nhơn Tâm:** Từ đường Trung Hưng đến đường Xóm mới	120		
17	**Đường Nguyễn Sinh Sắc** (Hương lộ 8)			
	- Từ đường Trà Sư (quốc lộ 91) - biên trên đường vào Huyện đội (cũ)	4.200		Sửa tên; - Từ Đầu chợ đến biên trên đường vào Huyện đội (cũ)
	- Từ biên trên đường Huyện đội - biên trên đường vòng Núi Trà Sư	2.520		Sửa tên; - Từ biên trên đường Thị đội đến đường vòng Núi Trà Sư
	- Từ biên trên đường vòng Núi Trà Sư - Ngã 3 Hương lộ 9	1.500		Sửa tên; - Từ biên trên đường vòng Núi Trà Sư đến ranh Nhơn Hưng
18	**Đường Anh Vũ Sơn**			
	- Từ Trụ điện số 2/232.1 - biên đầu ngã 3 Hương lộ 7	5.040		Sửa tên; - Từ Trụ điện số 2/232.1 đến biên đầu ngã 3 Thới Sơn
	- Từ ngã 3 Hương lộ 7 - ranh phường Nhà Bàng cũ.	2.520		Sửa tên; - Từ ngã 3 Thới Sơn đến ranh phường Thới Sơn
19	**Đường 30/4**: Từ đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến UBND phường Thới Sơn	4.200		Sửa tên; Đường 30/4: Từ đường Trà Sư đến UBND phường
20	**Đường Dương Văn Hảo** (Lộ Thới Hòa 2)			
	- Từ đầu đường Hương lộ 7 - Cổng trường Tiểu học "A" Nhà Bàng	3.360		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Cổng trường Tiểu học "A" Nhà Bàng đến đường Trà Sư	2.520		
21	**Đường Sơn Đông** (Lộ Thới Hòa 2): Từ ngã 3 Đường Dương Văn Hảo đến Văn phòng Khóm Sơn Đông	2.520		
22	**Đường vào bệnh viện**: Từ ngã 5 Đường Sơn Đông đến cổng trước Bệnh viện	1.500		
23	**Đường Lê Hồng Phong** (Cầu Chùa): Từ đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến đường Dương Văn Hảo	910		
24	**Đường Hải Thượng Lãn Ông**			
	- Từ đường Trà Sư (Quốc lộ 91) - ngã 5 Đường Sơn Đông (Lộ Thới Hòa 2)	910		
	- Từ ngã 5 Đường Sơn Đông - cổng sau Bệnh viện	650		
25	**Đường Bàu Mướp**			
	- Từ đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến Văn phòng Khóm Sơn Đông	910		
	- Từ văn phòng Khóm Sơn Đông Nhà Bàng đến Cống Bảy Cư	650		
	- Từ Cống Bảy Cư đến ranh Thới Sơn (cũ)	260		
	- Từ ranh Thới Sơn (cũ) đến nhà ông Nguyễn Văn Em (tờ 40, thửa 106)	120		Sửa tên; - Từ ranh Trung tâm hành chính phường đến ranh Nhà Bàng
	- Từ nhà Ông Nguyễn Văn Em (tờ 40, thửa 106) đến Hương lộ 7	966		
26	**Đường Lương Văn Viễn** (Hòa Hưng): Từ đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến ngã 3 Trạm bơm Hợp tác xã Hòa Hưng	390		
27	**Đường Lình Quỳnh** : Từ đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến Chùa Quan Âm	390		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
28	**Đường Tây Trà Sư**			
	- Từ ngã 4 đường Bàu Mướp đến ngã 3 Bến Bò	390		
	- Từ ngã 3 Bến Bò đến ranh xã An Cư		170	Bổ sung
30	**Đường Xóm Mới (Suốt tuyến)**		170	Bổ sung
31	**Đường D4**: Từ đường Hòa Hưng đến đường Trà Sư	390		
32	**Đường Sơn Tây 1 (Suốt tuyến)**		390	Bổ sung
33	**Đường Sơn Tây 2** : Từ đường Hương lộ 7 đến đường Bàu Mướp	120		
34	**Đường Lâm Vồ nối dài :** Từ đường Hương lộ 7 (ranh xã An Cư) đến đường Tỉnh 948	300		Sửa tên; Đường Lâm Vồ nối dài : Từ đường Hương lộ 7 (ranh Văn Giáo) đến đường Tỉnh 948
35	**Đường Lộ Ngang: Suốt tuyến**		170	Bổ sung
36	**Đường Đình Thới Sơn** : Từ Hương lộ 7 đến đường Tỉnh 948	120		
37	**Đường Ô Sâu**: Từ đường Tỉnh 948 đến ranh phường Tịnh Biên	120		
38	**Đường Gò Cây Tung**: Từ đường Bàu Mướp đến đường Lộ Ngang	300		
39	**Đường Bến Lâm Vồ**: Từ đường Gò Cây Tung đến đường Tây Trà Sư	300		
40	**Đường vòng chân Núi Két** (suốt tuyến)	330		
41	**Đường Đông Trà Sư**: Từ Quốc lộ 91 đến đường Tỉnh 955A	798		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
42	**Khu vực chợ Nhà Bàng (2 dãy phố): Đoạn đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến đường Dương Văn Hảo (Lộ Thới Hòa 2)**	7.560		Sửa tên; - Khu vực chợ (2 dãy phố): Đoạn đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến đường Dương Văn Hảo (Lộ Thới Hòa 2)
43	**Các đường khu dân cư Tây Hưng**	798		
44	**Tuyến dân cư Nam Quốc lộ 91(suốt tuyến)**	300		
45	**Các tuyến đường nội ô KDC Núi Két**			
	- Tuyến trục chính	1.000		
	- Các tuyến nhánh	800		
46	**Chợ Thới Sơn**			
	- Hương lộ 7: Từ ranh Đảng ủy phường Thới Sơn đến hết ranh Trạm y tế Phường Thới Sơn (hướng về xã An Cư).	650		Sửa tên; - Hương lộ 7 (UBND phường đến cổng Trạm y tế Phường Thới Sơn (hướng về xã An Cư))
	- Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	520		
47	**Tuyến dân cư Lý Thị Cầm (Suốt tuyến)**	300		
48	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	210		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
49	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	160		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất		Vị trí 1		Ghi chú
			Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực Nhà Bàng**				Bổ sung
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông giáp Kênh Trà Sư (từ biên đầu mương dẫn vào hồ Xí nghiệp Điện nước - ngã 3 đường Tây Trà Sư - Bến Bò).	78		
		- Phía Tây giáp ranh Phường An Phú (Quốc lộ 91).			
		- Phía Nam: hết ranh Trạm Y tế Nhà Bàng - Tuyến dân cư Thới Hòa 2.			
		- Phía Bắc giáp đường vòng Núi Trà Sư (ngã 3 trường tiểu học "C" Nhà Bàng) đến biên ranh Phường Nhơn Hưng.			
b	Quốc lộ 91	Suốt tuyến *(Ngoài giới hạn khu vực)*	65		
c	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến *(Ngoài giới hạn khu vực)*	52		
d	Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) *(Ngoài giới hạn khu vực)*	Ven kênh Trà Sư, Tây Trà Sư	52		
		Đường Xóm Mới	52		
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	52		
e	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		31		
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông giáp Kênh Trà Sư (từ biên đầu mương dẫn vào hồ Xí nghiệp Điện nước - ngã 3 đường Tây Trà Sư - Bến Bò).	79		
		- Phía Tây giáp ranh Phường An Phú (Quốc lộ 91).			
		- Phía Nam: hết ranh Trạm Y tế Nhà Bàng - Tuyến dân cư Thới Hòa 2.			
		- Phía Bắc giáp đường vòng Núi Trà Sư (ngã 3 trường tiểu học "C" Nhà Bàng) đến biên ranh Phường Nhơn Hưng.			
b	Quốc lộ 91	Suốt tuyến *(Ngoài giới hạn khu vực)*	79		
c	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến *(Ngoài giới hạn khu vực)*	59		

TT	Loại đất		Vị trí 1		Ghi chú
			Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
d	Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) *(Ngoài giới hạn khu vực)*	Ven kênh Trà Sư, Tây Trà Sư	52		
		Đường Xóm Mới	52		
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	52		
e	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		46		
3	**Đất rừng**		15		
II	**Khu vực Thới Sơn cũ**				Bổ sung
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				Bổ sung
a	Quốc lộ 91	(Từ ranh phường Vĩnh Tế trở vào 450m)		54	Bổ sung
		(Ngoài phạm vi 450m còn lại)		48	Bổ sung
b	Đường tỉnh 948-tuyến tránh đường tỉnh 948	Suốt tuyến		48	Bổ sung
c	Lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư, đường Tây Trà Sư		48	Bổ sung
		Ven Kênh Tha La		55	Bổ sung
		Đường Ô Sâu		36	Bổ sung
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại		36	Bổ sung
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			29	Bổ sung
2	**Đất trồng cây lâu năm**				Bổ sung
a	Quốc lộ 91	Suốt tuyến		54	Bổ sung
b	Đường tỉnh 948-tuyến tránh đường tỉnh 948	Suốt tuyến		54	Bổ sung
c	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Tha La		64	Bổ sung
		Ven Kênh Trà Sư; đường Tây Trà Sư		48	Bổ sung
		Đường Ô Sâu		44	Bổ sung
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại		44	Bổ sung
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			36	Bổ sung
3	Đất rừng			15	Bổ sung

TT	Loại đất		Vị trí 1		Ghi chú
			Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
II	**Khu vực Nhơn Hưng cũ**				Bổ sung
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				Bổ sung
a	Quốc lộ 91	Từ ranh Xã Vĩnh Tế thuộc Thành phố Châu Đốc trở vào 450m		54	Bổ sung
		Ngoài phạm vi 450m còn lại		48	Bổ sung
b	Đường tỉnh 955A	Ranh Xã Vĩnh Tế thuộc Thành phố Châu Đốc 450m trở vào		54	Bổ sung
		Ngoài phạm vi 450m còn lại		48	Bổ sung
c	Lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Tha La		55	Bổ sung
		Ven Kênh Vĩnh Tế, ven Kênh Trà Sư		48	Bổ sung
		Đường Xóm Mới		36	Bổ sung
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại		36	Bổ sung
d	Các khu vực, kênh còn lại			29	Bổ sung
2	**Đất trồng cây lâu năm**				Bổ sung
a	Quốc lộ 91	Suốt tuyến		54	Bổ sung
b	Đường tỉnh 955A	Từ ranh Xã Vĩnh Tế thuộc Thành phố Châu Đốc trở vào 450m		57	Bổ sung
		Ngoài phạm vi 450m còn lại		54	Bổ sung
c	Lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Tha La		64	Bổ sung
		Ven Kênh Trà Sư; Kênh Vĩnh Tế		48	Bổ sung
		Đường Xóm Mới		44	Bổ sung
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại		44	Bổ sung
d	Các khu vực, kênh còn lại			36	Bổ sung
3	**Đất rừng**			15	Bổ sung

Phụ lục 09

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TỊNH BIÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường Lê Hồng Phong (Đường số 21)**			
	- Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Ngô Quyền	10.020		
	- Ngô Quyền - Lý Thái Tổ	5.845		
	- Lý Thái Tổ - Đường Xuân Tô	4.175		
2	**Đường Nguyễn Trãi (Đường số 7)**: Châu Thị Tế - Lê Hồng Phong	10.020		
3	**Đường Lê Văn Tám (Đường số 22):** Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Nguyễn Trãi	10.020		
4	**Đường Ngô Quyền**			
	- Châu Thị Tế - Lê Hồng Phong	10.020		
	- Lê Hồng Phong - Trần Đại Nghĩa	7.515		
5	**Đường Nguyễn Chí Thanh:** Lê Hồng Phong - Hết đường	7.515		
6	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai:** Lê Hồng Phong - Hết đường	7.515		
7	**Đường Phan Đăng Lưu:** Lê Hồng Phong - Tôn Đức Thắng	6.680		
8	**Đường Kim Đồng (sau trụ sở CA phường cũ):** Ngô Quyền - Lý Thái Tổ	5.010		Sửa tên; Đường Kim Đồng (sau UBND phường): Ngô Quyền - Lý Thái Tổ
9	**Đường Châu Thị Tế (Đường tỉnh 955A)**			
	- Ngã 3 đường Hữu Nghị - hết ranh trụ sở công an phường cũ	11.690		Sửa tên; Ngã 3 đường Hữu Nghị - Hết ranh trụ sở Công an Phường Tịnh Biên cũ
	- Hết ranh trụ sở công an phường cũ - Ngã 3 đường Lý Thái Tổ	6.680		Sửa tên; Hết ranh sau trụ sở Công an phường cũ (hướng Ba Chúc-Thới Sơn) - Nhà máy nước
	- Ngã 3 đường Lý Thái Tổ - Biên đầu đường Xuân Tô	2.505		Sửa tên; Nhà Máy nước - Biên đầu đường Xuân Tô
	- Biên đầu đường Xuân Tô - Hết đường Tà Ngáo	1.500		
10	**Đường tỉnh 955A:** Đường Tà Ngáo - Ranh phường Thới Sơn	903		
11	**Đường Quốc lộ N1 (Châu Thị Tế), hướng xã Ba Chúc**			Sửa tên; Đường Châu Thị Tế (Quốc lộ N1)
	- Ngã 3 đường Hữu Nghị - Cống Cầu Sập	5.010		
	- Cống Cầu Sập - Biên đường dẫn cầu Vĩnh Tế	3.340		
	- Biên đường dẫn cầu Vĩnh Tế - Biên đầu Khu dân cư 21 nền	1.500		
	- Khu dân cư 21 nền - Bọng ngang chùa An Phước	924		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Bọng ngang chùa An Phước - Cống gò Cây Sung	792		
	- Cống gò Cây Sung - Ranh Xã An Nông cũ	528		
	- Ranh xã An Nông cũ - Ranh xã Ba Chúc	323		Gộp đoạn; Ranh Xã Ba Chúc - Trụ sở BCHQS phường Tịnh Biên (sau ngày 1/7/2025); Trụ sở BCHQS phường Tịnh Biên (sau ngày 1/7/2025) - Ranh phường Tịnh Biên cũ
12	**Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91):** Cầu Hữu Nghị cũ - Ngã 3 đường Thoại Ngọc Hầu (Bờ bắc kênh Vĩnh Tế)	1.500		
13	**Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91 cũ)**			
	- Ngã 3 đường Châu Thị Tế - hết ranh trường Tiểu học "A" phường Tịnh Biên	10.020		
	- Trường Tiểu học "A" Phường Tịnh Biên - Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1)	6.680		
	- Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1) - Cống K93	5.010		
14	**Quốc lộ 91**	2.760		
	- Ranh phường An Phú cũ - Ranh Phường Thới Sơn	2.760		Sửa tên; Ranh Phường Thới Sơn - Ranh Phường Tịnh Biên cũ
	- Từ ranh đô thị (Cống K93) - Hết ranh Trường Tiểu học "C"	4.175		
	- Từ ranh trường Tiểu học "C" - ranh phường An Phú cũ	3.340		
15	**Đường Thoại Ngọc Hầu**			
	- Từ đường Hữu Nghị - Cầu Sập	4.175		Sửa tên: Từ Cống K93 - Cầu Sập
	- Cầu Sập - Cầu Xuân Tô (cầu Cạn)	2.505		
16	**Đường đắp (Đường tỉnh 949)**			
	- Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Đường Thoại Ngọc Hầu	4.175		
	- Đường Thoại Ngọc Hầu - Cầu Đinh	2.505		
	- Cầu Đinh - Hết ranh Tuyến dân cư Xóm Mới	1.500		
	- Biên Khu dân cư Xóm Mới - Ngã 3 Tà Lá	792		
	- Ngã 3 Tà Lá - Ranh Xã An Cư	528		
17	**Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1)**			
	- Ngã 3 đường Hữu Nghị - ngã 3 Lý Thái Tổ	3.340		Sửa tên; Đường Hữu Nghị - Đầu đường Lý Thái Tổ
	- Đường Lý Thái Tổ - Hết ranh Trường Tiểu học "A" (điểm phụ)	2.505		
	- Ranh trường tiểu học "A" (điểm phụ) - đường Châu Thị Tế	924		
18	**Đường Lý Thái Tổ:** Suốt đường	5.010		
19	**Đường Nguyễn Đình Chiểu:** Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Đường Lý Thái Tổ	4.175		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
20	**Đường Tôn Đức Thắng:** Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Đường số 18 (Khu dân cư Sao Mai)	5.010		
21	**Đường 30/4:** Đường Phan Đăng Lưu - Đường Lý Thái Tổ	5.010		
22	**Đường Trường Chinh:** Suốt đường (Khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	5.010		
23	**Các tuyến đường còn lại Khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên**	3.340		
24	**Đường Lương Thế Vinh:** Đường Hữu Nghị - Hết ranh phòng Tài chính - Kế hoạch	3.340		
25	**Đường Nguyễn Du:** Suốt đường (Khu dân cư Sao Mai)	4.175		
26	**Đường 1/5:** Suốt đường (Khu dân cư Sao Mai)	4.175		
27	**Đường 30/4:** Đường Lý Thái Tổ - Đường số 18 (Khu dân cư Sao Mai)	4.175		
28	**Đường số 9:** Đường Lý Thái Tổ - Đường Nguyễn Du (Khu dân cư Sao Mai)	3.340		
29	**Đường số 12:** Đường Lý Thái Tổ - Đường Nguyễn Du (Khu dân cư Sao Mai)	3.340		
30	**Đường Nguyễn Văn Trỗi:** Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt	3.340		
31	**Đường Nguyễn Đình Chiểu:** Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt	3.340		
32	**Đường Phan Văn Trị:** Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt	3.340		
33	**Đường Nguyễn Cư Trinh:** Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt	3.340		
34	**Các tuyến đường, đoạn đường còn lại Khu dân cư Sao Mai**	2.505		
35	**Đường Hai Bà Trưng:** Lê Hồng Phong - Tôn Đức Thắng	5.010		
36	**Đường Nguyễn Trung Trực (Đường số 16 Chợ Bách hóa Tịnh Biên):** Đường Lê Hồng Phong - Đường 30/4	3.340		
37	**Đường Võ Thị Sáu (Đường số 19 Chợ Bách hóa Tịnh Biên):** Đường Phan Đăng Lưu - Đường Hai Bà Trưng	3.340		
38	**Đường Lê Duẩn (Đường số 12 Chợ Bách hóa Tịnh Biên):** Đường Lê Hồng Phong - Đường Tôn Đức Thắng	4.175		
39	**Đường Trần Đại Nghĩa (Đường số 18 Chợ Bách hóa Tịnh Biên):** Đường Phan Đăng Lưu - Đường Lê Duẩn	4.175		
40	**Đường Võ Văn Kiệt (Đường số 1 Khu dân cư Sao Mai):** Đường Châu Thị Tế - Đường Xuân Tô	4.175		
41	**Đường vành đai (Tịnh Biên cũ):** Đường 949 - Quốc lộ 91	4.593		
42	**Khu Xóm Mới sau bến xe:** Các hẻm	1.500		
43	**Đường Trần Quốc Toản:** Khu dân cư 21 nền - Ranh Xã An Nông cũ	528		
44	**Tuyến dân cư Xuân Biên**			
	- Toàn tuyến	792		
	- Các nền tái định cư	594		
45	**Đường Phú Cường:**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Ngã 3 Tà Lá - Ranh Xã An Nông cũ	528		
	- Ranh Phường Tịnh Biên cũ - Ranh Xã An Cư	194		
46	**Đường Phú Hữu:** Quốc lộ 91 - Đường Tà Ngáo	528		
47	**Hương lộ 9:** Đường Tà Ngáo - Ranh phường Thới Sơn	240		
48	**Đường Gò Cây Sung:** Quốc lộ N1 - Đường Phú Cường (Hương lộ 17B)	132		
49	**Các hẻm Phum Cây Dầu**	396		
50	**Đường Ô Tà Bang (Hương lộ 6 cũ):** Quốc lộ 91 - Ranh Xã An Cư (Sau Chùa Thiết)	132		Sửa tên; Quốc lộ 91 - Chùa Rô (Ranh Xã An Cư, Phường Tịnh Biên cũ)
51	**Đường Đông Phú Cường:**			
	- Đường Đắp (Đường tỉnh 949) - Ranh Xã An Nông cũ	528		
	- Đường Phú Cường - Ranh Phường Tịnh Biên cũ	129		
52	**Đường Lò Rèn:** Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91) -Đường đắp (Đường tỉnh 949)	264		
53	**Đường Công Binh:** Quốc lộ 91 - Đường Ô Tà Bang	528		
54	**Đường Tà Ngáo:** Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 955A	528		Sửa tên; Đường Tà Ngáo: Đường tỉnh 955A (Châu Thị Tế) - Ranh Phường An Phú cũ
55	**Đường Tà Sáp Xuân Hiệp:** Đường Phú Cường đến cuối tuyến	528		
56	**Đường Chùa Phước Lâm:** Phum Cây Dầu - Hương lộ 9	528		
57	**Đường cua 13:** Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 955A	300		
58	**Các hẻm Sóc Tà Ngáo**	120		
59	**Đường Trạm liên ngành:** Quốc lộ 91 - Hương lộ 9	120		
60	**Đường Trạm liên ngành:** Hương lộ 9 - Đường tỉnh 955A	120		Sửa tên; Đường Trạm liên ngành: Quốc lộ 91 - Hương lộ 9
61	**Đường Ô Sâu:** Ngã 3 đường Ô Tà Bang - Ranh Phường Thới Sơn	120		
62	**Đường Khu dân cư An Phú:** Suốt đường	480		
63	**Đường Tiểu lộ Phú Tâm:** Suốt đường	120		
64	**Đường Tiểu lộ Phú Hòa:** Suốt đường	120		
65	**Đường Phú Nhứt 1:** Suốt đường	120		
66	**Đường Phú Nhứt 2:** Suốt đường	120		
67	**Đường Phú Nhứt 3:** Suốt đường	120		
68	**Đường D-19 Phú Hiệp:** Từ Cua 13 - Ranh Phường Tịnh Biên cũ	120		Sửa tên; Đường D-19 Phú Hòa: Từ Cua 13 - Ranh Phường Tịnh Biên cũ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
69	**Đường 20:** Quốc lộ N1 – Đường Phú Cường (Hương lộ 17B)	90		
70	**Kênh 3/2:** Hết tuyến	90		
71	**Các đường Tuyến dân cư hậu N1**	90		
72	**Các đường trong Khu dân cư N1**	129		
73	**Các đường trong Khu dân cư An Biên**	129		
74	**Các đường trong Khu dân cư cầu 23**	129		
75	**Đường bê tông kênh nhánh (An Nông cũ)**: Đường nhựa kênh 3/2 – đường phú cường		100	Bổ sung
76	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	150		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
77	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	120		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất		Vị trí 1		Ghi chú
			Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực phường Tịnh Biên cũ**				Sửa tên; Phường Tịnh Biên (Khóm Xuân Biên, khóm Xuân Hòa, khóm Xuân Hiệp, khóm Xuân Phú, khóm Xuân Bình)
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông: giáp Cống K93 (từ biên khu quân sự K93 - Hết ranh Khu công nghiệp Xuân Tô). - Phía Tây: giáp Kênh Vĩnh Tế (từ biên Khu dân cư 21 nền - Dọc theo đường Châu Thị Tế - biên trên đường Xuân Tô). - Phía Bắc: giáp đường Xuân Tô (Biên trên đường Xuân Tô - Ranh Khu công nghiệp Xuân Tô). - Phía Nam: giáp Khu dân cư Xóm Mới (Cống K93 - Biên huyện Đội - Biên khu quân sự K93 - Biên ngoài Khu dân cư Xóm mới -Đường đắp đê lũ núi - Mương Cầu Đinh - Biên Khu dân cư 21 nền - đường Châu Thị Tế).	78		
b	Quốc lộ 91, N1	Suốt tuyến *(Ngoài giới hạn khu vực)*	65		
c	Đường tỉnh	Đường tỉnh 955A (suốt tuyến) *(Ngoài giới hạn khu vực)*	59		
		Đường tỉnh 949 (suốt tuyến) *(Ngoài giới hạn khu vực)*	59		
d	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1,2) (ngoài giới hạn khu vực)	Kênh Vĩnh Tế	59		
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	52		
e	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		39		
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Giới hạn khu vực	Phía Đông: giáp Cống K93 (từ biên khu quân sự K93 - Hết ranh Khu công nghiệp Xuân Tô).- Phía Tây: giáp Kênh Vĩnh Tế (từ biên Khu dân cư 21 nền - Dọc theo đường Châu Thị Tế - biên trên đường Xuân Tô).- Phía Bắc: giáp đường Xuân Tô (Biên trên đường Xuân Tô - Ranh Khu công nghiệp Xuân Tô).- Phía Nam: giáp Khu dân cư Xóm Mới (Cống K93 - Biên huyện Đội - Biên khu quân sự K93 - Biên ngoài Khu dân cư Xóm mới - Đường đắp đê lũ núi - Mương Cầu Đinh - Biên Khu dân cư 21 nền - đường Châu Thị Tế).	79		
b	Quốc lộ	91 *(Ngoài giới hạn khu vực)*	79		
		N1 *(Ngoài giới hạn khu vực)*	66		
c	Đường tỉnh	Đường tỉnh 955A (suốt tuyến) *(Ngoài giới hạn khu vực)*	66		
		Đường tỉnh 949 (suốt tuyến) *(Ngoài giới hạn khu vực)*	59		
d	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) *(Ngoài giới hạn khu vực)*	Kênh Vĩnh Tế	66		
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	59		
e	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		46		Sửa tên; Ngã 3 đường Hữu Nghị - Hết ranh trụ sở Công an Phường Tịnh Biên cũ
3	Đất rừng		15		Sửa tên; Hết ranh sau trụ sở Công an phường cũ (hướng Ba Chúc-Thới Sơn) - Nhà máy nước
II	**Khu vực phường An Phú cũ**				Sửa tên; Phường Tịnh Biên (khóm Phú Hiệp, khóm Phú Nhứt, khóm Phú Tâm và khóm Phú Hòa)
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				Bổ sung tiêu đề

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất		Vị trí 1		Ghi chú
			Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
a	Quốc lộ 91	Suốt tuyến	48		Sửa tên; Trường Tiểu học "A" Phường Tịnh Biên - Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1)
b	Đường tỉnh 955A	Suốt tuyến	48		Sửa tên; Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1) - Cống K93
c	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Vĩnh Tế	48		
		Hương lộ 9	42		
		Đường Ô Tà Bang (Hương lộ 6 cũ)	42		
		Đường cua 13	42		
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36		
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		29		
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Quốc lộ 91	Suốt tuyến	73		Sửa tên; Ngã 3 đường Hữu Nghị - Cống Cầu Sập
b	Đường tỉnh 955A	Suốt tuyến	54		Sửa tên; Cống Cầu Sập - Biên đường dẫn cầu Vĩnh Tế
c	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	44		
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		36		
3	**Đất rừng**		15		
III	**Khu vực xã An Nông cũ**				Sửa tên; Phường Tịnh Biên (Khóm Phú Cường, khóm An Biên và khóm Tân Biên)
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Quốc lộ N1	Suốt tuyến	48		
b	Đường tỉnh 949	Suốt tuyến	42		
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Vĩnh Tế	48		
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	42		
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		29		
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Quốc lộ N1	Suốt tuyến	55		
b	Đường tỉnh 949	Suốt tuyến	44		
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy	44		
		(kênh cấp 1, 2)			
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		37		
3	**Đất rừng**		15		

C. KHU CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	Ghi chú
1	Phường Tịnh Biên	Khu công nghiệp Xuân Tô	447		
		Khu công nghiệp Xuân Tô (Đất Thương mại - Dịch vụ)	2.608		
		Khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp)	1.341		
		Khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (Đất Thương mại - Dịch vụ)	1.788		
		Khu Thương mại Tịnh Biên (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp)	1.341		
		Khu Thương mại Tịnh Biên (Đất Thương mại - Dịch vụ)	1.788		

Phụ lục 10
SỬA ĐỔI BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TẾ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên Đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Châu Thị Tế:** Từ Tân Lộ Kiều Lương đến đường Phạm Văn Bạch	20.400		Sửa tên; Châu Thị Tế: Từ Tân Lộ Kiều Lương đến đường Phan Văn Bạch
2	**Tân Lộ Kiều Lương**			
	- Ngã 3 Lê Đại Cương - Ngã 4 Mai Văn Tạo, Kha Thị Láng	18.360		Sửa tên; Ngã 3 Hoàng Đạo Cật, Lê Đại Cương - Ngã 3 Mai Văn Tạo, Kha Thị Láng
	- Ngã 4 Mai Văn Tạo, Kha Thị Láng - Ngã 3 Chùa Tây An	20.400		Sửa tên; Ngã 3 Mai Văn Tạo, Kha Thị Láng - Chùa Tây An
	- Ranh phường Châu Đốc, Vĩnh Tế - ngã 3 Lê Đại Cương	14.960		Sửa tên; Ranh phường Châu Đốc, Vĩnh Tế - ngã 3 Hoàng Đạo Cật, Lê Đại Cương
3	**Phạm Văn Bạch**			
	- **Ngã 3** Chùa Tây An - chùa Huệ Hương	20.400		Sửa tên; Chùa Tây An - chùa Huệ Hương
	- Chùa Huệ Hương - ngã 3 cua Đình	10.800		
	- **Ngã 3** Chùa Tây An - Trần Thị Được	7.200		Sửa tên; Chùa Tây An - Trần Thị Được
	- Ngã 3 cua Đình - cầu Cống Đồn	2.880		
	- Trần Thị Được - ngã 3 Mai Văn Tạo	4.320		Sửa tên; Trần Thị Được - ngã 3 Trương Gia Mô
	- Ngã 3 Bến Đá - cuối phố 5 căn	3.600		Sửa tên; Ngã 3 Quốc lộ 91 - cuối phố 5 căn
	- Cuối phố 5 căn - ngã 3 Mai Văn Tạo	1.440		Sửa tên; Cuối phố 5 căn - Trường Trương Gia Mô
4	**Kha Thị Láng:** Tân Lộ Kiều Lương - Châu Thị Tế	16.320		
5	**KDC Chợ Vĩnh Đông**			
	- Đường Lê Đại Cương	6.300		
	- Đường số 2, 3	6.300		
	- Các đường còn lại	5.850		
6	**Mai Văn Tạo:** Tân Lộ Kiều Lương - ngã 3 Phạm Văn Bạch	7.200		Sửa tên; Mai Văn Tạo: Tân Lộ Kiều Lương - ngã 3 Trương Gia Mô

TT	Tên Đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
7	**Đường nội bộ KDC Nam Quốc lộ 91**	5.850		
8	**Đường Lê Đại Cương:** Đường tránh Quốc lộ 91 - KDC chợ Vĩnh Đông	4.320		
9	**Đường tránh Quốc lộ 91**			
	- Đường Lê Hồng Phong - Kênh 7	1.152		
	- Kênh 7 – Đường Quốc lộ 91	975		Sửa tên; Đường tránh Quốc lộ 91: Kênh 7 - Kênh Tha La
10	**Trần Thị Được:** Mai Văn Tạo - Đường Phạm Văn Bạch	4.320		
11	**Hoàng Đạo Cật:** Tân Lộ Kiều Lương - đường Tỉnh 955A	2.880		Sửa tên; Hoàng Đạo Cật: Tân Lộ Kiều Lương - đồn biên phòng Vĩnh Nguơn
12	**Đường Tỉnh 955A:**			
	- Kênh Cống Đồn - kênh 4	2.880		Sửa tên; Đường tỉnh 955A: Kênh Cống Đồn đến đường Nguyễn Thị Minh Khai
	- Từ kênh Tha La đến kênh Cống Đồn	585		Sửa tên; Đường tỉnh 955A
13	**Nguyễn Thị Minh Khai:** Đường Tỉnh 955A - Tân Lộ Kiều Lương	2.880		
14	**Đường Lê Hồng Phong:** Tân Lộ Kiều Lương - Kênh Huỳnh Văn Thu	1.440		
15	**Đường Vĩnh Xuyên: Phạm Văn Bạch** – Đường Tỉnh 955A	1.080		Sửa tên; Đường Vĩnh Xuyên: Quốc lộ 91 – Đường tỉnh 955A
16	**Khu DC Đông, Tây Bến Vựa:** Tuyến dân cư Đông, Tây Bến Vựa	1.440		
17	**Đường Bến Vựa:** Đường Phạm Văn Bạch - Đường Tỉnh 955A	1.440		
18	**TDC kênh 7 (tính 1 vị trí):** Đầu TDC kênh 7; kênh 7 nối dài - Kênh Huỳnh Văn Thu	720		Sửa tên; TDC kênh 7 (tính 1 vị trí): Đầu TDC kênh 7; kênh 7 nối dài - Kênh Huỳnh Văn Thụ
19	**Đường dẫn khóm Vĩnh Phước:** Đường Phạm Văn Bạch - giáp TDC kênh 7	1.080		
20	**Đường kênh Huỳnh Văn Thu:** Kênh 4 - Kênh 7	432		
21	**Đường đất kênh Vĩnh Tế:** Suốt đường	432		
22	**Đất ở tại khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Châu (cũ)**	975		
23	**Đường Kênh Đào**			
	- Cuối khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Châu cũ - kênh 7	600		

TT	Tên Đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- kênh 7 - kênh tha La	450		
24	**Đường Lê Hồng Phong:** kênh Huỳnh Văn Thu - Đường Kênh Đào	1.200		
25	**Đường kênh 7 (TDC bắc Kênh Đào; TDC Bắc kênh Đào nối dài):** Kênh Đào – Kênh Huỳnh Văn Thu	825		
26	**Đường kênh Huỳnh Văn Thu:** Kênh 7 - kênh Tha La	375		
27	**Đường Kênh Xuất Khẩu:** Kênh Đào - Kênh vòng sau núi Sam	375		
28	**Kênh Ba Nhịp:** Từ Kênh Đào đến Quốc lộ 91	375		
29	**Đường Kênh 10:** Từ Kênh Đào đến Quốc lộ 91	375		
30	**Quốc lộ 91:** Cầu Cống Đồn - cầu Tha La	1.365		
31	**Tuyến dân cư Nam Quốc lộ 91** (suốt tuyến)	324		
32	**Tuyến dân cư Tây Cống Đồn** (suốt tuyến)	720		
33	**Đường Bà Bài:** Quốc lộ 91 - Đ. Tỉnh 955A	600		Sửa tên; Đường Bà Bài: Quốc lộ 911 - Tỉnh lộ 955A
34	**Đường 3 Nhịp:** Quốc lộ 91 - Đ. Tỉnh 955A	600		
35	**Tuyến dân cư Tha La:** Quốc lộ 91 - Đ. Tỉnh 955A	720		
36	**Khu dân cư chợ Cống Đồn**	1.080		
37	**Đường Kênh Tha La:** Kênh Đào – Quốc lộ 91	720		
38	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	432		Sửa tên; Các đoạn còn lại trên địa bàn các khóm: Vĩnh Tây, Vĩnh Tây 1, Vĩnh Tây 2, Vĩnh Tây 3, Vĩnh Đông, Vĩnh Đông 1, Vĩnh Đông 2, Vĩnh Phước, Vĩnh Phước 1, Vĩnh Xuyên (chỉ tính 1 vị trí)
39	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	300		Sửa tên; Các tuyến đường còn lại trên địa bàn các khóm: Vĩnh Khánh 1, Vĩnh Khánh 2, Cây Châm, Bà Bài, Mỹ Phú, Mỹ Thuận (chỉ tính 1 vị trí)

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Phường Vĩnh Tế (các khóm: Vĩnh Tây, Vĩnh Tây 1, Vĩnh Đông, Vĩnh Đông 1, Vĩnh Phước, Vĩnh Phước 1, Vĩnh Xuyên và Mỹ Thuận (khóm Vĩnh Đông 2 cũ))**			Sửa tên; Phường Vĩnh Tế(các khóm: Vĩnh Tây, Vĩnh Tây 1, Vĩnh Tây 2, Vĩnh Tây 3, Vĩnh Đông, Vĩnh Đông 1, Vĩnh Đông 2, Vĩnh Phước, Vĩnh Phước 1, Vĩnh Xuyên)
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Giới hạn từ: Kênh Vĩnh Tế - Kênh Cống Đồn - Kênh 7 - Kênh Huỳnh Văn Thu - Kênh 4	120		Sửa tên; Giáp Kênh Vĩnh Tế - Kênh 7- Quốc lộ 91 - Đường Phạm Văn Bạch - Tân Lộ Kiều Lương - Nguyễn Thị Minh Khai; Kênh 7 (cầu Cống Đồn, Đường tránh Quốc lộ 91) - đường tránh Quốc lộ 91 - Lê Hồng Phong - Tân Lộ Kiều Lương - Đường Phạm Văn Bạch và vị trí còn lại
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Giới hạn từ: Kênh Vĩnh Tế - Kênh Cống Đồn - Kênh 7 - Kênh Huỳnh Văn Thu - Kênh 4	150		Sửa tên; Giáp Kênh Vĩnh Tế - Kênh 7- Quốc lộ 91 - Đường Phạm Văn Bạch - Tân Lộ Kiều Lương - Nguyễn Thị Minh Khai; Kênh 7 (cầu Cống Đồn, Đường tránh Quốc lộ 91) - đường tránh Quốc lộ 91 - Lê Hồng Phong - Tân Lộ Kiều Lương - Đường Phạm Văn Bạch và vị trí còn lại
3	**Đất rừng**	18		
II	**Phường Vĩnh Tế (các khóm: Vĩnh Khánh, Cây Châm, Bà Bài)**			Sửa tên; Phường Vĩnh Tế (các khóm: Vĩnh Khánh 1, Vĩnh Khánh 2, Cây Châm, Bà Bà)
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Đường Quốc lộ 91	70		
	Đường tránh Quốc lộ 91	65		
	Đường Tỉnh 955A	60		
	Các tuyến kênh	55		
	Kênh Tha La (Đường Tỉnh 955A – Kênh Huỳnh Văn Thu)		55	Bổ sung
	Bờ Bắc kênh Vĩnh Tế (Riêng khu vực còn lại giá đất tính bằng vị trí 2)	40		
	Đường Kênh Huỳnh Văn Thu	65		
	Đường Mương Tư Lò Hên	60		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Đường ra chốt dân quân, rừng tràm Vĩnh Tế	40		
	Khu vực còn lại	40		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Đường Quốc lộ 91	80		
	Đường tránh quốc 91	75		
	Đường Tỉnh 955A	65		
	Các tuyến kênh	60		
	Kênh Tha La (Đường Tỉnh 955A – Kênh Huỳnh Văn Thu)		60	Bổ sung
	Bờ Bắc kênh Vĩnh Tế (Riêng khu vực còn lại giá đất tính bằng vị trí 2)	45		
	Đường Kênh Huỳnh Văn Thu	70		
	Đường Mương Tư Lò Hên	65		
	Đường ra chốt dân quân, rừng tràm Vĩnh Tế	45		
	Khu vực còn lại	45		
3	**Đất rừng**			
	Rừng tràm Vĩnh Tế	18		
III	**Phường Vĩnh Tế (các khóm: Mỹ Phú, Mỹ Thuận (xã Vĩnh Châu cũ))**			Sửa tên; Phường Vĩnh Tế (các khóm: Mỹ Phú, Mỹ Thuận,)
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Đường Kênh Đào	65		
	Đường Lê Hồng Phong (kênh Huỳnh Văn Thu - Kênh Đào)	65		Sửa tên; Lộ Kênh 1
	Kênh Huỳnh Văn Thu (xã Vĩnh Châu cũ)	65		Sửa tên; Kênh Huỳnh Văn Thu
	Kênh Tha La	65		
	Các tuyến kênh	55		
	Khu vực còn lại	40		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Đường Kênh Đào	75		
	Đường Lê Hồng Phong (kênh Huỳnh Văn Thu - Kênh Đào)	75		Sửa tên; Lộ Kênh 1
	Kênh Huỳnh Văn Thu (xã Vĩnh Châu cũ)	75		Sửa tên; Kênh Huỳnh Văn Thu
	Kênh Tha La	75		
	Các tuyến kênh	60		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Khu vực còn lại	45		
3	**Đất rừng**			
	Rừng tràm Vĩnh Châu	18		

Phụ lục 11

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÀ TIÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Trần Hầu**	16.800		
2	**Mạc Công Du**	7.000		
3	**Tuần Phủ Đạt**	16.800		
4	**Tham Tướng Sanh**	16.800		
5	**Tô Châu**	4.200		
6	**Bạch Đằng**	7.000		
7	**Lam Sơn**	4.200		
8	**Phương Thành**			
	- Từ Trường Sa - Mạc Tử Hoàng	7.000		
	- Từ Mạc Tử Hoàng - Quốc lộ 80	2.520		
9	**Đông Hồ**	7.000		
10	**Mạc Thiên Tích**			
	- Từ Phạm Văn Kỹ - Mạc Tử Hoàng	10.500		
	- Từ Mạc Tử Hoàng - Đường Rạch Ụ	1.680		
11	**Chi Lăng**			
	- Từ Đông Hồ - Mạc Thiên Tích	4.200		
	- Từ Mạc Thiên Tích - Đường Tỉnh 972 (TL28)	3.150		
12	**Mạc Cửu**			
	- Từ Đông Hồ - Mạc Thiên Tích	4.200		
	- Từ Mạc Thiên Tích - Cống Ao Sen	2.520		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Cổng Ao Sen - cuối đường	1.680		
13	**Mạc Tử Hoàng**			
	- Từ Đông Hồ - Phương Thành	3.150		
	- Từ Phương Thành - Mạc Cửu	2.520		
14	**Đống Đa**	3.500		
15	**Cầu Câu**	4.200		
16	**Nhật Tảo**	4.200		
17	**Nguyễn Thần Hiến**	4.200		
18	**Phạm Văn Kỷ**	4.200		
19	**Võ Văn Ý**	3.150		
20	**Lâm Văn Quang**	4.200		
21	**Mạc Công Nương (Mạc Mi Cô)**	1.120		
*	**Trung tâm thương mại Trần Hầu**			
22	**Nguyễn Trãi**	14.000		
23	**Nguyễn Trung Trực**	14.000		
24	**Ngô Mây**	8.400		
25	**Bùi Chấn**	8.400		
26	**Lý Chính Thắng**	8.400		
27	**Trường Sa**	8.400		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
28	**Phạm Ngũ Lão**	8.400		
29	**Ngô Nhân Tịnh**	8.400		
30	**Đặng Thùy Trâm**	8.400		
31	**Nguyễn Cửu Đàm**	8.400		
32	**Hoàng Văn Thụ**	8.400		
33	**Lê Quang Định**	8.400		
34	**Mai Xuân Thưởng**	8.400		
35	**Các tuyến đường còn lại của khu trung tâm thương mại Trần Hầu**	8.400		Sửa tên; Các tuyến đường còn lại
36	**Phù Dung**	1.680		
37	**Đường Rạch Ụ**	1.400		
38	**Lâm Tấn Phác (ngoài Khu dân cư Bình San)**	2.800		
39	**Đường Nguyễn Công Trứ (Phương Thành - Rạch Ụ)**	2.520		
40	**Đường Mương Đào**	2.100		
41	**Đường Số 19**	3.500		
42	**Thị Vạn**			
	- Từ cầu Rạch Ụ - Cầu Mương Đào	4.480		
	- Từ Cầu Mương Đào - Đường Đá Dựng	1.260		
43	**Đường đê quốc phòng Vàm Hàng (thuộc khu phố 5 - Đông Hồ)**	560		
44	**Đường bê tông xi măng Cừ Đứt (cặp theo hai bờ sông Giang Thành)**	560		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
45	**Đường nhánh vào đồn biên phòng Vàm Hàng Hà Tiên**	420		
46	**Đường cặp bờ kênh 500**		400	Bổ sung
47	**Nguyễn Phúc Chu**			
	- Từ cầu Tô Châu - Vòng xuyến Cầu Đồn Tả	7.000		Sửa tên; Từ cầu Tô Châu - Đường ra cửa khẩu Quốc tế
	- Vòng xuyến Cầu Đồn Tả - QL80 (Nút giao đường Phương Thành)	5.000		Sửa tên; Đường ra cửa khẩu Quốc tế - QL80 (Nút giao đường Phương Thành)
48	**Quốc lộ 80:** Từ nút giao đường Phương Thành - QL 80 - Cửa khẩu Quốc tế Hà Tiên	4.200		
49	**Đường Tỉnh 972 (Tỉnh lộ 28 cũ)**			
	- Từ Ao Sen - Nguyễn Phúc Chu (vòng xuyến cầu Đồn Tả)	3.150		Sửa tên; Từ Ao Sen - Nguyễn Phúc Chu
	- Từ Nguyễn Phúc Chu (vòng xuyến cầu Đồn Tả) - Đường vào Bãi Sau (KDL Mũi Nai)	4.900		Sửa tên; Từ Nguyễn Phúc Chu - Đường vào Bãi Sau (KDL Mũi Nai)
	- Từ đường vào Bãi Sau (KDL Mũi Nai) - Quốc lộ 80	2.100		Sửa tên; Từ đường vào Bãi Sau - Quốc lộ 80
50	**Đường Chữ T**	2.800		
51	**Núi Đèn**	2.800		
52	**Bãi Nò**	1.120		
53	**Đường ven biển Khu du lịch Mũi Nai**	12.000		
54	**Đường Tà Lu**	560		
55	**Khu tái định cư Tà Lu**	560		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
56	**Đường Xóm Giữa**	560		
57	**Đường Bãi trước**	2.100		
58	**Đường Bãi Sau**	2.100		
59	**Đường Cánh Cung**	9.600		
60	**Đường Bãi Bàng**	630		
61	**Đường Giếng Tượng**	840		
62	**Đường lên ngọn Hải Đăng:** từ đường Tỉnh 972 và từ đường Núi Đèn	630		
63	**Đường Hà Huy Giáp:** từ Đường Núi Đèn - đường Võ Văn Kiệt	2.800		
64	**Đường vào Trường THCS Pháo Đài:** đường Hoành Tấu, Bãi Nò- đường Tỉnh 972	3.200		
65	**Đường Xà Xía**	630		
66	**Đường Đá Dựng**			
	- Từ Quốc lộ 80 - Khu du lịch núi Đá Dựng	1.400		
	- Từ Khu du lịch núi Đá Dựng - Quốc lộ 80 (gần bãi xe khu du lịch Thạch Động)	980		Sửa tên; Từ Khu du lịch núi Đá Dựng - Quốc lộ 80
67	**Đường Mỹ Lộ**	630		
68	**Đường từ cột mốc 313 đến 314 (đường La Văn Cầu)**	630		
69	**Tô Vĩnh Diện:** từ đường Tỉnh 972 đến cột mốc 314	1.400		
70	**Đường Nguyễn Viết Xuân**	1.960		
71	**Đường tuần tra Biên giới**	420		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
72	**Đường Khu du lịch Thạch Động - Đá Dựng**	980		
73	**Đường cập kênh Đồn Tả**	590		
*	**Khu đô thị mới Hà Tiên (Khu lấn biển CNT)**			Sửa tên; Khu lấn biển C&T
74	**Đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ)**	3.742		
75	**Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)**	3.742		
76	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Số 3 cũ)**	3.742		
77	**Đường Hai Bà Trưng (Đường Số 4 cũ)**	3.928		
78	**Đường Triệu Thị Trinh (Đường Số 5 cũ)**	3.696		
79	**Đường Võ Văn Kiệt (Đường Số 6 cũ)**	4.220		
80	**Đường Phan Đình Giót (Đường Số 7 cũ)**	3.742		
81	**Đường Tràn Văn Ơn (Đường Số 8 cũ)**	2.290		
82	**Đường Đào Duy Anh (Đường Số 9 cũ)**	2.290		
83	**Đường Trần Đại Nghĩa (Đường Số 10 cũ)**	2.290		
84	**Đường Phạm Ngọc Thạch (Đường Số 12 cũ)**	3.220		
85	**Đường Lê Lợi (Đường Số 13 cũ)**	4.220		
86	**Đường Lê Quý Đôn (Đường Số 14 cũ)**	3.742		
87	**Đường Trần Bình Trọng (Đường Số 15 cũ)**			
	- Đoạn khu nhà phố	3.220		
	- Đoạn khu nhà biệt thự	3.107		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
88	**Đường Phan Thanh Giản (Đường Số 18 cũ)**	3.220		
89	**Đường Ngô Thì Nhậm (Đường Số 19 cũ)**	3.220		Sửa tên; Đường Ngô Thị Nhậm (Đường Số 19 cũ)
90	**Đường Cao Thắng (Đường Số 20 cũ)**	3.220		
91	**Đường Phan Thanh Giản (Đường Số 21 cũ)**	3.220		
92	**Đường Phan Đình Phùng (Đường Số 22 cũ)**	3.220		
93	**Đường Nguyễn Hữu Cảnh (Đường Số 23 cũ)**	3.220		
94	**Đường Đinh Công Tráng (Đường Số 24 cũ)**	3.742		
95	**Đường Nguyễn Huệ (Đường Số 25 cũ)**	4.220		
96	**Đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường Số 26 cũ)**	3.696		
97	**Đường Nguyễn Bình (Đường Số 27 cũ)**			
	- Từ đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ) - đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)	3.704		
	- Từ đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ) - đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Số 3 cũ)	3.220		
98	**Đường Tôn Thất Tùng (Đường Số 28 cũ)**	3.220		
99	**Đường Phan Huy Chú (Đường Số 29 cũ)**	3.704		
100	**Đường Đặng Thai Mai (Đường Số 30 cũ)**	3.368		
101	**Đường Chu Văn An (Đường Số 31 cũ)**			
	- Từ Đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ) - Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)	3.742		
	- Từ Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ) - Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Số 3 cũ)	3.220		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
102	**Đường Đinh Tiên Hoàng (Đường Số 32 cũ)**	4.220		
103	**Đường Tú Xương (Đường Số 33 cũ)**	3.220		
104	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (Đường Số 34 cũ)**			
	- Từ Đường Tú Xương (Đường Số 33 cũ) - Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ)	3.220		
	- Từ Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ) - Đường Võ Thị Sáu (Đường số 38 cũ)	2.290		
105	**Đường Phạm Hồng Thái (Đường số 35 cũ)**			
	- Từ Đường Tú Xương (Đường Số 33 cũ) - Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ)	3.220		
	- Từ Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ) - Đường Võ Thị Sáu (Đường số 38 cũ)	2.290		
106	**Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ)**	3.675		
107	**Đường Tố Hữu (Đường Số 37 cũ)**	3.153		
108	**Đường Võ Thị Sáu (Đường số 38 cũ)**			
	- Đoạn khu nhà phố	3.220		
	- Đoạn khu biệt thự	3.108		
109	**Đường Lê Hồng Phong (Đường Số 39 cũ)**			
	- Từ Đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ) - Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)	4.220		
	- Từ Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ) - Đường Võ Văn Kiệt (Đường Số 6 cũ)	3.742		
110	**Đường Trần Khánh Dư (Đường Số 40 cũ)**	3.220		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
111	**Đường Tôn Thất Thiệp (Đường Số 41 cũ)**	3.220		
112	**Đường Tôn Thất Thuyết (Đường Số 42 cũ)**	3.742		
113	**Đường Bùi Thị Xuân (Đường Số 44 cũ)**	3.108		
114	**Đường Trần Quang Diệu (Đường Số 45 cũ)**	3.108		
115	**Đường Milan (khu F19)**	3.500		
116	**Đường Venice (khu F19)**	3.500		
117	**Đường The Park (khu trung tâm lô A1, A2 và A4)**	3.500		
118	**Đường The Century (khu trung tâm lô A1, A2 và A4)**	3.500		
119	**Đường số 5B**	4.220		
120	**Đường số 26B**	4.220		
121	**Đường số D2**	4.220		
122	**Đường số D3**	4.220		
123	**Đường số 1A**	4.700		
*	**Khu tái định cư Bình San**			
124	**Chiêu Anh Các**	2.800		
125	**Mai Thị Hồng Hạnh**	2.100		
126	**Nguyễn Thị Hiếu Túc**	2.100		
127	**Lê Lai**	2.800		
128	**Thoại Ngọc Hầu**	2.800		
129	**Mạc Tử Thảng**	2.100		
130	**Xuân Diệu**	2.100		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
131	**Chế Lan Viên**	2.100		
132	**Mạc Tử Dung**	2.100		
133	**Mạc Như Đông**	2.100		
134	**Phan Văn Trị**	2.100		
135	**Võ Thị Sáu**	2.100		
136	**Mạc Tử Thiêm**	2.100		
137	**Nguyễn Hữu Tiến**	2.100		
138	**Lâm Tấn Phác**	2.800		
139	**Nguyễn Thái Học**	2.100		
140	**Nguyễn Thị Thập**	2.100		
141	**Hoàng Diệu**	2.800		
142	**Lương Thế Vinh**	2.100		
143	**Nguyễn Tri Phương**	2.100		
144	**Đường Bùi Viện**	2.100		
145	**Nguyễn Hiền Điều**	2.100		
146	**Lê Thị Hồng Gấm**	2.100		
147	**Từ Hữu Dũng**	2.100		
148	**Ngô Gia Tự**	2.100		
149	**Trương Định**	2.100		
150	**Trần Đình Quang**	2.100		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
151	**Phù Dung**	2.800		
152	**Các tuyến đường còn lại**	2.100		
153	**Khu nhà ở giáo viên (tất cả các đường trong dự án)**	2.100		
*	**Khu tái định cư Hoàng Diệu**			
154	**- Lô 01:** nền số 01 và nền số 07	4.820		
155	**- Lô 01:** từ nền số 02 đến nền số 06, từ nền số 10 đến nền số 13	4.130		
156	**- Lô 01:** nền số 08, nền số 09, nền số 14 và nền số 15	3.440		
157	**Khu tái định cư Lê Lai, Thoại Ngọc Hầu, Phù Dung**	4.850		
*	**Khu tái định cư Mỹ Đức (khu 22ha)**			
158	**Đường có bề rộng từ 6 -7m**	2.300		
159	**Đường có bề rộng 9m**	3.000		
160	**Đường có bề rộng 18m**	3.890		
161	**Đường vành đai xung quanh dự án Khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp Mỹ Đức (phía tiếp giáp đất của dân) - Đường Lâm Tấn Phác**	630		
162	**Dự án Khu tái định cư Mỹ Đức (ngoài khu 22ha)**	1.470		
*	**Khu dân cư, tái định cư Thạch Động**			
163	**Đường Tỉnh 972: (Khu A: từ Lô 1 đến Lô 22)**	2.310		
164	**Đường A**			
	- Khu A (từ Lô 27 đến Lô 40)	1.680		
	- Khu B (từ Lô 09 đến Lô 22)	1.470		
165	**Đường B**			
	- Khu B (từ Lô 31 đến Lô 41)	1.470		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Khu C (từ Lô 5 đến Lô 18)	1.470		
166	**Đường Số 1**	1.890		
167	**Đường Số 2**	1.890		
168	**Khu tái định cư trước chợ Mỹ Đức**			
	- Nền số 1 đến nền số 3 và nền số 6	4.200		
	- Nền số 4 và nền số 5	4.620		
	- Nền số 7 đến nền số 14	2.520		
169	**Khu Tái Định Cư Rạch Ụ**			
	- Các nền giáp đường Nguyễn Công Trứ, đường Rạch Ụ	4.760		Sửa tên; Các nền giáp đường Nguyễn Công Trứ, đường Rạch Ụ - Nền thường
	- Các nền giáp đường còn lại	3.970		Sửa tên; Các nến giáp đường còn lại - nền thường
170	**Khu Tái định cư Sân vận động Hà Tiên**	3.550		Sửa tên; Khu Tái định cư Sân vận động Hà Tiên; Nền thường
171	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	520		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
172	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	390		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Phường Hà Tiên (khu phố 5-Đông Hồ)**			
I.1	**Đất nông nghiệp giáp các đường Quốc lộ 80, đường tỉnh 972 (tỉnh lộ 28 cũ), đường Nguyễn Phúc Chu**			Bổ sung
1	Đất trồng cây lâu năm		69	Bổ sung
2	Đất trồng cây hàng năm		69	Bổ sung
3	Đất nuôi trồng thủy sản		69	Bổ sung
I.2	**Đất nông nghiệp còn lại**			
1	Đất trồng cây lâu năm	23		
2	Đất trồng cây hàng năm	23		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	23		
II	**Phường Hà Tiên (các khu phố còn lại)**			
II.1	**Đất nông nghiệp giáp các đường Quốc lộ 80, đường tỉnh 972 (tỉnh lộ 28 cũ), đường Nguyễn Phúc Chu**			Bổ sung
1	Đất trồng cây lâu năm		222	Bổ sung
2	Đất trồng cây hàng năm		222	Bổ sung
3	Đất nuôi trồng thủy sản		126	Bổ sung
II.2	**Đất nông nghiệp còn lại**			
1	Đất trồng cây lâu năm	74		
2	Đất trồng cây hàng năm	74		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	42		

Phụ lục 12

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÔ CHÂU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ 80**			
	- Từ Cầu Tô Châu- ranh giới đường Nguyễn Phúc Chu (cũ)	8.400		gộp đoạn với đường Nguyễn Phúc Chu
	- Từ ranh đường Nguyễn Phúc Chu - ngã ba đường Tổ 5 Rạch Núi	2.340		Sửa tên; Ngã 3 đường Tổ 5 Rạch Núi - vòng xoay tượng đài Mạc Cửu
	- Từ Ngã ba đường Tổ 5 Rạch Núi- đường nhánh 1		2.900	Bổ sung
	- Từ đường nhánh 1- đường nhánh 2	4.680		sửa tên; Từ đường núi Nhọn - Ngã 3 đường Tổ 5 Rạch Núi
	- Từ đường nhánh 2 - Mũi Ông Cọp	1.560		sửa tên; Từ mũi Ông Cọp - Đường núi Nhọn (bên vào trường bắn)
	- Từ mũi Ông Cọp - Giáp ranh xã Kiên Lương	1.008		
2	**Quốc lộ N1**			
	- Nút giao Quốc lộ 80 - Cầu Hà Giang	1.560		
	- Từ cầu Hà Giang - Giáp ranh xã Giang Thành	1.248		
3	**Đường DT. 972B (Đường Kênh Xáng cũ)**	780		sửa tên; Đường Kênh Xáng (từ cầu Hà Giang - Giáp ranh xã Hòa Điền)
4	**Đường Núi Nhọn**	780		
5	**Đường Tổ 5 ấp Rạch Vược**	624		
6	**Đường lộ cũ ấp Ngã Tư (Từ đường tổ 1, 2 về hướng đường tổ 5 ấp Ngã Tư)**	468		
7	**Đường mới Tổ 5 Rạch Vượt (Khu tái định cư Chòm Xoài)**	468		
8	**Đường Truông Thanh Hòa Tự**	468		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
9	**Đường Tổ 5, ấp Rạch Núi**	468		
10	**Đường vào trường cấp 2 , Nhà văn hóa đa năng Thuận Yên - kênh Rạch Vược**	936		
11	**Đường cặp kênh Rạch Vược (đoạn từ kênh 1000- cầu sắt)**		936	Bổ sung
12	**Đường cặp Kênh 1000 (đoạn từ QLN1-kênh Rạch Vược)**		936	Bổ sung
13	**Đường liên ấp Rạch Núi - Rạch Vược (mé biển)**	936		Sửa tên; Đường liên ấp Rạch Núi - Rạch Vược
14	**Đường Núi Đồng - Núi Nhọn**	624		
15	**Đường liên ấp Hòa Phầu - Rạch Núi (mé biển)**	720		Sửa tên; Đường liên ấp Hòa Phầu - Rạch Núi
16	**Đường cặp kênh Núi Đồng**	360		
17	**Đường 2 Tháng 9**	2.016		
18	**Đường Nam Hồ**			
	- Từ đường 2 Tháng 9 - Đường Văn Tiến Dũng	1.344		
	- Đường Văn Tiến Dũng - Cầu Đèn đỏ	1.008		
	- Từ cầu Đèn đỏ - QL N1	936		
19	**Đường Kênh Cụt: Từ cầu Cây Mến - Giáp ranh đường mới tổ 5 Rạch Vược (Khu tái định cư Chòm Xoài)**	672		
20	**Bế Văn Đàn (thuộc tổ 6, khu phố 1, đối diện với dự án Khu dân cư Tô Châu)**	2.016		
21	**Đường 30 Tháng 4 (trước mặt cổng chính chợ Tô Châu cũ)**	4.704		
22	**Nguyễn Văn Trỗi**	2.016		
23	**Đường cổng sau Trung đoàn 20**	672		
24	**Đường vườn Cao Su**	672		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
25	**Đường Văn Tiến Dũng (đường Cây số 1 cũ)**	1.008		Sửa tên; Đường Văn Tiến Dũng
*	**Khu dân cư Tô Châu**			
26	**Cách Mạng Tháng Tám**			
	- Đoạn từ ngã ba đường 2 tháng 9 đến Nguyễn Chí Thanh	5.040		
	- Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến đường 30 tháng 4	5.544		
27	**Nguyễn Đệ**	3.360		
28	**Nguyễn Sơn**	3.360		
29	**Nguyễn Chí Thanh**	6.720		
30	**Châu Văn Liêm**	5.040		
31	**Hồ Thị Kỷ**	3.360		
32	**Đường 30 Tháng 4**	3.360		
33	**Đặng Văn Ngữ**	3.360		
34	**Cao Văn Lầu**	3.360		
35	**Phan Thị Ràng**	3.360		
36	**Cù Chính Lan**	3.360		
37	**Bế Văn Đàn**	3.360		
38	**Cù Huy Cận**	3.360		
39	**Bùi Hữu Nghĩa**	3.360		
40	**Nguyễn Văn Trỗi**	3.360		
41	**Kim Đồng**	3.360		
42	**Lê Thị Riêng (Khu dân cư Tô Châu)**	2.016		
43	**Trần Công Án**	2.016		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
44	**Kim Dự**	5.040		
45	**Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư Tô Châu**	3.360		
46	**Hoàng Văn Thái (ngã ba Nguyễn Chí Thanh- đường số 17 cũ)**		4.200	Bổ sung
47	**Lê Trọng Tấn (đường số 17)**		4.200	Bổ sung
48	**Trần Văn Trà**		4.200	Bổ sung
49	**Đường vào Núi Mây (từ vị trí 3 của Quốc lộ 80 - Hết đường Núi Mây)**	432		
50	**Đường ĐH.11 (đường Hòn Heo)**			
	- Từ ngã tư Hòn Heo - Ngã ba Cờ Trắng	504		
	- Từ ngã tư Hòn Heo - Chùa Vạn Hòa	605		
51	**Đoạn từ ngã ba Chùa Bãi Ớt - Mũi Dừa**	403		
52	**Đường quanh núi Hòn Heo**		420	Bổ sung
53	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	520		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
54	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	390		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên khu vực (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
			Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Phường Tô Châu (khu phố Tô Châu, khu phố Nam Hồ)**	Đất trồng cây lâu năm	74		Sửa tên; Phường Tô Châu (khu phố 1, khu phố 2, khu phố 3, khu phố 4)
		Đất trồng cây hàng năm	74		
		Đất nuôi trồng thủy sản	42		
2	**Phường Tô Châu (khu phố Lư Khê, khu phố Thuận Yên, khu phố Hà Giang)**	Đất trồng cây lâu năm	23		Sửa tên; Phường Tô Châu (ấp Ngã Tư (Thuận Yên), ấp Rạch Vược, ấp Rạch Núi, ấp Xoa Ảo, ấp Hoà Phầu)
		Đất trồng cây hàng năm	23		
		Đất nuôi trồng thủy sản	23		
2	**Phường Tô Châu (khu phố Dương Hoà, khu phố Nam Hồ, khu phố Tà Săng)**	Đất trồng cây lâu năm	31		Sửa tên; Phường Tô Châu (ấp Ngã Tư (Dương Hoà), ấp Mũi Dừa, ấp Bãi Chà Và, ấp Bãi Ớt, ấp Hòn Heo, ấp Tà Săng)
		Đất trồng cây hàng năm	29		
		Đất nuôi trồng thủy sản	26		
3	**Quốc lộ 80 (đất nông nghiệp giáp đường)**	Đất trồng cây lâu năm		222	Bổ sung
		Đất trồng cây hàng năm		222	Bổ sung
		Đất nuôi trồng thủy sản		138	Bổ sung
4	**Quốc lộ N1 (đất nông nghiệp giáp đường)**	Đất trồng cây lâu năm		148	Bổ sung
		Đất trồng cây hàng năm		148	Bổ sung
		Đất nuôi trồng thủy sản		92	Bổ sung

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:

TT	Tên khu	Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	Ghi chú
1	Khu công nghiệp Thuận Yên	480		

Phụ lục 13

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH GIÁ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Lâm Thị Chi (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Hè Thu 2)	1.400		
2	Nguyễn Thị Định (từ bến đò Giải Phóng 9 - Rạch Tà Kiết)	3.500		
3	Huỳnh Tấn Phát (từ kênh Ấp Chiến Lược - Nguyễn Thị Định)	4.200		
4	Bờ kênh đường Huỳnh Tấn Phát (từ kênh Ấp Chiến Lược - Nguyễn Thị Định)	2.100		
5	Lê Thị Riêng			
	- Từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát	1.680		
	- Từ Huỳnh Tấn Phát - kênh Vành Đai	1.680		
6	Hồ Thị Nghiêm (từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát)	1.400		
7	Cao Văn Lầu (từ Huỳnh Tấn Phát - Kênh Vành Đai)			
	- Từ Cao Văn Lầu - Huỳnh Tấn Phát	1.900		
	- Từ Huỳnh Tấn Phát - Kênh Vành Đai	1.680		
8	Lê Văn Tuân (từ Nguyễn Thị Định - Kênh Vành Đai)	1.680		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
9	Văn Tiến Dũng (từ Lâm Thị Chi - kênh Vành Đai)	1.300		
10	Trần Thái Tông (từ kênh Vành Đai - Nguyễn Thị Định)	880		
11	Đối diện đường Trần Thái Tông (Kênh Rạch Chát 1)	880		
12	Nguyễn Văn Nhan (từ kênh Vành Đai - Nguyễn Thị Định)	880		
13	Đối diện đường Nguyễn Văn Nhan (Kênh Rạch Chát 2)	880		
14	Phạm Văn Vàng (từ kênh Vành Đai - Nguyễn Thị Định)	1.350		
15	Nguyễn Thị Mạnh (từ kênh Vành Đai - Huỳnh Tấn Phát)	1.350		
16	Huỳnh Thị Kiểu (từ kênh Vành Đai - Nguyễn Thị Định)	1.920		
17	Đối diện đường Huỳnh Thị Kiểu (Kênh Rạch Chát 3)	880		
18	Lý Thị Sáu (từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định)	1.500		
19	Trần Thị Hui (từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định)	1.500		
20	Nguyễn Thị Mai (từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định)	1.500		
21	Đường Kênh Đường Trâu, Tổ 22 Vĩnh Phát	1.950		
22	Nguyễn Bỉnh Khiêm			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Mạc Cửu - Lê Thị Hồng Gấm	16.800		
	- Từ Lê Thị Hồng Gấm - Huỳnh Thúc Kháng	19.600		
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Trần Phú	22.400		
	- Từ Trần Phú - Quang Trung	19.600		
	- Từ Quang Trung - Võ Trường Toản	12.600		
	- Từ Võ Trường Toản - Đường 3/2		18.000	Bổ sung
	- Từ Đường 3/2 đến Lý Thường Kiệt nối dài		16.000	Bổ sung
23	Mạc Cửu			
	- Từ cầu Bưu điện thành phố Rạch Giá - Phạm Ngũ Lão	16.800		
	- Từ Phạm Ngũ Lão - Lê Lai	15.400		
	- Từ Lê Lai - Nguyễn Bỉnh Khiêm	14.000		
	- Từ Nguyễn Bỉnh Khiêm - Cầu Số 1	11.200		
	- Từ cầu Số 1 - Đầu ranh Nghĩa trang liệt sĩ	8.400		Sửa tên; Từ cầu Số 1 - Nghĩa trang liệt sĩ
	- Từ ranh Nghĩa trang liệt sỹ - cầu số 2	7.000		Sửa tên; Từ Nghĩa trang liệt sĩ - Cầu Số 2

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
24	Võ Văn Kiệt			
	- Từ Mạc Cửu - Cầu Rạch Giá 1	5.600		
	- Cầu Rạch Giá 2 - Cầu Đòn Dong	4.200		
25	Võ Trường Toản			
	- Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương	4.032		
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	2.464		
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	1.792		
26	Quang Trung			
	- Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương	8.400		
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	5.600		
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	4.200		
27	Dương Minh Châu	2.800		Sửa tên; Dương Minh Châu (bên kênh Tắc Tô)
28	Nguyễn Phi Khanh	2.800		Sửa tên; Nguyễn Phi Khanh (bên kênh Tắc Tô)
29	Tú Xương			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	-Từ đường Quang Trung - đến đường Võ Trường Toản	4.480		Sửa tên; Tú Xương
	- Từ Võ Trường Toản - đến đường 3 tháng 2		6.500	Bổ sung
	- Từ đường 3 tháng 2 - đến cuối đường Khu đô thị Tây Bắc		13.000	Bổ sung
30	Nguyễn Thái Bình			
	- Từ Mạc Cửu - Quang Trung	3.500		
	- Từ Quang Trung - Hết đường	2.800		
31	Đường Nguyễn Thái Bình (bên kia kênh)			
	- Từ Mạc Cửu - Quang Trung	2.100		
	- Từ Quang Trung - Hết đường	1.680		
32	Điện Biên Phủ			
	- Từ Nguyễn Bỉnh Khiêm - Chợ nông sản	17.920		
	- Từ sau chợ nông sản - Hết đường	5.600		
33	Nguyễn Tuân	4.200		
34	Huỳnh Thúc Kháng			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Nguyễn Bỉnh Khiêm - Cầu Vàm Trư	16.800		
	- Từ Cầu Vàm Trư - Lộ Liên Hương	8.400		
35	Nguyễn Đệ (từ Đoàn Khuê - Nguyễn Cư Trinh)	3.360	6.300	Sửa giá do sai sót từ QĐ số 39/2024; sửa đổi lại giá để phù hợp với giá đoạn Các tuyến đường còn lại Khu tái định cư phường Vĩnh Quang, **theo QĐ số 39/2024 là 6.300**
36	Đỗ Nhuận (từ Liên Hương - Nguyễn Đệ)	3.360	6.300	Sửa giá do sai sót từ QĐ số 39/2024; sửa đổi lại giá để phù hợp với giá đoạn Các tuyến đường còn lại Khu tái định cư phường Vĩnh Quang, **theo QĐ số 39/2024 là 6.300**
37	Đoàn Khuê (từ Liên Hương - Nguyễn Đệ)	3.360	6.300	Sửa giá do sai sót từ QĐ số 39/2024; sửa đổi lại giá để phù hợp với giá đoạn Các tuyến đường còn lại Khu tái định cư phường Vĩnh Quang, **theo QĐ số 39/2024 là 6.300**
38	Các tuyến đường còn lại Khu tái định cư phường Vĩnh Quang cũ	6.300		
39	Lê Thánh Tôn	16.800		
40	Lý Thái Tổ	16.800		
41	Thủ Khoa Huân	14.000		
42	Nguyễn Tri Phương	16.800		
43	Hai Bà Trưng			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng	11.200		
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng (bên bờ kênh)	5.600		
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Hàn Thuyên	5.600		
	- Từ Hàn Thuyên - Mạc Cửu	4.480		
44	Hàn Thuyên	4.928		
45	Đặng Dung	4.480		
46	Dương Diện Nghệ	5.600		
47	Lý Chính Thắng	6.720		
48	Nguyễn Cư Trinh			
	- Từ Cầu Vàm Trư - Nguyễn Tuân	4.200		
	- Từ Nguyễn Tuân - Lộ Liên Hương	3.500		
	- Từ Lộ Liên Hương - Cầu Suối	2.800		
49	Nam Cao	4.200		
50	Lộ Liên Hương			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Mạc Cửu - Nguyễn Cư Trinh	11.200		
	- Từ Nguyễn Cư Trinh - Quang Trung	4.480		
	Khu dân cư Cầu Suối			
51	Ngọc Hân Công Chúa	4.200		
52	Lê Quang Định	3.360		
53	Lê Anh Xuân	3.500		
54	Nguyễn Huy Tưởng	3.360		
55	Ngô Tất Tố	3.360		
56	Vũ Công Duệ	3.360		
57	Nguyễn Hiến Lê	3.360		
58	Phan Kế Bính	2.800		
59	Phan Văn Trường	2.800		
60	Tăng Bạc Hổ	2.800		
61	Trần Mai Ninh	2.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
62	La Sơn Phu Tử	2.800		
63	Làng Cầu Vồng (Khu dân cư Cầu Suối)	2.800		
	Khu dân cư thu nhập thấp			
64	Từ Dũ (từ Mạc Cửu - đường Cầm Bá Thước)	3.360		
65	Cao Xuân Dục (từ đường Số 5 - Đào Tấn)	2.912		
66	Đào Tấn (từ đường Số 4 - Cao Xuân Dục)	2.912		
67	Cầm Bá Thước (từ Đào Tấn - Đường Số 9)	2.912		
68	Bùi Hữu Nghĩa (từ đường Số 3 - Đường Số 4)	2.912		
69	Phan Văn Hớn (từ đường Số 5 - Đào Tấn)	2.912		
70	Lãnh Binh Thăng (từ đường Số 4 - Cầm Bá Thước)	2.912		
71	Đoàn Trần Nghiệp (từ đường Số 9 - Lộ Liên Hương)	2.912		
72	Phan Liêm (từ Phan Văn Hớn - Cao Xuân Dục)	2.912		
73	Ngũ Kim Anh (từ Âu Dương Lân - giáp khu dân cư)	3.360		
74	Lý Thị Huê (từ Lâm Phước Trinh - Liên Hương)	3.360		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
75	Phan Thị Thi (từ Lâm Phước Trinh Từ Dũ)	3.360		
76	Nguyễn Thị Tư (từ đường số 3 - Cầm Bá Thước)	3.360		
77	Nguyễn Thị Vị (từ Lý Thị Huê - Cầm Bá Thước)	3.360		
78	Lâm Phước Trinh (từ Lý Thị Huê - Cao Xuân Dục)	3.360		
79	Trần Thị Ba (từ Phan Thị Thi - Phan Văn Nhờ)	3.360		
80	Các tuyến đường còn lại trong khu dự án Khu dân cư thu nhập thấp	2.912		Sửa tên; Các tuyến đường còn lại trong khu dự án
81	Phạm Thiều (giáp khu dân cư)	3.360		
82	Huỳnh Văn Nghệ (từ đường Phạm Thiều - Phạm Ngọc Thảo)	2.912		
83	Phạm Ngọc Thảo (từ đường Số 1 - Phạm Văn Bạch)	2.912		
84	Kha Vạn Cân (từ đường Số 1 - Phạm Văn Bạch)	2.912		
85	Âu Dương Lân (từ Phạm Văn Bạch - Lộ Liên Hương)	2.912		
86	Phạm Văn Bạch (giáp khu dân cư)	2.912		
87	Chu Mạnh Trinh (từ Phạm Ngọc Thảo - Kha Vạn Cân)	2.912		
88	Vương Hồng Sến (từ Nguyễn Phan Vinh - Huỳnh Văn Nghệ)	2.912		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
89	Hồ Văn Huê (từ Nguyễn Phan Vinh - Huỳnh Văn Nghệ)	2.912		
90	Phạm Viết Chánh (giáp khu dân cư - Ngô Nhân Tịnh)	2.912		
91	Ngô Nhân Tịnh (từ Nguyễn Phan Vinh - Phạm Viết Chánh)	2.912		
92	Nguyễn Phan Vinh (từ Vương Hồng Sến - Ngô Nhân Tịnh)	2.912		
93	Đường Vàm Trư (thuộc phường Vĩnh Quang)	2.800		
94	Đặng Huy Trứ (Giải Phóng 9)	3.500		
95	Lý Thường Kiệt			
	-Từ Trần Phú - Võ Trường Toản	11.200		
	- Từ vòng xoay Đền tưởng niệm đến Đường số 10 Khu đô thị Tây Bắc		13.000	Bổ sung
96	Ngô Thị Tập (Từ Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch)	10.500		
97	Nguyễn Công Trứ	16.800		
98	Nguyễn Văn Kiến	7.000		
99	Mạc Đỉnh Chi	8.400		
100	Mậu Thân	9.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
101	Trần Quốc Toản			
	- Từ Mậu Thân - Võ Thị Sáu	8.400		
	- Từ Võ Thị Sáu - Lê Thị Hồng Gấm	2.800		
102	Trần Bình Trọng			
	- Từ Mạc Cửu - Trần Phú	9.800		
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	9.100		
103	Nguyễn Huỳnh Đức	4.200		
104	Trương Tấn Bửu	4.200		
105	Tự Do	14.000		
106	Võ Thị Sáu	9.800		
107	Nguyễn Trường Tộ			
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	5.250		
	- Từ Võ Thị Sáu - Bến đò giải phóng 9	4.200		
108	Nguyễn Trãi	5.600		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
109	Phạm Ngũ Lão	7.000		
110	Lê Thị Hồng Gấm	9.100		
111	Lê Lai	5.600		
112	Phạm Ngọc Thạch			
	- Từ Nguyễn Bỉnh Khiêm – Ngô Thị Tập	7.000		Sửa tên; Từ Nguyễn Bỉnh Khiêm - Lý Thường Kiệt
	- Từ Ngô Thị Tập - Mạc Cửu	3.640		Sửa tên; Từ Lý Thường Kiệt - Mạc Cửu
113	Đông Hồ			
	- Từ Trần Phú - Lê Thị Hồng Gấm	9.800		
	- Từ Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch	4.480		
114	Trần Phú	42.000		
115	Hoàng Diệu	8.400		
116	Đinh Tiên Hoàng	7.000		
117	Huỳnh Tịnh Của	7.000		
118	Thành Thái	7.000		
119	Bạch Đằng	9.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
120	Phan Bội Châu	7.000		
121	Nguyễn Đình Chiểu	7.000		
122	Hàm Nghi	10.752		
123	Duy Tân	14.000		
124	Hoàng Hoa Thám	33.600		
125	Phạm Hồng Thái	33.600		
126	Trần Quang Diệu	8.400		
127	Phan Chu Trinh	16.800		
128	Nguyễn Du	8.400		
129	Nguyễn Hùng Sơn			
	- Từ Trần Thủ Độ - Hoàng Diệu	16.800		
	- Từ Hoàng Diệu - Lê Lợi	10.752		
	- Từ Lê Lợi- Trần Phú	14.000		
	- Từ Trần Phú - Trịnh Hoài Đức	11.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Trịnh Hoài Đức - Phan Văn Trị	8.400		
130	Nguyễn Văn Trỗi	8.400		
131	Trần Hưng Đạo			
	- Từ Trần Thủ Độ - Lê Lợi	14.700		
	- Từ Lê Lợi - Trần Phú	28.000		
	- Từ Trần Phú - Trịnh Hoài Đức	14.000		
	- Từ Trịnh Hoài Đức - Thủ Khoa Nghĩa	11.200		
	- Từ Thủ Khoa Nghĩa - Đầu doi	8.400		
132	Lê Lợi	28.000		
133	Lý Tự Trọng	13.440		
134	Hùng Vương	11.200		
135	Trịnh Hoài Đức			
	- Từ Nguyễn Thoại Hầu - Nguyễn Hùng Sơn	8.400		
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	7.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
136	Thủ Khoa Nghĩa	7.000		
137	Phan Văn Trị	7.000		
138	Nguyễn Thoại Hầu			
	- Từ cầu Sông Kiên - Thủ Khoa Nghĩa	14.000		
	- Từ Thủ Khoa Nghĩa - Đầu doi	8.400		
139	Trần Chánh Chiếu	6.720		
140	Kiều Công Thiện	8.400		
	Khu Hoa Biển (16 ha)			
141	Trần Thủ Độ	14.000		
142	Lý Nhân Tông	14.000		
143	Nguyễn Hữu Cầu	11.200		
144	Đinh Liệt	11.200		
145	Nguyễn Phúc Chu	11.200		
146	Nguyễn Thượng Hiền	11.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
147	Nguyễn Phạm Tuân	11.200		
148	Lê Hoàn	11.200		
149	Hải Triều	11.200		
150	Nguyễn Thiếp	8.400		
151	Sơn Nam	8.400		
152	Hoàng Ngọc Phách	11.200		
153	Nguyễn Trung Trực			
	- Từ cầu Kênh Nhánh - Nguyễn An Ninh	35.000		
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa	28.000		
	- Từ Đống Đa - Cầu An Hòa	25.200		
	- Từ Cầu An Hòa - Cầu Rạch Sỏi	22.400		
154	Lâm Quang Ky			
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cô Bắc	10.752		
	- Từ Cô Bắc - Đống Đa	16.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Đống Đa - Ngô Văn Sở	14.000		
	- Từ Ngô Văn Sở - Trần Khánh Dư	11.200		
155	Ngô Quyền			
	- Từ cầu Ngô Quyền - Nguyễn An Ninh	12.320		
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa	10.080		
	- Từ Đống Đa - Nguyễn Văn Cừ	7.840		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Cầu An Hòa	5.600		
156	Nguyễn Thái Học			
	- Từ Nguyễn Trung Trực đến Tôn Đức Thắng	11.760		Sửa tên; Nguyễn Thái Học (nối dài)
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	13.440		
	- Từ Ngô Quyền - Đầu doi	8.400		Sửa tên; Từ Ngô Quyền - Đầu doi (kênh ông Hiển)
	- Từ Đầu doi - Đến đường Sư Thiện Ân		4.500	Bổ sung
157	Cô Giang	9.800		
158	Cô Bắc (từ Nguyễn Trung Trực - Đường 3 Tháng 2)	12.600		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
159	Phan Đình Phùng	8.400		
160	Sư Thiện Ân			
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	9.800		
	- Từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát	3.500		
161	Chi Lăng	11.200		
162	Bùi Thị Xuân	5.040		
163	Nguyễn An Ninh	11.200		
164	Huỳnh Mẫn Đạt	7.840		
165	Lạc Long Quân	11.200		
166	Âu Cơ	7.000		
167	Bà Triệu	7.000		
168	Lạc Hồng			
	- Từ Võ Văn Kiệt - Huỳnh Tấn Phát	5.600		
	- Từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định	8.400		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Ngô Quyền - Công viên Lạc Hồng khu vực lấn biển	25.200		
	- Từ Ngô Quyền - Trường Chính trị tỉnh (bên trong)	7.000		
169	Chu Văn An			
	- Từ Lạc Hồng - Đống Đa	8.400		
	- Từ Đống Đa - Ngô Gia Tự	7.000		
	- Từ Ngô Gia Tự - Lê Hồng Phong	5.040		
170	Đống Đa			
	- Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	8.400		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Tôn Đức Thắng	11.200		
171	Đặng Trần Côn (đường vào Trường Chu Văn An)	7.000		
172	Sương Nguyệt Anh			
	- Từ Đường Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	7.000		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	5.600		
173	Trương Hán Siêu	7.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
174	Nguyễn Văn Cừ			
	- Từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định	3.500		
	- Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	11.200		
	- Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng	11.200		
175	Tô Hiến Thành	8.400		
176	Nguyễn Đình Tứ	7.000		
177	Trần Nhật Duật	7.000		
178	Trần Quang Khải			
	- Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	11.200		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	21.000		
	- Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng	12.180		
179	Ngô Gia Tự			
	- Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	10.500		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	6.384		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
180	Lê Hồng Phong			
	- Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	8.400		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	12.600		
	- Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng	12.180		
181	Phan Thị Ràng	21.000		
182	Trần Khánh Dư	8.400		
183	Ngô Văn Sở	8.400		
	Khu tái định cư và dân cư An Hòa			
184	Vũ Đức (Hoàng Đình Giong) từ Ngô Gia Tự - Lê Hồng Phong	6.580		
185	Nguyễn Hiền Điều (từ Trần Quang Khải - Lê Hồng Phong)	6.580		
186	Trần Văn Giàu	11.200		
187	Dương Bạch Mai (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)	5.040		
188	Lưu Quý Kỳ (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)	5.040		
189	Phó Đức Chính (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)	5.040		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
190	Các đường còn lại trong khu tái định cư và dân cư An Hoà		7.200	Bổ sung
	Khu tái định cư An Hòa (Tỉnh ủy)			
191	Chế Lan Viên (từ ranh giải tỏa Khu tái định cư dự án lấn biển - Phan Thái Quý)	5.600		
192	Đặng Tất	3.360		
193	Nguyễn Cảnh Dị	3.360		
194	Nguyễn Cảnh Chân	3.360		
195	Ngô Sĩ Liên	3.360		
196	Đinh Lễ	3.360		
197	Lê Như Hỗ	3.360		
198	Phan Thái Quí (Trương Định)	7.000		
199	Lê Khôi	5.040		
200	Các đường còn lại trong khu tái định cư An Hoà (Tỉnh uỷ)		5.000	Bổ sung
201	Vân Đài (đường nội bộ Khu quốc doanh đánh cá)	6.300		
202	Trần Quý Cáp			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Đình An Hòa	6.720		
	- Từ Đình An Hòa - Đường Sư Vạn Hạnh	5.600		
	- Từ đường Sư Vạn Hạnh - Đầu doi	4.200		
203	Nhật Tảo	8.400		
204	Trương Định			
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cống ngăn mặn	7.000		
	- Từ cống ngăn mặn - Trần Quý Cáp	2.800		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cống ngăn mặn (phía bên kia kênh Điều Hành cặp đường Trần Hữu Độ)	4.200		
205	Ngô Thời Nhiệm			
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nhà máy VTF	7.000		
	- Từ Nhà máy VTF - Cuối đường	4.200		
206	Sư Vạn Hạnh (đường vào Chùa Thôn Dôn)	4.200		
207	Thiên Hộ Dương	4.200		
208	Nguyễn Trung Ngạn	2.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
209	Nguyễn Tiểu La	5.600		Sửa tên; Nguyễn Tiểu La (sau Sở Giao thông vận tải)
210	Ngô Đức Kế	4.200		Sửa tên; Ngô Đức Kế (sau Sở Tài nguyên và Môi trường)
211	Phùng Hưng	8.400		
212	Lê Quý Đôn	7.000		
213	Phan Đăng Lưu	4.200		
214	Thái Phiên	2.800		
215	Ngô Thì Sĩ (bọc sau Công viên Văn hóa An Hòa)	2.800		
216	Trần Hữu Độ (cặp Sở Văn hóa và Thể thao)	4.200		
217	Lương Văn Can (cặp kênh Điều Hành)	4.200		
218	Mai Thị Hồng Hạnh			
	- Từ Cách Mạng Tháng Tám - Đinh Công Tráng	30.800		
	- Từ Đinh Công Tráng - Giáp ranh xã Bình An	21.000		
219	Nguyễn Chí Thanh			
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Cao Bá Quát	22.400		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Cao Bá Quát - Trương Vĩnh Ký	16.800		
	- Từ Trương Vĩnh Ký - Trần Cao Vân	11.200		
	- Từ Trần Cao Vân - Cầu Ván	7.000		
	- Từ Cầu Ván - Giáp ranh xã Bình An	4.200		
220	Hồ Xuân Hương	16.800		
221	Cao Bá Quát			
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Lương Ngọc Quyến	11.200		
	- Từ Lương Ngọc Quyến - U Minh 10	5.600		
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đinh Công Tráng (Hẻm 17)	4.480		
	- Từ Đinh Công Tráng đến cuối đường	2.800		
222	Bà Huyện Thanh Quan			
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Hải Thượng Lãn Ông	11.200		
	- Từ Hải Thượng Lãn Ông - U Minh 10	6.720		
223	Trần Cao Vân			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Bến đò	4.480		
	- Đoạn còn lại	3.360		
224	U Minh 10			
	- Từ Hồ Xuân Hương - Bà Huyện Thanh Quan	4.200		
	- Từ Bà Huyện Thanh Quan - Cuối U Minh 10	2.800		
225	Nguyễn Thiện Thuật			
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Trương Vĩnh Ký	7.000		
	- Từ Trương Vĩnh Ký - Nguyễn Chí Thanh	4.200		
226	Hải Thượng Lãn Ông			
	- Từ ngã ba Rạch Sỏi - Hồ Xuân Hương	16.800		
	- Đoạn còn lại	11.200		
227	Đoàn Thị Điểm			
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đinh Công Tráng	5.600		
	- Từ Đinh Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	2.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
228	Trương Vĩnh Ký			
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đinh Công Tráng	4.200		
	- Từ Đinh Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	2.352		
229	Đinh Công Tráng			
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Trương Vĩnh Ký	8.400		
	- Từ Trương Vĩnh Ký - Nguyễn Chí Thanh	5.600		
230	Nguyễn Gia Thiều			
	- Từ Tôn Thất Đạm - Nguyễn Bính	2.100		
	- Từ Nguyễn Bính - Giáp ranh xã Bình An	1.400		Sửa tên; Từ Nguyễn Bính - Giáp ranh huyện Châu Thành
231	Tôn Thất Đạm	1.400		
232	Đào Duy Từ (từ đường Nguyễn Gia Thiều - Đường 3 tháng 2)	4.200		Sửa tên; Đào Duy Từ: Từ Nguyễn Gia Thiều - Ụ tàu
233	Trần Hoài Anh (từ đường 3 tháng 2 đến giáp ranh xã Bình An)	2.800		Sửa tên; Đào Duy Từ: Từ Ụ tàu - Giáp ranh xã Bình An
234	Nguyễn Bính	1.400		
235	Nguyễn Văn Siêu	2.800		
236	Nguyễn Thông	2.100		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
237	Lương Ngọc Quyến	7.000		
238	Trần Xuân Soạn	7.000		
239	Tống Duy Tân	5.600		
240	Văn Lang	2.100		
241	Hồng Bàng (Từ Văn Lang - đường số 6)	5.600		
242	Phùng Văn Cung	1.400		
243	Các tuyến nhánh Khu dân cư Cao đẳng sư phạm	1.400		
244	Cách Mạng Tháng Tám			
	- Từ cầu Rạch Sỏi - Cống So Đũa	16.800		
	- Từ cống So Đũa - Cầu Quằn	11.200		
245	Cao Thắng			
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Chùa Khmer	7.000		
	- Từ Chùa Khmer - Cầu Thanh Niên	4.200		
	- Từ Cầu Thanh Niên - Giáp ranh xã Bình An	2.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
246	Sư Thiện Chiếu			
	- Từ Cao Thắng - Cách Mạng Tháng Tám	5.600		
	- Từ Cao Thắng - Mai Thị Hồng Hạnh	2.800		
247	Bùi Viện	2.100		
248	Đường đối diện đường Bùi Viện	700		
249	Nguyễn Biểu	1.680		
250	Lê Minh Xuân (từ Bùi Viện - Giáp ranh xã Bình An)	1.680		
251	Nguyễn Văn Nhị (từ Bùi Viện - Giáp ranh xã Bình An)	1.680		
252	Đường nhánh Nguyễn Biểu	840		
253	Đường Trần Nguyên Hãn	3.500		
254	Nguyễn Thị Khế (từ Phạm Thị Nguyệt - Châu Thị Tế)	3.500		
255	Đinh Thị Mai (từ Hoàng Lê Kha - Nguyễn Thị Khế)	3.500		
256	Đoàn Thị Rèm (từ Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Thị Khế)	3.500		
257	Nguyễn Thị Đỏ (từ Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Thị Khế)	3.500		Sửa tên; Nguyễn Thị Đô (từ Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Thị Khế)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
258	Phạm Thị Nguyệt (từ Hoàng Lê Kha - Nguyễn Thị Khế)	3.500		
259	Hoàng Lê Kha	3.500		
260	Nguyễn Bình	3.500		
261	Châu Thị Tế	3.500		
262	Nguyễn Lộ Trạch	3.500		
263	Kỳ Đồng	3.500		
264	Đường số 8 (Khu dân cư vượt lũ)	3.500		
265	Các đường còn lại trong khu dân cư vượt lũ (phường Vĩnh Lợi cũ)	2.100		
266	Đường Tổ 6 (giáp kênh ranh Bình An)	1.500		
267	Nguyễn Thị Anh	1.820		
268	Bùi Thị Bính	4.900		
269	Lê Thị Dung	2.360		
	KHU LẤN BIỂN			
270	Lê Phụng Hiểu	5.250		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
271	Phạm Hùng			
	- Từ Kênh Nhánh - Lạc Hồng	14.000		
	- Từ Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ	11.200		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Lê Hồng Phong	9.800		
272	Trần Hữu Trang	6.720		
273	Cống Quỳnh	6.720		
274	Sư Minh Không	6.720		
275	Đường 3 Tháng 2			
	- Từ Nguyễn Thái Bình - Kênh Cầu Suối	15.000		
	- Từ Kênh Cầu Suối - Lý Thường Kiệt	19.200		
	- Từ Lý Nhân Tông - Cô Bắc	21.000		
	- Từ Cô Bắc - Lạc Hồng	26.880		
	- Từ Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ	20.160		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Phan Thái Quí	18.900		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Phan Thái Quí - cống kênh cụt	18.900		
	- Từ Cống kênh cụt - giáp ranh xã Bình An	13.500		
276	Tôn Đức Thắng			
	- Đoạn Cô Bắc - Lạc Hồng	16.800		
	- Đoạn Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ	14.000		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Ngô Quang Hớn		22.000	Bổ sung
	- Từ Ngô Quang Hớn - Cống Kênh Cụt	12.600		Sửa tên; Từ Nguyễn Văn Cừ - Cống Kênh Cụt
277	Tô Ngọc Vân	7.000		
278	Phùng Khắc Khoan	6.720		
279	Lê Văn Hưu (từ Chi Lăng - Mai Văn Bộ)	6.720		
280	Lương Thế Vinh	6.720		
281	Nguyễn Phương Danh	6.720		
282	Lương Nhữ Học	6.720		
283	Châu Văn Liêm			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa	5.040		
	- Từ Đống Đa - Tạ Quang Bửu	4.032		
284	Đặng Huyền Thông	6.300		
285	Dã Tượng	6.300		
286	Cao Lỗ	6.300		
287	Hồ Thị Kỷ	6.300		
288	Lê Vĩnh Hòa	6.300		
289	Mai Văn Bộ	6.300		
290	Tôn Thất Tùng (từ Lạc Hồng - Cù Chính Lan)	5.040		
291	Nguyễn Văn Tố (Từ Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ)		5.040	Gộp đoạn; Từ Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ; Từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ
292	Trần Huy Liệu			
	- Từ Phan Huy Ích - Nguyễn Văn Cừ		5.040	Gộp đoạn; Từ Phan Huy Ích - Hoàng Văn Thụ; Từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ
	- Nguyễn Văn Cừ - Xuân Diệu	4.200		
293	Tuệ Tĩnh	5.040		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
294	Phan Huy Ích	5.040		
295	Vũ Trọng Phụng	5.040		
296	Hồ Thiện Phó	5.040		
297	Mai Văn Trương	4.620		
298	Trần Công Án	4.200		
299	Mai Xuân Thưởng	4.200		
300	Lê Thước	4.200		
301	Cù Chính Lan	4.200		
302	Hoàng Văn Thụ	8.400		
303	Bế Văn Đàn	6.300		
304	Lê Chân	6.300		
305	Văn Cao	6.300		
306	Tô Vĩnh Diện	6.300		
307	Phan Huy Chú	6.300		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
308	Nguyễn Thị Minh Khai	6.300		
309	Đặng Thai Mai	6.300		
310	Đào Duy Anh	6.300		
311	Xuân Diệu	6.300		
312	Tạ Quang Bửu	6.300		
313	Huyền Trân Công Chúa	6.300		
314	Đặng Văn Ngữ	6.300		
315	Lưu Hữu Phước	6.300		
316	Lương Định Của	6.300		
317	Mai Thúc Loan	6.300		
318	Trần Đại Nghĩa	6.300		
319	Trần Nhân Tông	6.300		
320	Hoàng Việt	6.300		
321	Trần Bội Cơ	6.300		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
322	Kim Đồng	6.720		
323	Bùi Huy Bích	6.300		
324	Nguyễn Quang Bích	6.720		
325	Học Lạc	6.720		
326	Phạm Phú Thứ	6.720		
327	Hồ Nguyên Trừng	6.300		
328	Trần Văn Kỷ	6.300		
329	Bùi Văn Ba	6.300		
330	Nguyễn Đổng Chi	6.300		
331	Lê Bình	6.300		
332	Nguyễn Đình Chính	6.300		
333	Ngô Chí Quốc	6.300		
334	Nguyễn Khắc Nhu	6.300		
335	Đặng Xuân Thiều	6.720		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
336	Lê Thị Tạo	6.300		
337	Nguyễn An	6.300		
338	Ngô Chi Lan	6.300		
339	Ngô Thất Sơn	6.300		
340	Dương Bá Trạc	6.300		
341	Nguyễn Huy Lượng	6.300		
342	Ngô Thế Vinh	6.300		
343	Nguyễn Bá Lân	6.300		
344	Lê Văn Long	6.300		
345	Hà Huy Giáp	6.300		
346	Các tuyến đường nội bộ dự án VinCom	13.650		
347	Các tuyến đường nội bộ dự án Khu dân cư Seaview	13.650		
348	Các tuyến đường còn lại trong Công viên Lạc Hồng khu vực lấn biển	9.800		
349	Nguyễn Văn Thượng (từ Đặng Văn Ngữ - Lưu Hữu Phước)	3.360		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
350	Trần Văn Ơn (từ Đặng Văn Ngữ - Lưu Hữu Phước)	3.360		
351	Hoàng Xuân Hãn (từ Nguyễn Văn Thượng - Trần Văn Ơn)	3.360		
	KHU ĐÔ THỊ PHÚ CƯỜNG			
352	Võ Văn Tần (từ Lê Hồng Phong - Lê Quang Đạo)	8.400		Sửa tên; Võ Văn Tần (từ Lê Hồng Phong - Nguyễn Lương Bằng)
353	Trần Bạch Đằng (từ Lê Hồng Phong - đường số 31)	8.400		
354	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (từ Lê Hồng Phong - Trần Thị Loan)	9.800		
355	Ung Văn Khiêm (từ Lê Hồng Phong - Nguyễn Lương Bằng)	8.400		
356	Hà Huy Tập (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)	8.400		
357	Nguyễn Đức Cảnh (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)	8.400		
358	Hồ Tùng Mậu (từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Thị Minh Khai)	8.400		Gộp đoạn; Tôn Đức Thắng - Nam Kỳ Khởi Nghĩa; Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Nguyễn Thị Minh Khai
359	Nguyễn Lương Bằng (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)	8.400		
360	Nguyễn Hữu Thọ (từ Phan Thị Hui - Nguyễn Thị Nhung)	9.800		
361	Tố Hữu (từ Nguyễn Thành Nhơn - Ngô Quang Hớn)	9.800		
362	Nguyễn Thành Nhơn (từ Tố Hữu - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
363	Lê Trọng Tấn (từ Tố Hữu - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800		
364	Mai Chí Thọ (từ Trần Bạch Đằng - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800		
365	Dương Thị Sen (từ Trần Bạch Đằng - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800		
366	Nguyễn Thành Thép (từ Phan Thị Nụ - Trần Thị Loan)	9.800		
367	Trần Thị Loan (từ Tố Hữu - Tôn Đức Thắng)	9.800		
368	Ngô Quang Hớn (từ Tố Hữu - Tôn Đức Thắng)	9.800		
369	Phan Thị Nụ (từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Tôn Đức Thắng)	9.800		
370	Chu Huy Mân (từ giáp khu dân cư - Tôn Đức Thắng)	9.800		
371	Nguyễn Công Thượng (từ đường 3 tháng 2 - Tôn Đức Thắng)	9.800		
372	Lê Thị Tám (từ đường 3 tháng 2 - Tôn Đức Thắng)	9.800		
373	Phan Thị Hui (Từ Lê Quang Đạo - cuối đường)	9.800		Sửa tên; Phan Thị Hui (từ Nguyễn Hữu Thọ - Nguyễn Thành Nhơn)
374	Nguyễn Thị Nhung (từ Lê Trọng Tấn - Nguyễn Hữu Thọ - Hết đường)	9.800		Sửa tên; Nguyễn Thị Nhung (từ Lê Trọng Tấn - Nguyễn Hữu Thọ)
375	Nguyễn Tài (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)	9.800		
376	Đặng Thị Tám (từ Tố Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
377	Vũ Thị Sen (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)	9.800		
378	Lê Thị Bảy (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)	9.800		
379	Nguyễn Thị Phòng (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)	9.800		
380	Nguyễn Văn Nguyễn (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)	9.800		
381	Hồ Đăng Khầm (từ Tố Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800		
382	Hồ Thị Hai (từ Tố Hữu - 3 tháng 2)	9.800		
383	Đỗ Thị Phức (từ Tố Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800		
384	Bùi Thị Ba (từ Tố Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800		
385	Lê Thị Bê (từ Tố Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800		
386	Huỳnh Thủ (từ Tố Hữu - 3 tháng 2)	9.800		
387	Hồ Thị Liên (từ Tố Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800		
388	Võ Thị Mười (từ Tố Hữu - 3 tháng 2)	9.800		
389	Trương Thị Nhiễu (từ Tố Hữu - 3 tháng 2)	9.800		
390	Lê Quang Đạo (từ Tố Hữu - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
391	Nguyễn Thị Sen (từ Tố Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800		
392	Phan Thái Quí (từ đường 3 tháng 2 - Tôn Đức Thắng)	9.800		
393	Các tuyến đường nội bộ Khu đô thị Phú Cường	6.860		
	Các dự án khu dân cư, tái định cư theo giá dự án			
394	Khu tái định cư Nam An Hòa			
	- Đường số 1, 2, 20, 21	8.820		
	- Đường số 3, 16	9.240		
	- Đường số 11, 13	9.940		
	- Đường số 14 (Trần Văn Giàu nối dài)	13.300		
395	Khu dân cư Nam An Hòa			
	- Đường số 1: Trần Văn Giàu đến giáp đất dân		13.000	Bổ sung
	- Đường số 2: Đường số 13 đến đường số 16		13.000	Bổ sung
	- Đường số 3: Đường số 13 đến giáp đất dân		15.000	Bổ sung
	- Đường số 4: Đường số 16 đến giáp đất dân		13.000	Bổ sung

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Đường số 5: Đường số 15 đến đường số 16		13.000	Bổ sung
	- Đường số 6: Đường số 15 đến đường số 16		13.000	Bổ sung
	- Đường số 7: Từ Trần Văn Giàu - Nguyễn Trung Trực		18.000	Bổ sung
	- Đường số 13: Từ đường số 1 đến đường số 7		13.000	Bổ sung
	- Đường số 15: Đường số 5 đến đường số 7		13.000	Bổ sung
	- Đường số 16 (Trần Văn Giàu nối dài)			
	Lê Hồng Phong đến Đường số 7		13.000	Bổ sung
	Lê Hồng Phong đến Đường số 10		13.000	Bổ sung
	- Đường số 20: Đường số 13 đến đường số 16		13.000	Bổ sung
	Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư Nam An Hoà		10.000	Bổ sung
396	Khu dân cư An Bình			
	- Đường số 1: Nguyễn Trung Trực đến đường số 16		16.000	Bổ sung
	- Đường số 2 và 2': Phùng Hưng đến đường số 8		14.000	Bổ sung
	- Đường số 3: Đường số 7 đến giáp đất dân		13.000	Bổ sung

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Đường số 4: Đường số 7 đến giáp đất dân		13.000	Bổ sung
	- Đường số 5: Phan Đăng Lưu đến đường số 2		13.000	Bổ sung
	- Đường số 6: Đường số 3 đến đường số 8		13.000	Bổ sung
	- Đường số 6: Đường số 5 đến đường số 1		13.000	Bổ sung
	- Đường số 7: Đường số 5 đến đường số 7		13.000	Bổ sung
	- Đường số 9: Đường số 10 đến đường số 7		13.000	Bổ sung
	- Đường số 9: Đường số 10 đến đường số 7		13.000	Bổ sung
	- Đường số 10: Đường số 3 đến đường số 8		13.000	Bổ sung
	- Đường số 11: Đường số 3 đến đường số 8		13.000	Bổ sung
	- Đường số 12: Đường số 3 đến đường số 8		13.000	Bổ sung
	- Đường số 13: Đường số 5 đến đường số 9		13.000	Bổ sung
	- Đường số 14: Đường số 3 đến đường số 9		13.000	Bổ sung
	- Đường số 15: Đường số 7 đến đường số 16		13.000	Bổ sung
	Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư An Bình		10.000	Bổ sung

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
397	Khu TTTM Rạch Sỏi			
	- Đường số 1: Nguyễn Chí Thanh đến Đinh Công Tráng		22.000	Bổ sung
	- Đường số 2: Mai Thị Hồng Hạnh đến Đường số 4		16.000	Bổ sung
	- Đường số 3: Đường số 2 đến Đinh Công Tráng		14.000	Bổ sung
	- Đường số 4: Nguyễn Chí Thanh đến Đinh Công Tráng		14.000	Bổ sung
398	Khu Dân cư Lấn biển Tây Bắc			
	- Đường số 1			
	- Lý Thường Kiệt (nối dài) đến Nguyễn Bỉnh Khiêm (nối dài)		14.000	Bổ sung
	- Nguyễn Bỉnh Khiêm nối dài đến cuối đường số 10		13.000	Bổ sung
	- Đường số 2 + 11			
	- Lý Thường Kiệt (nối dài) đến Nguyễn Bỉnh Khiêm (nối dài)		14.000	Bổ sung
	- Nguyễn Bỉnh Khiêm nối dài đến cuối đường số 10		13.000	Bổ sung
	- Đường số 4 + 12			
	Từ Đường số 27 đến Nguyễn Bỉnh Khiêm (nối dài)		14.000	Bổ sung

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Nguyễn Bỉnh Khiêm nối dài đến cuối đường số 10		13.000	Bổ sung
	- Đường số 5			
	Lý Thường Kiệt (nối dài) đến Nguyễn Bỉnh Khiêm (nối dài)		25.000	Bổ sung
	Nguyễn Bỉnh Khiêm nối dài đến cuối đường số 10		20.000	Bổ sung
	- Đường số 13:			
	Đường số 14 đến Nguyễn Bỉnh Khiêm (nối dài)		14.000	Bổ sung
	Nguyễn Bỉnh Khiêm (nối dài) đến đường số 10		13.000	Bổ sung
	- Đường số 14:			
	Đường số 5 đến Nguyễn Bỉnh Khiêm (nối dài)		14.000	Bổ sung
	Nguyễn Bỉnh Khiêm (nối dài) đến đường số 10		13.000	Bổ sung
	- Đường số 27: Đường số 1 đến Lý Thường Kiệt (nối dài)		14.000	Bổ sung
	- Đường số 6: Đường số 6 đến đường số 17		13.000	Bổ sung
	- Đường số 10: Đường 3 tháng 2 đến cuối đường số 1		13.000	Bổ sung
	- Đường số 9: Đường số 5 đến đường số 7		13.000	Bổ sung

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Đường số 8: Đường số 7 đến đường 3 tháng 2		13.000	Bổ sung
	- Đường số 7: Đường số 6 đến đường số 17		13.000	Bổ sung
	- Đường số 17: Đường số 7 đến đường số 5		13.000	Bổ sung
	- Đường số 17a: Đường số 17 đến đường số 10		13.000	Bổ sung
	- Đường số 25: Từ Đường 3 tháng 2 đến Lý Thường Kiệt (nối dài)		13.000	Bổ sung
	- Đường số 24: Đường số 10 đến vòng xoay đường Từ Xương, đường số 5		13.000	Bổ sung
	- Đường số 21: Đường số 1 đến đường số 4 + 12		13.000	Bổ sung
	- Đường số 20: Đường số 7 đến đường 3 tháng 2		13.000	Bổ sung
	- Đường số 19: Đường số 10 đến đường 3 tháng 2		13.000	Bổ sung
	- Đường số 18: Đường số 5 đến đường số 1		13.000	Bổ sung
	- Các tuyến đường còn lại		13.000	Bổ sung
399	Khu TĐC An Bình	5.496		
400	Khu TĐC lấn biển Tây Bắc			
	- Các nền còn lại	4.188		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
401	Khu dân cư chợ Nông Hải sản			
	- Đường số 01: từ đường Hai Bà Trưng đến Lộ liên Hương		9.000	Bổ sung
	- Đường số 02: từ đường Quang Trung đến đường Điện Biên Phủ		9.000	Bổ sung
	- Đường số 03: từ đường Tú Xương đến Đường số 02		9.000	Bổ sung
	- Đường số 04: từ đường Tú Xương đến Đường số 02		9.000	Bổ sung
	- Đường số 05: từ đường Tú Xương đến đường số 06		9.000	Bổ sung
	- Đường số 06: từ đường số 01 đến đường Điện Biên Phủ		9.000	Bổ sung
	- Các tuyến đường còn lại		9.000	Bổ sung
402	Khu dân cư Đường số 2		9.000	Bổ sung
403	Khu tái định cư Nguyễn Thái Bình			
	- Nền L1 (01-10), L2 (04-23), L3 (11-14), L4, L5, L6.	2.240		
	- Các nền còn lại	1.960		
404	Khu dân cư hẻm 306 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	3.444		
405	Khu tái định cư đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (phía sau trường Nguyễn Hiền)	2.202		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
406	Khu tái định cư An Cư	770		
407	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	2.128		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
408	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	1.568		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây lâu năm	462		
2	Đất trồng cây hàng năm	388		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	388		

Phụ lục 14

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH THÔNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ - HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ 80**			
	- Từ cầu Số 2 - Giáp ranh Trường Mỹ Lâm 3	4.536		
	- Từ ranh Trường Mỹ Lâm 3 - Trường Mỹ Lâm 1	3.696		
	- Từ Trường Mỹ Lâm 1 - Cầu Số 3	2.520		
	- Từ cầu Số 3 - Cầu Tà Manh (trừ các khu chợ)	1.680		
2	**Đường 30 Tháng 4**			
	- Từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu	1.400		
	- Từ La Văn Cầu - Phạm Văn Hai	2.520		
	- Từ Phạm Văn Hai - Đường số 12	3.150		
	- Từ đường số 12 - Nguyễn Thị Út	4.200		
	- Từ Nguyễn Thị Út - UBND xã Phi Thông	2.800		
	- Từ UBND xã Phi Thông - Ranh xã Tân Hội	2.100		
3	**Hai bên đường ven biển Rạch Giá - Hòn Đất:** Từ giáp ranh phường Rạch Giá - Giáp ranh xã Mỹ Thuận			
	- Đoạn từ cầu số 2 đến kênh thần nông	1.300		
	- Đoạn từ kênh thần nông đến cầu số 3	1.200		
	- Đoạn từ cầu số 3 đến ranh xã Mỹ Thuận	1.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ - HĐND	Bổ sung giá đất	
4	**Phạm Văn Hớn:** Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Cây Sao	1.400		
5	**Mạc Thiên Tích:** Từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu	1.400		
6	**La Văn Cầu:** Từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu	1.400		
7	**Phan Văn Nhờ:** Từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu	1.400		
8	**Nguyễn Văn Tư:** Từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu	1.400		
9	**Nguyễn Hữu Cảnh:** Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh xã Thạnh Lộc	1.400		
10	**Nguyễn Chánh:**			
	- Từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu	1.400		Sửa tên; Nguyễn Chánh: Từ La Văn Cầu - Mạc Thiên Tích
	- Từ Trần Văn Tất - kênh Tư Cầu	1.120		Sửa tên; Nguyễn Chánh: Từ kênh Tư Cầu - bến đò Tà Mưa
11	**Võ Văn Kiệt:** Từ cầu Rạch Giá 1 - Cầu Rạch Giá 2		3.500	Bổ sung
12	**Tạ Quang Tỷ:** Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Xã Thạnh Lộc	1.120		Sửa tên; Tạ Quang Tỷ: Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Xã Mong Thọ A
13	**Phạm Thành Lượng:** Từ kênh Rạch Giá- Long Xuyên - Xã Thạnh Lộc	1.120		Sửa tên; Phạm Thành Lượng: Từ kênh Rạch Giá- Long Xuyên - Xã Mong Thọ A
14	**Trần Văn Luân:** Từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu	1.120		
15	**Phan Văn Chương:** Từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu	1.120		
16	**Quách Phẩm:** Từ Phan Văn Chương - Kênh Năm Liêu	1.120		
17	**Mai Thành Tâm:** Từ Phan Văn Chương - La Văn Cầu	1.120		
18	**Trần Văn Tất:** Từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu	1.120		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ - HĐND	Bổ sung giá đất	
19	**Trần Văn Thái:** Từ kênh Năm Liêu - Giáp ranh xã Mỹ Thuận	1.120		Sửa tên; Trần Văn Thái: Từ kênh Năm Liêu - Giáp ranh huyện Hòn Đất
20	**Nguyễn Văn Tiền:** Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Xã Thạnh Lộc	1.120		Sửa tên; Nguyễn Văn Tiền: Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Xã Mong Thọ A
21	**Lê Thị Điểu:** Từ Văn Tiến Dũng - Giáp xã Thạnh Lộc	1.120		Sửa tên; Lê Thị Điểu: Từ Văn Tiến Dũng - Giáp huyện Châu Thành
22	**Phạm Thị Khánh:** Từ đường 30 Tháng 4 - Phan Văn Chương	1.120		
23	**Nguyễn Thị Hường:** Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chánh	1.120		
24	**Nguyễn Thị Nghiệp:** Từ Văn Tiến Dũng - giáp xã Thạnh Lộc	1.120		Sửa tên; Nguyễn Thị Nghiệp: Từ Văn Tiến Dũng - giáp huyện Châu Thành
25	**Nguyễn Thị Kiêm:** Từ Văn Tiến Dũng - giáp xã Thạnh Lộc	1.120		Sửa tên; Nguyễn Thị Kiêm: Từ Văn Tiến Dũng - giáp huyện Châu Thành
26	**Phan Thị Hoa:** Từ kênh Rạch Giá Long Xuyên - xã Thạnh Lộc	1.120		Sửa tên; Phan Thị Hoa: Từ kênh Rạch Giá Long Xuyên - xã Mong Thọ A
27	**Bùi Thị Nam:** Từ Văn Tiến Dũng - giáp xã Thạnh Lộc	1.120		Sửa tên; Bùi Thị Nam: Từ Văn Tiến Dũng - giáp huyện Châu Thành
28	**Văn Tiến Dũng**			
	- Từ kênh đường Trâu - kênh Cây Sao	1.120		Sửa tên; Văn Tiến Dũng: Từ kênh đường Trâu - kênh Cây Sao
	- Từ kênh Cây Sao - Giáp ranh phường Rạch Giá	1.400		Sửa tên; Văn Tiến Dũng: Từ kênh Cây Sao - Lâm Thị Chi
29	**Kênh Năm Liêu:** bên kia đường Nguyễn Chánh	1.120		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ - HĐND	Bổ sung giá đất	
30	**Kênh Xã Chính:** Bờ trái: Từ Sóc Suông đến giáp xã Thạnh Lộc	1.120		
31	**Đường Kênh Tư Cầu:** Từ 30/4 đến Nguyễn Chánh	1.120		
32	**Đường Kênh Bảy Em:** Từ Phạm Tành Lượng đến kênh Xã Chính	1.120		
33	**Đường Đoàn Kết:** Kênh 2 Bá: Từ Văn Tiến Dũng đến xã Thạnh Lộc	1.120		Sửa tên; Đường Đoàn Kết: Kênh 2 Bá: Từ Văn Tiến Dũng đến Mong Thọ A
34	**Đường Kênh Hai Trung Thành:** Từ Ngã Cái đến xã Mỹ Thuận	1.120		Sửa tên; Đường Kênh Hai Trung Thành: Từ Ngã Cái đến Hòn Đất
35	**Đường Kênh Quản Thoại:** Từ 30/4 đến Phan Văn Chương	1.120		
36	**Đường Kênh Giữa:** Từ 30/4 đến Phan Văn Chương	1.120		
37	**Đường Kênh Tập đoàn 4:** Từ Sóc Suông đến giáp Phan Thị Hoa	1.120		
38	**Đường Tổ 7 Sóc Suông:** Từ Sóc Suông đến giáp xã Thạnh Lộc	1.120		Sửa tên; Đường Tổ 7 Sóc Suông: Từ Sóc Suông đến giáp Châu Thành
39	**Đường Tổ 8 Sóc Suông:** Từ Phan Thị Hoa đến giáp Tập đoàn 4	1.120		
40	**Đường Kênh Tà Keo - Tà Keo mới:** Từ Phan Văn Chương đến Nguyễn Chánh	1.120		
41	**Đường Hồ Đắc Di nối dài:** Từ Hồ Đắc Di đến giáp xã Thạnh Lộc	1.120		Sửa tên; Đường Hồ Đắc Di nối dài: Từ Hồ Đắc Di đến giáp Châu Thành
42	**Đường kênh Tà Tân:** Từ Lê Thị Điểu đến Hồ Đắc Di nối dài	1.120		
43	**Đường Kênh Sóc Suông:** Từ Văn Tiến Dũng đến xã Thạnh Lộc	1.120		Sửa tên; Đường Kênh Sóc Suông: Từ Văn Tiến Dũng đến Châu Thành
44	**Đường kênh 5 Quới cũ:** Từ Bùi Thị Nam đến xã Thạnh Lộc	1.120		Sửa tên; Đường kênh 5 Quới cũ: Từ Bùi Thị Nam đến Mong Thọ A

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ - HĐND	Bổ sung giá đất	
45	**Đường kênh Xẻo Nỗ:** Từ Trần Văn Luân đến Tư Cầu	1.120		
46	**Đường kênh Cái Ngã:** Từ 5 Liêu đến giáp xã Mỹ Thuận	1.120		Sửa tên; Đường kênh Cái Ngã: Từ 5 Liêu đến giáp Hòn Đất
47	**Đường kênh Cabaycabay:** Từ Ngã Cái đến xã Mỹ Thuận	1.120		Sửa tên; Đường kênh Cabaycabay: Từ Ngã Cái đến Hòn Đất
48	**Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên:** Từ cầu số 2 - Kênh Nam Ninh (ranh Mỹ Thuận - Vĩnh Thông)	396		
49	**Chợ cầu Số 3**	1.980		
50	**Đường Huyện 19 (Đường Kiên Hảo):** Từ Kênh Rạch Giá Hà Tiên - Kinh Zero	581		
51	**Hai bên đường kênh Tân Điền:** Từ giáp ranh phường Rạch Giá - Giáp ranh xã Mỹ Thuận	422		
52	**Đường bờ Tây khu phố Hưng Giang:** Quốc lộ 80 - Đường 3/2	840		Sửa tên; Đường bờ Tây ấp Hưng Giang: Quốc lộ 80 - Đường 3/2
53	**Đường kênh Thần Nông:** Bờ Đông. bờ Tây	720		
54	**Đường cống Chín Bài:** Khu phố Tân Điền	720		Sửa tên; Đường cống Chín Bài: Ấp Tân Điền
55	**Đường cống Thầy Xếp khu phố Tân Hưng:** Bờ Đông. bờ Tây	840		Sửa tên; Đường cống Thầy Xếp ấp Tân Hưng: Bờ Đông, bờ Tây
56	**Hai bên đường cầu Số 3:** Khu phố Tân Hưng. Khu phố Mỹ Hưng	840		Sửa tên; Hai bên đường cầu Số 3: Ấp Tân Hưng, ấp Mỹ Hưng
57	**Đường bờ tre khu phố Mỹ Hưng:** Quốc lộ 80 - Kênh cũ Tân Điền	720		Sửa tên; Đường bờ tre ấp Mỹ Hưng: Quốc lộ 80 - Kênh cũ Tân Điền
58	**Đường nghĩa địa khu phố Mỹ Hưng:** Quốc lộ 80 - kênh cũ Tân Điền	480		Sửa tên; Đường nghĩa địa ấp Mỹ Hưng: Quốc lộ 80 - kênh cũ Tân Điền
59	**Đường bờ Đông kênh Tà Manh:** Quốc lộ 80 - kênh cũ Tân Điền	480		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ - HĐND	Bổ sung giá đất	
60	**Đường kênh Ngã Cái khu phố Mỹ Trung**	240		Sửa tên; Đường kênh Ngã Cái ấp Mỹ Trung
61	**Đường Trường Phật Quang:** Quốc 80 - Kênh cũ Tân Điền	420		
62	**Đường bờ đông kênh Trâm Bầu**	300		
63	**Đường kênh Ông Kiểm:** Bờ Đông. bờ Tây	300		
64	**Đường nhánh từ QL80 đến kênh Tân Điền:** Đường vào trụ sở khu phố Hưng Giang	300		Sửa tên; Đường nhánh từ QL80 đến kênh Tân Điền: Đường vào trụ sở ấp Hưng Giang
65	**Cụm dân cư Vĩnh Thông**			
	- Võ Thị Kỷ: Từ Tạ Quyên - 30 tháng 4	3.200		
	- Dương Thị Ngân: Từ Võ Thị Kỷ - Tô Hiệu	2.000		
	- Nguyễn Sáng: Từ khu dân cư - Đường G	2.800		
	- Trần Văn Trà: Từ khu dân cư - Đường G	4.200		
	- Tô Ký: Từ Nguyễn Hiền - Đường G	2.800		
	- Nguyễn Thị Thập: Từ đường A - Nguyễn Hiền	2.800		
	- Dương Quang Đông: Từ khu dân cư - Nguyễn Khuyến	2.800		
	- Cao Xuân Huy: Từ khu dân cư - Đường A	2.800		
	- Diệp Minh Châu: Từ khu dân cư - Nguyễn Khuyến	2.800		
	- Tạ Uyên: Từ khu dân cư - Đường G	2.800		
	- Nguyễn Khuyến: Từ Trần Văn Trà - Tạ Uyên	2.800		
	- Tô Hiệu: Từ Trần Văn Trà - Nguyễn Thị Thập	2.800		
	- Nguyễn Hiền: Từ Nguyễn Sáng - Trần Văn Trà	2.800		
	- Đường G		2.800	Bổ sung
66	**Cụm dân cư Cây Sao**			
	- Phạm Thế Hiển (từ Hồ Đắc Di - Hết cụm dân cư)	2.800		
	- Hồ Đắc Di (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Hết đường số 1)	2.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ - HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Cù Huy Cận (từ đường số 1- Phạm Thế Hiển)	2.100		
	- Lê Tấn Quốc (từ đường số 1 - Kênh Rạch Gía - Long Xuyên)	2.100		
	- Trương Minh Giảng (từ đường số 1 - Đường Số 5)	2.100		
	- Đường Số 1. đường Số 5	2.100		
	- Các đường còn lại thuộc cụm dân cư Cây Sao	2.100		
67	**Cụm dân cư Trung Tâm**			
	- Nguyễn Văn Huyên (từ giáp dân cư - Trần Văn Luân)	2.100		
	- Phạm Văn Hai (từ giáp dân cư - Trần Văn Luân)	2.100		
	- Nguyễn Sơn (từ đường số 10 - Phạm Văn Hải)	1.400		
	- Tôn Thất Thuyết (từ Bùi Văn Dự - Giáp khu dân cư)	2.100		
	- Dương Công Trừng (từ đường Nguyễn Văn Huyên - Giáp khu dân cư)	1.400		
	- Trần Khắc Chân (từ Nguyễn Văn Huyên - Giáp khu dân cư)	1.400		
	- Đô Đốc Long (từ Nguyễn Văn Huyên - Giáp khu dân cư)	1.400		
	- Trần Hầu (từ đường Số 6 - Đường Số 12)	2.100		
	- Đường Số 6 (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)	4.200		
	- Bùi Văn Dự (từ đường 30 Tháng 4 - Đường Phạm Văn Hai)	4.200		
	- Nguyễn Thị Út (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)	3.500		
	- Đường Số 10 (từ đường Số 6 - Phạm Văn Hai)	1.680		
	- Đường Số 11 (từ đường Số 10 - Phạm Văn Hai)	1.680		
	- Đường Số 12 (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)	3.360		
	- Đường Số 5 (từ đường Bùi Văn Dự - Hết cụm dân cư)	1.960		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ - HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Võ Văn Dũng (từ đường Dương Công Trừng - Hết cụm dân cư)	1.960		
	- Các đường còn lại thuộc cụm dân cư Trung tâm	1.960		
68	**Cụm dân cư xã Mỹ Lâm**	1.500		
69	**Các tuyến đường chưa có tên thuộc địa giới phường Vĩnh Thông cũ**			Sửa tên; Các tuyến đường chưa có tên tại khu phố: 1, 2, 3, 4, 6
	Các tuyến đường có bề rộng đường ≥ 3m	1.680		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
	Các tuyến đường có bề rộng đường < 3m	1.120		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa
70	**Các tuyến đường chưa có tên thuộc địa giới xã Phi Thông cũ**			Sửa tên; Các tuyến đường chưa có tên tại khu phố: Tà Tây, Sóc Cung, Phú Hòa, Tà Keo Vàm, Tà Keo Ngọn, Trung Thành
	Các tuyến đường có bề rộng đường ≥ 3m	650		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
	Các tuyến đường có bề rộng đường < 3m	572		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa
71	**Các tuyến đường chưa có tên thuộc địa giới xã Mỹ Lâm cũ**			Sửa tên; Các tuyến đường chưa có tên tại khu phố: Hưng Giang, Tân Hưng, Mỹ Trung, Mỹ Bình, Mỹ Thạnh, Tân Điền, Mỹ Hưng
	Các tuyến đường có bề rộng đường ≥ 3m	330		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ - HĐND	**Bổ sung giá đất**	
	Các tuyến đường có bề rộng đường < 3m	160		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Thuộc địa giới phường Vĩnh Thông cũ**			Sửa tên; Khu phố 1, 2, 3, 4, 6
a	Đất trồng cây lâu năm	295		
b	Đất trồng cây hàng năm	221		
c	Đất nuôi trồng thủy sản	221		
II	**Thuộc địa giới xã Phi Thông cũ**			Sửa tên; Khu phố: Tà Tây, Sóc Cung, Phú Hòa, Tà Keo Vàm, Tà Keo Ngọn, Trung Thành, Hưng Giang, Tân Hưng, Mỹ Trung, Mỹ Bình, Mỹ Thạnh, Tân Điền, Mỹ Hưng
a	Đất trồng cây lâu năm	146		
b	Đất trồng cây hàng năm	138		
c	Đất nuôi trồng thủy sản	138		
III	**Khu vực phía Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)**			
1	Khu 1: Từ Kênh cầu Số 2 đến cống Tà Manh			
a	Đất trồng cây lâu năm	60		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
b	Đất trồng cây hàng năm	53		
c	Đất nuôi trồng thủy sản	22		
d	Đất rừng sản xuất	14		
IV	**Khu vực phía Bắc Quốc lộ 80**			
1	Khu 1: Từ ranh phường Rạch Giá đến giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê			
a	Đất trồng cây lâu năm	55		
b	Đất trồng cây hàng năm	42		
c	Đất nuôi trồng thủy sản	18		
d	Đất rừng sản xuất	14		

Phụ lục 15

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU PHÚ QUỐC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND và NQ 01/2026/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Bạch Đằng**			
	- Từ Dinh Cậu - Đường 30 Tháng 4	24.000		
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn An Ninh	30.000		
	- Từ Nguyễn An Ninh - Lý Tự Trọng	24.000		
	- Từ đường Lý Tự Trọng dọc theo bờ sông	15.000		
2	**Nguyễn Trung Trực**			
	- Từ Bạch Đằng - ngã tư Hùng Vương	37.500		
	- Từ ngã tư Hùng Vương - Nguyễn Chí Thanh	30.000		
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Ngã ba cầu Bến Tràm 1	24.000		
3	**Nguyễn Văn Nhị**	9.000		
4	**Từ đoạn quản lý đường bộ - Trần Bình Trọng**	9.000		
5	**Đường Nguyễn Trung Trực - Đoàn Thị Điểm**	9.000		
6	**Mạc Cửu**	15.000		
7	**Nguyễn Thái Bình**			
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	12.000		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Thái Bình	12.000		
8	**Ngô Quyền**			
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Gẫy	27.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND và NQ 01/2026/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Somaco	24.000		
	- Từ cầu Somaco - Cầu Somaco trong	12.000		
	- Từ cầu Somaco - Nguyễn Huệ	12.000		
9	**Đường vòng quanh chợ Dương Đông**	18.000		
10	**Nguyễn Huệ**	18.000		
11	**Nguyễn Chí Thanh**	18.000		
12	**Lý Thường Kiệt**	15.000		
13	**Đường quy hoạch hẻm Lý Thường Kiệt**	9.000		
14	**Hoàng Văn Thụ**			
	- Từ ngã ba Nguyễn Trung Trực - Hùng Vương	15.000		
	- Đường Hùng Vương dọc theo đường rào sân bay	9.000		
15	**Đường 30 Tháng 4**			
	- Từ Bạch Đằng - Hùng Vương	37.500		
	- Từ Hùng Vương - Giáp ranh giới xã Dương Tơ	27.000		
16	**Hùng Vương**			
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Hòang Văn Thụ	37.500		
	- Từ Hòang Văn Thụ - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	27.000		
17	**Lý Tự Trọng**	15.000		
18	**Nguyễn Trãi**	18.000		
19	**Nguyễn An Ninh**	15.000		
20	**Nguyễn Đình Chiểu**	15.000		
21	**Nguyễn Du**	15.000		
22	**Lê Lợi**	15.000		
23	**Võ Thị Sáu**	15.000		
24	**Trần Hưng Đạo**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND và NQ 01/2026/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ đường 30/4 đến Cổng chào Phú Quốc	67.500		
	- Từ Cổng chào Phú Quốc đến ranh xã Dương Tơ cũ	54.000		
25	**Mai Thị Hồng Hạnh**	15.000		
26	**Nguyễn Văn Trỗi**	12.000		
27	**Phan Đình Phùng**	15.000		
28	**Đoàn Thị Điểm**	12.000		
29	**Mạc Thiên Tích**	12.000		
30	**Lê Thị Hồng Gấm**	9.000		
31	**Minh Mạng**	9.000		
32	**Chu Văn An**	15.000		
33	**Lê Hồng Phong**	15.000		
34	**Trần Phú**			
	- Từ cầu Gẫy - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	18.000		
	- Từ Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - Trường TH Dương Đông 3	15.000		
	- Từ Trường tiểu học Dương Đông 3- Núi Gành Gió	12.500		
35	**Cách Mạng Tháng Tám**	13.500		
36	**Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B)**			
	- Từ Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - ranh phường Dương Đông cũ	12.000		
37	**Trần Bình Trọng**	9.000		
38	**Phan Nhung**	9.000		
39	**Từ đường Nguyễn Thái Bình - Somaco**	9.000		
40	**Từ ngã ba đường 30 Tháng 4 (Hậu Cần) - Sông Dương Đông**	9.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND và NQ 01/2026/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
41	**Từ Cầu Bến Tràm (cầu lớn) - Các tuyến đường khu phố 12**	6.000		
42	**Đường trong khu tái định cư khu phố 5**	7.500		
43	**Đường trong khu tái định cư 10,2 ha**	12.000		
44	**Đường trong dự án Khu đô thị mới thị trấn Dương Đông (67,5ha)**	12.000		
45	**Nguyễn Thị Định**	9.000		
46	**Nguyễn Văn Cừ**			
	- Từ Cầu Sấu - Ngã tư giao đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem	10.500		
	- Từ Ngã tư giao đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem - Ngã ba công binh	13.500		
	- Từ Ngã ba công binh - đường Nguyễn Trường Tộ	18.000		
47	**Nguyễn Trường Tộ**			
	- Từ Cảng Hành khách Quốc tế - Nguyễn Văn Cừ	22.500		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Hồ Thị Nghiêm	12.000		
48	Đường từ Trường THCS An Thới 2 - Khu quân sự C82	7.500		
49	**Trần Quốc Toản** (từ chợ Cá đến Mũi Hanh)	15.000		
50	**Ngã tư Nguyễn Trường Tộ - Cảng cá An Thới**	15.000		
51	**Chương Dương**	12.000		
52	**Lê Quý Đôn**	12.000		
53	**Phạm Ngọc Thạch**	12.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND và NQ 01/2026/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
54	**Từ ngã ba Nguyễn Trường Tộ đi vào (đường cụt sau Nhà thờ)**	7.500		
55	**Đường từ Bãi Xếp Nhỏ - Giáp đường Trần Quốc Toản**	7.500		
56	**Phùng Hưng**	10.500		
57	**Hồ Thị Nghiêm**	9.000		
58	**Từ đường Trần Quốc Toản - Xí nghiệp chế biến thủy sản**	15.000		
59	**Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975B)**			
	- Từ nút giao Nguyễn Văn Cừ - Giáp ranh xã Dương Tơ cũ	9.000		
60	**Đường ĐH.72 - Đường Bãi Đất Đỏ** (Từ ĐT.973 dốc Cô Sáu - Ngã tư Quốc tế)			
	- Từ Đường ĐH.72 đến ngã ba đường lên cáp treo	9.000		
	- Từ ngã ba đường lên cáp treo đến Ngã tư Quốc Tế	7.200		
61	**Từ Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (Tỉnh lộ 46 cũ) - Bãi Sao**	9.000		
62	**Từ ngã ba đường đi Bãi Sao đến Mũi chùa Hang Yến**	6.300		
63	**Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà ông Trà Hải) vào dự án Phú Hưng Thịnh**	7.500		
64	**Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà Ông Hợp) - ngã tư đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (ĐT.973)**	7.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND và NQ 01/2026/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
65	**Từ Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (ĐT.973) - Ruộng Muối (ranh xã Dương Tơ cũ)**	4.500		
	Đường trong Khu Tái định cư ở Hòn Thơm, An Thới			
66	**Khu vực An Thới**			
	- Lô thường mặt đường 12m		6.250	Bổ sung
	- Lô thường mặt đường 6m	5.261		
67	**Khu vực Hòn Thơm**			
	- Lô 4, lô 5 và lô 8 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 5,5m	6.050		
	- Lô 1, lô 2 và 3 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 5,5m	5.787		
	- Lô 7 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 3,5m	5.261		
	- Lô 6 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 3,5m	4.735		
68	**Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B)**			
	- Ranh Phường Dương Đông cũ đến ngã ba Búng Gội	11.200		
	- Từ ngã ba Búng Gội - Ngã ba Ba Trại	8.400		
	- Từ ngã ba Ba Trại - Cầu Cửa Cạn (cầu mới)	7.000		
	- Từ cầu Cửa Cạn - Ngã ba Xóm Mới (ấp Gành Dầu)	8.400		
	- Từ Ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu) - Ngã ba chợ cũ	5.600		
	- Từ Ngã ba Chợ cũ - Ngã ba UBND xã Gành Dầu	5.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND và NQ 01/2026/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
69	**Từ ngã ba UBND xã Gành Dầu cũ - Ngã ba đường đi Mũi Dương**	7.000		Sửa tên; Từ ngã ba UBND xã Gành Dầu cũ - Ngã ba đường đi Mũi Dương
70	**Từ ngã ba đường đi Mũi Dương - Ba Hòn Dung**	5.600		
71	**Từ ngã ba trường học dọc theo biển Chuồng Vích**	7.000		
72	**Từ UBND xã Gành Dầu cũ - đường ra khu TĐC Gành Dầu (đường Hùng Tiền)**	2.800		Sửa tên; Từ ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu)- ngã ba giao với đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (ĐT.974)
73	**Đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (đường ĐT.974)** (từ UBND xã Gành Dầu đến ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm))			
	- Từ Ngã 3 Xóm Mới (Gành Dầu) đến Trụ sở UBND xã Gành Dầu cũ	7.000		
	- Từ Ngã 3 quán Hải Huệ đến đường vào khu Tái định cư	2.800		
	- Từ Đường vào khu tái định cư - Ngã ba Rạch Vẹm	7.000		
	- Từ ngã ba Rạch Vẹm - ngã ba đồn công an Bắc Đảo cũ	5.000		
74	**Từ ngã ba Rạch Vẹm - Bãi Rạch Vẹm**	2.800		
75	**Từ đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu đến Cầu Cửa Cạn (cầu cũ)**	7.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND và NQ 01/2026/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
76	**Đường Cầu C2 - Cửa Cạn (đường ĐH.85):** từ đường ĐT.974 (ngã ba xã - ấp Xóm Mới, Bãi Thơm) đến ĐT.975B (cầu Cửa Cạn)	4.200		
77	**Từ cầu Cửa Cạn (cầu mới) - Cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)**	5.600		
78	**Từ cầu Rạch Cốc (cầu gỗ) - đường Dương Đông - Cửa Cạn (đoạn ngã ba Ấp 4, xã Cửa Cạn)**	3.500		
79	**Từ ngã ba cầu Rạch Cốc (cầu gỗ) - Nhà hàng Carole - ranh Lan Anh - Vũng Bầu**	4.200		
80	**Từ ngã ba Tiểu đoàn D860 đến cống Bà Mến**	4.200		
81	**Ngã ba đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu đến cống Bà Mến**	4.200		
82	**Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973):** đoạn từ An Thới đến Dương Tơ			
	- Từ Cầu Sấu - ngã ba đường vô Chùa Hộ Quốc	4.000		
	- Từ ngã ba đường vô Chùa Hộ Quốc - Đường nhánh số 2		6.000	Bổ sung
	- Từ Đường nhánh số 2 - ngã ba Số 10 Hàm Ninh		8.000	Bổ sung
	- Từ Ngã ba Số 10 Hàm Ninh - ngã ba Tuyến tránh	4.200		
83	**Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973):** đoạn từ Cửa Dương đến Cầu Bà Cải, xã Bãi Thơm			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND và NQ 01/2026/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ ranh Phường Dương Đông cũ (đường Nguyễn Trung Trực) - UBND xã Cửa Dương cũ	9.800		
	- Từ UBND xã Cửa Dương cũ - Trụ sở ấp Khu Tượng	7.000		
	- Từ Trụ sở ấp Khu Tượng - Ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm)	5.000		
	- Từ ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm) - Cầu Bà Cải	5.000		
84	**Đường Rạch Tràm (đường ĐH.86):** từ ĐT 973 (Trạm Kiểm lâm Bãi Thơm) đến Khu Tái định cư Rạch Tràm)	5.000		
85	**Đường Kho đạn** (Từ đường Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT. 973) đi vào Kho Đạn)	4.500		
86	**Đường tuyến tránh trục Bắc Nam** (từ Ngã ba Cổng chào Suối Đá đến Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973)	5.600		
87	**Đường Búng Gội** (từ ngã ba Gành Gió - Ngã ba Khu Tượng)	4.200		
88	**Đường Khu Tượng (ĐH.84)**	3.200		
89	**Đường Ba Trại** (từ ngã ba Ba Trại đến ngã ba trường học Khu Tượng)	2.100		
90	**Từ ngã ba Ông Lang đi Cổng Sovico**	4.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND và NQ 01/2026/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
91	**Từ ngã ba Ông Lang đi Cổng Sovico - Khách sạn Eo Xoài**	4.200		
92	**Từ ngã tư Bến Tràm đến Hồ Dương Đông**	2.800		
93	**Từ giao lộ Bến Tràm - Cây Thông Trong (đường đi khu du lịch Hương Toàn)**	2.100		
94	**Từ ngã ba Cây Thông ngoài - Đường Dương Đông Cửa Cạn (đường Cây Kè)**	2.800		
95	**Từ ngã ba đường Cây Kè - Đường tuyến tránh 2**	3.500		Sửa tên; Từ ngã ba đường Cây Kè - Đường Búng Gội
96	**Từ ngã ba Cây Thông - Nhà máy điện**	2.100		
97	**Từ Nhà máy điện - Suối Mơ**	2.100		
98	**Từ ngã ba Trung đoàn - Đường Búng Gội đi Khu Tượng**	2.100		
99	**Từ đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B) đến Dinh Bà Ông Lang**	5.000		
100	**Đường Bãi Thơm - Hàm Ninh - Bãi Khem (ĐT.975C)**			
	- Từ cầu Bà Cải - ngã tư Đông Đảo	3.000		
	- Từ ngã tư Đông Đảo - vòng xoay Cảng Bãi Vòng	2.800		
101	**Đường Hàm Ninh (ĐH.82)**			
	- Từ ĐT.973 (ngã ba Số 10 Hàm Ninh) - Ngã tư Đông Đảo	4.200		
	- Từ ngã tư Đông Đảo - Cảng cá Hàm Ninh	5.600		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND và NQ 01/2026/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
102	**Từ cầu Dinh Bà (Hàm Ninh) đến giáp đường Hàm Ninh (ĐH.82) (Đường xóm Lò Than)**	2.800		
103	**Từ ngã năm Bãi Vòng - Cầu cảng Bãi Vòng, Cảng Bình An**	3.500		
104	**Từ ngã năm Bãi Vòng - Suối Tiên Bãi Vòng**	2.800		
105	**Đường Bãi Vòng (ĐH.83):** từ Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (ĐT.973) đến Cảng Bãi Vòng	3.000		
106	**Đường Đồng Tranh (ĐH.87):** từ Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (ĐT.973) đến Khu du lịch Bãi Vòng	2.000		
107	**Từ ngã ba Đường 30/4 nối dài (Tỉnh lộ 47 cũ) - Cầu Thanh Niên**	5.600		
108	**Đường 30/4 nối dài (Tỉnh lộ 47 cũ):** từ ranh phường Dương Đông đến ngã ba Tuyến tránh	7.000		
109	**Từ ngã ba đường tuyến tránh trục Bắc Nam - Suối Tiên**	4.200		
110	**Đường Suối Mây (ĐH.81):** Từ ĐT.975 (ngã ba Suối Mây) đến ĐT.973	5.000		
111	**Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975)**			
	- Từ ranh phường Dương Đông cũ - Ngã ba Cửa Lấp	14.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND và NQ 01/2026/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ ngã ba Cửa Lấp - Đường nhánh số 2	7.000		
	- Từ Đường nhánh Số 2 - hết ranh xã Dương Tơ cũ	7.000		
112	**Đường Trung tâm Bãi Trường**			
	- Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo - Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang	10.000		
	- Từ hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang về phía An Thới	9.700		
113	**Đường nhánh Số 2**	5.000		
114	**Từ ĐT.973 (tỉnh lộ 46 cũ) đến đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975) (ngã ba đường bào)**	4.200		
115	**Đường Đông - Tây xã Hòn Thơm**	2.800		
116	**Từ Trạm y tế đi Bãi Nồm**	2.100		
117	**Từ ngã ba bưu điện đi Trụ sở ấp Bãi Chướng**	2.100		
118	**Đường trong Khu Tái định cư ở ấp Gành Dầu, xã Gành Dầu cũ**			
	- Các tuyến đường chính đấu nổi với đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (đường ĐT.974)	3.200		Sửa tên; Các tuyến đường chính đấu nổi với đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (đường ĐT.974) và các lô góc
	- Các tuyến đường còn lại (nền thường)	2.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND và NQ 01/2026/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
119	**Đường trong Khu đô thị Suối Lớn, xã Dương Tơ (bao gồm cả Khu nhà ở cán bộ, công chức Vùng Cảnh sát biển 4 và Cụm đặc nhiệm Phòng chống tội phạm ma túy số 4 và Khu nhà ở Cán bộ, công chức Vùng 5 Hải Quân)**			
	- Các nền nằm trên tuyến đường chính đấu nối với đường Nguyễn Văn Cừ (ĐT 46)	8.400		Các nền góc và các nền nằm trên tuyến đường chính đấu nối với đường Nguyễn Văn Cừ (ĐT 46)
	- Các nền thường (tuyến đường nội bộ của dự án)	7.000		
120	**Đường trong Khu nhà ở gia đình Bộ đội Biên phòng tại xã Cửa Cạn**			
	- Các tuyến đường chính đấu nối với đường từ Cầu Cửa Cạn (cầu mới) - cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)	8.400		
	- Các tuyến đường còn lại	7.000		
121	**Đường trong Khu Tái định cư Rạch Tràm, xã Bãi Thơm cũ**			
	- Lô thường	4.350		
122	**Từ ngã tư Đội quản lý rừng Đá Chồng - Cầu cảng Thạnh Thới**	3.000		
123	**Đường từ Ngã 3 Nguyễn Trung Trực (Cầu Lớn) đến Ngã tư Bến Tràm**	3.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND và NQ 01/2026/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
124	**Đường từ trục Nam Bắc (đường tuyến tránh) đến chân núi Đồi Sói**	2.800		
125	**Đường tuyến tránh 2, toàn tuyến**	5.600		
126	**Từ ngã 3 đường đi cầu Cháy (trụ sở khu phố cây Thông Trong) đến giáp giao lộ Bến Tràm**	1.600		
127	**Từ ngã 3 bến cây Đào (đường đi kho Đạn) đến giáp giao lộ đường đi Suối Mơ**	2.500		
128	**Từ ngã 3 đường Dương Đông - Cửa Cạn đến trường THPT Dương Đông**	9.000		
129	**Lê Quang Định**	9.000		
130	**Đường từ Ngã 4 Đông Đảo - Cảng Cá Hàm Ninh đến Rạch Gốc**	5.000		
131	**Từ ngã 3 tuyến tránh đến hết tuyến (Đường chùa Ông - Suối Đá)**	4.200		
132	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m (trừ khu vực Dương Đông, khu vực An Thới)**	806		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m (trừ khu vực Dương Đông, khu vực An Thới)
133	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m (trừ khu vực Dương Đông, khu vực An Thới)**	689		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m (trừ khu vực Dương Đông, khu vực An Thới)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND và NQ 01/2026/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
134	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m khu vực Dương Đông, khu vực An Thới**	5.000		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m khu vực Dương Đông, khu vực An Thới
135	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m khu vực Dương Đông, khu vực An Thới**	4.000		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m khu vực Dương Đông, khu vực An Thới
136	**Ngã ba đường Dương Đông – Cửa Lấp – Bãi Khem (ĐT.975) đến Trạm ra đa**		5.000	Bổ sung
137	**Từ cầu Thanh Niên đến Đường tuyến tránh trục Bắc Nam**		2.800	Bổ sung
138	**Từ ngã ba đường Trung đoàn đến ngã ba đường Búng Gội**		2.100	Bổ sung
139	**Khu tái định cư An Thới**			
	- Các nền tiếp giáp tuyến đường nội bộ còn lại		12.000	Bổ sung
140	**Khu tái định cư Hàm Ninh**			
	- Các nền tiếp giáp trục đường đi Cảng Bãi Vòng		12.400	Bổ sung
	- Các nền tiếp giáp tuyến đường nội bộ còn lại		11.000	Bổ sung
141	**Khu tái định cư Cửa Cạn**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND và NQ 01/2026/NQ-HĐND	**Bổ sung giá đất**	
	- Các nền tiếp giáp tuyến đường D1, E6, các nền tiếp giáp các tuyến đường đấu nối với đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu		11.400	Bổ sung
	- Các nền tiếp giáp các tuyến đường còn lại		10.000	Bổ sung
142	**Khu tái định cư Hồ Suối Lớn**			
	- Các nền tiếp giáp tuyến đường chính đấu nối với ĐT.973		11.400	Bổ sung
	- Các nền tiếp giáp tuyến đường còn lại		10.000	Bổ sung
143	**Khu tái định cư Bãi Thơm**			
	- Giá đất các nền thường (tiếp giáp với các tuyến đường nội bộ của dự án)		4.878	Bổ sung
	- Các nền tiếp giáp với Đường số 10 của ô P1, P2, P3 gần với đường trục chính (đường Nam Bắc Đảo Phú Quốc)		5.854	Bổ sung
144	**Đường Đại Lộ Apec**		14.000	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND và NQ 01/2026/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Vị trí bãi biển thuộc Khu vực Dương Đông, Khu vực An Thới, giới hạn từ bờ biển vào sau 200m**			
1	Đất trồng cây lâu năm	450		
2	Đất trồng cây hàng năm	381		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	450		
II	**Vị trí bãi biển Khu vực còn lại (trừ khu vực các đảo nhỏ còn lại), giới hạn từ bờ biển vào sâu 200m**			
1	Đất trồng cây lâu năm	420		
2	Đất trồng cây hàng năm	356		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	420		
III	**Địa bàn khu vực Dương Đông, khu vực An Thới**			
1	Đất trồng cây lâu năm	450		
2	Đất trồng cây hàng năm	381		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	450		
IV	**Địa bàn khu vực Gành Dầu, Bãi Thơm, Cửa Dương, Cửa Cạn, Dương Tơ, Hàm Ninh**			
1	Đất trồng cây lâu năm	286		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND và NQ 01/2026/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
2	Đất trồng cây hàng năm	252		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	286		
V	**Địa bàn đảo Hòn Thơm (Hòn Thơm)**			
1	Đất trồng cây lâu năm	151		
2	Đất trồng cây hàng năm	151		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	151		
VI	**Khu vực các đảo nhỏ còn lại**			
1	Đất trồng cây lâu năm	59		
2	Đất trồng cây hàng năm	59		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	59		

C. GIÁ ĐẤT Ở (SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH XÂY DỰNG NHÀ Ở THƯƠNG MẠI); ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC BÃI BIỂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1				Ghi chú
		Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Bổ sung giá đất	Giữ nguyên giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND và NQ 01/2026/NQ-HĐND
1	**Bãi Trường**					
1.1	Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo – Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang					
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	9.188	6.432	5.513		
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	7.350	5.145	4.410		
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	5.660	3.962	3.396		
1.2	Từ hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang về phía An Thới					
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	8.750	6.125	5.250		
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	7.000	4.900	4.200		
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	5.390	3.773	3.234		
2	**Bãi Sao, Bãi Kem, bãi Mũi Ông Đội, Hòm Thơm**					
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	8.750	6.125	5.250		
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	7.000	4.900	4.200		
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	5.390	3.773	3.234		
3	**Bãi Bà Kèo**					
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	28.125	19.688	16.875		
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	22.500	15.750	13.500		
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	17.325	12.128	10.395		
4	**Bãi Gành Gió, Bãi Ông Lang, Bãi Cửa Cạn, Bãi Dài**					
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	5.688	3.982	3.413		
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	4.550	3.185	2.730		
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	3.504	2.453	2.103		
5	**Các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Bắc)**					
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	5.250	3.675	3.150		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1				Ghi chú
		Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	**Đất thương mại dịch vụ**	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**	**Bổ sung giá đất**	**Giữ nguyên giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND và NQ 01/2026/NQ-HĐND**
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	4.200	2.940	2.520		
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	3.234	2.264	1.940		
6	**Các bãi biển đảo nhỏ phía Bắc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc)**					
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	3.500	2.450	2.100		
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	2.800	1.960	1.680		
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	2.156	1.509	1.294		
7	**Các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Nam)**					
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	7.000	4.900	4.200		
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	5.600	3.920	3.360		
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	4.312	3.018	2.587		
8	**Các bãi biển các đảo nhỏ phía Nam: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc)**					
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	4.375	3.063	2.625		
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	3.500	2.450	2.100		
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	2.695	1.887	1.617		

Phụ lục 16

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU KIÊN HẢI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Đảo Lại Sơn**			
1	**Đường trung tâm (từ ấp Bãi Nhà A - Giáp ấp Thiên Tuế)**			
	- Từ cầu ông Cui - ngã ba (cách Thất cao đài 200 mét)	1.188		
	- Từ cầu ông Cui - Ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng Hòn Sơn) theo trục lộ cũ	1.800		
2	**Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên Tuế (ấp Thiên Tuế)**	1.080		
3	**Đường quanh đảo**			
	- Từ ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng Hòn Sơn) - Ngã ba ấp Thiên Tuế (dinh ông Nam Hải) theo trục lộ quanh đảo	450		
	- Từ Ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng Hòn Sơn) - Hết Km0 lộ quanh đảo (thất Cao Đài), theo trục lộ quanh đảo	540		
	- Từ hết Km0 lộ quanh đảo (thất Cao Đài) - Hết Km5 lộ quanh đảo (hết Bãi Bộ, hết đất ông Trần Văn Chẩm), theo trục lộ quanh đảo	450		
	- Từ hết Km5 lộ quanh đảo (hết Bãi Bộ, hết đất ông Trần Văn Chẩm) - Hết Km7 lộ quanh đảo (hết Bãi Bấc) theo lộ quanh đảo	630		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ hết Km7 lộ quanh đảo (hết Bãi Bấc) - Ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh ông Nam Hải)	360		
4	**Khu vực Bãi Bộ - Bãi Bấc theo đường lộ cũ**	990		
5	**Đường cầu tàu Bãi Nhà (bỏ từ lộ cũ cách lên 30 mét lấy đến cách ngã ba lộ quanh đảo 30 mét)**	1.620		
6	**Riêng ấp Bãi Bấc theo đường kè bờ cập mé biển, từ đất ông Nguyễn Thanh Bình (ngã ba) – hết đất ông Trần Văn Tạo (ngã ba)**	2.400		
7	**Khu vực đường kè bờ ấp Bãi Nhà A đến ấp Bãi Nhà B (từ nhà ông Hàng Minh Đo đến hết nhà ông Nguyễn Văn Lĩnh từ ngã ba gần Thất Cao đài đến ngã 3 qua Đồn Biên phòng Hòn Sơn) tính từ mé biển đến giáp trục lộ cũ.**	3.000		
8	**Khu vực đường ngang đảo**	480		
II	**Đảo An Sơn**			
9	**Khu vực Trung tâm (từ Bia tưởng niệm đi theo trục lộ - Hết nhà tập thể Trạm Ra Đa 600 và từ ngã ba Huỳnh Hua - Hết ranh đất Trung tâm thương mại xã)**	1.560		
10	**Từ hết ranh đất Trung tâm thương mại - Hết Bãi Cỏ lớn (giáp nhà nghỉ Cao Thái)**	1.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	**Bổ sung giá đất**	
11	**Từ Bãi Cỏ Nhỏ (nhà nghỉ Cao Thái) - Hết Bãi Cỏ Nhỏ (nhà nghỉ Khang Vy)**	960		
12	**Từ hết nhà tập thể Trạm ra đa 600 - Ngã tư đầu Bãi Ngự**	600		
13	**Khu vực Bãi Ngự và khu vực đường quanh đảo ấp Bãi Ngự (từ cầu cảng Bãi Ngự đến hết Bãi Cây Mến nhỏ)**	960		Sửa tên; Khu vực Bãi Ngự và khu vực đường quanh đảo ấp Bãi Ngự
14	**Khu vực Bãi Đất Đỏ**	720		
15	**Khu vực Bãi Nhum, Bãi Đá Trắng và Bãi Giếng Tiên**	480		Sửa tên; Khu vực Bãi Cây Mến, Bãi Nhum, Bãi Đá Trắng và Bãi Giếng Tiên
16	**Đường quanh đảo: Từ ngã 3 dốc Bãi Trệt (sau nhà Sa Liêm) - Hết nhà nghỉ Khang Vy**	720		
17	**Đường quanh đảo: Từ hết nhà nghĩ Khang Vy - Hết mũi Hai Hùng (hết Humiso)**	600		
18	**Các khu vực giáp trục lộ quanh đảo còn lại**	360		
19	**Các khu vực còn lại**	240		
III	**Đảo Nam Du**			
20	**Theo tuyến đường giao thông nông thôn Hòn Ngang**			
	- Từ Bưu điện - Mũi cá phân; từ Mũi cá phân - Đảng ủy Tiểu khu Nam Du - Trụ sở công an cũ	1.320		
	- Khu vực trung tâm chợ: (từ Bưu điện - Nhà bà Trần Thị Hồng)	1.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
21	**Từ giáp Bưu điện - Hết Trường Trung học cơ sở An Hòa (nhà ông Huỳnh Công Ba) và từ hết Trụ sở ấp An Phú - Hết cổng miếu Bà Chúa Sứ (nhà ông Nguyễn Thế Sang)**			
	- Đoạn từ Bưu điện - Nhà ông Nguyễn Phước Lai	1.800		
	- Đoạn đường ngang đảo (từ nhà Huỳnh Thanh Tùng - Nhà ông Vũ Duy Dấn	1.800		
	- Đoạn từ ông Đặng Hữu Thế - Nhà bà Thái Thị Kim	1.800		
	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Phước Lai - Nhà ông Võ Văn Lại	1.260		
22	**Từ hết cổng miếu Bà Chúa Xứ (giáp nhà ông Nguyễn Thế Sang) - Cuối tổ 10 ấp An Phú (giáp nhà ông Mai Xuân Điền)**			
	- Từ Vũ Duy Dấn - Nhà ông Nguyễn Văn Trung (Trung đập đá)	1.260		
	- Từ nhà bà Trần Thị Hồng - Nhà ông Nguyễn Thế Sang	1.260		
	- Từ nhà ông Nguyễn Thế Sang - Nhà bà Trần Lệ Hồng	1.260		
	- Từ nhà ông Nguyễn Thế Sang - Miếu Bà Hòn Ngang	1.260		
23	**Theo tuyến đường dọc lộ quanh đảo**			
	- Từ nhà ông Nguyễn Minh Văn - Nhà ông Nguyễn Văn Trung (Trung đập đá)	1.260		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (Trung đập đá) - Nhà bà Trần Thị Minh	1.260		
24	**Khu vực còn lại của Hòn Ngang**	1.176		
25	**Khu vực Hòn Mấu**			
	- Khu vực mũi chuối (từ nhà ông Nguyễn Công Bằng - Hết Mũi chuối)	1.800		
	- Từ nhà ông Nguyễn Công Bằng - Nhà ông Nguyễn Công Vạn (mặt Nam)	1.260		
	- Từ nhà ông Nguyễn Công Vạn (mặt Nam) - Hết Miếu Bà	1.260		
	- Từ nhà bà Nguyễn Thị Nương theo lộ nông thôn Bãi Bấc - Hết Bãi Bấc	1.260		
	- Khu vực còn lại ấp Hòn Mấu	720		
26	**Khu vực Hòn Dầu, Hòn Bờ Đập**	360		
IV	**Đảo Hòn Tre**			
27	**Đường trục chính**			
	- Từ Km0 - Hết nhà khách Đảng ủy tiểu khu	1.800		
	- Từ hết nhà khách Đảng ủy tiểu khu - Hết ngã ba đường ngang đảo	2.280		
	- Từ hết ngã ba đường ngang đảo - Hết Suối Lớn - Trung tâm y tế	2.040		
	- Từ Suối Lớn - Trung tâm y tế đến hết Dinh Cá Ông (giáp đường quanh đảo)	1.560		
28	**Đường quanh đảo**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ hết Dinh Cá Ông (giáp đường quanh đảo) - Hết đuôi Hà Bá Km7	1.200		
	- Từ hết đuôi Hà Bá Km7 - Giáp Khu du lịch sinh thái Bãi Chén	960		
	- Từ Khu du lịch sinh thái Bãi Chén - Km0 đường quanh đảo	1.440		
29	**Đường ngang đảo**			
	- Từ ngã ba đường ngang đảo (cách trục đường chính lên 30 mét) - Ngã ba Động Dừa	1.440		
	- Từ ngã ba Động Dừa - Hết ngã ba Bãi Chén	1.200		
30	**Đường giao thông nông thôn**			
	- Hẻm 72 ấp I: từ nhà ông Võ Thanh Nhẫn - Giáp đường quanh đảo (Phòng Giáo dục)	600		
	- Đường giao thông nông thôn ấp II: Từ Tịnh xá Phụng Hoàng - Giáp Trung tâm y tế)	480		
	- Từ ngã ba Động Dừa - Hết ngã ba Bãi Chén	1.200		
	- Đường giao thông nông thôn ấp I: Từ nhà ông Trần Hoài Vũ -Hết tuyến	540		
	-Từ Tịnh xá Phụng Hoàng đến đường quanh đảo (đất bà Lưu Ngọc Thủy	540		
	- Từ Tịnh xá Phụng Hoàng đến đường ngang đảo (đất ông Nguyễn Hoàng Sơn)	540		
	- Từ Đất ông Huỳnh Văn Tý đến trường THCS-THPT Kiên Hải	540		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	**Bổ sung giá đất**	
31	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	270		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
32	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	216		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất được tính theo bảng sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Đảo Hòn Tre**			
1	- Theo tuyến lộ quanh đảo (cặp mé biển và giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi giáp ranh đất rừng phòng hộ), lộ ngang đảo (giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi giáp ranh đất rừng phòng hộ) và khu vực từ trục lộ ngang đảo lên mũi Hòn Tre (ấp 1)	180		
2	- Các khu vực còn lại	126		
II	**Đảo Lại Sơn**			
1	- Từ ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng Hòn Sơn) đến hết Km0 lộ quanh đảo (Thất Cao đài), theo trục lộ quanh đảo, tính từ đường quanh đảo đi xuống đến giáp trục lộ cũ và đường quanh đảo đi lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ	180		
2	-Từ hết Km0 đường quanh đảo (Thất Cao đài) đến hết Km7 đường quanh đảo (hết Bãi Bấc)	144		Sửa tên; Từ hết Km0 đường quanh đảo (Thất Cao đài) đến hết Km7 đường quanh đảo (hết Bãi Bấc) theo đường quanh đảo, giới hạn từ tim lộ quanh đảo lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ
3	- Từ ngã ba ấp Bãi Bấc (con rùa gần Võ Minh Thượng) đến hết đất ông Trần Văn Tạo (ngã ba) theo đường kè bờ cặp mé biển	252		Sửa tên; Từ ngã ba ấp Bãi Bấc (con rùa gần Võ Minh Thượng) đến hết đất ông Trần Văn Tạo (ngã ba) theo đường kè bờ cặp mé biển, giới hạn từ tim lộ đường kè bờ lên sườn đồi giáp đường quanh đảo.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
4	- Khu vực đường kè bờ ấp Bãi Nhà A đến ấp Bãi Nhà B (từ ngã ba gần Thất Cao đài đến ngã 3 qua Đồn Biên phòng Hòn Sơn) tính từ mé biển đến giáp trục lộ cũ.	276		
5	- Từ hết Km7 đường quanh đảo (hết Bãi Bấc) theo trục lộ quanh đảo đến ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải), giới hạn từ tim lộ quanh đảo xuống mé biển và lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ.	120		
6	- Từ ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải) đến ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng Hòn Sơn) theo đường quanh đảo, giới hạn từ tim lộ quanh đảo xuống mé biển và lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ.	180		
7	- Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên tuế	180		
8	- Khu vực đường ngang đảo giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ	90		
9	- Các khu vực còn lại	72		
III	**Đảo An Sơn**			
1	- Bãi Ngự	180		
2	- Bãi Nhum, Bãi Đá Trắng và Bãi Giếng Tiên	120		
3	- Bãi Cây Mến, Bãi Chệt - Hết Bãi Cỏ Nhỏ	144		
4	- Bãi Đất Đỏ	126		
5	- Ba Hòn Nồm	120		
6	- Hòn Ông	120		
7	- Các khu vực còn lại của trục lộ quanh đảo	120		
8	- Các khu vực còn lại của các đảo	54		
IV	**Đảo Nam Du**			
1	- Hòn Ngang, Hòn Mấu	150		
2	- Hòn Bờ Đập, Hòn Dầu	120		
3	- Các khu vực còn lại của các đảo	54		
2. Đất trồng cây hàng năm được tính bằng 80% đất trồng cây lâu năm.				Bổ sung

Phụ lục 17

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU THỔ CHÂU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Các trục đường hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 mét**	672		
2	**Các trục đường hiện hữu nhỏ hơn 3 mét và các khu vực còn lại**	574		

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây lâu năm	84		
2	Đất trồng cây hàng năm	84		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	84		

Phụ lục 18

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒN ĐẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc Lộ 80**			
	- Từ cầu số 9 - Trung Tâm Y Tế Hòn Đất	3.276		
	- Trung Tâm Y Tế Hòn Đất - Trường cấp 3 (thị trấn Hòn Đất cũ)	8.372		
	- Từ Trường cấp 3 - Cầu Hòn (thị trấn Hòn Đất cũ)	10.920		
	- Từ cầu Hòn - Bến xe (cũ) (thị trấn Hòn Đất cũ)	11.830		
	- Từ Bến xe (cũ) - Thánh thất Cao Đài	9.464		
	- Từ Thánh thất Cao Đài - Cầu Lình Huỳnh	3.094		
	- Từ cầu Lình Huỳnh - Giáp ranh xã Bình Sơn	1.565		
2	**Đường tỉnh 969**			
	- Từ cầu vượt xã Hòn Đất (tuyến dân cư 165) - kênh 10	1.450		
	- Từ kênh 10 đến giáp ranh xã Cô Tô	1.000		
	- Từ cầu Hòn - Cầu Kênh 1	3.822		
	- Từ cầu kênh 1 - Cầu Hòn Sóc	2.010		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ cầu Hòn Sóc - Cầu Mương Lộ	1.320		
	- Từ cầu Mương Lộ - Kênh K9	780		
	- Từ đầu kênh K9 - UBND xã Thổ Sơn	1.584		
3	**Đường Tỉnh 969B**			
	- Đường tỉnh 969B: Từ giáp QL80 - đầu kênh K9 Lình Huỳnh	1.200		
	- Từ đầu kênh K9 Lình Huỳnh - Hết chùa Lình Huỳnh (Chùa Khmer)	1.560		
	- Từ chùa Lình Huỳnh (chùa Khmer) - cống Hòn Sóc (Hòn Quéo)	1.440		
	- Cống Hòn Sóc (Hòn Quéo) - Chùa Kirisakor (Hòn Me)	1.320		
	- Từ chùa Kirisakor - Ngã ba Mộ Chị Sứ	1.600		
	- Từ Mộ Chị Sứ - cầu Rạch Phóc	1.440		
4	**Trung tâm thương mại xã Hòn Đất**			
	- Đường loại I	5.824		
	- Đường loại II	3.640		
	- Đường loại III	2.366		
	- Đường loại IV	1.820		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Đường loại V	1.638		
	- Đường khu tái định cư	1.365		
5	**Chợ Lình Huỳnh**	1.716		
6	**Chợ Hòn Me xã Thổ Sơn cũ**	1.800		
7	**Khu tái định cư Lình Huỳnh**	720		
8	**Chợ cụm dân cư xã Nam Thái Sơn cũ**			
	- Khu vực quy hoạch theo dự án (Vị trí 1)	1.560		
	- Khu vực quy hoạch theo dự án (Vị trí 2)	1.200		
	- Khu sinh lợi (Khu A)	750		
	- Khu sinh lợi (Khu B, C, D)	600		
	- Khu sinh lợi (Khu E)	800		
9	**Tuyến dân cư kênh 9 Vạn Thanh (Bãi lắng - đê quốc phòng) (Từ cầu Vạn Thanh đến đường ven biển Rạch Giá - Hòn Đất)**	720		
10	**Đường bờ Tây kênh Tri Tôn - An Giang**			
	- Từ kênh Rạch Giá Hà Tiên - Ranh xã Nam Thái Sơn cũ	610		Sửa tên; Từ kênh Rạch Giá Hà Tiên - Ranh xã Nam Thái Sơn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ kênh 2 (ranh thị trấn Hòn Đất cũ) - kênh 7	534		
	- Từ kênh 7 - kênh 10	595		
	- Từ kênh 10 - Giáp ranh xã Cô Tô	534		
11	**Đường bờ Bắc Kinh 200 (Từ kênh 9 - sân vận động)**	610		
12	**Bờ Tây kênh Lình Huỳnh chạy ra biển (lộ đan)**			
	- Từ cầu Lình Huỳnh - Ranh xã Lình Huỳnh cũ	610		
	- Từ cống Lình Huỳnh - Đập Liên Hoàng	840		
	- Từ cống Lình Huỳnh - kênh 2 (ranh thị trấn Hòn Đất cũ)	720		
13	**Đường bờ Tây kênh Tri Tôn - Hòn Sóc**			
	- Từ ranh Khu thương mại xã Hòn Đất (khu thương mại thị trấn hòn đất cũ) - Kênh 1 thị trấn Hòn Đất cũ	1.000		
	- Từ kênh 1 - kênh 2 (ranh xã Thổ Sơn cũ)	500		
	- Từ Kênh 2 (ranh Thổ Sơn - Thị trấn Hòn Đất) đến chùa Hòn Sóc	840		
14	**Đường kênh 1 (bờ Bắc): từ đường Tỉnh 969 đến kênh 11**	1.200		
15	**Hai bên đường kênh 1: (đoạn từ kênh Tri Tôn - Hòn Sóc - giáp kênh Lình Huỳnh)**	440		
16	**Đường Nam Thái Sơn (lộ đan cũ)**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên - Giáp ranh xã Nam Thái Sơn cũ	792		Sửa tên; Từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên - Giáp ranh xã Nam Thái Sơn
	- Từ ranh thị trấn Hòn Đất cũ - Kênh 7	594		
	- Từ kênh 7 - Kênh 10	660		
	- Từ kênh 10 - Giáp ranh xã Cô Tô	594		
17	**Tuyến dân cư kênh 9 - Vạn Thanh**			
	- Từ Cầu kênh 200 - Kênh 2	300		Sửa tên; Từ Cầu kênh 200 - Kênh B762
	- Từ kênh 2 - Cầu Vạn Thanh	300		
18	**Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên**			
	- Từ ranh xã Sơn Kiên - Kênh Đập đá (3000)	726		
	- Kênh Đập đá (3000) - Ngã ba Đầu doi	1.056		
	- Từ ngã ba Đầu doi - Ranh xã Bình Sơn	396		
19	**Đường kênh 3000**			
	- Từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên - giáp ranh xã Nam Thái Sơn cũ	500		
	- Từ ranh thị trấn Hòn Đất cũ - giáp ranh xã Cô Tô	500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
20	**Hai bên đường kênh 1 (khu phố Đầu Doi, đoạn từ kênh 165 đến giáp ranh xã Sơn Kiên)**	440		
21	**Từ cống Lình Huỳnh ra biển - Miếu bà đường đal**	1.800		
22	**Hai bên đường ven biển Rạch Giá - Hòn Đất**			
	- Từ Cống Rạch Phóc đến cống Vạn Thanh	960		Sửa tên; - Từ Cống Rạch Phóc đến Cống Hòn Sóc (Hòn Quéo)
	- Từ cống Vạn Thanh đến Cống Hòn Sóc (Hòn Quéo)		1.500	Bổ sung
	- Từ kênh Cống Hòn Sóc (Hòn Quéo) đến cống 281	1.000		
	- Từ cống 281- cống 285	750		
23	**Các tuyến đường kênh ngang từ kênh 2 đến kênh 17 (từ kênh 165 đến kênh 3000)**	250		
24	**Đường KH9**	250		
25	**Đường KĐ3**	250		
26	**Đường KĐ1**	250		
27	**Đường bờ Đông kênh Vạn Thanh (Từ cống số 9 Vạn Thanh đến Cầu Vạn Thanh)**	480		
28	**Đường bờ Tây kênh Vạn Thanh (Từ cống số 9 Vạn Thanh đến Cầu Vạn Thanh)**		528	Bổ sung
29	**Đường huyện 21 (Đường quanh núi Hòn Đất) Từ Mộ Chị Sứ chạy quanh núi Hòn Đất - Bãi Tre đến ngã ba chùa Long Sơn**	720		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
30	**Đường huyện 24 (đường quanh núi Hòn Sóc) Từ Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Kiên Giang vòng núi Hòn Sóc phía Tây đến trụ sở ấp Hòn Sóc**	1.080		
31	**Đường bờ Đông kênh số 9 (từ cầu kênh Tà Keo - ranh xã Sơn Bình, Thổ Sơn)**	480		
32	**Đường vào chùa Hòn Quéo (Từ cống Hòn Sóc (Hòn Quéo) - Chùa Hòn Quéo)**	1.188		
33	**Từ chợ Hòn Me - Ngã ba Đài Truyền hình**	1.452		
34	**Từ ngã ba Đài truyền hình - Ông Tư Cang**	726		
35	**Đường bờ tây Kênh Rạch Phóc (Tỉnh lộ 969B - đường đê biển)**	588		
36	**Đường từ Ông Tư Cang đến đường đê biển (đê quốc phòng)**	650		
37	**Đường kênh Hòn Quéo (Từ cầu Hòn Me đến Cống Hòn Sóc (Hòn Quéo))**	400		
38	**Đường kênh Cây Me (Từ Cống kênh Cây Me đến cầu kênh bến đất)**	400		
39	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	396		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
40	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	317		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa
41	**Hai bên đường đấu nối tỉnh lộ 969B với đường Ven Biển Hòn Đất đi Kiên Lương (đoạn giữa cống Tà Lức và cống Lình Huỳnh)**		800	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/QĐ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	***Khu 2: Từ cống Tà Manh đến cầu Số 9***			Bổ sung tên
1	Đất trồng cây lâu năm		80	Bổ sung
2	Đất trồng cây hàng năm		68	Bổ sung
3	Đất nuôi trồng thủy sản		29	Bổ sung
4	Đất rừng sản xuất		18	Bổ sung
II	***Khu 3: Từ Kênh Số 9 đến Kênh Lình Huỳnh***			Sửa tên; Khu 1: Từ Kênh Số 9 đến Kênh Lình Huỳnh
1	Đất trồng cây lâu năm	48		
2	Đất trồng cây hàng năm	36		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	36		
4	Đất rừng sản xuất	14		
III	***Khu 4: Từ Kênh Lình Huỳnh đến kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang)***			Sửa tên; Khu 2: Từ Kênh Lình Huỳnh đến kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang)
1	Đất trồng cây lâu năm	48		
2	Đất trồng cây hàng năm	36		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	36		
4	Đất rừng sản xuất	14		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/QĐ-HĐND	Bổ sung giá đất	
IV	***Khu 2: Từ giáp giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến kênh Tri Tôn***			Sửa tên; Khu 1: Từ giáp giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến kênh Tri Tôn
1	Đất trồng cây lâu năm	50		
2	Đất trồng cây hàng năm	40		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	18		
4	Đất rừng sản xuất	14		
V	***Khu 3: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)***			Sửa tên; Khu 2: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)
1	Đất trồng cây lâu năm	40		
2	Đất trồng cây hàng năm	30		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	18		
4	Đất rừng sản xuất	14		

Phụ lục 19

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ 80**			
	- Từ ranh xã Hòn Đất - Cầu 283	1.440		
	- Từ cầu 283 - Cầu 286	1.176		
	- Từ cầu 286 - Giáp đường vào cụm dân cư Bình Sơn	1.008		
	- Từ đường vào cụm dân cư Bình Sơn - Cầu Vàm Rầy	2.520		
	- Từ cầu Vàm Rầy - Ranh 02 xã Bình Sơn và Bình Giang	2.016		
2	**Cụm dân cư xã Bình Sơn**	1.600		
3	**Từ cầu Vàm Rầy ra biển** (bờ Tây)	528		
4	**Từ cầu Vàm Rầy ra biển** (bờ Đông)	480		
5	**Đường tỉnh 970:** Từ cầu vượt Tám Ngàn giáp QL 80 - cầu Ninh Phước giáp xã Vĩnh Gia	792		
6	**Bờ Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên:** Từ kênh Tám Ngàn - Giáp ranh xã Hòn Đất	400		
7	**Đường kênh Cả Cội bờ Nam:** Từ kênh Vàm Rầy đến giáp ranh xã Hòn Đất	480		
8	**Đường Kênh Đòn Giông bờ Nam:** Từ Kênh Vàm Rầy đến Kênh 10	400		
9	**Đường Kênh 285, bờ Đông và bờ Tây:** Từ Quốc Lộ 80 ra biển	400		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
10	**Đường kênh 286 bờ Đông** (lộ nhựa)	480		
11	**Đường kênh 283** (2 bên)	480		
12	**Đường KH7**	384		
13	**Đường bộ ven biển Hòn Đất-Kiên Lương:** Từ cống 285 - cống Vàm Rầy	528		Sửa tên; Đường bộ ven biển Hòn Đất-Kiên Lương: Từ cống 285 - Giáp ranh xã Bình Giang - cống Kênh 10
14	**Đường bộ ven biển Hòn Đất-Kiên Lương:** từ cống Vàm Rầy đến giáp ranh xã Bình Giang		1.000	Bổ sung
15	**Kênh 422 bờ Nam:** Từ đường tỉnh 970 - kênh KH7	400		
16	**Kênh K7 bờ Bắc:** Từ đường tỉnh 970 - kênh cấp 3	400		
17	**Đường KH6 bờ Đông:** Từ kênh 422 đến kênh ranh Ninh Phước	400		
18	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	400		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
19	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	300		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
			Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực phía Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)**				
1	Khu 4: Từ Kênh Lình Huỳnh đến kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang)	Đất trồng cây lâu năm	48		
		Đất trồng cây hàng năm	36		
		Đất nuôi trồng thủy sản	36		
2	Đất rừng sản xuất			14	Bổ sung
II	**II. Khu vực phía Bắc Quốc lộ 80:**				
1	Khu 3: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)	Đất trồng cây lâu năm	40		
		Đất trồng cây hàng năm	30		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18		
2	Đất rừng sản xuất			14	Bổ sung

Phụ lục 20

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH GIANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ 80**			
	- Từ ranh xã Bình Sơn đến Kênh 7	2.016		
	- Kênh 7 - Kênh 5	2.184		
	- Kênh 5 - Kênh T5 giáp ranh xã Hòa Điền	1.008		
2	**Cụm dân cư xã Bình Giang**			
	- Khu tái định cư	600		
	- Khu sinh lợi	900		
3	**Đường bờ đông kênh 9 (xóm đạo):** Đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh Bèo T5	270		
4	**Đường bờ tây kênh 9 (xóm đạo):** Đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh Bèo T5	270		
5	**Đường bờ Tây kênh Tám Ngàn:** Đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh 422	270		
6	**Đường bờ Tây kênh 4 Cây Dương:** Đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên - kênh Thủy Lợi - kênh 9 xóm đạo	250		
7	**Đường bờ Bắc kênh Rạch Giá - Hà tiên** (đoạn từ kênh Tám Ngàn - đến giáp kênh T5)		400	Bổ sung

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
8	Tuyến dân cư Bình Giang 1	262		
9	Tuyến dân cư Bình Giang 2	180		
10	Tuyến dân cư T5 (phía trên nước)	180		
11	Tuyến dân cư T5 (phía dưới nước)	210		
12	Tuyến dân cư T6	210		
13	**Đường bộ ven biển Hòn Đất - Kiên Lương từ Cống kênh 10 - kênh T5 giáp Kiên Lương**	450		
14	**Đường bờ đông kênh 2 Mới:** Đoạn từ kênh Rạch Giá - kênh Thủy lợi	210		
15	**Đường bờ Tây Nam kênh thủy lợi:** Đoạn từ kênh 8000 đến kênh 9 Xóm Đạo	280		
16	**Bờ Bắc kênh Trục Giữa:** Từ kênh 8000 đến kênh T5	280		
17	**Kênh 200:** Đoạn từ kênh T6 đến kênh 50	450		
18	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	200		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
19	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	150		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Khu vực	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
			Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)**				
1	Khu 5: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Quốc Lộ 80 đến Kênh Đòn Dông	Đất trồng cây lâu năm	31		
		Đất trồng cây hàng năm	24		
		Đất nuôi trồng thủy sản	20		
		Đất rừng sản xuất	14		
2	Khu 6: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Kênh Đòn Dông đến ra biển	Đất trồng cây lâu năm	31		
		Đất trồng cây hàng năm	24		
		Đất nuôi trồng thủy sản	20		
		Đất rừng sản xuất	14		
II	**Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)**				
1	Khu 3: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)	Đất trồng cây lâu năm	40		
		Đất trồng cây hàng năm	30		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18		
		Đất rừng sản xuất	14		

Phụ lục 21

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MỸ THUẬN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Cụm dân cư xã Mỹ Phước	600		
2	Cụm dân cư Kiên Hảo	600		
3	**Đường Huyện 19 (Đường Kiên Hảo)**			
	- Từ Kênh Zero - Kênh 2	484		Sửa tên; Từ Kinh Zero - Kinh 2
	- Từ Kênh 2 - Kênh 2,5	532		Sửa tên; Từ Kinh 2 - Kinh 2,5
	- Từ Kênh 2,5 - Kênh 9	484		Sửa tên; Từ Kinh 2,5 - Kinh 9
4	Đường kênh Ông Kiểm (bờ Đông, bờ Tây)	360		
5	**Tuyến kênh ngang (giáp Tân Hiệp)**			
	- Đường 2 bên kênh 2	275		
	- Đường 2 bên kênh Thầy Thông	275		
	- Đường 2 bên kênh Tư Tỷ	275		
	- Đường 2 bên kênh 3	275		
6	Đường Kênh Đập Đá (bờ Tây) Ấp Tràm Dưỡng	300		
7	Đường Kênh 9 (bờ Tây) Ấp Phước Thái	300		
8	Đường Kênh 6 (bờ Tây) Ấp Phước Tân	300		
9	Đường Kênh Trại Giống (bờ Tây) Ấp Phước Thạnh	300		
10	Cụm dân cư xã Mỹ Thuận	700		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
11	Đường Huyện 20 (đường Mỹ Hiệp Sơn) từ Ranh Sóc Sơn - Mỹ Thuận cũ đến giáp ranh Mỹ Hiệp Sơn cũ	1.056		Sửa tên; Từ Kênh 1 ranh Sóc Sơn cũ đến giáp ranh xã Mỹ Hiệp Sơn cũ
12	Các tuyến đường kênh ngang còn lại (phía Bờ Tây kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300		Sửa tên; Các tuyến đường kênh ngang phía Bờ Tây kênh Sóc Xoài - Ba Thê
13	Từ kênh 100 đến giáp ranh xã Mỹ Phước (kênh 100 và các tuyến đường kênh ngang)	350		
14	Chợ Kiên Hảo	792		
15	**Cụm dân cư xã Mỹ Hiệp Sơn**			
	- Khu nhà vườn	500		
	- Khu sinh lợi	800		
16	**Đường Huyện 20 (Đường Mỹ Hiệp Sơn)**			
	- Từ kênh ranh Mỹ Hiệp Sơn cũ - Mỹ Thuận đến Kênh Chủ Kiều	792		
	- Từ kênh Chủ Kiều - Kênh 9	1.980		
	- Từ Kênh 9 đến Kênh Ranh	792		
17	Đường Huyện 19 (Đường Kiên Hảo)			
	- Từ kênh 9 đến kênh Ranh	581		
18	Chợ Mỹ Hiệp Sơn	1200		
19	Đường bê tông kênh 11 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	320		
20	Đường bê tông kênh 10 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	320		
21	Đường bê tông kênh 9 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	320		
22	Đường bê tông kênh 7 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	320		
23	Đường bê tông kênh 6 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	320		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
24	Đường bê tông kênh 16 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300		
25	Đường bê tông kênh 15 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300		
26	Đường bê tông kênh 14 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300		
27	Đường bê tông kênh 12 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300		
28	Đường bê tông kênh 10 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300		
29	Đường bê tông kênh 8,5 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300		
30	Đường Bê tông Kênh Huế Bá (phía Nam) bờ Đông Kênh Kiên Hảo	300		
31	Đường Bê tông Kênh Nam Vụ (phía Nam) bờ Đông Kênh Kiên Hảo	300		
32	**Tuyến kênh ngang (giáp huyện Tân Hiệp)**			
	- Kênh 9	350		
	- Kênh Đập Đá	350		
33	Đường bờ đông kênh Kiên Hảo	450		
34	Đường kênh công xã(phía nam) bờ đông kênh Kiên hảo	300		
35	Đường kênh cả cầm (phía nam) bờ đông kênh Kiên hảo	300		
36	Đường bờ Tây kênh Sóc Xoài - Ba Thê (Từ kênh 6 - kênh ranh)	500		Sửa tên; Dường bê tông bờ Tây kênh Sóc Xoài - Ba thê
37	**Quốc Lộ 80**			
	- Từ Cầu Tà Manh - Cầu Tà Hem (thị trấn Sóc Sơn)	4.550		Sửa tên; Từ Cầu Tà Manh - Cầu Tà Hem (thị trấn Sóc Sơn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Cầu Tà Hem - Hết ranh đất giữa ấp Thành Công với ấp Thị Tứ	7.280		Sửa tên; Từ Cầu Tà Hem - Hết ranh đất giữa khu phố Thành Công với khu phố Thị Tứ (khu phố Thành Công)
	- Từ ranh đất giữa ấp Thành Công với ấp Thị Tứ - Đường số 2	8.190		Sửa tên; Từ ranh đất giữa khu phố Thành Công với khu phố Thị Tứ - Trường Tiểu học Sóc Sơn
	- Từ Đường số 2 - Trường Tiểu học Sóc Sơn		10.200	Bổ sung
	- Từ Trường Tiểu học Sóc Sơn - Cầu số 5 (ấp Sơn Tiến)	6.370		Sửa tên; Từ Trường Tiểu học Sóc Sơn - Cầu số 5 (khu Sơn Tiến)
38	**Chợ và Trung tâm thương mại**			
	- Đường số 1	7.000		
	- Đường số 2	7.000		
	- Đường số 3	7.000		
	- Đường số 4	5.000		
	- Đường số 5	4.000		
	- Đường số 6	3.500		
	- Đường số 7,8,9,10,11,12,13,14,15	4.000		
39	**Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên**			
	- Từ kênh Nam Ninh (ranh Mỹ Thuận - Vĩnh Thông đến kênh Quảng Thống	501		
	- Từ kênh Quảng Thống đến kênh Sóc Xoài - Ba Thê	1.430		
	- Từ kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến rạch Đường Bàn (kênh cầu Số 5)	501		
40	Đường Huyện 20 (Đường Mỹ Hiệp Sơn) Từ bến đò Sóc Xoài cũ đến kênh ranh Sóc Sơn cũ -Mỹ Thuận cũ	1.144		
41	Đường bờ Tây kênh Sóc Xoài -Ba Thê (Từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh 6)	429		Sửa tên; Đường bờ Tây kênh Sóc Xoài -Ba Thê (Từ kênh Rạch giá-Hà Tiên đến kênh 1)
42	**Đường bờ Nam kênh Sóc Suông**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ kênh Tà Hem - Chùa Bửu Sơn (thị trấn Sóc Sơn)	572		
	- Từ Chùa Bửu Sơn - kênh Tà Lúa (kênh cầu Số 4)	715		
	- Từ kênh Tà Lúa (kênh cầu Số 4)- giáp Sơn Kiên	715		
43	**Đường bờ Đông kênh Tà Lúa (kênh Số 4)**			Sửa tên; Đường Tà Lúa phía bờ Đông kênh Tà Lúa (kênh Số 4)
	- Từ kênh Sóc Suông - cầu Kênh cũ	715		
	- Từ cầu kênh cũ - Cống Tà Lúa	572		
44	**Đường bờ Tây kênh Tà Lúa (kênh số 4)**			
	- Từ kênh Sóc đến đầu kênh cũ	715		
	- Từ kênh cũ - Rạch Giáo Phó	572		
45	Hai bên đường ven biển Rạch Giá - Hòn Đất (Từ ranh phường Vĩnh Thông - Cống Tà Lúa)	1.000		
46	**Cụm dân cư thị trấn Sóc Sơn (cụm dân cư 1 và cụm dân cư 2 khu phố Sơn Thịnh)**			
	- Giá đất loại 1 (Cụm dân cư 1, 2)	730		
	- Giá đất loại 2 (Cụm dân cư 1, 2)	410		
	- Giá đất mở rộng (Cụm dân cư 1, 2)	320		
47	Đường 2 bờ kênh Tà Hem từ QL80- đê biển (Trừ Cụm dân cư)	450		
48	Đường cầu số 5, 2 bên bờ Đông + Tây từ Ql 80 đến kênh Sóc Suôl	600		
49	Đường Kênh Cũ (2 bên Bắc - Nam) từ kênh Huyện - kênh cầu số 5 giáp ranh xã Sơn Kiên	600		
50	Đường kênh Ông Kiểm (2 bên Bắc - Nam) từ kênh Huyện - giáp ranh xã Sơn Kiên	450		
51	Đường kênh Rạch Giáo Phó bờ Đông (Kênh Vàm Răng - kênh Ông kiểm)	450		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
52	Kênh Quảng Thống (2 bên bờ Đông - Tây): đoạn từ Kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh 1	450		Sửa tên; Kênh Quảng Thống đoạn (Kênh RGHT đến UBND xã (2 bên bờ Đông - Tây)
53	Đường Kênh 200 (2 bên Bắc - Nam) đoạn Kênh Tà Manh - cuối kênh Tà Hem	715		
54	Đường Kênh Đường Trâu (2 bên bờ Đông - Tây): đoạn từ Kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh 7 Biết	550		Sửa tên; Đường Kênh Đường Trâu đến kênh ranh giáp 7 Biết, (2 bên bờ Đông - Tây)
55	Đường Rạch Đường Bàn (2 bên bờ Đông - Tây): từ Kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến Kênh 1	550		Sửa tên; Đường Kênh Bạch Đàn từ Kênh Rạch Giá HT - đến Kênh 1 (2 bên bờ Đông - Tây)
56	Kênh Bờ Nam kênh 7 Biết (đoạn từ Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến Kênh Nam Ninh)	600		
57	Đường Bờ Đông Kênh Cây Gòn (từ kênh RG-HT đến Kênh 1)	600		
58	Đường Bờ Nam Kênh 1 (đoạn từ Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến Kênh Cây Gòn giáp Sơn Kiên)	600		
59	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	495		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
60	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	264		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất		Vị trí 1		Ghi chú
			Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)**				
1	Quốc lộ 80	Đất trồng cây lâu năm		150	Bổ sung
2	Tiếp giáp với đường ven biển	Đất trồng cây lâu năm		150	Bổ sung
3	Khu 1: Từ Kênh cầu Số 2 - xã Mỹ Lâm đến cống Tà Manh	Đất trồng cây lâu năm	60		
		Đất trồng cây hàng năm	53		
		Đất nuôi trồng thủy sản	22		
		Đất rừng sản xuất	14		
4	Khu 2: Từ cống Tà Manh đến kênh cầu Số 9	Đất trồng cây lâu năm	60		
		Đất trồng cây hàng năm	59		
		Đất nuôi trồng thủy sản	25		
		Đất rừng sản xuất	14		
II	**Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)**				
1	Khu 1: Từ ranh Rạch Giá, xã Mỹ Lâm đến giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	Đất trồng cây lâu năm	55		
		Đất trồng cây hàng năm	42		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18		
		Đất rừng sản xuất	14		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Loại đất		Vị trí 1		Ghi chú
			Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
2	Khu 2: Từ giáp giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến kênh Tri Tôn	Đất trồng cây lâu năm	50		
		Đất trồng cây hàng năm	40		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18		
		Đất rừng sản xuất	14		

Phụ lục 22

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN KIÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ 80**			
	- Từ cầu Số 5 - Cầu Vàm Răng	1.428		
	- Từ Cầu Vàm Răng - Cầu Kiên Bình	1.428		
	- Từ Cầu Kiên Bình - Cống số 6	1.428		
	- Cống số 6 - Cầu số 9	1.428		
2	**Cụm dân cư xã Mỹ Thái**			
	- Lô nền sinh lợi	800		
	- Lô nền tái định cư, chính sách, thu nhập	400		
3	**Đường kênh 14** (Kênh Mỹ Thái - Giáp ranh xã Mỹ Thuận) (2 bên)	330		
4	**Đường Tỉnh 969B (Đường Mỹ Thái)** (từ Kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến giáp ranh xã Cô Tô)	500		
5	**Đường kênh 12** (Từ giáp ranh xã Hòn Đất - kênh Mỹ Thái)	330		
6	**Đường bờ Đông kênh số 9 (từ cầu số 9 - Giáp ranh xã Hòn Đất)**	495		
7	**Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên** (Từ rạch Đường Bàn (kênh cầu Số 5) - Giáp ranh xã Hòn Đất)	396		
8	**Cụm dân cư xã Sơn Kiên**	2.000		
9	**Đường tỉnh 969B** (từ cầu Kiên Bình - ngã tư Kênh Mương Kênh)	726		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
10	**Từ cầu Vàm Răng (bờ Đông) - Cầu kênh Sóc**	650		
11	**Đường vào Sóc từ giáp Quốc Lộ 80 - Cầu kênh Sóc**	396		
12	**Đường bờ Tây kênh Vàm Răng** (Cầu Vàm Răng đến Cống Vàm Răng 2)	600		
13	**Hai bên đường Sóc**	330		
14	**Đường bờ Bắc kênh Mương Kênh** (đoạn từ kênh Vàm Răng - ngã tư kênh Mương Kênh)	495		
15	**Đường bờ Bắc kênh Mương Kênh** (đoạn từ ngã tư kênh Mương Kênh - ngã năm kênh Mương Kênh)	495		
16	**Đường bờ Tây cống số 8** (từ Quốc lộ 80 - ngã năm kênh Mương Kênh)	495		
17	**Đường bờ Tây kênh Mỹ Thái** (từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến giáp ranh xã Cô Tô)	330		
18	**Các tuyến đường kênh ngang xã Sơn Kiên** (từ kênh 1 đến kênh 16, trừ các kênh đã có trong phụ lục) (2 bên)	330		
19	**Đường tỉnh 969B** (từ ngã tư Kênh Mương Kênh - Rạch Phóc Thổ Sơn)	726		
20	**Đường bờ Đông kênh Vàm Răng** (Từ Cầu kênh Sóc - Rạch Giáo Phó	594		
21	**Hai bên đường ngã 5 Mương Kinh - Ngã 3 Giàn Gừa**	600		
22	**Hai bên đê biển cũ** (cống Vàm Răng 2 - Rạch Phóc)	588		
23	**Hai bên đường bộ ven biển Rạch Giá - Hòn Đất** (cống Vàm Răng 2 - Rạch Phóc)	960		
24	**Đường bờ Nam kênh Sóc** (từ cầu kênh Sóc - Giáp ranh xã Mỹ Thuận)	330		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
25	**Đường bờ Nam kênh Mương Kênh** (từ kênh Vàm Răng - Ngã tư Mương Kênh)	450		
26	**Hai bên kênh Ông Thần** (từ kênh Giàn Gừa - Rạch Phóc)	450		
27	**Đường kênh Mương Củi** (từ kênh Giàn Gừa - Rạch Cựa Gà)	330		
28	**Hai bên đường Rạch Cựa Gà**	330		
29	**Hai bên kênh Dẫn Dòng**	330		
30	**Hai bên kênh Tà Keo** (Từ Ngã 5 Mương Kênh - Rạch Phóc	450		
31	**Đường bờ Bắc Rạch Phóc** (kênh Ông Thần - kênh Đê Biển cũ)	450		
32	**Đường bờ Đông kênh 7** (Từ Ngã tư Mương Kênh đến ranh Cụm dân cư xã Sơn Kiên)	726		
33	**Hai bên kênh 200**			
	- Từ Kênh 9 đến Kênh 7	495		
	- Từ Kênh 7 đến kênh Vàm Răng	495		
34	**Hai bên Kênh Mới** (Từ ngã tư Mương Kênh đến giáp ranh xã Hòn Đất)	450		
35	**Hai bên Rạch Sâu** (Từ Kênh Mới - Đường bộ ven biển Rạch Giá - Hòn Đất)	450		
36	**Hai bên Rạch Tà Kiết**	450		
37	**Hai bên Rạch Tàu Cau**	450		
38	**Hai bên Rạch Xẻo Dứa**	450		
39	**Hai bên Rạch Xẻo Tràm**	495		
40	**Hai bên Rạch Tà Cóc** (Kênh Sóc - Kênh Ổng Kiểm)	330		
41	**Hai bên Kênh Ông Kiểm** (Từ giáp ranh xã Mỹ Thuận đến Kênh Vàm Răng)	330		
42	**Đường bờ Đông kênh 3000**	495		
43	**Đường bờ Nam Kênh Ranh**	330		
44	**Đường bờ Tây kênh Đường Trâu**	330		
45	**Đường bờ Tây kênh Bộ Đội** (Từ kênh 2 - kênh 7)	330		
46	**Hai bên Rạch Ô Môi**	330		
47	**Hai bên Rạch Cà Na**	330		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
48	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	330		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
49	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	264		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường, vị trí	Loại đất	Vị trí 1	Bổ sung giá đất	Ghi chú
			Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND		
I	**Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)**				
1	Từ cống Tà Manh đến kênh cầu Số 9	Đất trồng cây lâu năm	60		
		Đất trồng cây hàng năm	59		
		Đất nuôi trồng thủy sản	25		
		Đất rừng sản xuất		18	Bổ sung
II	**Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)**				
2	Từ Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến kênh Tri Tôn	Đất trồng cây lâu năm	50		
		Đất trồng cây hàng năm	40		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18		
		Đất rừng sản xuất		16	Bổ sung

Phụ lục 23

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TIÊN HẢI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường quanh đảo Hòn Đốc xã Tiên Hải**	1.040		
2	**Khu Tái định cư xã Tiên Hải (giai đoạn 2)**			
	- Đường số 1 tuyến đường trục chính		3.168	Bổ sung
	- Đường số 2 tuyến dọc bờ kè, hướng mặt biển		2.640	Bổ sung
	- Đường số 3		2.200	Bổ sung
	- Đường số 4, số 6 và đường vòng quanh đảo		1.760	Bổ sung
3	**Khu Tái định cư xã Tiên Hải (khu cũ)**			
	- Đối với nền thường		1.040	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây lâu năm	23		
2	Đất trồng cây hàng năm	23		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	23		

Phụ lục 24

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA ĐIỀN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Quốc lộ 80			
	- Từ giáp ranh xã Bình Giang - Cầu Cái Tre	840		Sửa tên; Từ giáp ranh xã Bình Giang - giáp ranh xã Kiên Lương (cống Ba Cu)
	- Từ Cầu Cái Tre - giáp ranh xã Kiên Lương (cống Ba Cu)		2.600	Bổ sung
2	Đường ĐH.11 (đường Hòn Heo)			
	Từ Ngã ba Cờ Trắng đến giáp ranh phường Tô Châu	420		
3	Đường ĐT.972B (đường Hòa Điền cũ)			
	- Từ đầu kênh xáng Kiên Lương - Cống ông Thương	600		
	- Từ cống ông Thương - Ranh phường Tô Châu	480		
4	Đất ở tuyến dân cư kênh Cái Tre			
	- Từ đầu đường Quốc lộ 80 - Kênh TĐ1	600		
	- Từ TĐ1 - TĐ3	480		
	- Từ TĐ3 đến giá ranh xã Kiên Lương	480		
5	Cụm dân cư vượt lũ Kiên Bình			
+	Khu vực đấu giá			
	- Nền thường	2.000		
+	Khu vực còn lại			
	- Các nền thường	1.000		
*	Cụm dân cư vượt lũ Hòa Điền			
6	Cụm dân cư vượt lũ ấp Cảng			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	+ Nền thường khu đấu giá	2.160		
	+ Nền thường (giáp đường Hòn Heo - Cờ Trắng; nay là đường ĐH.11)	2.270		
	+ nền thường khu còn lại	1.000		
7	Cụm dân cư vượt lũ trung tâm xã			
	- Nền thường (khu đấu giá)	1.350		
	- Nền thường (khu còn lại)	625		
8	Đường ĐH.12 (đường Kênh Nông Trường)	360		
9	Đường bê tông Kênh T3 (bờ Tây - từ kênh Rạch Giá – Hà Tiên đến Kênh 13, giáp ranh xã Vĩnh Điều)	360		Sửa tên; Đường bê tông Kênh T3 - Kênh 13 (đoạn từ bến đò đầu xáng đến giáp ranh xã Vĩnh Điều)
10	Đường kênh Lung Lớn I (phía bờ Đông)			
	- Từ QL 80 đến xã Kiên Lương	700		
11	Đường kênh Lung Lớn II	360		
12	Đường Kênh T3 (bờ Đông - từ kênh Rạch Giá – Hà Tiên đến Kênh 15, giáp ranh xã Vĩnh Điều)	360		Sửa tên; Đường ĐH.13 (đường Kênh T3, từ đầu xáng - Giáp ranh xã Giang Thành)
13	Đường T4	360		
14	Đường T5			
	- Từ QL 80 đến giáp ranh xã Kiên Lương	360		
	- Từ QL 80 đến giáp ranh xã Vĩnh Điều	500		
15	Đường kênh Lẩu Mắm	360		
16	Đường kênh 15 (đoạn T3-T5)	360		Sửa tên; Đường kênh 15 (đoạn T3-T4)
17	Đường kênh Thời Trang	360		
	- Từ kênh Rạch Giá-Hà Tiên đến kênh 2700		360	Bổ sung
	- Từ Kênh 9 đến kênh 15		500	Bổ sung

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
18	Đường kênh chín			
	- Từ T3 đến giáp Giang Thành (Đường bê tông)	360		
	- Từ T3 đến T5 (Đường nhựa)	500		
19	Đường kênh Rạch Giá - Hà Tiên (bờ Bắc)			
	- Từ kênh T3 - Kênh Thời Trang	700		
	- Từ kênh Thời Trang - Kênh Võ Văn Kiệt	500		
	- Lộ bê tông Từ kênh T3 đến điểm cống Âu Thuyền T3 Hòa Điền	500		
20	Từ T3 đến Kênh T2-1	500		
21	Đường Kênh T2-1 (từ kênh Rạch Giá – Hà Tiên đến đường đê bao đồng hòa)	500		Sửa tên; Kênh T2-1
22	Đường kênh Đê Bao Đồng Hòa (từ đường đường T2-1 đến đường Nông trường)	500		Sửa tên; Đường kênh Đê Bao
23	Đường kênh 2700	500		
	- Từ kênh T3 - Kênh Thời Trang		500	Bổ sung
	- Từ kênh T3 – đường T2-1		500	Bổ sung
24	Đường tuyến tránh Kiên Lương			
	- Từ QL 80 đến Kênh 1000	2700		Sửa tên; Từ QL 80 đến Kênh 100
	- Từ Kênh 1000 đến giáp ranh xã Kiên Lương	2500		Sửa tên; Từ Kênh 100 đến giáp ranh phường Hà Tiên
25	Đường kênh T3 (bờ đông)	650		
26	Đường TĐ1: Đoạn từ kênh Cái Tre đến Kênh Lẩu Mắm	500		
27	Đường kênh Cống Tre mới: Từ xã Kiên Lương đến cuối đường	500		Sửa tên; Kênh cống tre mới: Từ xã Kiên Lương đến QL80

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
28	Đường Kênh Lung Lớn 1 (bờ Tây): từ Đường Kênh Lung Lớn 2 đến ranh xã Kiên Lương		500	Bổ sung
29	Đường Kênh TĐ 2 (bờ Bắc): từ Đường Tuyến Dân Cư Cái Tre đến kênh Lung Lớn I		480	Bổ sung
30	Đường Kênh TĐ 3 (bờ Nam): từ Đường Tuyến Dân Cư Cái Tre đến kênh Lung Lớn I		480	Bổ sung
31	Đường Kênh TĐ 4 (bờ Nam): từ Đường Tuyến Dân Cư Cái Tre đến kênh Lung Lớn I		480	Bổ sung
32	Đường Kênh TĐ 5 (bờ Bắc): từ Đường Tuyến Dân Cư Cái Tre đến kênh Lung Lớn I		480	Bổ sung
33	Đường kênh Chùa (xã Kiên Bình cũ): từ ranh xã Kiên Lương đến kênh Cái Tre		480	Bổ sung
34	Đường kênh Tám Thước		600	Bổ sung
35	Đường Kênh C		480	Bổ sung
36	Đường kênh Ranh Kiên Tài (giáp xã Vĩnh Điều): từ Kênh 9 đến Kênh 13		480	Bổ sung
37	Đường Kênh 6 (cũ): Từ đường đê bao Đồng Hòa đến đường Kênh 9		480	Bổ sung
38	Đường Kênh 1: từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến Kênh 1300		500	Bổ sung
39	Đường Kênh 1.300: từ Kênh T3 đến Kênh 1		500	Bổ sung
40	Đường Kênh 5: từ kênh T3 đến đường T2-1		500	Bổ sung
41	Đường Kênh 13: từ kênh T3 đến ranh xã Vĩnh Điều		500	Bổ sung
42	Đường Lò muối - giáp kênh Ba Hòn (bờ Tây): Từ kênh Rạch Giá – Hà Tiên đến ranh xã Kiên Lương		500	Bổ sung

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	**Bổ sung giá đất**	
43	Đường kênh Gia Lạc: từ Tỉnh lộ ĐT 972-B đến Nhà máy Vicem		360	Bổ sung
44	Đường kênh Đường Chùa (xã Hòa Điền cũ): từ Tỉnh lộ ĐT 972-B đến Nhà máy Vicem		360	Bổ sung
45	Đường Xóm mới: từ Tỉnh lộ ĐT 972-B đến kênh 1000 (giáp ranh phường Tô Châu)		360	Bổ sung
46	Đường núi Ông		360	Bổ sung
47	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	360		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
48	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	240		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Xã Hòa Điền: Đất nông nghiệp còn lại**			Sửa tên ; Xã Hòa Điền (Xã Hoà Điền và Kiên Bình cũ)
1	Đất trồng cây lâu năm	31		
2	Đất trồng cây hàng năm	29		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	26		
4	Đất rừng sản xuất	20		
II	**Xã Hòa Điền: Giáp Quốc lộ 80 đến kênh Tạo nguồn - TĐ1**			Bổ sung
1	Đất trồng cây lâu năm		93	Bổ sung
2	Đất trồng cây hàng năm		87	Bổ sung
3	Đất nuôi trồng thủy sản		78	Bổ sung
4	Đất rừng sản xuất		60	Bổ sung

Phụ lục 25

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIÊN LƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường ĐT.971**			
	- Ranh ấp Ba Núi- Cống Ba Tài	1.320		
	- Từ cống Ba Tài - Cống Lung Lớn 2	1.980		
	-Từ cống Lung Lớn 2 - Khu du lịch Chùa Hang	2.640		
	- Từ đường ĐT.971 (ngã ba Hòn Chông) – hết ranh ấp Hòn Chông	3.000		
	- Từ hết ranh ấp Hòn Chông – Ngã ba đường ĐT.961B (ngã ba đường đê quốc phòng cũ)	2.500		
	- Từ ngã ba đường ĐT.961B - Ngã ba Hòn Trẹm	2.000		
	- Từ ngã ba đường ĐT.961B (đường đê quốc phòng cũ) đến hết ấp Hố Bườn	2.000		
	- Từ Ấp Hố Bườn đến Ngã ba Hòn Trẹm	2.000		
2	**Đường ĐT.961B (đường ven biển từ Hòn Đất - Kiên Lương)**			
	- Từ ngã ba đường ĐT.961B (đường đê quốc phòng cũ) - Kênh Tám Thước (bao gồm đường bê tông từ ngã ba Rạch Đùng - Cống Tám Thước)	2.000		
	- Từ Kênh Tám Thước - Kênh Võ Văn Kiệt	1.500		
3	**Đường vào hồ nước ngọt ấp Ba Trại**			
	- Từ cuối vị trí 3 của đường ĐT.971 vào 200 mét	660		
	- Đoạn còn lại đến hết đường	360		
4	**Khu vực hồ bơi Khu du lịch Hòn Phụ Tử**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ hành lang ven biển vào 200m	660		
	- Đoạn còn lại đến khu tái định cư chùa Hang ấp Hòn Trẹm	360		
5	**Khu tái định cư Chùa Hang ấp Hòn Trẹm**	660		
6	**Khu tái định cư Lung Lớn 2 (từ đường ĐT.971 vào 700 mét)**	360		
7	**Đường vào núi Sơn Trà (Từ cuối vị trí 3 ĐT.971) đến ngã Ba Núi Sơn Trà)**	480		
8	**Khu dân cư Nhà máy xi măng Hà Tiên Kiên Giang (Ấp Hòn Chông) tính toàn khu**	396		
9	**Đất ở tuyến dân cư kênh Cái Tre**			
	- Từ TĐ5- Lung Lớn 2	480		
10	**Khu dân cư chợ Bình An**	2.468		
11	**Kênh Tám Thước**			
	- Đoạn từ hết vị trí 2 Quốc lộ 80 đến giáp ranh xã Hòa Điền	910		
	- Đoạn từ ranh xã Hòa Điền đến kênh Lung Lớn 2	600		
	-Đoạn từ kênh Lung Lớn 2 đến đường Rạch Đùng Song Chinh	600		
12	**Đường bê tông (từ cống Lung Lớn 1 - Kênh Võ Văn Kiệt)**	400		
13	**Đường bê tông kênh Võ Văn Kiệt (từ cống T5 - cầu kênh Ông Kiểm)**	400		
14	**Khu dân cư cống Ba Tài xã Bình An**			
	+ Nền thường	2.000		
15	**Đường bê tông dốc ông Thương lên hồ nước ngọt (từ cuối vị trí 3 của đường Đường ĐT.971)**	400		
16	**Đường Bãi Cát Xì (Từ cuối vị trí 3 đường ĐT.971 (đooạn từ cống Lung Lớn 2 - Khu du lịch Chùa Hang)**	350		
17	**Đường nhà thờ Hòn Chông lên núi (Từ cuối vị trí 3 đường ĐT.971)**	550		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
18	**Đường lên trường tiểu học Hòn Trẹm (Từ cuối vị trí 3 đường ĐT.971) đến hồ nước ngọt**	400		
19	**Đường Tổ 3 Ấp Hòn Trẹm đến Tổ 7 ấp Ba Trại (Đường bê tông)**	350		
20	**Đường vòng quanh núi Sơn Trà, Núi Mây**	360		
21	**Đường bê tông đi từ Núi Sơn Trà đến Núi Mây; từ Núi Mây đến kênh Tám Thước**	360		
22	**Đường kênh Lung Lớn I (phía bờ Đông)**			
	- Đoạn từ Kênh Ông Kiểm đến Cống Lung Lớn 1	700		
	- Đoạn từ cống Lung Lớn 1 – mép biển	1.000		
23	**Đường kênh Lung Lớn I (phía bờ Tây)**			
	- Đoạn từ Cầu TĐ5 đến Cống Lung Lớn 1	500		
	- Đoạn từ cống Lung Lớn 1 – mép biển	1.000		
24	**Các đường còn lại (thuộc xã Bình An, Bình Trị cũ)**	350		
25	**Quốc lộ 80**			
	- Đoạn từ giáp ranh xã Hòa Điền (Cống Ba Cu) - Cầu Cống Tre	2.600		
	- Từ cầu Cống Tre - Đường Đông Hồ (Ngô Thời Nhiệm)	3.900		
	- Từ ngã ba đường Đông Hồ (Ngô Thời Nhiệm) - Bưu điện Kiên Lương	6.916		
	- Từ Bưu điện Kiên Lương - Trần Hưng Đạo (Khu đô thị Ba Hòn)	3.900		
	- Từ Trần Hưng Đạo - Cầu Ba Hòn	6.916		
	- Từ cầu Ba Hòn - Giáp ranh Phường Tô Châu	2.600		
26	**Đường vào Xí nghiệp bột cá và Quốc lộ 80 (cũ). (cuối vị trí 2 đường QL80; cuối vị trí 2 đường ĐT 971)**	1.092		
27	**Đường ĐT.971**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Quốc lộ 80 - hết đường tránh Kiên Lương	3.250		
	- Từ đường tránh Kiên Lương - Giáp ranh ấp Ba Núi	1.950		
28	**Trung tâm chợ Tròn (đường vòng quanh Chợ Tròn)**	3.250		
29	**Đường Chu Văn An (Trần Quang Diệu cũ)**	6.916		
30	**Đường Nguyễn Du (Lê Hoàn cũ)**	3.640		
31	**Đường Triệu Thị Trinh (Phan Đình Phùng cũ)**	1.820		
32	**Đường Mạc Cửu**			
	- Từ Lê Quý Đôn - Đông Hồ	5.041		
	- Từ Đông Hồ - Đồng Khởi	3.250		
33	**Đường Huyền Trân Công Chúa**	2.600		
34	**Đường Phạm Ngọc Thảo (Bà Chúa Xứ cũ)**	1.456		
35	**Đường Âu Cơ (từ Đông Hồ - Đồng Khởi)**	1.456		
36	**Đường Đồng Khởi**	3.250		
37	**Đường Nguyễn Hoàng**	1.820		
38	**Đường Tô Châu (Đông Hồ - Đồng Khởi)**	1.456		
39	**Đường Mạc Thiên Tích**			
	- Từ Đồng Khởi - Đông Hồ	3.705		
	- Từ Đông Hồ - Lê Quý Đôn	5.200		
40	**Đường Hoàng Việt (từ Nguyễn Hoàng - Đồng Khởi)**	1.274		
41	**Đường Nguyễn Phúc Chu (từ Đông Hồ - Đồng Khởi)**	1.274		
42	**Đường Nguyễn Khuyến (từ Nguyễn Hoàng - Đồng Khởi)**	1.274		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
43	**Đường Nguyễn Công Hoan (từ Nguyễn Hiền Điều - Đông Hồ)**	1.274		
44	**Đường Âu Lạc**	1.820		
45	**Đường Đông Hồ**	1.820		
46	**Đường Trương Công Định**	1.950		
47	**Đường Hồ Xuân Hương**	1.456		
48	**Đường Lương Định Của**	1.274		
49	**Đường Vũ Thế Dinh**	1.274		
50	**Đường Phan Thị Ràng (từ Lê Quý Đôn - Trương Công Định)**	1.456		
51	**Đường Cao Thắng**	1.456		
52	**Đường Võ Trường Toản (từ Quốc lộ 80 - Mạc Cửu)**	1.456		
53	**Đường Lê Quý Đôn**	1.950		
54	**Các đường còn lại trong khu quy hoạch khu đô thị xã Kiên Lương**	1.274		
55	**Khu dân cư cán bộ công nhân viên Công ty xây dựng 10**			
	- Các lô còn lại	2.548		
56	**Khu dân cư Nam Ba Hòn**			
	- Các nền tiếp giáp đường ĐT.971	3.500		
	- Các nền còn lại (nền thường)	3.000		
	- Các nền còn lại (chưa nộp tiền sử dụng đất lần 2):			
	+ Loại 1	1.000		
	+ Loại 2	700		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	+ Loại 3	560		
57	**Khu tái định cư cảng cá Ba Hòn**			
	+Từ cuối vị trí 2 - Trần Hưng Đạo đi thẳng đến cuối đường	1.300		
	+Từ ngã rẽ về Nhà máy gạch Tuynen - Hết đường (tái định cư cảng cá)	910		
	- Các nền còn lại (bố trí tái định cư)			
	+Từ cuối vị trí 2 - Trần Hưng Đạo đi thẳng đến cuối đường		1.300	Bổ sung
	+Từ ngã rẽ về Nhà máy gạch Tuynen - Hết đường (tái định cư cảng cá)		910	Bổ sung
59	**Đường vào sân bay cũ**	910		
60	**Đường vào Hồ nước xi măng Hà Tiên II (khu xử lý nước)**	910		
61	**Đường vào Núi Numpo**	910		
62	**Đường An Dương Vương (từ Quốc lộ 80 - Ngã tư Trường học Lung Kha Na)**	780		
63	**Đường vào Núi Nai (từ kênh xáng Kiên Lương - Ba Hòn đến Núi Nai)**	780		
64	**Cặp kênh xáng Ba Hòn - Kiên Lương**	780		
*	**Khu tái định cư Hòa Lập**			
65	Đường Ngô Quyền (từ đường Bùi Thị Xuân - đường số 5)	1.300		
66	Đường Nguyễn Huệ (từ Bùi Thị Xuân - đường số 4)	1.300		
67	Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Bùi Thị Xuân - đường số 5)	1.300		
68	Đường Bùi Thị Xuân (từ Ngô Quyền - Hải Thương Lãn Ông)	1.300		
69	Đường Số 1 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300		
70	Đường Nguyễn Văn Thạc (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
71	Đường Số 2 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300		
72	Đường Phan Bội Châu (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300		
73	Đường Số 3 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300		
74	Đường Số 4 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300		
75	Đường Số 5 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300		
*	**Trung tâm Thương mại Ba Hòn**			
76	**Đường Trần Hưng Đạo**			
	- Từ Quốc lộ 80 - Cống rạch Ba Hòn	6.916		
	- Từ cống rạch Ba Hòn - Đường ĐT.971	5.200		
77	**Đường Nguyễn Chánh**			
	- Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần	3.276		
	- Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi	3.640		
78	**Đường Nguyễn Thị Định**			
	- Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần	3.276		
	- Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi	3.640		
79	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	3.276		
80	Đường Hùng Vương (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	2.730		
81	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	3.276		
82	Đường Võ Văn Tần (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	3.640		
83	Đường Phan Thị Ràng (từ Nguyễn Thị Định - Trần Hưng Đạo)	3.640		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
84	Đường Mai Thị Nương (từ Nguyễn Thị Định - Nguyễn Bính)	3.640		
85	Đường Nguyễn Trãi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	3.094		
86	Đường Nguyễn Bình (từ Nguyễn Trãi - Ngã ba Phan Thị Ràng)	3.640		
87	Đường Nguyễn Trung Trực (từ Hàm Nghi - Đường ĐT.971)	3.640		
88	Đường Hàm Nghi (từ Nguyễn Trung Trực - Đường ĐT.971)	2.730		
89	Đường Tạ Uyên (từ Nguyện Trung Trực - Đường ĐT.971)	2.730		
90	Đường Đường số 7 (từ Huỳnh Mẫn Đạt - Võ Văn Tần)	3.276		
91	**Khu dân cư thu nhập thấp Ba Hòn**			
	- Lô C3 (từ nền số 1 đến nền số 119)	1.950		
	- Lô C4 (từ nền số 1 đến nền số 81)	1.950		
92	**Đường hẻm 2A (đường bê tông nghĩa trang cũ): Đoạn từ hết vị trí 2 Quốc lộ 80 đến đường Lê Quý Đôn**	1.274		
93	**Đường Ngô Thời Nhiệm (từ Quốc lộ 80 - Mạc Thiên Tích)**	1.820		
94	**Đường Tổ 37- ấp Cư Xá Mới cặp hồ Cống Tre**	650		
95	**Đường Tổ 36 - ấp Cư Xá Mới**	650		
96	**Đường ĐH.10 (Cuối vị trị 2 đường ĐT 971)**	1.950		
97	**Đường 30 Tháng 4**	2.600		
98	**Đường Hẻm 33 - Khu phố Ba Hòn**	780		
99	**Đường Nguyễn Hiền Điều (từ Đồng Khởi - Ngô Thời Nhiệm)**	2.000		
100	**Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ Trương Công Định - Lê Quý Đôn)**	1.456		
101	**Đường Hoàng Diệu (từ Trương Công Định - Lê Quý Đôn)**	1.456		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
102	**Đường Duy Tân (từ Cao Thắng - Mạc Thiên Tích)**	1.456		
103	**Đường Đoàn Thị Điểm (từ Cao Thắng - Mạc Cửu)**	1.456		
104	**Đường Phan Đình Phùng (từ Cao Thắng - Mạc Cửu)**	1.456		
105	**Đường Cống Quỳnh (từ Lê Thị Hồng Gấm - Đông Hồ)**	1.456		
106	**Đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Trương Công Định - Cống Quỳnh)**	1.456		
107	**Đường Nguyễn Cư Trinh (từ Nguyễn Hiền Điều - Nguyễn Phúc Chu)**	1.820		
108	**Đường Tổ 2, Tổ 4 ấp Lung Kha Na (từ kênh Tám Thước - hết ranh xã Kiên Lương)**	500		
109	**Khu dân cư và tái định cư phía Đông thị trấn Kiên Lương (trạm máy kéo cũ)**			
-	Khu vực đấu giá			
	+ Nền thường (tiếp giáp mặt đường rộng 5m)	5.430		
	+ Nền thường (tiếp giáp mặt đường rộng 7m)	5.970		
-	Các nền còn lại (bố trí tái định cư)			
	+ Nền thường (tiếp giáp mặt đường rộng 5m)	1.018		
	+ Nền thường (tiếp giáp mặt đường rộng 7m)	1.400		
110	**Khu dân cư Trường nhà trẻ mẫu giáo Hoa Mai**			
	- Nền thường	3.094		
111	**Khu tái định cư sạt lở núi Ba Hòn**			
	- Nền thường	635		
112	**Đường tránh Kiên Lương**			
	- Đoạn từ đường ĐT 971 - kênh 300	3.250		
	- Kênh 300 - Giáp ranh xã Hòa Điền	2.700		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
113	**Đường Kênh Cống Tre Mới**			
	- Đoạn từ đường An Dương Vương - xã Hòa Điền	500		
	- Đoạn từ xã Hòa Điền - hết đường	500		
114	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	360		Sửa tên; Tuyến đường có nền đường ≥ 3m, được trải bê tông hoặc nhựa
115	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	240		Sửa tên; Tuyến đường có nền đường < 3m, được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Xã Kiên Lương (TT Kiên Lương, xã Bình An, xã Bình Trị cũ)**			
1	Đất trồng cây lâu năm	31		
2	Đất trồng cây hàng năm	29		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	26		
4	Đất rừng sản xuất	20		
II	**Giáp đường Quốc Lộ 80, Đường ĐT. 971, Đường tránh Kiên Lương, Đường ĐT.961B (đường ven biển từ Hòn Đất - Kiên Lương)**			Bổ sung tên
1	Đất trồng cây lâu năm		93	Bổ sung
2	Đất trồng cây hàng năm		87	Bổ sung
3	Đất nuôi trồng thủy sản		78	Bổ sung
4	Đất rừng sản xuất		60	Bổ sung

Phụ lục 26

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN HẢI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đường ĐH.15 (đường quanh đảo Sơn Hải)			
	- Từ tim đường nhánh 2 (hướng tây nam Hòn Heo) và từ giáp ranh đất nhà mồ của ông Trương Văn Mè (hướng đông bắc Hòn Heo) đi về hướng nam đến giáp ranh đất nhà ông Trần Quang Hiệp và đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thông (hướng tây nam Hòn Heo)	360		
	- Từ tim đường nhánh 2 (hướng tây nam Hòn Heo) đi vòng hướng bắc Hòn Heo đến hết ranh đất nhà mồ của ông Trương Văn Mè	360		
	- Từ đất nhà ông Trần Quang Hiệp đi vòng hướng nam Hòn Heo đến giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thông (hướng tây nam)	360		
2	Lộ Hòn Ngang	360		
3	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	360	300	**Sửa tên**; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa. **Sửa giá**
4	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	240		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây lâu năm	31		
2	Đất trồng cây hàng năm	29		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	26		
4	Đất rừng sản xuất	20		

Phụ lục 27

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒN NGHỆ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường ĐH.14 (đường quanh Hòn Nghệ)**			
	- Từ UBND xã về hướng Mũi Nồm - Hết nhà ông Trần Văn Khánh.	480		
	- Từ nhà ông Trần Văn Khánh về hướng Hòn Khô - Giữa dốc ranh ấp Bãi Chướng	300		
	- Từ UBND xã về hướng Bãi Nam đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lan	480		
	- Từ nhà bà Nguyễn Thị Lan về hướng Hòn Khô - Giữa dốc ranh ấp Bãi Nam	420		

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Xã Hòn Nghệ (ấp bãi chướng, ấp bãi nam)**			
1	Đất trồng cây lâu năm	31		
2	Đất trồng cây hàng năm	29		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	26		
4	Đất rừng sản xuất	20		

Phụ lục 28

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ 80**			
	- Từ giáp xã Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ - Trường THCS Tân Hiệp 1 (ấp Đông An)	5.460		Sửa tên; Từ giáp xã Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ - Trường THCS Tân Hiệp 1 (khu phố Đông An)
	- Từ Trường THCS Tân Hiệp 1 (ấp Đông An) - Cầu Tân Hiệp	4.186		Sửa tên; Từ Trường THCS Tân Hiệp 1 (khu phố Đông An) - Cầu Tân Hiệp
	- Từ cầu Tân Hiệp - Trường THCS Tân Hiệp	8.736		
	- Từ Trường THCS Tân Hiệp - Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp xã	5.096		Sửa tên; Từ Trường THCS Tân Hiệp - Phòng Văn hóa - Thể thao và Du lịch huyện
	- Từ Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp xã - Cầu kinh 10	4.732		Sửa tên; Từ Phòng Văn hóa - Thể thao và Du lịch huyện - Cầu kênh 10
	- Từ cầu kinh 10 - Cầu kinh 9	4.550		Sửa tên; Từ cầu kênh 10 - Cầu kênh 9
	- Từ cầu kinh 9 - Đầu kinh 6	3.360		Sửa tên; Từ cầu kênh 9 - Đầu kênh 6
2	**Hai đường cặp chợ nhà lồng kinh B (Đường Lâm Quang Ky)**	5.460		Sửa tên; Hai đường cặp chợ nhà lồng kênh B (Đường Lâm Quang Ky)
3	**Khu dân cư sau chợ kinh B**	3.640		Sửa tên; Khu dân cư sau chợ kênh B
4	**Đường Nguyễn Thái Học Từ đầu cầu kinh B - 600 mét ấp Đông Thái**	2.730		Sửa tên; Đường Nguyễn Thái Học Từ đầu cầu kênh B - 600 mét khu phố Đông Thái
5	**Đường Nguyễn Thái Học Từ 600 mét - Kinh Đòn Dông ấp Đông Thái (2 bên)**	910		Sửa tên; Đường Nguyễn Thái Học Từ 600 mét - Kênh Đòn Dông khu phố Đông Thái (2 bên)
6	**Kinh RIVERA: Từ Đòn Dông đến Chưn bầu (2 bờ)**	910		Sửa tên; Kênh RIVERA: Từ Đòn Dông đến trâm bầu (2 bờ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
7	**Đường Nguyễn Huệ (Đường vào Khu đô thị Sao Mai) từ QL80 - Khu đô thị Sao Mai.**	5.200		
8	**Đường An Dương Vương Từ 600 mét - Kinh Đòn Dông ấp Đông Bình Đường Hùng Vương Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kinh Đòn Dông ấp Đông Bình)**	910		Sửa tên; Đường An Dương Vương Từ 600 mét - Kênh Đòn Dông ấp Đông Bình Đường Hùng Vương Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đòn Dông ấp Đông Bình)
9	**Đường Kinh Đông Bình**			Bổ sung tên
	- Từ kinh Đòn Dông đến Chưn bầu (phía dưới nước)	910		Sửa tên; Kênh Đông Bình: Từ kênh Đòn Dông đến trâm bầu (phía dưới nước)
	- Từ kinh Đòn Dông đến Chưn bầu (phía trên nước)	910		Sửa tên; Kênh Đông Bình: Từ kênh Đòn Dông đến trâm bầu (phía trên nước)
	- Từ khu hành chính cũ - Kinh 1/5	3.500		Sửa tên; Đường Kênh Đông Bình (từ khu hành chính cũ - Kênh 1/5)
10	**Đường vào Trung tâm y tế Tân Hiệp**	4.368		
11	**Đường cặp Trường TH Tân Hiệp 2- Kênh mới**	3.250		
12	**Đường Nguyễn Trung Trực**			Bổ sung tên
	- Hai đường cặp Công viên xã Tân Hiệp	6.552		Sửa tên; Hai đường cặp Công viên xã Tân Hiệp (Đường Nguyễn Trung Trực)
	- Từ Công viên xã Tân Hiệp - Đường Thoại Ngọc Hầu (Cầu Đình)	5.278		
13	**Đường Phan Bội Châu**			Bổ sung tên
	- Từ Công viên xã Tân Hiệp - Đường vào trường mẫu giáo (Đường Lạc Long Quân)	4.420		Sửa tên; Đường Phan Bội Châu Từ Công viên xã Tân Hiệp - Đường vào trường mẫu giáo (Đường Lạc Long Quân)
	- Đường sau khu hành chính UBND huyện cũ từ Công viên xã Tân Hiệp - Kinh Đông Bình	2.500		Sửa tên; Đường Cao Văn Lầu (Đường sau khu hành chính UBND huyện cũ) từ Đường Nguyễn Trung Trực (công viên xã Tân Hiệp) - Kênh Đông Bình)
14	**Đường Nguyễn Du**			Bổ sung tên
	- Từ Đường vào cầu đình - Kinh Đông Bình	4.550		Sửa tên; Đường vào cầu đình - Kênh Đông Bình

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Đường vào cầu đình - Đường Lạc Long Quân	3.900		Sửa tên; Đường vào cầu đình - Đường vào trường mẫu giáo (Mầm Non)
15	**Cao Văn Lầu: Từ giáp đường Phan Bội Châu - giáp đường Thoại Ngọc Hầu**	2.500		
16	**Đường Lạc Long Quân**			Bổ sung tên
	- Đường vào trường mẫu giáo từ QL80 - Đường Thoại Ngọc Hầu (Cầu kinh mới)	4.550		Sửa tên; Đường vào trường mẫu giáo (Đường Lạc Long Quân) từ QL80 - Đường Thoại Ngọc Hầu (Cầu kênh mới)
	- Đường vào Trường Mẫu giáo từ cầu kinh mới (Đường Bùi Thị Xuân) - Kinh 600 (Đường Âu Cơ)	2.600		Sửa tên; Đường Lạc Long Quân (Đường vào Trường Mẫu giáo) từ đầu kênh mới (Đường Bùi Thị Xuân - Kênh 600; Đường Âu Cơ)
17	**Đường Bùi Thị Xuân**			Bổ sung tên
	- Từ cầu sắt sao mai (đường Bùi Thị Xuân đến 600m đường Hùng Vương	910		Sửa tên; Bùi Thị Xuân: từ cầu sắt sao mai (đường Bùi Thị Xuân - 600m đường Hùng Vương (phía dưới nước)
	- Từ cầu sắt sao mai (đường Bùi Thị Xuân) đến 600m - đường An Dương Vương	910		Sửa tên; Bùi Thi Xuân: Từ cầu sắt sao mai (đường Bùi Thị Xuân 600m - đường An Dương Vương (phía trên nước))
	- Từ Đường Hùng Vương - Cầu kinh mới (Đường Lạc Long Quân)		3.640	Bổ sung
	- Từ cầu kinh mới (Đường Lạc Long Quân) - Đường Hồ Thị Tư	2.730		Sửa tên; Đường Bùi Thị Xuân Từ cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân) - Đường Hồ Thị Tư (phía đình)
	- Từ Hồ Thị Tư - Kinh 10 (Đường Phan Thị Ràng)	1.950		Sửa tên; Đường Bùi Thị Xuân Từ đường đất thánh (Hồ Thị Tư) - Kênh 10 (Đường Phan Thị Ràng phía đình)
18	**Đường Thoại Ngọc Hầu**			Bổ sung tên
	- Từ kinh Đông Bình - Cầu kinh mới (Đường Lạc Long Quân)	3.640		Sửa tên; Đường Thoại Ngọc Hầu Từ kênh Đông Bình - Cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân) Đường Bùi Thị Xuân Từ Đường Hùng Vương - Cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ cầu kinh mới (Đường Lạc Long Quân) - Kinh 10 (Đường Phan Thị Ràng)	2.548		Sửa tên; Đường Thoại Ngọc Hầu Từ cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân) - Trương Vĩnh Ký (Đường đất thánh phía công viên)
19	**Đường Âu Cơ (Đường 600)**			Bổ sung tên
	- Từ kinh Đông Bình đến đường Lạc Long Quân	1.000		Sửa tên; Đường Âu Cơ (Đường 600) từ kênh Đông Bình đến kênh 1000 (từ kinh Đông Bình - trường mẫu giáo)
	- Từ đường Lạc Long Quân đến đường Hồ Thị Tư	1.500		Sửa tên; Đường Âu Cơ (Đường 600) từ kênh Đông Bình đến kênh 1000 (từ trường mẫu giáo - đến kênh 1000)
20	**Đường Trương Vĩnh Ký: Từ Quốc lộ 80 - Thoại Ngọc Hầu**	1.820		
21	**Đường Hồ Thị Tư (Đường kinh 1000): Từ đường Bùi Thị Xuân (kinh 1/5) - giáp đường cao tốc**	1.000		Sửa tên; Đường Hồ Thị Tư (Đường kinh 1000 thị trấn) từ đường Bùi Thị Xuân (kênh 1/5) - giáp đường cao tốc
22	**Đường Bùi Thị Ba (Đường kinh 1000): Từ đường Bùi Thị Xuân (kinh 1/5) - giáp đường cao tốc**	1.000		Sửa tên; Đường Bùi Thị Ba (Đường kênh 1000 thị trấn) từ đường Bùi Thị Xuân (kinh 1/5) - giáp đường cao tốc
23	**Đường Phan Thị Ràng**			Bổ sung tên
	- Từ QL80 - Kinh mới (Đường Thoại Ngọc Hầu)	3.640		Sửa tên; Đường Phan Thị Ràng (Đường kênh 10) từ QL80 - Kênh mới (Đường Thoại Ngọc Hầu)
	- Từ Kinh mới (Đường Thoại Ngọc Hầu) - Kinh 600	3.640		Sửa tên; Đường Phan Thị Ràng (Đường kênh 10) từ Kênh mới (Đường Thoại Ngọc Hầu) - 600
	- Từ Kinh 600 - Đường Lê Lợi (Kinh Đòn Dông)	910		Sửa tên; Đường Phan Thị Ràng Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đòn Dông khu phố kênh 10)
24	**Đường Nguyễn Chí Thanh**			Bổ sung tên
	- Từ QL80 - Kinh mới (Đường Thoại Ngọc Hầu)	2.730		Sửa tên; Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường kênh 10) từ QL80 - Kênh mới .
	- Từ Kinh mới - Kinh 600	3.276		Sửa tên; Đường Nguyễn Chí Thanh: từ cầu kênh 10 (từ Kênh mới - kênh 600)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Kinh 600 - Đường Lê Lợi (Kinh Đòn Dông)	910		Sửa tên; Đường Nguyễn Chí Thanh Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đòn Dông khu phố kênh 10)
25	**Kinh 10: Từ kinh Đòn Dông đến kinh Chưn bầu (2 bờ)**	910		Sửa tên; Kênh 10: Từ kênh Đòn Dông đến trâm bầu (2 bờ)
26	**Đường Lương Đình Của (Đường vào bãi rác)**			Bổ sung tên
	- Từ Kho Bạc - Đường Trần Hữu Độ (Kinh 600) phía Rạch Giá	1.638		Sửa tên; Đường Lương Đình Của (Đường vào bãi rác) từ QL80 - Đường Trần Hữu Độ (Kênh 600) phía Rạch Giá
	- Từ QL80 - Đường Trần Hữu Độ (Kinh 600 phía Long Xuyên)	3.000		Sửa tên; Đường Lương Đình Của (Đường Bãi rác) Từ Kho bạc - Đường Trần Hữu Độ (Kinh 600 phía Long Xuyên)
	- Từ Kinh 600 - bãi rác (phía Long Xuyên)	1.500		Sửa tên; Đường Lương Đình Của (Đường Bãi rác) Từ Kinh 600 - bãi rác (phía Long Xuyên)
	- Từ Kinh 600 - bãi rác (phía Rạch Giá)		800	Bổ sung
27	**Đường 30/4**			Bổ sung tên
	- Từ đầu cầu kinh 9 - 600 mét ấp Kinh 9	2.730		Sửa tên; Đường 30/4 Từ đầu cầu kênh 9 - 600 mét khu phố Kênh 9
	- Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kinh Đòn Dông)	910		Sửa tên; Đường 30/4 Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đòn Dông khu phố kênh 9)
28	**Đường Kinh 9**			Bổ sung tên
	- Kinh 9A: Từ Kinh Đòn Dông - Xáng Chưng Bầu (phía trên nước)	600		Sửa tên; Kênh 9: từ kênh Đòn Dông đến xáng trâm bầu (phía trên nước)
	- Kinh 9 (từ Quốc lộ 80 - Kinh Đòn Dông) lộ nhựa	1.080		Sửa tên; Kênh 9B (từ Quốc lộ 80 - Kênh Đòn Dông) lộ nhựa
	- Kinh 9A (từ Kinh Đòn Dông - cống 600) lộ nhựa	600		Sửa tên; Kênh 9A (từ kênh Đòn Dông vào đến cống 600)
	- Kinh 9A (từ cống 600 - Trường mầm non Hoa Hồng) lộ nhựa	1.680		Sửa tên; Kênh 9A (từ cống 600 - Trường mầm non Hoa Hồng)
29	**Đường hông chợ Kinh 6 (phía Long Xuyên)**	720		
30	**Đường kinh 6**			Bổ sung tên

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Đường vào chợ số 6 (từ Quốc lộ 80 vào Kinh 300) phía Long Xuyên	3.300		Sửa tên; Đường vào chợ số 6 (từ Quốc lộ 80 vào kênh 300)
	- Từ Kinh 300 - Giáp xáng Chưng Bầu) phía Long Xuyên	600		Sửa tên; Đường kênh 6 (từ kênh 300 - Giáp xáng Chưng Bầu) hướng đi thành phố Cần Thơ (2 bờ)
	- Từ Kinh 600 đến xáng Chưng Bầu (phía Rạch Giá)	600		Sửa tên; Kênh 6: từ kênh 600 đến xáng trâm bầu (phía dưới nước)
31	**Tuyến đường Kinh xáng Chưn Bầu**			Sửa tên; Xáng Chưng Bầu
	- Phía trên nước: Từ Trường mầm non Hoa Hồng - Điểm 600 mét (hướng Rạch Giá)	1.980		Sửa tên; Từ Trường mầm non Hoa Hồng - Điểm 600 mét (hướng Rạch Giá)
	- Phía trên nước: Từ Trường mầm non Hoa Hồng - Điểm 300 mét (hướng Cần Thơ)	1.620		Sửa tên; Từ Trường mầm non Hoa Hồng - Điểm 300 mét (hướng Cần Thơ)
	- Phía trên nước: đường bê tông từ đoạn Kinh Rivera qua các ấp: Thạnh Đông, Thạnh Tây và Thạnh Lộc (trừ khu vực trung tâm xã Thạnh Đông cũ)	720		Sửa tên; Tuyến đường kênh xáng Chưng Bầu (phía trên nước) đường bê tông từ đoạn kênh Rivera qua các ấp : ấp Thạnh Đông , ấp Tân Thạnh đến giáp đường Tỉnh 963 (trừ khu vực trung tâm xã Thạnh Đông cũ)
	- Từ giáp xã Vĩnh Thạnh - Giáp xã Thạnh Đông (phía dưới nước)	600		Sửa tên; Tuyến đường Kênh xáng Chưng Bầu: Từ giáp xã Vĩnh Thạnh - Kênh Tràm (phía dưới nước)
32	**Đường vào khu dân cư (bô đai cũ - ấp Đông Lộc)**	2.400		
33	**Đường vào Cụm dân cư ấp Thạnh Tây**	2.400		
34	**Kinh KH1 (Kinh Đòn Dông) Xã Thạnh Đông cũ (hai bên)**	534		Sửa tên; Kênh KH1 - Xã Thạnh Đông (hai bên)
35	**Đường kênh Zero**			
	- Từ Kênh Cái Sắn đến cống 600 mét	3.000		
	- Từ cống 600 mét đến kênh Đòn Dông	2.000		
36	**Đường hai bên Kinh 19 tháng 5**			Sửa tên; Đường hai bên kênh 19 tháng 5

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Đường Bạch Đằng Từ Đường An Dương Vương - Đường Nguyễn Thái Học.	1.300		
	- Đường Kim Đồng Từ đường An Dương Vương - Đường Nguyễn Thái Học.	1.300		
37	**Đường Lê Lợi (Kinh Đòn Dông): Từ giáp xã Vĩnh Thạnh - Kinh 9 (trừ tuyến dân cư và Kinh KH1 xã Thạnh Đông cũ)**	1.080		Sửa tên; Đường Lê Lợi: Tuyến dân cư kênh Đòn Dông từ giáp xã Vĩnh Thạnh - kênh 9 (trừ tuyến dân cư)
38	**Kinh Đòn Dông: Từ giáp xã Vĩnh Thạnh - giáp Kinh đầu ngàn Kinh 9 (phía dưới nước, trừ Kinh KH1 xã Thạnh Đông cũ)**	600		Sửa tên; Kênh Đòn Dông: Tuyến dân cư kênh Đòn Dông từ giáp xã Vĩnh Thạnh - giáp kênh đầu ngàn Kênh 9 (phía dưới nước)
39	**Đường Kinh Cái Sắn: Từ giáp xã Thạnh Đông - giáp TP Cần Thơ**	600		Sửa tên; Sông Cái Sắn: Từ giáp xã Thạnh Đông - giáp TP Cần Thơ
*	**Khu đô thị Sao Mai - xã Tân Hiệp**			
40	**Đường Nguyễn Huệ (đường chính)**	13.000		
41	**Đường Nguyễn Huệ (đoạn bên Kinh 19/5)**	4.550		
42	**Đường Bùi Thị Xuân**	5.200		
43	**Đường Đống Đa**	13.000		
44	**Đường Trương Định**	13.000		
45	**Đường Bạch Đằng**	6.500		
46	**Đường Kim Đồng**	6.500		
47	**Đường Hồ Thị Liên**	4.550		
48	**Đường Đỗ Thị Nhân**	4.550		
49	**Đường Mạc Cửu**	5.200		
50	**Đường Ngô Quyền (từ giáp đường số 2 đến hết đường số 5)**	13.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
51	**Đường Ngô Quyền (đoạn bên Kinh 19/5)**	4.550		Sửa tên; Đường Ngô Quyền (đoạn bên kênh 19/5)
52	**Đường Võ Thị Liễu**	4.550		
53	**Cụm dân cư Đông Tiến**	4.550		Sửa tên; Cụm dân cư khu phố Đông Tiến
54	**Cụm dân cư vượt lũ ấp Tân Phú**	1.680		Sửa tên; Cụm dân cư vượt lũ Tân Hiệp B
55	**Cụm dân cư vượt lũ ấp Thạnh Tây**			Sửa tên; Cụm dân cư vượt lũ Thạnh Đông
	- Khu thương mại	3.000		
	- Khu chính sách	2.500		
56	**Cụm dân cư vượt lũ ấp Thạnh Đông**			Sửa tên; Cụm dân cư vượt lũ Thạnh Đông B
	- Khu thương mại	2.000		
	- Khu chính sách	1.000		
57	**Tuyến dân cư 600 (Từ Kinh Cuối Ngàn giáp ranh xã Thạnh Đông - Kinh 10)**	1.440		Sửa tên; Tuyến dân cư 600 (Từ Kênh Cuối Ngàn giáp ranh xã Thạnh Đông - Kênh 10)
58	**Tuyến dân cư Kinh Đòn Dông (Từ Kinh Đông Bình - Kinh 9)**	1.080		Sửa tên; Tuyến dân cư Kênh Đòn Dông (Từ kênh Đông Bình - Kênh 9)
59	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	462		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
60	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	396		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực các ấp: Kinh 9 (phía dưới nước), Đông Lộc, Kinh 9A, Thạnh Tây, Thạnh Lộc, Đá Nổi A, Đá Nổi B, Thạnh Đông, Kinh 10A, Đông Thạnh, Đông Hòa**			Sửa tên; Khu vực: Đông Lộc, Kinh 9B, Kinh 9A, Thạnh Tây, Thạnh Lộc, Tân Thạnh, Đá Nổi A, Đá Nổi B, Thạnh Đông, Kinh 10A, Đông Thạnh, Đông Hòa
1	Đất trồng cây lâu năm	79		
2	Đất trồng cây hàng năm	66		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	66		
II	**Khu vực các ấp: Tân Hà A, Tân Phú, Tân Hòa A, Tân An, Tân Phước**			Sửa tên; Tân Hà A, Tân Phú, Tân Hòa A, Tân An, Tân Phát A, Tân Phước
1	Đất trồng cây lâu năm	92		
2	Đất trồng cây hàng năm	79		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	66		
III	**Khu vực các ấp: Ấp Kinh 9 (phía trên nước), Đông Bình, Đông Thái, Kinh B, Đông An, Kinh 10B, Đông Tiến, Đông Hưng, ấp A**			Sửa tên; khu phố Đông Bình, Đông Thái, Kinh B, Đông An, Kinh 10, Đông Tiến, Kinh 9, Đông Hưng, Khu phố A, Khu phố B
1	Đất trồng cây lâu năm	114		
2	Đất trồng cây hàng năm	100		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	86		

Phụ lục 29

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THẠNH ĐÔNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ 80**			
	Từ đầu Kinh 6 - Trường Tiểu học Thạnh Đông A1 (Kinh 3)	3.600		Sửa tên; Từ đầu kênh 6 - Trường Tiểu học Thạnh Đông A1
	Từ Trường Tiểu học Thạnh Đông A1 - UBND xã Thạnh Đông	4.200		Sửa tên; Từ Trường Tiểu học Thạnh Đông A1- UBND xã Thạnh Đông (kênh 3)
	Từ UBND xã Thạnh Đông - Chùa Đông Hải	5.880		
	Từ chùa Đông Hải - Đầu kinh 7	4.200		Sửa tên; Từ chùa Đông Hải - Đầu kênh 7
	Từ đầu kinh 7 - Giáo họ La Vang	3.000		Sửa tên; Từ đầu kênh 7 - Giáo họ La Vang
	Từ Giáo họ La Vang - Cầu Số 3 Lớn	3.600		
	Từ cầu số 3 lớn - Giáp ranh xã Thạnh Lộc	2.400		
2	**Đường Tỉnh 963 (Thạnh Trị)**			
	Từ Quốc lộ 80 - Kinh 300	3.000		Sửa tên; Từ Quốc lộ 80 - Kênh 300
	Từ kinh 300 - Cầu kinh 11	1.440		Sửa tên; Từ kênh 300 - Cầu kênh 11
	Từ cầu kênh 11 - UBND xã Thạnh Trị	960		
	Từ UBND xã Thạnh Trị - Kênh Thầy Bang	840		
	Từ kênh Thầy Bang - Cầu kênh xáng Chưng Bầu	726		
3	**Tuyến đường kinh xáng Chưng Bầu (phía trên nước):** từ giáp ranh xã Tân Hiệp đến giáp ranh xã Giồng Riềng	720		Sửa tên; Tuyến đường kênh xáng Chưng Bầu (phía trên nước): từ giáp ranh xã Tân Hiệp đến giáp ranh xã Giồng Riềng
4	**Hai tuyến đầu kinh 7 và kinh 8 vào tới kinh 600**	1.320		Sửa tên; Hai tuyến đầu kênh 7 và kênh 8 vào tới kênh 600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
5	**Kinh 300 Đông Phước, Đông Thành (Trên nước)**	600		Sửa tên; Kênh 300 Đông Phước, Đông Thành
6	**Đường 2 bên nhà lồng chợ kinh 8**	3.600		Sửa tên; Đường 2 bên nhà lồng chợ kênh 8
7	**Đoạn kinh 6 Rọc Bờ Ke:** (từ QL80 đến tuyến dân cư 600)	1.200		Sửa tên; Đoạn kênh 6 Rọc Bờ Ke: (từ QL80 đến tuyến dân cư 600)
8	**Đường kinh 110** (từ giáp ranh xã Tân Hiệp - Kinh 5)	1.000		
9	**Đường kinh 600** (từ UBND kinh tư - Kinh 5)	1.000		
10	**Đường cao tốc:** Tuyến Lộ tẻ - Rạch Sỏi	3.000		
11	**Cụm dân cư vượt lũ ấp Đông Phước**			
	- Khu thương mại	2.400		
	- Khu chính sách	2.000		
12	**Cụm dân cư vượt lũ ấp Tân Quới**	1.625		
13	**Cụm dân cư vợt lũ ấp Đông Thọ B**	912		
14	**Đường kinh Cái Sắn bờ bắc:** (đoạn giáp ranh xã Tân Hiệp - giáp ranh xã Thạnh Lộc)	1.000		Sửa tên; Đường kênh Cái Sắn bờ bắc: (đoạn giáp ranh xã Tân Hiệp - giáp ranh xã Thạnh Lộc)
15	**Tuyến dân cư 600 (từ kinh 7 – kinh 6)**		1.440	Bổ sung
16	**Đường kinh 3 phía trên nước (đoạn từ kinh Rạch Sỏi - Hậu Giang đến kinh Đòn Dong)**		1.000	Bổ sung
17	**Đường dẫn 2 bên dự án cầu kinh 3**	1.320		Sửa tên; Đường dẫn 2 bên dự án cầu kênh 3
18	**Đường Kinh 300 ấp Đông Phước, Đông Thành bờ dưới nước**	462		
19	**Đường Kinh 600 ấp Đông Phước, Đông Thành bờ trên nước**	462		
20	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	462		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	**Bổ sung giá đất**	
21	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	330		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Xã Thạnh Đông (ấp Đông Thọ, ấp Đông Thọ A, ấp Đông Thọ B, ấp Thạnh Trị, ấp Thạnh Trúc, ấp Tàu Hơi A, ấp Tàu Hơi B)**			Sửa tên; Xã Thạnh Đông (ấp Đông Thọ , ấp Đông Thọ A, ấp Đông Thọ B, ấp Thạnh Trị, ấp Thạnh Trúc, ấp Thanh An 1, ấp Tàu Hơi A, ấp Tàu Hơi B)
1	Đất trồng cây lâu năm	79		
2	Đất trồng cây hàng năm	66		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	66		
II	**Xã Thạnh Đông (ấp Đông Phước, ấp Đông Thành, ấp kênh 7a, ấp kênh 7b, ấp Thạnh Lợi, ấp Thạnh An 2, ấp Tân Qưới, ấp Tân Thạnh, ấp kênh 2a, ấp kênh 3a, ấp kinh 4a, ấp kinh 5a, ấp kênh 8a, ấp kênh 8b)**			Sửa tên; Xã Thạnh Đông (ấp Đông Phước, ấp Đông Thành,ấp kênh 7a,ấp kênh 7b, ấp Thạnh Lợi, ấp Thạnh An 2, ấp Tân Qưới, ấp Tân Thạnh, ấp kênh 2a, ấp kênh 3a, ấp kênh 4a, ấp kênh 5a)
2	Đất trồng cây lâu năm	92		
	Đất trồng cây hàng năm	79		
	Đất nuôi trồng thủy sản	66		

Phụ lục 30

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HỘI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Từ Cống xã Diễu - Cầu Cả Cầm	1.056		Sửa tên; Từ Cống xã Diễu - Cầu kênh Cả Cầm
2	Từ Cầu Cả Cầm - đến Cầu Xập	1.056		
3	Từ Cầu Xập - Cầu Cống Xã	2.400		Sửa tên; Từ Cầu Xập - Cống Xã
4	Đường vào Chợ Cây Dương	4.224		
5	Từ Cầu Cống Xã - trường THPT Cây Dương	1.716		Sửa tên; Từ Cống Xã - trường THPT Cây Dương
6	Từ trường THPT Cây Dương - Điểm Trạm Y tế Tân Hội 2	960		Sửa tên; Từ trường THPT Cây Dương - Trạm Y tế Tân Hội
7	Từ Điểm Trạm Y tế Tân Hội 2 - Cầu Đập Đá	2.400		Sửa tên; Từ Trạm Y tế Tân Hội - Cầu Đập Đá
8	Từ Cầu Đập Đá - Ranh Phường Vĩnh Thông	960		
9	- Đường vào Khu dân cư Tân Hội (Khu thương mại)	5.400		
10	Khu thương mại cụm dân cư chợ Tân Hội	5.400		
11	Cụm dân cư vượt lũ xã ấp Đập Đá, xã Tân Hội	2.400		
12	Cụm dân cư vượt lũ ấp Kinh 3B	996		Sửa tên; Cụm dân cư vượt lũ ấp Tân Long
13	Cụm dân cư vượt lũ ấp Tân Tiến			
	- Khu thương mại	2.400		
	- Khu chính sách	2.000		
14	Cụm dân cư vượt lũ ấp Tân Hòa B			
	- Khu thương mại	996		
	- Khu chính sách	830		
15	Cụm dân cư vượt lũ ấp Chí Thành			
	- Khu thương mại	912		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Khu chính sách	760		
16	Tuyến dân cư kênh Đòn Dong (từ kênh Zero - Kênh 3)	1.080		
17	Lộ B xã Tân Hội	720		
18	Đường kinh Zêrô từ kinh Đòn Dông đến kinh Xáng Tân Hội (bờ tây)	1.000		Sửa tên; Từ Kênh Đòn Dông - Kênh Xáng Rạch Giá - Long Xuyên (Kênh Zero phía Tây)
19	Đường kinh 3 từ kinh Đòn Dông đến kinh Xáng Tân Hội (bờ Đông)	1.000		Sửa tên; Từ Kênh Đòn Dông - Kênh Xáng Rạch Giá - Long Xuyên (Kênh 3 phía Đông)
20	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	462		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
21	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	396		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Ấp Đập Đá, Phú Hòa, Phú Hội, Tân Hưng, Tân Lập, Tân Thọ, Bình Thành, Chí Thành, Tân Lộc, Tân Phú, Tân Tiến**			Sửa tên; Ấp Đập Đá, Phú Hiệp, Phú Hòa, Phú Hội, Tân Hồng, Tân Hưng, Tân Lập, Tân Thọ, Tân Vụ, Bình Thành, Chí Thành, Tân Lộc, Tân Lợi, Tân Phú, Tân Tiến
1	Đất trồng cây lâu năm	79		
2	Đất trồng cây hàng năm	66		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	66		
II	**Các ấp còn lại**			
1	Đất trồng cây lâu năm	92		
2	Đất trồng cây hàng năm	79		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	66		

Phụ lục 31

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THẠNH LỘC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc Lộ 80**			
	- Từ cầu Quằng - Cống Bầu Thì	3.024		
	- Từ cống Bầu Thì - Cầu Chung Sư (trừ trung tâm chợ nhà thờ ấp Phước Lợi và chợ Cầu Chung Sư	2.352		
	- Từ cầu Chung Sư - Giáp ranh xã Thạnh Đông (trừ trung tâm chợ số 1 Mong Thọ)	2.016		
2	**Đường Hành lang ven biển phía Nam**			
	- Từ giáp ranh xã Châu Thành - Cầu Cái Sắn	3.000		
	- Từ cầu Cái Sắn - Giáp ranh phường Rạch Giá	3.326		
3	**Đường kênh 6 phía bờ đông (**từ kênh Cái Sắn - kênh Đòn Dông)	792		Sửa tên; Đường kênh 6 phía bờ đông (từ kênh Cái Sắn - kênh Đòn Dong)
4	**Đường kênh Đòn Dông**			Sửa tên; Đường kênh Đòn Dong
	- Từ bến đò kênh Vành Đai - Ngã ba Lộ Đòn Dông) hướng Nam	864		Sửa tên; Từ bến đò kênh Vành Đai - Ngã ba Lộ Đòn Dong) hướng Nam
	- Từ Ngã 3 Đường HLVB phía Nam - Kênh 6) hướng Nam	1.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
5	**Đường kênh Đòn Dông** (từ bến đò kênh Vành Đai - Kênh 5 ranh giáp Mong Thọ A)	792		Sửa tên; Đường kênh Đòn Dong (từ bến đò kênh Vành Đai - Kênh 5 ranh giáp Mong Thọ A)
6	**Đường kênh Đòn Dông (từ kênh 6 - UBND xã - kênh 5 ranh giáp Mong Thọ A)**	576		Sửa tên; Đường kênh Đòn Dong (từ kênh 6 - UBND xã - kênh 5 ranh giáp Mong Thọ A)
7	**Đường kênh 6 (từ kênh Đòn Dông - Giáp ranh phường Vĩnh Thông) phía ấp Thạnh Hưng (2 bên lộ)**	576		Sửa tên; Đường kênh 6 (từ kênh Đòn Dong - Giáp ranh phường Vĩnh Thông) phía ấp Thạnh Hưng (2 bên lộ)
8	**Đường Tà Bết (từ Chùa Tà Bết - Rạch Cựa Gà)**	576		
9	**Đường cặp theo tuyến kênh Cái Sắn (Từ giáp ranh phường Rạch Giá đến giáp ranh xã Thạnh Đông)**	864		
10	**Đường kênh Tà Kiết (từ kênh Cái Sắn - Giáp ranh quy hoạch khu Công nghiệp Thạnh Lộc) hướng Đông**	576		
11	**Đường kênh 7 phía bờ Tây (kênh cái sắn - kênh Đòn Dông)**	700		Sửa tên; Đường kênh 7 phía bờ Tây (kênh cái sắn - kênh đòn dong)
12	**Đường kênh 7 phía bờ Đông (kênh cái sắn - kênh Đòn Dông)**	504		Sửa tên; Đường kênh 7 phía bờ Đông (kênh cái sắn - kênh đòn dong)
13	**Đường kênh 5 Ranh (Từ kênh Đòn Dông đến kênh Cái Sắn) (2 bên lộ)**	504		Sửa tên; Đường kênh 5 Ranh (Từ kênh Đòn Dong đến kênh Cái Sắn) (2 bên lộ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
14	**Đường Kênh Tà Ben (02 bên)**	504		
15	**Đường kênh Trâu Nhỏ, Trâu Lớn (từ Kênh 7 - Kênh 6)**	500		
16	**Đường kênh 5 cùng (từ kênh Đòn Dông - giáp ranh phường Vĩnh Thông)**	500		Sửa tên; Đường kênh 5 cùng (từ kênh Đòn Dong - giáp ranh phường Vĩnh Thông)
17	**Đường kênh Cây Sao (từ kênh Đòn Dông - giáp ranh phường Vĩnh Thông)**	500		Sửa tên; Đường kênh Cây Sao (từ kênh Đòn Dong - giáp ranh phường Vĩnh Thông)
18	**Đường ấp Thạnh Bình - Thạnh Hưng (Từ kênh Cây Sao - Ngã 3 Cựa Gà - giáp ranh phường Vĩnh Thông)**	500		Sửa tên; Đường ấp Thạnh Bình (Từ kênh Cây Sao - Ngã 3 Cựa Gà - giáp ranh phường Vĩnh Thông)
19	**Rạch Dãy Ốc (từ Ngã 3 Cựa Gà - Giáp ranh Vĩnh Thông, Rạch Giá)**	500		
20	**Kênh Xáng Mới**			
	- Từ Kênh Tà Bết - Giáp ranh Vĩnh Thông, Rạch Giá (Bờ Đông)	600		
	- Từ Kênh Tà Bết - Giáp ranh Vĩnh Thông, Rạch Giá (Bờ Tây)	1.000		
21	**Đường kênh ấp Chiến Lược** (Từ Chùa Tà Bết - Giáp ranh phường Rạch Giá)	600		
22	**Đường kênh Vành Đai** (từ Khu Công nghiệp Thạnh Lộc - kênh ấp Chiến Lược)	600		
23	**Đường Đầu Voi ấp Thạnh Yên**	600		
24	**Đường Kênh Vành Đai** (từ Kênh Cái Sắn - Giáp ranh phường Rạch Giá)	400		
25	**Đường kênh Ông Hiển** (từ Kênh Cái Sắn - Giáp ranh phường Rạch Giá)	400		
26	**Đường kênh Thông Lưu** (Đường HLVB phía Nam - Miễu Tà Ben)	600		
27	**Khu dân cư:**			
	- ấp Thạnh Hưng	360		
	- ấp Thạnh Hòa	360		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
28	**Đường kênh Sáu Hấu** (từ Kênh 6 - Kênh 5)	400		
29	**Đường kênh Bác Hồ** (từ rạch Tà Ben đến kênh Vành Đai - cả 2 bên bờ kênh)	500		
30	**Đường kênh Sáu Lưới** (từ đầu Đường Hành lang ven biển phía Nam đến hết kênh Sáu Lưới) - Cả 2 bên.	500		
31	**Đường kênh 6 ở bờ Tây** (từ kênh Cái Sắn đến kênh Đòn Dông)	500		Sửa tên; Đường kênh 6 ở bờ Tây (từ kênh Cái Sắn đến kênh Đòn Dong)
32	**Đường nhánh kênh Bác Hồ**	550		
33	**Đường kênh 9 lâm**	1.670		
34	**Đường kênh Đòn Dông** (từ kênh 5 Ranh giáp xã Thạnh Lộc cũ - Giáp ranh xã Thạnh Đông) hướng Nam	576		Sửa tên; Đường kênh Đòn Dong (từ kênh 5 Ranh giáp xã Thạnh Lộc cũ - Giáp ranh xã Thạnh Đông) hướng Nam
35	**Đường kênh Đòn Dông** (từ ranh giáp xã Thạnh Lộc cũ - Giáp ranh xã Tân Hội) hướng Bắc	504		Sửa tên; Đường kênh Đòn Dong (từ ranh giáp xã Thạnh Lộc cũ - Giáp ranh xã Tân Hội) hướng Bắc
36	**Đường kênh Xếp Mậu** (từ kênh Cái Sắn - Kênh Ba Chùa cũ)	504		
37	**Đường kênh Ba Chùa (2 bên lộ)**	576		
38	**Đường kênh 5A** (từ đầu kênh Cái Sắn - Kênh Đòn Dông)(2 bên lộ)	576		Sửa tên; Đường kênh 5A (từ đầu kênh Cái Sắn - Kênh Đòn Dong)(2 bên lộ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
39	**Đường kênh Tư:** Từ UBND xã đến kênh Đòn Dông (trừ trung tâm xã) (2 bên lộ)	720		Sửa tên; Đường kênh Tư bờ Tây: Từ UBND xã đến kênh Đòn Dong (trừ trung tâm xã)(2 bên lộ)
40	**Đường kênh Tư nối dài** (từ kênh Đòn Dông - Kênh 6 ấp Thạnh An)	504		Sửa tên; Đường kênh Tư nối dài (từ kênh Đòn Dong - Kênh 6)
41	**Đường Kênh 6 (ấp Thạnh An):** Từ kênh Đòn Dông - giáp Vĩnh Thông (2 bên lộ)	420		Sửa tên; Đường Kênh 6 (2 bên lộ)
42	**Kênh Nhà Nguyện**	420		
43	**Đường Kênh Ba Chùa Mới, Ba Chùa Cũ** (Kênh Đòn Dông - Ngã tư Xếp Mậu - kênh Đòn Dông)	650		Sửa tên; Đường Kênh Ba Chùa Mới, Ba Chùa Cũ (Kênh Đòn Dong - Ngã tư Xếp Mậu)
44	**Đường kênh Cấp I** (Kênh Tư - Kênh Xếp Mậu)	300		
45	**Khu dân cư:**			
	- ấp Thạnh Lợi	360		
	- ấp Hòa Ninh	360		
46	**Đường Chung Sư**			
	- Từ Trạm biến thế - Cầu kênh Chung Sư	480		
	- Từ cụm dân cư vượt lũ ấp Phước Chung - cầu qua Vườn Cò (kên Mười Thước)	420		
	- Từ cầu qua Vườn Cò (kên Mười Thước) - Kênh KH1 (cả 2 bên)	400		
47	**Chợ nhà thờ ấp Phước Lợi** (từ trung tâm chợ ra mỗi bên 100 mét)	1.920		
48	**Chợ cầu Móng** (từ cầu Móng đi về Rạch Sỏi 100 mét)	1.920		
49	**Đường Giục Tượng** (từ Quốc lộ 80 - Giáp ranh ấp Tân Điền, xã Châu Thành)	1.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
50	**Đường kênh Công Trường** (từ Đại đội trinh sát - Giáp ranh xã Châu Thành) (2 bên lộ)	420		
51	**Đường kênh Sau Làng** (từ lộ Giục Tượng - Kênh Bầu Thì)	480		
52	**Đường kênh Bầu Thì**			
	- Từ sau kênh sau làng - Giáp ranh xã Châu Thành (bờ Tây)	600		
	- Từ sau kênh sau làng - Giáp ranh xã Châu Thành (bờ Đông)	480		
53	**Đường kênh KH1** (từ kênh 17 - Ngã Sáu Tân Lợi)	420		
54	**Đường kênh Tám Đạt** (từ kênh sau làng - Ranh Chung Sư)	420		
55	**Đường kênh 17** (từ kênh sau làng - Kênh KH1) (2 bên lộ)	420		
56	**Khu dân cư ấp Phước Hòa**	840		
57	**Đường nhánh nối Quốc lộ 80 - Đường Hành lang ven biển phía Nam**	1.080		
58	**Đường cặp kênh Chung Sư bờ Đông** (từ kênh sau làng đến vườn cò)	504		
59	**Đường kênh Sau Làng** (từ Kênh Chung Sư - Kênh 17)	500		
60	**Đường Kênh Láng Tượng** (từ Cầu vườn cò đến giáp ranh xã Châu Thành)	350		
61	**Đường Kênh Bầu Thì cũ** (từ kênh Sau Làng - Kênh 9)	300		
62	**Khu dân cư ấp Phước Hòa** (Chủ đầu tư: Võ Xuân Trung)			
	- Tuyến đường nhánh dấu nối Quốc lộ 80	1.100		
	- Các tuyến đường còn lại	550		
63	**Khu dân cư ấp Phước Chung**	360		
64	**Kênh Tư Tây** (từ kênh Cái Sắn-kênh Đường Trâu Lớn)	500		Tách đoạn; Kênh Xáng Mới; Kênh Tư Tây (từ kênh Cái Sắn-kênh Đường Trâu Lớn)
65	**Chợ Số 1 Mong Thọ** (trung tâm chợ qua mỗi bên 200 mét)		3.600	Bổ sung

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
66	**Đường cặp kênh sau làng** (từ kênh 17 - Kênh số 2)		504	Bổ sung
67	**Đường kênh Số 3 nhỏ** (từ Quốc lộ 80 - Kênh Huyện Kiểng)		504	Bổ sung
68	**Đường kênh Số 2** (từ Quốc lộ 80 - Kênh Huyện Kiểng)		504	Bổ sung
69	**Đường kênh Số 19** (từ Quốc lộ 80 - Kênh Huyện Kiểng)		504	Bổ sung
70	**Đường kênh Số 18** (từ Quốc lộ 80 - Kênh Huyện Kiểng)		504	Bổ sung
71	**Đường kênh Số 17** (từ kênh sau làng - Kênh Huyện Kiểng)		504	Bổ sung
72	**Đường KH1** (từ ranh Huyện Kiểng giáp ranh xã Thạnh Trị - Giáp ranh xã Mong Thọ B)		504	Bổ sung
73	**Đường Kênh 1000 (bờ đông)** điểm đầu kênh số 2 đến kênh số 3 nhỏ		450	Bổ sung
74	**Đường Kênh 1000 (bờ đông)** điểm đầu kênh số 2 đến kênh số 2 cũ		450	Bổ sung
75	**Đường Kênh 8 Tập (Bờ Tây)** điểm đầu kênh 18 - kênh 17)		450	Bổ sung
76	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	432		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
77	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	360		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Xã Thạnh Lộc: ấp Phước Hòa, Phước Lợi, Phước Ninh**			
1	Đất trồng cây lâu năm	94		
2	Đất trồng cây hàng năm	79		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	86		
II	**Xã Thạnh Lộc: ấp Phước Chung, Phước Tân, Mong Thọ (cũ), Thạnh Lộc (cũ)**			Sửa tên; Xã Thạnh Lộc: ấp Phước Chung, Phước Tân
1	Đất trồng cây lâu năm	79		
2	Đất trồng cây hàng năm	70		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	79		
III	**Xã Thạnh Lộc: Các thôn, ấp còn lại**			
1	Đất trồng cây lâu năm	72		
2	Đất trồng cây hàng năm	67		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	72		

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	Ghi chú
1	Khu công nghiệp Thạnh Lộc		660	Bổ sung

Phụ lục 32

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU THÀNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ 61**			
	- Từ hết ranh Tòa án khu vực 3 - Cầu Minh Lương	8.190		Sửa tên; Từ hết ranh Tòa án huyện - Cầu Minh Lương
	- Từ cầu Minh Lương - Ngã tư QL 63	10.010		
	- Từ ngã tư QL 63 - Điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8)	7.280		
	- Từ ranh xã Bình An - cống Phát Lợi	9.240		
	- Từ cống Phát Lợi - Ranh Tòa án khu vực 3	7.560		
	- Từ điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8) - cầu Xà Xiêm	6.048		
	- Từ cầu Xà Xiêm - Cầu rạch KapơHe	4.838		
	- Từ cầu KapơHe - Cầu Gò Đất	3.870		
	- Từ cầu Gò Đất (phía Bắc kênh thủy lợi)	1.848		
	- Từ cầu Gò Đất (phía Nam kênh thủy lợi) - Giáp ranh xã Long Thạnh	2.200		
2	**Quốc lộ 63**			
	- Ngã tư QL 61 - Trụ sở Bảo hiểm xã hội cơ sở Châu Thành	5.460		
	- Từ Trụ sở Bảo hiểm xã hội cơ sở Châu Thành - Cầu kênh Số 2	4.550		
3	**Hai đường trung tâm cặp Công viên:**			
	- Nguyễn Hùng Hiệp	8.190		
	- Mai Văn Tưng	7.280		
4	**Đường Công Nông**			
	- Từ Quốc Lộ 61 - ranh nhà bà Trần Thị Chỏi	4.500		
	- Từ ranh nhà bà Trần Thị Chỏi - Cống số 2	4.000		
	- Từ Quốc lộ 63 - trụ sở Thi hành án khu vực 3	4.000		
5	**Đường Phan Thị Ràng**	3.900		
6	**Đường Thoại Ngọc Hầu**	3.900		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
7	**Từ cuối đường Huỳnh Mẫn Đạt - Đầu Chùa Khlang Mương (cặp kênh Minh Lương)**	2.184		Sửa tên; Từ cuối đường Hắc Kỳ - Đầu Chùa Cà Lang Mương (cặp kênh Minh Lương)
8	**Đường Huỳnh Mẫn Đạt**	3.900		
9	**Đường Nguyễn Đình Chiểu**	3.640		
10	**Đường từ ngang cổng Chùa Khlang Ông qua Công Viên**	2.366		Sửa tên; Đường từ ngang cổng Chùa Cà Lang Ông qua chợ Minh Lương
11	**Đường từ đầu cầu Minh Lương - Ranh Chùa Khlang Ông (cặp rạch Cà Lang)**	2.002		Sửa tên; Đường từ đầu cầu Minh Lương - Ranh Chùa Cà Lang Ông (cặp rạch Cà Lang)
12	**Đường vào trạm xá cũ** (từ Quốc lộ 61 - Ngã ba Cà Lang)	1.456		
13	**Đường từ Quốc lộ 61 (Quán cà phê Phượng) - Kênh Minh Lương**	2.002		Sửa tên; Đường từ Quốc lộ 61 (Quán cà phê Phượng) - Sông Minh Lương
14	**Khu tái định cư Trường THPT Châu Thành (đối diện Trường B8)**	5.460		Sửa tên; Khu tái định cư Trường cấp 3 (đối diện Trường B8)
15	**Đường Tổ 16 (từ Quốc lộ 61 - Giáp Khu dân cư Minh Lương)**	1.560		
16	**Khu dân cư Minh Phú**			
	- Đường đấu nối Quốc lộ 61 Giai đoạn 1	1.560		
	- Các đường còn lại giai đoạn 1	780		
	- Đường đấu nối đường Lâm Quang Ky Giai đoạn 1	1.560		
	- Các đường còn lại Giai đoạn 3	780		
17	**Đường Gò Đất** (từ Quốc lộ 61 - Giáp ranh xã Bình An)	1.456		
18	**Đường từ phía sau Nhà tưởng niệm, Phía sau trạm điện (đường bê tông kể cả đường nhánh)**	500		
19	**Đường kênh Vòng Cung** (từ Quốc lộ 61 đến kênh số 2)	500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
20	**Đường Tổ 12, 13, 14, 15 (khu phố Minh Phú)**	500		
21	**Đường kênh Chùa Mới** (từ Sông Minh Lương - kênh KH-I) (2 bên bờ)	500		
22	**Đường cặp kênh Xẻo Di (2 bên bờ)**	500		
23	**Đường cặp rạch Xẻo Nhỏ (2 bên bờ)**	500		
24	**Khu dân cư Minh Lương (tại Khu phố Minh Phú) (Chủ đầu tư Trần Hoàng Nam)**			
	- Đường số 1	2.500		
	- Đường số 1A	1.250		
	- Đường số 2	1.250		
	- Đường số 5	625		
	- Đường số 6	1.250		
	- Đường số 7	1.250		
	- Đường số 4	625		
25	**Khu dân cư Minh Lương (tại khu phố Minh An, Chủ đầu tư: Châu Thành Sơn)**			
	- Đường trục B	3.850		
	- Đường trục C	3.850		
	- Đường trục D	1.925		
	- Đường số 3	1.925		
	- Đường số 6	1.925		
	- Đườmg số 7	1.925		
	- Đường số 12	1.925		
	- Đường số D3	963		
	- Đường số 5 (Lô B21, B22)	963		
	- Đường số 8	963		
	- Đường số 21	963		
26	**Đường Hành lang ven biển phía Nam**			
	Từ Quốc lộ 61 - Cầu Cái Sắn	3.024		
27	**Đường Minh Lương - Giục Tượng**			
	- Từ Quốc Lộ 61 - Sông Minh Lương	2.600		
	- Từ Sông Minh Lương - Giáp ranh Giục Tượng	1.300		
	- Từ Giáp ranh Minh Lương - Đường Giục Tượng Bàn Tân Định	1.080		Sửa tên; Từ Giáp ranh thị trấn Minh Lương - Đường Giục Tượng Bàn Tân Định
28	**Đường Tuyến tránh Minh Lương**			Bổ sung

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Đoạn từ đường Lâm Quang Ky đến Rạch Cà La		1.900	
	- Đoạn từ Rạch Cà Lang đến Quốc Lộ 63		3.850	
	- Đoạn từ Quốc Lộ 63 đến Kênh 5 Thước		1.800	
	- Đoạn từ Kênh 5 Thước đến Đường Đê Ngăn mặ		1.200	
29	**Đường vào Bãi rác**		650	Bổ sung
30	**Đường Đê Ngăn mặn (Hệ thống Thuỷ lợi Cái Lớn - Cái Bé)**			
	- Từ Quốc Lộ 61 - Giáp ranh xã Bình An	1.300		
31	**Khu vực chợ Chắc Kha**	1.320		
32	**Đường Bình Lợi** (từ chợ Chắc Kha - Cầu chùa)	600		
33	**Từ cầu Chùa Chắc Kha cũ - Cầu Vàm Chụng Sà Đơn**	480		
34	**Đường xóm Chụng** (từ Cửa hàng vật liệu xây dựng Quốc Đoàn - Ngã ba Cầu Sập)	420		
35	**Đường Chắc Kha - Bàn Tân Định**			
	- Từ Quốc lộ 61 - Cống nhà ông Tám Tỷ	1.320		
	- Từ cống nhà ông Tám Tỷ - Cầu cảng	720		
	- Từ cầu cảng - Ranh xã Giồng Riềng	600		
36	**Đường kênh Lộ Khóm cũ** (từ Quốc lộ 61 - Cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Long - Rạch Đường Trâu)	600		
37	**Đường Hòa Hưng** (từ Quốc lộ 61 - Cầu Chùa Khoen Tà Tưng)	600		
38	**Đường kênh Út Chót** (từ Quốc lộ 61 - Rạch Đường Trâu)	720		
39	**Đường An Khương** (toàn tuyến, giáp ranh xã Long Thạnh)	480		
40	**Đường từ cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Hưng - Cầu Cảng**	420		
41	**Đường từ kênh Cầu Cống - Kênh Chưng Bầu (ấp An Bình)**	480		
42	**Đường Hòa Thạnh** (ngang quán Thành Sương: từ Quốc lộ 61 - Ngã ba Cầu Sập)	480		
43	**Đường từ cầu Gò Đất - Hết đất nhà ông Danh Út (ấp Bình Hòa)**	420		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
44	**Đường cặp kênh Nước Mặn Mới, Nước Mặn Cũ** (từ Kênh Tiếp Nước - giáp ranh phường Rạch Giá)	400		Sửa tên; Đường cặp kênh Nước Mặn Mới, Nước Mặn Cũ (từ Kênh Tiếp Nước - giáp ranh phường Vĩnh Lợi)
45	**Đường Tiếp Cà Đam (từ Kênh Nước Mặn Mới - Kênh Nước Mặn cũ)**	300		
46	**Đường Kênh Tà Xôm** (từ Kênh KH-I - Chùa Chụng - Kênh Nước Mặn Mới)	300		
47	**Đường Sóc Giữa** (từ Ngã 6 Tân Lợi - Chùa Chụng)	300		
48	**Đường BonSa, Tà Hui** (từ Ngã 6 Tân Lợi - Kênh 15)	300		
49	**Đường Kênh 10** (từ Kênh KH-I - giáp ranh xã Giồng Riềng)	300		
50	**Đường Kênh 17** (từ Kênh KH-I - giáp ranh xã Thạnh Đông)	300		Sửa tên; Đường Kênh 17 (từ Kênh KH-I - giáp ranh xã Thành Đông)
51	**Trung tâm chợ Giục Tượng**	1.200		
52	**Đường Giục Tượng** (từ giáp ranh ấp Phước Hòa, xã Thạnh Lộc - cầu Giục Tượng)	1.200		
53	**Đường Giục Tượng - Bàn Tân Định** (cặp kênh nước mặn mới: từ trụ sở ấp Tân Bình - Giáp ranh xã Giồng Riềng) hướng Nam	480		
54	**Lộ Cù Là cặp kênh cũ** (từ trụ sở ấp Tân Bình - Cầu 5 Thành) hướng Đông	600		
55	**Đường Tân Phước** (từ đầu rạch Láng Tượng - Ngã sáu - Tân Lợi)	480		
56	**Các cụm dân cư**			Sửa tên; Khu tái định cư Minh Long
	- Ấp Minh Long	600		
	- Ấp Minh Hưng	600		
	- Ấp Bình Lợi	800		
	- Ấp Tân Tiến (Đối diện chợ Giục Tượng)	1.200		
	- Ấp Tân Bình (Sáu Ngói)	400		
	- Ấp Tân Bình (cầu 5 Thành)	400		
57	**Đường Rạch Đường Trâu** (từ Kênh KaPơHe - Chùa Khoen Tà Tưng)	400		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
58	**Đường từ Chùa Khoen Tà Tưng - Kênh Lộ Khóm**	450		
59	**Đường Kênh Huyện Đội** (từ Cầu Gò Đất - Ngã 4 Chùa Khoen Tà Tưng) cả 2 bên	600		
60	**Đường Kênh KH3** (từ Kênh Chưng Bầu - Giáp ranh xã Long Thạnh)	300		
61	**Đường Kênh Cầu Cống giáp xã Long Thạnh** (từ Chùa An Bình - kênh KH3)	300		
62	**Đường kênh Chùa** (từ Chùa Chắc Kha cũ - Ngã 3 kênh Huyện Đội)	300		
63	**Đường Bình Lạc** (từ Cầu Vàm Chụng Sà Đơn - Vàm Cây Thị)	300		
64	**Đường Chùa Gò Đất** (từ Chùa Gò Đất - Hết đất ông Nguyễn Văn Lượm)	300		
65	**Đường Rạch Gò Đất** (từ Cầu Sập - Sông Cái Bé)	300		
66	**Đường Rạch Lubích** (từ Kênh Chưng Bầu - Kênh Ba Sa)	300		Sửa tên; Đường Rạch Lubích (từ Kênh Chưng Bầu - ấp Minh Tân, Giục Tượng)
67	**Đường Kênh KH-I**			
	- Từ kênh Nước Mặn mới - kênh Nước Mặn cũ (cả hai bên bờ)	600		
	- Từ kênh Nước Mặn mới - Ngã 6 Tân Lợi (hướng Đông)	500		
	- Từ kênh Nước Mặn mới - Giáp xã Thạnh Lộc (hướng Tây)	420		Sửa tên; Từ kênh Nước Mặn mới - Giáp xã Mong Thọ B (hướng Tây)
	- Từ Ngã 6 Tân Lợi - Giáp ranh xã Thạnh Đông	420		
	- Từ sông Minh Lương - kênh Nước mặn cũ (hướng Tây)	400		
	- Từ sông Minh Lương - kênh Nước mặn cũ (hướng Đông)	1.040		
68	**Đường kênh Công Trường**			
	- Từ Giáp ranh xã Thạnh Lộc - Rạch Láng Tượng	546		Sửa tên; Từ Giáp ranh xã Mong Thọ B - Rạch Láng Tượng
	- Từ Rạch Láng Tượng - Kênh KH-I	420		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
69	**Đường kênh Nước Mặn cũ** (từ Ngã 4 khu dân cư ấp Tân Bình đến giáp ranh xã Giồng Riềng) phía bờ Nam	576		
70	**Đường Kênh Nước Mặn cũ từ kênh KH-1 đến ranh xã Giồng Riềng (hướng Bắc)**	420		
71	**Đường từ Cầu Quằn cặp kênh Nước Mặn mới đến ranh Giục Tượng chạy dài đến lộ Giục Tượng**	400		
72	**Đường cặp kênh Nước Mặn Mới từ cầu Giục Tượng đến giáp ranh xã Giồng Riềng (hướng Bắc)**	500		
73	**Đường Rạch Láng Tượng** (từ Cầu Tà Nôm - Ngã tư Công Trường)	400		
74	**Đường kênh Bầu Thì**			
	- Từ Giáp ranh xã Thạnh Lộc - Rạch Láng Tượng (bờ Tây)	500		
	- Từ Giáp ranh xã Thạnh Lộc - Rạch Láng Tượng (bờ Đông)	300		Sửa tên; Từ Giáp ranh Mong Thọ B - Rạch Láng Tượng (bờ Đông)
	- Từ Rạch Láng Tượng - Kênh KH-I (cả 2 bên)	300		
75	**Đường kênh Ba**	350		
76	**Đường Kênh Chín**	350		
77	**Đường Kênh Tám**	350		
78	**Đường từ Khu dân cư Tân Tiến - Cầu Tà Nôm**	600		
79	**Đường Lâm Quang Ky**	2.600		
80	**Đường Đào Công Bửu**	1.950		
81	**Lộ Cà Đao** (từ Quốc lộ 61 - Sông Minh Lương)	1.300		
82	**Đường Nhà máy Phát Lợi**	1.300		
83	**Lộ Xã Hóa** (từ Quốc lộ 61 - Sông Minh Lương)	1.040		
84	**Đường xóm Cao Lãnh** (từ Quốc lộ 61 - Sông Minh Lương)	1.040		
85	**Đường xóm Bà Hội** (từ Quốc Lộ 61 - Sông Minh Lương)	1.040		
86	**Đường kênh 5 Thước - Trại giống (cả 2 bên bờ kênh)**	650		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
87	**Đường cặp sông Minh Lương** (từ cầu Ba Xa - Đầu rạch Cà Tưng) hướng Đông	1.092		
88	**Đường cặp sông Minh Lương** (từ ranh xã Bình An - Ngã tư rạch Cà Lang, kênh KH-I) cả 2 bên bờ kênh	910		
89	**Đường Cù Là - Giục Tượng** (từ Trụ sở khu phố Minh Lạc - Đầu ngã ba Giục Tượng)	910		
90	**Đường kênh Ba Xa (cả 2 bên bờ kênh)**	650		
91	**Đường Tổ 1B** (Quốc lộ 63 - kênh 5 Thước)	650		
92	**Đường cặp sông Minh Lương** (từ đầu rạch Cà Tưng - Cầu kênh KaPơHe) cả 2 bên bờ kênh	650		
93	**Đường từ Quốc lộ 61 (nhà ông Bảy Đại) - Giáp ranh ấp Vĩnh Đằng**	650		
94	**Đường vào Khu dân cư ông Lâm** (từ Quốc lộ 61 - Giáp ranh ấp Vĩnh Đằng)	650		Sửa tên; Đường vào Khu dân cư ông Lâm (từ Quốc lộ - Giáp ranh ấp Vĩnh Đằng)
95	**Đường từ Quốc Lộ 61 (cặp quán Bảo Anh) - sông Minh Lương**	1.040		
96	**Đường Chùa Khlang Mương** (từ Quốc Lộ 61 - Chùa Khlang Mương)	1.040		
97	**Đường Khu Tập thể Công an Châu Thành** (từ Quốc Lộ 61 - hết đường bê tông)	1.040		
98	**Đường Cặp kênh số 2**			
	- Từ Quốc lộ 63 - Rạch Cà Lang	600		
	- Từ Quốc lộ 63 - Kênh 5 Thước	500		
99	**Đường Rạch KaPơHe (2 bên bờ)**	400		
100	**Đường Rạch Cà Tưng** (từ sông Minh Lương - Khu Tái định cư)	500		
101	**Đường Rạch Cà Tưng phía Nam** (từ sông Minh Lương - Khu Tái định cư)	400		
102	**Đường Khu Tập thể Công an tỉnh** (từ Quốc Lộ 61 - hết đường bê tông)	1.040		
103	**Khu tái định cư Đường Minh Lương - Giục Tượng**	650		
104	**Từ cầu Sập - ngã ba kênh Huyện đội (hướng Nam)**	300		
105	**Đường cặp kênh 2 Tô (2 bên bờ)**		400	bổ sung

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
106	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường >=3m**		300	bổ sung
107	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m**		288	bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực thuộc các ấp: Minh An, Minh Long, Minh Phú**			
1	Đất trồng cây lâu năm	94		
2	Đất trồng cây hàng năm	79		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	86		
II	**Khu vực thuộc các ấp: An Bình, Bình Lợi, Hòa Thạnh, Minh Hưng, Minh Tân, Tân Bình, Tân Điền, Tân Hưng.**			
1	Đất trồng cây lâu năm	79		
2	Đất trồng cây hàng năm	70		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	79		

Phụ lục 33

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ 63**			
	- Từ cống số 2 - Đầu lộ Bảng Vàng		3.024	Gộp đoạn; Từ cống số 2 - Hết đường kênh Kha Ma; Từ đường kênh Kha Ma - Đầu lộ Bảng Vàng
	- Từ đầu lộ Bảng Vàng - Đầu lộ vào Cảng cá Tắc Cậu	3.360		
	- Từ đầu lộ vào cảng cá - Bến phà Tắc Cậu	4.032		
	- Từ cống số 2 - Khu tái định cư (bên rạch Cái Thia) "9 Triều"	2.856		
	- Từ Khu tái định cư "9 Triều" - Đầu lộ Cảng cá (hướng Nam)	3.000		
2	**Quốc lộ 61**			
	- Từ ranh phường Rạch Giá - Đầu tuyến tránh Rạch Giá	10.164		
	- Từ đầu tuyến tránh Rạch Giá - Cầu Tà Niên	8.316		
	- Từ cầu Tà Niên - Giáp ranh xã Châu Thành	9.240		
3	**Đường Hành lang ven biển phía Nam**			
	- Từ Quốc lộ 61 - Giáp ranh xã Châu Thành	3.024		
	- Từ đầu Quốc lộ 63 - Giáp ranh xã An Biên	3.120		
4	**Đường 3 Tháng 2 nối dài**			
	- Từ giáp ranh khu phố 7, phường Rạch Giá - Cống Rạch Tà Niên	8.500		
	- Từ Cống Rạch Tà Niên - Cống Vàm Bà Lịch	6.000		
	- Từ Cống Vàm Bà Lịch - Cống Rạch Cà Lang	4.700		
	- Từ Cống Rạch Cà Lang - Quốc lộ 63	6.800		
5	**Đường Đê Ngăn mặn (Hệ thống Thuỷ lợi Cái Lớn - Cái Bé)**			
	- Từ Giáp ranh xã Châu Thành - Cống Cái Lớn	1.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
6	**Từ chợ cũ Tắc Cậu hướng về lô 7 - Đầu lô 1**	1.584		Sửa tên; Từ chợ cũ Tắc Cậu hướng về lô 7 - Giáp Lô 3 (bờ Tây sông Cái Bé)
7	**Đường cặp sông Cái Bé: Từ bến phà Tắc Cậu cũ - Giáp ranh cảng đường sông (bờ Đông)**	1.296		
8	**Đường An Bình (từ Rạch Sóc Tràm - Cầu Xẻo Thầy Bẩy)**	1.440		
9	**Đường từ đầu Lô 1 - cống Cái Bé (ấp An Ninh)**	864		
10	**Đường Bảng Vàng (từ Quốc lộ 63 - Giáp Tổ 8 ấp Minh Phong)**	1.440		
11	**Lộ kênh Kha Ma (từ Quốc lộ 63 - Đường Cà Lang)**	1.440		
12	**Đường từ cầu xẻo Thầy Bẩy - Cầu Rạch Gốc (lô 5)**	864		
13	**Đường từ chợ cũ Tắc Cậu - hết đất cây xăng Thái Mậu Nghĩa (hướng về Hào Dầu - ấp An Thành)**	1.440		
14	**Đường vào Cảng Tắc Cậu (kể cả khu vực trong cảng cá)**	2.880		
15	**Đất nội ô tái định cư (Khu tái định cư Cảng Cá Tắc Cậu):**			
	- Đường C	2.880		
	- Đường D	2.592		
	- Đường E	2.304		
	- Đường B	2.016		
	- Đường A (đường Số 9)	1.872		
16	**Đường Cảng đường sông (từ Quốc lộ 63 - Rạch Sóc Tràm)**	2.592		
17	**Đường Gò Đất (từ ranh xã Châu Thành - Cầu Sập)**	720		
18	**Đường An Phước (từ Quốc lộ 63 - rạch Sóc Tràm)**	1.008		
19	**Đường Minh Phong (từ trụ sở ấp Minh Phong - Đường Cà Lang)**	720		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
20	**Đường cặp kênh Sóc Tràm: từ cầu Sóc Tràm đến Trường Tiểu học Bình An 2 (cả hai bên kênh)**	864		
21	**Đường Cà Lang: từ cảng cá - Cống số 2 (giáp ranh xã Châu Thành) (cả hai bên kênh)**	864		
22	**Đường cặp ranh Cảng cá Tắc Cậu (từ Quốc lộ 63 - Lộ Cà Lang)**	1.320		
23	**Đường từ Cống Cái Bé đến Chợ Lô 7**	400		
24	**Đường từ hết Miễu bà Tắc Cậu hướng đi ấp An Thành đến Cầu Cái Lớn**	400		
25	**Đường Cầu Cái Lớn đến chợ Hào Dầu**	600		
26	**Khu dân cư ấp An Bình mở rộng (ấp An Phước) giai đoạn 2**			
	- Đường số 2	1.500		
	- Đường số 1, 3	750		
	- Đường số 4	500		
27	**Khu dân cư ấp An Bình, xã Bình An (Chủ đầu tư: Lê Thị Kết)**	1.200		
28	**Đường bê tông (Từ đường Gò Đất - Rạch Cù Lao - Sông Cái Bé)**	420		
29	**Đường Giồng Cát (từ Quốc lộ 63 - hết tuyến đường có nhà ở)**	1.000		
30	**Kênh Số 2 (Từ Quốc lộ 63 - Rạch Cà Lang**	400		
31	**Đường Kênh Rạch Gốc (từ Kênh Sóc Tràm - Sông Cái Bé)**	360		Sửa tên; Đường Kênh Rạch Cốc (từ Kênh Sóc Tràm - Sông Cái Bé)
32	**Đường kênh Xẻo Thầy Bẩy (cả 2 bên)**	360		
33	**Đường kênh Xẻo ông Xuyên**	300		
34	**Đường cặp Sông Cái Lớn (từ chợ Hào Dầu - Giáp ranh xã Định Hòa)**	300		
35	**Đường Kênh Tư**	300		
36	**Đường Kênh Lô 5**	300		
37	**Đường vào hậu căn cứ huyện ủy (từ Đê ngăn mặn Cái Lớn Cái Bé - Kênh Ngang)**	360		
38	**Đường Kênh Hậu Lô 5**	300		
39	**Đường bê tông ấp An Lạc (từ Chợ Lộ 7 - Giáp ranh xã Định Hòa)**	360		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
40	**Đường kênh Chùa (từ kênh Rạch Gốc - Chùa Xà Xiêm cũ)**	350		Sửa tên; Đường kênh Chùa (từ kênh Rạch Cóc - Chùa Xà Xiêm cũ)
41	**Đường Kênh Tư Tùng**	300		
42	**Đường kênh Xáng Múc (từ kênh An Phước - Giáp ranh xã Châu Thành**	300		
43	**Đường Kênh ranh Xà Xiêm - Minh Lương (từ Chùa Xà Xiêm cũ - kênh Xáng Múc)**	300		
44	**Đường bê tông ấp Gò Đất (từ lộ Gò Đất - Ngã 3 Chùa Xà Xiêm cũ)**	300		
45	**Khu dân cư ấp An Bình:**			
	- Đường số 2	1.200		
	- Đường số 1	600		
46	**Khu dân cư ấp An Bình mở rộng (ấp An Phước) giai đoạn 3**			
	- Đường số 3	750		
47	**Đường Tà Niên:**			
	- Quốc lộ 61 - Ngã ba Nguyễn Chí Thanh nối dài (đi Cầu Ván)	1.920		
	- Từ ngã ba Nguyễn Chí Thanh nối dài - Đảng ủy xã Bình An	2.040		
48	**Đường Nguyễn Chí Thanh nối dài (từ lộ Tà Niên - Giáp ranh phường Rạch Giá)**	1.560		
49	**Khu vực chợ Tà Niên**	2.520		
50	**Đường Sua Đũa (từ Quốc lộ 61 - Cầu vào cụm dân cư vượt lũ ấp Sua Đũa)**	1.200		
51	**Đường từ Quốc lộ 61 - Kênh Sua Đũa (trụ sở ấp Sua Đũa cũ)**	960		
52	**Đường từ Quốc lộ 61 - Khu tái định cư (tuyến tránh Rạch Giá)**	1.200		
53	**Đường cống Tám Đô (từ Quốc lộ 61- Kênh Sua Đũa)**	1.200		
54	**Đường bê tông sông Tà Niên kênh Ông Hiển (từ vựa tép ông Hai Bửu - Hết nhà máy Giải phóng 1 cũ)**	1.080		
55	**Đường bê tông sông Tà Niên kênh Ông Hiển (từ ranh Nhà máy Giải phóng 1 cũ - Giáp ranh phường Rạch Giá)**	840		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
56	**Đường Nhà máy Giải phóng 1 (từ sông Tà Niên - đường Nguyễn Chí Thanh)**	900		
57	**Lộ ấp Vĩnh Thành A**			
	- Từ chợ đến Đình Nguyễn Trung Trực	864		
	- Từ Đình Nguyễn Trung Trực - (đến cầu bắt qua chùa Phước Thành)	690		
58	**Đường cặp kênh xáng Tà Niên ấp Vĩnh Thành (từ cầu Thanh Niên - Giáp ranh khu phố 7, phường Rạch Giá)**	480		
59	**Đường kênh Đập Đá (từ cầu Thanh Niên - Điểm phụ Trường TH Vĩnh Hòa Hiệp 1)**	480		
60	**Đường ấp Hòa Thuận**			
	- Từ ranh xã Châu Thành - cầu Tà Niên (đường trụ sở ấp)	720		
	- Từ cầu Năm Kế - Kênh Tiếp Nước (hướng Đông)	480		
61	**Đường kênh Sua Đũa**			
	- Từ kênh Tiếp Nước - Giáp ranh phường Rạch Giá (hướng Tây)	960		
	- Từ kênh Tiếp Nước - Giáp ranh phường Rạch Giá (hướng Đông)	600		
62	**Đường Cù Là - Giục Tượng (từ cầu Năm Kế - Kênh cũ xã Châu Thành)**	720		
63	**Đường cặp sông Cái Bé (từ Điểm phụ Trường Tiểu học Vĩnh Hòa Hiệp 1 - Giáp ranh phường Rạch Giá)**	576		
64	**Đường cặp kênh Tiếp Nước ấp Sua Đũa (từ cầu Kênh Tiếp Nước - giáp ranh xã Châu Thành)**	1.152		
65	**Đường cặp kênh Tiếp Nước ấp Hòa Thuận (từ cầu Kênh Tiếp Nước - Cầu Cù Là Giục Tượng)**	400		
66	**Đường xung quanh chợ Tà Niên (Chợ nhà lồng mới)**	500		
67	**Đường Kênh Trục Chính (từ lộ Tà Niên - cuối kênh Tập đoàn 4-5 ấp Vĩnh Thành B)**	400		
68	**Đường cặp rạch Vĩnh Thành A**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Cầu chợ Tà Niên - đầu đường kênh trời đánh	700		Sửa tên; Từ Cầu Tà niên - đầu đường kênh trời đánh
	- Từ đầu đường kênh trời đánh - đường Xẻo Nhỏ	400		
	- Từ Quốc lộ 61 - đường Xẻo Nhỏ (đường tổ 7)	400		
69	**Đường Rạch Xẻo Nhỏ (từ lộ Tà Niên - kênh xóm Việt)**		400	Bổ sung giá đất
70	**Đường cặp trường THCS Vĩnh Hiệp - cặp ranh Ngân hàng Agribank**		500	Bổ sung giá đất
71	**Đường trại chăn nuôi cũ (từ lộ Tà Niên - hết ranh trại chăn nuôi)**		500	Bổ sung giá đất
72	**Đường cặp đình Nguyễn Trung Trực (2 bên)**	1.600		
73	**Đường vào Phòng Thuốc Nam (từ Quốc Lộ 61 - Hết đường bê tông)**	1.000		
74	**Đường kênh Tám Đô (từ kênh Sua Đũa - Giáp ranh xã Châu Thành)**	360		
75	**Đường ấp Sua Đũa song song kênh Sua Đũa:**			
	- Từ Giáp ranh phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá - Đường Hành lang ven biển phía Nam	360		
76	**Đường kênh Lò Than (2 bên)**	400		
77	**Đường Rạch Xẻo Cối (2 bên)**	800		
78	**Đường kênh giáp ranh phường Rạch Giá (ấp Vĩnh Thành)**	800		
79	**Đường chính Vĩnh Thành (từ Kênh Đập Đá đến khu phố 7 phường Rạch Sỏi cũ)**		900	Sửa tên, bổ sung giá; Đường chính Vĩnh Thành (từ Kênh Đập Đá đến khu phố 7 phường Rạch Sỏ cũ)
80	**Khu dân cư ấp Hòa Thuận, xã Bình An (Chủ đầu tư: Phan Thị Bông)**	900		
81	**Khu dân cư vượt lũ ấp Sua Đũa**	600		
82	**Khu Tái định cư Đường Hành lang ven biển Phía Nam**	2.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
83	**Đường số 2 và 3 (đường nhánh nối với Quốc lộ 61 khu Bến xe tỉnh)**	4.500		
84	**Trong khu bến xe tỉnh: Các đường còn lại**		3.000	Bổ sung
85	**Đường Vĩnh Hòa 1 (từ cầu chợ Tà Niên - Cầu Đập Đá 3 Ninh)**	960		
86	**Đường Vĩnh Hòa 2 (từ cầu Đập Đá 3 Ninh - Cầu Rạch Cà Lang)**	840		
87	**Đường Vĩnh Hòa Phú (từ cầu Vĩnh Đằng - Cầu Đập Đá 3 Ninh)**	600		
88	**Đường Vĩnh Đằng (từ giáp ranh xã Châu Thành - Giáp cầu Vĩnh Đằng)**	1.080		
89	**Đường Vĩnh Phú - Vĩnh Quới (từ kênh Khe Luông - Hết kênh Lồng Tắc đi ra sông Cái Lớn)**	600		
90	**Đường cặp kênh Tà Niên (từ cầu Thanh Niên - Vàm Bà Lịch ấp Vĩnh Hội)**	480		
91	**Từ kênh Khe Luông - Hết đuôi Cồn (Vĩnh Quới)**	480		
92	**Khu tái định cư ấp Vĩnh Hòa I**	840		
93	**Đường kênh Đập Đá cây Dương ấp Vĩnh Hội (từ cầu Thanh Niên - Miễu cây Dương)**	500		
94	**Đường Bờ Đông kênh Cà Đao (từ chợ Vĩnh Đằng - Kênh Cà Lang)**	600		
95	**Đường Bờ Tây kênh Cà Đao (từ chợ Vĩnh Đằng - Kênh Cà Lang)**	500		
96	**Đường bờ Bắc kênh Cà Lang (Từ Cảng Cá - Chùa Phước Liên - Hãng Nước đá Thuận Phát cặp sông Cái Bé)**	700		Sửa tên; Đường bờ Bắc kênh Cà Lang (từ Giáp ranh xã Châu Thành - Chùa Phước Liên - Hãng Nước đá Thuận Phát cặp sông Cái Bé)
97	**Đường kênh Cà Đao (từ kênh Ông Cò - Giáp ranh xã Châu Thành)**	450		
98	**Đường cặp sông Cái Lớn**	600		
	- Từ Sông Lồng Tắc - Khe Luông	600		
	- Từ Khe Luông - Miếu bà Đầu Voi	300		
99	**Đường Lồng Tắc (tù Sông Cái Bé đến sông Cái Lớn)**	480		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
100	**Đường Xẻo Tre (Từ ngã 3 Cà Đao - hết lộ bê tông)**	400		
101	**Đường kênh Hai Lương (Từ kênh Đập Đá - Đường Tổ 5)**	500		
102	**Đường Tổ 5 (từ Sông Tà Niên - Sông Cái Bé)**	500		
103	**Đường Tổ 10 (Từ Miễu Cây Dương - ranh phà Vàm Bà Lịch)**	500		
104	**Chợ Bình An: Các tuyến đường chợ Bình An**		1.970	Bổ sung
105	**Đường bê tông ấp An Bình điểm trước trạm y tế (từ đường cảng đường sông – hết đường bê tông)**		1.200	Bổ sung
106	**Đường An Thới (từ Rạch Gốc đến hết Vàm Cây Thị)**		700	Bổ sung
107	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	432		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
108	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	360		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực thuộc các ấp: ấp Vĩnh Hội (ấp Vĩnh Thành cũ), Vĩnh Thành A, Vĩnh Thành B, Hòa Thuận, Sua Đũa; ấp Minh Phong (Minh Phong, An Phước cũ) ấp An Thới (An Bình, An Thới cũ), ấp Xà Xiêm (Xà Xiêm, Gò Đất cũ), ấp An Ninh (An Ninh, An Thành, An Lạc cũ)**			Sửa tên; Khu vực thuộc các ấp: ấp Vĩnh Thành, Vĩnh Thành A, Vĩnh Thành B, Hòa Thuận, Sua Đũa; Minh Phong, An Bình, An Phước, An Thới, Xà Xiêm, An Ninh, An Thành, An Lạc, Gò Đất
1	Đất trồng cây lâu năm	94		
2	Đất trồng cây hàng năm	79		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	86		
II	**Ấp Vĩnh Phú (ấp Vĩnh Phú, Vĩnh Quới cũ), ấp Vĩnh Hòa (Vĩnh Hòa 1, Vĩnh Hòa 2 cũ), Vĩnh Đằng, Vĩnh Hội (ấp Vĩnh Hội cũ)**			Sửa tên; Ấp Vĩnh Phú, Vĩnh Hòa 1, Vĩnh Hòa 2, Vĩnh Đằng, Vĩnh Hội, Vĩnh Quới
1	Đất trồng cây lâu năm	94		
2	Đất trồng cây hàng năm	79		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	86		

Phụ lục 34

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ GIỒNG RIỀNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Dãy phố trung tâm chợ Bàn Tân Định cũ**	3.300		Sửa tên; Dãy phố trung tâm chợ cũ
2	**Từ cầu kênh Nước Mặn - Nhà ông Hồ đối diện chợ Bàn Tân Định**	720		
3	**Từ cầu kênh Nước Mặn - Ngã tư Chùa Tràm Chẹt**	840		
4	**Từ ngã tư Chùa Tràm Chẹt - Cầu kênh Tràm giáp xã Thạnh Đông**	600		
5	**Từ giáp ranh chợ tự tiêu tự sản Bàn Tân Định - Trường Trung học phổ thông Bàn Tân Định**	960		
6	**Từ Trường Trung học phổ thông Bàn Tân Định - Giáp ranh xã Châu Thành, tỉnh An Giang**	600		
7	**Đường ĐH. Bàn Tân Định**			
	- Từ cầu Chưng Bầu - Cầu Lô Bích	2.016		
	- Từ cầu Lô Bích - Giáp ranh ấp Bình Lợi, xã Châu Thành	1.176		
8	**Cụm tuyến dân cư vượt lũ Bàn Tân Định**			
	- Đường Số 1, 2, 7, 10, 11, 5 (A1 - A4), 8 (H1 - H5), 9 (L1 - L7)	3.960		
	- Đường Số 3, 5 (A5 - A20), 8 (F1 - F10), 9 (F11 - F20)	2.400		
	- Đường Số 4	1.440		
9	**Từ cầu kênh Năm Tỷ - Cầu Chưng Bầu**	588		
10	**Từ cầu kênh Láng Sơn - Cầu kênh Giồng Đá**	588		
11	**Từ Cầu Năm Tỷ - cầu kênh KH3 giáp xã Long Thạnh**	588		
12	**Cụm tuyến dân cư vượt lũ Bàn Thạch**			
	- Đường Số 1, 2, 6 (A7 - A16), 7 (E22 - E32)	1.320		
	- Đường Số 3, 5, 6 (B23 - B42), 7 (E33 - E38	924		
	- Đường Số 4, 8	528		
13	**Đường Tỉnh 963**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Kênh 1 - Kênh 6	2.600		
	- Từ kênh 6 - cầu kênh KH3	924		
	- Từ cầu kênh KH3 - Cầu kênh xáng Cò Tuất	756		
14	**Cụm tuyến dân cư xã Thạnh Bình**			Sửa tên; Cụm tuyến dân cư xã Thạnh Bình
	- Đường Số: 3, 4, 7, 8	1.056		
	- Đường Số: 1, 2, 5, 6	660		
15	**Đường ĐH. Thạnh Hòa: Từ Cầu Ba Tường - cầu Láng Sơn**	588		Sửa tên; Đường ĐH. Thạnh Hòa Gộp đoạn; 2 đoạn của tuyến
16	**Đường 30 Tháng 4**	15.600		
17	**Đường Lê Lợi**			
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	10.920		
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu	7.800		
18	**Đường Nguyễn Huệ**			
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	10.920		
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu	4.290		
19	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**	7.800		
20	**Đường Nguyễn Trung Trực**			
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Trần Trí Viễn	7.800		
	- Từ Trần Trí Viễn - Mạc Cửu	6.500		
21	**Đường Mai Thị Hồng Hạnh**	7.800		
22	**Đường Hùng Vương**			
	- Từ cầu Kênh 1 - Cầu Bông Súng	6.500		
	- Từ cầu Bông Súng - Cầu Vàm xáng Thị Đội	6.500		
23	**Đường Nguyễn Chí Thanh**			
	- Từ đường Nguyễn Hùng Hiệp đến đường Nguyễn Trung Trực	7.800		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Mai Thị Hồng Hạnh	7.800		
24	**Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa**	6.500		
25	**Đường Nguyễn Hữu Cảnh**	2.600		
26	**Đường Mậu Thân**	1.716		
27	**Đường Trần Đại Nghĩa**	5.200		
28	**Đường Nguyễn Văn Đương**	3.900		
29	**Đường Trần Bạch Đằng**			
	- Từ Nguyễn Hùng Hiệp - Mạc Cửu	10.920		
	- Từ Mạc Cửu - Nguyễn Trãi	3.900		
	- Nối dài đến đường Cách Mạng Tháng Tám	3.900		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
30	**Đường Mạc Cửu**			
	- Từ Trần Bạch Đằng - Hết ranh chợ nông sản thực phẩm - Trung tâm thương mại xã Giồng Riềng	7.800		
	- Từ hết ranh chợ nông sản thực phẩm - Trung tâm thương mại xã Giồng Riềng đến đường Nguyễn Trung Trực	4.550		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Văn Trỗi	4.550		
31	**Đường Trần Minh Thường**			
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	14.560		
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu	10.920		
32	**Đường Nguyễn Hùng Hiệp**			
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	14.560		
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đống Đa	10.920		
33	**Đường Đống Đa**	8.580		
34	**Đường Lê Văn Tuân**	3.250		
35	**Đường Võ Thị Sáu**	3.250		
36	**Đường Nguyễn Tri Phương (Từ Trần Bạch Đằng - Nguyễn Thị Định)**	3.250		
37	**Đường Lâm Thị Chi**	3.250		
38	**Đường Nguyễn Trãi**			
	- Từ Cách Mạng Tháng Tám - Lâm Thị Chi	3.250		
	- Từ Lâm Thị Chi - Trần Đại Nghĩa	3.250		
39	**Đường Huỳnh Mẫn Đạt**	3.900		
40	**Đường Nguyễn Thị Định (từ Huỳnh Mẫn Đạt - Nguyễn Tri Phương)**	2.600		
41	**Từ ranh Trung tâm y tế Giồng Riềng - Ranh Đình Thạnh Hòa**	1.287		
42	**Đường Lý Thường Kiệt**	2.600		
43	**Đường Thoại Ngọc Hầu**	1.300		
44	**Đường Phan Thị Ràng**	8.580		
45	**Đường Chi Lăng**	8.580		
46	**Đường Trần Trí Viễn**	2.860		
47	**Đường Nguyễn Văn Đường**	3.276		
48	**Đường Cách Mạng Tháng Tám**	3.250		
49	**Đường Lê Quý Đôn**	6.500		
50	**Từ kênh Khu C nhà ông Út Kính (đối diện chợ Giồng Riềng) chạy dọc đến Thánh thất Cao Đài**	3.250		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
51	**Đường Tỉnh 963B**			
	- Từ cầu Rạch Chanh - giáp ranh xã Long Thạnh	1.820		
	- Từ cầu Rạch Chanh - cống Chín Hoàng	1.820		
	- Từ cống Chín Hoàng - ranh đất cây xăng Chấn Nguyên	2.600		
	- Từ ranh đất cây xăng Chấn Nguyên - Ranh đất Bến xe Giồng Riềng	5.187		
	- Từ Bến xe Giồng Riềng - Cầu Giồng Riềng	5.733		
	- Từ ngã ba nhà máy nước - Giáp ranh xã Thạnh Hưng	2.184		
52	**Đường Tỉnh 963C**	1.040		
53	**Đường Thạnh Hòa**			
	- Từ cầu Giồng riềng - Giáp ranh nhà bác sĩ Thu	2.860		Sửa tên; Từ cầu Giồng Riềng - Giáp lộ nhựa
	- Từ ranh đất nhà Bác sĩ Thu - Giáp lộ nhựa	2.846		
	- Từ lộ nhựa - Cầu kênh Ba Tường	1.456		
54	**Các tuyến đường có bề rộng mặt đường ≥ 2,5 mét**			
	- Thuộc các ấp 3, ấp 4, ấp 6, ấp 7, ấp 8	650		
	- Thuộc các ấp Quang Mẫn, ấp Hồng Hạnh, ấp Kim Liên, ấp Vĩnh Hòa, ấp Vĩnh Phước	520		
55	**Các tuyến đường có bề rộng mặt đường < 2,5 mét**			
	- Thuộc ấp 3, ấp 4, ấp 6, ấp 7, ấp 8	520		
	- Thuộc các ấp Quang Mẫn, ấp Hồng Hạnh, ấp Kim Liên, ấp Vĩnh Hòa, ấp Vĩnh Phước	390		
56	**Lộ Khu tái định cư trung tâm thương mại Giồng Riềng**		6.800	Bổ sung
57	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	420		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
58	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	360		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây lâu năm	66		
2	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	60		
3	Đất rừng sản xuất	40		

Phụ lục 35

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THẠNH HƯNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường ĐH. Thạnh Lộc (ĐH 44)**			
	- Từ cầu Bờ Trúc đi hướng đi xã Giồng Riềng 500m	840		Sửa tên; Từ cách cầu Bờ Trúc đi hướng đi xã Giồng Riềng
	- Từ cách cầu Bờ Trúc 500 mét đi hướng đi xã Giồng Riềng - Bến phà đối diện UBND xã Thạnh Hưng cũ	588		Sửa tên; Từ cách cầu Bờ Trúc 500 mét - Bến phà đối diện UBND xã Thạnh Hưng cũ
	- Từ cầu Bờ Trúc về hướng kênh Ranh 500 mét	840		
	- Từ cách cầu Bờ Trúc 500 mét - Cầu qua cụm dân cư kênh Ranh	756		
2	**Đường Tỉnh 963B**			
	- Từ giáp ranh xã Giồng Riềng - cầu Đài chiến sĩ	1.008		
	- Từ cầu Đài chiến sĩ - Cầu Ba Lan	1.092		
	- Từ cầu Ba Lan - giáp cầu chùa Phật và đường dẫn cầu Thạnh Phước	840		
	- Từ bến phà cũ và đường dẫn cầu Thạnh Phước - giáp ranh xã Cờ Đỏ (Cần Thơ)	756		
3	**Từ cầu qua cụm dân cư Kênh Ranh - Cầu Bờ Trúc giáp ranh xã Ngọc Chúc (dọc theo tuyến kênh KH6)**	420		
4	**Cụm tuyến dân cư vượt lũ Thạnh Hưng**			Sửa tên; Cụm tuyến dân cư vượt lũ
	- Đường Số 1, 4, 3 (N13 - N19), 7 (G1 - G13), 9 (C1 - C3)	1.584		
	- Đường Số 3 (N20 - N27)	792		
	- Các đoạn còn lại	528		
5	**Cụm tuyến dân cư vượt lũ Kênh Ranh**			
	- Đường trục: A, B, C, 4, 2 (C5 - C8), 3 (G5 - G15), 5 (D5 - D26)	3.600		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Đường trục: D, 2 (C10 - C31), 3 (G16 - K9)	1.980		
	- Các đoạn còn lại	1.200		
6	**Cụm tuyến dân cư vượt lũ Thạnh Lộc**			
	- Đường trục: A, 2, 4, B (D1.8 - E1.6)	1.056		
	- Các đoạn còn lại	528		
7	**Cụm tuyến dân cư vượt lũ Thạnh Phước**			Sửa tên; Cụm tuyến dân cư vượt lũ
	- Đường Số: 6A, 6, 3A, 1B, 1C, 5 (C16 - C19)	1.980		
	- Đường Số: 4, 5 (E4 - E7)	792		
	- Các đoạn còn lại	528		
8	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	420		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
9	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	360		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Xã Thạnh Hưng**			
1	Đất trồng cây lâu năm	66		
2	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	60		
3	Đất rừng sản xuất	40		
II	**Từ Kênh Ranh giáp thành phố Cần Thơ trở vào 1.000 mét**			
1	Đất trồng cây lâu năm	89		
2	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	73		
3	Đất rừng sản xuất	40		

Phụ lục 36

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG THẠNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Từ cống Đường Xuồng đến giáp ranh đất xã Định Hòa (Đường Thới Quản)	528		Sửa tên; Từ cống Đường Xuồng đến giáp ranh đất xã Châu Thành
2	Từ cầu Số 2 - Cầu ngã tư Trường Tiểu học Long Thạnh 4	420		
3	Từ cầu ngã tư Trường Tiểu học Long Thạnh 4 - Bến phà Vĩnh Thạnh	384		
4	Từ ngã ba UBND xã Long Thạnh - Cầu Bến Nhứt cũ	2.016		
5	**Đường Tỉnh 963B**			
	Từ ngã ba UBND xã Long Thạnh - Cống Ba Thiện	1.344		
	Từ cống Ba Thiện đến giáp ranh xã Giồng Riềng	840		
	Từ đường số 1 của cụm tuyến dân cư vượt lũ đến giao nhau với đường tỉnh ĐT.963B hiện hữu	2.480		
6	**Quốc lộ 61**			
	Từ giáp ranh xã Châu Thành - Ranh nhà máy đường	1.920		
	Từ ranh nhà máy đường - Cầu Bến Nhứt (cầu cũ và đoạn vòng cung cầu mới)	2.856		
	Từ cầu Bến Nhứt (kể cả đoạn lộ cũ) - Cống Đường Xuồng	1.512		
	Từ cống Đường Xuồng - Cầu Đường Xuồng	2.016		
7	**Cụm tuyến dân cư vượt lũ**			
	Đường Số 1 (L7.36 - L4.31)	3.960		
	Đường Số 1 (L4.32 - L6.20), 2 (L7.11 - L15.25)	2.640		
	Đường Số 3 (L10.15 - L10 - 26), 4 (L12.2 - L12.13), 8 (L11.1 - L14.3)	3.300		
	Đường Số 3 (L1.6 - L1.28), 2, (các đoạn còn lại), 4 (L4.1 - L4.17), 8 (L14.4 - L14.9), 10	2.376		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Đường Số 5	1.056		
	Các đoạn còn lại	660		
8	Từ ngã ba đi xã Vĩnh Phú cũ - UBND xã Vĩnh Thạnh cũ	504		
9	**Đường Tỉnh 963C**			
	Từ cầu treo Vĩnh Thạnh - Cầu rạch Cây Dừa	672		
	Từ cầu rạch Cây Dừa đến Đầu kênh Sáu Thì	504		
	Từ đầu kênh Sáu Thì đến Ranh xã Gò Quao	504		
10	**Cụm tuyến dân cư vượt lũ**			
	Đường Số 2	924		
	Đường Số 4, 5, 8	528		
	Đường Số 6, 7, 3	1.188		
11	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	420		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
12	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	360		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây lâu năm	66		
2	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	60		
3	Đất rừng sản xuất	40		

Phụ lục 37

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HƯNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường ĐH. Hòa An (cũ)**			Sửa tên; Đường ĐH. Hòa An
1.1	- Từ cầu kênh Cây Huệ (đối diện Giáo xứ Hòa Hưng) – Cầu Út Triệu (ngã ba kênh Xẻo Gia - kênh Cây Huệ)	2.688		
1.2	- Từ Trụ sở ấp Cây Huệ (chợ Hòa An) - Cầu Xẻo Gia (ngã ba kênh Xẻo Gia - kênh Xẻo Sao)	2.352		
1.3	- Từ cầu Xẻo Gia - kênh Cầu Kè	924		
1.4	- Từ cầu Thác Lác đi về phía chợ Hòa An (chiều dài 1.200 mét)	672		
1.5	- Từ vị trí cách cầu Thác Lác 1.200 mét đi dọc theo Rạch Thác Lác - kênh Cây Huệ (đến ngã ba kênh Xẻo Gia)	1.008		
2	**Đường ĐT.963** (đoạn từ cầu Công Binh - ngã ba đường ĐT.963D)	1.344		
3	**Đường Tỉnh ĐT.963D**			
3.1	- Từ cầu kênh Tám Phó đi hướng UBND xã Hòa Hưng 500 mét	1.344		
3.2	- Từ cách kênh Tám Phó 500 mét - Cầu KH8	1.008		
3.3	- Từ cầu KH8 - Trường Mầm non Hòa Hưng	2.016		
3.4	- Từ giáp ranh Trường Mầm non Hòa Hưng - Kênh Nhà Băng	840		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
3.5	- Từ Kênh Nhà Băng - cầu Ba Xéo	588		
3.6	- Từ cầu Ba Xéo - Cống Hai Đáo	756		
3.7	- Từ cống Hai Đáo - Kênh Ranh	588		
4	**Cụm, tuyến dân cư vượt lũ tại ấp Hòa Mỹ**			
4.1	- Đường Số 1, 2, 4	3.840		
4.2	- Đường Số 3	3.120		
4.3	- Đường Số 6	2.280		
4.4	- Đường Số 5, 7, 8	1.560		
4.5	- Đường Số 9, 10	960		
5	**Cụm, tuyến dân cư vượt lũ tại ấp Cây Huệ**			
5.1	- Đường số 3, 5, 7, 2 (đoạn từ lô nền G1 – lô nền G16)	2.112		
5.2	Đường số 6, 8, 2 (đoạn còn lại), 4 (đoạn từ lô nền H2 - lô nền H13)	924		Sửa tên; - Đường số 6, 8, 2, 4 (đoạn từ lô nền H2 - lô nền H13)
5.3	- Các đoạn còn lại	660		
6	**Cụm tuyến dân cư vượt lũ tại ấp Hòa Hiệp**			
6.1	- Đường Số: 1, 3, 4 (đoạn từ lô nền G13 - lô nền H1)	3.600		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
6.2	- Đường Số: 2, 4 (đoạn còn lại)	2.880		
6.3	- Đường Số: 5, 8 ,9	1.440		
6.4	- Đường Số: 6, 7	1.080		
7	**Tuyến đường huyện cũ (nhựa):** Đoạn từ điểm giao với ĐT.963D đến Kênh Ranh (giáp thành phố Cần Thơ)	495		
8	**Đường từ Bưu điện xã Hòa Hưng - Kênh KH8**	2.760		
9	**Đường từ cầu Thác Lác - kênh Ranh (đoạn đi dọc theo bờ kênh Xáng Ô Môn)**			
9.1	- Đoạn từ ĐH. Hòa An (cầu Thác Lác) - kênh Cũ	520		
9.2	- Đoạn từ kênh Cũ - cách kênh Bàu Cổng 500 mét (qua khỏi kênh Bàu Cổng)	700		
9.3	- Đoạn từ cách kênh Bàu Cổng 500 mét – cách kênh Thầy Dòng cũ 500 mét	520		
9.4	- Đoạn từ cách kênh Thầy Dòng cũ 500 mét - kênh Năm Kỉnh	624		
9.5	- Đoạn còn lại	420		
10	**Đường dọc Kênh Ranh (giáp ranh thành phố Cần Thơ):** Đoạn từ Kênh Xáng Ô Môn đến Kênh KH7	385		Sửa tên; Đường dọc Kênh Ranh (giáp ranh thành phố Cần Thơ): Đoạn từ Kênh Xáng Ô Môn đến Kênh KH17
11	**Đường dọc Kênh Ranh (giáp ranh thành phố Cần Thơ):** Đoạn từ đường tỉnh ĐT.963D (vị trí Cống Kênh Ranh) đến hết tuyến	440		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	**Bổ sung giá đất**	
12	**Đường từ Giáo Xứ Hòa Hưng - kênh Lộ Tử**	1.880		
13	**Đường từ kênh Cầu Kè đến kênh Trảng Tranh (đoạn đi dọc theo bờ kênh Xẻo Sao)**	495		
14	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**		330	Bổ sung
15	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**		270	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản) tiếp giáp các tuyến đường**			Bổ sung
1	**Đường ĐT.963, Đường Tỉnh ĐT.963D**			Bổ sung
a	Đất trồng cây lâu năm		134	Bổ sung
b	Đất trồng cây hằng năm và đất nuôi trồng thủy sản		110	Bổ sung
2	**Đường ĐH.Hòa An (cũ); Tuyến đường huyện cũ (nhựa)**			Bổ sung
a	Đất trồng cây lâu năm		125	Bổ sung
b	Đất trồng cây hằng năm và đất nuôi trồng thủy sản		102	Bổ sung
II	**Đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản) trừ mục I**			Bổ sung
1	**Đất trồng cây lâu năm**	89		
2	**Đất trồng cây hằng năm và đất nuôi trồng thủy sản**	73		

Phụ lục 38

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGỌC CHÚC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường Tỉnh 963**			
	- Từ cầu vàm xáng Thị Đội - Cầu Đập Đất	1.320		
	- Từ cầu Đập Đất - Kênh Tám Liễu	924		
	- Từ kênh Tám Liễu - Ranh cụm tuyến dân cư xã Ngọc Chúc	1.320		
	- Từ ranh cụm tuyến dân cư xã Ngọc Chúc - Cầu Ngọc Chúc	2.520		
	- Từ cầu Ngọc Chúc - Cầu Cựa Gà	840		
	- Từ cầu Cựa Gà - Giáp ranh đất xã Hòa Thuận	672		
2	**Đường ĐH. Ngọc Thành**			
	- Từ cầu Kênh Lộ mới đối diện UBND xã đến đoạn cách cầu Miếu Bà 1000m	504		
	- Từ đoạn tiếp theo đến hết cầu Miếu Bà	672		
3	**Đường ĐH. Ngọc Thuận**			
	- Từ cầu Kênh Lộ mới dọc theo Kênh KH6 đến cách cầu Kênh Xuôi 1000m	420		
	- Từ đoạn tiếp theo đến hết Cầu Kênh Xuôi	600		
4	**Cụm tuyến dân cư Ngọc Chúc**			
	- Đường Số: 5, 7, 1 (B24 - B34), 2 (B4 - B19), 3 (A4 - A19), 4 (A24 - A34)	2.640		Sửa tên; - Đường Số: 5, 7, 1 (B24 - B340), 2 (B4 - B19), 3 (A4 - A19), 4 (A24 - A34)
	- Đường Số 6	1.320		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Các đoạn còn lại	792		
5	**Cụm tuyến dân cư Ngọc Thành**			
	- Từ cầu Ba Gà đến cầu Miếu Bà	3.000		
	- Đường Số 2, 3, 7 (L4 - L15)	2.400		
	- Đường Số 9, 1 (A4 - A8), 10, 5 (C18- H7)	1.800		
	- Đường Số 1 (A9-A31), đường Số 4, đường Số 8, đoạn còn lại đường Số 5, đoạn còn lại đường Số 7	924		
	- Đường Số 6	660		
6	**Cụm tuyến dân cư Ngọc Thuận**			
	- Đường Trục chính	2.640		
	- Đường trục A	3.000		
	- Đường Số: 1, 2	1.980		
	- Đường trục B, 3, 4, 5	1.200		
	- Đường trục C, 6, 7, 8, 9	720		
	- Từ cầu Kênh Xuôi đến Trạm Y tế Ngọc Thuận	924		
7	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	500		
8	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	420		

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Đối với các thửa đất nông nghiệp từ giáp tỉnh lộ 963 - đến 500m**			Bổ sung
1	Đất trồng cây lâu năm		107	Bổ sung
2	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản		97	Bổ sung
3	Đất rừng sản xuất		65	Bổ sung
II	**Đối với các thửa đất còn lại**			
1	Đất trồng cây lâu năm	66		
2	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	60		
3	Đất rừng sản xuất	40		

Phụ lục 39

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA THUẬN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Từ cầu chợ Hòa Thuận - Hết ranh đất Trường Tiểu học Hòa Thuận 1**	2.760		
2	**Từ cầu chợ Hòa Thuận - Hết ranh đất Trạm y tế *(hướng xáng cụt Xẻo Kim)***	2.760		
3	**Từ hết ranh đất Trạm y tế - kênh Ông Dèo**	2.300		
4	**Ba đường đối diện dãy phố (nhà ông Đa, ông Nhân, ông Vinh)**	2.760		
5	**Đường cặp Trường Tiểu học Hòa Thuận 1 (dãy giáo viên)**	1.680		
6	**Đường Tỉnh 963**			
	- Từ cầu kênh Tám Phó - Cầu kênh Lộ 62	1.176		
	- Từ cầu kênh Lộ 62 - Cách cầu kênh Lung Nia 500 mét	756		
	- Từ cách cầu kênh Lung Nia 500 mét - Giáp ranh thành phố Cần Thơ	1.020		Sửa tên ; Từ cách cầu kênh Lung Nia 500 mét - Giáp ranh tỉnh Hậu Giang
	- Đoạn cách cầu KH7 500 mét đến giáp ranh xã Ngọc Chúc	672		
	- Từ cầu KH7 đi xã Ngọc Chúc 500 mét	756		
	- Từ cầu KH7 đi cầu Công Binh 500 mét	756		
	- Đoạn cách KH7 500 mét đến cầu Công Binh	660		
7	**Đường Tỉnh 963D:** Từ ngã ba nối liền với dốc cầu kênh Lộ 62 đến giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng (tuyến đê bao Ô Môn - Xà No)	540		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
8	**Đường ĐH. Hòa An:** từ ngã ba đường vào cầu Công Binh - Cầu Thác Lác hướng đi xã Hòa Hưng	672		
9	**Đường ĐH. Hòa Thuận**			
	- Từ cầu cơ quan Đảng đoàn thể - Ranh trường THPT Hòa Thuận	538		
	- Từ trường THPT Hòa Thuận - Cầu Hòa Thuận	840		
11	**Cụm tuyến dân cư vượt lũ**			
	- Đường số 6, 3 (H1 - H12), 4 (F6 - F29), 9 (B1 - B3), 2, (A12 - A14)	1.188		
	- Các đoạn còn lại	660		
12	**Tuyến sông Cái Bé**			
	- Từ UBND xã đi xã Long Thạnh 500m	550		
	- Từ cách UBND xã 500m đến giáp xã Long Thạnh	460		
13	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường >=3m**	420		Sửa tên ; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
14	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m**	360		Sửa tên ; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Xã Hòa Thuận các ấp: (Bình Quang, Hòa An, Hòa Bình, Hòa Kháng, Hòa Lợi, Hòa Sơn, Mương Đào, Voi Sơn, Xẻo Cui, Xẻo Lùng)**			
1	Đất trồng cây lâu năm	84		
2	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	66		
3	Đất rừng sản xuất	40		
II	**Xã Hòa Thuận các ấp (Chín Ghì, Hòa An B, HaiLành, Hai Tỷ, Hòa Phú)**			
1	Đất trồng cây lâu năm	66		
2	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	60		
3	Đất rừng sản xuất	40		

Phụ lục 40
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỊNH HÒA
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ 61**			
	Từ cầu Đường Xuồng - Hết đất Chùa Thanh Gia	1.560		
	Từ Chùa Thanh Gia - Mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa	1.248		
	Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa - Cống (nhà ông Ngửi)	1.848		
	Từ Cống (nhà ông Ngửi) - Giáp ranh xã Gò Quao	1.248		
2	**Tuyến đường từ Cầu kênh Đường Xuồng - giáp ranh xã Gò Quao (lộ nhựa):**			Bổ sung tên
	Từ giáp ranh xã Gò Quao - Cầu Mương Ranh	468		Gộp đoạn; Từ giáp ranh xã Gò Quao - Cầu Tư Lửa (lộ nhựa); Từ giáp ranh xã Định Hòa cũ - Cầu Mương Ranh
	Từ cầu Mương Ranh - Cầu kênh Đường Xuồng	600		
3	**Tuyến Đường Xuồng - Thủy Liễu - Phà Thủy Liễu**			
	Từ nhà Cô Hiếm - Chùa Thủy Liễu	600		Sửa tên ; Từ giáp ranh xã Định Hòa cũ - Hết đất chùa Thủy Liễu
	Từ hết đất Chùa Thủy Liễu - Cầu chợ xã Thủy Liễu	1.320		
	Từ cầu chợ Thủy Liễu - Cầu Đường Tắc (Miễu Ông Tà)	600		
	Từ cầu đường tắc (Miễu Ông Tà) - Vàm Cả Bần Thủy Liễu	528		
4	**Tuyến Đường Ruồng**			
	Từ giáp chợ Thủy Liễu - Giáp ranh ấp Hiệp An	468		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
5	**Phía UBND xã Thủy Liễu**			
	Từ hết đất UBND xã Thủy Liễu cũ - Cầu Trung ương Đoàn	480		
6	**Tuyến Đường Xuồng - Thới Quản**			
	Từ giáp ranh xã Long Thạnh - Cầu kênh Thủy lợi xuân đông	504		
	Từ kênh Thủy lợi xuân đông - Chợ ngã tư cũ (nhà Thầy giáo Ngân)	528		
	Từ chợ ngã tư cũ (nhà thầy giáo Ngân) - Vàm Đường Tắt	396		
	Từ Chùa Cỏ Khía Mới - Kênh ông Kệt	350		
7	**Tuyến Thới Quản - Thới An**			
	Từ cầu trường học ấp Xuân Đông - Ranh Chùa Thới An (cầu kênh Ba Giàu)	468		
	Từ Chùa Thới An (cầu kênh Ba Giàu) - Kênh thủy lợi Chòm Mã (trường cấp II)	504		
	Từ Chùa Thới An - Giáp ranh xã Thủy Liễu cũ	468		
	Từ nhà bà Tư Húng - Cầu Xẻo Rọ	468		
	Từ kênh Chòm Mã - Vàm Cả Mới Lớn	468		
	Từ vàm Cả Mới Lớn - Kênh Tư giáp xã Bình An	396		
	Từ vàm Cả Mới Nhỏ (nhà ông Chấn) - Nhà ông Trần Văn Nam	396		
	Từ vàm Cả Mới Nhỏ - Nhà Thầy Long (cầu Thu Đông)	396		
	Từ nhà ông Trần Văn Nam - Giáp Chùa Tổng Quản	396		
	Từ cầu Xẻo Rọ - Vàm Cả Mới Lớn	360		
	Từ cầu chợ Ngã Tư cũ - Ngã 3 nhà ông Danh Mắt	336		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
8	**Tuyến đường Cả Mới B**			
	Từ cầu TW đoàn ấp Xuân Bình - Nhà cô Thảo	300		
	Từ cầu TW đoàn ấp Xuân Bình - Cống Ông Cọp	300		
	Từ ngã 3 nhà ông Danh Mắt - Chùa Tổng Quản	300		
9	**Tuyến kênh Ông Cọp**			
	Từ cầu nhà ông Danh Ngon - Vàm Hai Giàu	300		
	Từ cầu kênh ông Cọp - Vàm Lộ 8	300		
10	**Tuyến Ấp Thới Bình**			
	Từ cầu trường trung học kênh 6 - cầu kênh tư	300		
	Từ cầu kênh tư - Vàm kênh tư	300		
	Giáp ranh xã Thủy Liễu cũ	350		
11	**Tuyến Cỏ Khía**			
	Từ nhà ông Trần Văn Hưởng - cầu Cỏ Khía mới	300		
	Từ kênh ông Hó - Vàm Cỏ Khía	300		
	Tuyến vành đai sông Cái Bé: Từ Vàm Lô 8 - Vàm Cỏ khía	300		
12	**Tuyến kênh Bà Giàu**			
	Từ Cầu kênh Bà Giàu - Nhà ông Tý (ấp Thới Khương)	300		
	Từ Cầu kênh Bà Giàu - Nhà ông Danh Văn Đen (ấp Thới Khương - Thu Đông)	290		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Tuyến đối diện đường Thới Quản - Thới An: Từ Cầu kênh nhà ông Danh Som - Kênh Thủy Lợi	290		
13	**Tuyến kênh 3 Liệt**			
	Từ kênh cầu nhà ông Danh Som - Giáp ranh xã Thủy Liễu cũ	290		
	Từ nhà bà Thị Dậy - Giáp ranh xã Thủy Liễu cũ	290		
	Tuyến đối diện đường Thới Thùy: Từ cầu nhà Bà Tuyết - Giáp ranh xã Thủy Liễu cũ	290		
14	**Tuyến xóm Vườn - Cầu Dừa**			
	Từ nhà ông Danh Lạ - Trường học Cầu Dừa	290		
	Từ Vàm Cầu Dừa - Nhà ông Danh Hoài Thanh	290		
	Từ cầu Cà Nhung (giáp QL 61) - Cầu Thứ Hồ A	396		
	Từ cầu Thứ Hồ A - Trường Tiểu học 2 (Bần Bé)	336		
	Từ cầu Cà Nhung - Cầu Miễu Ông Tà	396		
	Từ cầu Miễu Ông Tà - Cầu kênh Năm Chợ	336		
	Từ trụ sở ấp Hòa Xuân - Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh (bến đò Ông Mén)	336		
	Từ cầu Miễu ông Tà (nhà ông Dũng) - Cầu kênh Tư Điều	336		
	Từ cầu Đường Xuồng - Giáp cầu ngang sông nhà ông Kỳ	528		
	Từ nhà ông Danh Thảo - Hết nhà ông Châu Đình Húa	396		
	Khu chỉnh trang trung tâm hành chính	1.188		
	Từ cầu Tà Khoa - Giáp ấp Phước Thới, xã Gò Quao (kênh Tà Khoa)	396		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Từ cầu Cà Nhung - Hết cầu kênh Rạch Điền	396		
	Từ cầu ông Ba Mia - Hết ranh nhà Út Điểm	396		
	Từ cầu Chùa Hòa An (giáp QL61) - Cầu Thứ Hồ A (KH5)	396		
	Từ nhà ông Sáu Phúc - Kênh Định Hòa 2 (kênh KH5)	396		
	Từ kênh Định Hòa 2 (kênh KH5) - Hết cầu Chùa Tà Mum (nhà Ông Khải KH5)	396		
	Từ Chùa Thanh Gia - Giáp quy hoạch Chợ và Khu dân cư xã Định Hòa (phía kênh)	726		
	Từ cầu Cà Nhung - Giáp ranh xã Gò Quao (phía kênh)	660		
	Từ cầu Đường Xuồng - Trụ sở ấp Hòa Xuân	420		
15	**Khu dân cư vượt lũ**			
	Đường số 01 (bên phải từ nền số 01 đến nền số 17, bên trái từ nền số 01 đến nền số 6)	600		
	Đường số 02 (bên phải từ nền số 21 đến nền số 37, bên trái từ nền số 01 đến nền số 5)	540		
	Đường số 04 (bên phải từ nền số 04 đến nền số 16, bên trái từ nền số 22 đến nền số 52)	600		
	Đường số 05 (bên phải từ nền số 03 đến nền số 11, bên trái từ nền số 02 đến nền số 11)	480		
16	**Tuyến đường đối diện Quốc lộ 61**			
	Từ cầu Ngã tư KH5 (nhà Bà Bảy) - Cầu Tà Mương	420		
17	**Khu dân cư chợ Định Hòa**			
	Đường số 3	2.280		
	Đường số 4	2.328		
	Đường số 5	2.328		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Đường số 6	2.400		
	Đường số 7	3.756		
	Đường số 8	4.800		
	Đường số 8A	2.004		
	Đường số 9	2.256		
	Đường số 20	2.544		
	Đường số 21	1.896		
	Đường số 16	2.556		
	Đường số 18-19	5.484		
18	Các tuyến đường khác có độ rộng đường >=3m	317		Sửa tên ; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
19	Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m	290		Sửa tên ; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây lâu năm	53		
2	Đất trồng hàng năm	48		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	42		

Phụ lục 41

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ GÒ QUAO

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ 61**			
	- Từ ranh xã Định Hòa - Đầu cầu Rạch Tìa	1.248		
	- Từ cầu Rạch Tìa - Đầu cầu Sóc Ven (Hai bên)	1.848		
	- Từ đầu cầu Sóc Ven - Giáp kênh Huyện đội	3.192		Sửa tên; Từ đầu cầu Sóc Ven - Giáp cống Huyện đội
	- Từ kênh Huyện đội - Hết ranh Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Gò Quao	2.520		Sửa tên; Từ cống huyện đội - Mốc quy hoạch Trung tâm Định An
	- Từ ranh Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Gò Quao - Hết ranh nhà máy may Vinatex	1.932		Sửa tên; Từ mốc quy hoạch Trung tâm Định An - Kênh Xáng Mới
	- Từ ranh nhà máy may Vinatex - Giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng	1.476		Sửa tên; Từ kênh Xáng Mới - Giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng
2	**Tỉnh lộ 962**			
	- Từ ngã ba Lộ Quẹo - Đầu cầu Ba Láng	1.456		
	- Từ đầu cầu Ba Láng - Giáp ranh Trường cấp III	2.366		
	- Từ ranh Trường cấp III - Đầu cầu chợ Gò Quao	4.914		
	- Giáp đường 30/4 - Cầu Mương lộ	1.183		
	- Từ đầu cầu Mương lộ - Cầu Đường Trâu	650		Sửa tên; Đường Nguyễn Thái Bình: Từ đầu cầu Mương lộ - Cầu Đường Trâu
	- Từ cầu Đường Trâu - Bến phà Xáng Cụt	540		Sửa tên; Từ cầu Đường Trâu - Bến phà Xáng Cụt
3	**Tỉnh lộ 963C**			
	- Từ ngã ba Sóc Ven - Cầu Chùa cũ Sóc Ven	1.848		Sửa tên; Từ ngã ba Sóc Ven - Cầu chùa cũ (hai bên)
	- Từ Cầu chùa cũ Sóc Ven - Cầu kênh mới (Đường Mây)	924		Sửa tên; Từ đầu cầu chùa cũ Định An - giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Cầu kênh mới (Đường Mây) - Giáp xã Vĩnh Hòa Hưng	468		Sửa tên; Từ giáp ranh thị trấn cũ - UBND xã cũ (cặp sông Cái Lớn)
	- Từ Quốc lộ 61 - Cầu Đường sở (Vĩnh Phú)	924		Sửa tên; Từ Quốc lộ 61 đến nhà ông Dương Trung Hiếu
	- Từ Cầu Đường sở - Giáp ranh xã Long Thạnh	468		Sửa tên; Từ nhà ông Dương Trung Hiếu - Ngã tư kênh ông Xịu
4	**Đường Hồ Chí Minh**			
	- Từ Quốc Lộ 61 (Rạch Tìa) - Kênh đường Trâu	1.460		Sửa tên; Từ Quốc lộ 61 - Giáp Tỉnh lộ 962 (đường 30/4)
	- Kênh đường Trâu - Giáp Sông Cái lớn	1.460		Sửa tên; Từ Tỉnh lộ 962 (đường 30/4) - Giáp Tỉnh lộ 962 (đầu lộ Xáng Cụt)
5	**Nguyễn Văn Tư**			
	Từ Trạm Bảo vệ thực vật - Cầu Vĩnh Phước (cũ)	1.820		
	- Từ Cầu Vĩnh Phước - Giáp kênh Mương Lộ	637		Sửa tên; Từ đầu cầu Vĩnh Phước - Giáp Thất cao đài (cặp sông cái)
6	**Yết Kiêu (từ Trịnh Vĩnh Phúc - Cầu Mương Lộ)**	1.183		
7	**Trịnh Vĩnh Phúc: Từ đường Nguyễn Văn Tư - đến giáp đường số 5**	1.000		
8	**Nguyễn Hà (từ Nguyễn Văn Tư - Giáp đường số 5)**	1.000		Sửa tên; Nguyễn Hà (từ Viện Kiểm Sát - Giáp Phòng Giáo dục)
9	**Đường Số 5 (từ Nguyễn Hà - Giáp Yết Kiêu)**	1.274		Sửa tên; Đường số 5 các lô 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17
10	**Ngô Quyền**			
	- Từ đầu cầu chợ Gò Quao - Hết ranh Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên cụm Gò Quao	1.820		Sửa tên; Từ đầu cầu chợ Gò Quao - Hết ranh Trường Tiểu học thị trấn
	- Từ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên cụm Gò Quao - Cầu Ngã năm	910		Sửa tên; Từ trường Tiểu học thị trấn - Ngã năm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ cầu Ngã Năm - Đường vào khu tái định cư (TTTM)	728		Sửa tên; Từ cầu Ngã năm - Giáp trường cấp II (cầu KH6 - 2 bên)
	- Đường vào khu tái định cư (TTTM) - Giáp cầu KH6		4.000	Bổ sung
	- Từ cầu Ngã năm - Cầu KH6 (phía lò heo)		400	Bổ sung
	- Hẻm 77 và Hẻm 83	637		
	- Hẻm giáp Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên cụm Gò Quao (từ đường Ngô Quyền - giáp đường Đồng Khởi)	500		Sửa tên; Hẻm giáp trưởng tiểu học; từ đường Ngô Quyền - giáp đường Đồng Khởi
	- Từ giáp Kim Đồng - Nền số 2 khu L2	5.460		
	- Từ nền số 1 Khu L2 - Hai Bà Trưng	7.280		
	- Từ Hai Bà Trưng (nền số 1 lô L3 - Giáp đường hẻm Nam Sơn)	9.100		Sửa tên; Từ Hai Bà Trưng (bền số 1 lô L3 - Giáp đường hẻm khu L9)
	- Từ Nam Sơn - Cầu Chợ Gò Quao	6.370		Sửa tên; Từ công viên A4 - Đường 3 tháng 2
11	**Phan Bội Châu (Từ đường 3 tháng 2 - Khu tái định cư)**	819		Sửa tên; Phan Bội Châu (Trường cấp II - Khu tái định cư)
12	**Đường 25D (Nhà công vụ - Giáp đường số 5)**	910		Sửa tên; Nhà công vụ - Giáp lộ nhựa (khu cán bộ)
13	**Hẻm bê tông rộng 2 mét sau Trung bồi dưỡng chính trị (từ Trịnh Vĩnh Phúc - Nguyễn Hà)**	728		Sửa tên; Hẻm bê tông rộng 2 mét (từ Trịnh Vĩnh Phúc - Nguyễn Hà)
14	**Đường 30 tháng 4 - Cầu Ngã Năm (cặp Bưu Điện xã Gò Quao)**	637		Sửa tên; Bệnh viện - Ngã năm (cặp mé sông)
15	**Đường cặp thế giới di động (từ đường 3 tháng 2 - Khu tái định cư TTTM)**	819		Sửa tên; Hẻm Bê tông rộng 3 mét (từ đường 3/2 vào Khu tái định cư)
16	**Đầu cầu Mương Lộ - giáp cầu Kênh Dân Quân**	637		
17	**Đường 3 tháng 2**			
	- Từ cầu chợ - Giáp Phan Bội Châu	9.100		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ giáp Phan Bội Châu - Cầu KH6	5.460		Sửa tên; Từ giáp Phan Bội Châu - Cầu KH6 (hai bên)
18	**Đường Kim Đồng**	4.550		Sửa tên; Châu Văn Liêm (hai bên)
19	**Nguyễn Du (từ Ngô Quyền - Nguyễn Hữu Cảnh)**	2.730		
20	**Đặng Thùy Trâm (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)**	3.640		
21	**Âu Cơ (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)**	7.280		
22	**Hai Bà Trưng (từ Ngô Quyền - Đường 3 Tháng 2)**	3.640		
23	**Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)**	7.280		
24	**Tạ Quang Tỷ (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)**	10.010		
25	**Nguyễn Văn Tiền (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)**	10.010		
26	**Sơn Nam (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)**	7.280		
27	**Triệu Thị Trinh (từ Ngô Quyền - Công viên A2)**	2.730		
28	**Khu tái định cư (Trung tâm Thương Mại Gò Quao)**	2.100		Sửa tên; Khu tái định cư
29	**Khu tái định cư (Đường HCM)**		2.650	Bổ sung
30	**Hoàng Sa**			
	- Từ đường 30/4 - Cổng sau bến xe	2.340		
	- Từ giáp đường Hoàng Sa - đến bến lên hàng	2.340		
31	**Trường Sa:** Từ đầu cầu Đình - Giáp đường Trường Sa	2.340		
32	**Nguyễn Thái Bình**	2.340		Sửa tên; Nguyễn Thái Bình (hai bên)
33	**Võ Thị Sáu**	1.430		Sửa tên; Võ Thị Sáu (hai bên)
34	**Nguyễn Thị Minh Khai**	1.430		Sửa tên; Nguyễn Thị Minh Khai (hai bên)
35	**Châu Văn Liêm**	1.430		Sửa tên; Châu Văn Liêm (hai bên)
36	**Lý Tự Trọng**	1.430		Sửa tên; Lý Tự Trọng (hai bên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
37	**Từ cầu KH6 - Giáp ranh xã Định Hòa (đường nhựa)**	650		
38	**Từ Cầu Chợ Gò Quao - Trịnh Hữu Phúc**		4.914	Bổ sung
39	**Từ Nguyễn Hà - Tỉnh lộ 962 (khu Quãng trường)**		4.914	Bổ sung
40	**Đường vào khu tái định cư TTTM (từ Ngô Quyền - Tái định cư)**		1.700	Bổ sung
41	**Đường Ven sông Cái Lớn**			
	- Từ Cầu Phước Thành (củ) - hết ranh Chùa Bửu Đức		910	Bổ sung
	- Từ Ranh Chùa Bửu Đức - Kênh Chủ Mon		468	Bổ sung
	- Từ Bến phà (Vĩnh Phước B cũ) - Tỉnh lộ 962		468	Bổ sung
42	**Từ Cầu sắt lộ Quẹo - Cầu Đai Xiêm (Sóc Sâu)**		460	Bổ sung
43	**Từ Cầu sắt lộ Quẹo - Cầu Kênh Dân quân (đối diện Tỉnh lộ 962)**		500	Bổ sung
44	**Từ Quốc lộ 61 - Tỉnh lộ 962 (Cầu Trắng - Nam Mai)**		468	Bổ sung
45	**Các tuyến đường khu chợ cũ Định An (Công viên 1)**	1.848		Sửa tên; Khu vực chợ cũ: từ lộ nhựa - cầu cặp nhà ông Danh (hai bên dãnh phố)
46	**Các tuyến đường khu chợ cũ Định An (Công viên 2)**	1.584		Sửa tên; Từ đầu cầu chợ mới theo trục lộ chợ - Cặp mé sông (nhà ông Tuấn)
47	**Từ Tỉnh lộ 963C (Ngã Ba Sóc Ven) - Cổng sau Chùa Từ Vân**	924		Sửa tên; Từ lộ nhựa - Hãng nước đá ông Thành
48	**Chợ và Khu dân cư Định An (cũ)**	2.100		Sửa tên; Khu chợ Định An và khu dân cư (Định An cũ)
49	**Khu tái định cư Định An (cũ)**	2.100		Sửa tên; Khu tái định cư
50	**Từ kênh Huyện đội - Ngã ba lộ Quẹo (đối diện Quốc lộ 61)**	660		Sửa tên; Từ cống Huyện đội - Hết mốc quy hoạch trung tâm Định An
51	**Cụm dân cư vượt lũ**			
	- Đường A (*từ nền A11 đến nền D14*)	960		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	**Bổ sung giá đất**	
	- Đường B (từ nền A1-H1 đến D7-E7)	1.200		
	- Đường Số 1 (*từ nền A2-B15 đến nền H15-G20*)	960		
	- Đường Số 2 (*từ nền B12-C16 đến nền G19-F19*), đường số 3 (*từ nền C13-D16 đến nền F18-E19*), đường số 4 (*từ nền D13 đến nền E18*)	840		
52	**Các tuyến đường khác có độ rộng mặt đường ≥ 3m**	317		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
53	**Các tuyến đường khác có độ mặt đường < 3m**	290		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực thuộc các ấp: ấp Phước Trung, Phước Hưng, Phướng Thành, Phước Thới, An Trung, An Bình, An Phước, An Hiệp, An Lợi, An Phong, An Thuận**			Sửa tên; Khu vực thuộc các ấp: ấp Phước Trung 1, Phước Trung 2, Phước Hưng 1, Phước Hưng 2, Phước Thành Lập, Phước Thới An Trung, An Bình, An Thọ, An Lợi, An Hưng, An Phước, An Thuận, An Minh, An Hòa, An Hiệp, An Trường, An Phong
1	Đất trồng cây lâu năm	53		
2	Đất trồng hàng năm	48		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	42		
II	**Khu vực thuộc các ấp: Phước Thọ, Phước Lập, Phước Đạt, An Phú**			Sửa tên; Khu vực thuộc các ấp: ấp Phước Thành, Phước Thọ, Phước Lập, Phước Đạt, Phước Nghiêm, An Phú
1	Đất trồng cây lâu năm	50		
2	Đất trồng hàng năm	44		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	42		

Phụ lục 42

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HÒA HƯNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ 61**			Sửa tên; Quốc lộ 60
	- Từ giáp ranh xã Gò Quao - Cầu Vĩnh Hòa 1	1.476		
	- Từ cầu Vĩnh Hòa 1 - Đường vào cụm dân cư vượt lũ	1.848		
	- Từ đường vào cụm dân cư vượt lũ - Cầu Cái Tư	1.932		
	- Từ bến phà cũ - Đường dẫn cầu Cái Tư	1.416		
2	**Đường Gò Quao - Vĩnh Hòa Hưng (phía lộ nhựa)**			
	- Từ giáp ranh xã Gò Quao - Vàm kênh mới	468		
3	**Trung tâm chợ Cái Tư**			
	- Lô 1 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	2.376		
	- Lô 2 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	2.112		
	- Lô 3 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1.848		
	- Lô 4 chợ Cái Tư và các nền còn lại giáp với đường dẫn cầu Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1.320		Sửa tên; Lô 4 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)
4	**Các nền còn lại khu chợ cũ (Chợ Cái Tư)**	792		Sửa tên; Đường số 26 cặp sông cái - Tiệm sửa máy ông Út (khu chợ cũ)
5	**Tuyến cặp sông Cái Tư** (từ cầu Cái Tư đến nhà ông Bảy Cát - Kênh Bốn Thước)	528		
6	**Từ vàm kênh Ông Ký - Vàm kênh Năm Lương**	528		
7	**Từ Vàm kênh Năm Lương – Kênh Ông Bồi**	396		
8	**Từ cầu Kênh Mười Đờn - Quán Mỹ Tiến - Chợ Cái Tư**	440		Sửa tên; Từ cầu Kênh Mười Đớn - Quán Mỹ Tiến - Chợ Cái Tư
9	**Từ trụ sở ấp Tạ Quang Tỷ - Hết ranh đất ông Cường (đối diện chợ Cái Tư)**	660		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
10	**Từ ranh đất nhà ông Cường - giáp ranh xã Gò Quao (đối diện chợ cái Tư)**	528		
11	**Từ cầu Tài Phú - nhà ông Bạc (đối diện chợ Cái Tư)**	528		
12	**Từ Xẻo Giá - Kênh Năm Dần**	396		
13	**Tuyến ven sông Ba Voi - xã Hòa Thuận**	480		
14	**Tuyến đường vào cầu Tài Phú**	1.200		
15	**Từ khu vượt lũ số 1 - Giáp kênh Bà Chủ** (từ đầu cầu Sắt Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài đến kênh Bà Chủ)	1.056		
16	**Hai dãy đối diện chợ và nhà lồng chợ hiện hữu (từ giáp lộ Định An, Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài - đê bao Ô Môn - Xà No)**	1.056		
17	**Từ Kênh Ba Hồ - Kênh Ông Bồi**	600		Sửa tên; Đê bao Ô Môn - Xà No (đoạn từ kênh Bà Chủ - Kênh Ba Hồ)
18	**Từ kênh Ba Hồ (phía Bắc đê bao Ô Môn - xà No) đến cuối đường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài**	396		
19	**Từ kênh Ba Hồ - Giáp ranh xã Hòa Thuận**	396		Sửa tên; Từ kênh Ba Hồ - Giáp ranh xã Hòa Thuận (phía Nam đê bao Ô Môn - Xà No)
20	**Từ cầu KH9 Bồi đến lộ Ba Voi**	396		Sửa tên; Từ kênh ông Bồi đến cầu Ba Voi
21	**Tuyến đường khu căn cứ tỉnh ủy:** từ trạm y tế xã Vĩnh Hòa Hưng - giáp ranh xã Hòa Thuận	396		
22	**Tuyến đường Kênh 4 thước (phía giáp ấp 3A, ấp 4A)**	336		Sửa tên; Tuyến đường Kênh 4 thước (phía giáp ấp 3, ấp 4)
23	**Tuyến lộ Bờ dừa** (từ giáp Quốc lộ 61 - Cầu 2 Khải)	700		
24	**Tuyến lộ Bờ dừa** (Cầu 2 Khải - Sông Cái Lớn)	500		
25	**Tuyến đường vào CCN Cái Tư**	1.700		
26	**Tuyến đường Rạch Rùa - Kênh Xáng Ô Môn**	600		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
27	**Đường xuống bến phà Chín Nhung**	1.030		
28	**Khu dân cư vượt lũ (cụm bờ dừa)**			
	- Đường Số 01	660		
	- Đường Số 02	600		
	- Đường Số 3,4,5,6,7,8	540		
29	**Khu dân cư vượt lũ (cụm Ba Voi - giáp xã Vị Tân, Hậu Giang)**			
	- Các nền chính sách Lô L1, L2, L3, L4, L5, L6, L7, L8, L9	480		
	- Nền sinh lợi lô L5: Nền 19	1.656		
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L4: Nền số 2,3,15,16; lô L5: Nền số 2,3; lô L6: Nền số 7 và số 8.	1.800		
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L1: Nền số 1 và nền số 2; lô L2: Nền số 2,3,4,5; lô L3: Nền số 1,2,3,4; lô L4: Nền số 1 và số 17; lô L5: Nền số 1,4,5,6,7.	2.160		
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L4: Nền số 7; lô L5: Nền số 15	2.304		
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L3: Nền 05 đến 20, nền 22,23; lô L4: Nền 5,6,8 đến 13; lô L5: Nền 08 đến 12,14,16,17; lô L6: Nền 2,3,4,5; lô L8: Nền 02 đến 14, nền 16-28; lô L9: Nền 01 đến 07, 10 đến 14.	2.376		
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L1: Nền 03; lô L2: Nền 01, 06; lô L3: Nền 24	2.592		
	- Các nền thuộc lô L3: 21; lô L4: nền 04,14; lô L5: Nền 13,18; lô L6: Nền 01,06; lô L8: Nền 01,15,29; lô L9: Nền 08, 09	2.856		
30	**Các cụm Khu dân cư vượt lũ 1**			
	- Đường Số 2 (tính từ lộ giáp nhà ông Đoàn Văn Mỏng - Nhà Huỳnh Hoàng Vẽ)	960		
	- Đường Số 3 (tính từ cầu Sắt đến đê bao Ô Môn - Xà No)	960		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Các đường còn lại: Gồm đường Số 1, Số 4, Số 5, Số 6, Số 7, Số 8, Số 9 và Số 10	480		
31	**Các cụm Khu dân cư vượt lũ 2**			
	- Đường A	480		
	- Đường B	360		
	- Đường C	480		
	- Các đường còn lại: Gồm tuyến đường Số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.	360		
32	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường >=3m**	317		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
33	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m**	290		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực: Ấp Vĩnh Yên, Vĩnh Hiệp, Lục Phi, ấp Vĩnh Hoà, Vĩnh Anh, ấp TQT**			Sửa tên; Khu vực: Ấp 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, ấp VH1, VH2, VH3, VH4, ấp TQT
1	Đất trồng cây lâu năm	53		
2	Đất trồng hàng năm	48		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	42		
II	**Khu vực: Ấp Vĩnh Tiến, Nguyễn Văn Tư, Vĩnh Hùng, Vĩnh Thanh, Vĩnh Trung, Vĩnh Hưng**			Sửa tên; Khu vực: Ấp 1A, 2A, 3A, 4A, 5A, 6A, 7A, 8, 9, 10, 11
1	Đất trồng cây lâu năm	50		
2	Đất trồng hàng năm	44		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	42		

Phụ lục 43

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH TUY

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ: Đường Hồ Chí Minh**			
	- Từ đường số 5 đến Hết khu dân cư		3.692	Bổ sung
	- Từ hết khu dân cư (ấp Thắng Lợi) đến Kênh 1	2.667		
	- Từ Kênh 1 đến Cống Đá	2.170		
	- Từ Cống Đá đến kênh Hai Bèo	2.170		
	- Từ kênh hai Bèo đến Cầu Đỏ	2.170		
2	**Đường Tỉnh 962**			
	- Từ hết Khu tái định cư (ấp Thắng Lợi) đến giáp Kênh 1	792		
	- Từ Cầu Kênh 1 đến Kênh 3	468		
	- Từ Kênh 3 đến kênh Cống Đá	468		
	- Từ kênh Cống Đá đến Cầu Hai Bèo	720		
	- Từ cầu Hai Bèo đến Cầu Đỏ Vĩnh Tuy	468		
3	Đoạn từ cầu chợ Vĩnh Tuy đến giáp ranh Thành Phố Cần Thơ	600		
4	Đoạn từ đường Tỉnh 962 đến nhà Thầy Ái	396		
5	Đoạn từ hết Đất Đình đến Ngã ba Hào Phong (cầu Út La)	396		
6	Khu vực trung tâm chợ Vĩnh Tuy (ấp Tân Đời): từ Bưu điện - Nhà ông Hùng - Nhà ông Ba Đàn - Nhà Thầy Nghĩa, nhà ông Thanh - Nhà ông Tám - Nhà ông Tám Mập - Nhà ông Quách Hán Thông	2.640		
7	Khu tái định cư Vĩnh Tuy (ấp Tân Đời)	1.188		Sửa tên; Khu tái định cư chợ Vĩnh Tuy (ấp Tân Đời)
8	Đất còn lại nằm trong khu quy hoạch chợ Vĩnh Tuy (ấp Tân Đời)	1.452		
9	Đoạn từ Tỉnh 962 đến hết Đất Đình	720		
10	Đoạn từ bến phà Xáng Cụt đến Đường Số 2	600		
11	Đường từ bến phà Xáng Cụt đến nhà ông Trịnh Viết Khắc (dãy mé sông Cái)	600		
12	Các đường Số 2, 3, 4 đến đường B (khu vực dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng)	2.112		
13	Từ đường B xuống mé sông Cái đến Bến phà đi Vĩnh	600		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
14	Đoạn từ bến phà qua Vĩnh Phước A đến Đường B (khu vực dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng (ấp Thắng Lợi))	792		
15	Đường Số 5, Số 6 (Khu tái định cư)	1.020		
16	Đường Số 7 (Khu tái định cư)	528		
17	Đường C, đường E (khu dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng (ấp Thắng Lợi): 2 dãy đối diện nhà lồng	4.620		
18	Các tuyến còn lại Trung tâm chợ Vĩnh Thắng (ấp Thắng Lợi)	1.320		
19	Đoạn từ nhà ông Lăng Thanh Hùng đến hết khu quy hoạch mở rộng Xí nghiệp chế biến Lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng	468		
20	Đoạn từ Trung tâm chợ Vĩnh Thắng (ấp Thắng Lợi) đến Trường cấp 3 Vĩnh Thắng (ấp Thắng Lợi)	720		
21	Các lô 1, số 13 (Chợ Vĩnh Thắng)	1.104		Sửa tên; Các lô góc số 1, số 13
22	Các lô số 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,22,23,24,27,28 (Chợ Vĩnh Thắng)	1.008		Sửa tên; Các lô số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 22, 23, 24, 27, 28
23	Đường từ bến đò Bé Tư đến Kênh Bao 2 (ấp Phước Minh)	462		
24	Đoạn từ kênh Bao 2 (ấp Phước Minh) đến Bến đò kênh 5 (Ô Môi)	396		
25	Đoạn từ cầu kênh Đòn Dong (ấp Phước Minh) đến Bến đò An Ninh (Vĩnh Phước A qua Vĩnh Phước B)	396		
26	**Đường Trâm Bầu(R=3m):** Từ giáp đường TL 962 đến giáp Kênh Hãng	300		
27	**Đường Kênh Gọc(R=3m):** Từ giáp đường TL 962 đến giáp Trâm Bầu	290		
28	**Đường Kênh Hãng (R=3m):** Từ kênh Tư đến sông Nước Trong	290		
29	**Đường Bồn Bồn-Góc Tre (R=3m):** Từ kênh Trâm Bầu đến sông Nước Trong	290		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
30	**Đường Khu Căn Cứ (R=2.5m):** Từ nhà thầy Ái đến giáp Kênh 3	280		Sửa tên; Đường Khu Căn Cứ(R=2.5): Từ nhà thầy Ái đến giáp Kênh 3
31	**Đường Ven Sông Cái ấp Phước Lợi, Phước An (R=2.5m):** Từ phà Ô Môi đến giáp Kênh Đòn Dong	280		
32	**Đường Ven Sông Cái ấp Phước Thạnh (R=3.5m):** Từ phà Ô Môi tới nhà Ông Thống	300		
33	**Đường tuyến Xáng Cụt (R=3.5m):** Từ phà Kênh Tắc cây Chăm đến nhà ông Cao Văn Thắng	300		
34	**Đường Tuyến sông Cái Vĩnh Tân (R=2.5m):** Từ nhà Ông Tạo đến Kênh 3	280		
35	**Đường tuyến kênh Nông Trường (R=3.5m):** Từ nhà văn hóa ấp Vĩnh Thạnh đến sông Cái	300		
36	**Đường tuyến Lộ xe đến sông Cái Nước trong (R=2.5m):** Từ giáp Kênh Lộ Xe đến ngã ba Nước Trong	280		
37	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	300		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường > 3m được trải bê tông hoặc nhựa
38	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	280		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây lâu năm	50		
2	Đất trồng hàng năm	44		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	42		

Phụ lục 44

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂY YÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường tỉnh 964 (Đường kênh Rọc Lá)**			
	- Từ cầu treo Rọc Lá - Kênh Kiểm cũ	480		
	- Từ kênh Kiểm cũ - Nhà thờ Quý Phụng	600		
	- Từ nhà thờ Quý Phụng đến Kênh Xẻo Già	480		
	- Từ kênh Xẻo Già - Vật liệu xây dựng Thái Sơn	600		
2	**Đường tỉnh 964 (đường kênh Chống Mỹ)**			
	- Giáp ranh Vật liệu xây dựng Thái Sơn đến Cách kênh Ba Biển 250 mét	480		
	- Từ cách kênh Ba Biển 250 mét - Trường THPT Nam Yên	600		
	- Từ Trường THPT Nam Yên đến Giáp ranh xã Đông Thái	480		
3	**ĐH.54 (Đường ĐH.61 (đường Nam Yên)): Từ Kênh Thầy Cai - ĐT. 964**	420		
4	**ĐH.53 (Đường ĐH.60 (đường Nam Thái)):** Từ ĐH.61 (cầu Bàu Trâm) đến giáp ranh xã Đông Thái	420		
5	**Đường Kênh Ngã Bát:** Từ Kênh Rọc Lá - giáp Kênh Đê Quốc Phòng	420		
6	**Đường kết nối Đê bao ven biển với cầu Thứ Ba:** Giáp xã An Biên đến Kênh Kiểm	460		
7	**Đường kết nối Đê bao ven biển với cầu Thứ Ba:** Từ Kênh kiểm đến đường 964	460		
8	**Đường kết nối Đê bao ven biển với cầu Thứ Ba:** Từ đường 964 đến Kênh Đê quốc phòng	460		
9	**Đường kênh Thứ Tư - Phần lộ 3,5m:** Từ kênh Thầy Cai đến Kênh Chống Mỹ	460		
10	**Đường kênh Thứ Hai:** Từ kênh Xẻo Rô đến Kênh Chống Mỹ	460		
11	**Đường Kênh Thứ Ba - Lộ phụ:** Từ kênh Thầy Cai đến Kênh Chống Mỹ	460		
12	**Đường Ba Biển (ấp Ba Biển):** Từ đường 964 đến Kênh Đê quốc phòng	460		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
13	**Đường Kênh Thứ Nhất:** Từ Kênh Chống Mỹ đến Kênh Đê quốc phòng	460		
14	**Đường Kênh Mương Quao:** Từ Kênh Thứ Nhất đến Đê quốc phòng	460		
15	**Đường Kênh 40:** Từ Kênh Thứ Nhất đến Đê quốc phòng	460		
16	**Đường Kênh Mương Chùa:** Từ Kênh Rọc Lá đến Đê quốc phòng	460		
17	**Đường Kênh Dài:** Từ Kênh Thứ Nhất đến Đê quốc phòng	460		
18	**Đường kênh Rọc Lá lộ phụ**: Từ cầu treo Rọc Lá đến kênh Chống Mỹ		460	Bổ sung
19	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	360		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
20	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	312		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây lâu năm	43		
2	Đất trồng cây hàng năm	38		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	36		
4	Đất rừng sản xuất		42	Bổ sung

Phụ lục 45

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG THÁI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ 63:**			
	- Từ giáp xã An Biên (kênh Bàu Láng) - Khu đô thị Thứ 7	1.440		
	- Từ Khu đô thị Thứ 7 - Kênh Mương Chùa (Giáp xã An Biên)	1.440		
2	**Đường Hành lang Ven biển phía nam**			
	- Từ Tiếp giáp Quốc lộ 63 (đầu Tuyến) - Cầu Thứ Bảy (ngan kênh làng Thứ Bảy)	1.200		Sửa tên; Từ đầu Tuyến tránh Thứ 7 - Cầu Thứ 7 (ngoài khu đô thị Thứ 7)
3	**Đường tỉnh 964B (Cầu Thứ Bảy đến đường tỉnh 964)**			
	- Từ cầu Thứ 7 (sông Xáng Xẻo Rô) - Kênh 7 Suối (cầu 7 Suối)	540		Sửa tên; Từ cầu Thứ 7 (sông Xáng Xẻo Rô) - Kênh 7 Suối (cầu 7 Suối)
	- Từ kênh 7 Suối (cầu 7 Suối) - Đường tỉnh 964 (Cầu ngang kênh Chống Mỹ)	480		Sửa tên; Từ kênh 7 Suối (cầu 7 Suối) - Đường tỉnh 964
4	**Đường nhựa Nam Thái (Cầu Thứ 4 giáp xã Tây Yên - Đường tỉnh 964):**			Sửa tên; ĐH.53 (Đường ĐH.60 (đường Nam Thái)
	- Từ Cầu Thứ 4 giáp xã Tây Yên (kênh Thứ 4) - Cầu ngang (Đình Nam Thái)	420		Sửa tên; Từ ĐH.60 giáp xã Tây Yên (kênh Thứ 4) - Cầu ngang kênh 6 Đình
	- Từ Cầu ngang (Đình Nam Thái) - Đường tỉnh 964 (6 Biển) kênh Chống Mỹ	600		Sửa tên; Từ kênh Nông Trường - Đường tỉnh 964
5	**Đường cặp sông Xáng Xẻo Rô (bờ Tây)** (Từ ĐT 964B Cầu Thứ 7 - Giáp ranh xã An Biên (kênh Bào Láng)	420		Sửa tên; Đường cặp sông Xáng Xẻo Rô (bờ Bắc) (Từ cầu treo Thứ 7 - Giáp ranh xã An Biên (kênh Bào Láng))
6	**Đường kênh Tây Sơn bờ Tây** (Từ đường 966 (hết vị trí 3) - Kênh 50 giáp xã Đông Thái)	420		
7	**Đường Kênh số 1** (Từ Quốc lộ 63 (hết vị trí 3) - Giáp xã An Biên)	420		
8	**Tuyến đường 964 (Nam Thái - Nam Thái A):**			Sửa tên; Tuyến đường Khu vực Nam Thái; Tuyến đường Khu vực Nam Thái A
	- Đường tỉnh 964 (Cầu Thứ 4) giáp xã Tây Yên - Kênh Xẻo Vẹt (cầu Xẻo Vẹt)	480		Sửa tên; Từ giáp xã Tây Yên (kênh Thứ 4) - Kênh Xẻo Vẹt (cầu Xẻo Vẹt)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Đường tỉnh 964 (kênh Xẻo Vẹt) - Cầu 7 Biển (Đảng uỷ xã)	420		Sửa tên; Từ kênh Xẻo Vẹt - Kênh Thứ 7
	- Từ Cầu 7 Biển (Đảng uỷ xã) - Cầu ngan kênh Chống Mỹ (ĐT 964B)	540		Sửa tên; Từ kênh Thứ 7 - Giáp ranh kênh Đầu Ngàn
	- Cầu ngan kênh Chống Mỹ (ĐT 964B) - Giáp xã Tân Thạnh (Xẻo Quao)	480		Sửa tên; Từ kênh Đầu Ngàn - Giáp xã Tân Thạnh (kênh Xẻo Quao)
9	**Khu đô thị Thứ Bảy:**			Bổ sung
	- Đường 16, các lô giáp Quốc lộ 63		3.240	Bổ sung
	- Đường 15, Đường 13, đường 18, đường 20, đường 22		2.520	Bổ sung
	- Các đường còn lại trong khu đô thị		2.280	Bổ sung
10	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	360		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
11	**Các tuyến đường có độ rộng đường < 3m**	312		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây lâu năm	43		
2	Đất trồng cây hàng năm	38		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	36		
4	Đất trồng rừng sản xuất		42	Bổ sung

Phụ lục 46

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN BIÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Quốc lộ 63 cũ)**			
	- Từ cầu Thứ 2 - Đầu tuyến tránh	3.094		
	- Từ đầu tuyến tránh - Ranh Đảng ủy xã An Biên	3.640		
	- Ranh Đảng ủy xã- Cống Lục Đông	4.550		
	- Từ cống Lục Đông - Cầu Xẻo Kè	3.094		
2	**Quốc lộ 63**			
	- Từ Bến phà Xẻo Rô - Tuyến tránh cầu Cái Lớn	1.340		
	- Từ đầu tuyến tránh cầu Cái Lớn - Cầu Thứ 2	1.440		
	- Từ tuyến tránh Cầu Cái Lớn - Cầu Cái Lớn	1.200		
	- Từ cầu xẻo kè - giáp xã Đông Thái	1.200		
	- Từ kênh Mương Chùa đến kênh Bốn Thước		1.728	Bổ sung
3	**Đường 3 tháng 2 (Tuyến tránh Thứ Ba cũ)**	1.560		
4	**Đường Đặng Thùy Trâm (Từ đường Lê Quý Đôn đến giáp Kênh Thầy Cai ấp 4)**		910	Gộp đoạn; Từ đường 30 tháng 4 - Kênh thứ 3; Từ kênh Thứ 3 - Cầu Thầy Cai
5	**Đường Lê Quý Đôn (01 đoạn Tuyến kênh xáng Xẻo Rô bờ Tây cũ:** Từ Đường 30 tháng 4 - giáp Đường Nguyễn Văn Cừ	420		
6	**Đường 30 tháng 4 (Tuyến tránh khu phố 4 cũ)**	520		
7	**Đường Nguyễn Văn Linh**			
	- Giáp đường 3 tháng 2 đến đường dân cư khu phố 3	780		
	- Đoạn đường dân cư khu phố 3 đến giáp đường 3 tháng 2 (giáp đường Tôn Đức Thắng)	1950		
8	**Đường dân cư khu phố 3:** đoạn Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giáp Nguyễn Văn Linh	1.950		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
9	**Đường cạnh tòa án nhân dân khu vực 7:** nối từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến đường Nguyễn Văn Linh	420		
10	**Đường cạnh Đảng ủy xã An Biên nối:** từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến đường Nguyễn Văn Linh	420		
11	**Đường sau trụ sở UBND xã An Biên:** nối từ Nguyễn Văn Linh đến đường 3 tháng 2	420		
12	**Đường Tôn Đức Thắng (Đường Lục Đông cũ):** Từ Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến đường 3 tháng 2	780		
13	**Đường Võ Thị Sáu (Đường cặp sông xáng Xẻo Rô (bờ Tây) cũ**			
	- Từ Kênh Thứ Ba - Kênh Xẻo Kè	650		
	- Từ Kênh Xẻo Kè - Kênh Bào Láng	520		
14	**Đường Huỳnh Tấn Phát: đường cặp kênh bào láng bờ tây:** từ đường Võ Thị Sáu đến hết ranh xã An Biên	420		
15	**Đường Lê Văn Duyệt:** từ đường Võ Thị Sáu đến đường Trần Khánh Dư	420		
16	**Đường Cách Mạng Tháng 8 (Đường Thứ 3 cây xoài cũ)**			
	- Từ đầu tuyến tránh - Nguyễn Hữu Cảnh (Kênh Tư Đương)	624		
17	**Đường Lê Hồng Phong (Tuyến tránh khu phố 5 cũ) :** Từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Đường Ngô Quyền (giáp Chùa Bảo Tạng)	800		
18	**Tuyến đường số 2 - Cầu Thứ Ba**: từ giáp đường Lê Hồng Phong - Đường 3 tháng 2	800		
19	**Tuyến đường Cầu Thứ Ba (Kênh xáng Xẻo Rô)**			
	- Từ đường Số 2 - Cầu Thứ 3 (Khu phố 5)	800		
	- Từ Cầu Thứ 3 (Khu phố 5) - Tuyến tránh Khu Phố 4	520		
20	**Đường kết nối đê bao ven biển với cầu thứ ba**	676		
21	**Đường Ngô Quyền (01 đoạn Đường tỉnh 966 cũ):** Từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Nguyễn Hữu Cảnh (Kênh Tư Đương)	650		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
22	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm:** Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	624		
23	**Đường Đường 2 tháng 9:** từ giáp đường 3 tháng 2 - giáp đường Cù Huy Cận	624		
24	**Đường Cù Huy Cận:** Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giáp đường 2 tháng 9	520		
25	**Đường Ngô Gia Tự:** từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giáp Kênh Ông Da	420		
26	**Đường Nguyễn An Ninh (Đường Kênh Thứ Tư bờ Đông Bắc cũ):** Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Kênh Ông Da	420		
27	**Đường Lý Tự Trọng (Đường Kênh Thứ Tư bờ Đông Nam cũ):** Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - kênh Ông Da	420		
28	**Đường Huỳnh Mẫn Đạt (Đường Kênh Bào Láng bờ Đông Bắc cũ):** Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - hết ranh thị trấn cũ	420		
29	**Đường Nguyễn Hữu Cảnh:** Từ đường Cách Mạng Tháng 8 - đường Ngô Quyền	624		
30	**Đường Nguyễn Văn Cừ:** Từ đường Đặng Thùy Trâm - đường Lê Quý Đôn	420		
31	**Đường Trần Khánh Dư (Đường Kênh Xẻo Kè bờ Tây Bắc cũ):** Từ giáp đường Võ Thị Sáu - giáp đường Lê Văn Duyệt	420		
32	**Đường Huỳnh Thiên Lộc (đường Kênh Xẻo Kè bờ Tây Nam cũ):** Từ giáp đường Võ Thị Sáu - giáp đường Lê Văn Duyệt	420		
33	**Khu Trung tâm thương mại Thứ Ba**			
	- Đường (lô) tái định cư	2.600		
	- Đường (lô) thương mại	3.900		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Phan Thị Ràng (Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - giáp đường 3 tháng 2)	3.900		
34	**Đường Tỉnh 966 (đường Thứ 2 - Công Sự):** từ đường Ngô Quyền - giáp xã Vĩnh Hòa	600		
35	**Đường Chợ Đông Yên: Từ ĐT966 - Kênh 15**	1.200		
36	**ĐT.966B (Đường ven sông Cái Lớn)**			
	- Từ Quốc lộ 63 - Cống Cái Lớn	600		
	- Từ Cống Cái Lớn - giáp ranh xã Vĩnh Hoà	400		
37	**Đường kênh Tây Sơn**: Từ đường Tỉnh 966 đến kênh 50 giáp xã Đông Thái		504	Bổ sung
38	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	360		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
39	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	312		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây lâu năm	43		
2	Đất trồng cây hàng năm	38		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	36		
4	Đất trồng rừng sản xuất		42	Bổ sung

Phụ lục 47

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG HÒA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường tỉnh ĐT.967:**			
	- Từ kênh Làng Thứ 7 - kênh Chệch Kỵ	773		
	- Từ kênh Chệch Kỵ - kênh Năm Hữu	722		
	- Từ kênh Năm Hữu - kênh Năm Tím	722		
	- Từ kênh Năm Tím - kênh Cả Hổ	806		
	- Từ kênh Cả Hổ - kênh Quảng Điển		672	Bổ sung
	- Từ kênh Quảng Điển - kênh Mười Quang		655	
	- Từ kênh Mười Quang - kênh Nguyễn Văn Chiếm		991	
	- Từ kênh Nguyễn Văn Chiếm - kênh Danh Coi		655	
2	**Đường tỉnh ĐT.968:**			
	- Từ cầu Chín Rưỡi đến giáp xã Tân Thạnh		571	Bổ sung
	- Từ cầu Chín Rưỡi - Giáp đường hành lang ven biển phía Nam		487	
3	**Bờ Tây sông Xáng Xẻo Rô:**			
	- Từ kênh Thứ 7 Xẻo Quao - kênh Ông Kiệt		436	Bổ sung
	- Từ kênh Thứ 9 mỗi bờ 500 mét		456	
	- Từ kênh Chín Rưỡi mỗi bờ 500 mét		384	
	- Đường Thứ 8: Từ sông Xáng Xẻo Rô đến giáp xã Tân Thạnh		384	
4	**Bờ Tây sông Xáng Xẻo Rô cách kênh Chín Rưỡi về hai phía 500 mét**		487	Bổ sung
5	**Tuyến đường từ cách Chợ Kênh Thứ 9 500m - Kênh Thầy Hai**	436		
6	**Tuyến đường bờ Bắc kênh Chệt Kỵ** (Từ ranh Trường Mầm non Đông Hòa - Kênh Xáng KT1)	456		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
7	**Tuyến đường bờ Đông kênh Xáng KT1** (Từ giáp xã Đông Thái - Giáp xã An Minh)	456		
8	**Đường kênh Mười Quang:**			
	- Từ Đường tỉnh 967 vào 500 mét	384		
	- Từ kênh KT1 về hai phía 500 mét	487		
9	**Đường Hành lang ven biển phía Nam đi qua xã Đông Hòa** (Từ giáp xã Đông Thái - Giáp xã An Minh)	571		
10	**Khu tái định cư (Khu đô thị Thứ Bảy):**			
	- 91 nền thuộc lô L6 số 39,40,43,47 và từ số 50 đến 68; L7 từ số 38 đến 72 và L9 từ số 02 đến 34 có mặt tiền đường Ánh Dương	2.004		Sửa tên; 91 nền thuộc lô L6 số 39,40,43,47 và từ số 50 đến 68; L7 từ số 38 đến 72 và L9 từ số 02 đến 34 có mặt tiền đường Ánh Dương (không tính nền gốc)
	- Giá đất 05 nền thuộc lô 69; L7 số 37,78; lô 8 số 01 và lô 9 số 01 có hai mặt tiền đường Ánh Dương và các đường nhánh	2.204		Sửa tên; Giá đất 05 nền gốc thuộc lô 69; L7 số 37,78; lô 8 số 01 và lô 9 số 01 có hai mặt tiền đường Ánh Dương và các đường nhánh
	- Giá 56 nền thuộc các lô L6 từ số 02 đến 05; L7 từ số 74 đến 77; Lô 8 từ số 03 đến số 06 và L 9 từ số 73 đến 76; Lô 11 từ số 02 đến số 21 và L 12 từ số 22 đến số 40 có vị trí mặt tiền các đường nhánh	1.803		Sửa tên; Giá 56 nền (không tính các nền gốc) thuộc các lô L6 từ số 02 đến 05; L7 từ số 74 đến 77; Lô 8 từ số 03 đến số 06 và L 9 từ số 73 đến 76; Lô 11 từ số 02 đến số 21 và L 12 từ số 22 đến số 40 có vị trí mặt tiền các đường nhánh
	- Giá 52 nền có vị trí hai mặt tiền đường nhánh: Thuộc các lô L1 số 04,46;L2 số 04,40; L3 01,18,35,42; L 4 số 01,18,19,36; L 5 số 08,43, 50; L 6 số 01,38; L 7 số 01,73; L8 số 07, 67; L 9 số 03,05,77; L 11 số 01,25; L 12 số 21; L 13 số 01,08; L 14 số 01,16,17,32; L 15 số 23,46; l 16 số 01,20,21,40; L 17 số 01, 24, 25,48; ; L 18 số 01,08,41,46; L 19 số 01,08,25,32 và L 20 số 01,15	1.893		Sửa tên; Giá 52 nền gốc có vị trí hai mặt tiền đường nhánh: Thuộc các lô L1 số 04,46;L2 số 04,40; L3 01,18,35,42; L 4 số 01,18,19,36; L 5 số 08,43, 50; L 6 số 01,38; L 7 số 01,73; L8 số 07, 67; L 9 số 03,05,77; L 11 số 01,25; L 12 số 21; L 13 số 01,08; L 14 số 01,16,17,32; L 15 số 23,46; l 16 số 01,20,21,40; L 17 số 01, 24, 25,48; ; L 18 số 01,08,41,46; L 19 số 01,08,25,32 và L 20 số 01,15
11	**Khu tái định cư Chợ Thứ 9:**			
	- 17 Ô Đường số 1		1.920	Bổ sung
	- 39 Ô Đường số 2		1.600	Bổ sung
	- 10 Ô Đường số 3		1.380	Bổ sung

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- 11 Ô Đường số 4		1.320	Bổ sung
12	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	264		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
13	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	238		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây lâu năm	36		
2	Đất trồng cây hàng năm	34		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	31		
4	Đất rừng sản xuất	23		

Phụ lục 48

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN THẠNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường Tỉnh 968 (Chín Rưỡi - Xẻo Nhàu)**			
	Từ ngã tư Xẻo Nhàu về hướng Đông Hòa 1.000 mét	571		Sửa tên; Từ ngã tư Xẻo Nhàu về hướng Đông Thạnh 1.000 mét
	Từ ngã tư Xẻo Nhàu - Đê quốc phòng	571		
	Đoạn còn lại Đường Tỉnh 968		457	Bổ sung
2	**Bờ nam Kênh Chín Rưỡi - Xẻo Nhàu**			Sửa tên; Kênh Chín Rưỡi - Xẻo Nhàu (Bờ Nam (từ đê quốc phòng về hướng kênh Chống Mỹ 1000 mét))
	Từ ngã tư kênh Chống Mỹ về hướng xã Đông Hoà 1.000 mét	384		Sửa tên; Kênh Chín Rưỡi - Xẻo Nhàu (Bờ Nam (từ đê quốc phòng về hướng kênh Chống Mỹ 1000 mét))
	Từ ngã tư kênh Chống Mỹ về hướng Đê Quốc Phòng 1.000 mét		384	Bổ sung
	Từ ngã tư Đê Quốc Phòng về hướng kênh Chống Mỹ 1.000 mét		384	Bổ sung
3	**Đường Tỉnh 964**	384		Sửa tên; Đường Tỉnh 964 (Cách ngã tư các kênh 500 mét về hai phía)
4	**Đường kênh Chống Mỹ**			Sửa tên; Đường kênh Chống Mỹ (Cách mỗi ngã tư về 2 hướng 500 mét)
	Cách mỗi ngã tư về 2 hướng 500 mét	384		Sửa tên; Đường kênh Chống Mỹ (Cách mỗi ngã tư về 2 hướng 500 mét)
	Đoạn còn lại kênh chống Mỹ		308	Bổ sung

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
5	**Đường Thứ 8**			Sửa tên; Đường Thứ 8 - Thuận Hòa (Từ ngã tư kênh Chống Mỹ về hướng Đông Hòa 1.000 mét)
	Từ ngã tư kênh Chống Mỹ về hướng Đông Hòa 1.000 mét	396		Sửa tên; Đường Thứ 8 - Thuận Hòa (Từ ngã tư kênh Chống Mỹ về hướng Đông Hòa 1.000 mét)
	Đoạn còn lại đường Thứ 8		317	Bổ sung
6	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	264		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
7	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	238		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây lâu năm	36		
2	Đất trồng cây hàng năm	34		
3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	31		
4	Đất rừng sản xuất	23		

Phụ lục 49

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN MINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường Tỉnh 967**			
	Từ Kênh Danh Coi - Cống Ba Nghé	756		
	- Từ cống Ba Nghé - Kênh Kim Bắc	837		
	- Từ kênh Kim Bắc - Kênh Bà Điền	1.201		
	- Từ kênh Bà Điền - kênh Chệt Ớt	1.438		
	- Từ kênh Chệt Ớt - kênh Hãng	1.438		
	- Từ kênh Hãng - Kênh 26 tháng 3	1.201		
	- Từ kênh 26 tháng 3 - Kênh 25	773		
	- Từ kênh 25 - Ngã Bát	571		
2	**Đường từ Trung tâm thương mại Thứ 11 - Giáp ranh xã Đông Hưng.**			
	Từ Kênh Ba Thọ - Kênh Chủ Vàng	619		
	- Từ kênh Chủ Vàng - Giáp ranh xã Đông Hưng	528		
	- Từ Kênh Ba Thọ - Giáp Khu tái định cư Trung tâm thương mại	1.201		
3	**Bờ Tây kênh Tân Bằng - Cán Gáo**			
	Từ kênh Kim Quy - Về phía kênh xã lập 500 mét	728		
	Đoạn còn lại cách 500 mét đến kênh Xã Lập	619		Sửa tên ; Đoạn còn lại đến kênh Xã Lập
	Bờ Tây kênh Tân Bằng - Cán Gáo (đoạn còn lại thuộc địa bàn Xã An Minh)		384	Bổ sung
4	**Đường bờ Bắc kênh Hãng đến hành lang ranh phía Nam**			
	- Từ đường Tỉnh 967 đến Hành Lang Ven Biển Phía Nam	728		
	- Hàng Lang Ven Biển Phía Nam đi vào 500 mét	619		
5	**Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - An Minh Bắc)**			
	- Từ đường Tỉnh 967 vào Hành Lang Ven Biển Phía Nam	965		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Hành Lang Ven Biển Phía Nam đi vào 599 mét	728		
	Cách đường Hành lang ven biển phía nam 600 đến cách ngã tư KT1 500m		690	Bổ sung
	- Ngã tư Kênh Hãng và KT1 về mỗi phía 500m	742		
	- Cách ngã tư kênh hãng và KT1 500m - Kênh KT4	487		
	- Từ kênh KT5 - Kênh KT4	571		
6	**Đường Tỉnh 965B (Kênh Kim Qui - Vân Khánh)**			
	- Giáp dự án Trung tâm thương mại thị trấn Thứ 11 đi vào 500m	728		
	- Sau 500m - kênh Lung	619		
7	**Kênh Kim Quy bờ Nam**			
	- Từ cống Kim Quy về phía chợ 500 mét	728		
	- Từ cống Kim Quy - Giáp ranh xã Vân Khánh	619		
*	**Khu trung tâm thương mại, khu tái định cư**			
8	**Đường Số 1:** Các thửa đất mặt tiền đường đến giáp đường số 6	5.070		
9	**Đường Số 2:** Các thửa đất mặt tiền đường	5.070		
10	**Đường Số 3:** Các thửa đất mặt tiền đường (thuộc Lô 6, Lô 7)	5.070		
11	**Đường Số 4:** Các thửa đất mặt tiền đường (thuộc Lô 1, Lô 4)	3.640		
12	**Đường Số 5:** Gồm các thửa (ô) từ 3 đến 20 thuộc Lô số 9; gồm các thửa (ô) từ 01 đến 09 thuộc Lô số 5;	2.340		
13	**Đường Số 5:** Gồm các thửa (ô) 01,02,21,22 thuộc Lô số 9; gồm các thửa (ô) 01,30 thuộc Lô số 4; các thửa (ô) 10,11 thuộc Lô số 5	3.640		
14	**Đường Số 5:** Gồm các thửa (ô) từ 33 đến 36 thuộc Lô số 8	4.550		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
15	**Đường Số 6:** Khu trung tâm thương mại và đoạn đường mới đến dốc cầu vượt Tân Bằng - Cán Gáo	3.510		Sửa tên ; Đường Số 6: Khu trung tâm thương mại gồm các thửa đất giáp mặt tiền đường trừ các thửa (ô) 01 Lô 4
16	**Đường Số 6:** Khu tái định cư và đoạn đường mới đến dốc cầu vượt Tân Bằng - Cán Gáo	650		Sửa tên ; Đường Số 6: Khu tái định cư gồm các thửa đất giáp mặt tiền đường thuộc Lô 10, Lô 11
17	**Đường Số 7:** Gồm các thửa đất giáp mặt tiền đường và các thửa (ô) từ 10 đến 19 phía bên sân họp chợ; ô 20 Lô số 1	6.370		
18	**Đường Số 7:** Gồm các thửa (ô) 16, 30, Lô số 4; thửa (ô) 37, 38 Lô số 1	4.550		
19	**Đường Số 7:** Gồm các thửa đất (ô) từ 21 đến 35, Lô số 1; thửa (ô) 17 đến 29, Lô số 4	3.770		
20	**Đường Số 9:** Các thửa đất mặt tiền giáp đường và các thửa (ô) từ 1 đến 9 (phía sân họp chợ); ô 01, 15 Lộ 06; ô 15 Lô 07	5.070		
21	**Đường Số 9:** Các thửa đất mặt tiền giáp đường gồm từ ô 1 đến ô 14 Lô 6	4.550		
22	**Đường Số 9:** Các thửa đất mặt tiền giáp đường gồm từ ô 2 đến ô 14 Lô 7	3.640		
23	**Đường Số 9:** Các thửa đất mặt tiền giáp đường từ ô 37 đến ô 63 Lô 8	1.040		
24	**Đường Số 9:** Các thửa đất mặt tiền giáp đường từ ô 21 đến ô 40 Lô 12	910		
25	**Đường Số 10:** Các thửa đất mặt tiền giáp đường từ ô 12 đến ô 22 Lô 05	4.550		
26	**Đường Số 11:** Các thửa đất giáp mặt tiền lộ từ ô 21 đến 44	1.040		
27	**Đường Số 12:** Các thửa đất giáp mặt tiền lộ thuộc Lô số 11, 12	650		
28	**Khu vực nhà lồng chợ**	5.070		
29	**Đường Hành lang ven biển phía Nam**			
	- Từ cống Ba Nghé - Kênh Chệt Ớt	837		Sửa tên ; Từ cống Ba Nghé-

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ kênh Chệt Ớt - Kênh Hãng	1.201		Sửa tên ; Từ kênh Chệt Ớt
	- Từ kênh Hãng - Kênh 26/3	837		Sửa tên ; Từ kênh Hãng
	Đường Hành lang ven biển phía Nam (Các đoạn còn lại)	571		Sửa tên ; Ngã 5 Miếu ông Hoàng về mỗi phía 500m (4 tuyến đường to)
*	**Đường Khu hành chính tập trung xã An Minh**			
30	**Đường số 53 (từ đường hành lang ven biển phía Nam đến đường 967)**	1.438		
31	**Đường số 50**	1.294		
32	**Đường số 4**	1.294		
33	**Đường số 5**	1.294		
34	**Đường số 6**	1.294		
35	**Đường số 55**	1.294		
36	**Đường nội bộ trong dự án khu dân cư Trần Yên**			
	- Đoạn từ đường Hành lang ven biển phía Nam đến hết khu dự án (khu vực phân lô và các khu chức năng)	1.201		
37	**Đất ở thị trấn cũ ngoài các khu vực trên**	377		Sửa tên ; Đất ở thị trấn ngoài các khu vực trên
38	**Đường Thứ 10 - Rọ Ghe**			
	- Từ sông xáng Xẻo Rô (Tân Bằng - Cán Gáo) vào 1.000 mét	571		
	Cách sông xáng Xẻo Rô và 1000m đến giáp ranh xã Đông Hưng		571	Bổ sung
39	**Đường KT1**: Từ giáp Đông Hòa – kênh 14 giáp xã U Minh (Trừ ngã 4 Kênh Hãng và Ngã 5 Miếu ông Hoàng mỗi bên 500m)		461	Bổ sung
40	**Đường Ngã Bát:** Từ giáp Đường Hành lang ven biển phía Nam đến cách Ngã 5 miếu ông hoàng 500m		461	Bổ sung
41	**Từ giáp đường số 6 Lô 10, Lô 11 đến cầu qua Sông Tân Bằng - Cán Gáo**	1.500		
42	**Ngã 5 Miếu ông Hoàng về mỗi phía 500m (4 tuyến đường to)**	571		
43	**Khu dân cư Trường Phát**			
	Đường số 14	6.084		Bổ sung

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Đường số 2A, 44	4.870		Bổ sung
	Các tuyến còn lại	3.895		Bổ sung
44	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	264		Sửa tên ; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
45	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	238		Sửa tên ; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực thuộc các ấp: ấp 1, ấp 2, ấp 3, ấp 4**			
1	Đất trồng cây lâu năm	43		
2	Đất trồng cây hàng năm	39		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	36		Bổ sung
4	Đất rừng sản xuất	25		
II	**Khu vực còn lại thuộc (trừ các ấp 1, 2, 3, 4)**			Sửa tên ; Khu vực thuộc các ấp: ấp 10 chợ A, ấp 10 Chợ, ấp 10 Huỳnh, ấp 11B, ấp Đông Bình, ấp Thành Phụng Tây, ấp Thành Phụng Đông, ấp Thanh Hùng, ấp Danh Coi, ấp 15, ấp Vàm Xáng, ấp 11A, Ấp Cán Gáo
1	Đất trồng cây lâu năm	36		
2	Đất trồng cây hàng năm	34		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	31		
4	Đất rừng sản xuất	23		

Phụ lục 50

SỬA ĐỔI, BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VÂN KHÁNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường Tỉnh 965B *(Thứ 11 - Vân Khánh - Đê Quốc phòng)***			
	- Từ ngã tư Kim Quy về hướng UBND xã Vân Khánh 1000 mét	571		
	- Cách ngã tư Kim Quy về hướng UBND xã Vân Khánh 1000 mét đến giáp ranh xã An Minh.		499	Bổ sung
2	**Kênh Kim Quy**			
	- Bờ Nam từ kênh Chống Mỹ - đoạn qua Trạm y tế xã 1.000 mét	384		
	- Từ đê quốc phòng về kênh Chống Mỹ 500 mét (cả 2 bờ)	384		
3	**Tuyến kênh Chống Mỹ**			
	- Bờ tây Kênh Chống Mỹ	384		
	- Đường kênh Xáng 3	384		
4	***Đường Kim Quy - thứ 11 (đường Quy hoạch Mới)***			Sửa tên; Đường Kim Quy - thứ 11
	- Điểm đầu Khu Hành chính xã an Minh mới - Điểm cuối Đê Quốc phòng	571		
5	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	264		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
6	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	238		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây lâu năm	36		
2	Đất trồng cây hàng năm	34		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	31		
4	Đất rừng sản xuất	23		

Phụ lục 51

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG HƯNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Kênh Chống Mỹ** *(Cách mỗi ngã tư về mỗi hướng 500 mét)*	384		
2	Từ ngã tư Rạch Ông về mỗi hướng kênh Chống Mỹ 500 mét	384		Sửa tên; Từ ngã tư Rạch về mỗi hướng kênh Chống Mỹ 500 mét
3	**Đường thứ Mười - Rọ Ghe** *(từ giáp xã An Minh - Kênh Thông Nhất)*	384		
4	**Đường Chủ Vàng**	400		
5	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường >=3m**	264		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
6	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m**	238		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây lâu năm	36		
2	Đất trồng cây hàng năm		34	Bổ sung
3	Đất nuôi trồng thủy sản	31		
4	Đất rừng sản xuất	23		

Phụ lục 52

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH BÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường Nguyễn Thành Nhơn (QL63: Tuyến giáp xã U Minh Thượng về phía Đông)**			
	Từ kênh 500 đến Bưu Điện(ngã 6)	1.344		
	Từ Mố A cầu ngã 6 đến Trường Mẫu Giáo Bình Minh	1.344		
	Từ Trường Tiểu học Vĩnh Bình Bắc 3 đến giáp xã Vĩnh Hòa	1.176		Sửa tên; Từ Trường Tiểu học Bình Bắc 3 đến giáp xã Vĩnh Hòa
2	**Chợ ngã năm Bình Minh:** Từ Trường Mẫu Giáo Bình Minh đến Trường Tiểu học Vĩnh Bình Bắc 3	2.352		Sửa tên; Chợ ngã năm Bình Minh: Từ Trường Mẫu Giáo Bình Minh đến Trường Tiểu học Bắc Bình 3
3	**Chợ Ngã năm Bình Minh:** Xuống 300 mét kênh Kiểm Lâm, Bình Minh	2.352		
4	**Chợ Cái Nứa Vĩnh Bình Nam**			
	Phía trên bờ	1.176		
	Phía bờ sông	1.512		
5	**Chợ ngã sáu Bình Minh**: Từ Bưu Điện (ngã 6) đến Mố A cầu ngã 6	1.680		
6	**Chợ Kèo I Vĩnh Bình Bắc:** Từ cầu Mười Diệp đến Cầu xã kênh 7 Quyều	1.680		Sửa tên; Chợ Kèo I Vĩnh Bình Bắc: Từ cầu Mười Diệp đến Cầu xã 7 Quều
7	**Chợ Ba Đình Vĩnh Bình Bắc:** Về 300 mét hướng đi Vĩnh Thuận	1.176		
8	**Chợ Ba Đình Vĩnh Bình Bắc**: Về 500 mét hướng đi Vĩnh Bình Bắc	1.176		
9	**Đường ĐH.62**			
	Từ xã Vĩnh Hòa đến Cầu Mười Diệp	420		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Từ Cầu xã kênh 7 Quyều đến Chợ Ba Đình Vĩnh Bình Bắc (về 500 mét hướng đi Vĩnh Bình Bắc)	420		Sửa tên; Từ Cầu xã 7 Quều đến Chợ Ba Đình Vĩnh Bình Bắc (về 500 mét hướng đi Vĩnh Bình Bắc)
10	**Đường ĐH.61:** Sau 300m từ Chợ Ngã năm Bình Minh xuống kênh Kiểm Lâm, Bình Minh đến Sông Cái Lớn	420		Sửa tên; Đường ĐH.61: Từ Chợ Ngã năm Bình Minh (xuống 300 mét kênh Kiểm Lâm, Bình Minh) đến Sông Cái Lớn
11	**Đường ven sông Cái Lớn:** Từ Ấp Bình Phong (Cầu Chắc Băng) đến ranh xã Vĩnh Hòa	420		
12	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	504		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
13	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	420		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây lâu năm	44		
2	Đất trồng cây hàng năm	42		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	35		
4	Đất rừng sản xuất		42	Bổ sung

Phụ lục 53

SỬA ĐỔI BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH THUẬN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường ĐH.67**			
	- Từ kênh 2 đến kênh 11 Đập Đá (cách chợ 300m)	840		
	- Từ kênh 11 Đập Đá đến kênh Ranh Hạt (cách chợ 300m)	672		
2	**Trung tâm chợ đập đá:** ra mỗi bên 300m	1.344		
3	**ĐT965C:**			
	- Từ Vàm kênh 1 đến vàm Kênh 2	840		Sửa tên; Từ kênh vàm 1 đến vàm kênh 2
	- Từ vàm kênh 2 đến 4000 kênh 2	504		
	- Từ 4000 kênh 2 đến 8000 kênh 2	504		
4	**Đường ĐH.68**	672		
5	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	504		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
6	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	420		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây lâu năm	44		
2	Đất trồng cây hàng năm	42		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	35		
4	Đất rừng sản xuất		42	Bổ sung

Phụ lục 54

SỬA ĐỔI BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH PHONG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Cặp kênh Chắc Băng (phía chợ)**			
	Đường Quảng Trọng Linh: Từ cầu kênh Xáng Múc - Kênh 1	2.730		
2	**Đường Nguyễn Trung Trực**			
	- Từ cầu kênh xáng múc - cống Định Cư giáp chùa Khmer (Trung tâm chợ)	11.830		
	- Từ cống Định cư giáp Chùa Khmer - Vàm Đường Sân	1.820		
3	**Lộ Số 2:** Từ Chợ Bách hóa Vĩnh Thuận - Đường 35	4.004		
3	**Kênh Định Cư *(lộ Số 3)***			
	- Đường Mai Văn Trương: Từ QL63 - Cống Định cư giáp chùa Khmer	4.004		
4	**Đường D3:** Từ QL63 - Phía sau hậu Nghĩa trang Liệt sĩ	2.600		
5	**Quốc lộ 63 *(phía Đông)***			
	Đường Nguyễn Thành Nhơn			
	- Từ cầu lớn Vĩnh Thuận - Kênh Thủy Lợi 1000 (cạnh Tám Phú) bờ Đông	9.100		
	- Từ kênh Thủy lợi 1000 - Cống Ba Lực	4.550		
	- Từ Cống Ba Lực - Kênh 500	3.276		
	Đường Võ Văn Kiệt			
	- Từ cầu sắt - Kênh thủy lợi Thân Đối	6.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ kênh thủy lợi Thân Đối - Cống Bà Bang	4.550		
	Đường Lưu Nhơn Sâm			
	- Từ cầu kênh xáng múc - Kênh thủy lợi 1000	2.366		
	- Từ kênh Thủy lợi 1000 - Giáp đường Phan Văn Chương	2.275		
6	**Hai bên chợ nhà lồng:** Đến sông Chắc Băng	6.500		
7	**Đường 35:** Từ cống Đường 35 - Kênh Chiến Lược	1.820		
8	**Đường Số 5, Số 6, Số 7** ***(khu nội bộ)***	1.560		
9	**Khu hành chính:** Từ Khối Dân vận - Điện lực	1.820		
10	**Đường Phan Văn Chương:** Từ giáp đường Lưu Nhơn Sâm - Kênh 1	1.820		
11	**Đường kênh 1:** Từ Vàm kênh 1 - Giáp đường Phan Văn Chương (bờ Đông)	1.820		
12	**Đường kênh Hậu UBND huyện**	1.560		
13	**Đường kênh thủy lợi 1000:** Từ giáp đường Lưu Nhơn Sâm - Giáp kênh 1	728		
14	**Đường thuộc ấp Vĩnh Đông 1:** Từ cầu Rọc Môn - Cầu Cái Nhum	728		
15	**Đường Mai Thành Tâm:** Từ cầu Đường sân - Cầu Kênh 500	1.040		
16	**Phía sau hậu nghĩa trang liệt sỹ - Cầu họng Chằn Bè** ***(giáp đường Mai Thành Tâm)***	1.040		
17	**ĐH.57: Từ cầu Xẻo Lợp - Cống Năm Nam**	1.000		
18	**Đường Phan Văn Bảy** ***(ĐH.58)***			
	- Từ cầu sắt - Ngang cầu Đường Sân	2.470		
	- Từ ngang cầu Đường Sân - Cống Bà Đầm	1.560		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Cống Bà Đầm - cầu kênh So le	1.400		
19	**Chợ vàm Chắc Băng:** Từ kênh So Le - Kênh Hậu Chợ	1.176		
20	**Đường Phạm Thành Lượng**			
	- Từ cầu sắt - Cống Thủy lợi 1000	2.470		
	- Từ cống Cống Thủy lợi 1000 - Cống Miễu Ông Tà	1.274		
	- Cống Miễu Ông Tà - cầu Xẻo Lợp	1.080		
21	**Đường Huỳnh Thủ**			
	- Từ cầu sắt - Cầu Rọc Môn	2.080		
	- Từ cầu Rọc Môn - Miếu Bà	728		
22	**Đường vào Ban chỉ huy Quân sự xã: Từ đường Nguyễn Trung Trực đến giáp đường Mai Văn Trương**		3.600	Bổ sung
23	**Đường vào Ban chỉ huy Quân sự xã:- Từ đường Mai Văn Trương - Giáp Ban chỉ huy Quân sự xã**	3.000		Sửa tên ; Đường vào Ban chỉ huy Quân sự xã: Từ đường Mai Văn Trương - Giáp Ban chỉ huy Quân sự xã
24	**Đường kênh Ruột Xã:** Từ Miễu Ông Tà - Đường dẫn lên Cao tốc (bờ Tây)	728		
25	**Quốc lộ 63** ***(tuyến Ranh Hạt giáp Cà Mau)***			
	- Từ cống Bà Bang - Kênh 1 Hãng	2.520		
	- Từ kênh 1 Hãng - Kênh Ranh Hạt	1.224		
26	**Đường thuộc ấp Ruộng Sạ 2:** Cầu Miễu Bà - Ngã tư Cạnh Đền	720		
27	**Khu tái định cư Vĩnh Thuận**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Khu liền kề 06			
	- Lô 01 và Lô 30	2.625		
	- Lô 02 đến Lô 29	2.392		
	Khu liền kề 07			
	- Lô 01 và Lô 17	2.735		
	- Lô 02 đến Lô 16 B67	2.502		
	- Lô 18 và Lô 34	2.625		
	- Lô 19 đến Lô 33	2.392		
28	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	504		Sửa tên ; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
29	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	420		Sửa tên ; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực thuộc các ấp: ấp Vĩnh Đông 1, ấp Vĩnh Đông 2, ấp Vĩnh Phước 1, ấp Vĩnh Phước 2**			
1	Đất trồng cây lâu năm	44		
2	Đất trồng cây hàng năm	42		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	35		
4	Đất rừng sản xuất		42	Bổ sung
II	**Khu vực thuộc các ấp: ấp Ruộng Sạ 1, ấp Cạnh Đền, ấp Cạnh Đền 1, ấp Cạnh Đền 2, ấp Cạnh Đền 3, ấp Căn Cứ, ấp Thị Mỹ, ấp Vĩnh Tây 1, ấp Vĩnh Tây 2, ấp Đập Đá 1, ấp Đập Đá 2, ấp Thạnh Đông, ấp Vĩnh Thạnh, ấp Cái Nhum, ấp Cái) Chanh, ấp Ruộng Sạ 2**			
1	Đất trồng cây lâu năm	36		
2	Đất trồng cây hàng năm	35		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	32		
4	Đất rừng sản xuất		42	Bổ sung

Phụ lục 55

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HÒA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ 63**			
	- Cầu kênh 4 Thước - Kênh lô 4	1.512		
	- Kênh Lô 4 - Kênh Lô 3	2.880		
	- Kênh Lô 3 - Đường vào bãi rác (trừ đoạn KHU ĐÔ THỊ MỚI)	2.880		Sửa tên; Kênh Lô 3 - Đường vào bãi rác
	- Đường vào bãi rác - Cầu Vĩnh Thái	1.512		
	- Cầu Vĩnh Thái (đầu cầu phía Vĩnh Tiến) về hướng Vĩnh Tiến 500 mét	1.260		
	- Từ đầu cầu Vĩnh Tiến về 2 bên 1.000 mét	1.260		
	- Quốc lộ 63 cũ *(từ ngã 3 đến đầu chợ hướng về Vĩnh Thuận)*	1.176		
	- Các đoạn còn lại - Quốc lộ 63	1.176		
2	**Đường ĐH.55 (Đường Hòa Chánh) - từ Quốc lộ 63 (cầu Vĩnh Tiến) đến Chợ Nhà Ngang**			
	- Từ Quốc lộ 63 đi về hướng về ngã ba Cây Bàng 1.000 mét	600		
	- Từ đầu cầu Dân Quân hướng về chợ Nhà Ngang 700m, hướng về ngã ba Cây Bàng 1.200 mét	600		
	- Từ đầu cầu nghĩa trang Cây Bàng về 2 bên 500 mét	600		
	- Chợ Nhà Ngang: từ sông Cái Lớn - Cầu lộ mới	1.188		
	- Các đoạn còn lại - Đường Hòa Chánh (ĐH.55)	396		
3	**Chợ Thầy Quơn**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Cầu Thầy Quơn - Họ Đạo Minh Châu	792		Sửa tên; Từ cầu Chợ Đình - Họ Đạo Minh Châu
	- Đoạn Chợ Thầy Quơn về mỗi bên 500 mét	528		
	- Kênh đê bao quốc phòng (Dọc theo sông cái lớn)	350		
4	**Đường Tỉnh 966 C (Thạnh Yên- Công Sự)**			
	- Từ Quốc lộ 63 hướng về sông Cái Lớn 1.000 mét	1.200		
	- Từ UBND xã Vĩnh Hòa hướng về Công Sự 700 mét	840		
	- Từ UBND xã Vĩnh Hòa - Trường THCS Thạnh Yên	1.200		
	- Cầu Xẻo Cạn hướng về Cầu Cựa Gà 700 mét	840		
	- Trường THCS Thạnh Yên hướng Bờ Dừa 400m	420		
	- Các đoạn còn lại đường Bờ Dừa	420		
	- Các đoạn còn lại - Đường Tỉnh 966 C	480		
	- Khu Dân cư Thạnh Yên (trừ các lô nằm trên đường Tỉnh 966c – đoạn từ UBND xã Vĩnh Hòa đến Trường THCS Thạnh Yên)		700	Bổ sung
5	**Đường Tỉnh 966B (Ven sông Cái Lớn)**			
	- Từ chợ thầy Quơn về Xẻo Ranh 500m	500		
	- Các đoạn còn lại - Đường Tỉnh 966B	400		
6	**Đường Tỉnh 966 (Thứ Hai - Hòa Chánh)**			
	- Cầu Lộ mới về Trường THCS Thạnh Yên	500		
	- Các đoạn còn lại - Đường Tỉnh 966	400		
	- Từ đầu Tuyến tránh (Chợ Thạnh Yên A) - cầu Liên Lạc	550		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ cầu kênh Tràm Một đến đầu cầu xã Thạnh Yên A cũ(cầu chữ Y), từ đầu cầu xã Thạnh Yên A cũ(cầu chữ Y) đến đầu cầu Xẻo Lùng	660		
7	**Đường dọc kênh Xẻo Cạn** (từ cầu Công Sự mới vào 1.000 mét về hướng sông cái lớn)	420		
8	**Đường ĐH.56 (đường Vĩnh Bình Bắc):** từ đường ĐH.55 đến giáp ranh xã Vĩnh Bình	420		
9	**Dự án khu đô thị mới**			
	- Đường K (Quốc Lộ 63)		6.000	Bổ sung
	- Đường số 1		5.200	Bổ sung
	- Đường số 2		5.400	Bổ sung
	- Đường (Rộng 20m)		3.500	Bổ sung
	- Đường (Rộng 15m)		2.800	Bổ sung
	- Đường (Rộng 12m)		2.400	Bổ sung
	- Đường (Rộng 10m)		2.000	Bổ sung
10	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	240		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
11	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	216		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây lâu năm	46		
2	Đất trồng cây hàng năm	42		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	42		
4	Đất rừng sản xuất		42	Bổ sung

Phụ lục 56

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ U MINH THƯỢNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường Tỉnh 966 C (Thạnh Yên- Công Sự - Hồ Hoa Mai - Khu Căn cứ Tỉnh Ủy)**			
	- Từ cầu U Minh Thượng - Trại giống	840		
	- Từ trại giống - Cổng Vườn Quốc gia	540		
	- Từ cầu kênh xáng mượn - Đê bao trong	360		
2	**Đường Tỉnh 965 (Đê bao huyện U Minh Thượng)**			
	- Từ đầu cầu Kênh Hãng về mỗi bên 1.000 mét	600		
	- Từ kênh Lò gạch - Kênh xáng 2 hướng về cống Tàu Lũy	858		
	- Từ kênh xáng 2 - Cống Tàu lũy	780		
	- Từ đầu cầu kênh 9 về hai bên 1.500 mét	840		
	- Các đoạn còn lại - Đường Tỉnh 965 (kể cả lộ Tàu lũy)	360		
3	**Đường Hồ Hoa Mai (bờ trái):** đoạn từ cống kênh 3 - Trại giống	360		
4	**Đầu cầu Xáng Mượn về 2 bên mỗi bên 500m**	500		
5	**Đường Tỉnh 965.C (Vĩnh Thuận - kênh 2 - Minh Thuận)**			
	- Từ kênh 9 - Kênh Co Đê 2	2.640		
	- Từ kênh Co Đê 2 - Kênh 8000 về hướng Vĩnh Thuận	1.200		
	- Khu dân cư Minh Thuận	2.400		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
6	**Đường dọc kênh Làng Thứ 7:** (từ cầu kênh 4 Thước - cầu Vĩnh Thái)	480		
7	**Đường tỉnh 965B (đường Kênh Hãng):** từ Đường Tỉnh 965 đến giáp ranh huyện An Minh	600		
8	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	240		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
9	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	216		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây lâu năm	43		
2	Đất trồng cây hàng năm	41		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	41		
4	Đất rừng sản xuất	30		

Phụ lục 57

SỬA ĐỔI BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH ĐIỀU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ N1**			
	- Từ rạch Cầu Mi đến Cầu Tà Êm	780		
	- Từ cầu Tà Êm đến Rạch Cống Cả	840		
	- Từ rạch Cống Cả đến rạch Nha Sáp (trừ phạm vi bảo vệ cầu theo quy định)	672		
	-Từ rạch Nha Sáp đến Cầu Mẹt Lung	588		
	- Từ Cầu Mẹt Lung đến cầu kênh ranh xã Vĩnh Gia	600		
2	**Đường kênh Nông Trường**			
	- Từ giáp ranh cụm dân cư Tà Êm đến Kênh HT2	462		Sửa tên; Đoạn qua cụm dân cư Tà Êm tính từ sau mét thứ 200 đến Kênh HT2
	- Từ kênh HT2 đến Kênh HT4	312		
	- Từ kênh HT4 đến Trường Mầm non ấp Vĩnh Lợi	462		
	- Từ Trường Mầm non ấp Vĩnh Lợi đến giáp ranh xã Giang Thành	370		
3	**Đường kênh Nông Trường (bờ Tây)**: Tính từ mét thứ 200 đến ranh xã Giang Thành	260		
4	**Đường HT1**			
	- Từ giáp ranh xã Giang Thành đến Kênh T3	200		
	- Từ Kênh T3 đến ranh xã Vĩnh Gia	200		
5	**Đường HT2:** Từ kênh HN3 đến Kênh T3	250		
6	**Đường HT3:** Từ kênh Nông Trường đến Kênh T3	250		
7	**Đường HT4:** Từ kênh Nông trường đến Kênh T3	200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
8	**Đường kênh T3 (bờ Tây):** Tính từ (Kênh HT4 đến Kênh 13 (xã Hòa Điền)	200		Sửa tên; Đường kênh T3 (bờ Tây): Từ mét thứ 91 (hết vị trí 3 đất ở tuyến QL N1) đến Kênh 13 (xã Hòa Điền)
9	**Đường kênh T4 (bờ Đông):** Từ Kênh Ranh (xã Vĩnh Gia) đến Kênh 15 (xã Hòa Điền)	250		
10	**Đường kênh T4 (bờ Tây**): Từ Kênh Ranh (xã Vĩnh Gia) đến Kênh 15 (xã Hòa Điền)	150		
11	**Đường kênh T5**: Từ Kênh Ranh (xã Vĩnh Gia) đến Kênh 15 (xã Hòa Điền)	250		
12	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Điều (cũ)	528		
13	Cụm dân cư Chợ Đình	660		
14	Cụm dân cư Tà Êm	660		
15	Cụm dân cư trung tâm xã Vĩnh Phú cũ (ấp Mẹt Lung)	528		Sửa tên; Cụm dân cư trung tâm xã Vĩnh Phú cũ (ấp Mẹt Lung)
16	Tuyến dân cư Bể Lắng	234		
17	Tuyến dân cư T3	276		
18	Tuyến dân cư T5	250		
19	**Kênh T2**(Kênh 15): Từ Kênh T3 đến Kênh T4	172		
20	**Kênh K2:** Từ kênh Cây Gòn đến Kênh 11	172		
21	**Kênh Thời Trang:** Từ Kênh T2 đến Kênh K1	172		
22	**Đường K3:** Từ Kênh T3 đến Kênh T5	200		
23	**Kênh Thời Trang:** Từ K3 đến HT1	172		
24	**Đường Rạch Nha Sáp:** Từ cầu Nha Sáp đến đường Tuần Tra	250		
25	**Đường kênh Giữa**(bờ Nam): Từ kênh Nông Trường đến Kênh T3	250		
26	**Đường kênh K1**(bờ Nam)**:** Từ Kênh T3 đến Kênh T4	250		
27	**Đường kênh K1 (bờ Bắc): Từ kênh T3 đến kênh K11**		275	Bổ sung

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
28	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	304		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
29	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	172		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây lâu năm	24		
2	Đất trồng cây hàng năm	31		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	18		
4	Đất rừng sản xuất		15	Bổ sung

Phụ lục 58

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ GIANG THÀNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ N1**			
	- Từ giáp ranh phường Tô Châu đến hết ranh ấp Giồng Kè cũ (điểm giáp ranh ấp Tân Tiến cũ)	780		Sửa tên; Từ giáp ranh phường Tô Châu đến Cầu Trà Phô
	- Từ ranh Giồng Kè cũ đến hết cầu kênh HT1	840		Sửa tên; Từ ấp Tân Tiến đến Kênh HT1
	- Từ cầu kênh HT1 đến ranh xã Vĩnh Điều	1.176		Sửa tên; Từ kênh HT1 đến xã Vĩnh Điều
2	**Đường kênh Nông Trường**			
	- Từ giáp ranh Phường Tô Châu đến giáp ranh cụm dân cư Tà Teng	370		Sửa tên; Từ giáp ranh xã Vĩnh Điều đến cụm dân cư Tà Teng
	- Từ giáp ranh cụm dân cư Tà Teng đến giáp ranh xã Vĩnh Điều	370		Sửa tên; Từ ranh phường Tô Châu đến giáp ranh kênh Kiên Tài
3	- **Đường Đầm Chít – Tân Khánh Hòa:** Từ Cầu chữ Y Đầm Chích đến cống ngăn mặn Hòa Khánh	540		Sửa tên; Từ Cống ngăn mặn (ấp Hòa Khánh) đến Cầu chữ Y Đầm Chích
4	- **Đường cửa khẩu:** Từ Cống ngăn mặn (ấp Hòa Khánh) đến cầu Giang Thành	720		Sửa tên; Từ Cống ngăn mặn (ấp Hòa Khánh) đến cầu Giang Thành
5	Từ cống ngăn mặn đến Trường tiểu học Hòa Khánh	420		Sửa tên; Từ Trung tâm xã đến Trường Tiểu học ở Hoà Khánh
6	**Đường kênh HT2:** Từ mét thứ 55 tính từ tim Quốc lộ N1 đến Kênh HN1	480		
7	**Đường Trà Phô - Tà Teng (Bờ Tây)**		385	Bổ sung
8	**Đường Trà Phô - Tà Teng**			
	- Từ Quốc lộ N1 đến Ranh cụm dân cư Trung tâm Phú Mỹ	720		
	- Từ hết ranh cụm dân cư Trung tâm Phú Mỹ đến Kênh Nông Trường	480		
	- Từ sau cụm dân cư Tà Teng đến Kênh Ranh Hòa Điền	350		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
9	**Kênh Hà Giang (bờ Tây)**: Từ Cầu chữ Y Đầm Chít đến ranh phường Hà Tiên	400		
10	**Đường HT2:** Từ kênh HN1 đến kênh HN3	250		
11	**Đường HT1:** Từ mét 60 đến giáp ranh xã Vĩnh Điều	400		Sửa tên; Đường HT1: Từ mét 60 đến kênh Nông Trường
12	**Đường HN1** (bờ Đông và bờ Tây)	250		
13	**Đường HN2** (bờ Đông và bờ Tây)	250		
14	**Đường HN3** (bờ Đông và bờ Tây)	250		
15	**Đường HN4** (bờ Đông và bờ Tây)	250		
16	**Đường HN5** (bờ Đông và bờ Tây)	250		
17	**Cụm dân cư Hòa Khánh**	528		Sửa tên; Cụm dân cư Trung tâm (xã Tân Khánh Hoà)
18	**Cụm dân cư Đầm Chít**	924		
19	**Cụm dân cư Tà Teng**	496		
20	**Cụm dân cư Phú Mỹ**	858		Sửa tên; Cụm dân cư Trung tâm Phú Mỹ
21	**Tuyến dân cư Hà Giang**	264		
22	**Đường Cả Ngay - Rạch Gỗ**	230		Sửa tên; Tuyến dân cư Rạch Giỗ (xã Phú Lợi)
23	**Đường sông Giang Thành (tuyến đường vành đai biên giới)**	300		Sửa tên; Lộ ven sông Giang Thành: Từ ranh phường Hà Tiên đến cống Ngăn Mặn (ấp Hòa Khánh)
24	**Đường kênh chùa Tà Teng**	250		Sửa tên; Đường kênh chùa Tà Teng: Từ Trụ sở ấp Tà Teng đến kênh Nông Trường
25	**Đường Cửa Khẩu:** Từ cửa Khẩu đến kênh Tân Khánh Hòa	400		Sửa tên; Đường Cửa Khẩu: Từ của Khẩu đến kênh Tân Hòa Khánh
26	**Tuyến dân cư Nam Vĩnh Tế**		234	Bổ sung
27	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	304		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
28	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	172		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây lâu năm	24		
2	Đất trồng cây hàng năm	29		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	18		
4	Đất rừng sản xuất	13		

Phụ lục 59

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MỸ HOÀ HƯNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Chợ Trà Mơn** *(Các lô nền đối diện mặt tiền chợ)*	10.500		
2	**Đường chính qua trung tâm hành chính xã** *(Bến phà Trà Ôn - Bến phà Ô Môi)*	2.355		
3	**Cầu Đình - Rạch Sung** (*ấp Mỹ Long 2- ấp Mỹ Khánh 2)*	565		
4	**Trạm Y tế - Bến phà Trà Ôn**	754		
5	**Tuyến đường phà Trà Ôn - Vựa cát đá Xíếu**	565		Sửa tên; Tuyến đường phà Trà Ôn - Vựa cát đá Xíếu (cặp Sông Hậu)
6	**Khu dân cư Mỹ Khánh 2 (vượt lũ)** *(Các đường trong Khu dân cư Mỹ Khánh 2)*	565		
7	**Khu dân cư Mỹ Long 1**		630	Bổ sung
8	**Đường cặp rạch Trà Mơn** (*Suốt tuyến) (ấp Mỹ long 1, Mỹ Long 2, ấp Mỹ Thuận, ấp Mỹ Khánh 1)*	565		
9	**Đường ấp Mỹ Hiệp - ấp Mỹ Thuận** *(cầu Đầu Lộ - Miếu Ông Hổ)*	942		
10	**Đường Bê tông *Cống Út Na - Cầu Nam Dần*** (ấp Mỹ Thuận)	707		
11	**Đường Mỹ An 1, Mỹ An 2** *(Quán café Tư Hằng - Cầu Hai Diệm - Cầu Rạch Rích)*	565		
12	**Đường Tuyến Xếp Dài**			
	- Út Hải - Cầu Ba Thắng	1.090		
	- Cầu Ba Thắng - cầu Rạch Rích	989		
13	**Đường bê tông *Cầu Tư Cảnh - Cầu Ba Thắng***	707		
14	**Đường Rạch Chùa** *(Đường chính qua Trung tâm hành chính xã - Hết rạch Chùa Hưng Long)*	565		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
15	**Tuyến đường Cầu Sáu Ỵ - Bến phà Ô Môi**	565		
16	**Khu dân cư Mỹ An 2** *(Các đường trong khu dân cư)*	754		
17	**Đường bê tông *Cầu Bảy Thịnh - Cầu nhánh Rạch Rích***	707		
18	**Đường nhựa ấp Mỹ Thạnh** *(Suốt đường)*	565		
19	**Đường Mỹ Khánh 1** *(Rạch Sung - Cầu Năm Dần)*	377		
20	**Đường dal** *(Đường Mỹ Khánh 1 - Chùa Ông Hổ)*	377		
21	**Đường dal** *(cặp trường Đoàn Thị Điểm (2)- Kênh Hai Nghệ)*	377		
22	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	628		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
23	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	500		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất trồng cây hàng năm (toàn xã)	311	112	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
2	Đất nuôi trồng thủy sản (toàn xã)	311	173	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
3	Đất trồng cây lâu năm (toàn xã)	363	192	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang

Phụ lục 60

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN PHÚ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường Bạch Đằng**			
	- Ngã 3 mũi Tàu - cầu Kênh Thầy Ban	6.300		
	- Ngã 3 Mũi Tàu - Công an xã An Phú	5.250		
	- Công an xã An Phú - Trường THCS An Phú	2.100		Sửa tên ; Công an xã An Phú - Trường Trung học cơ sở
	- Trường THCS An Phú - Ngã ba Cột dây thép	1.680		Sửa tên ; Trường Trung học cơ sở - Ngã ba Cột dây thép
	- Cầu Kênh Thầy Ban - ranh Phước Hưng cũ	2.100		
2	**Thoại Ngọc Hầu**			
	- Ngã 3 mũi Tàu - ngã 4 Nguyễn Trãi	6.300		
	- Ngã 4 Nguyễn Trãi - Huỳnh Thúc Kháng	5.040		
3	**Nguyễn Hữu Cảnh**			
	- Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng (cuối TT. Thương mại)	5.880		Sửa tên ; Bạch Đằng - Lê Thánh Tôn (cuối TT. Thương mại)
	- Tôn Đức Thắng (cuối TT. Thương mại) - Đường tỉnh 957	5.040		Sửa tên ; Lê Thánh Tôn (cuối TT. Thương mại) - ĐT 957
4	**Lê Thánh Tôn: Bạch Đằng - Hai Bà Trưng**	5.040		
5	**Nguyễn Trãi: Bạch Đằng - Hai Bà Trưng**	3.780		
6	**Hai Bà Trưng: Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Trãi**	3.780		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
7	**Ngô Gia Tự: Nguyễn Hữu Cảnh - Yết Kiêu**	8.400		
8	**Trần Phú: Nguyễn Hữu Cảnh - Yết Kiêu**	8.400		
9	**Võ Văn Tần: Tôn Đức Thắng - Hoàng Văn Thụ; đến cuối đường**	5.880		
10	**Tôn Đức Thắng: Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Văn Cừ**	6.090		
12	**Tôn Thất Tùng: Cầu Kênh Thầy Ban - Cống Ba Đạm**	2.100		
13	**Nguyễn Viết Xuân: Yết Kiêu - Lê Đức Thọ**	3.850		
14	**Hoàng Văn Thụ: Yết Kiêu - Lê Đức Thọ**	3.850		
15	**Lý Tự Trọng: Yết Kiêu - Huỳnh Thúc Kháng**	3.850		
16	**Lê Đức Thọ: Tôn Đức Thắng - Hoàng Văn Thụ**	3.850		
17	**Huỳnh Thúc Kháng: Bạch Đằng - Hoàng Văn Thụ**	3.850		
18	**Trần Đại Nghĩa: Trần Phú - Lý Tự Trọng; đến cuối đường**	3.850		
19	**Yết Kiêu: Lý Tự Trọng - Nguyễn Viết Xuân**	3.850		
20	**Đường số 6**			
	- Yết Kiêu - Trần Đại Nghĩa	3.850		
	- Võ Văn Tần - Lê Đức Thọ	3.850		
21	**Đường số 10: Đường Nguyễn Viết Xuân - Ngô Gia Tự**	3.850		Sửa tên ; Đường số 10: Đường Xuân Thủy (đường số 10)
22	**Đường số 11: Đường Nguyễn Viết Xuân - Ngô Gia Tự**	3.850		Sửa tên ; Đường số 11: Đường Nguyễn Duy Trinh (đường số 11)
23	**Đường số 13**			
	- Nguyễn Viết Xuân - Ngô Gia Tự	3.850		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Duy Trinh	2.730		Sửa tên ; Nguyễn Viết Xuân - Ngô Gia Tự
24	**Đường số 17: Suốt đường**	3.850		
25	**Lê Thị Hồng Gấm: Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Văn Cừ**	2.730		
26	**Lê Minh Xuân: Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Văn Cừ**	2.730		
27	**Hồ Thị Kỷ: Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Văn Cừ**	2.730		
28	**Lê Hồng Phong: Tôn Đức Thắng - Nguyễn Hữu Cảnh (CDC Thầy Ban)**	2.730		Sửa tên; Lê Hồng Phong: Tôn Đức Thắng - Nguyễn Hữu Cảnh
29	**Nguyễn Thị Minh Khai: Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Cừ**	3.024		
30	**Nguyễn Văn Trỗi: Lê Minh Xuân - Lê Thị Hồng Gấm**	2.730		
31	**Xuân Thủy: Tôn Đức Thắng - Hồ Thị Kỷ**	2.730		
32	**Nguyễn Duy Trinh: Tôn Đức Thắng - Hồ Thị Kỷ**	2.730		
33	**Nguyễn Văn Cừ: Tôn Đức Thắng - Nguyễn Hữu Cảnh**	2.730		
34	**Đường số 12: Suốt đường**	2.730		
35	**Đường vào Huyện đội: Đường Thoại Ngọc Hầu - cuối đường**	1.680		
36	**Quốc lộ 91C**			
	+ Ngã ba Cột Dây Thép – Ranh Vĩnh Hậu	1.105		Sửa tên ; Quốc lộ 91C: Ngã ba Cột Dây Thép - Cầu Thầy Ban
	+ Ranh An Phú, Phước Hưng cũ – Trạm Biến thế		1.320	Bổ sung
	+ Trạm Biến thế - Cầu Đình (ranh Nhơn Hội)		792	Bổ sung

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
37	**Đường Cột Dây Thép (trừ TDC doanh nghiệp Đăng Khoa): Đường QL 91C - Đường tỉnh 957**	650		
38	**Đường tỉnh 957 (gồm nền linh hoạt TDC Cột Dây Thép): Từ giáp ranh xã Vĩnh Hậu - Ranh Nhơn Hội**	650		Sửa tên ; Đường tỉnh 957 (gồm nền linh hoạt TDC Cột Dây Thép): Từ giáp ranh xã Vĩnh Hậu - Ngã 3 Vĩnh Hội Đông
39	**Tuyến dân cư Cột Dây Thép (nền cơ bản), cặp Tỉnh lộ 957**	160		Sửa tên ; Tuyến dân cư Cột Dây Thép (nền cơ bản), cặp Tỉnh lộ 957: Chỉ có một vị trí
40	**Tuyến dân cư Cột Dây Thép (Doanh nghiệp Đăng Khoa)**	2.340		Sửa tên ; Tuyến dân cư Cột Dây Thép (Doanh nghiệp Đăng Khoa): Chỉ có một vị trí
41	**Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Vĩnh Hội Đông (trung tâm xã cũ)**	770		Sửa tên ; Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Phú Hội
42	**Chợ Vĩnh Hội Đông**	770		
	Mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Châu Đốc, sông Hậu, kênh cấp I, II)			
43	**Đường cặp sông Châu Đốc (Lộ nông thôn ấp Phú Nhơn, Phú Nghĩa)**	242		Sửa tên ; Đường cặp sông Châu Đốc (Lộ nông thôn Phú Hội cũ) (Bờ Tây)
44	**Cống Ba Đạm đến Cầu Phú Hội, Vĩnh Hội Đông**	1.210		Sửa tên ; Cống Bà Đạm đến Cầu Phú Hội
45	**Đường cặp Sông Châu Đốc: Đoạn từ ngã 3 Vĩnh Hội Đông đến Đường tỉnh 957**	319		Sửa tên ; Đường cặp Sông Châu Đốc: Đoạn từ ngã 3 Vĩnh Hội Đông đến trường tiểu học B
46	**Lộ giao thông nông thôn Vĩnh Hoà, Vĩnh An**	220		Sửa tên ; Bờ Tây
47	**Cụm dân cư cầu số 6, xã Phú Hội**	172		Sửa tên; Các đường còn lại
48	**Tuyến dân cư ấp 3 xã Phú Hội (nền cơ bản)**	224		
49	**Tuyến dân cư ấp 4 (Vĩnh An) nền cơ bản**	102		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
50	**Cụm dân cư trung tâm xã Vĩnh Hội Đông**			
	+ Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	495		
	+ Nền cơ bản	267		
51	**Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Hội) nền cơ bản**	147		
52	**Tuyến dân cư ấp 3 (Vĩnh Hòa) nền cơ bản**	128		
53	**Tuyến dân cư Kênh Thầy Ban (nền cơ bản)**	150		Sửa tên ; Cụm dân cư kênh Thầy Ban
54	**Cuối đường Nguyễn Hữu Cảnh (Ranh thị trấn An Phú, Vĩnh Hội Đông) - giáp Đường tỉnh 957 (từ đoạn tiếp giáp Đường tỉnh 957)**		1.056	Bổ sung
55	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường >=3m**	150		Sửa tên ; Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa
56	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m**	120		Sửa tên ; Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Ấp An Hưng, An Thịnh, An Thạnh**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**	130		
2	**Đất trồng cây lâu năm**	195		
II	**Các thôn, ấp còn lại (Vĩnh Phú, Vĩnh Hội, Vĩnh An, Vĩnh Hoà, Phú Mỹ, Phú Nhơn, Phú Nghĩa, Phước Thạnh, Phước Mỹ)**			Sửa tên; Các thôn, ấp còn lại
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	- Quốc lộ 91C		72	
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) (ấp Phước Mỹ, Phước Thạnh)		54	
	- Khu vực còn lại (ấp Phước Mỹ, Phước Thạnh)		42	
	- Tiếp giáp đường tỉnh 957			
	+ Ấp Vĩnh Phú (Tiếp giáp đường tỉnh 957)		50	
	+ Ấp Phú Mỹ (Tiếp giáp đường tỉnh 957)		60	
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Châu Đốc) Vĩnh Phú, Vĩnh Hội, Vĩnh An, Vĩnh Hoà		50	
	- Khu vực còn lại ấp Vĩnh Phú, Vĩnh Hội, Vĩnh An, Vĩnh Hoà		35	
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Châu Đốc) ấp Phú Mỹ, ấp Phú Nhơn, ấp Phú Nghĩa		50	
	- Khu vực còn lại: ấp Phú Mỹ, ấp Phú Nhơn, ấp Phú Nghĩa		30	
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Quốc lộ 91C		84	
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Châu Đốc) ấp Phước Mỹ, Phước Thạnh		60	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Khu vực còn lại ấp Phước Mỹ, Phước Thạnh		42	
	- Tiếp giáp đường tỉnh 957:			
	+ Ấp Vĩnh Phú (Tiếp giáp đường tỉnh 957)		55	
	+ Ấp Phú Mỹ (Tiếp giáp đường tỉnh 957)		65	
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Châu Đốc) Vĩnh Phú, Vĩnh Hội, Vĩnh An, Vĩnh Hoà		55	
	- Khu vực còn lại Vĩnh Phú, Vĩnh Hội, Vĩnh An, Vĩnh Hoà		40	
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Châu Đốc) ấp Phú Mỹ, Phú Nhơn, Phú Nghĩa		55	
	- Khu vực còn lại Phú Mỹ, Phú Nhơn, Phú Nghĩa		35	

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên khu	Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp An Phú	143		

Phụ lục 61

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HẬU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Khu dân cư Đô thị Cồn Tiên**			
	- Các đường tiếp giáp đường dẫn Cầu Cồn Tiên	3.000		
	- Đường số 2, 4, 5	2.500		
	- Các đường còn lại	2.125		
2	**Quốc lộ 91C**			
	- Từ Cầu Cồn Tiên - Cầu Chà (trừ Khu dân cư Đô thị Cồn Tiên)	1.570		
	- Từ Cầu Chà - ranh xã An Phú	1.570		
3	**Đường nhựa: Từ bến Phà Cồn Tiên cũ - Quốc lộ 91C**		1.570	Bổ sung
4	**Đường tỉnh 957**			
	- Từ Phà Cồn Tiên cũ - cầu Cồn Tiên	1.099		
	- Cầu Cồn Tiên - Kênh Xã Đội (trừ đoạn tuyến dân cư cặp hai bên Đường tỉnh 957)	942		
	- Kênh Xã Đội - rạch Chà	864		
5	**Đường ven sông**			
	- Từ bến Phà Cồn Tiên cũ - Cầu Cồn Tiên	707		
	- Từ Cầu Cồn Tiên đến Miếu Nhị Vương	628		
	- Từ Miếu Nhị Vương đến Kênh Xã Đội	471		
6	**Đường ven bãi cặp sông Hậu**	471		Sửa tên; Phà Cồn Tiên cũ - Cầu Chà
7	**Đường nối Quốc lộ 91C - Đường tỉnh 957 (Trừ Cụm dân cư Ấp Hà Bao 1 và Tuyến dân cư Cồn Tiên cặp Kênh Xã Đội)**	471		Sửa tên; Trừ Cụm dân cư Ấp Hà Bao I và Tuyến dân cư Cồn Tiên cặp Kênh Xã Đội
8	**Cụm dân cư Ấp Hà Bao I**	471		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

		Vị trí 1		Ghi chú
9	**Tuyến dân cư Cồn Tiên cặp Kênh Xã Đội**	393		
10	**Tuyến dân cư cặp hai bên Đường tỉnh 957**			Sửa tên; Tuyến dân cư cặp Đường tỉnh 957
	- Các đường tiếp giáp Đường tỉnh 957	1.178		
	- Các đường còn lại	283		
11	**Tuyến dân cư dân tộc Chăm**			
	- Đường số 1, 3	942		
	- Đường số 5, 6	942		
	- Đường số 2, 4, 7	942		
12	**Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã Vĩnh Hậu cũ**	200		Sửa tên; Đất ở nông thôn tại trung tâm (Vĩnh Hậu)
13	**Đất ở nông thôn tại trung tâm (Vĩnh Trường)**	220		
14	**Đất ở nông thôn tại trung tâm các chợ xã còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)**			
	- Chợ Vĩnh Bảo	300		
15	**Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II) trừ khu trung tâm**	200		
16	**Tuyến dân cư vàm kênh Vĩnh Hậu, nền cơ bản**	122		
17	**Tuyến dân cư ấp 3 (Vĩnh Ngữ), nền cơ bản**	117		
18	**Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Lịnh), nền cơ bản**	132		
19	**Tuyến dân cư cù lao Vĩnh Thạnh (Vĩnh Bảo)**			
	- Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	200		
	- Nền cơ bản	116		
20	**Cụm dân cư trung tâm xã**			
	- Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	265		
	- Nền cơ bản	69		
21	**Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Nghĩa), nền cơ bản**	119		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

		Vị trí 1		Ghi chú
22	**Tuyến dân cư ấp Lama, nền cơ bản**	107		
23	**Cụm dân cư ấp 1 (Vĩnh Bình), đầu cồn xã Vĩnh Trường**			
	- Nền linh hoạt	517		
	- Nền cơ bản	186		
24	**Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	98		Sửa tên ; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
25	**Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	78		Sửa tên ; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực: ấp Hà Bao 1, Hà Bao 2, Phước Quản, Phước Thọ**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Quốc Lộ 91C	129		
	Đường từ bến phà Cồn Tiên cũ - Quốc lộ 91 C	129		
	Đường tỉnh 957	90		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, Sông Hậu, Sông Tiền)	84		
	Khu vực còn lại	52		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Quốc Lộ 91C	155		
	Đường từ Bến phà Cồn Tiên cũ - Quốc lộ 91 C	155		
	Đường tỉnh 957	122		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, Sông Hậu, Sông Tiền)	101		
	Khu vực còn lại	63		
II	**Khu vực: Ấp Vĩnh Bảo, Vĩnh Lịch, Vĩnh Ngữ, Vĩnh Thuấn**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	53		
	Khu vực còn lại	33		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	90		
	Khu vực còn lại	53		
III	**Khu vực: Ấp Vĩnh Bình, ấp Vĩnh Nghĩa, La Ma, Vĩnh Thành**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	58		
	Khu vực còn lại	30		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	63		
	Khu vực còn lại	35		

Phụ lục 62

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHƠN HỘI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi Chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Tiếp giáp Quốc lộ 91C**			
	- Từ cầu Đình đến hết ranh ấp Phước Hòa	660		
	- Từ ấp Phước Hòa đến ranh Nhơn Hội - Khánh Bình (trừ trung tâm hành chính xã chợ Đồng Ky và các dãy nền tiếp giáp cụm dân cư Cua Ông Cải)	1.336		
2	**Tiếp giáp Đường tỉnh 957**			
	- Cầu C3 đến ranh Nhơn Hội, An Phú	655		
3	**Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã**			
	- Tại ấp Đồng Ky	2.250		
	- Tại ấp Bắc Đai	625		
4	**Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã**			
	- Chợ Đồng Ky	2.250		
	- Chợ Bắc Đai	1.250		
	- Chợ Mới	960		
5	**Mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)**			
	- Đường Cồn Liệt Sỹ	251		
	- Đường bờ nam Búng Bình Thiên	501		
	- Trường tiểu học A Quốc Thái cũ - giáp ranh xã Khánh Bình	835		
	- Cua Ông Cải - ranh Khánh Bình	501		
	- Đường Bờ Bắc Búng Bình Thiên	401		
	- Từ Ngã ba tiểu thánh đường đến tiếp giáp đường tỉnh lộ 957 (trừ khu trung tâm chợ, trung tâm hành chính xã)	419		
	- Rạch Xẻo Tre - Đường tuần tra biên giới	288		
	- Khu dân cư Xẻo Tre - ranh Nhơn Hội, An Phú	288		
	- Từ ngã ba cầu Đình đến ngã ba chợ Mới	209		
6	**Cụm dân cư cua ông Cải**			
	- Các đường tiếp giáp Quốc lộ 91C	1.336		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi Chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Các đường còn lại	184		
7	**Cụm dân cư trung tâm xã và Cụm dân cư trung tâm mở rộng xã Nhơn Hội**			Sửa tên; Cụm dân cư trung tâm xã và khu trung tâm mở rộng xã Nhơn Hội
	- Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	655		
	- Nền cơ bản	203		
8	**Tuyến dân cư ấp 1 và 2 xã Nhơn Hội**			Sửa tên; Tuyến dân cư ấp 1,2 xã Nhơn Hội
	- Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	717		
	- Nền cơ bản	288		
9	**Cụm dân cư ấp 2 (Phước Khánh)**	220		Sửa tên; Khu dân cư ấp (Phước Khánh)
10	**Tuyến dân cư Cồn Liệt Sĩ**		179	Bổ sung
11	**Tuyến dân cư ấp 1 rạch Xẻo Tre xã Nhơn Hội (nền cơ bản)**		113	Bổ sung
12	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	124		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
13	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	115		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi Chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
1	**- Quốc Lộ 91C**			
	+ Thuộc địa bàn các ấp Đồng Ky, Quốc Khánh, Quốc Hưng	80		
	+ Thuộc địa bàn các ấp Phước Hòa, Phước Khánh	60		
2	**- Đường tỉnh 957**			
	+ Thuộc địa bàn các ấp Búng Lớn, Tắc Trúc, Bắc Đai, Phú Trung	60		
3	**- Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)**			
	+ Thuộc địa bàn các ấp Đồng Ky, Quốc Khánh, Quốc Hưng, Quốc Phú, Búng Bình Thiên	60		
	+ Thuộc địa bàn các ấp Phước Hòa, Phước Khánh	45		
	+ Thuộc địa bàn các ấp Búng Lớn, Tắc Trúc, Bắc Đai	40		
	+ Thuộc địa bàn các ấp Phú Trung, Phú Thuận	50		
4	**- Khu vực còn lại**			
	+ Thuộc địa bàn các ấp Đồng Ky, Quốc Khánh, Quốc Hưng, Quốc Phú, Búng Bình Thiên	40		

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi Chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	+ Thuộc địa bàn các ấp Phước Hòa, Phước Khánh, Búng Lớn, Tắc Trúc, Bắc Đai, Phú Trung, Phú Thuận	30		
II	**Đất trồng cây lâu năm**			
1	**- Quốc Lộ 91C**			
	+ Thuộc địa bàn các ấp Đồng Ky, Quốc Khánh, Quốc Hưng	93		
	+ Thuộc địa bàn các ấp Phước Hòa, Phước Khánh	70		
2	**- Đường tỉnh 957**			
	+ Thuộc địa bàn các ấp Búng Lớn, Tắc Trúc, Bắc Đai, Phú Trung	65		
3	**- Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)**			
	+ Thuộc địa bàn các ấp Đồng Ky, Quốc Khánh, Quốc Hưng, Quốc Phú, Búng Bình Thiên	67		
	+ Thuộc địa bàn các ấp Phước Hòa, Phước Khánh	50		
	+ Thuộc địa bàn các ấp Búng Lớn, Tắc Trúc, Bắc Đai, Phú Trung, Phú Thuận	55		
4	**- Khu vực còn lại**			
	+ Thuộc địa bàn các ấp Đồng Ky, Quốc Khánh, Quốc Hưng, Quốc Phú, Búng Bình Thiên	47		
	+ Thuộc địa bàn các ấp Phước Hòa, Phước Khánh, Búng Lớn, Tắc Trúc, Bắc Đai, Phú Trung, Phú Thuận	35		

Phụ lục 63

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KHÁNH BÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ 91C**			
	- Chi cục Hải quan - Đường tỉnh 957	4.620		
	- Thánh Thất Cao Đài - Chi cục Hải quan	2.800		
	- Ngã 3 Cây Dơi - Thánh Thất cao đài	2.928		
	- Đường dẫn cầu Long Bình - ngã 3 Cây Dơi	2.196		
	- Ranh Nhơn Hội, Khánh Bình - đường dẫn cầu Long Bình	1.708		
2	**Đường tỉnh 957**			Sửa tên; Tỉnh lộ 957
	- Từ Cầu C3 - Ranh dưới Khu dân cư xã Khánh Bình	835		
	- Từ ranh dưới khu dân cư xã Khánh Bình - Ngã tư nhà thờ	1.670		
	- Ngã 4 Nhà thờ - Tiếp giáp khu dân cư ấp 2, xã Khánh Bình	2.600		
	- Từ đầu đường tỉnh 957 - hết khu dân cư ấp 2, xã Khánh Bình	6.380		
3	**Đường trung tâm chợ thị trấn Long Bình (Chợ cũ):** Suốt đường	5.280		
4	**Đường Hữu Nghị:** Quốc lộ 91C - bến phà CPC	4.400		
5	**Đường cặp bờ sông Hậu:** Võ Thị Sáu - cuối trạm hải quan	4.400		
6	**Đường Võ Thị Sáu:** Suốt đường	1.960		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
7	**Từ cầu đá - Cột Mốc biên giới 246 (1)**	2.240		
8	**Đoạn từ Quốc lộ 91C - mé sông đồn biên phòng 933: Suốt đường**	2.240		
9	**Đường cặp Sông Bình Di:** Đầu Đường tỉnh 957 - ranh Khánh Bình cũ	1.430		
10	**Đường cặp bờ sông Hậu**			
	- Tiếp giáp đường Võ Thị Sáu - Thánh thất Cao Đài	1.105		Sửa tên; Đường cặp bờ sông Hậu: Tiếp giáp đường Võ Thị Sáu - Thánh thất Cao Đài
	- Thánh thất Cao Đài - ranh Khánh An cũ	780		Sửa tên; Đường cặp bờ sông Hậu: Thánh thất Cao Đài - ranh Khánh An cũ
11	**Đường Dòng Cây Da:** Suốt đường	1.430		
12	**Đường dẫn cầu Long Bình:** Suốt đường	1.708		
13	**Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã Khánh An (Cũ)**	4.750		
14	**Chợ Khánh An**	5.000		
15	**Đình Khánh Hòa đi lên - Tiếp giáp Quốc lộ 91C**	1.464		
16	**Đình Khánh Hòa đi xuống - Tiếp giáp Quốc lộ 91C**	976		
17	**Đường Vòng giữa**			
	- Đường giao thông nông thôn - Cụm tuyến dân cư trung tâm xã khánh an cũ	976		Sửa tên; Đường Vòng giữa Đường giao thông nông thôn - Cụm tuyến dân cư trung tâm xã Khánh An cũ
	- Cụm tuyến dân cư trung tâm xã Khánh An cũ - Đường giao thông nông thôn	976		Sửa tên; Đường Vòng Giữa (Cụm tuyến dân cư trung tâm xã Khánh An cũ - Đường giao thông nông thôn
18	**Cua Bà Tợ - chợ ngã 3 Khánh Bình**	701		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
19	**Chợ ngã 3 Khánh Bình - ranh thị trấn Long Bình cũ**	1.169		
20	**Cua Bà Tợ - Cầu C3 (cặp Sông Bình Di)**	501		
21	**Đầu chợ ngã 3 Khánh Bình - giáp ranh xã Nhơn Hội**	501		
22	**Cua Bà Tợ - Đường tỉnh 957**	501		
23	**Đường Bờ Bắc Búng Bình Thiên**	401		
24	**Đường số 27 khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình:** đoạn tỉnh lộ 957 - đường số 15 khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình	2.600		
25	**Đường số 29 khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình:** tỉnh lộ 957 - đường số 15 khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình	2.600		
26	**Đường mộ Chiến Sỉ:** đoạn Quốc lộ 91c - tiếp giáp đất nông nghiệp (600 m)	780		Sửa tên; Đường mộ Chiến Sỉ: đoạn Quốc lộ 91c - tiếp gáp đất nông nghiệp (600 m)
27	**Lộ Nông Thôn An Khánh**, đoạn: tiếp giáp Quốc lộ 91c - vào 300m	900		
28	**Lộ Nông Thôn đường cặp sông Hậu** (Chợ Khánh An Cũ- lộ Giao thông nông thôn)	500		
29	**Ngã ba An Hoà Tự đến lộ giao thông nông thôn**	976		
30	**Khu Trung tâm Thương mại Thị trấn Long Bình**			
	- Đường số 2	11.110		
	- Đường số 1	10.670		
	- Đường số 6	10.670		
	- Đường số 5	10.120		
	- Đường số 8	10.120		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Đường số 3, 4, 7	10.120		
31	**Khu dân cư ấp 2, xã Khánh Bình**			
	- Các nền tiếp giáp đường công viên khu dân cư	1.885		
	- Các nền còn lại	1.560		
32	**Khu dân cư di dân tự do**			
	- Dãy mặt tiền đường số 6	1.080		
	- Các lô còn lại	756		
33	**Cụm dân cư trung tâm xã Khánh An cũ**			
	- Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	854		
	- Nền cơ bản	488		
34	**Cụm dân cư trung tâm xã Khánh Bình và trung tâm xã Khánh Bình mở rộng**			Bổ sung tên do NQ16 thiếu
	- Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	847		
	- Nền cơ bản	428		
35	**Cụm dân cư ấp Vạt Lài xã Khánh Bình**			
	- Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	1.097		
	- Nền cơ bản	486		
36	**Đất ở tại các lô nền khu vực UBND xã Khánh An cũ**	2.928		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
37	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	153		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
38	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	122		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Vị trí 1 Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Vị trí 1 Bổ sung giá đất	Ghi chú
I	**Khu vực: Ấp Tân Bình, ấp Tân Khánh, ấp Tân Thạnh**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**	130		Sửa tên; Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**	195		Sửa tên; Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)
II	**Khu vực: Ấp An Hòa, ấp An Khánh, ấp Khánh Hòa, ấp Thạnh Phú**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	- Quốc Lộ 91C	91		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc Lộ 91C
	- Đường dẫn cầu Long Bình	91		Sửa tên; Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình
	- Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	59		Sửa tên; Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)
	- Khu vực còn lại	39		Sửa tên; Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Quốc Lộ 91C	98		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc Lộ 91C
	- Đường dẫn cầu Long Bình	98		Sửa tên; Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình
	- Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	65		Sửa tên; Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)
	- Khu vực còn lại	46		Sửa tên; Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)

TT	Loại đất	Vị trí 1 Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Vị trí 1 Bổ sung giá đất	Ghi chú
III	**Khu vực: Ấp Bình Di, ấp Búng Nhỏ, ấp Sa Tô, ấp Vạt Lài**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	- Đường tỉnh 957	83		Sửa tên; Tiếp giáp đường tỉnh 957
	- Đường dẫn cầu Long Bình	77		Sửa tên; Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình
	- Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	55		Sửa tên; Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)
	- Khu vực còn lại	33		Sửa tên; Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Đường tỉnh 957	105		Sửa tên; Tiếp giáp đường tỉnh 957
	- Đường dẫn cầu Long Bình	83		Sửa tên; Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình
	- Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	61		Sửa tên; Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)
	- Khu vực còn lại	39		Sửa tên; Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	Ghi chú
1	Xã Khánh Bình	Khu thương mại - Dịch vụ Khánh Bình (Đất thương mại, dịch vụ)	982		
		Khu thương mại - Dịch vụ Khánh Bình (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp)	841		

Phụ lục 64

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ HỮU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đất ở nông thôn tại trung tâm xã**			
	- Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã khu vực Phú Hữu	400		
	- Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Vĩnh Lộc	320		
2	**Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã**			
	- Chợ Phú Thạnh	800		
3	**Đất ở nông thôn tại trung tâm các chợ xã còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)**			
	- Chợ Phú Lợi	400		
	- Chợ Vĩnh Thạnh	560		
	- Chợ Vĩnh Lợi	512		
4	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông**			
	- Mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II) trừ trung tâm hành chính xã	220		Sửa tên; Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II) trừ trung tâm hành chính xã
5	**Cụm dân cư trung tâm chợ Phú Thạnh**			
	- Đường số 1: Từ đường số 8 đến đường số 5	1.200		
	- Đường số 2: Từ đường liên xã đến đường số 6	1.200		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Đường số 4: Từ đường liên xã đến đường số 6	700		
	- Đường số 6: Từ đường số 1 đến đường số 3	1.100		
	- Đường số 7: Từ đường số 2 đến hết đường	850		
	- Đường số 8	1.300		
	- Các nền tiếp giáp đường liên xã: Từ đường số 2 đến đường số 4		1.300	Bổ sung
	- Các vị trí còn lại trong cụm dân cư	400		
6	**Tuyến dân cư ấp Phú Lợi (nền cơ bản)**	103		
7	**Tuyến dân cư cầu Hiệp Lợi (nền cơ bản)**	132		
8	**Tuyến dân cư ấp Phú Hòa (nền cơ bản)**	153		
9	**Tuyến dân cư Bắc Cỏ Lau**			
	- Nền linh hoạt	686		
10	**Cụm dân cư ấp 1(Chợ Vĩnh Thạnh)**			Sửa tên; Tuyến dân cư ấp 1, Vĩnh Thạnh
	- Đường số 4: Từ đường liên xã đến cuối đường	1.100		
	- Đường số 5: Từ đường liên xã đến cuối đường	1.100		
	- Đường số 2: Từ đường số 4 đến đường số 5	1.100		Sửa lỗi biên tập giá do lỗi đánh máy ở NQ16, sửa giá để tương đương với các đường lân cận
	- Các vị trí tiếp giáp đường liên xã	1.100		
	- Các vị trí còn lại trong cụm dân cư	500		
11	**Cụm dân cư ấp 2 (Vĩnh Phước)**			

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Các đường tiếp giáp chợ và giáp lộ giao thông nông thôn	385		
12	**Tuyến dân cư ấp 3, Vĩnh Lợi**			
	- Các đường tiếp giáp chợ và giáp lộ giao thông nông thôn	550		
	- Các đường còn lại	121		
13	**Tuyến dân cư vàm kênh Vĩnh Lợi (Vĩnh Hưng), nền cơ bản**	154		
14	**Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Phước) mở rộng, nền cơ bản (Địa phận ấp Vĩnh Lợi)**	136		
15	**Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Phước) sạt lở, nền cơ bản**	169		
16	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	130		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
17	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	100		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 1	Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	- Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) trừ trung tâm hành chính xã	53		Sửa tên; Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) trừ trung tâm hành chính xã
	- Vị trí còn lại	33		Sửa tên; Vị trí còn lại (chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) trừ trung tâm hành chính xã	90		Sửa tên; Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) trừ trung tâm hành chính xã
	- Vị trí còn lại	53		Sửa tên; Vị trí còn lại (chỉ xác định một vị trí)

Phụ lục 65

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đất ở nông thôn tại Trung tâm Chính Trị xã**	1.354		
2	**Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã**	1.176		
3	**Chợ Tân An, ấp Long Hiệp (các nền đối diện chợ)**	2.030		Sửa tên; Chợ Long Hiệp (các nền đối diện chợ)
4	**Điểm kinh doanh mua bán tổng hợp ấp Tân Phú B, xã Tân An (chợ Tân An cũ)**	1.344		Sửa tên; Chợ Tân An
5	**Đường nhựa liên xã (Long An - Châu Phong):**			
	- Cầu Kênh Đào (nghĩa trang liệt sĩ) - Điểm trạm Long An	1.123		Sửa tên; Cầu nghĩa trang liệt sĩ - trạm y tế xã
	- Điểm trạm Long An - ranh Châu Phong	936		Sửa tên; Trạm y tế xã - ranh Long An, Châu Phong
6	**Đường nhựa bờ Tây kênh Đào Đức Ông**	468		
7	**Đường đất bờ Đông kênh Đào Đức Ông**	449		
8	**Đường Cộ Đầu Ngàn**	449		Sửa tên; Đường nhựa (đường Cộ Đầu Ngàn)
9	**Đường nhựa bờ Tây kênh Đào Thần Nông**	468		
10	**Đường bê tông: Từ đường phía sau cây xăng Lê Hiếu Trân đến ranh xã Châu Phong**	390		Sửa tên; Đường bê tông: Từ đường phía sau cây xăng Lê Hữu Tranh đến ranh xã Châu Phong
11	**Tuyến dân cư Tây Kênh Đào**	780		
12	**Tuyến dân cư Tây Kênh Đào giai đoạn II**	1248		
13	**Tuyến dân cư Long Hòa**	936		
14	**Tuyến dân cư Tân Hậu B2**	936		

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
15	**Tuyến dân cư Long Hiệp (các nền còn lại)**	1248		
16	**Đường bờ Bắc Kênh 30/4**	234		
17	**Khu tái định cư đường dẫn cầu Tân An**	1821		
18	**Đường tỉnh 952 (Bến phà Tân An cũ - Quốc lộ 80B)**	950		
19	**Quốc lộ 80B**			
	- Từ ranh Long Phú đến đường dẫn Cầu Tân An	1.654		
	- Từ đường dẫn Cầu Tân An đến mương ranh Tân Thạnh cũ	1.679		
	- Từ mương ranh xã Tân Thạnh cũ đến xã Vĩnh Xương	950		
20	**Tuyến dân cư Lô 19**	792		
21	**Tuyến dân cư mương Cầu Chuối**	475		
22	**Tuyến dân cư Tân Hòa B giai đoạn 2**	1.188		
23	**Tuyến dân cư kênh 7 xã**	475		
24	**Đường nhựa từ Đường tỉnh 952 đến cầu Mương Cầu Chuối**	475		Sửa tên; Đường nhựa, bê tông
25	**Tuyến dân cư Tân Hòa B giai đoạn 1**	634		
26	**Tuyến dân cư Tân Hậu A2**	634		
27	**Tuyến dân cư đường tránh sạt lở (26 nền)**	475		
28	**Đường dẫn tránh sạt lở ấp Tân Hậu A1**	475		
29	**Đường rạch Ông tà ấp Tân Hòa C (Quốc lộ 80B - Đường tránh sạt lở ấp Tân Hậu A1)**	500		

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
30	**Đường Nhựa (đoạn từ ranh xã Vĩnh Xương đến cầu Mương Cầu Chuối)**	475		
31	**Đường bê tông Xếp Cỏ Găng**	317		
32	**Tuyến dân cư Tân Phú A**	475		
33	**Tuyến dân cư Núi Nổi + Mở rộng**	634		
34	**Đường Cộ Núi Nổi**	500		
35	**Đường nhựa từ Quốc lộ 80B đến tuyến dân cư kênh 7xã**		800	Bổ sung
36	**Đường nhựa từ Điểm kinh doanh mua bán tổng hợp ấp Tân Phú B, xã Tân An (chợ Tân An cũ) đến tuyến dân cư kênh 7 xã**		600	Bổ sung
37	**Đường nhựa từ Quốc lộ 80B đến tuyến dân cư Mương Cầu Chuối - Lô 19**		900	Bổ sung
38	**Đường nhựa từ Đèn tín hiệu giao thông (Quốc lộ 80B - tuyến dân cư kênh 7 xã) đến Kênh Tân An (Đường tỉnh 952 cũ)**		800	Bổ sung
39	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	360		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
40	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	288		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Ấp Long Hiệp, Ấp Long Hòa, Ấp Long Thành, Ấp Tân Hậu B2**			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản			
	- Quốc lộ 80B (từ ranh Long Phú đến Đường dẫn cầu Tân An)	116		Sửa tên; Đường dẫn cầu Tân An - Long An
	- Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	109		Sửa tên; Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu
2	Đất trồng cây lâu năm			
	- Quốc lộ 80B (từ ranh Long Phú đến Đường dẫn cầu Tân An)	174		Sửa tên; Đường dẫn cầu Tân An - Long An
	- Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	116		Sửa tên; Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu
II	**Ấp Tân Hậu A1, Ấp Tân Hậu A2, Ấp Tân Hòa B, Ấp Tân Hòa C, Ấp Tân Phú B**			Sửa tên; Ấp Tân Hậu AI, Ấp Tân Hậu AII, Ấp Tân Hòa B, Ấp Tân Hòa C, Ấp Tân lập, Ấp Tân Lợi, Ấp Tân Phú B)
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản			
	- Đường tỉnh 952	89		Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh 952
	- Quốc lộ 80B (Đường dẫn cầu Tân An đến mương ranh xã Tân Thạnh cũ)	116		Sửa tên; Đường dẫn cầu Tân An - Long An
	- Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	75		Sửa tên; Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu
2	Đất trồng cây lâu năm			
	- Đường tỉnh 952	160		Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh 952
	- Quốc lộ 80B (Đường dẫn cầu Tân An đến mương ranh xã Tân Thạnh cũ)	174		Sửa tên; Đường dẫn cầu Tân An - Long An

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	116		Sửa tên; Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu
III	**Ấp Giồng Trà Dên, Ấp Hòa Tân, Ấp Núi Nổi**			Sửa tên; Ấp Giồng Trà Dên, Ấp Hòa Tân, Ấp Hoà Thạnh, Ấp Núi Nổi, Ấp Tân Đông, Ấp Tân Phú)
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản			
	- Quốc lộ 80B (từ mương ranh xã Tân Thạnh cũ đến ranh xã Vĩnh Xương)	94		Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh 952
	- Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	79		Sửa tên; Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu
2	Đất trồng cây lâu năm			
	- Quốc lộ 80B (từ mương ranh xã Tân Thạnh cũ đến ranh xã Vĩnh Xương)	160		Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh 952
	- Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	102		Sửa tên; Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu

Phụ lục 66

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU PHONG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đất ở nông thôn tại trung tâm (cầu Phú Vĩnh - đường vào trạm Y tế)**	2.538		
2	**Đất ở nông thôn tại trung tâm (Lê Chánh)**	2.030		
3	**Đất ở nông thôn tại trung tâm (Châu Phong)**	1.015		
4	**Chợ Phú Vĩnh**	5.076		
5	**Chợ Lê Chánh**	2.030		
6	**Chợ Châu Phong**	1.015		
7	**Đường tỉnh 953**			Sửa tên; Tỉnh lộ 953
	- Đường vào Trạm y tế - Cầu ông Chủ	1.126		
	- Cầu ông Chủ - Cầu Vàm Kênh Vĩnh An	958		
	- Đoạn phà Châu Giang cũ - Cầu Vàm kênh Vĩnh An	1.404		
8	**Đường tỉnh 951:** đoạn từ đường tỉnh 953 đến giáp ranh xã Hòa Lạc	624		Sửa tên; Đường tỉnh 951: đoạn từ đường tỉnh 953 đến giáp ranh xã Phú Hiệp
9	**Đường liên kết vùng (Quốc lộ N1):** từ ranh phường Long Phú - suốt tuyến	2.014		Sửa tên; Đường liên kết vùng (Quốc lộ N1): từ ranh xã Long Phú - Đường dẫn Cầu Châu Đốc
10	**Đường dẫn Cầu Châu Đốc: Từ Cầu Châu Đốc - Đường tỉnh 953**	2.260		
11	**Đường nhựa Bắc Kênh Vĩnh An**	804		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
12	**Tuyến dân cư Phú An A**	965		
13	**Đường nhựa và tuyến dân cư Tây Kênh Đào:** từ kênh Vĩnh An đến ranh xã Tân An	482		Sửa tên; Đường Tây Kênh Đào: từ kênh Vĩnh An đến ranh xã Tân An
14	**Đường nhựa Kênh Thần Nông:** đoạn từ chợ Phú Vĩnh đến Đường liên kết vùng	2.014		
15	**Đường nhựa Kênh Thần Nông:** đoạn từ Đường liên kết vùng đến ranh xã Phú Lâm	1.208		
16	**Đường bê tông, Đường đất kênh 26/3 (suốt tuyến)**	241		Sửa tên; Đường đất kênh 26/3 (suốt tuyến)
17	**Đường bờ Bắc, bờ Nam kênh 30/4**	241		
18	**Tuyến dân cư Vĩnh Thạnh 2 + Nối dài**	638		Sửa tên; Khu dân cư Vĩnh Thạnh 2 + Nối dài
19	**Đường cộ Km9 - Phú Hữu 2 (Đường tỉnh 953 - Kênh 26/3)**	559		Sửa tên; Tuyến dân cư ấp Phú Hữu: Đường tỉnh 953 đến Kênh 26/3
20	**Cụm dân cư trung tâm Lê Chánh (các đường còn lại không đối diện UBND xã, chợ xã)**	1.149		
21	**Đường cộ ông Ba Phận:** từ Đường tỉnh 953 đến Kênh 26/3	250		Sửa tên; Đường cộ ông Ba Phận: từ Tỉnh lộ 953 đến Kênh 26/3
22	**Đường cộ Mương Tri:** từ Đường tỉnh 953 đến Kênh 26/3	239		Sửa tên; Đường cộ Mương Tri: từ Tỉnh lộ 953 đến Quốc lộ N1
23	**Đường kênh Đội Thành: từ** Bờ bắc kênh Vĩnh An đến Kênh 30/4	239		
24	**Đường nhựa liên xã:** Cầu Vàm kênh Vĩnh An đến ranh xã Tân An	780		
25	**Đường nhựa: từ** Phà Châu Giang cũ đến ranh xã Hòa Lạc	936		
26	**Tuyến dân cư Hòa Long (cụm dân cư Châu Giang, các nền còn lại)**	1.560		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
27	**Tuyến dân cư Phũm Soài + Mở rộng**	936		Sửa tên; Cụm dân cư Phũm Soài + Mở rộng
28	**Tuyến dân cư Bắc Vĩnh An**	936		
29	**Tuyến dân cư Vĩnh Tường 1**	936		
30	**Tuyến dân cư Vĩnh Lợi 1, 2**	936		
31	**Tuyến dân cư Vĩnh Lợi 2 nối dài + mở rộng**	936		
32	**Đường Rọc Điên Điển**	234		
33	**Tuyến dân cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở Sông Hậu giai đoạn 1:** Suốt tuyến	1.560		Sửa tên; TDC di dời khẩn cấp: Suốt tuyến
34	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	344		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
35	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	275		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực: ấp Phú An A, ấp Phú An B, ấp Phú Hưng, ấp Phú Bình**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	- Đường liên kết vùng (Quốc lộ N1)		117	Bổ sung
	- Đường tỉnh 953	117		
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	90		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Đường liên kết vùng (Quốc lộ N1)		174	Bổ sung
	- Đường tỉnh 953	174		
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	116		
II	**Khu vực: ấp Phú Hữu 1, Phú Hữu 2, Vĩnh Thạnh 1, Vĩnh Thạnh 2**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	- Đường liên kết vùng (Quốc lộ N1)		109	Bổ sung
	- Đường tỉnh 953	109		
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	89		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Đường liên kết vùng (Quốc lộ N1)		174	Bổ sung
	- Đường tỉnh 953	174		
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	116		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
III	**Khu vực: ấp Vĩnh Lợi 1, Vĩnh Lợi 2, Vĩnh Tường 1, Vĩnh Tường 2, Phũm Soài, Hoà Long, Châu Giang, Hoà Thạnh**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	- Đường liên kết vùng (Quốc lộ N1)		108	Bổ sung
	- Đường tỉnh 951, 953	108		
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	95		
	Đường dẫn Cầu Châu Đốc: Từ cầu Châu Đốc - Đường tỉnh 953		108	Bổ sung
	Các tuyến giao thông nội đồng			
	Đường cộ Kênh Đòn Dong (Đường cộ 6 Nốp - Đường cộ 30/4); Đường cộ 6 Nốp (Đường tỉnh 951 - Đường cộ Kênh Đòn Dong); Đường cộ số 1; Đường cộ số 5; Đường cộ số 10; Đường Cộ Chùa	95		Sửa tên; Đường cộ Kênh Đòn Dong (Đường cộ 6 Nốp - Đường cộ 30/4); Đường cộ 6 Nốp (Đường tỉnh 951 - Đường cộ Kênh Đòn Dong); Đường cộ số 1; Đường cộ số 5; Đường cộ số 10
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Đường liên kết vùng (Quốc lộ N1)		161	Bổ sung
	- Đường tỉnh 951, 953	161		
	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	117		
	Đường dẫn Cầu Châu Đốc: Từ cầu Châu Đốc - Đường tỉnh 953		177	Bổ sung
	Các tuyến giao thông nội đồng			
	Đường cộ Kênh Đòn Dong (Đường cộ 6 Nốp - Đường cộ 30/4); Đường cộ 6 Nốp (Đường tỉnh 951 - Đường cộ Kênh Đòn Dong); Đường cộ số 1; Đường cộ số 5; Đường cộ số 10; Đường Cộ Chùa	117		Sửa tên; Đường cộ Kênh Đòn Dong (Đường cộ 6 Nốp - Đường cộ 30/4); Đường cộ 6 Nốp (Đường tỉnh 951 - Đường cộ Kênh Đòn Dong); Đường cộ số 1; Đường cộ số 5; Đường cộ số 10

Phụ lục 67
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH XƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Vĩnh Hòa (Ấp Vĩnh Thạnh B)	840		Sửa tên; Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Vĩnh Hòa
2	Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Vĩnh Xương (Trung tâm hành chính xã, Ấp 2)	672		Sửa tên; Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Vĩnh Xương
3	Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Phú Lộc (Ấp Phú Yên)	1.344		Sửa tên; Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Phú Lộc
4	Chợ Vĩnh Hòa (Chợ Vĩnh Hòa cũ)	1.848		Sửa tên; Chợ Vĩnh Hòa
5	Chợ Phú Lộc (Chợ Phú Lộc cũ)	1.344		Sửa tên; Chợ Phú Lộc
6	**Quốc lộ 80B: Từ Hải Quan - cầu Am Lôi Thôi**		943	Gộp đoạn; Từ Hải Quan - Cầu Bến Nước; Cầu Bến Nước - Ngã 3 Mũi Tàu; Ngã 3 Mũi Tàu - Cây xăng Long Hùng; Cây xăng Long Hùng - Cầu Am Lôi Thôi
7	Đường Nhựa khu vực Vĩnh Hòa, Phú Lộc, Vĩnh Xương	432		Sửa tên; Đường Nhựa khu vực Vĩnh Hòa, Phú Lộc
8	Đường đất, đường bê tông khu vực Vĩnh Hòa	288		
9	Tuyến dân cư Vĩnh Hòa giai đoạn II	648		
10	Tuyến dân cư Hố Chuồng	432		
11	Cụm dân cư TT xã Vĩnh Hòa (cũ)	432		
12	Cụm dân cư trung tâm xã nối dài	864		
13	Đường nhựa khu vực Vĩnh Xương	707		
14	Đường đất, bê tông khu vực Vĩnh Xương	314		
15	Tuyến dân cư Ấp 1	943		
16	Tuyến dân cư Lộ hàng me	786		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
17	Tuyến dân cư kênh 7 xã (Quốc lộ 80B - Sông Tiền)	1.100		Sửa tên; Tuyến dân cư kênh 7 xã (TL 952 Sông Tiền)
18	Tuyến dân cư kênh 7 xã (Quốc lộ 80B - ranh xã Tân An)	629		Sửa tên; Tuyến dân cư kênh 7 xã (TL 952 ranh Phú Lộc)
19	TDC kênh cùng	629		
20	Khu tái định cư Vĩnh Xương	943		
21	Tuyến dân cư Ba Lò	943		
22	Khu Tái định cư Kè Vĩnh Xương	943		
23	Đường bờ Bắc Kênh Cùng (Quốc lộ 80B - Kênh 7 xã)	472		Sửa tên; Đường bờ Bắc Kênh Cùn (Tỉnh lộ 952 kênh 7 xã)
24	Đường bờ Kè Vĩnh Xương	943		
25	Tuyến dân cư khắc phục ô nhiễm môi trường Xã Vĩnh Xương	943		
26	Khu tái định cư Vĩnh Xương (mở rộng)	943		
27	Tuyến dân kênh 7 xã	312		
28	Tuyến dân cư Bắc Tân An	312		
29	Tuyến dân cư Bắc Tân An (các nền thuộc Xã Vĩnh Hòa theo Ranh giới 364)	468		
30	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	300		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
31	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	240		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Ấp Vĩnh Thạnh A, B, C, D, Vĩnh Bường, Vĩnh Khánh, Vĩnh An**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	- Tiếp giáp Quốc lộ 80B	107		Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh 952
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	86		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Tiếp giáp Quốc lộ 80B	160		Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh 952
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	116		
II	**Ấp 1, 2 ,3, 4, 5**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	- Tiếp giáp Quốc lộ 80B	120		Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh 952
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	85		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Tiếp giáp Quốc lộ 80B	160		Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh 952
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	116		
III	**Ấp Phú Quý, Phú Yên, Phú Bình**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	69		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	87		

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	Ghi chú
1	Xã Vĩnh Xương (Khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương)	Đất thương mại - dịch vụ	749		
		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	562		

Phụ lục 68

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ TÂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường Chu Văn An**			
	- Ngã 3 hẻm 4 - ngã 3 hẻm 6 (VP. Ban ấp Mỹ Lương)	5.200		
	- Bến Tàu - Đình Phú Mỹ	5.200		
	- Ngã tư bến xe huyện (cũ) - Đình Phú Mỹ	3.000		
	- Ngã 3 hẻm 4 - Cầu Hy Vọng 44	3.000		
	- Ngã 3 hẻm 6 (Vp ấp Mỹ Lương) - Bến Tàu	3.000		
2	**Đường Trường Chinh - Trần Phú - Nguyễn Văn Cừ:** đoạn từ đường Chu Văn An - đến đường Tôn Đức Thắng, kể cả 02 lô nền đối diện chợ	6.000		
3	**Đường Tôn Đức Thắng:** đoạn từ Cầu đúc Cái Tắc đến Ngã 4 bến xe huyện (cũ)	3.000		
4	**Đường Hải Thượng Lãn Ông**			
	- Ngã 3 hẻm 4 - ngã 4 Mỹ Lương	3.000		
	- Từ ngã 4 Mỹ Lương - Ngã 4 đường Nguyễn Trung Trực	3.000		
	- Từ ngã 4 giáp đường Nguyễn Trung Trực - hết ranh Trạm biến áp 110KV	2.000		
*	**Khu vực chợ Mỹ Lương**			
5	**Hai dãy phố chợ Mỹ Lương - hẻm số 3**	2.500		
6	**Hai dãy phố chợ cá (giáp bờ kè)**	1.200		
7	**Từ Hẻm 3 - hẻm 6**	1.200		
8	**Hẻm 4 (nhà Kim Phượng - bến đò Tân Hưng cũ)**	1.200		
*	**Khu vực chợ Đình**			
9	**Hai dãy phố chợ cá bờ sông Tiền**	2.500		
10	**Hai dãy phố nhà lồng chợ Đình**	3.000		
11	**Cuối nhà lồng chợ - Đội điều tra Công an huyện cũ**	1.200		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
12	**Khu vực công viên (đối diện UBND thị trấn Phú Mỹ cũ):** Tiếp giáp công viên	2.500		
13	**Khu vực TTTM:** Các đường còn lại (Nguyễn Văn Linh, Lê Duẩn, Hà Huy Tập, Lý Tự Trọng, Phạm Văn Đồng, Võ Văn Tần, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai, Lê Hồng Phong, Võ Thị Sáu)	6.000		
14	**Đường Trần Văn Thành:** Từ ngã 3 giáp đường Tôn Đức Thắng - ngã 3 giáp đường tỉnh 951	3.400		Sửa tên; Đường Trần Văn Thành: Từ ngã 3 giáp đường Tôn Đức Thắng - ngã 3 giáp đường tỉnh 954
15	**Đường Nguyễn Trung Trực:** Từ ngã 3 giáp đường Trần Văn Thành - cầu Nguyễn Trung Trực)	3.400		
16	**Đường Lê Duẩn:** Từ giáp đường Chu Văn An - đường Lê Hồng Phong	6.000		
17	**Đường Trương Định:** Từ giáp đường Tôn Đức Thắng - đường ngành rèn	6.000		
18	**Đường tỉnh 951:** Từ ngã 4 bến xe huyện (cũ) - Cầu Chín Mi	2.000		Sửa tên; Đường tỉnh 954: Từ ngã 4 bến xe huyện (cũ) - Cầu Chín Mi
19	**Đường Nguyễn Hữu Cảnh:** Từ ngã 3 giáp đường Tôn Đức Thắng - Đội Điều tra Công an huyện cũ	3.000		
20	**Đường số 4 cặp Công An xã Phú Tân**			
	- Từ đường Tôn Đức Thắng - Chu Văn An (đường cặp Tổ đình)	1.500		
	- Từ đường Tôn Đức Thắng - Nguyễn Trung Trực	2.000		
21	**Đường ngành rèn:** Từ ngã 3 Bến Tàu - ngã 3 Tấn Lễ	1.800		
22	**Đường ông Ba Tợ:** Từ ngã 3 đường ngành rèn - đường Nguyễn Trung Trực	2.000		
23	**Đường đai phía sau dãy Tuyến dân cư đường Trương Định:** Từ giáp đường Tôn Đức Thắng - đường ngành rèn	2.000		
24	**Quốc lộ 80B:** Cầu Cái Tắc - giáp ranh xã Phú An	2.000		
25	**Đường bê tông lên Phòng giáo dục:** Cầu Hy Vọng 44 - Quốc lộ 80B	1.000		
*	**Tiếp giáp giao thông nông thôn, đường liên xã**			
26	**Tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ**	2.500		
27	**Hết ranh trạm biến áp 110KV - ranh Phú Hưng cũ**	1.500		
28	**Đường Bắc Cái Tắc:** Cầu Nguyễn Trung Trực - Bờ kè Sông Tiền	1.500		
29	**Đường Bắc Cái Tắc:** Từ cầu Nguyễn Trung Trực - ranh Phú Hưng cũ	1.000		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
30	**Quốc lộ 80B**: Từ ngã 4 Bến xe - Bến phà Thuận Giang	2.000		
*	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh 951**			Sửa tên; Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh 954
31	**Từ cầu Chín My - cầu Cái Đầm (Kể cả nền mặt tiền CDC Tân Hòa và CDC Bắc Cái Đầm)**	1.500		
32	**CDC Bắc Cái Đầm (Trừ nền mặt tiền giáp đường tỉnh 951)**	1.000		Sửa tên; CDC Bắc Cái Đầm (Trừ nền mặt tiền giáp đường tỉnh 954)
33	**CDC Tân Hòa (Trừ nền mặt tiền giáp đường tỉnh 951)**	813		Sửa tên; CDC Tân Hòa (Trừ nền mặt tiền giáp đường tỉnh 954)
*	**Đất ở nông thôn tại các chợ xã**			
34	**Chợ Bắc Cái Đầm**	2.500		
35	**Chợ Nhơn Hòa**	1.000		
36	**Chợ Phú Hưng**	2.000		
37	**Nền dân cư Cụm công nghiệp - TTCN Tân Trung**	2.000		
38	**Tuyến DC Tân Trung**	1.000		
39	**Bờ Nam, Bắc ngoài TDC Tân Trung: Từ đường tỉnh 951 - đường cồn ngoài**	500		Sửa tên; Bờ Nam, Bắc ngoài TDC Tân Trung: Từ giáp QL80B - đường cồn ngoài
40	**Từ giáp ranh Phú Mỹ cũ - ngã 4 đường Phà Thuận Giang (ấp Trung 2)**	500		
41	**Ngã 4 đường Phà Thuận Giang - Tuyến dân cư Tân Trung (đường cồn trong, bao gồm đoạn nối đường cồn trong với đường cồn ngoài)**	500		
42	**Ngã 3 đường phà Thuận Giang - Cuối đường cồn ngoài (đường Xóm Gò - đường cồn ngoài, bao gồm đoạn Bến đò Tân Trung)**	500		
43	**Ngã 3 Út Ngoán - Bến đò Vàm Nao - Ngã 3 Nàng Ét (đường Vàm Nao - Nàng Ét)**	400		
44	**Cụm dân cư Phú Hưng (sau chợ)**	380		
45	**Ranh Phú Mỹ cũ - Đình Thần Phú Hưng (đường Vòng O)**	750		
46	**Đình Thần Phú Hưng - Cầu Cái Đầm (đường Vòng O)**	625		
47	**Đường Đông mương Trường học:** Từ đường tỉnh 951 - cầu Trường A	313		Sửa tên; Đường Đông mương Trường học (từ giáp QL80B - cầu Trường A)
48	**Đường 02 bờ ngọn Rạch Dầu**	313		
49	**Đường Tây mương Trường học:** Từ đường tỉnh 951 - cầu Trường A	313		Sửa tên; Đường Tây mương Trường học (từ giáp QL80B - cầu Trường A)

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
50	**Đường kênh Thần nông (đường Huyện 157)**	500		
51	**Đường bờ Tây kênh Thần Nông**	313		
52	**Bắc Cái Tắc (Từ ranh TT. Phú Mỹ cũ - cầu Xây Phú Hưng)**	500		
53	**Đường Phú Hưng - Hiệp Xương:** từ cầu Đình Phú Hưng - ranh xã Bình Thạnh Đông	380		
54	**Đường từ cầu Xây - ranh xã Bình Thạnh Đông**	380		
55	**Đông kênh sườn Phú Hưng - Phú Thọ:** từ giáp đường Bắc Cái Tắc - ranh xã Phú An	250		
56	**Tây kênh sườn Phú Hưng - Phú Thọ:** từ giáp đường Bắc Cái Tắc - ranh xã Phú An	250		
57	**Đường Bùng Binh:** từ cống Bùng Binh - ngã 3 mương Đoàn Trưởng	250		
58	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường >=3m**	300		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
59	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m**	240		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa
60	**Đường Bờ kè Sông Tiền**: rạch Cái Tắc - bến đò Tân Hưng		1.000	Bổ sung
61	**Ngã ba Lộ Sứ - Cầu Cái Đầm (đường tỉnh 954 cũ)**		438	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực: ấp Thượng 1, ấp Thượng 2, ấp Thượng 3, ấp Trung 1, ấp Trung 3, ấp Trung Thạnh, Mỹ Lương, Cái Tắc, Phú Hòa**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	- Phía Đông giáp sông Tiền. - Phía Tây giáp đường Nguyễn Trung Trực đến hết đường Hải Thượng Lãn Ông (trạm biến áp 110) - Phía Nam giáp xã Tân Trung (từ Chi Cục thuế cũ - An Hòa Tự) - Phía Bắc giáp ngã ba hẻm nước mắm cũ	140		
	Quốc lộ 80B (Cầu Cái Tắc - Mương Phèn (giáp ranh xã Phú An))	86		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 80B (Cầu Cái Tắc - Mương Phèn (giáp ranh xã Phú An))
	Đường tỉnh 951 (Đoạn từ An Hòa tự - cầu Chín Mi)	86		Sửa tên; Tiếp giáp đường tỉnh 954 (Đoạn từ An Hòa tự - cầu Chín Mi)
	Từ trạm biến áp 110 - ranh xã Phú Hưng (cũ)	79		
	Đường Bắc Cái Tắc - ranh xã Phú Hưng (cũ)	79		
	Các tuyến Dân cư vượt lũ: Tuyến DC Phú Mỹ, tuyến DC Phú Mỹ mở rộng, tuyến DC Phú Mỹ - Phú Thọ	79		
	Khu vực còn lại	48		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Phía Đông giáp sông Tiền. - Phía Tây giáp đường Nguyễn Trung Trực đến hết đường Hải Thượng Lãn Ông (trạm biến áp 110) - Phía Nam giáp xã Tân Trung (cũ) (từ Chi Cục thuế cũ - An Hòa Tự) - Phía Bắc giáp ngã ba hẻm nước mắm cũ.	182		
	Đường tỉnh 951 (Đoạn từ An Hòa tự - cầu Chín Mi)	132		Sửa tên; Tiếp giáp đường tỉnh 954 (Đoạn từ An Hòa tự - cầu Chín Mi)
	Quốc lộ 80B (Cầu Cái Tắc - Mương Phèn (giáp xã Phú An))	99		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 80B (Cầu Cái Tắc - Mương Phèn (giáp xã Phú An))

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông tiền)…	93		Sửa tên; Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông tiền)…
	Khu vực còn lại	60		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)
II	**Khu vực: ấp Mỹ Hóa 1, ấp Mỹ Hóa 2, ấp Mỹ Hóa 3, Tân Thạnh, Trung Hòa, Trung 2, Vàm Nao, Hậu Giang 1, Hậu Giang 2, Hưng Tân, Hưng Thới 1, Hưng Thới 2, Hưng Mỹ, Hưng Hòa, Hưng Thạnh**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Quốc lộ 80B	70		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 80B
	Đường tỉnh 951	70		Sửa tên; Tiếp giáp đường tỉnh 954
	Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Vàm Nao, sông Hậu)	70		Sửa tên; Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Vàm Nao, sông Hậu)
	Khu vực còn lại	41		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Quốc lộ 80B	81		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 80B
	Đường tỉnh 951	81		Sửa tên; Tiếp giáp đường tỉnh 954
	Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Vàm Nao, sông Hậu)	81		Sửa tên; Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Vàm Nao, sông Hậu)
	Khu vực còn lại	52		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên khu	Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp Tân Trung	1.200		

Phụ lục 69
SỬA ĐỔI BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên Đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	2.000		
2	Đất ở nông thôn tại trung tâm đảng ủy xã	2.000		
3	Đất ở nông thôn tại trung tâm ban chỉ huy quân sự xã	1.200		
4	**Quốc lộ 80B**			
4.1	Tiếp giáp Quốc lộ 80B Phú Tân- Chợ Vàm (trừ chợ Mương Kinh, chợ Mương Chùa)	1.800		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 80B
4.2	Chợ Mương Kinh	2.000		
4.3	Chợ Mương Chùa	1.500		
5	Chợ Phú Xuân	1.200		
6	Tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ	2.000		
7	Cụm Dân cư Phú An (Trừ các nền mặt tiền giáp Quốc lộ 80B)	1.500		
8	Đường Nam K26			
8.1	Đường Nam K26 (Từ Quốc lộ 80B - Cống K26 mương Chùa)	450		Sửa tên; Từ Quốc lộ 80B - Cống K26 mương Chùa
8.2	Đường Nam K26 (Từ cống K26 mương Chùa - Kênh Sườn)	250		Sửa tên; Từ cống K26 mương Chùa - Kênh Sườn
8.3	Đường Nam K26 (từ kênh Thần nông - kênh Sườn Phú An)	250		Sửa tên; Tuyến K26 (từ kênh Thần nông - kênh Sườn Phú An)
9	Đường huyện 157	800		
10	Cụm DC Phú Xuân	630		

TT	Tên Đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
11	Đường Nam Phú Hiệp			
11.1	Đường Nam Phú Hiệp: Từ chợ Mương Kinh - cống Phú Hiệp	500		
11.2	Đường Nam Phú Hiệp: Từ cống Phú Hiệp - tuyến dân cư Đông Phú Thọ, Nam Phú Hiệp	450		
11.3	Đường Nam Phú Hiệp Từ tuyến dân cư Phú Xuân -Kênh Sườn Phú Thọ	250		
12	Cụm DC Đông Phú Thọ - Nam Phú Hiệp	450		
13	Tiếp giáp sông Tiền	250		
14	Lộ đá (đường tỉnh 954 cũ)	220		
15	Đường đê kênh sườn ấp Phú Lợi	200		
16	Đường Bắc kênh Phú Hiệp (Từ Quốc lộ 80B Phú Quí - Phú Lợi)	180		Sửa tên; Bờ bắc kênh Phú Hiệp (Từ Quốc lộ 80B Phú Quí - Phú Lợi)
17	Tuyến kênh Thần nông cũ	230		
18	Đường Đông kênh sườn: Từ ranh dưới Cụm dân cư Đông Phú Thọ, Nam Phú Hiệp - ranh xã Phú Tân	188		Sửa tên; Từ ranh dưới Cụm dân cư Đông Phú Thọ, Nam Phú Hiệp - ranh xã Phú Tân
19	Đường Nam Mương Khai (từ cầu Bưu Điện - ranh Bình Thạnh Đông)	180		
20	Đường Nam Phú Bình (từ cầu bê tông - ranh Bình Thạnh Đông)	180		
21	Đường tây kênh Thần Nông: từ xã chợ vàm đến xã Phú Tân	200		
22	Đường Tây kênh sườn Phú Thọ: từ giáp xã Phú Tân đến kênh Phú Hiệp	180		Sửa tên; Bờ tây kênh sườn Phú Thọ: từ giáp xã Phú Tân đến kênh Phú Hiệp
23	Đường Bắc kênh Mương Khai: từ kênh Thần Nông đến xã Bình Thạnh Đông	150		Sửa tên; Bờ bắc kênh Mương Khai: từ kênh Thần Nông đến xã Bình Thạnh Đông

TT	Tên Đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
24	Các tuyến đường khác có độ rộng đường >=3m	200		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
25	Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m	180		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi Chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực thuộc các ấp: Phú Quí, Phú Quới, Phú Bình, Phú Lợi**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			Bổ sung tên
a	Quốc lộ 80B	75		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 80B
b	Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)	75		Sửa tên; Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)
c	Khu vực còn lại	45		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Quốc lộ 80B	86		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 80B
b	Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)	86		Sửa tên; Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)
c	Khu vực còn lại	52		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)
II	**Khu vực thuộc các ấp: Phú Mỹ Hạ, Phú Trung, Phú Mỹ Thượng, Phú Hậu**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Quốc lộ 80B	70		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 80B
b	Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)	70		Sửa tên; Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi Chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
c	Khu vực còn lại	41		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Quốc lộ 80B	104		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 80B
b	Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)	81		Sửa tên; Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)
c	Khu vực còn lại	60		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)
III	**Khu vực thuộc các ấp: Phú Đông, Phú Hạ, Phú Thu, Phú Tây**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	58		Sửa tên; Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)
b	Khu vực còn lại	35		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	70		Sửa tên; Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)
b	Khu vực còn lại	52		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)

Phụ lục 70

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH THẠNH ĐÔNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đất ở nông thôn tại trung tâm Đảng ủy xã**	2.000		
2	**Đất ở nông thôn tại Ban Chỉ huy Quân sự xã**	1.500		
3	**Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã**	1.500		
4	**Chợ Phú Bình (ấp Bình Phú 2)**	1.500		
5	**Chợ Bình Trung**	1.500		
6	**Đất ở nông thôn Chợ Hiệp Xương (ấp Hiệp Thuận) - Cụm dân cư Hiện Xương**	1.500		
7	**Đất ở nông thôn tại các chợ còn lại (không phải chợ trung tâm):** Chợ, cụm dân cư Bình Tây 1	1.200		
8	**Đường tỉnh 954**: Từ Phà Năng Gù - Cầu Cái Đầm	1.500		
9	**Đường tỉnh 951**			Sửa tên; Tiếp giáp đường tỉnh 951
	- Từ Phà Năng Gù - Trung tâm Đảng ủy xã	1.500		
	- Từ Trung tâm Đảng ủy xã - Chợ, cụm dân cư Bình Tây 1	1.500		
	- Từ Chợ, cụm dân cư Bình Tây 1 - Trung tâm Hành chính xã	1.200		
	- Từ Trung tâm Hành Chính xã - Giáp ranh xã Hòa Lạc	1.200		
10	**Chợ Hiệp Xương cũ (ấp Hiệp Trung)**	438		
11	**Cụm DC Hiệp Hưng**	438		
12	**Đường Hiệp Xương - Phú Hưng**	380		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
13	**Cầu Đình - giáp ranh Phú Hưng (bờ Đông rạch Cái Đầm)**	313		
14	**Từ Ban Chỉ huy Quân sự xã - ranh Phú Xuân (Nam Mương Khai)**	180		
15	**Từ Cụm dân cư Hiệp Hưng - cầu trường "C"**	180		
16	**Từ cầu Bình Hiệp - cầu Mương Khai**	380		
17	**Đường Tây Cái Đầm (Đoạn từ cầu Bình Hiệp - cầu Cái Đầm)**	190		
18	**Nam Mương Chùa**	563		
19	**Bắc Mương Chùa**	375		
20	**Từ ngã 3 Cua Dinh - ngã 3 nhà ông Lắm**	630		
21	**Cụm DC Phú Bình (các đường còn lại)**	480		
22	**Đường cồn Bình Phú 2 - Bình Thành**	440		
23	**Đường Đal xóm Hồ - nhà thờ Bình Tây**	250		
24	**Cầu Mương Khai - nhà ông Sa**	250		
25	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường >=3m**	225		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa
26	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m**	180		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Xã Bình Thạnh Đông gồm:(Ấp Hiệp Hưng, Hiệp Thạnh, Hiệp Trung, Hiệp Thuận,Hiệp Hoà)**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	58		Sửa tên; Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)
	Khu vực còn lại	35		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	70		Sửa tên; Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)
	Khu vực còn lại	52		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)
II	**Xã Bình Thạnh Đông gồm: (Ấp Bình Trung 1, Bình Trung 2, Bình Tây 2, Bình Đồng 1, Bình Đông 2, Bình Quới 1, Bình Quới 2)**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Đường tỉnh 954	70		Sửa tên; Tiếp giáp đường tỉnh 954
	Đường tỉnh 951	70		Sửa tên; Tiếp giáp đường tỉnh 951
	Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	70		Sửa tên; Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)
	Khu vực còn lại	41		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Đường tỉnh 954	81		Sửa tên; Tiếp giáp đường tỉnh 954

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Đường tỉnh 951	81		Sửa tên; Tiếp giáp đường tỉnh 951
	Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	81		Sửa tên; Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)
	Khu vực còn lại	52		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)
III	**Xã Bình Thạnh Đông gồm: (Ấp Bình Phú 1, Bình Phú 2, Bình Thành, Bình Tây 1)**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Đường tỉnh 951	70		Sửa tên; Tiếp giáp đường tỉnh 951
	Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	70		Sửa tên; Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)
	Khu vực còn lại	41		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Đường tỉnh 951	81		Sửa tên; Tiếp giáp đường tỉnh 951
	Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	81		Sửa tên; Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)
	Khu vực còn lại	52		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)

Phụ lục 71

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA LẠC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Dự án, Khu dân cư**			
	- Trung tâm khu hành chính Đảng ủy xã	1.500		Sửa tên; - Tỉnh lộ 951 (ấp Hòa Lợi)
	- Chợ Hòa Bình: Từ nhà ông Biểu đến ranh trên Trạm Y tế	2.000		Sửa tên; - Chợ Hòa Bình (Từ nhà ông Biểu đến Trạm Y tế)
2	**Đất ở nông thôn tại các chợ còn lại (không phải chợ trung tâm)**			
	- Trung tâm chợ Thơm Rơm	1.500		
3	**Đường tỉnh 951**			
	- Tuyến còn lại của Đường tỉnh 951	1.000		
	- Tuyến dân cư Phú Lạc (Trừ trung tâm chợ Thơm Rơm)	800		
	- Từ xã Bình Thạnh Đông - nhà ông Hai Biểu	800		
	- Đoạn từ ranh dưới Trường Tiểu học "B" Hòa Lạc điểm phụ - Đường nước huyện đội	800		Sửa tên; - Đoạn từ trường Tiểu học ''B'' Hòa Lạc điểm phụ - Đường nước huyện đội
	- Từ cống Phú Lạc đến cống 26 Tháng 3	800		
	- Tuyến dân cư Phú Hiệp - Hòa Lạc	880		
	- Tuyến dân cư 26/3 (Trừ nền mặt tiền giáp đường tỉnh 951)	500		
	- Khu trung tâm tuyến dân cư Phú Hiệp – Hòa Lạc		1.000	Bổ sung
4	**Tuyến dân cư Hòa Lạc - Phú Thành (bờ Nam đường K16)**	1.200		
5	**Từ ĐT 951 đến Tuyến dân cư Hòa Lạc - Phú Thành**	1.500		
6	**Từ trung tâm hành chính xã - ranh xã Phú Thành (bờ Bắc đường K16)**	1.000		
7	**Nam kênh Phú Lạc**	250		
8	**Khu vực 2 bờ kênh Hòa Bình**	190		
9	**Đường đất cặp sông Hậu từ Nam Phú Lạc đến chùa Hòa Hưng**	300		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
10	**Đường sông Hậu (từ kênh Phú Lạc đến kênh 26/3)**	600		
11	**Kênh bờ nam 26/3**	250		
12	**Kênh bờ bắc Phú Lạc**	250		
13	**Tuyến dân cư nam K16**			
	- Đường số 1	1.200		
14	**Tuyến tránh đường tỉnh 951:** Từ cây xăng 34 - giáp xã Bình Thạnh Đông	500		
15	**Đường Đông 7 Bích:** Từ đường k16 - giáp xã Bình Thạnh Đông	500		
16	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	225		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
17	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m**	180		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực thuộc các ấp: Hòa An, Hòa Bình 1, Hòa Bình 2, Hòa Bình 3, Hòa Hưng 1, Hòa Hưng 2, Hòa Lộc, Hòa Hiệp, Hòa Lợi, Hòa Phát**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
	- Đường tỉnh 951	69		Sửa tên; - Tiếp giáp đường tỉnh 951
	- Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	69		Sửa tên; - Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)
	- Khu vực còn lại	41		Sửa tên; - Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Đường tỉnh 951	83		Sửa tên; - Tiếp giáp đường tỉnh 951
	- Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	81		Sửa tên; - Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)
	- Khu vực còn lại	54		Sửa tên; - Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)

Phụ lục 72

SỬA ĐỔI BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHỢ VÀM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ 80B**			
	- Ngã 3 đường phà - hết ranh Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm	4.000		
	- Ngã 3 đường phà - cổng trường THPT Nguyễn Chí Thanh	3.000		
	- Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm - cổng trường tiểu học A (điểm chính)	3.000		
	- Từ xã Phú Lâm đến mương số 19	1.800		
	- Các đoạn còn lại Quốc lộ 80	2.000		
2	**Đường vào chợ:** Hai dãy phố nhà lồng Chợ từ Quốc lộ 80B - bến Cầu	2.500		
3	**Đường Dự định 4:** Ngã tư Đình - bến Cầu	1.500		
4	**Đường xuống phà An Hoà:** Đường từ Bến xe - Bến Phà	2.000		
5	**Hướng Đông: Cuối đường Chành Gòn mép Sông Tiền - vách kho Vương Yên hiện hữu**	1.000		
6	**Hướng Bắc: Ngã tư Đình - Ngã 3 mũi tàu**	1.500		
7	**Giao thông nông thôn, đường liên xã…**			Sửa tên; Tiếp giáp giao thông nông thôn, đường liên xã…
	- Khu dân cư ấp Phú Vinh	1.500		
	- Từ ngã 3 đường vòng ấp Phú Hiệp - ranh ấp Phú Vinh (đường lộ sau)	1.000		
	- Từ Quốc lộ 80B (ấp Phú Trường) - Cống K26	1.000		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Các đoạn đường còn lại	1.000		
8	**Đất ở tại trung tâm hành chính Ban chỉ huy Quân sự (ấp Phú Cường A)**	2.000		
9	**Đất ở tại trung tâm hành chính Đảng Ủy xã Chợ Vàm (ấp Phú Thượng)**	1.000		
10	**Chợ K16**	1.800		
11	**Chợ Phú Thành**	1.000		
12	**Cụm DC xã Phú Thạnh**	1.500		
13	**Đường K16 (Đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 80B - ranh xã Hòa Lạc)**		1.000	Gộp đoạn; Đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 80B - Cuối ranh cửa hàng xăng dầu Nhiên Liệu Đồng Tháp; Ấp Phú Đức A đoạn từ cuối ranh cửa hàng xăng dầu Nhiên Liệu Đồng Tháp - đến ranh ấp Phú Trung; Từ ấp Phú Trung - ranh xã Hòa Lạc
14	**Lộ sau ranh Phú Lâm - Km 16**	1.000		
15	**K16 đến mương 19 (lộ sau)**	500		
16	**Tuyến DC Bắc K26 Đông Phú Thạnh**	400		
17	**Tuyến bờ Bắc K26 doạn từ kênh Ba xã đến cầu Phú Gia**	250		Sửa tên; Từ ranh Chợ Vàm đến Văn phòng ấp Gò Ba Gia
18	**Tuyến dân cư Hòa Lạc - Phú Thành (bờ Nam đường K16)**	800		
19	**Tuyến kênh Thần nông cũ**	230		
20	**Đường huyện 157**	800		
21	**Cụm DC xã Phú Thành**	500		
22	**Tuyến dân cư Nam, Bắc K16 xã**	800		
23	**Khu vực còn lại ấp Phú Hữu, Phú Hiệp, Phú Vinh, Phú Trường, Phú Xương**	500		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
24	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**			Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥3m được trải bê tông hoặc nhựa
25	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m**			Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi Chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực thuộc các ấp: Phú Hiệp, Phú Hữu, Phú Trường, Phú Vinh, Phú Xương**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	- Phía Đông - Đông Bắc giáp sông Cái Vừng và sông Tiền - Phía Nam giáp đường đất hiện hữu (ấp Phú Xương, xã Chợ Vàm) - Phía Tây giáp tuyến dân cư vượt lũ - Phía Tây Bắc giáp sông Cái Vừng và Quốc lộ 80B lấy vào trong 300m.	140		Sửa tên; - Phía Đông - Đông Bắc giáp sông Cái Vừng và sông Tiền. - Phía Nam giáp đường đất hiện hữu (ấp Phú Xương. thị trấn Chợ Vàm) - Phía Tây giáp tuyến dân cư vượt lũ - Phía Tây Bắc giáp sông Cái Vừng và đường tỉnh 954 lấy vào trong 300m
b	Quốc lộ 80B	86		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 80B
c	Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy	79		Sửa tên; Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy
d	Khu vực còn lại	48		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	- Phía Đông - Đông Bắc giáp sông Cái Vừng và sông Tiền - Phía Nam giáp đường đất hiện hữu (ấp Phú Xương, xã Chợ Vàm) - Phía Tây giáp tuyến dân cư vượt lũ - Phía Tây Bắc giáp sông Cái Vừng và Quốc lộ 80B lấy vào trong 300m.	150		Sửa tên; - Phía Đông - Đông Bắc giáp sông Cái Vừng và sông Tiền. - Phía Nam giáp đường đất hiện hữu (ấp Phú Xương. thị trấn Chợ Vàm) - Phía Tây giáp tuyến dân cư vượt lũ - Phía Tây Bắc giáp sông Cái Vừng và đường tỉnh 954 lấy vào trong 300m
b	Quốc lộ 80B	93		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 80B
c	Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy	93		Sửa tên; Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy
d	Khu vực còn lại	60		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi Chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
II	**Khu vực thuộc các ấp: Phú Cường A, Phú Cường B, Phú Đức A, Phú Đức B, Phú Lộc**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vừng)	70		Sửa tên; Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vừng)
b	Khu vực còn lại	52		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Quốc lộ 80B	104		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 80B
b	Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vừng)	81		Sửa tên; Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vừng)
c	Khu vực còn lại	52		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)
III	**Khu vực thuộc các ấp: Phú Quới, Phú Thượng, Phú Trung**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	58		Sửa tên; Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)
b	Khu vực còn lại	35		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	70		Sửa tên; Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi Chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
b	Khu vực còn lại	52		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)

Phụ lục 73

ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ LÂM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Chợ Phú Long**	800		
2	**Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã**	2.000		
3	**Quốc lộ 80B**			
	- Chợ Tân Phú (02 nhà lồng chợ, dãy nhà đối diện chợ giáp đường Quốc lộ 80B)	2.500		Sửa tên; Chợ Tân Phú
	- Quốc lộ 80B (trừ Chợ Tân Phú)		1.800	Bổ sung
4	**Tuyến dân cư Long Hòa**	550		
5	**Cụm dân cư K5 (trừ các nền cặp lộ K5)**	500		
6	**Đường dẫn cống K5:** từ Quốc lộ 80B đến cụm dân cư K5	500		Sửa tên; Đường dẫn cống K5 từ Quốc lộ 80B đến cụm dân cư K5
7	**Từ Quốc lộ 80B - cuối cụm dân cư K5**	550		
8	**Lộ sau (Đoạn từ Km5 đến hết ranh ấp Long Hoà 2)**		500	Bổ sung
9	**Cuối cụm dân cư K5 đến đầu cụm tuyến dân cư Phú Long**	300		
10	**Tuyến dân cư mương 13, xã Phú Lâm**	1.300		
11	**Lộ sau (Ranh xã Chợ Vàm đến hết ranh ấp Phú Hòa A)**	1.200		Sửa tên; Lộ sau

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
12	**Cụm tuyến dân cư Phú Long**	625		
13	**Tuyến kênh Thần Nông cũ**	230		
14	**Đường ĐH 157 (Đường tỉnh 954 quy hoạch)**	800		Sửa tên; Đường huyện 157 (Đường tỉnh 954 quy hoạch)
15	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	200		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
16	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m**	160		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực thuộc các ấp: Long Thạnh 2, Long Hòa 1, Long Hòa 2, Phú Hòa A, Phú Hòa B, Phú Thuận A, Phú Thuận B, Phú Lợi, Tân Phú**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
	- Quốc lộ 80B	70		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 80B
	- Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vừng)	70		Sửa tên; Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vừng)
	- Khu vực còn lại	41		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Quốc lộ 80B	104		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 80B
	- Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vừng)	92		Sửa tên; Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vừng)
	- Khu vực còn lại	52		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)
II	**Khu vực thuộc các ấp: Phú Đông, Phú Tây, Long Hậu**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)			Sửa tên; Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vừng)
	- Đường 954 quy hoạch (đường huyện 157)	86		Sửa tên; Đường nhựa (giáp phường Long Phú)
	- Đường nhựa kênh thần nông (bờ Tây kênh thần nông)	58		Sửa tên; Đường nhựa kênh thần nông (giáp xã Châu Phong)
	- Các đoạn đường còn lại	52		
	- Khu vực còn lại	31		Sửa tên; Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)			Sửa tên; Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vừng)
	- Đường 954 quy hoạch (đường huyện 157)	100		Sửa tên; Đường nhựa (giáp phường Long Phú)
	- Đường nhựa kênh thần nông (bờ Tây kênh thần nông)		85	Bổ sung
	- Các đoạn đường còn lại	70		
	- Khu vực còn lại	52		

Phụ lục 74

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU PHÚ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Dự án, khu dân cư			
1	**Trần Quang Khải (số 1)**			
	- Quốc lộ 91 - Tim đường Nguyễn Khoái	17.490		
	- Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Bình Trọng	10.494		
2	**Trần Khánh Dư (số 2)**			
	- Quốc lộ 91 - Tim đường Nguyễn Khoái	19.531		
	- Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Bình Trọng	10.494		
3	**Nguyễn Trãi (số 4)**			
	- Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư	19.531		
	- Tim Đường Trần Khánh Dư - Đường Bạch Đằng	9.275		
4	**Nguyễn Khoái (số 5)**			
	- Đường Trần Quang Khải - Đường Bạch Đằng	17.490		
5	**Hai Bà Trưng (Công viên)**			
	- Quốc lộ 91 - Công viên (trước Công an huyện cũ)	10.494		
6	**Quốc lộ 91**			
	- Cầu Phù Dật - Đường số 6 (KDC Đông Bắc)	17.490		
	- Đường số 6 (KDC Đông Bắc) - Đường Lý Nhân Tông	13.118		
	- Đường Lý Nhân Tông - Đường Trần Văn Thành	10.203		
7	**Quốc lộ 91**			

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Đường Trần Văn Thành - Cầu chữ S	7.013		
8	**Phạm Ngũ Lão (số 6)**			
	- Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư	8.415		
9	**Lý Nhân Tông (số 9)**			
	- Quốc lộ 91 - Đường Trần Hưng Đạo	6.732		
10	**Trần Hưng Đạo (số 30)**			
	- Khu dân cư Sao Mai - KDC Đông Bắc Quốc lộ 91	7.038		
11	**Trần Hưng Đạo (nối dài số 30)**			
	- Biên Khu dân cư Văn Hóa - Hướng Long Xuyên (KDC Đông Bắc suốt đường)	6.171		
12	**Đường số 6**			
	- Quốc lộ 91 - Đường số 31 (KDC Đông Bắc suốt đường)	6.171		
13	**Đường Trần Bình Trọng**			
	- Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư	5.610		
14	**Bùi Thị Xuân (nối dài)**			
	- Biên Khu dân cư Văn Hóa - Hướng Long Xuyên (KDC Đông Bắc suốt đường)	5.049		
15	**Đường số 1; 1A; 1B, đường số 3, 3A, đường số 4, số 5**			
	- KDC Đông Bắc suốt tuyến	5.049		
16	**Đường Phạm Ngũ Lão (số 6)**			
	- Đường Trần Khánh Dư - Đường Bạch Đằng	4.769		
17	**Đường Võ Thị Sáu**			
	- Đường Trần Quang Khải - Đường Bạch Đằng	4.769		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
18	**Đường Bùi Thị Xuân (nội bộ)**			
	- Đường Lý Nhân Tông - Biên KDC Sao Mai	4.769		
19	**Đường Trần Quang Diệu (số 29)**			
	- Đường số 31 nối dài- Đường số 6 (KDC Đông Bắc)	4.769		
20	**Khu tái định cư 2 (KCNBL)**			
	- Các Ngõ Phố	4.769		
21	**Đường số 31 nối dài**			
	- Quốc lộ 91 - Đường Trần Văn Thành	4.208		
22	**Đường Thi Sách**			
	- Cầu ván Bình Long - Giáp đường Hàm Tử	4.208		
23	**Khu dân cư Sao Mai**			
	- Đường số 1 (Đường số 9 - Đường số 14)	10.098		
	- Đường số 2 (Tim đường số 10 - Tim đường số 13)	10.098		
	- Đường Số 3 (Quốc lộ 91 - Đường số 10)	10.098		
	- Đường số 4 (Tim đường số 10 - Tim đường số 13)	10.098		
	- Đường số 10 (Suốt tuyến)	10.098		
	- Đường số 13 (Đường số 2 - Đường số 7)	10.098		
	- Đường số 5 (Đường số 13 - Đường số 31 nối dài)	8.415		
	- Đường số 6	8.415		
	- Đường số 13 (Đường số 1 - Đường số 2)	8.415		
	- Đường số 13 (Đường số 7 - Đường Trần Văn Thành)	8.415		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Đường số 14 (Đường số 5 - Đường số 1)	8.415		
	- Đường số 1 (Đường số 14 - Đường số 31 nối dài)	6.732		
	- Đường số 7 (Đường số 31 nối dài - biên dự án khu dân cư Sao Mai)	6.732		
	- Đường số 17 (Đường số 4 - Đường số 7)	6.732		
	- Đường số 8 (Đường số 6 - Đường số 1 (hướng LX))	5.891		
	- Đường số 9 (Đường số 7 - Đường số 1 (hướng LX))	5.891		
	- Đường số 11 (Đường số 7 - Đường số 4 (hướng LX))	5.891		
	- Đường số 12 (Đường số 7 - Đường số 4 (hướng LX))	5.891		
	- Đường số 15 (Đường số 1 - Đường số 2 (hướng CĐ))	5.891		
	- Đường số 16 (Đường số 1 - Đường số 2 (hướng CĐ))	5.891		
24	**Huỳnh Thị Hưởng**			
	- Quốc lộ 91 - đường cộ	5.891		
25	**Công viên Võ Thị Sáu**			
	- Các đường còn lại Công viên Võ Thị Sáu	4.769		
26	**Đường Trần Quang Diệu (số 29)**			
	- Đường số 6 (KDCĐB) - Trần Văn Thành	4.035		
27	**Đường Công viên Trần Văn Thành**			
	- Quốc lộ 91 - Sông Hậu	3.747		
28	**Huyền Trân Công Chúa**			
	- Đường nội bộ - Khu 2,4ha	3.458		
29	**Chu Văn An**			

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Trường Tiểu học A Cái Dầu - Trường THPT Trần Văn Thành	3.458		
30	**Đường số 12**			
	- Quốc lộ 91 - Đường Chu Văn An	3.458		
31	**Đường số 4B (nội bộ)**			
	- Đường số 7 - Đường số 12	2.306		
32	**Đường Bùi Thị Xuân (KDC - Văn hóa)**			
	- Đường Lý Nhân Tông - KDC Đông Bắc	2.882		
33	**Đường Lý Nhân Tông**			
	- Đường Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	2.882		
34	**Đường Nguyễn Trung Trực**			
	- Quốc lộ 91 - Ngã 3 kênh 10	3.458		
35	**Đường Nam kênh 10**			
	- Quốc lộ 91 - Ngã 3 kênh 10	3.458		
	- Ngã 3 kênh 10 - Mương Ba Chơn	2.594		
	- Mương Ba Chơn - Kênh 1	2.162		
36	**Đường Bạch Đằng**			
	- Cầu Phù Dật - Đường Phạm Ngũ Lão	2.306		
	- Phạm Ngũ Lão - Kênh Chủ Mỹ	1.153		
37	**Đường Trần Nhật Duật**			
	- Hẻm Đệ Nhị - Đường đắp	2.017		
38	**Đường Hàm Tử**			Sửa tên; Đường Hảm Tử

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Nhà máy Giải Phóng 2 - Gạch Cầu Cá	1.834		
39	**Đường Đắp Bình Nghĩa**			
	- Suốt đường	1.153		
40	**Khu dân cư trung tâm Bình Phú**			
	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	2.882		
	Nền loại 2: Đường số 1, Đường số 2 (Các nền còn lại) Đường số 5 (Đường số 2 - Đường số 3) Đường số 6 (Đường số 1 - Đường số 3)	1.729		
	Nền chính sách	259		
41	**Cụm dân cư Nam Kênh 10 – Tây kênh 13**			Sửa tên; Cụm dân cư Nam Kênh 10 - Tây kênh 14
	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	1.297		
	Nền loại 2: Đường số 2 (Suốt tuyến) Đường số 3 (4 nền từ góc đường số 7) Đường số 4 (4 nền từ góc đường số 6) Đường số 5 (Các nền còn lại)	793		
	Nền loại 3: Đường số 4 (3 nền từ góc đường số 2) Đường số 3 (Đường số 7 - Hết biên CDC hướng Quốc lộ 91)	576		
	Nền chính sách	144		
42	**Tuyến dân cư xã Bình Phú**	164		
43	**Khu dân cư khu công nghiệp Bình Long**			
	Đường số 1 (Suốt tuyến)	4.125		
	Đường số 2 (Suốt tuyến)	4.125		
	Đường Ngõ phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 (Suốt tuyến)	2.475		
44	**Tuyến dân cư Tây kênh 7 nối dài**			
	Nền loại 1: Đường Nam Kênh 10 (Các nền TDC giáp đường) Đường số 4 (Suốt tuyến) Đường số 1 (Đường số 4 - Hết biên KDC) hướng kênh 8 Đường số 5 (Đường số 1 - Đường số 2)	957		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Nền loại 2: Đường số 2 (Suốt tuyến)	561		
	Nền chính sách	165		
45	**Tuyến dân cư Tây Kênh 7**	165		Sửa tên; Tuyến dân cư Tây kênh 8
46	**Tuyến dân cư Đông Kênh 7**	155		Sửa tên; Tuyến dân cư Đông kênh 8
47	Khu dân cư Ấp Bình Chánh (cặp Xã đội Bình Long cũ)	825		
48	Đường Tây kênh 13 (Kênh Cây Dương - Kênh 10 Châu Phú)	1.181		Sửa tên; Đường Tây kênh 13 (Kênh Cây Dương - Kênh 10 Cầu Chữ S)
49	Đường Bắc Cây Dương (Kênh 8 - Ranh Xã Vĩnh An)	985		Sửa tên; Đường Bắc Cây Dương (Kênh 8 - Ranh huyện Châu Thành)
50	Đường Nam Kênh 10 Châu Phú (Kênh 8 - Ranh Xã Vĩnh An)	1.378		Sửa tên; Đường Nam Kênh 10 (Kênh 8 - Ranh huyện Châu Thành)
51	**Quốc lộ 91**			Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 92
	Cầu cây Dương - Đường số 3 Khu công nghiệp Bình Long	1.936		
	Đường số 3 Khu công nghiệp Bình Long - Cầu Phù Dật	2.420		
52	Đường Ngõ Phố 2 (Đường số 1 KCN Bình Long - Cầu Bắc Phù Dật)	1.815		
53	**Đường Bắc Cây Dương**			
	Quốc lộ 91- Kênh Đê	787		
	Kênh Đê - Kênh 8	605		Sửa tên; Kênh Đê - Kênh 12
54	**Đường nhựa Phù Dật (Bờ Đông)**			
	Cầu Phù Dật - Hết ranh Trường Tiểu học C Bình Long	605		
	Hết ranh Trường Tiểu học C Bình Long - Kênh Đê	440		
55	**Đường nhựa Phù Dật (Bờ Tây)**			
	Kênh Chủ Mỹ - Kênh cây Dương	363		
56	**Đường Nam Kênh 10 (Kênh 1 - Kênh 8)**	847		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
57	**Đường ấp Bình Hưng**			
	Đường số 3 KCN Bình Long - Cầu Chánh Hưng	605		
	Đường số 3 KCN Bình Long - Cuối cồn bìa	545		
58	Đường Cầu số 10: Đoạn từ Nam kênh 10 đến ranh xã Vĩnh An	1.378		
59	Các đường còn lại: Khu vực thị trấn Cái Dầu cũ	1.153		
60	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	594		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
61	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	475		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực thuộc các ấp: Bình Hòa, Bình Nghĩa, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phúc, Vĩnh Tiến**			Sửa tên; Khu vực thuộc các ấp: Bình Hòa, Bình Nghĩa, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phúc, Vĩnh Thành, Vĩnh Tiến
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**	160		
2	**Đất trồng cây lâu năm**	205		
II	**Khu vực thuộc các ấp: Bình An, Bình Đức, Bình Khánh, Bình Quới, Bình Thới**			Sửa tên; Khu vực thuộc các ấp: Bình An, Bình Điền, Bình Đức, Bình Khánh, Bình Quới, Bình Tây, Bình Thới
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương	88		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	80		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương	105		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	88		
III	**Khu vực thuộc các ấp: Bình Chánh, Bình Châu, Bình Hưng, Bình Thắng, Bình Thuận, Chánh Hưng**			Sửa tên; Khu vực thuộc các ấp: Bình Chánh, Bình Châu, Bình Chiến, Bình Hưng, Bình Thắng, Bình Thuận, Chánh Hưng
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Quốc lộ 91			
	Quốc lộ 91 – Kênh Đê (Cánh đồng nhỏ)	115		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương, Kênh 7, Kênh Phù Dật	115		
	Tiếp giáp Sông Hậu và Khu công nghiệp Bình Long	115		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	96		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Quốc lộ 91			Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 91
	Quốc lộ 91 – Kênh Đê (Cánh đồng nhỏ)	158		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương, Kênh 7, Kênh Phù Dật	114		Sửa tên; Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương, Kênh Phù Dật
	Tiếp giáp Sông Hậu và Khu công nghiệp Bình Long	105		Sửa tên; Tiếp giáp Sông Hậu
	Tiếp giáp các kênh còn lại	96		

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	Ghi chú
1	**Xã Châu Phú**	Khu công nghiệp Bình Long	1.922		
		Khu công nghiệp Bình Long (Đất thương mại - dịch vụ)	3.738		

Phụ lục 75
SỬA ĐỔI BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MỸ ĐỨC
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên Đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
*	***Chợ Mỹ Đức***			
1	**Nền loại 1**			
	- Đường số 1 suốt tuyến, đường số 5 suốt tuyến, đường số 7 suốt tuyến, đường số 6 (Đường số 5 đến đường số 7)	8.547		Sửa tên; Đối diện nhà lồng chợ, đường số 1(đường chính vào chợ)
	- Đường số 4 suốt tuyến	6.105		Sửa tên; Đường số 4 (Đường số 9 - Đường số 19)
2	**Đường số 3 suốt tuyến, đường số 9 suốt tuyến**	3.663		**Sửa tên; Nền loại 2 (Đâu lưng với lô nền loại 1)**
3	**Đường số 2 suốt tuyến**	2.951		Sửa tên ; Đường số 2
4	**Các đường còn lại**	2.951		Sửa tên ; Nền còn lại
5	**Trung tâm thương mại Nam Châu Đốc**			
	- Đường số 1, đường số 6, đường số 7	5.495		Sửa tên ; Đường số 1,6,7
	- Đường số 10, đường số 14	3.256		Sửa tên ; Đường 10,14
	- Các đường còn lại	2.747		
	- Đường nối Đường số 3 (Đường số 2 (Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc) - Đường Nam Kênh Đào)	2.747		Sửa tên ; Đường nối Đường số 3 (Đường số 3 (Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc) - Đường Nam Kênh Đào)
	- Đường số 4 Khu dân cư kênh Đào mở rộng (Đường số 4 (Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc) - Đường Nam Kênh Đào)	2.747		
	- Các đường còn lại Khu dân cư Kênh Đào mở rộng	2.747		
6	**Tuyến dân cư Đông kênh 3 – Bắc kênh Cần Thảo**	179		
7	**Tuyến dân cư ấp Khánh Mỹ**			
	- Nền linh hoạt: Đường số 1 suốt tuyến Đường số 2 (Suốt tuyến)	1.150		Sửa tên; Nền linh hoạt:Đường số 1 (Đường số 2 - Đường số 3) Đường số 1 (5 nền liên tiếp 2 bên đường từ góc đường số 2) Đường số 1 (10 nền liên tiếp 2 bên
	- Các tuyến đường còn lại	655		Sửa tên; Nền chính sách

		Vị trí 1		
8	**Quốc lộ 91**			
	- Cầu Cần Thảo – Đường số 2 chợ Nam Châu Đốc	4.070		Sửa tên ; Cầu Cần Thảo – Đường số 3 chợ Nam Châu Đốc
	- Đường số 2 chợ Nam Châu Đốc – Cầu kênh Đào	6.105		Sửa tên ; Đường số 3 chợ Nam Châu Đốc – Cầu kênh Đào
9	**Đường Lê Văn Cường:** Quốc lộ 91 – Cầu chợ Giồng	1.832		
10	**Đường Nam Kênh Đào**			
	- Cầu chợ Giồng – Quốc lộ 91	814		
	- Quốc lộ 91 – Kênh 3	814		
	- Kênh 3 – Hào Đề lớn	611		
11	**Đường Bắc Cần Thảo**			
	- Quốc lộ 91 – Kênh 3	814		
	- Kênh 3 – Hào Đề lớn	666		
12	**Đường Lâm Văn Mến:** Quốc lộ 91 – Cua sen Quốc lộ 91	611		
13	**Đường Đông Kênh 3:** Đường Bắc Cần Thảo – Đường Nam Kênh Đào	611		
14	**Đường Bắc Cây Sung:** Cầu Bắc Cây Sung – Cầu Vàm Cây Sung	1.294		
15	**Đường Vòng Bắc:** Cầu An Đức — Cầu Vàm Cây Sung	1.294		
16	**Đường Vòng Bắc:** Ngã ba Vòng Xoài – ranh Đảng Ủy	1.294		
17	**Đường Bãi Khánh Thuận**	889		
18	**Đường Nam Cây Sung:** Ngã ba Khánh Đức – Bia Chiến Thắng	728		
19	**Đường Vòng Nam:** Cầu An Đức – Cầu Thuận Phát	1.294		
20	**Đường Mương Đòn Dong (Bờ Đông) (Nam Cây Sung - Mương Thu Anh thuộc ấp Khánh Thuận, ấp Khánh Châu và ấp Khánh Lợi)**	728		
21	**Đường Vòng Mương Cây Kim (Vòng Bắc Cây Sung (tổ 1, ấp Khánh Bình) - Cuối đường tổ 24 ấp Khánh Mỹ thuộc ấp Khánh Bình và ấp Khánh Mỹ)**	728		
22	**Đường tổ 5 Khánh Bình**	728		
23	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	600		Sửa tên ; Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa

		Vị trí 1		
24	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	480		Sửa tên ; Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**MỸ ĐỨC (ấp Mỹ Chánh, Mỹ Phó, Mỹ Thiện, Mỹ Thành, Mỹ Hòa)**			Sửa tên; MỸ ĐỨC (Ấp Khánh Mỹ, Khánh Bình, Khánh Phát, Khánh Thuận, Khánh Châu, Khánh Lợi, Khánh Hòa, Khánh Đức, Khánh An)
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Quốc lộ 91			
	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng lớn (Bờ tây)	114		
	Tiếp giáp Quốc lô 91 – Cánh đồng nhỏ (Bờ đông)	155		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
	Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đề, kênh Đào, kênh Cần Thảo	114		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	93		
	Đường Lê Văn Cường		180	Bổ sung
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Quốc lộ 91			
	Quốc lộ 91 – Cánh đồng lớn (Bờ tây)	156		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng lớn (Bờ tây)
	Quốc lô 91 – Cánh đồng nhỏ (Bờ đông)	173		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lô 91 – Cánh đồng nhỏ (Bờ đông)
	Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đề, kênh Đào, kênh Cần Thảo	112		Sửa tên ; Tiếp giáp Kênh Đào, kênh Cần Thảo
	Tiếp giáp các kênh còn lại	95		
	Đường Lê Văn Cường		180	Bổ sung

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
II	**MỸ ĐỨC (Ấp Khánh Mỹ, Khánh Bình, Khánh Phát, Khánh Châu, Khánh Lợi, Khánh Hòa, Khánh Đức, Khánh An)**			Sửa tên; MỸ ĐỨC (ấp Mỹ Chánh, Mỹ Phó, Mỹ Thiện, Mỹ Thành, Mỹ Thạnh, Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa)
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
	Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	92		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	71		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)			
	Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	147		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	104		

Phụ lục 76

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH THẠNH TRUNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường tỉnh 945 mới**			
	- Quốc lộ 91 vào 50m	5.610		
	- Quốc lộ 91 vào 50m - Kênh 7	3.927		
2	**Quốc lộ 91**			Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 91
	- Cầu chữ S - Đường vào khu TĐC cầu chữ S	5.610		
	- Đường vào khu TĐC cầu chữ S - Cống Mương Khai lắp	4.208		
	- Cống Mương Khai lắp - Đường vào UBND xã	5.049		
	- Đường vào UBND xã - Đường số 6 (TTTM Vịnh Tre)	5.610		Sửa tên; Đường vào UBND xã - Ranh dưới cây xăng Phát Lợi
	- Đường số 6 (TTTM Vịnh Tre) - Cầu Vịnh Tre	7.013		Sửa tên ; Ranh dưới cây xăng Phát Lợi - Cầu Vịnh Tre
	- Cầu Vịnh Tre - Cầu Cần Thảo		2.926	Gộp đoạn; Cầu Vịnh Tre - Trạm Y Tế Mỹ Phú; Trạm Y Tế Mỹ Phú - Cầu Cần Thảo
3	**Đường tỉnh 945:** Từ Quốc lộ 91 - Ngã 3 Mũi Tàu	4.208		
4	**Chợ Châu Phú: Nền loại 1 (Đối diện nhà lồng chợ)**	5.610		
5	**Tuyến đường số 7 nối dài:** Từ đường số 3 - Đường tỉnh 945 (cũ)	4.208		
6	**Khu trung tâm thương mại Vịnh Tre (Nền loại 1) - Đường 3, 4 (suốt tuyến)**	10.203		
7	**Chợ Ba Tiệm**	1.232		
8	**KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn (nối dài) + KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn**			
	- Đường số 1 (Suốt tuyến), số 2 (Suốt tuyến) (trừ các nền chính sách)		462	Gộp đoạn; Đường số 1, 2: Tờ BĐ 53(62, 63); Tờ BĐ 53 (164, 165); Đường số 2 (Đường số 5 - Giáp KDC Đông Kênh 3- Bắc Kênh Tri Tôn (Mở rộng))
	- Nền chính sách	154		Sửa tên; Nền chính sách (thuộc KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn (nối dài) + KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn
9	**KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn (Mở rộng)**			
	- Nền loại 1: Đường số 2 (Suốt tuyến) Đường số 4 (Đường số 2 - Đường số 1) Đường số 5 (Đường số 2 - Hết đường số 1)	1.386		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Nền loại 2: Đường số 3 (Suốt tuyến) Đường số 5 (Các nền còn lại)	832		**Sửa tên;** - Nền loại 2: Đường số 3: Tờ BĐ 56 (155,156,131) Đường số 5 (Các nền còn lại)
	- Nền chính sách	154		**Sửa tên;** Nền chính sách (KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn (Mở rộng)
10	**Khu trung tâm thương mại Vịnh Tre (Nền loại 2)**			
	- Đường số 7 (Đường số 3 - Đường số 4) đối diện nhà lồng chợ	7.013		
	- Đường số 9 (Đường số 4 - Đường số 5)	6.171		
	- Đường số 10 (Đường số 4 - Đường số 5)	6.171		
	- Đường số 11 (Đường số 4 -Biên KDC hướng Long xuyên)	6.171		
	- Đường số 6 (Đường số 9 - Đường số 7)	6.171		
	- Đường số 9 (Đường số 5 - Đường số 6) Các thửa đấu lưng với lô nền loại 1 giáp đường số 3	5.610		
	- Đường số 8 (Đường số 5 - Đường số 4)	4.769		
	- Đường số 6 (Đường số 9 - Quốc lộ 91)	4.443		
	- Đường số 7 (Đường số 4 - Đường số 5)	4.208		
	- Đường số 8 (Đường số 5 - Đường số 6)	4.208		
	- Đường số 5 (Đường số 8 - Đường số 7)	4.208		
	- Đường số 10 (Đường số 5 - Đường số 6)	4.208		
	- Đường số 11 (Đường số 5 - Đường số 6)	4.208		
	- Đường số 10 B (Đường số 5 - Đường số 6)	4.769		
	- Đường số 11 B (Đường số 15 - Đường số 6)	4.769		
	- Đường số 14 (Suốt đường)	4.769		
	- Đường số 15 (Đường số 10B - Đường số 11B)	4.769		
11	**Chợ Kênh 7 (Nền loại 1)**			
	- Đường số 2 (Hết đường số 4 - Hết đường số 9)	5.610		
	- Đường số 4 (Suốt tuyến)	5.610		
	- Đường số 5 (Hết đường số 4 - Hết đường số 9)	5.610		
	- Đường số 9 (Suốt tuyến)	5.610		
	- Nền loại 2 gồm các thửa còn lại của đường số 1, 2, 3, 5, 7, 8	3.458		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Đường số 3 (nền tái định cư)	576		Sửa tên ; Nền tái định cư tại đường số 3 (gồm các thửa 63-64; 78-85; 111-120; 174-120 thuộc Tờ BĐ 39)
12	**Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã**			
	- Đường Nam Cần Thảo (Quốc lộ 91 - Hào Đề Lớn)	878		
	- Đường Bắc Vịnh Tre (Quốc lộ 91 - Hào Đề Lớn)	732		
	- Đường Vòng Mỹ Phú (Suốt tuyến)	995		
	- Đường Đông kênh 3 (Đường Bắc Vịnh Tre - Đường Nam Cần Thảo)	439		
13	**Đường dẫn và Khu dân cư chợ Vịnh Tre (cũ): Từ đường Nam Vịnh Tre (Đường tỉnh lộ 945 cũ) - hết Khu dân cư**	4.323		
14	**Chợ Châu Phú**			
	- Nền loại 2 (Các nền đâu lưng với lô nền loại 1)	3.458		
	- Nền còn lại	2.306		
	- Nền tại khu tái định cư cầu chữ S	1.729		
15	**Cụm dân cư ấp Vĩnh Bình**			
	- Nền linh hoạt tại đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 (Trừ các nền chính sách)	1.821		
	- Các đường còn lại (nền chính sách)	660		**Sửa tên;** Nền chính sách: + Tờ BĐ 39 gồm các thửa 491-492, 539-555, 558-568, 571-577, 584-589, 593, 596-598, 622-636, 641-653, 656-670, 675-689, 694-705, 708-716 + Tờ BĐ 42 gồm các thửa 19-22, 25-27, 30-35, 38-47, 52-61 + Tờ BĐ 101 gồm các thửa 842, 843, 846, 847,850, 862, 865-871, 883, 884, 889-894, 897-902, 907-912, 917-921
16	**Tuyến dân cư Bắc rạch cây Gáo và Tuyến dân cư Bắc rạch cây Gáo (nối dài)**	340		
17	**Đường tỉnh 945**			Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh 945
	- Ngã 3 Mũi Tàu - Đầu cầu Vịnh Tre	1.153		
	- Ngã 3 Mũi Tàu - Đường số 1 chợ Kênh 7	1.441		
	- Đường số 1 chợ kênh 7 - Cầu kênh 7	2.017		
18	**Đường trường Kỹ thuật - Tổng hợp An Giang cơ sở 2: Từ Quốc lộ 91 - Rạch M. Khai lắp**	1.153		Sửa tên ; Đường trường TC Kinh tế - Kĩ thuật: Từ Quốc lộ 91 - Rạch M. Khai lắp
19	**Đường Mương Khai lắp: Quốc lộ 91 - Cầu sắt ngã 4**	865		
20	**Đường về Trung tâm xã Vĩnh Thạnh Trung**			
	- Quốc lộ 91 - Ngã 4 kênh 7	1.297		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Ngã 4 kênh 7 - Biên KDC chợ kênh 7	1.297		
	- Ngã 4 nghĩa địa - Cầu Rạch Cây Gáo	1.297		
21	**Đường bê tông chùa Đáo Cử: Từ Quốc lộ 91 - Đường về Trung tâm xã mới**	1.297		
22	**Đường Đông kênh 7: Từ Nam Vịnh Tre (Tỉnh lộ 945 cũ) - đường Bắc Kinh 10 Châu Phú**	721		
23	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	510		Sửa tên ; Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa
24	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	408		sửa tên ; Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực: Ấp Vĩnh Thuận, Vĩnh Hưng, Vĩnh An, Vĩnh Bình, Vĩnh Quới, Bình An Thạnh Lợi, Vĩnh Hòa, Thạnh An**			Sửa tên; Khu vực: Ấp Vĩnh Thuận, Vĩnh Hưng, Vĩnh An, Vĩnh Bình, Vĩnh Quới, Bình An, Thạnh Lợi, Vĩnh Quí, Vĩnh Hòa, Vĩnh Lợi, Vĩnh Phú, Thạnh An
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Quốc lộ 91			Sửa tên ; Tiếp giáp Quốc lộ 91
	- Quốc lộ 91 và sông Hậu	121		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 91 và sông Hậu
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
	- Tiếp giáp kênh Vịnh Tre, rạch Mương Khai Lắp, rạch Thạnh Mỹ	101		
	- Tiếp giáp đường Tỉnh 945 mới	121		
	- Tiếp giáp các kênh còn lại	91		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Quốc lộ 91			Sửa tên ; Tiếp giáp Quốc lộ 91
	- Quốc lộ 91 và sông Hậu	228		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 91 và sông Hậu
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
	- Tiếp giáp kênh Vịnh Tre, rạch Mương Khai Lắp, rạch Thạnh Mỹ	160		
	- Đường tỉnh 945 mới	228		Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới
	- Tiếp giáp các kênh còn lại	125		
II	**Khu vực: Ấp Mỹ Lợi, Mỹ Hưng, Mỹ Quí, Mỹ An, Mỹ Phước, Mỹ Trung, Mỹ Thuận**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Quốc lộ 91			Sửa tên ; Tiếp giáp Quốc lộ 91
	- Quốc lộ 91 – Bờ Đông (Cánh đồng nhỏ)	89		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Bờ Đông (Cánh đồng nhỏ)
	- Quốc lô 91 – Vịnh Tre – Cần Thảo (Bờ tây)	82		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lô 91 – Vịnh Tre – Cần Thảo (Bờ tây)

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
	- Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đề, kênh Vịnh Tre, kênh Cần Thảo, Sông Hậu	82		Sửa tên; Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đề, kênh Vịnh Tre, kênh Cần Thảo
	- Tiếp giáp các kênh còn lại	67		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Quốc lộ 91			Sửa tên ; Tiếp giáp Quốc lộ 91
	- Quốc lộ 91 – Bờ Đông (Cánh đồng nhỏ)	156		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Bờ Đông (Cánh đồng nhỏ)
	- Quốc lô 91 – Vịnh Tre – Cần Thảo (Bờ tây)	138		Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lô 91 – Vịnh Tre – Cần Thảo (Bờ tây)
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
	- Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đề, kênh Vịnh Tre, kênh Cần Thảo	112		
	- Tiếp giáp các kênh còn lại	95		

Phụ lục 77

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Chợ TT Bình Thủy**			
	- Nền loại 1: Đường số 9, 10, 11, 12 (Suốt tuyến)	6.878		
	- Nền loại 1: Đường số 5 (Đường số 1 - Đến giáp TDC Bình Hòa)	3.718		
	- Nền loại 1: Đường số 3 (Suốt tuyến)	3.718		
	- Các nền còn lại: + Đường số 2 (Đường số 6 - Hết đường số 8) + Đường số 4 (Suốt tuyến) + Đường số 6 (Đường số 4 - Đường số 2) + Đường số 5 (Các nền còn lại)	2.417		
	- Các nền còn lại	1.487		Sửa tên; Các nền còn lại: Đường số 6 (Đường số 1 - Đường số 4)
2	**Chợ Bình Chánh**			
	- Đường tỉnh 947 (Cầu kênh 7 – Đường số 4)	3.960		
	- Đường số 3 (Đường tỉnh 947 – Đường số 5)	3.960		
	- Đường số 5 (Đường số 2 – Đường số 3)	3.960		
	- Các nền còn lại	277		Sửa tên; Nền chính sách
3	**Tuyến dân cư ấp Bình Hòa (chương trình 193)**	342		
4	**Tuyến dân cư ấp Bình Hòa**			
	- Đường Phan Chu Trinh, Đường số 1, 5, 6, 7, 8 (Trừ các nền chính sách)	1.673		Sửa tên; Đường Phan Chu Trinh, Đường số 1, 5, 6, 7, 8 (Trừ các nền chính sách)
	- Đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 (trừ các nền linh hoạt)	342		Sửa tên; Tờ BĐ 37 (481-509, 603-618, 567-598, 531-562, 511-526, 730-740, 743-753, 698-708, 711-721, 660-663, 666-689, 805-817); Tờ BĐ 38 (4-17), Tờ BĐ 37 (820-833, 855-875)
5	**Tuyến dân cư Kênh Đình**	1.822		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
6	**Chợ Vàm Xáng Cây Dương**			
	- Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	3.388		
	- Nền loại 2: Đâu lưng với lô nền loại 1	2.541		
	- Nền còn lại đường vành đai	2.033		
7	**Chợ Đình**	2.002		
8	**Chợ Năng Gù**	2.202		
9	**Cụm dân cư Nam kênh Ba Thê – Đông Hào Xương**			
	- Nền loại 1: + Đường số 1 (Suốt tuyến) + Đường số 4 (Suốt tuyến)	2.202		
	- Nền loại 2: Các nền đối diện nhà lồng chợ (Đường số 2, 3, 5)	1.863		
	- Nền loại 3: + Đường số 2 (Tim đường số 5 – Hết biên CDC) + Đường số 3 (Đường số 5 – Hẻm thông hành lô nền đối diện)	1.525		
	- Đường số 2, 3 (các nền còn lại)	169		Sửa tên; Nền chính sách
10	**Cụm dân cư Đông Kênh 7 – Nam Kênh Ba Thê**			
	- Nền loại 1: + Đường số 1 (Suốt tuyến) + Đường số 3 (Đường số 1 – Đường số 5) + Đường số 5 (Đường số 2 - Đường số 3)	1.584		Sửa tên; Nền loại 1: + Đường số 1 (Suốt tuyến) + Đường số 3 (Đường số 1 – Đường số 5)
	- Nền loại 2: + Đường số 2 (Đường số 1 – Đường số 5) + Đường số 4 (Đường số 1 – Đường số 5)	693		
	- Đường số 2, 3, 4, 5, 6 (các nền còn lại)	356		Sửa tên; Nền chính sách
11	**Cụm dân cư ấp Bình Thạnh**	263		Sửa tên; Cụm dân cư ấp Bình Thạnh: Nền chính sách
12	**Quốc lộ 91**			
	- Ranh xã Bình Hòa - Tim Cầu Thầy Phó	2.746		
	- Tim Cầu Thầy Phó – Cầu Cây Dương (cũ)	3.802		
	- Đường tránh Quốc lộ 91	3.802		
	- Tuyến tránh QL91 (Cổng trường B Bình Mỹ - Điểm giao QL91 cũ và tuyến tránh)	3.802		
13	**Đường tỉnh 947**			
	- Cuối biên chợ Cây Dương – Mương Hào Xương	1.647		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Mương Hào Xương – Kênh 7	1.102		Sửa tên; Mương Hào sương – Kênh 7
	- Đường số 4 – Kênh 10	1.102		
	- Kênh 10 – Giáp ranh xã Vĩnh An	1.102		
14	**Đường Nam Năng Gù - Núi Chốc**			
	- Quốc lộ 91 – Cầu 5 Trị	760		
	- Cầu 5 Trị - Kênh Hào Xương	634		Sửa tên; Cầu 5 trị - Kênh Hào Sương
15	**Đường Đông kênh 7 (suốt tuyến)**	661		
16	**Đường Tây kênh 7 (suốt tuyến)**	661		
17	**Đường Tây Kênh Hào Xương (trọn đường)**	661		Sửa tên; Đường Tây Kênh Hào Sương (Trọn đường)
18	**Đường nhựa vòng Bình Thủy**	1.540		
19	**Đường bê tông (Kênh đình – Chùa Kỳ Lâm)**	770		
20	**Đường nhựa Kênh Đình (Đình Bình Mỹ - Kênh 2 Mương Trâu)**	845		
21	**Đường bê tông Kênh Đình (Kênh 2 Mương Trâu - Kênh Hào Xương)**	845		Sửa tên; Đường bê tông Kênh Đình (Kênh 2 Mương Trâu - Kênh Hào Sương)
22	**Đường Đông Kênh Hào Xương (trọn đường)**	845		Sửa tên; Đường Đông Kênh Hào Sương (trọn đường)
23	**Đường nhựa: Cầu Thầy Phó – Cầu Bảy Thành – Cầu 6 Thiều – Quốc lộ 91**	845		
24	**Đường Đông Tư Tản (Tỉnh lộ 947 - Mương phèn)**	600		
25	**Đường Tây Tư Tản (Tỉnh lộ 947 - Mương phèn)**	600		
26	**Đường Đông kênh 13 (Tỉnh lộ 947 - Giáp ranh xã Vĩnh An)**	550		
27	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	630		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
28	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	560		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất, vị trí	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Các ấp Bình Thủy, Bình Phú, Bình Thới**			Sửa tên; Các ấp Bình Hòa, Bình Phú, Bình Quý, Bình Thiện, Bình Thới, Bình Yên
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
-	Lộ giao thông và sông Hậu	130		Sửa tên; Chợ TT Bình Thủy
b	Các kênh còn lại	112		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)			
-	Lộ giao thông và sông Hậu	175		
b	Các kênh còn lại	114		
II	**Các ấp Bình Chánh, Bình Hưng 1, Bình Hưng 2, Bình Minh. Bình Thành, Bình Trung.**			Sửa tên; Các ấp Bình Chánh 1, Bình Chánh 2, Bình Hưng 1, Bình Hưng 2, Bình Minh, Bình Tân, Bình Thành, Bình Trung
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Quốc lộ 91			
-	Quốc lộ 91 - Kênh Lòng Ống	117		
-	Quốc lộ 91 – kênh 1 (Bình Mỹ cũ)	117		
b	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
-	Kênh Cây Dương (Kênh 1 – Cầu Hào Xương)	107		Sửa tên; Kênh Cây Dương (Kênh 1 – Cầu Hào Sương)
c	Các kênh còn lại	98		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Quốc lộ 91			
-	Quốc lộ 91 – kênh 1	123		
b	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
-	Kênh Cây Dương (Kênh 1 – Cầu Hào Xương)	105		Sửa tên; Kênh Cây Dương (Kênh 1 – Cầu Hào Sương)
c	Các kênh còn lại	96		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất, vị trí	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
III	**Các ấp Bình Chơn, Bình Phước, Bình Thạnh**			Sửa tên; Các ấp Bình Chơn, Bình Lộc, Bình Lợi, Bình Phước, Bình Thạnh
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
-	Kênh Cây Dương	89		
b	Các kênh còn lại	81		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
-	Kênh Cây Dương	105		
b	Các kênh còn lại	88		

Phụ lục 78

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THẠNH MỸ TÂY

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Chợ Long Châu**			
	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	4.070		
	Nền loại 2: Đường số 1 (Tỉnh lộ ĐT.945 - Đường số 4) Đường số 4 (Các thửa liền kề đối diện với nền loại 1)	2.442		
	Nền loại 3: Đường Thoại Ngọc Hầu (Đường số 4 - Đường số 2) Đường số 1 (Đường số 4 – Đường số 2)	1.628		
	Các nền còn lại	1.018		
2	**Cụm dân cư Trung tâm xã**			
	Đường số 2 (Đường số 5 – Đường số 8)	1.221		
	Đường số 5 (Đường số 1 – Đường số 3)	1.221		Sửa tên; Đường số 5 (Đường số 1 – Ranh thửa 107,108 tờ 7)
	Đường số 7 (Đường số 2 – Đường số 3)	1.221		Sửa tên; Đường số 7 (Đường số 2 – Hẻm thông hành L2,L3)
	Đường số 8 (Đường số 1 – Đường số 3)	1.221		
	Các nền còn lại và nền chính sách	305		Sửa tên; Các nền còn lại
3	**Chợ TT xã Ô Long Vĩ**			
	Nền loại 1: Đường số 6, 7, 10 (Các nền đối diện nhà lồng chợ)	2.772		
	Nền loại 2: Đường số 10 (Đường số 5 - Đường số 8) Các nền đấu lưng nền loại 1	1.386		
	Nền loại 3: Đường số 10 (Đường số 5 - Hết biên KDC hướng ra quốc lộ 91) Đường số 3 (Suốt tuyến)	616		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Các nền còn lại và nền chính sách	308		Sửa tên; Nền chính sách
4	**Cụm dân cư Nam Kênh Tri Tôn –K7 – K8**			
	Nền loại 1: Lô 1 (nền 1-5), Lô 2 (nền 1-5), (nền 34-38) Lô 8 (nền 35-39), Lô 9 (nền 35-40), (nền	1.018		
	Nền loại 2: Lô 5 (nền 34), Lô 6 (nền 34), Lô 7 (nền 1-39) Lô 8 (nền 1), Lô 9 (nền 1, 41)	611		
	Các nền còn lại và nền chính sách	222		Sửa tên; Nền chính sách
5	**Cụm dân cư ấp Bờ Dâu**			
	Đường số 1 (Suốt tuyến)	1.247		
	Đường số 2 (Suốt tuyến)	1.247		
	Đường số 3 (suốt tuyến)	1.247		Sửa tên; Đường số 3 (Tờ BĐ 58 thửa (503-507; 379-386)
	Các nền còn lại và nền chính sách	564		Sửa tên; Nền chính sách
6	**Tuyến dân cư kênh 11**	149		
7	**Cụm dân cư Đầu kênh 13**			
	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	1.540		
	Nền loại 2: Đường số 2 (Đường số 4 - Đường số 3) Đường số 2 (4 nền đầu lô B tính từ Đường số 4)	847		Sửa tên; Nền loại 2: Đường số 2 (Đường số 4 - Đường số 3) Các nền còn lại Tờ BĐ 62 (170 - 173)
	Các nền còn lại và nền chính sách	154		Sửa tên; Nền tái định cư (các thửa còn lại)
8	**Tuyến đường dân sinh kênh 8-kênh 9 (Tuyến rau nhút)**	385		
9	**Chợ Hưng Thới**			
	Đối diện nhà lồng chợ		2.646	Sửa tên; Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ
	Đường số 1 (Suốt tuyến)	2.646		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Đường số 2 (suốt tuyến); Đường số 3 (Suốt tuyến)	1.776		Sửa tên; Nền loại 2:Đường số 2 (Các nền còn lại) Đường số 3 (Suốt tuyến)
	Các nền còn lại	204		Sửa tên; Nền chính sách
10	**Cụm dân cư Tây kênh 13**			
	Nền loại 1: Đường số 1 (Đường số 2 - Hết biên CDC) Đường số 6 (Suốt tuyến) Đường số 4 (Đường số 1 - Đường số 6) Đường số 3 (Đường số 1 - Đường số 6)	855		
	Các nền còn lại và nền chính sách	509		Sửa tên; Nền chính sách
11	**Tuyến dân cư kênh Cốc**	177		
12	**Tuyến dân cư ấp Long Bình**			
	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	1.340		
	Nền loại 2: Đường Nam kênh Đào (Suốt tuyến) Đường số 1, số 2 (4 nền liền kề liên tiếp với nền loại 1)	770		
	Các nền còn lại và nền chính sách	154		Sửa tên; Nền chính sách
13	**Tuyến dân cư Nam Kênh Đào – Tây kênh 11**			
	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	770		
	Nền loại 2: Đường số 2 (Các nền đối diện và liền kề với nền loại 1)	462		
	Các nền còn lại và nền chính sách	154		Sửa tên; Nền chính sách (Các thửa còn lại)
14	**Tuyến dân cư Đầu kênh 7**	146		
15	**Tuyến dân cư ấp Long Thuận**	193		
16	**Đường tỉnh 945 mới (Quốc lộ 80C)**			Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh 945 (mới)
	Kênh 7 đến kênh 13	1.434		Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh 945 (mới)

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Kênh 13 đến điểm đấu nối Đường tỉnh 945 cũ	989		Sửa tên; Tiếp giáp đường tỉnh 945 mới (kênh 13- Đường tỉnh 945 cũ)
17	**Đường tỉnh 945 (cũ)**			Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh 945
	Kênh 7 – Kênh 8	805		
	Kênh 8 – Kênh 10	658		
	Kênh 10 - Kênh 11	1.463		Gộp đoạn; Kênh 10 - biên ngoài chợ Long châu; Biên ngoài chợ Long Châu - kênh 11
	Kênh 11 – Kênh 13	805		
	Kênh 13 – Trường THCS Đào Hữu Cảnh	793		
	Trường THCS Đào Hữu Cảnh – Ranh xã Núi Cấm	648		
18	Đường Bắc Vịnh Tre (Kênh 8 – Kênh 13)	512		
19	Đường Tây kênh 7 (Nam Vịnh Tre – Kênh 10 Cầu Chữ S)	366		
20	Đường Bắc kênh 10 Châu Phú (Kênh 7 – Kênh 13)	293		
21	Đường Đông Tây Kênh 8 (Suốt tuyến)	293		
22	Đường Đông kênh 13 (Suốt tuyến)	293		
23	Tuyến kênh Cốc (Kênh Vịnh Tre – Kênh 10 Châu Phú)	360		
24	Đường Bắc Vịnh Tre (Kênh 13 – Kênh ranh)	360		
25	**Tuyến Tây kênh 13**			
	Kênh 10 Châu Phú – Kênh Vịnh Tre	360		
	Kênh Vịnh Tre – Bắc Kênh Cần Thảo	288		
26	Kênh ranh (Kênh Vịnh Tre – Kênh Cần Thảo)	288		
27	Đường Bắc kênh 10 Châu Phú (Kênh 13 – Kênh Ranh)	288		
28	Đường Đông kênh Ranh (Kênh Vịnh tre - Kênh 10 Châu Phú)	1.611		
29	**Đường Nam Cần Thảo**			

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Hào Đề lớn – Khu hành chính	732		
	Kênh 7 – Kênh Ranh	439		Sửa tên; Đường Nam Cần Thảo: Kênh 7 – Ranh xã Thạnh Mỹ Tây
30	**Đường Bắc Vịnh Tre**			
	Hào Đề lớn – Kênh 7	732		
	Kênh 7 – Kênh 8	439		
31	**Đường Đông Kênh 7**			
	Kênh Vịnh Tre – Cuối biên CDC TT xã Ô Long Vĩ cũ	512		
	Kênh Cần Thảo – KDC ấp Long Bình	512		
32	Đường Tây kênh 7 (Kênh Vịnh Tre – Kênh Đào)	293		
33	**Đường Nam kênh Đào**			
	Hào Đề lớn – KDC ấp Long Bình	439		
	Kênh 7 – Tuyến dân cư ấp Long Thuận	293		
34	Đường Tây kênh Hào Đề (Kênh Vịnh Tre – Kênh Đào)	293		
35	Đường Tây kênh 13 (Ranh ĐHC – Kênh Ranh) hướng CĐ	293		
36	Đường Đông kênh Ranh (Kênh Cần Thảo – Kênh Đào)	293		
37	Đường Bắc Cần Thảo (Cầu Hào Đề Lớn – Kênh ranh)	293		
38	Đường dẫn cầu vượt kênh 7 (Từ chân cầu vượt kênh 7 đến ngã ba Đông kênh 7)	732		
39	Đường dân sinh Đông, Tây mương Bờ Dâu (Suốt tuyến)	293		
40	Đường Đông, Tây Kênh 11 (Đường tỉnh 945 cũ đến Đường tỉnh 945 mới)	1.463		
41	Đường Đông, Tây Kênh 11 (Bờ Bắc Vịnh Tre đến Nam kênh Cần Thảo)	293		
42	Đường Đông, Tây Kênh 10 (Bờ Bắc Vịnh Tre đến Nam kênh Cần Thảo)	293		
43	Đường Đông, Tây Kênh 9 (Bờ Bắc Vịnh Tre đến Nam kênh Cần Thảo)	293		
44	Đường Đông, Tây Kênh 12 (Bờ Nam Vịnh Tre đến Bờ Bắc Kênh 10 CP)	293		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
45	Đường Đông, Tây Kênh 12 (Bờ Bắc Vịnh Tre đến Nam kênh Cần Thảo)	293		
46	Đường Đông, Tây Kênh 14 (Đường tỉnh 945 đến Đường tỉnh 945 mới)	293		
47	Đường Đông, Tây Kênh 10 (Đường tỉnh 945 đến Đường tỉnh 945 mới)	293		
48	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	389		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
49	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	311		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa
50	**Khu tái định cư huyện Châu Phú phục vụ dự án thành phần 1 thuộc dự án ĐTXD đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1**			Bổ sung
	Đường số 1		6.000	Bổ sung
	Đường số 3		4.200	Bổ sung
	Đường số 2 và Đường số 4		4.000	Bổ sung
	Đường số 5		3.500	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực gồm các ấp: Ba Xưa, Bờ Dâu, Cầu Dây, Long Châu, Mỹ Bình, Tây An, Thạnh Hòa, Thạnh Phú**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
-	Tiếp giáp Kênh Vịnh Tre, Kênh 10 Châu Phú, Kênh Cần Thảo	98		
-	Đường tỉnh 945 mới (Quốc lộ 80C)	98		Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	88		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
-	Tiếp giáp Kênh Vịnh Tre, Kênh 10 Châu Phú, Kênh Cần Thảo	95		
-	Đường tỉnh 945 mới (Quốc lộ 80C)	95		Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	87		
II	**Khu vực gồm các ấp: Hưng Hòa, Hưng Lợi, Hưng Phát, Hưng Phú, Hưng Thạnh, Hưng Thới, Hưng Thuận, Hưng Trung**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
-	Tiếp giáp Kênh Vịnh Tre, Kênh 10 cầu chữ S, Kênh Cần Thảo	100		
-	Đường tỉnh 945 mới (Quốc lộ 80C)	100		Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	90		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
-	Tiếp giáp Kênh Vịnh Tre, Kênh 10 cầu chữ S, Kênh Cần Thảo	110		
-	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới (Quốc lộ 80C)	110		Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	100		
III	**Khu vực gồm các ấp: Long An, Long Bình, Long Định, Long Hòa, Long Hưng, Long Phú, Long Phước, Long Sơn, Long Thành, Long Thiện, Long Thịnh, Long Thuận**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
-	Tiếp giáp kênh Đào, kênh 7, kênh Vịnh Tre, Cần Thảo	101		
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	99		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
-	Tiếp giáp kênh Đào, kênh 7, kênh Vịnh Tre, kênh Cần Thảo	111		
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	111		

Phụ lục 79

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN CƯ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường tỉnh 948**			
1.1	- Từ ranh phường Thới Sơn - Bọng Đây Cà Tưa	230		
1.2	- Từ bọng Đây Cà Tưa - ranh nhà máy xay lúa Huỳnh Văn Lâm (tờ 113, thửa 221)	307		Sửa tên; Từ bọng Đây Cà Tưa đến ranh nhà máy xay lúa Huỳnh Văn Lâm (tờ 8, thửa 221)
1.3	Từ Nhà máy xay lúa Huỳnh Văn Lâm (tờ 113, thửa 221) - ranh đầu chợ Văn Giáo (về hướng Vĩnh Trung).	690		Sửa tên; Từ Nhà máy xay lúa Huỳnh Văn Lâm (tờ 8, thửa 221) đến ranh đầu chợ Văn Giáo (về hướng Vĩnh Trung)
1.4	- Từ ranh đầu chợ Văn Giáo - hết ranh Văn phòng Ấp Mằng Rò (hướng về Vĩnh Trung)	690		Sửa tên; Từ ranh đầu chợ Văn Giáo đến hết ranh Văn phòng Ấp Mằng Rò (hướng về Vĩnh Trung)
1.5	- Từ hết ranh văn phòng ấp Mằng Rò - Cầu Bưng Tiền	256		Sửa tên; Từ hết ranh văn phòng ấp Mằng Rò (hướng về Vĩnh Trung) đến Cầu Bưng Tiền
1.6	Từ cầu Bưng tiền đến Nhà ông Huỳnh Thanh Hải (tờ 155, thửa 327)	200		Sửa tên; Từ ranh Văn Giáo đến ranh Trung tâm hành chính Vĩnh Trung
1.7	- Từ ranh nhà Ông Huỳnh Thanh Hải (tờ 155, thửa 327) - ngã 4 Hương lộ 11	650		Sửa tên; Từ ngã 4 Hương lộ 11 đến Nhà Ông Huỳnh Thanh Hải (tờ 12, thửa 327) (Hướng về Nhà Bàng)
1.8	- Từ ngã 4 Hương lộ 11 đến Lộ Tà Lập (Hướng về phường Chi Lăng)	400		
1.9	Từ lộ Tà lập đến giáp ranh phường Chi Lăng	650		Sửa tên; Từ ranh Trung tâm hành chính Vĩnh Trung đến ranh phường Chi Lăng
2	**Đường tỉnh 949** (Hương lộ 17 cũ)			
2.1	- Từ ranh phường Tịnh Biên đến ranh ngã 3 Phú cường (thửa 300, tờ 59)	191		Sửa Tên; Từ ranh phường Tịnh Biên đến ranh Trung tâm hành chính xã
2.2	Từ Ngã 3 Phú Cường (thửa 300, tờ 59) - đường máng Trạm bơm 3/2 (thửa 36, tờ 171) về hướng xã Tri Tôn	345		Gộp đoạn; Từ Ngã 3 Phú Cường (thửa 300, tờ 59) - UBND xã An Cư; Từ UBND xã An Cư - đường máng Trạm bơm 3/2 (thửa 36, tờ 171) về hướng xã Tri Tôn
2.3	Từ đường máng Trạm bơm 3/2 đến ranh chợ Ba Xoài	191		Sửa tên; Từ anh Trung tâm hành chính xã đến ranh Trung tâm chợ An Cư

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
2.4	Từ ranh chợ Ba xoài đến hết ranh trường Tiểu Học "B" An Cư (về hướng Tri Tôn, tờ 35, thửa 235)	552		Sửa tên; Từ ranh chợ đến hết ranh trường Tiểu Học "B" An Cư (về hướng Tri Tôn, tờ 35, thửa 235)
2.5	- Từ Ranh trường tiểu học ""B"" An Cư - hết ranh nhà ông 4 Thạnh (tờ 191, thửa 102)	191		Sửa tên; Từ Ranh Trung tâm chợ An Cư đến nhà ông 4 Thạnh (tờ 38, thửa 102)
2.6	- Từ nhà ông 4 Thạnh - ranh xã Núi Cấm	127		
3	**Hương lộ 11**			
3.1	- Từ UBND xã An Cư đến đường máng Trạm bơm 3/2 (về hướng ĐT- 948, tờ 158, thửa 58)	345		Sửa tên; từ UBND xã An Cư đến đường máng Trạm bơm 3/2 (về hướng Vĩnh Trung, tờ 22, thửa 58)
3.2	- Từ đường máng Trạm bơm 3/2 - ngã 4 Soài chết	152		Sửa tên; Từ ranh Trung tâm hành chính xã đến Ngã 4 Soài Chết
3.3	- Từ Ngã 4 Soài Chết - ranh xã Đội Vĩnh Trung ""cũ""	102		Sửa tên; Từ ngã 4 Soài Chết đến ranh Vĩnh Trung
3.4	- Từ ranh xã Đội Vĩnh Trung ""cũ"" - ranh phường Chi Lăng	300		Gộp đoạn; Từ ranh xã Đội Vĩnh Trung ""cũ"" - Đường tỉnh 948; Từ đường tỉnh 948 - Cống số 1 (300m, hướng ranh phường Chi Lăng); Từ Cống số 1 - ranh phường Chi Lăng
4	**Hương lộ 13**: Từ đường tỉnh 949 đến ranh phường Chi Lăng	89		
5	**Hương lộ 6**: Từ đường tỉnh 948 đến ranh phường Tịnh Biên	127		Sửa tên; Từ ranh Văn Giáo đến ranh phường Tịnh Biên
6	**Chợ Ba Xoài**: Các dãy nhà đối diện nhà lồng	552		
7	Từ ranh chợ Ba Xoài đến chùa Ba Xoài và các tuyến đường trong Phum Ba Xoài		200	Bổ sung
8	**Đường Phú Cường:** Từ đường tỉnh 949 đến ranh phường Tịnh Biên (hướng về Núi Phú Cường)	89		Sửa tên; Từ ngã 3 Phú Cường đến ranh phường Tịnh Biên
9	**Đường Ôtuksa - Vĩnh Thượng**: Từ Hương lộ 6 đến Hương lộ 13	89		
10	**Đường phum Sóc Rè (Từ Cổng chùa Sóc Rè đến hết đường khu dân cư Sóc Rè)**	89		Sửa tên; Đường phum Sóc Rè: Từ Cổng chùa Sóc Rè đến Đường vào Bãi rác
11	**Đường Sóc Rè - Cây Khoa:** Từ đầu đường khu dân cư Sóc Rè đến chùa Cây Khoa		150	Bổ sung
12	**Đường vào bãi rác:** từ đường tỉnh 949 đến hết bãi rác		150	Bổ sung

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
13	**Chợ Văn Giáo**: Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	828		
14	**Đường Văn Râu**			
	- Từ đường tỉnh 948 đến Ngã 4 lộ Làng Nghề	384		
	- Từ ngã 4 lộ Làng nghề đến hết đường (chùa Văn Râu)	256		
15	**Đường Cà Hom - Mằng Rò** (hết đường)	256		
16	**Đường Tây Trà Sư: Từ ranh phường Thới Sơn đến ranh phường Chi Lăng**	256		Sửa giá; Đường Tây Trà Sư: Từ ranh Thới Sơn đến ranh Vĩnh Trung
17	**Đường Làng nghề** (Toàn tuyến)	256		
18	**Đường Lâm Vồ nối dài:** Từ đường Hương lộ 7 *(ranh phường Thới Sơn*) đến đường Tỉnh 948	102		
19	**Đường Cả Bi:** Từ đường Văn Râu đến đường Đê Lũ Núi	102		
20	**Đường Mằng Rò:** Từ đường Làng Nghề đến đường Đê Lũ Núi	102		
21	**Đường Xóm Cũ:** Từ đường Đê Lũ Núi đến Ranh phường Thới Sơn	102		
22	**Đường chuyển mì số 03:** Từ đường Làng Nghề đến Chùa Văn Râu	102		
23	**Đường chuyển mì số 1**	102		
24	**Đường chuyển mì số 2**	102		
25	**Đường 30 tháng 4:** Từ đường Tỉnh 948 đến đường Tây Trà Sư	102		
26	**Đường Bê tông Mằng Rò:** Từ đường Làng Nghề đến đường Đê Lũ Núi	102		
27	**Chợ Vĩnh Trung** (Đường tỉnh 948)			
	- Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	400		
28	**Đường 1/5:** Từ đường tỉnh 948 đến hết đường	200		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
29	**Đường Chùa Sà Rất:** toàn tuyến ((hướng Vĩnh Trung cũ - Chùa Sà Rất - hương Văn Giáo cũ)	350		
30	**Đường Văn Nia 1** (Toàn tuyến)	350		
31	**Đường Văn Nia 2** (Toàn tuyến)	350		
32	**Đường Đê Lũ Núi** (Toàn tuyến)	350		
33	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	150		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa
34	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m**	120		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực Vĩnh Trung cũ**			Sửa tên; Khu vực: ấp Vĩnh Hạ, ấp Vĩnh Tây, ấp Vĩnh Đông, ấp Vĩnh Lập, ấp Vĩnh Tâm
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Đường tỉnh 948			
	Suốt tuyến	47		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)			
	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	47		
	Đường 1/5	35		
	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	35		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại	28		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Đường tỉnh 948			
	Suốt tuyến	55		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)			
	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	49		
	Đường 1/5	44		
	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy, kênh cấp 1,2 còn lại	44		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại	37		
3	**Đất rừng**	15		
II	**Khu vực An Cư cũ**			Sửa tên; Khu vực: ấp Bà Đen, ấp Ba Xoài, ấp Chơn Cô, ấp Pô Thi, ấp Vĩnh Thượng, ấp Xoài Chết
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Đường tỉnh 949			
	Suốt tuyến	35		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã	35		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại	28		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Đường tỉnh 949			
	Suốt tuyến	44		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã	44		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại	37		
3	**Đất rừng**	15		
III	**Khu vực Văn Giáo cũ**			Sửa tên; Khu vực: ấp Đây Cà Hom, ấp Măng Rò, ấp Srây Skốth, ấp Văn Trà

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Đường tỉnh 948			
	Suốt tuyến	47		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)			
	Ven Kênh Trà Sư - Tha La; đường Tây Trà Sư	47		
	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	35		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại	28		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Đường tỉnh 948			
	Suốt tuyến	54		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)			
	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	48		
	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	43		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại	36		
3	**Đất rừng**	15		

Phụ lục 80

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NÚI CẤM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường tỉnh 945**			
	Từ ranh xã Thạnh Mỹ Tây - ranh Trung tâm học tập cộng đồng	512		
	- Trung Tâm học tập cộng đồng - Cầu Kênh 1/5	828		
	- Từ cầu 1/5 - hết ranh xã Núi Cấm	512		
2	**Đường tỉnh 948**			
	- Ranh phường Chi Lăng - Cầu Tàđek	581		Sửa tên; Ranh Xã Tân Lợi - Cầu Tàđek
	- Cầu Tàđek - Ranh nhà Ông Nguyễn Văn Khoe (tờ 14 thửa 97)	1.032		Sửa tên; Cầu Tàđek - Ngã 4 Nam An Hòa
	- Từ ranh nhà Ông Nguyễn Văn Khoe (tờ 14 thửa 97) đến Ranh đầu Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm (hướng về xã Tri Tôn)		1.210	Bổ sung
	- Ranh từ Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm - Ranh xã Tri Tôn	387		Sửa tên; UBND xã - Ranh xã Chi Tôn
3	**Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17 cũ)**: Ranh Xã An Cư - Ranh xã Tri Tôn	129		
4	**Hương lộ 11**			
	- Đường tỉnh 948 - Ngã 3 đường Văn Lanh	1.104		
	- Ngã ba đường Văn Lanh - Ranh phường Chi Lăng	129		
5	**Các tuyến đường khu vực chợ Tân Lập**	1.104		
6	**Đường Xáng Cụt:** Từ cầu vượt Tân Lập và kênh Vịnh Tre đến Ranh phường Chi Lăng	320		
7	**Đường 1/5**	320		
8	**Đường Tuyến dân cư ấp Tân Định**	320		
9	**Đường Bờ Đông kênh Xáng Cụt (hết tuyến)**	120		
10	**Đường Định An:** từ kênh 1/5 đến hết ranh xã Núi Cấm	250		
11	**Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ An Hảo**	1.104		

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
12	**Đường Nam An Hòa:** từ Đường tỉnh 948 đến Đường lên Núi Cấm	774		
13	**Đường Phum Tiếp:** từ đường tỉnh 948 đến Hương lộ 11	129		
14	**Đường lên Núi Cấm (Đường tỉnh 948 - Ranh phường Chi Lăng)**	968		
15	**Đường vào Lâm Viên:** từ ngã 3 đường lên Núi Cấm đến hết đường nhựa (nhà nghỉ Lâm Viên)	903		
16	**Các đường còn lại trong khu vực Lâm Viên**	645		
17	**Đường Chợ Suối cũ:** từ Đường lên Núi Cấm đến hết đường	645		
18	**Đường Văn Lanh:** từ Kênh Văn Lanh - Kênh Tha La	129		
19	**Đường Tây Trà Sư:** từ ranh phường Chi Lăng - Ranh xã Tri Tôn	103		
20	**Đường Latina: t**ừ đường tỉnh 949 - Ranh xã Tri Tôn	129		
21	**Đường dân cư dưới chân Núi Cấm**	735		
22	**Đường công binh nối KDL Núi Cấm và bãi xe ô tô:** từ đòng 948 đến KDL Núi Cấm và bãi xe ô tô	400		
23	**Đường Nopso:** từ Chợ An Hảo cũ đến hết tuyến	250		
24	**Các đường bê tông còn lại khu vực ấp An Thạnh**	120		
25	**Các đường bê tông còn lại khu vực ấp An Lợi**	120		Sửa tên; Các đường bê tông còn lại khu vực ấp An Lợi: từ Hương lộ 11 đến hết tuyến
26	**Đường Ô Cây Sung: ĐT.949 đến Hồ Tà Lọt**	250		Sửa tên; Đường Ô Cây Sung: từ đường Latina đến Hồ Tà Lọt
27	**Các đường bê tông còn lại khu vực ấp An Hoà**	120		
28	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	140		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
29	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m**	120		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất		Vị trí 1		Ghi chú
			Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực An Hảo cũ**				Sửa tên; Ấp Tân An, Ấp Tân Thành, Ấp Tân Định
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Đường tỉnh	Đường tỉnh 948 (Suốt tuyến)	48		
		Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17) (Suốt tuyến)	36		
b	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư, Đường Tây Trà Sư	48		
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	36		
c	Các khu vực, kênh còn lại		29		
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Đường tỉnh	Đường tỉnh 948 (Suốt tuyến)	55		
		Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17) (Suốt tuyến)	44		
b	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư, đường Tây Trà Sư	49		
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	44		
c	Các khu vực, kênh còn lại		37		
3	**Đất rừng**		15		
II	**Khu vực Tân Lập cũ**				Ấp An Thạnh, Ấp Tà Lọt, Ấp An Lợi, Ấp Thiên Tuế, Ấp Vồ Bà, Ấp Vồ Đầu, Ấp An Hoà, Ấp An Đông
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Đường tỉnh 945	Suốt tuyến	48		
b	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La, Kênh Mặc Cần Dưng	48		

TT	Loại đất		Vị trí 1		Ghi chú
			Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	(kênh cấp 1, 2)	Kênh Vịnh Tre	48		
b	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	36		
c	Các khu vực, kênh còn lại		29		
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Đường tỉnh 945	Suốt tuyến	55		
b	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La, Kênh Mặc Cần Dưng	49		
		Kênh Vịnh Tre	49		
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	44		
c	Các khu vực, kênh còn lại		37		
3	**Đất rừng**		15		

Phụ lục 81

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BA CHÚC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường Trần Thanh Lạc:** Đường Ngô Tự Lợi - Hà Văn Nết	4.650		
2	**Đường Phan Thị Ràng:** Đường Ngô Tự Lợi - Hà Văn Nết	4.650		
3	**Đường Ngô Tự Lợi:** Ngã 3 nhà bia tưởng niệm - ngã 3 cây Dầu	4.650		
4	**Đường Hà Văn Nết**: Đường Xóm bún - ĐH81	1.350		Sửa tên; Đường Hà Văn Nết: Đường Xóm bún - Hương lộ
5	**Đường vào BCHQS TT.Ba Chúc:** Đường Ngô Tự Lợi - Khu nhà công vụ Ba Chúc	1.650		
6	**Đường Trịnh Ngọc Ảnh:** Đường Thất Sơn - đường Phổ Đà	1.350		
7	**Đường Thất Sơn:** Ngã 3 Nhà bia tưởng niệm - Cống Sộp Da	1.500		
8	**Đường tỉnh 955B**			
	- Cống Sộp Da - ranh xã Ô Lâm	609		
	- Ngã 3 Đầu Lộ - cầu sắt giữa	435		
9	**Đường Thủy Đài Sơn:** Ngã 3 Cây Dầu - ngã 3 Đầu Lộ (đường lớn)	870		
10	**ĐH 81:** Ngã 3 nhà bia tưởng niệm - Trạm sạc Vinfast đất ông Hữu Lễ	783		Sửa tên; ĐH 81: Ngã 3 nhà bia tưởng niệm - giáp ranh Lê Trì cũ
11	**Đường An Định:** Bào Điên Điển - Xóm Bún	653		
12	**Đường Liên Hoa Sơn:** Ngô Tự Lợi - Ngã 3 Đầu lộ	725		
13	**Đường Xóm Bún:** Đường Ngô Tự Lợi - Ngã ba chùa Woạch Ông	725		
14	**Đường Cần Vương:** Đường Ngô Tự Lợi - Ngã ba chùa Woạch Ông	725		
15	**Đường vào Tha La:** Đường Ngô Tự Lợi - Phổ Đà (trường Mẫu giáo cũ)	609		
16	**Đường cặp hông UBND TT. Ba Chúc:** Ngô Tự Lợi - Đường vào Tha La	580		
17	**Đường An Hòa:** Đường Phổ Đà - Đường vào Thala	725		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
18	**Đường Phổ Đà:** Đường Ngô Tự Lợi - Ngọa Long Sơn	725		
19	**Đường Thanh Lương:** Đường Ngô Tự Lợi - Đường dưới Núi Nước	580		
20	**Đường Ngọa Long Sơn:** Đường Thất Sơn - Đường Phổ Đà	725		
21	**Tuyến dân cư 24 cây dầu**			
	- Vị trí 1 (từ nền số 1 đến nền số 15)	1.322		
	- Vị trí 2 (các nền còn lại)	793		
22	**Đường vào Ô Đá:** Suốt đường	725		
23	**Đường lên Miếu Kim Tra:** Suốt đường	870		
24	**Đường cặp hông Trường Trung học Phổ thông Ba Chúc:** Suốt đường	870		
25	**Đường Chùa An Lập (cổng phụ):** ĐH81 - Miếu bà Ô Vàng	580		Sửa tên; Đường Chùa An Lập (cổng phụ): Hương lộ đến giáp ranh xã Lê Trì cũ
26	**Đường lên Chùa Ông Chín:** Suốt đường	508		
27	**Đường Lò Rèn (Ông Tám Béo):** Suốt đường	508		
28	**Đường lên Bãi Rác (Khu vực Giếng Bà 5):** Suốt đường	508		
29	**Đường lên Chùa Bửu Quang:** Suốt đường	508		
30	**Đường Sóc Đồng Tô 1:** Suốt đường	508		
31	**Đường Sóc Đồng Tô 2:** Suốt đường	508		
32	**Đường kênh T6:** Điểm đầu Cầu Sắt giữa tỉnh lộ 955B - Cầu Kênh Ông Tà vô xã Vĩnh Gia	300		
33	**Đường kênh Ông Tà vô xã Vĩnh Phước cũ:** Điểm đầu đường tỉnh lộ 955B đến cầu kênh Ông Tà	300		
34	**Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:** Chợ Lạc Quới	500	650	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
35	**Đất ở tại nông thôn tiếp giáp Quốc lộ N1**			

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Ranh Vĩnh Gia đến Cầu Lạc Quới 1	360	450	Sửa tên; Ranh Vĩnh Gia cũ, Lạc Quới cũ - Kênh Xã Võng Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
	- Cầu Lạc Quới 1 đến Ranh Tịnh Biên	250	313	Sửa tên; Kênh Xã Võng - Ranh Tịnh Biên Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
36	**Đường tỉnh 955B:** Quốc lộ N1 - cầu sắt giữa	150	188	Sửa tên; Đường tỉnh 955B: Quốc lộ N1 - cầu Vĩnh Thông Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
37	**Tuyến dân cư Cơ Đê (Vĩnh Phú- Vĩnh Quới)**	100	125	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
38	**Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Hòa**	100	125	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
39	**Đường kênh T5 - giáp Ranh Vĩnh Gia**	200	250	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
40	**Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Thuận**	100	125	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
41	**Đường kênh mới:** Cầu Lạc Quới - Mương 9 xị	120	150	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
42	**Đường bờ tây T5, ấp Vĩnh Thuận:** TDC cơ đê Vĩnh Thuận - giáp ranh xã Vĩnh Gia, Vĩnh Phước cũ	500	125	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
43	**Cặp bờ bắc kênh Vĩnh Tế:** Bờ Đông kênh Rỏ Rẽ, ấp Vĩnh Hòa - Miễu Ông Chín, Ấp Vĩnh Quới	90	120	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
44	**Đường bờ Đông kênh Xã Võng, Ấp Vĩnh Quới:** Cầu Lạc Quới 1 - hết tuyến ngã ba kênh Xã Võng và kênh T6	100	120	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
45	**Đường cặp bờ bắc kênh Vĩnh Tế, ấp Vĩnh Quới:** cặp mang cá cầu Lạc Quới 1 - đối diện xã đội Lạc Quới	90	120	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
46	**Đường Miễu Ông Chín, 02 bên mép đường:** Miễu Ông Chín - đường vành đai biên giới	100	120	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
47	**Đường kênh T6 bờ đông và bờ tây:** Cầu T6 - cầu sắt ngang kênh T6 ranh Ba Chúc cũ và Lạc Quới cũ	100	120	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
48	**Đường bờ tây kênh 24:** Cầu kênh 24 - ĐH81	120	120	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
49	**Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh:** Đường tỉnh 949	150	180	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
50	**ĐH81: Trạm sạc Vinfast đất ông Hữu Lễ - Ngã ba Sóc Tức**	300	360	Sửa tên; Trạm sạc Vinfast đất ông Hũ Lễ - Ngã ba Sóc TứcSửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
51	**Tuyến Dân Cư 24 - Cây Dầu (Lê Trì cũ)**	547	656	Sửa tên; Tuyến Dân Cư 24 - Cây Dầu Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
52	**Đường cặp hông Công an xã Lê Trì cũ:** ĐH81 - giáp ranh Núi Dài	200	240	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
53	**Khu Dân Cư Trung An**	200	240	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
54	**Khu Dân Cư ấp Sóc Tức**	200	240	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
55	**Khu Dân Cư N8**	200	240	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
56	**Đường bờ đông Kênh 24**	150		
57	**Đường từ Cống Ô Bắc Quơi đến trạm bơm cấp 3**	150		
58	**Đường lên sân vận động đến giáp Ô Vàng**	200		
59	**Đường tổ 34 ấp Trung An**	200		
60	**Đường hợp tác xã Bến Bà Chi đến Hồ Núi Dài 2**	150		
61	**Đường ra kênh 23 đến giáp ranh phường Tịnh Biên**	150		
62	**Đường từ nhà ông Tư Vấn đến tổ 11 ấp An Thạnh**	200		
63	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường >=3m**	130		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa
64	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m**	110		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Xã Ba Chúc (ấp Núi Nước, ấp Thanh Lương, ấp An Bình, ấp An Định A, ấp An Định B, ấp An Hòa A, ấp An Hòa B)**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp đường: Đường Trần Thanh Lạc, Đường Phan Thị Ràng, Đường Ngô Tự Lợi, Đường Hà Văn Nết, Đường vào BCHQS TT.Ba Chúc, Đường Trịnh Ngọc Ảnh, Đường Thất Sơn	78		Sửa tên; Tiếp giáp đường loại 1, loại 2
	Tiếp giáp đường: Đường tỉnh 955B, Đường Thủy Đài Sơn, ĐH81, Đường An Định, Đường Liên Hoa Sơn, Đường Xóm Bún, Đường Cần Vương, Đường vào Tha La, Đường cặp hông UBND TT. Ba Chúc, Đường An Hòa, Đường Phổ Đà, Đường Thanh Lương, Đường Ngọa Long Sơn, Tuyến dân cư 24 cây dầu, Đường vào Ô Đá, Đường lên Miếu Kim Tra, Đường cặp hông Trường Trung học Phổ thông Ba Chúc, Đường Chùa An Lập (cống phụ), Đường lên Chùa Ông Chín, Đường Lò Rèn (Ông Tám Béo), Đường lên Bãi Rác (Khu vực Giếng Bà 5), Đường lên Chùa Bửu Quang, Đường Sóc Đồng Tô 1, Đường Sóc Đồng Tô 2, Đường kênh T6, Đường kênh Ông Tà vô xã Vĩnh Gia	59		Sửa tên; Tiếp giáp đường loại 3
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	52		
	Khu vực còn lại	31		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Tiếp giáp đường: Đường Trần Thanh Lạc, Đường Phan Thị Ràng, Đường Ngô Tự Lợi, Đường Hà Văn Nết, Đường vào BCHQS TT.Ba Chúc, Đường Trịnh Ngọc Ảnh, Đường Thất Sơn	104		Sửa tên; Tiếp giáp đường loại 1, loại 2

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Tiếp giáp đường: Đường tỉnh 955B, Đường Thủy Đài Sơn, ĐH81, Đường An Định, Đường Liên Hoa Sơn, Đường Xóm Bún, Đường Cần Vương, Đường vào Tha La, Đường cặp hông UBND TT. Ba Chúc, Đường An Hòa, Đường Phổ Đà, Đường Thanh Lương, Đường Ngọa Long Sơn, Tuyến dân cư 24 cây dầu, Đường vào Ô Đá, Đường lên Miếu Kim Tra, Đường cặp hông Trường Trung học Phổ thông Ba Chúc, Đường Chùa An Lập (cống phụ), Đường lên Chùa Ông Chín, Đường Lò Rèn (Ông Tám Béo), Đường lên Bãi Rác (Khu vực Giếng Bà 5), Đường lên Chùa Bửu Quang, Đường Sóc Đồng Tô 1, Đường Sóc Đồng Tô 2, Đường kênh T6, Đường kênh Ông Tà vô xã Vĩnh Gia	85		Sửa tên; Tiếp giáp đường loại 3
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	78		
	Khu vực còn lại	47		
3	**Đất rừng**	15		
II	**Xã Ba Chúc (ấp Vĩnh Hòa, ấp Vĩnh Phú, ấp Vĩnh Thuận, ấp Vĩnh Quới)**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp Quốc lộ:	48		
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	42		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	42		
	Bờ bắc kênh Vĩnh Tế	42		
	Khu vực còn lại	25		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Tiếp giáp Quốc lộ:	63		
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	63		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40		
	Khu vực còn lại	30		
3	**Đất rừng**	15		
III	**Xã Ba Chúc (ấp An Thạnh, ấp Sóc Tức, ấp Trung An)**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp đường tỉnh	52		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	46		
	Khu vực còn lại	28		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Tiếp giáp đường tỉnh	58		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	46		
	Khu vực còn lại	28		
3	**Đất rừng**	15		

Phụ lục 82

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRI TÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Hai Bà Trưng**			
	- Lê Lợi - đường 3/2	3.720		
2	**Cách Mạng Tháng 8**			
	- Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	2.945		
	- Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	3.720		
	- Hai Bà Trưng - Hùng Vương	2.945		
3	**Nguyễn Văn Trỗi** (Suốt đường)	3.100		
4	**Nguyễn Trãi**			
	- Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	3.100		
	- Trần Hưng Đạo - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2.945		
5	**Nguyễn Huệ**			
	- Nguyễn Huệ A - Nguyễn Huệ B suốt đường	3.100		
6	**Trần Hưng Đạo**			
	- Điện Biên Phủ - Hùng Vương	6.200		
	- Hùng Vương - Võ Thị Sáu	4.650		
	- Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Cừ	3.720		
7	**Lê Hồng Phong**			
	- Nguyễn Trãi - Nguyễn Huệ A suốt đường	2.790		
8	**Lê Thánh Tôn**			
	- Đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	3.100		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	2.790		
9	**Ngô Quyền**			
	- Nguyễn Trãi - Nguyễn Thị Minh Khai	3.100		
	- Nguyễn Thị Minh Khai - Điện Biên Phủ	2.790		
10	**Lê Lợi**			
	- Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	3.100		
	- Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	3.410		
11	**Hùng Vương**			
	- Trần Hưng Đạo - đường 3/2	3.875		
	- Đường 3/2 - cầu 16	3.100		
12	**Đường 3/2** (Suốt đường)	4.495		
13	**Nguyễn Thị Minh Khai**			
	- Trần Hưng Đạo – Ranh Khu dân cư Gốm sứ 2	3.255		
	- Ranh Khu dân cư Gốm sứ 2 – Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2.480		
14	**Trần Phú**			
	- Nguyễn Trãi - 30/4	2.635		
15	**Đường số 3, đường số 6 và các nền xung quanh chợ** (Khu dân cư Sao Mai)	3.100		
16	**Đường số 5**			
	- Trần Phú - Thái Quốc Hùng	1.488		
17	**Lê Văn Tám nối dài**			
	- Trần Phú - Ranh Sân vận động	1.488		
18	**Lê Văn Tám**			
	- Trần Hưng Đạo - Trần Phú	1.650		
19	**Đường Thái Quốc Hùng**			

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Lê Văn Tám nối dài - đường 30/4	1.440		
20	**Đường phố đi bộ**			
	- Thái Quốc Hùng - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.440		
21	**Đường số 1, 3, 7, 15** (Khu dân cư Sao Mai)	2.250		
22	**Các đường còn lại** (Khu dân cư Sao Mai)	1.950		
23	**Võ Thị Sáu** (Suốt đường)	1.080		
24	**Điện Biên Phủ** (Suốt đường)	1.080		
25	**Nam Kỳ Khởi Nghĩa**			
	- Điện Biên Phủ - Đường vào Ấp Tô Thuận	1.080		Sửa tên; Điện Biên Phủ - Đường vào Ấp Tô Thuận (ấp 3, 4, 6)
26	**Lý Tự Trọng**			
	- Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	1.275		
27	**Nguyễn Văn Cừ**			
	- Trần Hưng Đạo - cầu số 16	825		
28	**Đường 30/4**			
	- Trần Hưng Đạo - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.080		
29	**Đường bờ Bắc kênh Mặc Cần Dưng**			
	- Đường 3/2 - Hết ranh Khu dân cư Sao Mai	1.080		
	- Ranh Khu dân cư Sao Mai - Mũi Tàu	900		
30	**Đường vào Nhà máy gạch Tuynel (Suốt đường)**	2.250		
31	**Đường vào Chợ rau**			
	- Từ Công viên 3/2 - kênh 3/2 và từ Đường 3/2 vào	3.600		
32	**Đường phía đông Kênh 3/2**			
	- Từ đường 3/2 - kênh Tám Ngàn	900		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
33	**Đường phía Tây Kênh 3/2**			
	- Từ đường 3/2 - kênh Tám Ngàn	900		
34	**Đường tỉnh 943**			
	- Nguyễn Văn Cừ- Đường vào Ấp Tô Thuận	1.305		
	- Đường vào Ấp Tô Thuận- ranh xã Cô Tô	432		
35	**Đường tỉnh 941**			
	- Cầu số 15 - Cầu số 16	1.305		
	- Cầu số 13 - cầu số 15	600		
36	**Khu tái định cư: Đường số 19, 20, 21, 22** (Khu dân cư Sao Mai)	725		
37	**Ngô Quyền** (Khu dân cư gốm sứ 1)	2.610		
38	**Điện Biên Phủ** (Khu dân cư gốm sứ 1)	870		
39	**Các nền còn lại** (Khu dân cư gốm sứ)	1.154		
40	**Điện Biên Phủ** (Khu dân cư gốm sứ 2)	870		
41	**Đường số 1, số 3, số 4** (Khu dân cư gốm sứ 2)	1.450		
42	**Các nền còn lại** (Khu dân cư gốm sứ 2)	1.160		
43	**Đường vào Hồ Sen (ấp Tà On)**	400		
44	**Chợ Tà On**	400		
45	**Đường tỉnh 948**			
	- Cầu Cây Me - giáp nghĩa trang Liệt sĩ xã	600		
	- Nghĩa trang Liệt sĩ xã - giáp xã Núi Cấm	504		
46	**Đường tỉnh 955B**			
	- Ngã 3 Ba Chúc - ngã 3 ấp An Thuận	432		
	- Ngã 3 ấp An Thuận - giáp xã Ô Lâm	240		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
47	**Đường tỉnh 949**			
	- Đường tỉnh 955B - giáp xã Núi Cấm	180		
48	**Đường trường PT Dân Tộc Nội Trú THCS Tri Tôn**	1.200		
49	**Đường từ cầu Cây Me - giáp ranh kênh Tha La**	120		
50	**Đoạn kênh Tha La - giáp Mũi Tàu**	120		
51	**Đường từ cầu Cây Me - Ranh xã Ô Lâm**			
	- Đường từ cầu Cây Me - Ranh xã Ô Lâm	144		
	- Đường Nam Qui (ấp An Thuận, ấp Phnôm Pi)	120		
52	**Đường LaTiNa**			
	- Đường tỉnh 948 đến hết đường	120		
53	**Tuyến đường kênh Châu Lăng 2 (bờ Đông và bờ Tây)**	120		
54	**Đường xuống bãi đá Antraco**			
	- Đường tỉnh 955B - kênh Tám Ngàn	120		
55	**Tuyến đường kênh Cà Lon**	120		
56	**Tuyến đường Cây Nam Dồ ấp An Lợi**	120		
57	**Đường Tỉnh 958**			
	- Nam Kỳ Khởi Nghĩa - giáp xã Ô Lâm	600		
58	**Đường tỉnh 959**	660		
59	**Đường vào ấp Tô Thuận**			
	Đường tỉnh 943 - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	600		
60	**Đường vào Hồ Soài So**			
	- Đường tỉnh 943 - giáp Hồ Soài So	360		
61	**Đường cặp Kênh 13**			

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Đường tỉnh 941 - Ranh Cô Tô	144		
62	**Đường xuống kênh Soài So**	360		
63	**Đường vào Hồ Xoài Chếk**	300		
64	**Đường số 1,2,3,4,5 (Tà Hu, Tà Le) (khu dân cư ấp Tô Thuận)**	300		
65	**Đường vào Khu dân cư ấp Tô Trung**	300		
66	**Đường dưới Chùa Kok Cheng**			
	- Đường tỉnh 959 đến hết đường	120		
67	**Ranh xã Tri Tôn đến xã Ô Lâm**			
	- Đường tỉnh 959 - Đường tỉnh 958	400		
68	**Tuyến tránh đường tỉnh 948**	500		
69	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	135		Sửa tên; Tuyến đường có nền đường > 3m, được trải bê tông hoặc nhựa
70	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	108		Sửa tên; Tuyến đường có nền đường < 3m, được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 1	Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Xã Tri Tôn (ấp 1,2,3,4,5,6)**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Thuộc giới hạn sau: Đông giáp Nguyễn Văn Cừ (theo mương nước hiện hữu) đến kênh 8 Ngàn; Tây giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa; Nam giáp đường 30/4 và Nguyễn Văn Cừ; Bắc giáp kênh 8 Ngàn	91		
	Đường tỉnh	59		Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh:
	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	52		Sửa tên; Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):
	Khu vực còn lại	31		Sửa tên; Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Thuộc giới hạn sau: Đông giáp Nguyễn Văn Cừ (theo mương nước hiện hữu) đến kênh 8 Ngàn; Tây giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa; Nam giáp đường 30/4 và Nguyễn Văn Cừ; Bắc giáp kênh 8 Ngàn.	130		
	Đường tỉnh	85		Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh:
	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	78		Sửa tên; Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):
	Khu vực còn lại	47		Sửa tên; Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)
II	**Xã Tri Tôn (ấp An Hòa, An Lộc, Rò Leng, Bằng Rò, Tà On, Cây Me, Phnôm Pi, An Thuận, An Lợi)**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Đường tỉnh	52		Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh:
	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	35		Sửa tên; Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):
	Khu vực còn lại	21		Sửa tên; Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)

TT	Loại đất	Vị trí 1	Vị trí 1	Ghi chú
		Giá đất theo NQ 16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Đường tỉnh	52		Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh:
	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	46		Sửa tên; Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):
	Khu vực còn lại	28		Sửa tên; Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)
III	**Xã Tri Tôn (ấp Tô Trung, Tô Thuận, Tô Hạ, Tô Thủy)**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Đường tỉnh	46		Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh:
	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	40		Sửa tên; Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):
	Khu vực còn lại	24		Sửa tên; Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Đường tỉnh	58		Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh:
	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	46		Sửa tên; Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):
	Khu vực còn lại	28		
IV	**Đất rừng sản xuất**		15	Bổ sung

Phụ lục 83

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ Ô LÂM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Chợ Lương Phi	1.300		
2	Chợ Ô Lâm	375		
3	Đường tỉnh 955B: Ranh xã Tri Tôn - Ranh xã Ba Chúc	525		
4	Đường tỉnh 959	360		
5	Đường Tỉnh 958: Giáp xã Tri Tôn - Cầu Lò Gạch	480		
6	Đoạn từ Đường tỉnh 955B - giáp khu di tích Ô Tà Sóc	325		
7	Ranh xã Tri Tôn – Đoạn cầu Lò Gạch bờ Bắc (Thuộc ấp An Lương)	150		Sửa tên; Đoạn Ranh xã Tri Tôn – Đoạn cầu Lò Gạch bờ Bắc
8	Đoạn cầu Lò Gạch - ranh xã Vĩnh gia (Đường H80)	150		Sửa tên; Đoạn cầu Lò Gạch - ranh xã Vĩnh gia
9	Đường vào Chùa Sà Lôn (Đường tỉnh 955B-Chùa Sà Lôn)	313		Sửa tên; Đường vào Chùa Sà Lôn
10	Đường công viên chợ cũ (Đường tỉnh 955B - hết công viên chợ cũ)	625		
11	Đường Kênh Bến xã (Hết công viên chợ cũ - Kênh Tám Ngàn)	313		
12	Đường Xóm Giồng (Ngã tư Chùa Tà Dung trên - hết tuyến)	250		
13	Đường Lộ dưới (Cống Ô Tà Miệt - giáp ranh xã Ba Chúc)	250		
14	Đường ấp Sà Lôn (Đoạn giáp đường nội bộ Antraco - ngã ba đường vào Chùa Sà Lôn)	200		
15	Đường bờ đông kênh Sà Lôn (Giáp đường tỉnh - kênh Tám Ngàn)	150		
16	Đường bờ đông kênh Bến Dầu (Đường tỉnh 955B - DH80)	150		

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
17	Đường bờ tây kênh Bến Bò (Đường tỉnh 955B - DH80)	150		
18	Đường từ chợ Ô Lâm - giáp kênh Ninh Phước 1	180	220	
19	Đường từ chùa Bưng - giáp Ô Là Ka	264		
20	Đường từ chùa Kom Plưng - giáp kênh Ninh Phước 1	264		
21	Đường liên ấp Phước An - Phước Thọ (chùa Kom Plưng - ranh An Tức)	144		
22	Từ chùa Thnôt Chrụm - giáp kênh Ninh Phước 1	144		
23	Đường tỉnh 959 - cuối xóm LàKa	144		
24	Hang Tuyên Huấn (đường tỉnh 959- ngã ba Hang Tuyên Huấn)	144		Sửa tên; Hang Tuyên Huấn
25	Đường vào hồ Ô Thum (đoạn nối dài đường hang Tuyên Huấn - Cống xã nước Hồ Ô Thum tuyến N1)	120		Sửa tên; Đường vào hồ Ô Thum (đoạn nối dài đường hang Tuyên Huấn - Mương bơm sau hồ Ô Thum tuyến N1)
26	Đường tỉnh 959 - Chân Hồ Ô Thum	120		Sửa tên; Đường tránh hồ Ô Thum
27	Công an xã Ô Lâm - Ngã tư chợ	360		Sửa tên; Lộ trung tâm: Ngã ba UBND - Ngã tư chợ
28	Đường huyện 79B - Bờ Bắc kênh Ninh Phước 1(Giáp ranh xã Vĩnh Gia - Giáp ranh xã Cô Tô)	220		Sửa tên; Đường huyện 79B (Giáp ranh xã Vĩnh Gia - Giáp ranh xã Cô Tô)
29	Đường Tỉnh 958 (đường bãi rác) -Đường tỉnh 959 (Chùa chruôs pôk)	180		
30	Đường cầu Lò Gạch (Đường tỉnh 958 - cầu Kênh H7)	120		Sửa tên; Đường cầu Lò Gạch
31	Đường Ninh Thuận I, II TDC	120		
32	Đường Hồ Xoài Chếk (Đường tỉnh 959)	120		Sửa tên; Đường Hồ Xoài Chếk
33	Đường Kênh AT6	120		

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
34	Đường thốt nốt trái tim (Tỉnh lộ 959 - Kênh H7)	150		
35	Đường kênh sườn 1 và 2	100		
36	Đường kênh AT1, AT2, AT3	100		
37	Cầu Kênh H7- suốt tuyến	100		Sửa tên; Đường kênh H7
38	Đường kênh mới nối dài (Cầu Lò Gạch - kênh Sườn 4)	100		
39	Đường dẫn 3 cầu vượt (hai bên)	150		
40	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	160		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
41	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	120		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực ấp: An Lương, An Nhơn, An Ninh, An Thành, Ô Tà Sóc, Sà Lôn, Tà Dung, và Tà Miệt**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	50		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	42		
c	Khu vực còn lại	25		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	63		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	50		
c	Khu vực còn lại	30		
3	**Đất rừng**	15		
II	**Khu vực ấp: Phước Long, Phước Lộc, Phước Bình, Phước Thọ, Phước Lợi, Phước An**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40		
b	Tiếp giáp Đường tỉnh 959	46		
c	Khu vực còn lại	24		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	46		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
b	Tiếp Giáp đường tỉnh	58		
c	Khu vực còn lại	22		
3	**Đất rừng**	15		
III	**Khu vực ấp: Ninh Hòa, Ninh Lợi, Ninh Thạnh, và Ninh Thuận**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	40		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40		
c	Khu vực còn lại	24		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	58		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	37		
c	Khu vực còn lại	22		
3	**Đất rừng**	15		

Phụ lục 84

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÔ TÔ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm Chợ Cô Tô**	1.500		
2	**Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm Chợ Tân Tuyến**	1.300		
3	**Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm Chợ Tà Đảnh**	1.000		
4	**Đường tỉnh 943**: Từ Cầu 15 – Ngã tư chùa Sóc Triết	1.500		Sửa tên; Đường tỉnh 943: Ngã 3 Chùa Sóc Triết - Cầu 15
5	**Đường tỉnh 959:** Ngã 3 Chùa Sóc Triết - Đường nội bộ Công ty khai thác đá	1.500		
6	**Đường tỉnh 943**			
	- Cầu 15 - Cầu Sóc Triết	600		
	- Cầu Sóc Triết - Cầu Tân Tuyến	480		
	- Cầu Tân Tuyến- Cống số 7	400		Sửa tên; Cầu Tân Tuyến - Cầu 11
	- Cống số 7 - Ranh xã Óc Eo	300		Sửa tên; Cầu 11 - Ranh xã Óc Eo
	- Ngã tư Chùa Sóc Triết - Ranh Xã Tri Tôn	600		Sửa tên; Ngã 3 Chùa Sóc Triết - Ranh Xã Tri Tôn
7	**Đường tỉnh 945**			
	- Từ cầu Kênh 6 - ranh Xã Hòn Đất	360		
	- Từ cầu Kênh 6 - Đường tỉnh 941	250		
8	**Đường tỉnh 959:** Từ đường nội bộ Công ty khai thác đá - Ranh xã Ô Lâm	360		
9	**Đường tỉnh 941**			
	- Từ cầu số 10 - Cầu số 11	600		
	- Từ cầu số 11 - Cầu số 13	400		
10	**Đường cặp UBND xã:** Từ Đường tỉnh 943 – Đường Thanh Niên	1.200		Sửa tên; Đường cặp UBND xã (Suốt đường)
11	**Đường nội bộ Công ty khai thác đá (Suốt đường)**	288		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
12	**Đường tuyến dân cư kênh 15 (Suốt đường)**	230		
13	**Đường vào THPT Cô Tô:** Từ Trung tâm hành chính xã - Đường tỉnh 959	230		
14	**Đường cặp Kênh 13:** Từ ranh giới xã Tri Tôn - ranh giới xã Hòn Đất	173		
15	**Đường Kênh 10**			
	- Từ đường tỉnh 941- Đường tỉnh 943	120		
	- Từ đường tỉnh 943 - giáp ranh xã Sơn Kiên	200		
16	**Tuyến đường bờ tây Kênh 10**			
	- Từ đường tỉnh 943 - Giáp ranh xã Sơn Kiên	100		
	- Tuyến đường bờ đông Kênh 10 Châu Phú (Mương ấp Chiến Lược - Kênh 1)	150		
17	**Tuyến đường Kênh 11:** Từ đường tỉnh 941 - Kênh 1	150		
18	**Đường Tuyến dân cư Kênh Phú Tuyến 2**	150		
19	**Tuyến đường bờ bắc Kênh Ba Thê - Sóc Triết:** Bờ đông Kênh 10 – Giáp ranh xã Óc Eo	120		Sửa tên; Tuyến đường bờ bắc Kênh Ba Thê - Sóc Triết: Bờ đông Kênh 10 – Giáp ranh xã Óc Eo)
20	**Đường vào cụm dân cư khóm Tô Lợi**	120		
21	**Đường lên hồ Tu Lơ (suốt đường)**	120		
22	**Đường vào cụm dân cư Sa Lon A Say**	120		
23	**Đường vào Chùa mới**	120		
24	**Đường vào cụm dân cư Chùa Hang**	100		
25	**Đường Thanh Niên:** Từ Đường tỉnh 959 – cuối đường Thanh Niên	300		Sửa tên; Đường Thanh Niên
26	**Đường vào cụm dân cư khóm Tô An**	120		
27	**Tuyến đường khác có độ rộng đường >= 3m**	135		Sửa tên; Tuyến đường có nền đường > 3m, được trải bê tông hoặc nhựa
28	**Tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	108		Sửa tên; Tuyến đường có nền đường < 3m, được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Khu vực	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Tiếp giáp Đường tỉnh:			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp Đường tỉnh	54		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	48		
c	Khu vực còn lại	29		Sửa tên; Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp Đường tỉnh	63		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	50		
c	Khu vực còn lại	30		Sửa tên; Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)
3	**Đất rừng**	15		Sửa tên; Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)

Phụ lục 85

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH GIA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Khu vực Chợ**			
	- Chợ Vĩnh Gia	1.820		
	- Chợ Lương An Trà	1.560		
2	**Quốc lộ N1**			Bổ sung tên
	- Ranh xã Ba Chúc - Cầu T4 TW	475	400	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
	- Cầu T4 TW - Đường nước Nguyễn Văn Hai	400	475	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
	- Đường nước Nguyễn Văn Hai - Mương đồn	400		
	- Mương đồn - Cầu ranh xã Vĩnh Điều	400		
3	**Đường T4 Tỉnh** (đoạn từ cầu Vĩnh Lạc - giáp ranh xã Vĩnh Điều)	400		
4	**Tuyến đường T4 TW** (đoạn từ Cầu T4 TW - Ranh xã Vĩnh Điều)	188		
5	**Bờ Bắc kênh Vĩnh Tế**			
	- Đoạn từ cầu sắt Vĩnh Gia - Ranh xã Vĩnh Điều	250		
	- Đoạn từ cầu sắt Vĩnh Gia - Ranh cửa khẩu	250		
	- Đoạn từ cầu sắt Vĩnh Gia - Đình thần Vĩnh Cầu	250		
6	**Đường Tuyến dân cư Vĩnh Hiệp**	250		

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
7	**Đường Tuyến dân cư Đê Lắng**	250		
8	**Đường Tỉnh 958**			
	- Đoạn từ Cầu Lò Gạch - Trạm bơm	1.105		
	- Đoạn từ Trạm bơm - Cầu chữ U	750		
	- Cầu chữ U - ranh xã Bình Giang, xã Bình Sơn	625		
9	**Đường từ cầu chữ U - ranh Ô Lâm**		188	Bổ sung
10	**TDC Cây Gòn**	188		
11	**TDC sau trụ sở ấp Giồng Cát**	188		
12	**TDC Giồng Cát** (Từ cầu chữ U - dọc Kênh Tám ngàn)	188		
13	**Tuyến dân cư Lò Gạch** (từ cầu Lò Gạch - kênh H7)	250		
14	**Cụm dân cư Lương An Trà** (Trừ các thửa tiếp giáp đường tỉnh 958)	525		
15	**Đường Cụm dân cư Chợ cũ**	400		
16	**Tuyến dân cư Cà Na**	125		
17	**Đường kênh Mới** (Kênh H7 - Kênh Ninh Phước)	120		
18	**Đường kênh H7** (Kênh Ninh Phước - Hết kênh Sườn E)	120		
19	**Đường kênh Ninh Phước bờ Nam** (suốt đường)	120		
20	**Đường kênh T6** (Kênh Mới - Kênh Vĩnh Thành 3)	120		
21	**Đường kênh Ranh** (kênh Nam Vĩnh Tế 3, Tám Ngàn - Kênh 3 Thước)	120		
22	**Đường ĐH 80** (Đoạn từ Cống 9 Xị - Cầu Thanh niên)	150		
23	**Đường ĐH 82** (Đường Kênh T5)	250		
24	**Đường kênh bờ Tây Nam Vĩnh Tế 6** (Vĩnh Thành 2 - Vĩnh Thành 3)	120		
25	**Đường kênh Ông Tà** (Kênh T6 - Đường kênh mới)	150		
26	**Đường Kênh Ông Tà nối dài** (Đoạn từ Kênh mới - Kênh Vĩnh Thành 2)	150		

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
27	**Đường kênh bờ Nam kênh Vĩnh Thành 2** (Kênh Nam Vĩnh Tế 5 - Đường kênh T5)	150		
28	**Đường kênh bờ Nam Kênh Mới** (Nam Vĩnh Tế 7 - kênh T6)	120		
29	**Đường ĐH 83** (Đoạn từ Kênh Tám ngàn - Kênh T4 Tỉnh)	120		
30	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường >=3m**	134		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa
31	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m**	115		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực ấp: Vĩnh Hòa, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Cầu, Vĩnh Lạc**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp Quốc lộ	48		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	42		
c	Bờ bắc kênh Vĩnh Tế	42		
d	Khu vực còn lại	25		Sửa tên; Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp Quốc lộ	63		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40		
c	Khu vực còn lại	30		Sửa tên; Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)
3	**Đất rừng**	15		Sửa tên; Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)
II	**Khu vực ấp: Giồng Cát, Cà Na, Cây Gòn, Ninh Phước, Phú Lâm**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp Đường tỉnh	42		

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	42		
c	Khu vực còn lại	25		Sửa tên; Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp Đường tỉnh	63		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40		
c	Khu vực còn lại	24		Sửa tên; Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)
3	**Đất rừng**	15		Sửa tên; Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)
III	**Khu vực ấp: Vĩnh An, Vĩnh Lộc, Vĩnh Thành**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	42		
b	Khu vực còn lại	25		Sửa tên; Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40		
b	Khu vực còn lại	24		Sửa tên; Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)
3	**Đất rừng**	15		Sửa tên; Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)

Phụ lục 86

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN CHÂU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Nguyễn Trãi:** Từ Lê Lợi - cuối đường	7.500		
2	**Tôn Thất Đạm:** Từ Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Văn Linh	9.000		
3	**Huỳnh Thúc Kháng:** Từ Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Văn Linh	9.000		
4	**Lê Hồng Phong:** Từ Nguyễn Trãi - Tôn Thất Đạm	7.500		
5	**Lý Tự Trọng:** Từ Nguyễn Trãi - Huỳnh Khúc Kháng	7.500		
6	**Tôn Thất Thuyết:** Từ Lê Lợi – Nguyễn Văn Linh	6.750		
7	**Nguyễn Văn Linh:** Từ Huỳnh Khúc Kháng - Tôn Thất Thuyết	6.750		
8	**Nguyễn Thị Minh Khai:** Từ Tôn Thất Đạm - Phan Thị Ràng	6.750		
9	**Lê Hồng Phong:** Từ Tôn Thất Thuyết - Tôn Thất Đạm	6.750		
10	**Nguyễn Văn Cừ:** Từ cổng sau Công An huyện - hết đường Nguyễn Văn Cừ (cua nhà ông Đèo)	8.250		
11	**Lê Lợi:** Từ Xép Bà Lý - cây xăng Lê Ngọc	6.300		
12	**Phan Thị Ràng:** Từ Nguyễn Thị Minh Khai - Nguyễn Văn Cừ	3.920		
13	**Khu dân cư TT An Châu (các nền còn lại)**	3.500		
14	**Võ Văn Kiệt**	3.500		
15	**Đường số 2**	3.500		
16	**Đường số 9**	3.500		
17	**Nguyễn Thị Minh Khai (Khu dân cư TT. An Châu): Khu TTTM thị trấn An Châu (phía sau huyện uỷ)**	3.500		
18	**Lê Lợi**			
	- Từ Cây xăng Lê Ngọc - Bến đò Mương Ranh cũ	5.040		
	- Từ Bến đò Mương Ranh cũ - Cầu Út Xuân	4.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
19	**Nhánh Lê Lợi (Quốc lộ 91): Khu dân cư 1/5**	2.660		
20	**Khu Trung tâm Văn hóa Thể dục - Thể thao và Dân cư Đô thị huyện Châu Thành**	4.060		
21	**Đường Hoàng Sa (Đường vô chợ cũ):** Từ Lê Lợi (Quốc lộ 91) - trường TH "A" An Châu	1.430		
22	**Đường Hoàng Sa (Nhánh Lê Lợi):** Từ Trường TH "A" An Châu - mương Cầu Đôi	1.300		
23	**Đường Hoàng Sa (Nhánh Lê Lợi):** Từ Mương Cầu Đôi - ranh Hòa Bình Thạnh (Cũ)	910		
24	**Đường Cặp Rạch Chắc Đao: Từ Cầu chắc cà Đao - Ra sông Hậu (bờ Nhà thờ)**	878		
25	**Đường Trường Sa (Nhánh Lê Lợi):** Từ Lê Lợi - mương Bảy Nghề	1.430		
26	**Đường Trường Sa (Nhánh Lê Lợi):** Từ Mương Bảy Nghề - cầu Vàm Kênh - cầu chợ Hòa Hưng	1.040		
27	**Nhánh Lê Lợi (Quốc lộ 91):** Từ Ngã 3 kênh Tư - ranh kho đạn	325		
28	**Nhánh Lê Lợi (Quốc lộ 91):** Từ Xép Bà Lý - Đường Vành đai (250m)	780		
29	**Nguyễn Văn Linh (Lộ Sông Hậu):** Từ Tôn Thất Thuyết - Nguyễn Lương Bằng (Sông Hậu)	878		
30	**Trần Đại Nghĩa (Lộ Sông Hậu):** Từ Nguyễn Văn Trỗi - chợ Xép Bà Lý (Sông Hậu)	878		
31	**Trần Đại Nghĩa (Lộ chợ Xép Bà Lý)**	715		
32	**Lâm Thanh Hồng**	455		
33	**Nguyễn Văn Trỗi**	715		
34	**Quốc Hương**	910		
35	**Nguyễn Lương Bằng**	650		
36	**Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91):** Đường vào Chùa Thiên Phước	910		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
37	**Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91):** Đường Mương Bà Mai (Cặp cây xăng Lê Ngọc)	650		
38	**Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91):** Từ Cầu Mương Út Xuân - Vành Đai	390		
39	**Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91):** Đường cặp Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh	325		
40	**Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91):** Đường Chùa Thất Bửu Tự	325		
41	**Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91):** Đường Mương Hai Rồng (bến đồ Mương Ranh mới)	1.040		
42	**Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91):** Cầu mương Út Xuân - Ranh Hoà Bình Thạnh cũ	325		Sửa tên; Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91): Cầu mương Út Xuân - Ranh Hoà Bình Thạnh
43	**Khu dân cư Hoàng Nguyên:** Khu dân cư Hoàng Nguyên	650		
44	**Cầu Vàm Kênh (Rạch Chanh):** Cầu Vàm Kênh - Ranh Bình Đức	650		
45	**Đường Vành Đai (hết 250m):** Từ đường Vành Đai - Rạch Chanh	390		
46	**Khu C:** Phía bên Phải đường Nguyễn Trãi tính từ đường Lê Lợi vòng qua đến bến đò Chắc Cà Đao	2.600		
47	**Đường đất Mương Nhà Thánh (2 bên):** Suốt đường	390		
48	**Khu dân cư Đất Thành**	3.250		
49	**Khu Tái định cư trường Đại học Tôn Đức Thắng**	3.900		
50	**Đường cặp Rạch Gáo:** Suốt đường	650		
51	**Chợ Hòa Thạnh**	600		
52	**Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Thành cũ**	480		
53	**Chợ Tân Thành**	1.440		
54	**Chợ Đông Phú 1**	480		
55	**Chợ Trà Suốt**	480		
56	**Chợ Hòa Hưng(Vàm Kênh)**	600		Sửa tên; Khu dân cư Chợ Hòa Hưng(Vàm Kênh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
57	**Khu dân cư Hòa Bình Thạnh (Giai đoạn 2)**	1.080		
58	**Đường dẫn Khu dân cư Hòa Bình Thạnh cũ**	1.080		
59	**Khu dân cư Đông Bình Nhất**	240		
60	**Khu dân cư Đông Bình Trạch**	600		
61	**Khu dân cư Tân Thành**	600		
62	**Từ cầu chợ Hòa Hưng - cầu Chùa**	240		
63	**Từ chợ Hòa Hưng - cầu ông Hàm**	360		
64	**Từ cầu ông Hàm - ranh xã Vĩnh Thành cũ**	300		
65	**Từ cầu Chùa - Cầu Cả Nha (2 bên bờ)**	480		
66	**Từ cầu Cả Nha - ranh xã Cần Đăng (nhựa)**	300		
67	**Từ cầu Cả Nha - ranh xã Cần Đăng (đất)**	144		
68	**Từ UBND xã (HBT cũ) - ranh xã Bình Hòa hai bên (lộ Mương Trâu)**	144		Sửa tên; Từ UBND xã - ranh xã Bình Hòa hai bên (lộ Mương Trâu)
69	**Từ Cầu Chợ Hòa Hưng - giáp Cần Đăng**	300		
70	**Đường nhựa cặp kênh Bốn Tổng: Từ HT5 - HT6**	240		Sửa tên; Từ Kênh Bốn Tổng - Cần Đăng
71	**Chợ Hòa Hưng - Bình Đức cũ**	144		
72	**Từ ranh TTHC xã Vĩnh Thành cũ - cầu Tầm Vu giáp Phường Bình Đức**	300		
73	**Từ ranh TTHC xã Vĩnh Thành cũ - cầu Tân Thành 1**	300		
74	**Từ cầu Tân Thành 2 - Cầu Chung Sây**	300		
75	**Đường nhựa từ cầu Tân Thành 1 - ranh xã Hoà Bình Thạnh cũ.**	300		
76	**Đường nhựa từ cầu Tân Thành 2 - ranh xã Cần Đăng**	240		
77	**Đường từ Cầu Tân Thành 2 - Ranh Nhà Thờ xã Cần Đăng**	180		
78	**Đường từ Cầu Tân Thành 1 - Ranh xã Cần Đăng, hướng về Cầu kênh Đứng**	144		
79	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	160		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
80	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	140		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**XÃ AN CHÂU (ấp Hòa Long I, ấp Hòa Long II, ấp Hòa Long III, ấp Hòa Long IV, ấp Hòa Phú I, ấp Hòa Phú II, ấp Hòa Phú III, ấp Hòa Phú IV)**			
1	**Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
	- Phía Đông Bắc giáp Sông Hậu - Phía Tây Nam giáp Đường Vành Đai Quốc lộ 91 Vào 250m (phía bên trái hướng từ Cầu Xếp Bà Lý đến Mương Út Xuân).	162		
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	84		
	- Tiếp giáp đường đất	67		
	- Tiếp giáp giao thông thủy	42		
	- Kênh 3 và Kênh 4	36		
	- Khu vực còn lại	29		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Phía Đông Bắc giáp Sông Hậu - Phía Tây Nam giáp Đường Vành Đai Quốc lộ 91 Vào 250m (phía bên trái hướng từ Cầu Xếp Bà Lý đến Mương Út Xuân).	190		
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, kênh cấp II, sông Hậu)			
	- Các đường thuộc đô thị	96		
	- Mương Cầu Đôi - Ranh Hòa Bình Thạnh	84		
	- Mương Bảy Nghề - Cầu Vàm Kênh	78		
	- Đường Vành đai - Ngã 3 Rạch Chanh	78		
	- Vàm Kênh - Ngã 3 Rạch Chanh	72		
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông		75	Bổ sung

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Tiếp giáp đường đất		65	Bổ sung
	- Tiếp giáp giao thông thủy	48		
	- Khu vực còn lại	42		
II	**XÃ AN CHÂU (ấp Hòa Hưng, ấp Hòa Tân, ấp Hòa Thành, ấp Hòa Thạnh, ấp Hòa Thịnh, ấp Hòa Thuận)**			
1	**Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	66		
	- Tiếp giáp đường đất	50		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II			
	- Tiếp giáp giao thông thủy	39		
	- Tiếp giáp giao thông thủy còn lại (từ ranh Bình Đức và Mỹ Khánh vào 450m)	44		
	- Khu vực còn lại	33		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	66		
	Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II	50		
	Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II còn lại (từ ranh Bình Đức và Mỹ Khánh vào 450m)	72		
	Khu vực còn lại	39		
III	**XÃ AN CHÂU (ấp Đông Bình Nhất, ấp Đông Bình Trạch, ấp Đông Phú 1, ấp Tân Thành, ấp Trung Thành)**			
1	**Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	55		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Tiếp giáp đường đất	39		
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II			
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39		
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II còn lại (từ ranh Mỹ Khánh vào 450m)	44		
	Khu vực còn lại	33		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	66		
	Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II	44		
	Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II còn lại (từ ranh Mỹ Khánh vào 450m)	72		
	Khu vực còn lại	39		

Phụ lục 87

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HÒA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Đất ở nông thôn tại Trung tâm hành chính Khu vực ấp Bình Phú I, Bình Phú II, Phú Hòa I, Phú Hòa II, Phú An I, Phú An II, An Hòa:			Sửa tên; Đất ở nông thôn tại Trung tâm hành chính Khu vực ấp Bình Phú I, Bình Phú II, Phú Hòa I, Phú Hòa II, Phú An I, Phú An II:
	- Từ Lộ Tắc - Bến đò Rạch Gộc (Hết ranh ấp An Hòa)	3.600		Sửa tên; Từ Lộ Tắc - Cầu Mặc Cần Dưng
2	Đất ở nông thôn tại Trung tâm hành chính Khu vực ấp An Phú, Bình An 1, Bình An 2	1.440		Sửa tên; Đất ở nông thôn tại Trung tâm hành chính Khu vực ấp An Hòa, An Phú, Bình An 1, Bình An 2:
3	Đất ở nông thôn tại Trung tâm hành chính Khu vực ấp Thạnh Hưng, Thạnh Nhơn, Thạnh Hòa, Thạnh Phú:	300		
4	**Trung tâm thương mại chợ Bình Hòa:**			
	- Từ Đường số 1 (Từ QL91 - Cuối đường (Ngã 3 vào chợ cũ))	3.000		
	- Từ Đường số 2 (Từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1 - Cuối đường)	3.000		
	- Từ Đường số 3 (Từ đường số 2 - Đường số 6)	3.000		
	- Từ Đường số 4 (Tiếp giáp Quốc lộ 91- Đường số 7)	3.000		
	- Từ Đường số 5 (Tiếp giáp đường số 1 - Lộ tử)	2.400		
	- Từ Đường số 6 (Tiếp giáp đường số 1 - Cuối đường)	2.400		
	- Từ Đường số 7 (Tiếp giáp đường số 1 - Đường số 3 (2 bên))	3.000		
	- Từ Đường số 8 (Tiếp giáp đường số 3 - Cuối đường (2 bên)	2.400		
	- Từ Đường lộ tử (Tiếp giáp quốc lộ 91- Cuối đường)	1.440		
	- Các hẻm (Khu C)	1.200		
	- Đường nhánh SH (Đầu lộ Thí - Sông Hậu)	720		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
5	**Chợ Thạnh Hòa**	480		
6	**Quốc lộ 91**			Sửa tên; Đất ở nông thôn tiếp giáp Quốc lộ 91:
	- Từ cầu mương Út Xuân - Lộ Tắt (BH)	1.620		
	- Từ bến đò Rạch Gộc - Ranh Bình Mỹ	1.740		Sửa tên; Từ cầu Mặc Cần Dưng - Ranh xã Bình Mỹ
7	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941:			
	- Từ ngã ba Lộ Tẻ - Cầu Hội Đồng Nỉ	1.200		
	- Từ cầu Hội Đồng Nỉ - Cầu Mương Chùa	960		
8	**Đường cặp kênh Mặc Cần Dưng ra Sông Hậu** (Từ Cầu MCD ra sông Hậu - Bến đò Nhà Thí)	540		Sửa tên; Lộ nhựa đi cặp Sông Hậu (Từ Cầu MCD ra sông Hậu - Nhà máy nước BH (nhựa))
9	**Từ mương Sư Cang (kênh Công Cộng) - Tỉnh lộ 941**	864		
10	**Đường giáp lộ nhựa (Mương Sư Cang - Tỉnh lộ 941) - Giáp ranh xã Cần Đăng**	720		Sửa tên; Đường đất giáp lộ nhựa (Mương Sư Cang - Tỉnh lộ 941) - Giáp ranh xã Cần Đăng
11	**Từ mương Sư Cang (kênh Công Cộng) - Trung tâm hành chính**	2.400		
12	**Đường cặp sông Hậu**	720		
13	**Đường cặp kênh Mương Trâu** (QL91 - Sông Hậu - ấp Bình Phú II)	360		Sửa tên; Đường nhựa kênh Mương Trâu (QL91 - Sông Hậu)
14	**Đường đất kênh Mương Trâu** (QL91 - Sông Hậu)	240		
15	**Đường cặp mương Tân Hanh** (QL91 - Sông Hậu)	360		Sửa tên; Đường nhựa mương Tân Hanh (QL91 - Sông Hậu)
16	**Đường cặp mương Út Xuân** (Từ QL 91 - Sông Hậu)	360		Sửa tên; Đường nhựa mương Út Xuân (Từ QL 91 - Sông Hậu)
17	**Đường bê tông từ Cầu Mương Trâu - Giáp ranh xã An Châu** (ấp Bình Phú II)	360		Sửa tên; Đường nhựa từ QL91 - Giáp ranh xã An Châu
18	**Kênh Cả Điền** (Đường nhựa)	360		
19	**Kênh Hội Đồng Nỹ (2 bên bờ) hướng ra kênh Mặc Cần Dưng**	360		
20	**Đường cặp Rạch Vàm Nha**	240		Sửa tên; Đường đất Rạch Vàm Nha
21	**Đường cặp mương Song Sắc (2 bên bờ)**	240		
22	**Đường bê tông từ Cầu Mương Trâu – Kênh HT 5 (ấp Bình Phú I)**	240		Sửa tên; Đường bê tông từ Quốc lộ 91 – xã Hòa Thạnh (rạch Mương Trâu)
23	**Đường vào dự án Khu liên hợp xử lý nước thải chất rắn tỉnh An Giang**	500		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
24	**Từ cầu kênh Mặc Cần Dưng - Ranh xã Cần Đăng**	900		
25	**Đường cặp kênh Chà Và**	300		Sửa tên; Đường nhựa kênh Chà Và
26	**Đường cặp kênh Quýt bên bờ Đông**	384		Sửa tên; Đường bê tông kênh Quýt bên bờ Đông
27	**Đường cặp kênh Quýt bên bờ Tây**	300		Sửa tên; Đường bê tông kênh Quýt bên bờ Tây
28	**Đường cặp rạch Sẻo Sâu** (Từ Cầu Bà Lòng - Nhà Ông Nguyễn Văn Lá)	240		Sửa tên; Đường bê tông rạch Sẻo Sâu thuộc Khu vực ấp An Hòa, An Phú, Bình An 1, Bình An 2
29	**Đường cặp mương Rạch Gộc (2 bên bờ)**	240		Sửa tên; Đường bê tông mương Rạch Gộc (2 bên bờ)
30	**Đường cặp mương Bà Tam (2 bên bờ)**	240		Sửa tên; Đường bê tông mương Bà Tam (2 bên bờ)
31	**Đường dal Ngọn Nhà Thờ Năng Gù**		240	Bổ sung
32	**Đường nhựa, bê tông Bình Thạnh**	360		
33	**Đường bê tông từ Khu dân cư Huỳnh Tòng - Hầm Cá Tư Nuông**	330		
34	**Đường bê tông từ cầu Khai Long - Nhà ông Tám Sửu**	320		
*	**Khu dân cư lộ tẻ Bình Hòa:**			
35	**Lô A, B, C, D, E, F, G**	1.140		
36	**Lô K, H, I, Q**	960		
37	**Lô P, J**	720		
38	**Khu dân cư mở rộng tái định cư lộ tẻ Bình Hòa {Lô A}**	1.620		
39	**Khu dân cư mở rộng tái định cư lộ tẻ Bình Hòa {Lô B}**	1.260		
*	**Đất ở các khu dân cư nông thôn Khu vực ấp Bình Phú I, Bình Phú II, Phú Hòa I, Phú Hòa II, Phú An I, Phú An II:**			
40	**Khu dân cư phía sau huyện đội**	1.200		
41	**Khu dân cư vượt lũ**	240		
42	**Khu Hai Trí**	288		
43	**Khu tái định cư đường Cầu tàu** (Từ QL 91 - Sông Hậu)	720		
44	**Khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Bình Hòa**	600		

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
*	**Đất ở các khu dân cư nông thôn Khu vực ấp An Hòa, An Phú, Bình An 1, Bình An 2:**			
45	Khu dân cư An Phú	720		
46	Khu dân cư Kênh Quýt	720		
*	**Đất ở các khu dân cư nông thôn Khu vực ấp Thạnh Hưng, Thạnh Nhơn, Thạnh Hòa, Thạnh Phú:**			
47	Cụm dân cư ấp Thạnh Hòa	540		
48	Khu dân cư Huỳnh Tòng (ấp Thạnh Phú).	540		
49	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	190		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa
50	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	150		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
1	**Khu vực ấp Bình Phú I, Bình Phú II, Phú Hòa I, Phú Hòa II, Phú An I, Phú An II**			Bổ sung
a	Quốc lộ 91:			Sửa tên; Tiếp giáp với Quốc lộ 91:
	- Từ cầu Mương Út Xuân - Nhà Ông Thìn	110		
	- Từ nhà Ông Thìn - Bến đò Rạch Gộc	116		Sửa tên; Từ nhà Ông Thìn - Cầu Bình Hòa
b	Đường tỉnh 941	99		Sửa tên; Tiếp giáp với Đường tỉnh 941
c	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	77		
d	Tiếp giáp đường đất	62		
e	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39		
2	**Khu vực ấp An Hòa, An Phú, Bình An 1, Bình An 2**			
a	Quốc lộ 91	105		Sửa tên; Tiếp giáp với Quốc lộ 91
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	44		
c	Tiếp giáp đường đất	44		
d	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39		

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
3	**Khu vực ấp Thạnh Hưng, Thạnh Nhơn, Thạnh Hòa, Thạnh Phú**			
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	44		
b	Tiếp giáp đường đất	39		
c	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39		
4	**Khu vực còn lại**	33		
II	**Đất trồng cây lâu năm**			
1	**Khu vực ấp Bình Phú I, Bình Phú II, Phú Hòa I, Phú Hòa II, Phú An I, Phú An II**			
a	Quốc lộ 91			Sửa tên; Tiếp giáp với Quốc lộ 91:
	- Từ cầu Mương Út Xuân - Nhà Ông Thìn	154		
	- Từ nhà Ông Thìn - Cầu Bình Hòa	149		
b	Đường tỉnh 941:			Sửa tên; Tiếp giáp Đường tỉnh 941:
	- Từ ngã ba Lộ Tẻ - Mương Hội Đồng Nỉ	143		
	- Từ mương Hội Đồng Nỹ - Cầu Mương chùa	116		
c	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	83		
d	Tiếp giáp đường đất	66		
e	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44		
2	**Khu vực ấp An Hòa, An Phú, Bình An 1, Bình An 2**			

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
a	Quốc lộ 91	132		Sửa tên; Tiếp giáp với Quốc lộ 91
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	83		
c	Tiếp giáp đường đất	55		
d	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44		
3	**Khu vực ấp Thạnh Hưng, Thạnh Nhơn, Thạnh Hòa, Thạnh Phú**			
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	50		
b	Tiếp giáp đường đất	44		
c	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44		
4	**Khu vực còn lại**	39		

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên khu	Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	Ghi chú
1	Khu công nghiệp Bình Hòa	600		

Phụ lục 88

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CẦN ĐĂNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Khu hành chính xã Cần Đăng**	1.500		
2	**Khu trung tâm hành chính Đảng ủy xã Cần Đăng**	270		
3	**Đường số 1**: Từ Đường tỉnh 941 - đường số 5	3.360		
4	**Đường số 2**: Từ Đường tỉnh 941 - đường số 5	3.360		
5	**Lộ nhựa**: Từ Đường số 1 - Đường số 2	3.360		
6	**Đường số 3**			
	- Từ ngã 3 đường số 1 - ngã 4 đường số 2	3.360		
	- Từ ngã 4 đường số 2-Kênh MCD	1.560		
7	**Đường số 4**: Hai bên tiếp giáp Đ. số 1 và Đường số 2	1.920		
8	**Đường số 5**			
	- Dãy dân cư tiếp giáp nhà lồng chợ cá	1.920		
	- Từ Nhà lồng chợ cá-Kênh Mặc Cần Dưng	1.560		
9	**Đường tỉnh 941**: Đoạn ranh Hành Chính xã-cầu Cần Đăng	1.200		
10	Đường số 1, 2, 3	3.360		
11	Các đường còn lại	3.000		
12	**Khu dân cư Cần Đăng (giá bán nền linh hoạt). Giai đoạn 2**	2.160		
13	**Khu dân cư Mương Miễu**	300		
14	**Khu dân cư Ba Đen**	360		
15	**Khu dân cư chợ Vĩnh Lợi**	240		
16	**Đường tỉnh 941**			Sửa tên; Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Ranh xã Bình Hòa - Ranh Hành Chính xã	840		
	- Từ Ranh Hành Chính xã - Ranh Vĩnh Hanh	840		Sửa tên; Từ cầu Cần Đăng - Ranh Vĩnh Hanh
17	**Từ cầu Bốn Tổng - cầu Mương Đình**	720		
18	**Cầu Chợ cũ - cầu Ba Đen thuộc Cần Đăng**	600		
19	**Từ cầu Cần Đăng - khu Dân Cư (Mương Miễu)**	360		
20	**Từ Đường tỉnh 941 - cầu Bốn Tổng**	840		
21	**Từ Đường tỉnh 941 - cầu Chợ cũ**	1.440		
22	**Từ cầu liêu Sao - Cầu Bà Chủ đường đal**	240		Sửa tên; Từ cầu liêu Sao - Cầu Bà Chủ
23	**Từ cầu liêu Sao - Cầu Bà Chủ (Quảng Sanh đường)**		140	Bổ sung
23	**Từ cầu Bốn Tổng - An Châu**	660		
24	**Từ cầu (Thới Thuận) - Kênh Đào.**	360		
25	**Từ cầu (Thới Thuận) - kênh Ông Cha (giápVH).**	480		
26	**Từ cống hở Mương Trâu - Kênh 2**	360		
27	**Từ cầu Ba Đen - cầu Bình Chánh**	360		
28	**Cầu chợ cũ - trạm bơm (giáp ranh BH)**	240		
29	**Từ cầu chợ cũ CĐ - ranh xã Bình Hòa**	240		
30	**Từ cầu Bốn Tổng – Cầu Ba Xã (đoạn đường đất)**	300		Sửa tên; Từ cầu chợ cũ - ranh xã An Châu
31	**Cầu Mương Đình - kênh B1**	240		
32	**Đường tỉnh 941 - Khu dân Cư Cần Đăng (giai đoạn 2)**	840		
33	**Từ ranh hành chính xã An Châu - Khu hành chính Đảng Ủy xã Cần Đăng - Đến ranh hành chính xã An Châu**	240		
34	**Đường nhựa từ cầu đầu lộ - giáp ranh An Châu (hướng đi cầu Cả Nha)**	300		
35	**Lộ Nhựa kênh Ba xã**	180		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
36	**Nam kênh Làng**	120		Sửa tên; Đường từ ranh xã An Châu - Cầu Ngã Cái
37	**Đường nhựa từ Rạch Bon Sa – ranh xã An Châu**	200		
38	**Từ cầu Bốn Tổng – Cầu Ba Xã (đoạn đường đất)**		300	Bổ sung
39	**Từ Cầu Ba Xã – Cầu Mương Đình**		120	Bổ sung
40	**Bắc kênh làng (đường đất)**		120	Bổ sung
41	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	160		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa
42	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	140		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực thuộc các ấp: ấp Cần Thạnh, ấp Cần Thới, ấp Cần Thuận, ấp Vĩnh Hòa A, ấp Vĩnh Hòa B)**			Sửa tên; XÃ CẦN ĐĂNG (ấp Cần Thạnh, ấp Cần Thới, ấp Cần Thuận, ấp Vĩnh Hòa A, ấp Vĩnh Hòa B)
1	**Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
	Đường tỉnh 941			Sửa tên; Tiếp giáp với Đường tỉnh 941
	- Từ ranh xã Bình Hòa - cầu Liêu Sao	88		
	- Từ cầu Liêu Sao - cầu Cầu Đăng	99		
	- Cầu Cần Đăng - ranh xã Vĩnh Hanh	83		
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông còn lại	66		
	- Tiếp giáp đường đất	44		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39		
	- Khu vực còn lại	33		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Đường tỉnh 941			
	- Ranh xã Bình Hòa - cầu Liêu Sao (Bổ sung)	116		
	- Từ cầu Liêu Sao - cầu Cầu Đăng	121		
	- Từ cầu Cần Đăng - ranh Vĩnh Hanh	110		
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	77		
	- Tiếp giáp đường đất	44		
	- Các đường còn lại	44		
	- Khu vực còn lại	39		
II	**Khu vực thuộc các ấp: ấp Hòa Lợi 1, ấp Hòa Lợi 2, ấp Hòa Lợi 3, ấp Hòa Lợi 4)**			Sửa tên; XÃ CẦN ĐĂNG (ấp Hòa Lợi 1, ấp Hòa Lợi 2, ấp Hòa Lợi 3, ấp Hòa Lợi 4)
1	**Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	44		
	- Tiếp giáp đường đất	39		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Khu vực còn lại	33		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Tiếp giáp đường nhựa, đường bê tông		53	Bổ sung
	- Tiếp giáp đường đất	44		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44		
	- Khu vực còn lại	39		

Phụ lục 89

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HANH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Hanh (đường tỉnh 941)**	540		Sửa tên; Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Hanh
2	**Chợ Kênh Đào (đường tỉnh 941)**	1.080		Sửa tên; Chợ Kênh Đào
3	**Trung tâm hành chính và chợ xã Vĩnh Hanh (Vĩnh Nhuận)**	1.800		Sửa tên; Trung tâm hành chính và chợ xã Vĩnh Hanh
4	**Chợ số 2** (đường tỉnh 941)	540		Sửa tên; Khu dân cư Chợ số 2
5	**Khu dân cư và chợ Cầu Sắt Vĩnh Nhuận**	1.200		Sửa tên; Chợ Cầu Sắt Vĩnh Nhuận
6	**Đường tỉnh 941**			
	- Từ ranh Cần Đăng - cầu Vĩnh Hanh	480		
	- Từ cầu số 2 - Trường THCS Vĩnh Hanh	480		
	- Từ THCS Vĩnh Hanh - cầu Kênh Đào	540		
	- Từ cầu kênh Đào - ranh Vĩnh An	480		
7	**Khu dân cư mương Miễu - Kênh lộ tẻ (bờ Bắc)**	264		Sửa tên; Khu dân cư mương Miễu - Kênh lộ tẻ
8	**Đường từ cầu kênh Đào - kênh Ba Xã (Bờ Tây)**	180		
9	**Đường từ Cầu Sắt Chợ Vĩnh Nhuận (bờ Tây) - Cầu Nông Trường (cặp Kênh Núi Chóc Năng Gù)**	120		
10	**Đường từ cầu kênh Đào - cầu kênh Ba Xã (bờ Đông)**	300		
11	**Đường từ cầu Kênh Ba Xã - cầu sắt Vĩnh Nhuận (bờ Đông)**	240		Sửa tên; Đường từ cầu Kênh Ba Xã - cầu sắt Vĩnh Hanh
12	**DH12 (Từ ranh xã Cần Đăng - ranh xã Vĩnh An)**	240		
13	**Từ cầu Dây trở lên Vĩnh Hòa (lộ bê tông)**	264		
14	**Từ cầu Đúc - ranh Cần Đăng (lộ bê tông)**	300		Sửa tên; Từ cầu Đúc - ranh Cần Đăng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
15	**Đường từ kênh Lộ Tẻ - Cầu đúc (đường nhựa)**	264		
16	**Đường cặp kênh Lộ Tẻ (Trạm y tế - Rạch Trà Kiết) - bờ Tây**	300		
17	**Đường từ Kênh lộ tẻ (ĐT 941 - Rạch Trà Kiết) - bờ Đông**	250		
18	**Đường từ cầu Dây trở lên Vĩnh Hòa (bờ Tây)**	180		
19	**Đường từ DH12 đến Vĩnh Hòa (cặp mương ông Cha)**	180		
20	**Đường cặp Mương Đình**	180		
21	**Đường cặp kênh Ba Xã (bờ Bắc)**	190		
22	**Đường nhựa Vĩnh Nhuận - cầu Chung Sây Vĩnh Thành (cặp kênh làng)**	300		Sửa tên; Đường nhựa Vĩnh Nhuận - cầu Chung Sây Vĩnh Thành
23	**Từ cầu sắt Chợ Vĩnh Nhuận - ranh Xã Vĩnh An (cặp Kênh Ranh Làng)**	240		Sửa tên; Từ cầu sắt Chợ Vĩnh Nhuận (cặp Kênh Ranh Làng) - ranh Xã Vĩnh An
24	**Đường nhựa Cầu Chung Sây - Chung Rầy 2 (bờ Tây)**	192		
25	**Đường nhựa Cầu Nông Trường An Thành - Ranh Xã Vĩnh An (cặp kênh Ba Xã)**	192		
26	**Đường bờ Tây kênh Chung Sây**	192		
27	**Đường nhựa Cầu Chung Sây - Chung Rầy 2 (bờ Đông)**	192		
28	**Đường nhựa Cụm dân cư Cầu Sắt - Ranh Xã Cần Đăng (cặp kênh Ba Xã)**	192		
29	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	210		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa
30	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	170		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực thuộc các ấp: Ấp Vĩnh Thới; Ấp Vĩnh Thuận; Ấp Vĩnh Thạnh; Ấp Vĩnh Hòa; Ấp Vĩnh Lợi; Ấp Vĩnh Phúc**			Sửa tên; Khu vực thuộc các ấp: Ấp Vĩnh Phú; Ấp Vĩnh Thuận; Ấp Vĩnh Thạnh; Ấp Vĩnh Hòa; Ấp Vĩnh Lợi; Ấp Vĩnh Phúc
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
	- Đường tỉnh 941			Sửa tên; Tiếp giáp với Đường tỉnh 941
	Đường TL 941 từ Cần Đăng - Vĩnh Hanh	83		Sửa tên; Tiếp giáp TL 941 từ Cần Đăng - Vĩnh Hanh
	Đường TL 941 từ Vĩnh Hanh- Vĩnh An	77		Sửa tên; Tiếp giáp TL 941 từ Vĩnh Hanh- Vĩnh An
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	44		
	- Tiếp giáp đường đất	39		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39		
	- Khu vực còn lại	33		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Đường tỉnh 941	83		Sửa tên ; Tiếp giáp Đường tỉnh 941
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	55		
	- Tiếp giáp đường đất	44		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44		
	- Khu vực còn lại	39		
II	**Khu vực thuộc các ấp: Ấp Vĩnh Lợi 1; Ấp Vĩnh Nhuận; Ấp Vĩnh Hòa 1; Ấp Vĩnh Hòa 2**			Sửa tên; Khu vực thuộc các ấp: Ấp Vĩnh Lợi 1; Ấp Vĩnh Nhuận; Ấp Vĩnh Hiệp; Ấp Vĩnh Hòa 1; Ấp Vĩnh Hòa 2
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	44		
	- Tiếp giáp đường đất	39		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Khu vực còn lại	33		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	55		
	- Tiếp giáp đường đất	44		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44		
	- Khu vực còn lại	39		

Phụ lục 90

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Chợ Tân Phú**	2.880		
2	**Khu dân cư chợ Vĩnh Bình**	2.700		
3	**Tuyến dân cư Thanh Niên**	91		
4	**Khu dân cư số 8, 9**	84		
5	**Khu dân cư Tân Phú (giá nền linh hoạt)**	600		
6	**Cụm dân cư vượt lũ Vĩnh Bình**	780		
7	**Đường tỉnh 941**			
	- Từ ranh Vĩnh Hanh - trường THPT Vĩnh Bình	560		
	- Từ trường THPT Vĩnh Bình - ranh UBND xã Vĩnh An	630		
	- Từ Ranh UBND xã Vĩnh An - Cầu số 5	2.700		
	- Từ cầu số 5 - cầu số 8	480		
	- Từ cầu số 8 - cầu số 9	480		
	- Từ cầu số 9 đến cầu số 10	600		
8	**Đường tỉnh 947**			
	- Từ ranh xã Bình Mỹ - cầu Mai Công Chánh	490		
	- Từ đường tỉnh 941 đến cầu khu chợ cũ	1.120		
	- Từ cầu khu Chợ cũ số 5 - cầu Bửu Liêm	700		
	- Từ Cầu Bửu Liêm - Tây Phú	600		
9	**Đường DH 16**			
	- Từ ranh xã Bình Mỹ - cầu Ranh	300		
	- Từ cầu Ranh - Tây Phú	240		
10	**Đường DH 12**			
	- Từ ranh xã Vĩnh Hanh - cầu Mai Công Chánh	260		
	- Từ DH 16 - cầu số 10	144		
11	**Đường đất cặp kênh số 10**	168		
12	**Đường DH06: Đoạn từ DH05 - ranh xã Vĩnh Hanh**	240		
13	**Đường DH05: Đoạn từ ranh xã Vĩnh Hanh - ranh xã Cô Tô**	120		

14	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	290		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa
15	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m**	230		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực thuộc các ấp: Ấp Vĩnh Phước; Ấp Vĩnh Thọ; Ấp Vĩnh Lộc; Ấp Phước Thành**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
	- Đường tỉnh 941	72		Sửa tên; - Tiếp giáp với Đường tỉnh 941
	- Đường tỉnh 947	48		Sửa tên; - Tiếp giáp với Đường tỉnh 947
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	48		
	- Tiếp giáp đường đất	42		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	42		
	- Khu vực còn lại	36		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Đường tỉnh 941			Sửa tên; - Tiếp giáp với Đường tỉnh 941
	Từ ranh Vĩnh Hanh - UBND xã Vĩnh An	90		
	Từ UBND xã Vĩnh An - cầu Số 5	90		
	- Đường tỉnh 947	60		Sửa tên; - Tiếp giáp với Đường tỉnh 947
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	60		
	- Tiếp giáp đường đất	48		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	48		
	- Khu vực còn lại	42		
II	**Khu vực thuộc các ấp: Ấp Vĩnh Quới; Ấp Vĩnh Phú; Ấp Vĩnh Thành**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Đường tỉnh 941	61		Sửa tên; - Tiếp giáp với Đường tỉnh 941
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	44		
	- Tiếp giáp đường đất	39		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39		
	- Khu vực còn lại	33		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Đường tỉnh 941	72		Sửa tên; - Tiếp giáp với Đường tỉnh 941
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	55		
	- Tiếp giáp đường đất	44		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44		
	- Khu vực còn lại	39		
III	**Khu vực thuộc các ấp: Ấp Tân Lợi; Ấp Tân Thành; Ấp Tân Thạnh**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
	- Đường tỉnh 947	55		Sửa tên; - Tiếp giáp với Đường tỉnh 947
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	55		
	- Tiếp giáp đường đất	44		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39		
	- Khu vực còn lại	33		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Đường tỉnh 947	66		Sửa tên; - Tiếp giáp với Đường tỉnh 947

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	**Bổ sung giá đất**	
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	61		
	- Tiếp giáp đường đất	44		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44		
	- Khu vực còn lại	39		

Phụ lục 91

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHỢ MỚI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ 80B (Đường dẫn cầu ông Chưởng):** Ranh xã Long Điền - Đầu Cầu Ông Chưởng	3.600		Sửa tên; Quốc lộ 80B (Đường dẫn cầu ông Chưởng): Đầu Cầu Ông Chưởng - Siêu thị Coopmart
2	**Quốc lộ 80B**: Từ Cầu Ông Chưởng - Phà Thuận Giang	1.485		
3	**Nguyễn Huệ**: Nguyễn Hữu Cảnh - Trần Hưng Đạo	5.700		Sửa tên; Nguyễn Huệ: Từ Phan Thanh Giảng - Trần Hưng Đạo
4	**Nguyễn Huệ nối dài:** Đầu đường Trần Hưng Đạo - giáp ranh xã Long Điền	1.360		
5	**Nguyễn Thái Học:** Rạch Ông Chưởng - Trần Hưng Đạo	5.700		
6	**Nguyễn Thái Học (nối dài)**: Trần Hưng Đạo - Quốc lộ 80B (đường dẫn Cầu Ông Chưởng)	1.700		
7	**Phạm Hồng Thái:** Rạch Ông Chưởng - Trần Hưng Đạo	5.700		
8	**Phạm Hồng Thái (nối dài):** Trần Hưng Đạo - Quốc lộ 80B (đường dẫn Cầu Ông Chưởng)	1.700		
9	**Lê Lợi:** Nguyễn Hữu Cảnh - Phan Thanh Giản	9.500		
10	**Trần Hưng Đạo:** Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Huệ	6.840		
11	**Trần Hưng Đạo (nối dài):** Nguyễn Hữu Cảnh - sân vận động	3.600		
12	**Nguyễn Hữu Cảnh**			
	- Bến đò qua Tân Long - cầu kênh Xáng	9.500		
	- Cầu Kênh Xáng - Nguyễn Huệ nối dài	3.600		
13	**Hai Bà Trưng:** Phạm Hồng Thái - Phan Thanh Giản	3.600		
14	**Thoại Ngọc Hầu:** Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	3.600		
15	**Nguyễn Trung Trực:** Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	3.600		
16	**Phan Thanh Giản:** Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2.700		
17	**Phan Đình Phùng:** Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2.700		
18	**Châu Văn Liêm:** Trần Hưng Đạo - Quốc lộ 80B	2.700		
19	**Lý Thường Kiệt:** Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	2.700		
20	**Đường tỉnh 942 (cũ):** Nguyễn Hữu Cảnh - Quốc lộ 80B	4.500		
*	**Khu dân cư Sao Mai**			
21	**Đường số 1 (Khu dân cư Sao Mai):** Từ đường Nguyễn Hữu Cảnh - đường số 3	5.700		
22	**Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7**	4.500		
23	**Đường đấu nối từ Trần Hưng Đạo đến đường Long Điền A-B**: Từ Trần Hưng Đạo nối dài - Đường Long Điền A-B	3.240		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
24	**Đường nối giữa đường Trần Hưng Đạo đến Quốc lộ 80B: gần cầu Ông Chưởng**		3.600	Bổ sung
25	**Nguyễn Văn Hưởng:** Nguyễn Hữu Cảnh - bờ kênh Xáng	2.550		
26	**Đường Cồn**: Ngã 3 giáp Đường tỉnh 942 cũ trên - ngã 3 Đường tỉnh 942 cũ dưới	850		
27	**Đường cồn:** Từ cầu Đình (hướng ra cầu Hải Quân) đến cầu Hai Triết và Mương Đường Tắc	495		
28	**Đường bờ Kênh Xáng**			
	- Rạch ông Chưởng - Nguyễn Hữu Cảnh		2.700	Bổ sung
	- Rạch ông Chưởng - Đường số 3		2.700	Bổ sung
	- Nguyễn Hữu Cảnh - Ranh Long Điền	1.700		
29	**Nguyễn An Ninh:** Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	1.700		
30	**Đường Long Điền A-B:** Nguyễn Hữu Cảnh - ranh Long Điền	1.020		
31	**Đường nhà Thiếu nhi:** Từ Quốc lộ 80B (đường dẫn cầu Ông Chưởng) đến nhà Thiếu Nhi huyện Chợ Mới	1.020		
*	**Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ**			Sửa tên; Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)
32	**Cụm dân cư Kiến Bình**	1.700		
33	**Nhà ông Đảm (trại cưa thửa 135, tờ 179) - cầu Cái Xoài**	1.530		Sửa tên; Nhà ông Đảm (trại cưa) - cầu Cái Xoài
34	**Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ Kiến An**			
35	**Chợ Quản Nhung:** Ngã 3 giáp Quốc lộ 80B - đầu cống xã Niếu	1.530		Sửa tên; Chợ Quản Nhung (cầu Ông Chưởng - đầu cống xã Niếu)
36	**Cầu Cái Xoài - hết nhà ông Vũ (thửa 346, tờ 184)**	2.040		Sửa tên; Cầu Cái Xoài - hết nhà ông Vũ (thửa 346, tờ 25)
*	**Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)**			
37	**Khu vực Chợ Mương Lớn**	850		
38	**Khu dân cư Cà Mau**	765		
*	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã**			
39	Ngã 3 cầu Thuận Giang - ranh xã Nhơn Mỹ (tính bên đường nhựa)	825		Sửa tên; Ngã 3 cầu Thuận Giang - ranh xã Nhơn Mỹ
40	Từ cầu Ngã tư Kiến Bình - Cầu Bảy Đực	500		
41	Cống Xã Niếu - cầu Mương Lớn	990		
42	Giáp trung tâm chợ Cái Xoài - ranh xã Nhơn Mỹ	825		
43	Hết nhà ông Vũ (thửa 346, tờ 25) - ranh xã Nhơn Mỹ	660		
44	Cầu Mương Lớn - nhà Ông Đảm (trại cưa thửa 135, tờ 179)	660		Sửa tên; Cầu Mương Lớn - nhà Ông Đảm (trại cưa)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
45	Ngã 3 Cống Xã Niếu - cầu Ba Bé (tính bên đường nhựa)	495		
46	Ngã 3 phà Thuận Giang - Cầu Hòa Bình	495		
47	Cầu Sáu Biếm - Ranh xã Nhơn Mỹ	495		
48	**Đường cộ hai Thới:** QL 80B - kênh Cà Mau	330		
49	**Đường Kênh Cà Mau:** Cầu Mương Lớn trong - Khu dân cư Kiến Thành Cà Mau	413		
50	**Đường Kênh Cà Mau:** Cầu Rẫy giáp ranh xã Nhơn Mỹ	413		
51	**Đường Kênh Cà Mau:** KDC Kiến Bình - Cầu Mương Lớn trong	413		
52	**Đường kênh Chà Và:** kênh Cà Mau - Kênh Quyết Thắng Giáp xã Nhơn Mỹ	500		
53	**Đường Kênh 5:** Kênh Xã Niếu - kênh Mương Lớn	320		
54	**Tuyến Kênh Mương Lớn:** Cầu Mương Lớn - Kênh Cà Mau (tính bên bờ bê tông)	413		
55	**Tuyến Kênh Lung Giang:** Từ kênh Mương Lớn - kênh Cái Xoài	413		
56	**Đường Kênh Ấp Chiến Lược:** Từ Mương Lớn - UBND xã Kiến Thành mới	413		
57	**Tuyến kênh Cái Xoài:** Cầu Cái Xoài - khu dân cư Kiến Thành (ấp Kiến Thuận 2)	400		
58	**Tuyến kênh Ấp Sử:** Cầu Ấp Sử - kênh Cà Mau	400		
59	**Từ UBND xã Kiến Thành (mới) - kênh Lung Giang**	420		
60	**Đường Kênh Ấp Chiến Lược:** Từ kênh Cầu cống - Đường cộ Hai Thới	420		
61	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	384		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
62	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	350		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Khu vực	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực thuộc các ấp: Long Hòa, Thị 1, Thị 2, ấp Thị**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**	192		
2	**Đất trồng cây lâu năm**	240		
II	**Khu vực thuộc các ấp: Hòa Hạ, Hòa Thượng, Hòa Trung, Kiến Bình 1, Kiến Bình 2, Long Bình, Long Thượng, Long Hạ, Phú Thượng 2, Phú Thượng 3, Hòa Bình, Phú Thượng 1**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
	- Tiếp giáp đường quốc lộ, địa bàn xã Kiến An cũ	102		
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	87		
	- Khu vực còn lại	58		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Tiếp giáp đường quốc lộ, địa bàn xã Kiến An cũ	120		
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	105		
	- Khu vực còn lại	75		
III	**Khu vực thuộc các ấp: Kiến Hưng 1, Kiến Hưng 2, Kiến Quới 1, Kiến Quới 2, Kiến Thuận 1, Kiến Thuận 2, Phú Hạ 1, Phú Hạ 2**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	73		
	- Khu vực còn lại	44		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	90		
	- Khu vực còn lại	60		

Phụ lục 92

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÙ LAO GIÊNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	Từ cầu Lê Phước Cương - hết Trạm Y tế Tấn Mỹ	850		
2	Từ cầu Ngọn Cạy - Ngã ba ĐH19, ĐH22	2.550		
3	Từ cầu Cả Cái - Cầu Cả Cao	1.020		
4	Chợ Mỹ Hiệp (giới hạn các tuyến đường từ Ngọn Cạy - ĐH19 - kênh Tà Mọn Cạn - Đường vào Sân vận động)	2.550		
5	Chợ Bình Trung (Rạch Cả Cái - Rạch Cả Cao)	1.020		
6	Chợ Tấn Mỹ (Phạm vi Chợ)	850		
7	Chợ Tấn Hưng	680		
8	Chợ Tấn Long	510		
9	Chợ Bà Hai Quây	1.190		
10	Khu dân cư Tấn Lợi (Áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp trục đường 2 bên chợ, ĐH 22)	1.190		
11	Chợ Đình Mỹ Hưng	680		
12	Chợ ấp Bình Tấn	425		
13	Cụm dân cư Kênh 03 xã	799		
14	Từ Bến đò Cột Dây Thép - Bến đò Bình Thành	660		
15	Từ Trạm Y tế Tấn Mỹ - Ngã 4 bến đò Rạch Sâu	660		
16	Từ Ngã 3 Bưu điện xã (Tấn Mỹ cũ) - Cầu Ngọn Cạy (ĐH 19)	660		Sửa tên; Từ Ngã 3 Bưu điện xã (Tân Mỹ cũ) - Cầu Ngọn Cạy (ĐH 19)
17	Từ cầu Lê Phước Cương - Bến đò Tấn Long	660		
18	Tuyến đường chính ấp Tấn Thuận	413		
19	Tuyến đường chính ấp Tấn Long	413		
20	**Tuyến đường bờ Tây Kênh Mới:** Cầu Gãy Tấn Hưng- Cầu Kênh Mới	413		
21	Đường kênh Lê Minh Quang	413		
22	Từ cầu Ông Lão - Cầu Cả Cao	660		
23	Từ ngã 3 Lò Heo - Ngã 4 bến đò Bình Thành	660		
24	Từ Cầu UBND xã - Ngã 3 Lò Heo	1.320		
25	Cụm dân cư Mỹ Hiệp	1.320		Sửa tên; Cụm dân cư Khu vực ấp Đông, ấp Tây, ấp Nam, ấp Bắc, Mỹ Trung, Mỹ Hòa, Mỹ Thạnh

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
26	**Cầu Ông Lão - Chợ Mỹ Hiệp:** Cầu ông Lão - Đường vào Sân vận động	1.320		
27	**Tuyến đường Mương Chùa (2 bờ):** Bến đò Mương Chùa - Kênh Mới	495		
28	**Tuyến đường Ngọn Đình (2 bờ):** Ngã ba cầu Đình - Kênh Mới	495		
29	**Tuyến đường kênh Xoài Heo:** Cầu Giồng Xoài Heo - Cầu Huỳnh Văn Triển	495		
30	Tuyến đường từ ĐH22 - Bến đò Mỹ Ngãi	2.415		
31	Cụm dân cư Khu vực Bình Phước Xuân	1.020		Sửa tên; Khu dân cư Khu vực ấp Bình Trung, Bình Quới, Bình Phú, Bình Tấn, Bình Phước
32	Từ cầu Cả Cái - Bến đò Rạch Sâu	660		Sửa tên; Từ cầu Ngã Cái - Bến đò Rạch Sâu
33	Từ ngã tư bến đò Rạch Sâu - Cầu Trại Trị	413		
34	Từ cầu Chợ Bình Trung - Vàm Cả Dứa	413		
35	Từ cầu Lái Quản - Cầu chợ Bình Tấn	413		
36	Tuyến đường từ cầu Cả Cao - Cầu Kênh Mới 2 bờ	413		
37	Từ Kênh Mới - Cầu Xèo Vải (2 bờ)	413		
38	Tuyến đê Cả Bông	413		
39	Tuyến cầu Chợ Bình Tấn - Sông Tiền	413		
40	Tuyến cầu Cả Cái - Cầu Năm Kê (2 bên bờ Rạch Cả Cái)	413		
41	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	480		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
42	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	384		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	87		
b	Khu vực còn lại	44		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Khu vực Cồn Én (Khu vực Tấn Mỹ cũ)	128		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	105		
c	Khu vực còn lại	60		

Phụ lục 93

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỘI AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ 80B**			Sửa tên; Đường tỉnh 942
	- Đầu cầu Cái Tàu Thượng - Mương Bà Phú	2.574		Sửa tên; Mương Bà Phú - đầu Cầu Cái Tàu thượng
	- Mương Bà Phú - Đầu Cầu Cựu Hội	1.980		
2	**Đường tỉnh 944**			Sửa tên; Tiếp giáp đường tỉnh 944
	- Phà An Hòa cũ - cuối chợ An Thuận (An Hòa cũ)	1.650		
	- Cuối chợ An Thuận - ngã 3 phà An Hòa mới	1.403		
	- Phà An Hòa mới - ngã 3 giáp Đường tỉnh 944	2.145		
	- Xưởng tole Quốc Anh - Cống Rạch Thùng ĐT944 cũ	1.650		
	- Ngã 3 Phà An Hòa mới - ranh Long Kiến	825		Sửa tên; Ngã 3 Phà An Hòa mới - ranh An Thạnh Trung
	- Cầu Rọc Sen - ranh Xã Long Kiến	960		
3	**Đường tỉnh 946**			Sửa tên; Tiếp giáp đường tỉnh 946
	- Ranh Long Kiến - cầu Cái Đôi	1.238		Sửa tên; Ranh An Thạnh Trung - cầu Cái Đôi
	- Ngã 3 ra cồn An Thạnh - Trường cấp I "B" Hòa Bình	990		
	- Trường cấp I ''B" Hòa Bình - ranh Hòa An (cũ)	1.650		Sửa tên; Trường cấp I ''B" Hòa Bình - ranh Hòa An
	- ranh Hòa Bình (cũ) - Trường tiểu học ''A'' Hòa An	825		Sửa tên; Trường tiểu học ''A''- ranh Hòa Bình
4	**Đường dẫn vào chợ An Khánh (Từ đường tỉnh 946 đến cầu Đình An Hòa)**	1.320		
5	**Nhà máy Tân Phát - ranh Hội An (cũ)**	825		Sửa tên; Nhà máy Tân Phát - ranh Hội An
6	**Ngã 3 cầu Thông Lưu - ngã 3 cầu Cái Bí**	578		
7	**Đường dẫn vào Trường Huỳnh Thị Hưởng**	1.980		
8	**Từ Đường Quốc lộ 80B (chợ cũ đường liên xã) - ngã 3 Đường Vòng tránh chợ**	1.980		Sửa tên; Từ Đường tỉnh 942 (chợ cũ đường liên xã) - ngã 3 Đường Vòng tránh chợ
9	**Ngã 3 Đường Vòng tránh chợ - ranh Hòa An (cũ)**	1.152		Sửa tên; Ngã 3 Đường Vòng tránh chợ - ranh Hòa An

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ HĐND	Bổ sung giá đất	
10	**Lộ Cái Nai (2 bờ):** Ngã 3 lộ liên xã - ranh Xã Long Kiến	576		
11	**Lộ La Kết (bờ đường đal Ấp An Khương):** Ngã 3 lộ liên xã - ranh Xã Long kiến	384		
12	**Lộ Mương Sung (bờ đường nhựa):** Ngã 3 lộ liên xã - ranh Xã Long Kiến	384		
13	**Lộ Cựu Hội:** Ngã 3 Quốc lộ 80B - ranh Xã Long Kiến	384		Sửa tên; Lộ Cựu Hội: Ngã 3 Đường tỉnh 942 - ranh Xã Long Kiến
14	**Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:** Cầu Cái Đôi - Ngã ba Cồn An Thạnh	1.360		
15	**Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:** Tiểu học A - Nhà máy Tân Phát	1.700		
16	**Chợ An Thuận (Phạm vi khu dân cư An Thuận)**	3.400		
17	**Chợ và khu dân cư Hòa Bình**	3.400		
18	**Chợ An Khánh (Giới hạn trong phạm vi chợ)**	1.700		
19	**Chợ Cái Tàu Thượng (Khu vực Chợ Mới):** Khu vực trung tâm hành chính xã	2.376		Sửa tên; Chợ Cái Tàu Thượng (Khu vực Chợ Mới): Khu vực trung tâm hành chính thị trấn
20	**Khu dân cư và chợ xã Hòa An (UBND xã cũ)**	3.188		
21	**Khu dân cư ấp Thị (Khu dân cư vượt lũ)**	1.980		
22	**Khu tái định cư Hội An**	1.980		
23	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	720		Sửa tên, sửa giá; Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa
24	Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m	580		Sửa tên; Sửa giá; Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Ấp An Phú, Thị 2, Thị 1, An Ninh, An Thuận, An Khương, An Thái, An Thới, An Bình, An Thịnh**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Quốc lộ 80B, đường tỉnh	104		Sửa tên; Tiếp giáp đường tỉnh
b	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	104		
c	Khu vực còn lại	52		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Quốc lộ 80B, đường tỉnh	126		Sửa tên; Tiếp giáp đường tỉnh
b	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	126		
c	Khu vực còn lại	90		
II	**Ấp An Thái Hoà Bình, An Thuận Hoà Bình, An Lương, An Quới, An Thạnh Hoà Bình, An Bình Hoà Bình**			Sửa tên**; Ấp An Thái, An Thuận, An Lương, An Quới, An Thạnh, An Bình**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp đường tỉnh	145		Sửa tên; Tiếp giáp tỉnh lộ
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	116		
c	Khu vực còn lại	73		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp đường tỉnh	165		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	135		
c	Khu vực còn lại	90		
III	**Ấp An Mỹ, An Thạnh, Bình Thạnh 1, Bình Thạnh 2, Bình Quới, Bình Phú,**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp đường tỉnh	145		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	87		
c	Khu vực còn lại	73		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ HĐND	Bổ sung giá đất	
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp đường tỉnh	165		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	135		
c	Khu vực còn lại	90		

Phụ lục 94

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG ĐIỀN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Quốc lộ 80 B (Đường tỉnh 942)**			
	Cầu cột dây thép - Lộ Vòng cung Mỹ Luông (Đường tỉnh 942 cũ)	3.600		
	Đường tỉnh 942 mới (lộ vòng cung - hướng Mỹ An) - mương Cầu Chùa (ranh xã Long Kiến)	1.700		
	Mũi Tàu (ấp thị 2) - Đường Nguyễn Văn Hưởng	3.060		
	Đường Nguyễn Văn Hưởng - Đường Lương Văn Cù	1.700		
	Đường Lương Văn Cù - Đường Châu Văn Liêm	1.700		
	Từ cầu cột dây thép - Ban chỉ huy phòng thủ khu vực (Thuộc QL 80B)	1.980		Sửa tên; Từ cầu cột dây thép - Ban chỉ huy phòng thủ khu vực
	Ban chỉ huy phòng thủ khu vực - Cầu Chợ Thủ (phía UBND xã)	2.040		
	Chợ Thủ (Cầu Chợ Thủ - hết trường THCS Võ Ánh Đăng)	2.040		
	Từ hết THCS Võ Ánh Đăng - ranh xã chợ Mới (Thuộc QL 80B)	1.980		Sửa tên; Hết trường THCS Võ Ánh Đằng - ranh xã chợ Mới
2	**Đường tỉnh 946**			
	Chợ Bà Vệ (Cầu bà Vệ - ngã ba bà Vệ)	1.190		
	Ngã 3 mương Cả Thú - ngã 3 Bà Vệ	825		
3	**Hai Bà Trưng** *(Đường Châu Văn Liêm - sông Tiền)*	5.700		
4	**Bà Triệu** *(Đường Châu Văn Liêm - sông Tiền)*	5.700		
5	**Nguyễn Huệ** *(Đường Châu Văn Liêm - sông Tiền)*	5.320		
6	**Lê Lợi** *(Hai Bà Trưng - Nguyễn Huệ)*	5.320		
7	**Châu Văn Liêm**			
	Ngã ba lộ Vòng cung ấp Thị 2 - Mũi Tàu ấp Thị 1	5.700		Sửa tên; Lộ Vòng cung - Mũi Tàu
	Mũi Tàu ấp Thị 1 - cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ)	3.600		Sửa tên; Mũi Tàu - cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ)
	Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) đến đường Quốc lộ 80B (Ngã ba lộ vòng cung ấp Mỹ Tân - hướng Mỹ An)	1.700		Sửa tên; Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) đến đường tỉnh 942 mới (lộ vòng cung - hướng Mỹ An)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
8	**Trần Hưng Đạo**			
	Hai Bà Trưng - Nguyễn Huệ	4.140		
	Nguyễn Huệ - Mũi Tàu	3.600		
9	**Phố dọc kênh Chà Và (Đường Võ Ánh Đăng - sông Tiền)**	3.600		
10	**Ung Văn Khiêm** (Đường Châu Văn Liêm - Đường QL 80B)	2.700		Sửa tên; Ung Văn Khiêm (Đường Châu Văn Liêm - Đường tỉnh 942 (mới))
11	**Hương lộ 1**			
	Đường Châu Văn Liêm - Quốc lộ 80B	3.240		Sửa tên; Đường Châu Văn Liêm - lộ Vòng Cung mới
	Ngã tư Quốc lộ 80B - Cây Xăng Phong Phượng	1.190		Sửa tên; Ngã tư Đường tỉnh 942 (mới) - Cây Xăng Phong Phượng
	Ngã 3 Bà Vệ -cây xăng Phong Phượng	660		
12	**Võ Ánh Đăng (Ngã 3 lộ vòng cung - Đường Châu Văn Liêm)**	3.600		
13	**Khu dân cư Hoàng Kim - CNC (Giới hạn trong phạm vi khu dân cư)**	3.600		
14	**Trần Hưng Đạo (Hai Bà Trưng - kênh Chà Và)**	2.210		Sửa tên; Trần Hưng Đạo (Phố Dọc - kênh Chà Và)
15	**Đường Nguyễn Văn Hưởng**			
	- Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) - Đường Quốc lộ 80B	1.360		Sửa tên; Nguyễn Văn Hưởng (Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) - Đường tỉnh 942 (mới))
	- Đường Quốc lộ 80 B - Kênh 77	510		Sửa tên; Nguyễn Văn Hưởng (Đường tỉnh 942 (mới) - Kênh 77)
16	**Phố bờ sông Tiền (Kênh Chà Và - Nguyễn Huệ)**	2.210		
17	**Huỳnh Thị Hưởng (***Nguyễn Huệ - cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ* **))**	850		
18	**Nguyễn Quang Sáng** *(Đường Châu Văn Liêm - Quốc lộ 80B)*	2.210		Sửa tên; Nguyễn Quang Sáng (Đường Châu Văn Liêm - Đường tỉnh 942 mới)
19	**Đường kênh Chà Và (đường song song với Hương lộ 1)**			
	Ngã tư đèn 4 ngọn đến Đường Châu Văn Liêm	1.190		
	Ngã tư đèn 4 ngọn - ranh Long Kiến	850		
20	**Đường kênh cột dây thép (Cầu cột dây thép - Cầu Sắt ấp Mỹ Thuận)**	510		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
21	**Đường số 02 (Đường Ung Văn Khiêm - Đường Nguyễn Quang Sáng)**	2.040		
22	**Huỳnh Thị Hưởng (Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) - giáp kênh Khai Long)**	850		
23	**Đường kênh 77 (Cầu Sắt bờ Mỹ Quí - cầu sắt Mương Chùa trong)**	510		
24	**Đường kênh Mương Chùa (Đường Quốc lộ 80B - ranh Long Kiến)**	510		Sửa tên; Đường kênh Mương Chùa (Đường tỉnh 942 cũ - ranh Long Kiến)
25	**Nguyễn Thanh Sơn (Đường Lương Văn Cù - Đường Quốc lộ 80B)**	850		Sửa tên; Nguyễn Thanh Sơn (Đường Lương Văn Cù - Đường tỉnh 942 mới)
26	**Đường cặp Phòng khám khu vực (Đường Quốc lộ 80B - Kênh Chìm)**	680		Sửa tên; đường cặp Phòng khám khu vực (Đường tỉnh 942 mới (Quốc lộ 80B)- Kênh Chìm)
27	**Đường Kênh Đòn Dong**			
	Đoạn từ Kênh Cột Dây Thép - nhà máy xử lý rác Mỹ Luông	510		
	Từ ranh xã Chợ Mới - nhà mãy xử lý rác Mỹ Luông)	413		
28	**Đường nhựa kênh Trà thôn *(Ngã 3 cầu Chợ Thủ - Ngã 3 đường tỉnh 946)***	578		Sửa tên; Đường nhựa kênh Trà thôn (Ngã 3 cầu Chợ Thủ - ranh xã Long Điền B)
29	**Đường Vòng ấp Long Định (Ngã 3 Nhà Thờ - ngã 3 Đường tỉnh 942)**	413		
30	**Đường Vòng ấp Long Bình (Ngã 3 cua Be Lùn - ngã 3 lò gạch Thu Thảo)**	413		
31	**Đường Kênh Hòa Bình (Đường Quốc lộ 80B - Kênh Xáng AB)**	413		Sửa tên; Đường Kênh Hòa Bình (Đường tỉnh 942 (Quốc lộ 80B)- Kênh Xáng AB)
32	**Đường Kênh Mương Ông Cha (Đường Quốc lộ 80 B- Kênh Đòn Dong)**	413		Sửa tên; Đường Kênh Mương Ông Cha (Đường tỉnh 942 (Quốc lộ 80 B)- Kênh Đòn Dong)
33	**Đường Ấp Chiến Lược (Ranh xã Chợ Mới - Kênh Mương Ông Cha)**	413		
34	**Đường Bờ Đông Kênh Quản Bền (đường nhựa) (Đường Quốc lộ 80B - Kênh Xáng AB)**	413		Sửa tên; Đường Bờ Đông Kênh Quản Bền (đường nhựa) (Đường tỉnh 942 (Quốc lộ 80B) - Kênh Xáng AB)
35	**Đường Kênh Tập Đoàn 12 (Từ đường Quốc lộ 80 B - kênh Đòn Dong)**	413		Sửa tên; Đường Kênh Tập Đoàn 12 (Từ đường tỉnh 942 (Quốc lộ 80 B) - kênh Đòn Dong)
36	**Đường cộ Nhà Thờ (Từ đường Quốc lộ 80 B - kênh Đòn Dong)**	413		Sửa tên; Đường cộ Nhà Thờ (Từ đường tỉnh 942 (Quốc lộ 80 B) - kênh Đòn Dong)
37	**Đường Cồn ấp Long Thuận 1 - Long Thuận 2 (Từ xưởng cơ khí 3 Tam đến đường bến đò dây thép cũ)**	495		
38	**Đường Nguyễn Hữu Cảnh nối dài (Cầu kênh Xáng - ngã 3 mương Cả Thú)**	3.300		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
39	**Đường Kênh xáng AB**			
	Cầu kênh Xáng - qua hết khu dân cư Long Điền B	1.403		
	Từ hết KDC - Ranh xã Long Kiến	413		
40	**Đường Xẻo Môn bờ dưới (Từ Cầu Xẻo Môn - Kênh Xáng AB)**	413		
41	**Đường Hào Thơ bờ dưới (Từ Cầu Hào Thơ - Kênh Xáng AB)**	413		
42	**Khu dân cư Mỹ Tân (Trong phạm vi khu dân cư)**	2.040		
43	**Khu dân cư Long Điền A (Trong phạm vi khu dân cư)**	2.040		
44	**Khu dân cư Long Điền B (Trong phạm vi khu dân cư)**	1.403		
45	**Lương Văn Cù (Đường Châu Văn Liêm - Đường Quốc lộ 80B)**	850		Sửa tên; Lương Văn Cù (Đường Châu Văn Liêm - Đường tỉnh 942 mới
46	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	560		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa
47	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	440		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Ấp Mỹ Hòa, Mỹ Qúy, Mỹ Tân, Mỹ Thuận, ấp Thị 1, ấp Thị 2**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Trong giới hạn: - Đông giáp sông Tiền, Kênh Khai Long (Từ kênh Cột dây Thép - Kênh Mương Chùa). - Tây giáp Kênh 77. - Nam giáp kênh Mương Chùa. - Tây Bắc giáp Kênh Cột Dây Thép (Từ sông Tiền đến đầu kênh 77).	192		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)	96		
	Khu vực còn lại	56		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Trong giới hạn: - Đông giáp sông Tiền, Kênh Khai Long (Từ kênh Cột dây Thép - Kênh Mương Chùa). - Tây giáp Kênh 77. - Nam giáp kênh Mương Chùa. - Tây Bắc giáp Kênh Cột Dây Thép (Từ sông Tiền đến đầu kênh 77).	240		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)	112		
	Khu vực còn lại	64		
II	**Ấp Long Bình, Long Định, Long Hòa 1, Long Hòa 2, Long Thuận 1, Long Thuận 2 (tiếp giáp QL 80B)**			Sửa tên; Ấp Long Bình, Long Định, Long Hòa 1, Long Hòa 2, Long Thuận 1, Long Thuận 2
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Tiếp giáp đường quốc lộ 80B	116		Sửa tên; Tiếp giáp đường tỉnh
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	87		
	Đối với đất giáp ranh xã Chợ Mới (bán kính từ địa giới hành chính 150m trở về Ấp Long Bình, Long Định, Long Hòa 1, Long Hòa 2, Long Thuận 1, Long Thuận 2)	131		
	Khu vực còn lại		52	Bổ sung
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Tiếp giáp đường quốc lộ 80B	180		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	105		
	Đối với đất giáp ranh (bán kính từ địa giới hành chính 150m) giáp với xã Chợ Mới.	150		
	Khu vực còn lại	60		
III	**Ấp Long Phú 1, Long Phú 2, Long Qưới 1, Long Qưới 2, Long Tân, Long Thành, Long Thuận**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp Quốc lộ 80B và đường tỉnh	102		Sửa tên; Tiếp giáp đường tỉnh
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	73		
	Khu vực còn lại		44	Bổ sung
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Tiếp giáp Quốc lộ 80B và đường tỉnh	120		Sửa tên; Tiếp giáp đường tỉnh

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	90		
	Khu vực còn lại	60		

Phụ lục 95

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHƠN MỸ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:**			
	- Trường TH "A" MHĐ - Hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhựt Quang (thửa 124, tờ 103) - Chợ Vàm Nao	1.870		Sửa tên; Trường TH "A" MHĐ - Hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhựt Quang - Chợ Vàm Nao
	- Hết ranh Đình Mỹ Hòa (NM) - Hết ranh Xã Đội	1.360		
2	Chợ Long Thạnh (chợ Chùa)	765		
3	Chợ Dân Lập	765		
4	Chợ Cà Mau	765		
5	Chợ Sóc Chét	629		
6	Chợ Đồng Tân	850		
7	Chợ Tham Buôn	850		
8	Chợ Cái Gút	1.020		
9	Chợ Sơn Đốt và cụm dân cư Sơn Đốt	1.700		
10	Cụm dân cư Mỹ Tân	1.020		
11	Cụm dân cư Mỹ Hội	1.360		
12	Cụm dân cư Mỹ Hòa	850		
13	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông, đường liên xã**			
	- Ranh xã Đội - Cầu Gãy (Ấp Mỹ Bình)	990		
	- Hết ranh xã Đội - ranh trường Tiểu học "A"(Mỹ Hội Đông)	990		Sửa tên; Hết ranh xã Đội - ranh trường Tiểu học "A"(MHĐ)
	- Hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhựt Quang (thửa 124, tờ 103) - ranh xã Chợ Mới (Kiến An cũ)	990		Sửa tên; Hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhứt Quang - ranh xã Chợ Mới (Kiến An cũ)
	- Cầu Ấp Sử ngoài - Cầu Sóc Chét	660		
	- Lộ Rạch Xoài bờ trên	429		
	- Lộ Mương Chùa (ngã 3 lộ liên xã - kênh Cà Mau) (tính bên đường bê tông)	429		Sửa tên; Lộ Mương Chùa (ngã 3 lộ liên xã - kênh Cà Mau)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Kênh Cà Mau (bờ trên từ cầu Cà Mau lớn - Cầu Ấp Sử trong)	446		
	- Kênh Cà Mau (bờ dưới từ cầu Cà Mau lớn – Hết ranh văn phòng ấp Long Quới)	446		Sửa tên; Kênh Cà Mau (bờ dưới từ cầu Cà Mau lớn - Cầu Sáu Trọng)
	- Cầu Mỹ Hòa - hết đình Nhơn An – cầu Sơn Đốt (mới)	660		Sửa tên; Cầu Mỹ Hòa - hết đình Nhơn An
	- Cầu Cây Sơn Đốt - Cầu Sóc Chét	660		Sửa tên; Hết đình Nhơn An - Cầu Sóc Chét
	- Đường dẫn bến phà Mương Ranh	660		
	- Đường dẫn bến phà Sơn Đốt	660		
	- Đường Kênh Đồng Tân - Cống Liên Hoàn	495		
	- Đường tránh khu sạt lỡ (Từ KDC Mỹ Hội - Kênh Ông Chủ)	495		
	- Đường đấu nối 2 KDC Mỹ Hội và Mỹ Hòa	413		
14	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	400		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa
15	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	380		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
1	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	116		
2	Khu vực cồn Long Giang		116	Bổ sung
3	Khu vực còn lại	73		
II	**Đất trồng cây lâu năm**			
1	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	135		
2	Khu vực còn lại	90		

Phụ lục 96

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG KIẾN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Chợ Rọc Sen (Đường tỉnh 944 vào đến trường Tiểu học B)**	1.020		
2	**Chợ An Long**	340		
3	**Chợ và KDC An Long mới**	2.550		
4	**Chợ và khu dân cư Long Bình**	850		
5	**Chợ và Khu dân cư Mỹ An**	5.950		
6	**KDC An Quới**	2.550		
7	**KDC An Bình cũ**		380	Bổ sung
8	**KDC An Thạnh Trung**	2.550		
9	**Quốc lộ 80B**			Sửa tên; Đường tỉnh 942
	- Từ Đầu kênh Cựu Hội - Ranh xã Long Điền	990		
10	**Đường tỉnh 944**			
10.1	- Ranh xã Hội An - Cầu Rọc Sen	825		
10.2	- Cầu Rọc Sen - Cổng chùa Vạn Phước	1.020		
10.3	- Cổng Chùa Vạn Phước - Cống Tư Há	990		
10.4	- Cống tư Há - Ngã ba kênh Cựu Hội	1.020		
11	**Đường tỉnh 946**			
11.1	- Chợ Mương Tịnh và Đoạn từ cầu Xà Mách đến cầu Mương Tịnh	850		Sửa tên; Chợ Mương Tịnh (Cầu Mương Tịnh - cầu Xà Mách)
11.2	- Cầu Xà Mách - hết Trạm Y tế xã Long Kiến	680		
11.2	- Ranh xã Long Điền - Ranh xã Hội An (Trừ đoạn Cầu Xà Mách - hết Trạm Y tế xã Long Kiến)	660		
12	**Đường kênh Thầy Cai (Cầu Chưng Đùng - Cầu kênh Thầy Cai)**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
12.1	- Đường nhựa	370		Sửa tên; Đường kênh Thầy Cai (Cầu Chưng Đùng - Cầu kênh Thầy Cai)
12.2	- Đường đất		350	Bổ sung
13	**Đường Rạch Chanh (Cầu Cái Nai - Tỉnh lộ 946)**			
13.1	- Đường bê tông	495		Sửa tên; Đường Rạch Chanh (Cầu Cái Nai - Tỉnh lộ 946)
13.2	- Đường đất		350	Bổ sung
14	**Tuyến Kênh Xáng Long An (Ranh xã Long Điền - Trường THCS Dương Bình Giang)**			
14.1	- Đường nhựa	413		Sửa tên; Tuyến Kênh Xáng Long An (Ranh xã Long Điền - Trường THCS Dương Bình Giang)
14.2	- Đường đất		370	Bổ sung
15	**Tuyến Kênh Cựu Hội (2 bên)**	370		Sửa tên; Tuyến Kênh Cựu Hội (Chùa Vạn Phước - Ranh xã Hội An)
16	**Tuyến An Lạc -An Bình (Trường THCS Dương Bình Giang - Cầu Cái Nai)**		370	Bổ sung
17	**Tuyến đường Xà Mách (2 bên) (Tỉnh lộ 946 - Kênh Xáng A-B)**	370		
18	**Tuyến mương Tịnh (2 bên) (Tỉnh lộ 946 - Kênh Xáng A-B)**	370		
19	**Tuyến kênh Chà Và (Tỉnh lộ 946 - Kênh Xáng A-B)**	370		
20	**Tuyến kênh Thầy Cai cũ (2 bên) (Kênh xáng A-B - Cầu Kiều Xuân Hương)**	370		
21	**Tuyến vòng cung ấp Mỹ Lợi và Tuyến Trung tâm**	340		
22	**Tuyến kênh 77**			
22.1	- Đường bê tông	340		Sửa tên; Tuyến kênh 77 (Cầu sắt kênh 77 - Cầu Bà 6 Lý)
22.2	- Đường đất		350	Bổ sung
23	**Tuyến Cái Hố đến Đình Tâm Vu (2 bên)**	370		Sửa tên; Tuyến Cái Hố (2 bên) (Tỉnh lộ 946 - Đài đọc giảng)
24	**Rạch Cầu Cháy (2 bên)**		410	Bổ sung
25	**Rạch Ngã Bát (2 bên)**		410	Bổ sung
26	**Tuyến Mương Chùa (Kênh xáng A-B - Quốc lộ 80B)**	340		Sửa tên; Tuyến Mương Chùa (Kênh xáng A-B - Tỉnh lộ 942)
27	**Tuyến ấp chiến lược Mỹ Trung, Mỹ Long, Mỹ An, Mỹ Phú**		380	Bổ sung

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
28	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	360		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
29	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	340		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất, vị trí	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp đường tỉnh	102		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	73		
c	Khu vực còn lại	44		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp đường tỉnh	120		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	90		
c	Khu vực còn lại	60		

Phụ lục 97

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THOẠI SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Hùng Vương** *(Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng)*	7.500		
2	**Nguyễn Huệ**			
	Cầu Cống Vong - Lê Thánh Tôn	6.000		
	Lê Thánh Tôn - Cầu Thoại Giang	4.500		
3	**Lý Tự Trọng** *(Tôn Đức Thắng - Võ Thị Sáu)*	6.000		
4	**Tôn Đức Thắng** *(Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi)*	6.300		
5	**Đường Phố Chợ** *(Lê Hồng Phong - Võ Thị Sáu)*	6.000		
6	**Lê Hồng Phong**			
	Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng	6.450		
	Lý Tự Trọng - Lê Văn Tám	6.000		
	Lê Văn Tám - Nguyễn Văn Trỗi	5.250		
7	**Nguyễn Văn Trỗi** *(Võ Thị Sáu - Trần Nguyên Hãn)*	4.650		
8	**Thoại Ngọc Hầu**			
	Nguyễn Văn Trỗi- Nguyễn Trãi	4.500		
	Nguyễn Trãi - Lê Lợi	4.050		
9	**Võ Thị Sáu**			
	Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng	4.500		
	Đường Lê Văn Tám - Nguyễn Văn Trỗi	3.750		
10	**Lê Văn Tám** *(Kim Đồng - Võ Thị Sáu)*	3.000		
11	**Trần Hưng Đạo** *(Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi)*	3.750		
12	**Trưng Vương** *(Nguyễn Huệ - UBND xã Thoại Sơn)*	3.000		
13	**Trần Quốc Toản** *(Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng)*	6.450		
14	**Lý Thường Kiệt** *(Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi)*	3.750		
15	**Võ Văn Kiệt** *(Cầu Thoại Giang - Thoại Ngọc Hầu)*	3.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
16	**Lê Thánh Tôn** *(Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu)*	3.750		
17	**Nguyễn Thị Minh Khai** *(Võ Thị Sáu - Nguyễn Đình Chiểu)*	3.600		
18	**Nguyễn Công Trứ** *(Cao Bá Quát - Nguyễn Đình Chiểu)*	3.000		
19	**Nguyễn Đình Chiểu** *(Nguyễn Thị Minh Khai - Đỉnh Núi Lớn)*	3.000		
20	**Cao Bá Quát** *(Nguyễn Thị Minh Khai - Hết đường)*	3.000		
21	**Tản Đà** *(Nguyễn Thị Minh Khai - Hết đường)*	3.000		
22	**Trần Tế Xương** *(Nguyễn Thị Minh Khai - Hết đường)*	3.000		
23	**Nguyễn Huệ** *(Cầu Cống Vong - Cầu kênh F)*	3.000		
24	**Đường Thoại Giang** *(Nguyễn Huệ - Võ Văn Kiệt)*	4.500		
25	**Cụm dân cư Bắc Núi Lớn (giai đoạn 2)** *(Các đường trong KDC)*	3.600		
26	**Võ Văn Tần** *(Lê Văn Tám - Tạ Uyên)*	2.520		
27	**Tạ Uyên** *(Lê Hồng Phong - Võ Thị Sáu)*	2.520		
28	**Ngô Quyền** *(Lê Hồng Phong - Võ Thị Sáu)*	2.100		
29	**Kim Đồng** *(Kim Đồng (Nguyễn Văn Trỗi - Lê Văn Tám))*	2.100		
30	**Thoại Ngọc Hầu** *(Lê Lợi - Võ Văn Kiệt)*	2.520		
31	**Nguyễn Trung Trực** *(Nguyễn Huệ - Phan Đình Phùng)*	1.300		
32	**Nguyễn An Ninh** *(Phạm Hồng Thái - Phan Đình Phùng)*	1.300		
33	**Phạm Hồng Thái** *(Hết tuyến đường)*	780		
34	**Nguyễn Thiện Thuật** *(Phan Đình Phùng - Hết tuyến đường)*	975		
35	**Các đường còn lại KDC Tây Sơn** *(Trong phạm vi khu dân cư)*	780		
36	**Nguyễn Thị Minh Khai** *(Nguyễn Đình Chiểu - Nguyễn Trãi)*	1.300		
37	**Lê Lợi** *(Thoại Ngọc Hầu - Nguyễn Thị Minh Khai)*	1.300		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
38	**Nguyễn Du** *(Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu)*	1.300		
39	**Lê Lai** *(Lý Thường Kiệt - Trần Hưng Đạo)*	1.300		
40	**Nguyễn Trãi** *(Nguyễn Thị Minh Khai - Thoại Ngọc Hầu)*	1.300		
41	**Phan Đình Phùng** *(Võ Văn Kiệt - Hết KDC Tây Sơn)*	1.300		
42	**Nguyễn Huệ** *(Cầu Thoại Giang - Trường "B" Tây Sơn)*	1.040		
43	**Trần Nguyên Hãn** *(Nguyễn Văn Trỗi - Nguyễn Thị Minh Khai)*	1.300		
44	**Võ Văn Kiệt** *(Thoại Ngọc Hầu - Bãi rác xã Thoại Sơn)*	1.300		
45	**Cống cô (nhỏ)** *(Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu)*	780		
46	**Bạch Đằng** *(Kênh Vành đai - Hết đường bê tông)*	1.040		
47	**Phạm Ngũ Lão** *(Trần Quang Khải - Trần Nhật Duật)*	780		
48	**Trần Khánh Dư** *(Trần Quang Khải - Trần Nhật Duật)*	1.040		
49	**Trần Quang Khải** *(Huyền Trân Công Chúa - Hết tuyến đường)*	1.040		
50	**Trần Nhật Duật** *(Huyền Trân Công Chúa - Hết tuyến đường)*	1.040		
51	**Trần Bình Trọng** *(Phạm Ngũ Lão - Hết tuyến đường)*	780		
52	**Trần Khắc Chung** *(Trần Quang Khải - Trần Nhật Duật)*	780		
53	**Huyền Trân Công Chúa** *(Trần Quang Khải - Hết tuyến đường)*	520		
54	**Nguyễn Văn Linh** *(Cầu KDC cán bộ - hết đường)*	1.040		
55	**Xuân Thủy** *(Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư)*	683		
56	**Tố Hữu** *(Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư)*	683		
57	**Nguyễn Thị Định** *(Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư)*	683		
58	**Phạm Văn Đồng** *(Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư)*	910		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
59	**Trường Chinh** *(Xuân Thủy - Kênh Ông Phòng)*	910		
60	**Tuyến lộ bê tông liên xã** *(Từ trường B Tây Sơn - Kênh D (kênh Rạch Giá Long Xuyên))*	650		
61	**Bắc kênh E** *(Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu)*	390		
62	**Võ Văn Kiệt** *(Từ Bãi rác - Kênh ranh Cần Thơ)*	468		
63	**Tuyến Lộ nhựa Kênh F** *(Từ Đường Nguyễn Huệ - Kênh ranh Cần Thơ)*	390		
64	**Tuyến kênh D** *(Từ đường liên xã - Kênh ranh Cần Thơ)*	325		
65	**Lộ Đập Đá** *(Từ Nguyễn Thị Minh Khai - Kênh F)*	325		
66	**Đường nhà Thiếu Nhi** *(Đường tránh thị trấn - cống Ông Phòng)*	1.040		
67	**Đường Tránh xã Thoại Sơn** *(Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Huệ)*	1.040		
68	**CDC Bắc Sơn** *(Các đường trong CDC (Mở rộng giai đoạn 2)*	780		
69	**CDC Bắc Sơn (phần mở rộng)** *(Đường số 6,7)*	780		
70	**Đường song song Đường Nhà thiếu nhi** *(Suốt đường)*	1.040		
71	**Khu đô thị thị trấn Núi Sập 1, 2** *(Các đường trong khu đô thị)*	1.040		
72	**Tuyến Bờ Tây Kênh Ranh** *(Võ Văn Kiệt - Kênh F)*	325		
73	**Khu Thương mại Dịch vụ và Dân cư Bắc Cống Vong** *(Các đường trong khu dân cư)*	1.040		
74	**Khu Dân cư Tây Thoại Ngọc Hầu** *(Các đường trong khu dân cư)*	1.040		
75	**Đường bê tông Kênh Cống Vong** *(Cầu Cống Vong - giáp Khu Thương mại Dịch vụ và Dân cư Bắc Cống Vong)*	1.040		
76	**Đường cặp Kênh 600** *(Suốt đường)*	325		
77	**Đường đất Kênh Cống Vong** *(Kênh 600 - Cống Ông Phòng - Kênh F)*	500		
78	**Đường tỉnh 960**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Ranh Cầu Thoại Giang 2 - Đầu Tuyến Tránh	1.027		
	Cuối Tuyến Tránh - Hết ranh chùa Hội Đức	1.027		
	Hết ranh chùa Hội Đức - VP Ấp Bình Thành	1.027		
	Từ Văn Phòng Ấp Bình Thành - Ranh xã Tân Hội (Cầu xã Diễu)	984		Sửa tên; Từ Văn Phòng Ấp Bình Thành - xã Tân Hội
79	**Đường tỉnh 960 Tuyến Tránh (Suốt Đường)**	720		
80	**Đường bao Công viên**	1.200		
81	**Đường tỉnh 960** *(Đoạn giữa hai đầu Đường tỉnh 960 (Tuyến tránh))*	1.440		
82	**Đường Đất kênh Ba Thê cũ** *(Mương ấp Chiến Lược - Cầu Ba Thê cũ)*	420		Sửa tên; Đường Đất kênh Ba Thê cũ (Trung tâm chợ - Kênh 300)
83	**Chợ và Khu dân cư Bình Thành**			
	Đường cặp nhà lồng chợ	720		
	Các đường còn lại	480		
84	**Đường nhựa 3,5m kênh Rạch Giá - Long Xuyên** *(Kênh D - Cống Tà Bà)*	518		
85	**Đường nhựa 3m kênh Kiên Hảo** *(Ranh xã Óc Eo (Cầu Đông Thành - Kênh Xã Diễu))*	230		Sửa tên; Đường bê tông 2m kênh Kiên Hảo (Ranh xã Óc eo - kênh Xã Diễu)
86	**Đường Bê tông 3,5m bờ Nam kênh Thoại Giang II** *(Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh xã Óc Eo)*	138		Sửa tên; Đường đất bờ Nam kênh Thoại Giang II (Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh xã Óc Eo)
87	**Đường Bê tông 3m bờ Nam kênh Ba Thê cũ** *(Kênh Rạch Giá -Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)*	230		Sửa tên; Đường Bê tông 2m bờ Nam kênh Ba Thê cũ (Kênh Rạch Giá Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)
88	**Đường đất Bờ Bắc kênh Ba Thê cũ** *(Cầu Ba Thê cũ- Ranh Óc Eo)*	173		Sửa tên; Đường đất Bờ Bắc kênh Ba Thê cũ (Kênh 300 - Ranh Óc Eo)
89	**Đường Nhựa 3,5m bờ Nam kênh Thoại Giang III** *(Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)*	345		
90	**Đường đất bờ Bắc kênh Thoại Giang III** *(Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)*	138		
91	**Đường Bê tông 3m bờ Bắc kênh Xã Diễu** *(Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)*	138		
92	**Đường đất bờ Nam kênh D** *(Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ)*	138		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
93	**Đường bê tông 3m hai bờ kênh C** *(Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ)*	173		
94	**Đường bê tông 3m hai bờ kênh B** *(Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ)*	173		
95	**Đường tỉnh 943** *(Ranh quy hoạch Điểm từ BQL Di tích Văn hóa Óc Eo 500m về mỗi bên)*	480		Sửa tên; Đường tỉnh 943 (Cách BQL Di tích Văn hóa Óc Eo 500m về mỗi bên)
96	**Đường tỉnh 943**			
	Cầu Thoại Giang - Ranh Quy hoặch BQL Di tích VH Óc Eo	460		Sửa tên; Cách cầu Thoại Giang 500m - Ranh quy hoạch Ranh quy hoạch BQL Di tích VH Óc Eo
	Ranh quy hoạch BQL Di tích VH Óc Eo - Cầu Ba Thê 1 (Giáp xã Óc Eo)	403		
97	**Đường Nhựa 3,5m kênh Rạch Giá - Long Xuyên** *(Ranh Định Mỹ - Cầu Thoại Giang)*	460		
98	**Đường tỉnh 960** *(Cầu Thoại Giang - Cầu Thoại Giang 2)*	984		
99	**Đường nhựa 3m tiếp giáp kênh Ba Thê Mới** *(Nhà máy Kim Hương - Ranh Óc Eo)*	288		
100	**Đường nhựa 3,5m tiếp giáp kênh Mỹ Giang** *(Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Óc Eo)*	230		
101	**Đường nhựa 2 bên bờ tiếp giáp kênh Thoại Giang 1** *(Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Óc Eo)*	115		
102	**Đường Bê tông 3,5m bờ Bắc kênh Thoại Giang 2** *(Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Óc Eo)*	115		Sửa tên; Đường đất bờ bắc tiếp giáp kênh Thoại Giang 2 (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Óc Eo)
103	**KDC Bắc Thạnh** *(Các đường trong KDC)*	690		
104	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	150		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
105	Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m	120		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Ấp Bắc Sơn, Ấp Đông Sơn I, Ấp Đông Sơn II, Ấp Nam Sơn, Ấp Tây Sơn**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**	72		
2	**Đất trồng cây lâu năm**	84		
II	**Ấp Bình Thành, Ấp Kiên Hảo, Ấp Nam Huề, Ấp Tây Huề**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
-	Đường tỉnh 960 (Từ cầu TG2 - Ấp Nam Huề, ấp Bình Thành- Cầu kênh Xã Diễu)	44		Sửa tên; Đường tỉnh 960 (Ấp Bắc Thạnh, Mỹ Giang, Tây Bình, Trung Bình - kênh Xã Diễu)
-	Đường nhựa 3,5m (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ranh kênh D - Cống Tà Bà)	44		Sửa tên; Đường nhựa 3,5m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ranh xã Núi Sập - Cống Bà Tà)
-	Đường nhựa 3m Kênh Kiên Hảo (Ranh Óc Eo (Cầu Đông Thành- Kênh xã Diễu)	47		Sửa tên; Đường Nhựa bờ Tây (K.Kiên Hảo) (Ranh Vọng Đông - Ranh xã Tân Hội)
-	Đường tỉnh 960 (tuyến đường tránh)	44		
-	Đường nhựa 3,5m bờ Nam (Kênh Thoại Giang III) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	44		
-	Đường Bê tông 3,5m bờ Nam (Kênh Thoại Giang II) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh xã Óc Eo)	44		Sửa tên; Đường đất bờ Nam (kênh Thoại Giang II) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh với Vọng Đông)
-	Đường Bê tông 3m bờ Bắc (Kênh Xã Diễu) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	44		Sửa tên; Đường đất bờ Bắc (kênh Xã Diễu) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
-	Đường Bê tông 3m hai bờ (Kênh Ba Thê cũ) (Cầu Ba Thê Cũ - Kênh Kiên Hảo)	44		Sửa tên; Đường Bê tông 2m hai bờ (kênh Ba Thê cũ) (Cách mương ấp Chiến lược giáp chợ 200m - Kênh Kiên Hảo)
-	Đường đất bờ Nam (kênh D) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ)	44		
-	Đường Bê tông 3m hai bờ (Kênh C) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ)	44		
-	Đường Bê tông 3m hai bờ (kênh B) (Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh với Cần Thơ)	44		
-	Đường đất bờ Bắc kênh Thoại Giang III (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	44		
-	Tiếp giáp kênh cấp III		47	Bổ sung
-	Khu vực còn lại		40	Bổ sung
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
-	Đường tỉnh 960 (Từ Cầu TG 2 -Ấp Nam Huề, ấp Bình Thành - Cầu kênh Xã Diễu)	61		Sửa tên; Đường tỉnh 960 (Ấp Bắc Thạnh, Mỹ Giang, Tây Bình, Trung Bình - kênh Xã Diễu)
-	Đường nhựa 3,5m (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Kênh D - Cống Tà Bà)	61		Sửa tên; Đường nhựa 3,5m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ấp Đông Sơn I, Đông Sơn II, Nam Sơn, Tây Sơn - cống Bà Tà)
-	Đường nhựa 3m kênh Kiên Hảo (Ranh xã Óc Eo (Cầu Đông Thành- Kênh Xã Diễu)	61		Sửa tên; Đường đất bờ Tây (kênh Kiên Hảo) (Ranh xã Óc Eo - kênh Xã Diễu)
-	Đường tỉnh 960 (tuyến đường tránh)	61		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
-	Đường Bê tông 3m hai bờ (Kênh Ba Thê cũ) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	61		Sửa tên; Đường Bê tông 2m hai bờ (kênh Ba Thê cũ) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)
-	Đường nhựa 3,5m bờ Nam (Kênh Thoại Giang III) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	61		
-	Đường Bê tông 3m bờ Bắc (Kênh Xã Diễu) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	61		Sửa tên; Đường đất bờ Bắc (kênh Xã Diễu) (Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)
-	Đường Bê tông 3,5m bờ Nam (Kênh Thoại Giang II) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Óc Eo)	61		Sửa tên; Đường đất bờ Nam (kênh Thoại Giang II) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh với Vọng Đông)
-	Đường đất bờ Nam (Kênh D) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên – Ranh Cần Thơ)	61		
-	Đường Bê tông 3m hai bờ (Kênh C) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ)	61		
-	Đường bê tông 3m hai bờ (Kênh B) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ)	61		
-	Đường đất bờ Bắc Kênh Thoại Giang III (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	61		
-	Tiếp giáp kênh cấp III		53	Bổ sung
-	Khu vực còn lại		47	Bổ sung
III	**Ấp Bắc Thạnh, Ấp Mỹ Giang, Ấp Tây Bình, Ấp Trung Bình**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
-	Đường tỉnh 943 (Cầu Thoại Giang - Cầu Ba Thê 1-Ranh Óc Eo)	55		Sửa tên; Đường tỉnh 943 (Cầu Thoại Giang - ranh Vọng Đông)
-	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Ranh Định Mỹ - Ấp Bắc Thạnh, ấpTây Bình - Cầu TG 2)	55		Sửa tên; Kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Ranh Định Mỹ - Ấp Bình Thành, Kiên Hảo, Nam Huề, Tây Huề)
-	Kênh Ba Thê Mới (Kênh Rạch giá - Long Xuyên - Ranh Óc)	61		Sửa tên; Kênh Ba Thê mới (Kênh Rạch giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông)
-	Tiếp giáp các kênh cấp 2 (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Óc Eo)	55		Sửa tên; Tiếp giáp các kênh cấp 2 (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông)
-	Tiếp giáp kênh cấp III		47	Bổ sung
-	Khu vực còn lại		40	Bổ sung
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
-	Đường tỉnh 943 (Cầu Thoại Giang - Cầu Ba Thê 1- Ranh Óc Eo)	77		Sửa tên; Đường tỉnh 943 (Cầu Thoại Giang - ranh xã Óc Eo)
-	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Ranh Định Mỹ - Ấp Bình Thành, Kiên Hảo, Nam Huề, Tây Huề)	66		
-	Tiếp giáp các Kênh cấp 2 (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Óc Eo)	66		
-	Tiếp giáp kênh cấp III		53	Bổ sung
-	Khu vực còn lại		47	Bổ sung

Phụ lục 98

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ÓC EO

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đường tỉnh 943**			
	- Cầu Ba Thê 1 - Cầu Vọng Đông	345		
	- Cầu Vọng Đông - Hết Quỹ Tín dụng Vọng Đông	1.800		
	- Bưu điện Vọng Đông - Cầu Ba Thê 2	780		
	- Cầu Ba Thê 2 - Cách cầu Ba Thê 4 500 m (không tính đoạn KDC vượt lũ Sơn Lập)	403		Sửa tên; Cầu Ba Thê 2 - Cách ranh Óc Eo 500 m (không tính đoạn KDC vượt lũ Sơn Lập)
	- Cách cầu Ba Thê 4 500m - Cầu Ba Thê 4	460		Sửa tên; Cách ranh Óc Eo 500m - Cầu Ba Thê 4
	- Cống Núi Nhỏ - Cách cầu Mướp Văn 200m (ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khá)	345		
	- Cầu Mướp Văn - Cầu Vọng Thê 2	540		
	- Cầu Vọng Thê 2 - Ranh xã Cô Tô	288		
2	**Tỉnh lộ 947**			
	- Ranh xã Mỹ Thuận - Cầu Mướp Văn	403		
	- Cầu Tân Thành - Ranh xã Tây Phú	403		
3	**Bờ Tây Kênh Mướp Văn**	403		
4	**Nguyễn Thị Rẫy**			
	- Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê	10.500		
	- Dốc chợ (phía trên) - Nguyễn Thị Hạnh	6.000		
	- Phan Thanh Giản (nhà bà Hiên) - Dốc chợ (phía trên)	3.750		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Phan Thanh Giản (nhà ông Phước) - Dốc chợ (phía trên)	3.000		
5	**Nguyễn Thị Hạnh**			
	- Cầu Ba Thê 4 - Cầu Ba Thê 5	3.000		
	- Cầu Ba thê 5 - Hẻm Trại cây Minh Nhựt	7.500		
	- Hẻm Trại cây Minh Nhựt - Đường Nguyễn Văn Muôn	3.000		
6	**Nguyễn Văn Muôn: Nguyễn Thị Hạnh - Cống Núi Nhỏ**	3.000		
7	**Đường Số 1: Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê**	3.600		
8	**Đường Số 2: Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê**	3.450		
9	**Đường Số 3: Nguyễn Thị Hạnh (Tư Vốn) - Kênh Ba Thê (B. Nga)**	5.250		
10	**Đường Số 4: Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê**	3.750		
11	**Đường Số 5: Suốt đường**	1.300		
12	**Đường Số 6: Suốt đường**	1.300		
13	**Đường Số 7: Suốt đường**	1.300		
14	**Phan Thanh Giản**			
	- Lâm Thanh Hồng - Cư xá giáo viên	1.300		
	- Ranh cư xá giáo viên - Phạm Thị Vinh	2.100		
	- Phạm Thị Vinh - Nguyễn Văn Muôn	1.300		
15	**Lâm Thanh Hồng: Nguyễn Thị Hạnh - Gò Cây thị**	1.820		
16	**Đường Vành đai: Gò Cây Thị - Nguyễn Văn Muôn**	1.820		
17	**Đường Núi Tượng: Nguyễn Thị Hạnh - Cầu Núi Tượng**	1.170		
18	**Đường Mẫu giáo: Phan Thanh Giản - Đường Trần Thị Huệ**	780		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
19	**Trần Thị Huệ: Chùa Khmer - Kho đạn - Cuối lộ bê tông**	520		
20	**Phạm Thị Vinh: Nguyễn Văn Muôn - Phan Thanh Giản**	975		
21	**Đường Làng Dân Tộc: Trần Thị Huệ - Sân Tiên**	650		
22	**Đường Gò Cây Thị: Đường Vành đai (vòng núi) - Cầu Treo**	650		
23	**Đường Sân Tiên: Nguyễn Văn Muôn - Trần Thị Huệ**	650		
24	**Bờ Tây Kênh Kiên Hảo**			
	- Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ	230		
	- Kênh Ba Thê cũ - Ranh xã Mỹ Thuận	260		
25	**Bờ Đông Kênh Kiên Hảo**	230		
26	**Đường kênh vành đai: Cầu Ba Thê 5 – Cống Núi Nhỏ**	260		
27	**Các hẻm ngang rộng ≥ 4m: Nguyễn Thị Hạnh vào 200m (Cầu Ba Thê 5 - Hẻm Trại cây Minh Nhựt)**	975		
28	**Các hẻm ngang rộng ≥ 4m: Đoạn từ 200m tiếp theo (Cầu Ba Thê 5 đến Hẻm Trại cây Minh Nhựt)**	650		
29	**Các hẻm ngang rộng < 4m: Nguyễn Thị Hạnh vào 200m (cầu Ba Thê 5 - Đường ngang Vành đai - hẻm Trại cây Minh Nhựt)**	585		
30	**Các hẻm ngang rộng < 4m: Đoạn từ 200m tiếp theo (cầu Ba Thê 5 - Đường ngang Vành đai - Hẻm Trại cây Minh Nhựt)**	520		
31	**Các hẻm ngang rộng ≥ 4m: Nguyễn Thị Hạnh và Nguyễn Văn Muôn vào 200m (hẻm giáp Trại cây Minh Nhựt đến đường Nguyễn Văn Muôn đến Cống Núi Nhỏ)**	975		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
32	**Các hẻm ngang rộng ≥ 4m: Đoạn từ 200m tiếp theo (hẻm giáp Trại cây Minh Nhựt đến đường Nguyễn Văn Muôn đến Cống Núi Nhỏ)**	650		
33	**Các hẻm ngang rộng < 4m: Nguyễn Thị Hạnh và Nguyễn Văn Muôn vào 200m (Nguyễn Văn Muôn - Đường Vành đai đến Cống Núi Nhỏ)**	585		
34	**Các hẻm ngang rộng < 4m: Đoạn từ 200m tiếp theo (Nguyễn Văn Muôn - đường Vành đai đến Cống Núi Nhỏ)**	520		
35	**KDC Sơn Lập**			
	- Đường tỉnh 943: Từ VP. ấp Sơn Lập - Nhà bà Kim Em	690		
	- Các đường trong KDC	207		
36	**Chợ Tân Thành**			
	- Tỉnh lộ 947: Cầu Mướp Văn - Cầu Tân Thành	1.080		
	- Nội chợ: Các đường trong chợ	600		
	- Đường tỉnh 943: Cầu Mướp Văn - Cách cầu Mướp Văn 200m về hướng Cống Núi Nhỏ (hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khá)	540		
37	**Chợ Vọng Đông**			
	- Hai bên nhà lồng : Đường tỉnh 943 - Đường hậu chợ	1.800		
	- Đường hậu chợ: Kênh Kiên Hảo - Núi Chóc	1.200		
38	**CDC Tân Vọng: Các đường trong KDC (Mở rộng giai đoạn 2)**	587		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
39	**Đường nhựa 5,5m liên xã (kênh Núi Chóc - Năng Gù): Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú**	230		
40	**Đường đal 3,5m (kênh Núi Chóc - Năng Gù): Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Vọng Đông 2**	138		
41	**Lộ 15 (Nhựa 3,5m kênh Ba Thê – Núi Chọi): Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú**	288		
42	**Đường Kênh Ba Thê - Núi Sập (Đường nhựa 3,5m)**			
	- Ranh xã Thoại Sơn - Cầu treo đi Mỹ Phú Đông	173		
	- Cầu treo đi Mỹ Phú Đông – Kênh vành đai Núi Tượng	115		Sửa tên; Cầu treo đi Mỹ Phú Đông - Ranh Óc Eo
	- Kênh vành đai Núi Tượng - Kênh Mướp Văn	115		Sửa tên; Ranh Óc Eo - Kênh Mướp Văn
43	**Đường Kênh Thoại Giang I (2 bên): Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn**	115		
44	**Đường Kênh Thoại Giang II (2 bên): Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn**	115		
45	**Đường Kênh Thổ Mô (2 bên): Kênh Vành Đai - Kênh Kiên Hảo**	115		Sửa tên; Đường Kênh Thổ Mô (2 bên): Ranh Óc Eo - Kênh Kiên Hảo
46	**Đường Kênh Ba Thê Cũ: Kênh Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn**	115		
47	**Đường Kênh Vọng Đông 2**			
	- Núi Chóc Năng Gù – Kênh Vành Đai Núi Tượng	115		Sửa tên; Núi Chóc Năng Gù - Kênh Núi Tượng
	- Kênh Vành Đai Núi Tượng - Kênh Mướp Văn	115		Sửa tên; Kênh Núi Tượng - Kênh Mướp Văn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
48	**Đường Kênh Mỹ Giang: Núi Chóc Năng Gù - ranh xã Thoại Sơn**	115		
49	**Đường đất kênh Huệ Đức: Kênh Mướp Văn - Ranh xã Cô Tô**	115		
50	**Đường đất Kênh Vành đai: Cầu Thanh Niên -Ranh xã Mỹ Thuận**	115		
51	**Tuyến Kênh Tân Tuyến: Kênh Mướp Văn - Ranh xã Cô Tô**	115		
52	**Tuyến Kênh Vành Đai - Núi Tượng: Kênh Ba Thê Mới - Kênh Vọng Đông 2**	115		
53	**Tuyến Kênh Tân Vọng: Kênh Mướp Văn - Ranh xã Cô Tô**	115		
54	**Kênh ranh An Giang - Kiên Giang cũ: Kênh Mướp Văn - Ranh Óc Eo**	115		
55	**Các kênh cấp 2: Kênh Vành đai – kênh Kiên Hảo**	143		
56	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	130		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
57	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	110		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Loại đất, vị trí	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Ấp Tân Hiệp A. ấp Tân Hiệp B, ấp Trung Sơn, ấp Tân Đông**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**	72		
2	**Đất trồng cây lâu năm**	120		
II	**Ấp Sơn Tân, ấp Sơn Thành, ấp Sơn Lập, ấp Sơn Hòa**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Đường tỉnh 943 (Ranh xã Thoại Sơn - Cầu Ba Thê 4)	55		Sửa tên; Đường tỉnh 943 (Ranh xã Thoại Sơn - ranh Óc Eo)
b	Kênh Kiên Hảo (Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ)	44		
c	Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú)	44		
d	Lộ 15 (nhựa 3,5m liên xã kênh Ba Thê - Núi Chọi) (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú)	44		
e	Kênh Ba Thê - Núi Sập (Ranh xã Thoại Sơn - Kênh Vành Đai Núi Tượng)	44		Sửa tên; Kênh Ba Thê - Núi Sập (Ranh xã Thoại Sơn - Ranh Vọng Thê)
f	Kênh Thoại Giang I (Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn)	44		
g	Kênh Thoại Giang II (Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn)	44		
h	Kênh Ba Thê Cũ (Kênh Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn)	44		Sửa tên; Kênh Ba Thê Cũ (Ranh Óc Eo - Ranh xã Thoại Sơn)
i	Kênh Vọng Đông 2 (Núi Chóc Năng Gù - Ranh xã Tây Phú)	44		
j	Kênh Mỹ Giang (Núi Chóc Năng Gù - Ranh xã Thoại Sơn)	44		
k	Kênh cấp III	39		
l	Khu vực còn lại	33		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Đường tỉnh 943 (Ranh xã Thoại Sơn - Cầu Ba Thê 4)	66		Sửa tên; Đường tỉnh 943 (Ranh xã Thoại Sơn - ranh Óc Eo)
b	Kênh Kiên Hảo (Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ)	55		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Loại đất, vị trí	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
c	Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú)	55		
d	Lộ 15 (nhựa 3,5m liên xã kênh Ba Thê - Núi Chọi) (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú)	50		
e	Kênh Ba Thê - Núi Sập (Ranh xã Thoại Sơn - Kênh Vành Đai Núi Tượng)	50		Sửa tên; Kênh Ba Thê - Núi Sập (Ranh xã Thoại Sơn - Ranh Vọng Thê)
f	Kênh Thoại Giang I (Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn)	50		
g	Kênh Thoại Giang II (Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn)	50		
h	Kênh Ba Thê Cũ (Ranh Óc Eo - Ranh xã Thoại Sơn)	50		
i	Kênh Vọng Đông 2 (Núi Chóc Năng Gù - Ranh xã Tây Phú)	50		
j	Kênh Mỹ Giang (Núi Chóc Năng Gù - Ranh xã Thoại Sơn)	50		
k	Kênh cấp III	44		
l	Khu vực còn lại	39		
III	**Ấp Tân Thành, Tân Vọng, ấp Tân Hiệp, ấp Tân Huệ**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Đường tỉnh 943			
	Cầu Mướp Văn - Ranh xã Cô Tô	55		
	Cầu sắt Núi nhỏ- Cầu Mướp Văn	66		
b	Kênh Mướp Văn (Ranh xã Mỹ Thuận - ranh xã Tây Phú)	44		
c	Kênh Huệ Đức (Kênh Mướp Văn - ranh xã Cô Tô)	44		
d	Kênh Ba Thê mới (Kênh Mướp Văn - Kênh Vành Đai Núi Tượng)	44		Sửa tên; Kênh Ba Thê - Núi Sập (Ranh xã Thoại Sơn - Ranh Vọng Thê)
e	Tuyến Kênh Vọng Đông 2 (Kênh Núi Tượng - Kênh Mướp Văn)	44		
f	Tuyến Kênh Tân Tuyến (Kênh Mướp Văn - Ranh xã Cô Tô)	44		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Loại đất, vị trí	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
g	Tuyến Kênh Vành Đai - Núi Tượng (Kênh Ba Thê Mới - Kênh Vọng Đông 2)	44		
h	Tuyến Kênh Tân Vọng (Kênh Mướp Văn - Ranh xã Cô Tô)	44		
i	Kênh cấp III	39		
k	Khu vực còn lại	33		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Đường tỉnh 943 (Cầu Sắt Núi Nhỏ - ranh xã Cô Tô)	61		Sửa tên; Đường tỉnh 943 (Ranh Óc Eo - ranh xã Cô Tô)
b	Kênh Mướp Văn (Ranh xã Mỹ Thuận - ranh xã Tây Phú)	50		
c	Kênh Huệ Đức (Kênh Mướp Văn - ranh xã Cô Tô)	50		
d	Kênh Ba Thê mới (Kênh Mướp Văn - Kênh Vành Đai Núi Tượng)	50		Sửa tên; Kênh Ba Thê mới (Kênh Mướp Văn - ranh Óc Eo)
e	Tuyến Kênh Vọng Đông 2 (Kênh Núi Tượng - Kênh Mướp Văn)	50		
f	Tuyến Kênh Tân Tuyến (Kênh Mướp Văn - Ranh xã Cô Tô)	50		
g	Tuyến Kênh Vành Đai - Núi Tượng (Kênh Ba Thê Mới - Kênh Vọng Đông 2)	50		
h	Tuyến Kênh Tân Vọng (Kênh Mướp Văn - Ranh xã Cô Tô)	50		
i	Kênh cấp III	44		
k	Khu vực còn lại	39		

Phụ lục 99

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỊNH MỸ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Nhựa 3,5m liên xã kênh Rạch Giá - Long Xuyên** *(Kênh Cả Răng - Hết Cây xăng Khưu Minh Điền)*	780		
*	**Trường Tiền**			
2	**Nhựa 3,5m liên xã kênh Rạch Giá - Long Xuyên** (Cầu Thoại Hà 2 cũ - Cầu Trường Tiền)	960		Sửa tên; Nhựa 3,5m liên xã kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Cầu Thoại Hà 2 - Cầu Trường Tiền)
3	**Giáp nhà lồng chợ Nhựa 3.5m** *(kênh Rạch Giá - Long xuyên - Đường số 6)*	3.360		
4	**Các đường còn lại trong chợ**	600		
5	**Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)**			
	Ranh Vĩnh Phú - Kênh Thốt Nốt (Đình Định Mỹ)	460		
	Kênh Thốt Nốt (Đình Định Mỹ) - Cầu Thoại Hà 2 cũ	403		Sửa tên; Kênh Thốt Nốt (Đình Định Mỹ) - Cầu Thoại Hà 2
6	**Nhựa 3,5m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)**			
	Cầu Trường Tiền - Kênh Cả Răng	460		
	Cây xăng Khưu Minh Điền - Kênh Mỹ Giang	518		
7	**Đường nhựa 3,5m kênh Mỹ Giang** *(Kênh ấp chiến lược - Ranh xã Tây Phú)*	115		
8	**Đường đất kênh Phèn Đứng** *(Kênh ấp chiến lược - Kênh Định Mỹ 2)*	115		
9	**Nhựa 2m kênh Định Mỹ 2** *(Kênh ấp chiến lược - Ranh xã Tây Phú)*	138		
10	**Đường nhựa 5,5m Kênh Định Mỹ 1** *(Đường Trường Tiền - Ranh Xã Tây Phú (trừ Chợ Trường Tiền))*	138		
11	**Đường đất kênh Trường Tiền cũ** *(Ngã 3 Trường Tiền cũ - kênh Trường Tiền)*	115		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
12	**Đường đất kênh Đồng Chòi** *(Kênh ranh ấp Trung Phú 3 – Kênh Rạch Giá Long Xuyên)*	115		Sửa tên; Đường đất kênh Đồng Chòi (Kênh ranh Vĩnh Phú - kênh Ranh Vĩnh Phú, Định Mỹ)
13	**Đường nhựa 3,5m kênh Thốt Nốt (Kênh ấp Chiến lược – kênh ba Dầu)**	138		Sửa tên; Đường nhựa 3,5m kênh Thốt Nốt (Kênh ấp Chiến lược - Ranh xã Vĩnh Phú)
14	**Đường đất kênh Ba Thước** *(Kênh ấp Chiến lược - Kênh Định Mỹ 1)*	115		
15	**CDC Trường Tiền Mở rộng giai đoạn 2** *(Các đường trong KDC)*	552		
16	**Khu dân cư trường tiền mở rộng**	690		
17	**Đường tỉnh 943** *(Cách trụ sở UBND xã 600 mét về mỗi bên)*	720		
18	**Đường dẫn Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng** *(100m từ đường tỉnh đến đường cao tốc)*	720		
*	**Kênh H**			
19	**Đường tỉnh 943** *(Cầu kênh H-Cách trụ sở UBND xã 600 mét)*	1.200		
20	**Đường tỉnh 943: từ đường vào Trạm Biến áp 110kv đến cầu kênh F**		1.320	Bổ sung
21	**Tiếp giáp nhà lồng chợ** *(Đường tỉnh 943 - Đường dal)*	960		
22	**Đường dal kênh H** *(Đường tỉnh 943 - Đường dal)*	840		
23	**Đường dal** *(Suốt đường)*	720		
*	**Chợ Hòa Thành (Chợ Cũ)**			
24	**Đường Huyện 78**	720		
25	**Các đường cặp nhà lồng chợ** *(Khu vực chợ)*	600		
26	**Các đường còn lại** *(Khu vực chợ)*	540		
*	**Kênh F**			
27	**Cặp nhà lồng chợ** *(Khu vực chợ)*	2.280		
28	**Các đường còn lại trong khu dân cư**	960		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
29	**Đường tỉnh 943 (Ranh Vĩnh Trạch - đường vào Trạm Biến áp 110kv) (trừ trung tâm xã, chợ kênh H)**	345		Sửa tên; Đường tỉnh 943 (trừ trung tâm xã, chợ kênh H) (Ranh Vĩnh Trạch - Cầu kênh F)
30	**Đường cặp Kênh Rạch Giá - Long Xuyên**			
	Nhựa 5,5m (Đường số 6 - Cầu Ông Đốc (trừ Chợ Hòa Thành))	345		
	Bê tông (Đường số 6 - Cầu Kênh F)	575		
31	**Nhựa 5,5m Kênh H** *(Kênh Rạch Giá - Long Xuyên – Đường tỉnh 943)*	288		
32	**Nhựa 3,5m Kênh H** *(Đường tỉnh 943 - Ranh Thành phố Cần Thơ)*	288		
33	**Nhựa 3,5m Kênh H** *(Đường dal (Chợ Kênh H) - Ranh Thành phố Cần Thơ)*	230		
34	**Bê tông 2m Kênh H** *(Cầu Sông Quanh ngoài - Đường tỉnh 943)*	230		
35	**Kênh G** *(Từ cầu kênh G (tiếp giáp kênh Rạch Giá - Long Xuyên) - kênh ranh Cần Thơ)*	173		
36	**Kênh F** *(Từ cầu kênh F - ranh Cần Thơ)*	173		
37	**Kênh Trục** *(Tỉnh lộ 943 - giáp xã Vĩnh Trạch)*	173		Sửa tên; Kênh Trục (Tỉnh lộ 943 - giáp Trạch)
38	**Lộ tẻ Định Thành (trừ Khu dân cư Hòa Thành)** *(Đường tỉnh 943 – Kênh Rạch Giá - Long Xuyên)*	230		
39	**Đường đất (Kênh T20)** *(Kênh Trục - Kênh H)*	120		
40	**KDC Hòa Thành** *(Các đường trong khu dân cư)*	518		
41	**KDC Kênh F mở rộng Phần đất Công)** *(Các đường trong khu dân cư)*	960		
42	**Nhựa 3,5m liên xã kênh Ba Dầu** *(Đình Vĩnh Phú - Hết ranh đất nhà ông Chu)*	600		
43	**Khu Trung tâm hành chính xã** *(Các đường trong khu)*	600		
44	**Chợ Trung Phú 2**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Nhựa 3,5m liên xã (Kênh Ba Dầu) (Đường Vành Đai chợ - Bưu điện Vĩnh Phú)	1.560		
	Đường tiếp giáp nhà lồng chợ (Kênh Ba Dầu - Kênh ranh Làng)	1.560		
	Đường Khu Vành đai chợ (Kênh Ba Dầu - Kênh Ranh Làng)	1.200		
	Bê tông (Các đường còn lại trong chợ)	1.560		
45	**Nhựa 5,5m liên xã kênh Rạch Giá - LX** *(Cầu ranh ấp Trung Phú 1, ấp Mỹ Thành - Cầu Ba Bần)*	403		Sửa tên; Nhựa 5,5m liên xã kênh Rạch Giá - LX (Cầu ranh Vĩnh Phú, Định Mỹ - Cầu Ba Bần)
46	**Nhựa 3,5m liên xã Bờ Đông Kênh Núi Chóc - Năng Gù** *(Ranh Xã Tây Phú - Khu dân cư Trung Phú 4)*	288		
47	**Nhựa 3,5m liên xã Bờ Tây Kênh Núi Chóc - Năng Gù** *(Ranh Xã Tây Phú - Đường đất Kênh Ranh Làng)*	230		
48	**Nhựa 5,5m liên xã (Bờ Nam Kênh Ba Dầu)**			
	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên – Đình Vĩnh Phú	403		
	Ranh nhà Ông Chu - Khu dân cư Trung Phú 3	403		
49	**Đường nhựa 3,5m Bờ Bắc Kênh Ba Dầu** *(Đường Vành Đai chợ - Cầu Ba Dong)*	345		
50	**Nhựa 3,5m Bờ Tây Kênh Xẻo Sâu** (*Cầu Hy Vọng 96 - Kênh Ba Dầu)*	173		
51	**Nhựa 5,5m Bờ Nam Kênh Vĩnh Tây** *(Khu dân cư Trung Phú 3 - Kênh Núi Chóc Năng Gù)*	173		
52	**Nhựa 3,5m Bờ Nam Kênh Ranh Làng** *(Đường Vành đai chợ - Nhà Ông Bé Năm)*	173		
53	**Đường nhựa 3,5m Kênh Xẻo Nín** *(Kênh Ba Dầu - Cầu sắt (cống Xẻo Nín))*	173		
54	**Bê tông 2m bờ Đông Kênh Xẻo Nín** *(Kênh Ba Bần - Cống Xẻo Nín)*	173		
55	**Đường đất bờ Đông Kênh Xẻo Sâu** *(Cống bà Vũ - Kênh Ba Dầu)*	115		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
56	**Đường đất bờ Bắc Kênh Vĩnh Tây** *(Kênh Ba Dầu – Ranh Xã Tây Phú)*	115		
57	**Bê tông 2m Bờ Nam Kênh Vĩnh Tây** *(Cầu Vĩnh Tây 2 - Ranh Xã Tây Phú)*	115		
58	**Đường nhựa 3,5m bờ Nam Kênh Ranh Làng** *(Kênh Núi Chóc - Năng Gù - Ranh Xã Tây Phú)*	230		
59	**Nhựa 3,5m bờ Đông Kênh T15** *(Cầu Ba Dong - Cầu T15)*	115		
60	**Đường đất bờ Tây Kênh T15** *(Kênh Ba Dầu - Cầu T15)*	115		
61	**Đường đất Kênh Trường Tiền** *(Kênh Xẻo Sâu - Ranh Xã Tây Phú)*	173		
62	**KDC Trung Phú 3**			
	Bê tông 1m (Các đường tiếp giáp nhà lồng chợ)	805		
	Bê tông 1m (Các đường còn lại trong khu vực chợ và KDC)	345		
63	**KDC Trung Phú 4**			
	Nhựa 3,5m (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Ranh Làng) (Khu dân cư Trung Phú 4)	1.150		
	Đường đất (Các đường còn lại trong khu dân cư)	575		
64	**Trung tâm**			
	Bê tông 3m liên xã (kênh Ba Dầu) (Đường vào Trung tâm hành chính xã Vĩnh Phú cũ - ranh nhà ông Tám Cẩn)	1.725		Sửa tên; Bê tông 3m liên xã (kênh Ba Dầu) (Đường vào Trung tâm hành chính xã - ranh nhà ông Tám Cẩn)
	Đường Nhựa sau trụ sở UBND xã Vĩnh Phú cũ (Các đường còn lại trong khu dân cư	288		Sửa tên; Đường Nhựa sau trụ sở UBND xã (Các đường còn lại trong khu dân cư)
65	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m		120	Bổ sung
66	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m		100	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Kênh Mỹ Giang (Cầu Mỹ Giang - Ranh Tây Phú)	44		
	Kênh Phèn Đứng (Cầu Phèn Đứng - Kênh Định Mỹ 2)	44		
	Kênh Định Mỹ 2 (Cầu Định Mỹ 2 - Ranh Tây Phú)	44		
	Kênh Định Mỹ 1 (Cầu Trường Tiền - Ranh Tây Phú)	44		
	Kênh Trường Tiền Cũ (Ngã 3 Trường Tiền - Ranh Vĩnh Phú)	44		
	Kênh Thốt Nốt (Cầu Thốt Nốt - Ranh Vĩnh Phú)	44		
	Kênh Ba Thước (Kênh Ấp Chiến Lược - Ranh Tây Phú)	44		
	Kênh Đồng Chòi (Kênh Ấp Chiến Lược - Ranh Vĩnh Phú)	44		
	Kênh Công Điền (Cầu Công Điền - Bê Tông Định Mỹ 2)	44		
	Kênh Cả Răng (Cầu Cả Răng - Ranh Tây Phú)	44		
	Kênh Bông Súng (Ngã ba đường đất Kênh Định Mỹ 2 - Cầu Bông Súng Kênh Định Mỹ 1)	44		
	Kênh cấp III	39		Sửa tên; Tiếp giáp kênh cấp III
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ấp Trung Phú 1 - Ranh Thoại Sơn)	55		
	Đường đất (kênh Mỹ Giang) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Tây Phú)	50		
	Đường đất (kênh Phèn Đứng) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Tây Phú)	50		
	Bê tông 2m (kênh Định Mỹ 2) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Tây Phú)	50		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	Bê tông 2m (kênh Định Mỹ 1) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Tây Phú)	50		
	Đường đất (kênh Trường Tiền cũ) (Ngã 3 Trường Tiền cũ - Ranh ấp Trung Phú 3)	50		
	Đường đất (kênh Đồng Chòi) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh ấp Trung Phú 3)	50		
	Bê tông 2m (kênh Xẻo sâu Thốt Nốt) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh ấp Trung Phú 3)	50		
	Đường đất (Kênh Ba Thước) (Kênh ấp Chiến Lược - Kênh Định Mỹ 1)	50		
	Kênh Công Điền (Cầu Công Điền - Bê Tông Định Mỹ 2)	50		
	Kênh Cả Răng (Cầu Cả Răng - Ranh xã Tây Phú)	50		
	Kênh Bông Súng (Ngã ba đường đất Kênh Định Mỹ 2 - Cầu Bông Súng Kênh Định Mỹ 1)	50		
	Kênh cấp III	44		Sửa tên; Tiếp giáp kênh cấp III
3	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Đường tỉnh 943 (Ranh Vĩnh Trạch - Ranh xã Thoại Sơn)	55		
	Nhựa, bê tông 3m liên xã (kênh Rạch Giá-Long Xuyên) (Kênh Ông Đốc - Kênh F)	44		
	Kênh F, G, H, kênh trục, kênh Ông Đốc và lộ tẻ Định Thành (Kênh Rạch Giá-Long Xuyên-Tỉnh lộ 943, ranh xã Vĩnh Trạch, ranh thành phố Cần Thơ)	53		
	Kênh cấp III	46		Sửa tên; Tiếp giáp kênh cấp III
4	***Đất trồng cây lâu năm***			
	Đường tỉnh 943 (Ranh Vĩnh Trạch - Ranh xã Thoại Sơn)	66		
	Nhựa, bê tông 3,5m liên xã (Kênh RG LX) (Kênh Ông Đốc-Kênh F)	66		
	Kênh F, G, H, kênh trục, kênh Ông Đốc và lộ tẻ Định Thành (Kênh Rạch Giá -Long Xuyên - Tỉnh lộ 943, ranh xã Vĩnh Trạch, ranh tỉnh Cần Thơ)	59		
	Kênh cấp III	53		Sửa tên; Tiếp giáp kênh cấp III

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
5	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Bê tông 3m liên xã (kênh Rạch Giá – Long Xuyên) (Ấp Phú Hữu - Cầu Ba Bần)	44		
	Kênh cấp 1 (Núi Chóc - Năng Gù) (Ranh Tây Phú - Ranh xã An Hậu)	44		
	Kênh Ranh Làng (Kênh Ba Dầu - Ranh Tây Phú)	44		Sửa tên; Kênh Ranh Làng (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Tây Phú)
	Kênh Vĩnh Tây (Kênh Ba Dầu - Ranh xã Tây Phú)	44		
	Kênh Ba Dầu (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Vĩnh Tây)	44		
	Kênh Trường Tiền (Kênh Xẻo Sâu - Ranh xã Tây Phú)	44		
	Kênh Xẻo Sâu (Ấp Mỹ Thành, Mỹ Thới, Mỹ Phú, Phú Hữu - Kênh Ba Dầu)	44		
	Kênh cấp III	39		Sửa tên; Tiếp giáp kênh cấp III
6	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ấp Phú Hữu - Cầu Ba Bần)	66		
	Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Ranh Tây Phú - Ranh xã An Hậu)	66		
	Kênh Ranh Làng (Kênh Ba Dầu - Ranh Tây Phú)	55		Sửa tên; Kênh Ranh Làng (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Tây Phú)
	Kênh Vĩnh Tây (Kênh Ba Dầu - Ranh Tây Phú)	50		
	Kênh Ba Dầu (Kênh Rạch Giá Long Xuyên - Kênh Vĩnh Tây)	50		
	Kênh Trường Tiền (Kênh Xẻo Sâu - Ranh Tây Phú)	50		
	Kênh Xẻo Sâu (Ấp Mỹ Thành, Mỹ Thới, Mỹ Phú, Phú Hữu - Kênh Ba Dầu)	50		
	Kênh cấp III	44		Sửa tên; Tiếp giáp kênh cấp III
7	**Khu vực còn lại**			
	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	33		Bổ sung
	Đất trồng cây lâu năm	39		Bổ sung

Phụ lục 100
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ HOÀ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
*	**Khu vực ấp Phú Hữu, Phú An, Phú Thiện, Hòa Đông, Thanh Niên**			
1	Trần Phú (Ranh phường Long Xuyên - Ngang đường vào VLXD Tuyết Hùng)	9.750		
2	Trần Phú (Ngang đường vào VLXD Tuyết Hùng - Cầu Mương Trâu)	3.000		
3	Đường số 3 (Chợ mới) (Đường số 7 - Hết đường nhựa)	3.000		
4	Đường số 4 (Chợ mới) (Trần Phú - Đường Mặc Cần Dện)	4.500		
5	Đường số 7 (Đường số 2 - Kênh Mặc Cần Điện Lớn)	3.000		
6	KDC Sao Mai (GĐ1 + GĐ2) (Các đường trong KDC)	3.000		
7	Nguyễn Thị Bạo (Trần Phú - Bến cảng KCN)	3.150		
8	Lê Thị Hồng Gấm (Nguyễn Thái Bình - Cầu Phú Vĩnh)	2.100		
9	Nguyễn Thái Bình (Suốt tuyến đường)	2.100		
10	Dân cư khu vực chợ cũ (Trần Phú - Mặc Cần Dện)	2.100		
11	Lê Anh Xuân (Suốt tuyến đường)	2.100		
12	Đường Số 1 (Trần Phú - Hết đường nhựa)	2.100		
13	Đường Số 2 (Chợ mới) (Trần Phú - Hết đường nhựa)	1.680		
14	Đường Số 5 (Chợ mới) (Trần Phú - Hết đường nhựa)	1.680		
15	Đường Số 6 (Chợ mới) (Trần Phú - Hết đường nhựa)	1.680		
16	Đặng Huy Trứ (Trần Phú - Cầu Khánh Hòa)	1.680		
17	Đường Chợ cũ (Cặp cầu Phú Hòa) (Trần Phú - Mặc Cần Dện)	1.680		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
18	Đường Cầu Đình (Trần Phú - Cầu Hòa Thạnh)	1.680		
19	Phạm Ngọc Thảo (Suốt đường)	2.100		
20	Đường Trường THCS Phú Hòa (Trần Phú - Bến cảng KCN)	1.680		
21	Đường nhựa 5,5m cặp kênh Mặc Cần Dện (Nhà trẻ (chợ cũ) - KDC Phú Hữu - hết ranh thửa 153, tờ BĐ 73 (nhà ông Ngô Văn Mạnh))	1.680		
22	Đường nhựa 5,5m cặp kênh Mặc Cần Dện (thửa 153, tờ BĐ 73 (nhà ông Ngô Văn Mạnh)) - Ranh Vĩnh Trạch		1.430	Bổ sung
23	Đường Bê tông 2m KDC Bến xe (Trần Phú - Suốt tuyến)	2.100		
24	Đường Bê tông KDC Bến xe (Trần Phú - Suốt tuyến)	1.680		
25	CDC Phú Hữu (vốn huyện) (Đường số 1 (Trần phú - Hết đường nhựa))	2.520		
26	CDC Phú Hữu (vốn huyện) (Các đường còn lại)		2.310	Bổ sung
27	CDC Phú Hữu (vượt lũ) (Các đường trong CDC)	2.100		
28	Hồ Thị Kỷ (Nguyễn Thị Bạo - Lê Thị Hồng Gấm)	2.100		
29	Đường nhựa 5.5m liên xã cặp kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Bến cảng KCN - Cầu Mương Trâu nhỏ)	1.300		
30	Đường nhựa liên xã 5,5m (Kênh Xã Đội) (Cầu Xã Đội - Cầu Vương Văn Lập)	1.300		
31	Đường nhựa liên xã 5,5m (Rạch Bờ Ao) (Cầu Hòa Thạnh - Ranh Chùa Khánh Hòa)	1.300		
32	Bê tông liên xã 5,5m (kênh Xã Đội) (Cầu Vương Văn Lập - Kênh Đòn Dong)	260		
33	Nhựa 5,5m liên xã (phía Tây rạch Bờ Ao) (Chùa Khánh Hòa - Ranh ấp Hòa Tây A)	390		Sửa tên ;Nhựa 5,5m liên xã (rạch Bờ Ao) (Chùa Khánh Hòa - Ranh ấp Hòa Tây A)
34	Bê tông 2m liên xã (phía Đông rạch Bờ Ao) (Cầu Phú Hòa - Ranh ấp Hòa Tây A)	390		Sửa tên ; Bê tông 2m liên xã (bờ Bắc rạch Bờ Ao) (Cầu Phú Hòa - Ranh ấp Hòa Tây A)
35	Đường nhựa 2m Kênh Mười Cai (Mương Trâu - Kênh Mặc Cần Dện Lớn)	390		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
36	Đường nhựa rạch Mương Trâu (Trần Phú - Kênh Mười Cai)	390		
37	Đường nhựa 5.5m (kênh Mặc Cần Dện Lớn) (Cầu Xã Đội - Cầu Đình Vĩnh Chánh)	1.300		
38	Đường cặp Công ty Lương thực An Giang (Lê Anh Xuân - Đường nhựa (kênh RG-LX))	1.300		
39	Đường nhựa (kênh Tư Hẹ) (Kênh Xã Đội - Rạch Bờ Ao)	260		
40	Đường Cặp Trường Tiểu học "A" Phú Hòa (Đường nhựa 5.5m (Kênh Mặc Cần Dện lớn) - Cầu Vương Văn Lập)	1.040		
41	Khu Dân cư Đông An (Các đường trong khu dân cư)	442		
42	Đường nhựa (Kênh Mặc Cần Dện nhỏ) (Kênh Mặc Cần Dện nhỏ - Cầu Hòa An - Cầu Xã Đội (Kênh Xã Đội))	130		
43	Đường đất kênh ranh phường Long Xuyên (Đường Trần Phú - Ranh xã Phú Hòa (kênh Tổ Y Tế))	130		
44	Đường đất rạch Xẻo Gòn (kênh Tổ Y Tế) (Rạch Bờ Ao - Kênh ranh phường Long Xuyên)	130		
45	Đường đất Mương Chóp Mẫn	130		
46	Đường đất Kênh Ba Đình (Rạch Bờ Ao - Kênh Ranh)		143	Bổ sung
47	**Đất ở nông thôn tại trung tâm Khu vực ấp Kênh Đào, Hòa Tây B, Hòa Tây A, Phú Tây:**			
	- Nhựa 5,5m liên xã (kênh Đòn Dong) (Hết thửa đất nhà ông Nhiên - Hết ranh cây xăng Phú Thuận)	900		
48	**Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm Khu vực ấp Đông An, Tây Bình A, Tây Bình B, Tây Bình C**			Sửa tên; Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm Khu vực ấp Vĩnh Hòa, Vĩnh Trung, Vĩnh Phước, Vĩnh Thanh:
	- Nhựa 5,5m liên xã (kênh Mặc Cần Dện Lớn) (Kênh Thanh Niên-Trụ sở Ban ấp Tây Bình B)	480		
*	**Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ Khu vực ấp Kênh Đào, Hòa Tây B, Hòa Tây A, Phú Tây:**			
49	Kênh Đào:			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Bê tông 2m (Tiếp giáp nhà lồng chợ (đường số 1, số 3, số 4))	960		
	- Bê tông 2m (Các đường còn lại trong chợ (đường số 2, 5))	600		
50	Hòa Tây B:			
	- Nội chợ (Cặp 2 bên nhà lồng chợ)	1.560		
51	Chợ Cũ:			
	- Đường nhựa 5.5m liên xã - Hết đường (Kênh Mặc Cần Dện lớn - Hết đường)	720		Sửa tên; Đường nhựa 5.5m liên xã - Hết đường (Cầu Phú Hòa - Ranh Phú Thuận)
52	Chợ Mới:			
	- Khu vực 2 bên nhà lồng chợ	1.440		Sửa tên; Khu vực 2 bên nhà lồng chợ (Mương Trâu - Kênh Mặc Cần Dện Lớn)
	- Khu vực Trung tâm chợ không thuận lợi kinh doanh (Chợ Tây Bình B)	924		Khu vực Trung tâm chợ không thuận lợi kinh doanh (Trần Phú - Kênh Mười Cai)
53	Chợ Tây Bình C:			
	- Cặp lộ nhựa (Kênh T5 – Tổ Y tế)	1.200		Sửa tên ; Cặp lộ nhựa (Kênh T5 - Suốt tuyến)
	Tiếp giáp nhà lồng chợ thuận lợi kinh doanh	840		Sửa tên ; Tiếp giáp nhà lồng chợ thuận lợi kinh doanh (Kênh Xã Đội - Rạch Bờ Ao)
	- Các đường còn lại trong chợ	600		Sửa tên ; Các đường còn lại trong chợ (Đường liên xã 3.5m (Kênh Mặc Cần Dện Lớn) - Cầu Vương Văn Lập)
*	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:**			
54	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:			
	- Quốc lộ 80 (Ranh Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))	1.150		
*	**Đường nhựa liên xã (kênh Đòn Dong) (Ranh cây xăng Tân Anh - Cầu Mương Trâu):**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
55	Nhựa 5,5m Bờ phía Nam (Ranh Phú Hòa - Ranh Mỹ Thạnh (Long Xuyên) (không tính đoạn TTHC xã))	403		Sửa tên ; Nhựa 5,5m Bờ phía Nam (Ranh Vĩnh Chánh - Ranh Mỹ Thạnh (Long Xuyên) (không tính đoạn TTHC xã))
56	Bờ Bắc (Kênh Xã Đội - Kênh Xáng Mới)	345		
57	Đường đất (kênh Đòn Dong) (Ranh Mỹ Thạnh - Kênh Xáng Mới)	115		
58	Đường đất (kênh Cái Sắn) (Ranh Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))	115		
*	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I (Đông An, Tây Bình A, Tây Bình B, Tây Bình C:):**			**Sửa tên ; Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I (Khu vực ấp Vĩnh Hòa, Vĩnh Trung, Vĩnh Phước, Vĩnh Thanh):**
59	Nhựa 5,5m liên xã (kênh Đòn Dong) (Ranh Phú Hòa - Ranh Vĩnh Trạch (Kênh T7))	345		Sửa tên ; Nhựa 5,5m liên xã (kênh Đòn Dong) (Ranh Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh (Kênh T7))
*	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II (Trần Phú - Bến cảng KCN) (Khu vực ấp Phú Hữu, Phú An, Phú Thiện, Hòa Đông, Thanh Niên):**			
60	Nhựa 5,5m liên xã (rạch Bờ Ao) (Rạch Xẻo Gòn - Kênh Xáng Mới)	288		Sửa tên; Nhựa 3,5m liên xã (rạch Bờ Ao) (Ranh Phú Hòa - Kênh Xáng Mới)
61	Bê tông 3m liên xã (rạch Bờ Ao) (Rạch Xẻo Gòn - Ranh Mỹ Thạnh)	138		Sửa tên; Bê tông 3m liên xã (rạch Bờ Ao) (Ranh Phú Hoà - Ranh Mỹ Thạnh)
62	Đường nhựa 5.5m (rạch Bờ Ao) (Kênh Xáng Mới - Ranh Mỹ Thạnh)	138		
63	Nhựa 5,5m liên xã (kênh Xáng Mới) (Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong)	230		Sửa tên ; Nhựa 3,5m liên xã (kênh Xáng Mới) (Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong)
64	Đường đất (kênh Xáng Mới) (Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong)	115		
65	Bê tông 2m liên xã (kênh Xã Đội) (Kênh Tư Hẹ - Kênh Đòn Dong)	115		Sửa tên ; Bê tông 2m liên xã (kênh Xã Đội) (Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
66	Đường đất (kênh Thầy Giáo) (Ngã 3 Thầy Giáo - Kênh Đòn Dong)	115		
67	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Phú Tây) (Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn)	115		
68	Đường đất (kênh Phú Tây) (Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn)	115		
69	Đường đất (kênh Ông Đốc) (Ranh Phú Hòa - kênh Cái Sắn)	115		Sửa tên; Đường đất (kênh Ông Đốc) (Ranh Vĩnh Chánh - kênh Cái Sắn)
70	Đường đất kênh ranh Phú Thuận - Long Xuyên (Kênh Tổ Y Tế - Rạch Bờ Ao)	115		
71	Đường bê tông, đường đất (kênh Sua Đũa) (Kênh Hương Điền - Kênh Phú Tây)	120		
72	Nhựa 5,5m liên xã (kênh Mặc Cần Dện Lớn):			
	- Cầu Đình Vĩnh Chánh - Cầu ngang nhà ông Phí	460		Sửa tên ; Ranh Phú Hòa - Cầu ngang nhà ông 2 Ngữ
	- Cầu ngang nhà ông 2 Ngữ - Kênh Thanh niên	207		Sửa tên ; Cầu ngang nhà ông Phí - Kênh Thanh niên
73	Ban ấp Mới Tây Bình B – Cầu 2A (không tính khu vực chợ Tây Bình B)	207		Sửa tên ; Ban ấp Mới Tây Bình B - Ranh Vĩnh Khánh (không tính khu vực chợ Tây Bình B)
74	Bê tông 2m liên xã (kênh Mặc Cần Dện nhỏ) (Cầu Đình - Hết đường bê tông)	138		
75	Đường cấp phối (kênh Mặc Cần Dện nhỏ) (Hết đường bê tông - Kênh Thanh Niên)	115		Sửa tên ; Đường cấp phối (kênh Mặc Cần Dện nhỏ) (Cầu Đình - Kênh Thanh Niên)
76	Nhựa 5,5m (kênh Thanh Niên) (Kênh Mặc Cần Dện Lớn - Kênh Đòn Dong)	115		Sửa tên ; Nhựa 5,5m (kênh Thanh Niên) (Cầu sắt kênh Hậu 1 - Kênh Đòn Dong)
77	Đường đất (kênh Thanh Niên) (Kênh Mặc Cần Dện Lớn – Kênh Đòn Dong)	115		Sửa tên ; Suốt đường nhựa 5,5m (kênh Thanh Niên) (Cầu sắt kênh Hậu 1 - Kênh Đòn Dong)
78	Đường cấp phối (kênh Xã Đội) (Cầu Vương Văn Lập - Kênh Đoàn Dong)	115		Sửa tên ; Đường cấp phối (kênh Xã Đội) (Ranh Phú Hòa - Kênh Đoàn Dong)
79	Đường đất và đường bê tông 3,5 m (kênh Nông Dân) (Cầu 2A - Kênh Đòn Dong)	115		
80	Nhựa 3,5m kênh T5 (Kênh 200 - Kênh Hậu 500)	115		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
81	Đường đất kênh T5 (Kênh Đòn Dong - Kênh Hậu 500)	115		
82	Đường đất (kênh T7) (Cầu kênh T7 - Ranh Cần Thơ)	115		
83	Đường nhựa (kênh Mặc Cần Dện nhỏ - Cầu Hòa An (kênh Xã Đội))	120		
84	Đường đất Rạch Xéo Gòn:			
	- Rạch Bờ Ao - Kênh Ranh Phú Thuận - Long Xuyên	120		Sửa tên ; Rạch Bờ Ao - Kênh Ranh Phú Thuận - Long Xuyên (Trần Phú - Bến cảng KCN)
	- Rạch Bờ Ao - Kênh Tư Hẹ	120		Sửa tên ; Rạch Bờ Ao - Kênh Tư Hẹ - Rạch Bờ Ao (Nhà trẻ (chợ cũ) - KDC Phú Hữu - Hết ranh thửa 153, tờ BĐ 40)
85	Đường đất kênh Hội Đồng (Rạch Bờ Ao - Kênh ranh Long Xuyên)	120		
86	Đường đất, đường nhựa kênh Hương Điền (Kênh Đòn Dông - Lung Xẻo Mây)	120		
*	**Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ (Khu vực ấp Phú Hữu, Phú An, Phú Thiện, Hòa Đông, Thanh Niên):**			
87	- Kênh Đào (Các đường trong KDC)	288		
*	**Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ (Khu vực ấp Vĩnh Hòa, Vĩnh Trung, Vĩnh Phước, Vĩnh Thanh):**			
88	- KDC vượt lũ Trung Tâm (Các đường trong KDC)	483		
89	- KDC vượt lũ Tây Bình C (Các đường trong KDC)	288		
90	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	120		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
91	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	100		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
1	**Khu vực ấp Phú Hữu, Phú An, Phú Thiện, Hòa Đông, Thanh Niên**	96		
*	**Khu vực ấp Kênh Đào, Hòa Tây B, Hòa Tây A, Phú Tây:**			
	Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:			Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:
2	Quốc lộ 80 (Ranh xã Vĩnh Trinh - Ranh xã Thạnh Mỹ)	50		
*	**Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):**			
3	Kênh Đòn Dong (Ranh xã Vĩnh Chánh - Ranh xã Mỹ Thạnh)	66		
4	Kênh Cái Sắn (Ranh xã Vĩnh Trinh - Ranh xã Thạnh Mỹ)	53		
*	**Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):**			
5	Rạch Bờ Ao (Ranh xã Phú Hòa - Ranh xã Mỹ Thạnh)	44		
6	Kênh Rạch Bờ Ao (ranh Long Xuyên vô 450m)	66		
7	Kênh Xáng Mới (Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong)	44		
8	Kênh Xã Đội (Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong)	50		
9	Kênh Thầy Giáo (Ngã 3 Thầy Giáo - Kênh Đòn Dong)	39		
10	Kênh Phú Tây (Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn)	46		
11	Đường đất kênh Ông Đốc (Ranh Kênh Lẫm - Kênh Cái Sắn)	44		Sửa tên ; Đường đất kênh Ông Đốc (Ranh Vĩnh Chánh - Kênh Đòn Dong)
	Khu vực còn lại:			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
12	Tiếp giáp kênh cấp III	39		
13	Khu vực còn lại	33		
*	**Khu vực ấp Đông An, Tây Bình A, Tây Bình B, Tây Bình C:**			Sửa tên; Khu vực ấp Vĩnh Hòa, Vĩnh Trung, Vĩnh Phước, Vĩnh Thanh:
*	**Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):**			
14	Kênh Đòn Dong (Ranh Phú Hòa - Ranh Vĩnh Trạch)	61		Sửa tên; Kênh Đòn Dong (Ranh Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh)
*	**Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):**			
15	Kênh Xã Đội (Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong)	50		
16	Kênh T5 (Cầu kênh T5 - Hết kênh)	44		
17	Kênh T7 (Từ cầu kênh T7- Ranh Vĩnh Thạnh - Ranh Cần Thơ)	53		
18	Kênh Nông Dân (Cầu 2A - Kênh Đòn Dong)	44		
19	Kênh Mặc Cần Dện lớn (Ranh Phú Hòa – ranh Vĩnh Khánh)	44		
20	Kênh Đòn Dong (Ranh Phú Hòa - Ranh Vĩnh Trạch)		44	Bổ sung
21	Kênh Thanh niên (Kênh Hậu 1 - Kênh Đòn Dong)	44		
22	Kênh Mặc Cần Dện Nhỏ (Cầu Đình - Kênh Thanh Niên)		53	Bổ sung
23	Kênh Lẫm (Kênh Ông Đốc - Kênh T7)		53	Bổ sung
*	**Khu vực còn lại:**			
24	Tiếp giáp kênh cấp III	39		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
25	Khu vực còn lại	33		
II	**Đất trồng cây lâu năm**			
26	**Khu vực ấp Phú Hữu, Phú An, Phú Thiện, Hòa Đông, Thanh Niên**	108		
*	**Khu vực ấp Kênh Đào, Hòa Tây B, Hòa Tây A, Phú Tây**			
	Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:			Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:
27	Quốc lộ 80 (Ranh Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))	72		
*	**Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):**			
28	Kênh Đòn Dong (Ranh Vĩnh Chánh - Ranh Mỹ Thạnh)	72		
29	Kênh Đòn Dong (ranh Long Xuyên vô 450m)	77		
30	Kênh Cái Sắn (Ranh xã Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))	66		
*	**Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):**			
31	Rạch Bờ Ao (Ranh Phú Hòa - Ranh Mỹ Thạnh)	44		
32	Rạch Bờ Ao (ranh Long Xuyên vô 450m)	77		
33	Kênh Xáng Mới (Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong)	44		
34	Kênh Xã Đội (Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong)	55		
35	Kênh Thầy Giáo (Ngã ba Thầy Giáo - Kênh Đòn Dong)	44		
36	Kênh Phú Tây (Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn)	50		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
37	Đường đất kênh Ông Đốc (Ranh Kênh Lẫm - Kênh Cái Săn)	50		Sửa tên ; Đường đất kênh Ông Đốc (Ranh Vĩnh Chánh - Kênh Đòn Dong)
*	**Khu vực còn lại:**			
38	Tiếp giáp kênh cấp III	44		
39	Khu vực còn lại	39		
*	**Khu vực ấp Đông An, Tây Bình A, Tây Bình B, Tây Bình C:**			Sửa tên; Khu vực ấp Vĩnh Hòa, Vĩnh Trung, Vĩnh Phước, Vĩnh Thanh:
*	**Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):**			
40	Nhựa 5,5m liên xã kênh Đòn Dong (Ranh Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh)	88		Sửa tên; Nhựa 3,5m liên xã kênh Đòn Dong (Ranh Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh)
41	Đường nhựa 3,5 m liên xã kênh Đòn Dong (Ranh Phú Hòa - Ranh Vĩnh Trạch)	66		Đường nhựa 3,5 m liên xã kênh Đòn Dong (Ranh Phú Hòa - Ranh Vĩnh Trạch)
*	**Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):**			
42	Bê tông 2m liên xã kênh Mặc Cần Dện nhỏ (Cầu Đình – Kênh Thanh Niên)	55		Sửa tên ; Bê tông 2m liên xã kênh Mặc Cần Dện nhỏ (Cầu Đình - Hết đường bê tông)
43	Đường cấp phối liên xã kênh Mặc Cần Dện nhỏ (Cầu Đình - Kênh Thanh Niên)	55		Sửa tên ; Đường cấp phối liên xã kênh Mặc Cần Dện nhỏ (Cầu Đình - Hết đường bê tông)
44	Nhựa 3,5 m kênh Thanh Niên (Kênh Mặc Cần Dện Lớn- Kênh Đòn Dong)	55		
45	Đường đất kênh Thanh Niên (Kênh Mặc Cần Dện Lớn - Kênh Đòn Dong)	55		
46	Đường cấp phối kênh Xã Đội (Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong)	50		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
47	Đường đất kênh Nông Dân (Cầu 2A - Kênh Đòn Dong)	50		
48	Đường đất kênh T5 (Cầu kênh T5 - Hết kênh)	50		
49	Đường đất kênh T7 (Cầu kênh T7 - Ranh Cần Thơ)	50		
50	Kênh Mặc Cần Dện lớn (Cầu Đình Vĩnh Chánh - Ranh Vĩnh Trạch)	50		
51	Kênh Lẫm (Kênh Ông Đốc - Kênh T7)		60	
*	**Khu vực còn lại:**			
52	Tiếp giáp kênh cấp III	44		
53	Khu vực còn lại	39		

Phụ lục 101

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH TRẠCH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
*	**Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành:**			
1	Nhựa 5,5m liên xã kênh Bốn Tổng (Bưu Điện - UBND xã)	600		
*	**Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình:**			
2	Đường tỉnh ĐT 943 (Lộ tẻ Vĩnh Trạch - Văn phòng ấp Trung Bình Tiến)	480		Sửa tên; Đường tỉnh ĐT 943 (Vĩnh Trạch - Văn phòng ấp Trung Bình Tiến)
*	**Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành:**			
*	**Chợ Cũ:**			
3	Bê tông 3,5m liên xã (Nhà ông Phi - Nhà ông Xuyên)	2.640		
4	Giáp lô A (Nhựa (kênh Bốn Tổng) - Nhà ông Đàng)	840		
5	Giáp lô B (Bê tông (kênh Bốn Tổng) - Nhà ông Kiệt)	1.800		
6	Giáp lô C (Nhà ông Xuyên - Nhà ông Tùng)	960		
7	Đường Bê tông 3,5m tiếp giáp UBND xã Vĩnh Khánh cũ (Nhựa (kênh 4 tổng) - Kênh Hậu 150)	1.920		
*	**Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình:**			
*	**Chợ Vĩnh Trung:**			
8	Nhựa liên xã (Ranh nhà ông Tuấn - Cầu Đình)	1.020		
9	Hai bên nhà lồng chợ (Nhựa liên xã - Bê tông nội chợ)	960		
10	Các đường còn lại trong chợ	840		
11	Chợ Tây Bình (Ba Bần):			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	**Bổ sung giá đất**	
	- Hai bên nhà lồng chợ	600		
	- Các đường còn lại trong chợ	360		
12	Vĩnh Trạch 1 (Chợ Tây Cò):			
	- Hai bên nhà lồng chợ	600		
	- Đường tỉnh ĐT 943 (Cầu kênh Bốn Tổng - Cây xăng Vân Sơn)	720		
	- Các đường còn lại trong chợ	360		
*	**Khu vực mở rộng Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành:**			
13	Đường nhựa 3m kênh Đòn Dong (Nhà ông Răng - Kênh Hậu)	1.920		
14	Đường bê tông kênh Hậu (kênh Đòn Dong - Hết đất nhà bà Kiều)	1.440		
*	**Đất ở nông thôn tiếp giáp với Tỉnh lộ 943:**			Sửa tên; Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:
16	Đường tỉnh ĐT.943:			
	- Từ Cầu Mương Trâu - Mương Thầy Ban	575		
	- Từ Mương Thầy Ban - Lộ tẻ Vĩnh Trạch	345		Sửa tên; Từ Mương Thầy Ban - Vĩnh Trạch
	- Từ Văn phòng ấp TBT - Cầu kênh 4 Tổng	345		
	- Cầu kênh Bốn Tổng - Ranh Định Mỹ	345		Sửa tên; Từ Cây xăng Vân Sơn - Ranh Định Thành
*	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành:**			
17	Đường bờ Bắc kênh Đòn Dong:			Sửa tên; Đường nhựa 3,5m kênh Đòn Dong:
	- Từ Ranh xã **Phú Hòa** - kênh Bốn Tổng	345		Sửa tên; Từ Ranh xã Vĩnh Chánh - kênh Bốn Tổng
	- Từ Cống Chợ - kênh H	345		
18	Đường bờ Nam kênh Đòn Dong:			Sửa tên; Đường nhựa 5,5m kênh Đòn Dong:
	- Từ Ranh xã **Phú Hòa** - Trường Trung học cơ sở	230		Sửa tên; Từ Ranh xã Vĩnh Chánh - Trường Trung học cơ sở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
	- Từ Nhà văn hóa cũ - kênh H	230		
*	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình:**			
19	Nhựa, bê tông liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên):			
	- Từ Rạch Mương Trâu - Cầu Đình (Cầu Cái Vồn)	345		Sửa tên; Từ Rạch Mương Trâu - Nhà ông Tuấn (chợ ấp Vĩnh Trung)
	- Từ Cầu Đình **(Cầu Cái Vồn)** - Cầu kênh Bốn Tổng nhỏ	403		Sửa tên; Từ Cầu Đình - Cầu kênh Bốn Tổng nhỏ
	- Từ Mương Xẻo Chiết - Hết đường dẫn cầu Ba Bần	920		
20	Nhựa liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Cầu Ba Bần - Cầu ông Đốc)	345		
*	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành:**			
21	Đường nhựa 5,5m liên xã kênh Bốn Tổng (Đường tỉnh 943 - Bưu Điện)	345		Sửa tên; Đường nhựa 3,5m liên xã kênh Bốn Tổng (Đường tỉnh 943 - Bưu Điện)
22	Đường nhựa 3,5m kênh Bốn Tổng (Ranh Vĩnh Trạch - Ngang UBND xã (nhà ông Đức))	230		
23	Đường nhựa 5,5m liên xã kênh Bốn Tổng (KDC vượt lũ - kênh ranh Cần Thơ)	288		Sửa tên; Đường nhựa 3,5m liên xã kênh Bốn Tổng (KDC vượt lũ - kênh ranh Cần Thơ)
24	Đường nhựa 3,5 m liên xã kênh Bốn Tổng (kênh Đòn Dong - Ranh Cần Thơ)	173		Sửa tên; Đường nhựa 3 m liên xã kênh Bốn Tổng (kênh Đòn Dong - Ranh Cần Thơ)
25	Đường nhựa 3,5m liên xã kênh Mặc Cần Dện lớn (Ranh Phú Hòa - Cầu Xẻo Lách)	230		Sửa tên; Đường nhựa 3,5m liên xã kênh Mặc Cần Dện lớn (Ranh Vĩnh Chánh - Cầu Xẻo Lách)
26	Bê tông 2m kênh H (kênh Đòn Dong - Kênh ranh Cần Thơ)	115		
27	Đường nhựa 3,5m kênh H (kênh Đòn Dong - Ranh Định Thành)	115		
28	Đường cặp kênh Trục (kênh Đòn Dong - Ranh Xã Định Thành)	115		
29	Đường đất kênh Cây Cồng (kênh Đòn Dong - ranh Phường Cần Thơ)	115		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
30	Kênh Chủ Tuần (Kênh Trục - Kênh Bốn Tổng)	120		
31	Đường đất kênh Xe Cuốc (Kênh Trục - Kênh Bốn Tổng)	120		Sửa tên; Đường đất kênh Xe Cuốc (Kênh Trục - Kênh H)
32	Đường đất kênh T7 (Cầu T7 - Ranh Cần Thơ)	120		
33	Đường đất kênh Nông Dân (Cầu 2A - kênh Đòn Dong)	120		
*	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình:**			
34	Nhựa 5,5m liên xã, lộ Thanh Niên (Tỉnh lộ 943 - Kênh Mặc Cần Dện)	173		Sửa tên; Nhựa 3m liên xã, lộ Thanh Niên (Tỉnh lộ 943 - Kênh Mặc Cần Dện)
35	Nhựa 5,5m liên xã kênh Bốn Tổng (Tỉnh lộ 943 - Mương Xẻo Chiết)	288		Sửa tên; Nhựa 3m liên xã kênh Bốn Tổng (Ranh Vĩnh Khánh - Mương Xẻo Chiết)
36	Đường bê tông (kênh Bốn Tổng):			
	- Từ ranh Vĩnh Khánh - cầu Bốn Tổng nhỏ	173		
37	Đường bờ Đông rạch Cái Vồn, Bà Cả (Kênh Rạch Giá - Kênh Bốn Tổng)	115		Sửa tên; Đường bê tông rạch Cái Vồn, Bà Cả (Kênh Rạch Giá - Kênh Bốn Tổng)
38	Đường bờ Tây rạch Cái Vồn, Bà Cả (Kênh Rạch Giá - Kênh Bốn Tổng)	173		Sửa tên; Đường nhựa rạch Cái Vồn, Bà Cả (Kênh Rạch Giá - Kênh Bốn Tổng)
39	Đường nhựa kênh Mặc Cần Dện (Cầu Xẻo Lách - Ranh Phú Hòa)	230		
40	Đường nhựa liên xã, lộ ông Cường (Tỉnh lộ - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	345		
41	Đường đất kênh Mười Cai (2 bờ) (Ranh Phú Hòa - Đường bê tông (kênh Bốn Tổng))	173		
42	Đường đất kênh Tràm Chích (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Rạch Cái Vồn, Bà cả)	150		
43	Đường đất cặp rạch Mương Trâu:			
	- Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Tỉnh lộ 943	250		
	- Từ Tỉnh lộ 943 - Kênh Mười Cai	250		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
44	Đường kênh Thầy Ban (Tỉnh lộ 943 - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên):			
	- Đoạn đường bê tông	250		
	- Đoạn đường đất	250		
45	Đường nhựa lộ Mương Trâu (Tỉnh lộ 943 - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	500		
*	**Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:**			
46	KDC Vượt lũ Bốn Tổng (Các đường trong KDC)	518		
*	**KDC Vượt lũ Tây Bình**			
47	Nhựa liên xã (Cầu Ba Bần - Bến đò ông Mọi)	920		
48	Bê tông 3m (Các dãy còn lại trong KDC)	690		
*	**Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vốn huyện:**			
49	- Khu dân cư chợ Vĩnh Trạch mở rộng	690		
50	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	130		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa
51	Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m	110		Sửa tên; Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT Ở NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
*	**Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành:**			
*	**Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:**			Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:
1	Đường tỉnh 943 (Ranh Định Thành - Ranh Vĩnh Trạch)	44		
*	**Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):**			
2	Kênh Đòn Dong (Ranh Vĩnh Chánh - Kênh H)	55		
*	**Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):**			
3	Kênh Bốn Tổng (Tỉnh lộ 943 - Ranh Cần Thơ)	59		
4	Kênh H (Ranh Định Thành - Ranh Cần Thơ)	53		
5	Kênh Trục (Ranh Định Thành - Kênh Đòn Dong)	50		
6	Kênh Cây Còng (Kênh Đòn Dong - Ranh Cần Thơ)	59		
7	Kênh Mặc Cần Dện lớn (Ranh Vĩnh Chánh - Kênh Bốn Tổng)	50		
8	Kênh T7 (Kênh Đòn Dong - Ranh Cần Thơ)		71	Bổ sung
9	Kênh Lẫm (Kênh T7 - Kênh Cây Còng)		60	Bổ sung
*	**Khu vực còn lại:**			
8	Tiếp giáp kênh cấp III	46		
9	Khu vực còn lại	33		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
*	**Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình:**			
*	**Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:**			Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:
10	Đường tỉnh 943 (Ranh Phú Hòa - Ranh xã Định Thành)	66		
*	**Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):**			
11	Nhựa, bê tông kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Ranh Định Thành - Ranh Phú Hòa)	44		
*	**Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):**			
12	Đường nhựa kênh Mặc Cần Dện (Ranh Phú Hòa - Rạch Xẻo Lách)	44		
13	Đường đất kênh Mười Cai (kênh Bốn Tổng – Kênh Mặc Cần Dện)	44		
14	Đường nhựa rạch Cái Vồn, Bà Cả (kênh Bốn Tổng – kênh RGLX)	44		
15	Đường nhựa - Lộ tẻ Vĩnh Trạch (Kênh RGLX – TL943)	66		
16	Lộ Thanh Niên (Đường Tỉnh 943 - kênh Mặc Cần Dện)	44		
17	Đường nhựa, bê tông kênh 4 Tổng (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Mặc Cần Dện)	50		
*	**Khu vực còn lại:**			
18	- Tiếp giáp kênh cấp III	39		
19	- Khu vực còn lại	33		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
*	**Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành:**			
*	**Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:**			Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:
20	Đường tỉnh 943 (Ranh Định Thành - Ranh Vĩnh Trạch)	55		
*	**Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):**			
21	Kênh Đòn Dong (Ranh Vĩnh Chánh - kênh H)	77		
*	**Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):**			
22	Kênh 4 Tổng (Đường Tỉnh 943 - Ranh Cần Thơ)	66		
23	Kênh H (Ranh Định Thành - Ranh Cần Thơ)	59		
24	Kênh Trục (Ranh Định Thành - Kênh Đòn Dong)	44		
25	Kênh Cây Còng (Kênh Đòn Dong - Kênh Cần Thơ)	53		
26	Kênh Mặc Cần Dện lớn (Ranh Vĩnh Chánh - kênh Bốn Tổng)	44		
	Khu vực còn lại:			
27	Tiếp giáp kênh cấp III	53		
28	Khu vực còn lại	39		
*	**Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình:**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
*	**Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:**			Sửa tên; Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:
29	Đường Tỉnh 943 (Ranh Phú Hòa - Ranh xã Định Thành)	77		
*	**Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):**			
30	Nhựa, bê tông kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Rạch Mương Trâu - Cầu ông Đốc)	77		
*	**Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):**			
31	Đường nhựa kênh Mặc Cần Dện (Kênh Mười Cai - Cầu Xẻo Lách)	55		
32	Đường đất kênh Mười Cai (Kênh Bốn Tổng - Cầu ranh Phú Hòa)	50		
33	Đường nhựa, bê tông rạch Cái Vồn, Bà Cả (Kênh RGLX - Kênh Bốn Tổng)	50		
34	Lộ Ông Cường (Kênh RGLX - TL943)	66		
35	Lộ Thanh Niên (TL 943 - Kênh Mặc Cần Dện)	55		
36	Đường nhựa, bê tông kênh Bốn Tổng (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Mặc Cần Dện)	61		
*	**Khu vực còn lại:**			
37	Tiếp giáp kênh cấp III	44		
38	Khu vực còn lại	39		

Phụ lục 102

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂY PHÚ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Tỉnh lộ 947**			
	- Cầu ranh An Bình - Vọng Thê đến Trường Tiểu Học B An Bình (điểm chính)	460		
	- Tiểu học B An Bình (điểm chính) - Kênh 3/2	1.320		
	- Kênh 3/2 - Ranh xã Vĩnh An (trừ Cụm dân cư Phú Hòa)	518		
2	**Lộ 15: Cầu Kênh Đào - Cầu đúc Núi Trọi**	360		
3	**Đường Vành đai Núi Trọi: Cầu đúc Núi Trọi - Cầu Vành đai Núi Trọi**	288		
4	**Tuyến bờ Bắc Kênh Vành Đai Núi Trọi: Suốt tuyến**	173		
5	**Đường Kênh Núi Trọi**			
	- Cầu đúc Núi Trọi - Cầu Bình An - Cầu Vành đai Núi Trọi	207		
	- Cầu Vành đai Núi Trọi - Cầu Núi Trọi (Điểm giáp đường tỉnh lộ 947)	173		
6	**Tuyến bờ Nam Kênh Núi Trọi: Suốt tuyến**	173		
7	**Tuyến bờ Tây Kênh Núi Trọi: Suốt tuyến**	173		
8	**Bờ Đông Kênh Núi Chóc - Năng Gù**			
	- Kênh Trường Tiền - Nhà ông Hòa (ấp Tân Mỹ)	288		
	- Hết ranh đất nhà ông Hòa (ấp Tân Mỹ) - Kênh Mỹ Phú Đông (ấp Tân Mỹ)	360		
	- Ranh Trường cấp II Mỹ Phú Đông - Cầu Mỹ Giang	288		
9	**Chợ Mỹ Phú Đông**			
	- Kênh Mỹ Phú Đông (ấp Tân Mỹ) – Bưu điện xã	1.080		
	- Bưu điện xã (ấp Tân Mỹ) - Ranh Trường cấp 2 Mỹ Phú Đông	460		
	- Hai bên nhà lồng chợ (Đường nhựa liên xã 3,5m - Bê tông nội chợ 2m)	1.920		
	- Các đường còn lại	1.440		
10	**Chợ Tây Phú**			
	- Nội chợ: Cặp 2 bên nhà lồng chợ	2.400		
	- Đường Hậu Chợ: Từ Kênh Mỹ Phú Đông - Tỉnh lộ 947	960		
11	**Bờ tây Kênh Mướp Văn: Ranh Óc Eo - Ranh Vĩnh An**	403		
12	**Đường bờ Nam kênh Mỹ Phú Đông: Kênh Mướp Văn - ranh Định Mỹ (trừ chợ Mỹ Phú Đông, KDC Tân Phú, KDC Phú Hiệp)**	173		
13	**Đường bờ Bắc Kênh Mỹ Phú Đông: Kênh Mướp Văn - ranh Định Mỹ (trừ khu hành chính Ủy Ban Mỹ Phú Đông cũ, Chợ Tây Phú, khu hành chính Ủy Ban Tây Phú mới)**	115		
14	**Hai bên Kênh Phú Tuyến 1: Suốt tuyến**	173		
15	**Hai bên Kênh Phú Tuyến 2: Suốt tuyến**	173		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
16	**Tuyến bờ Bắc Kênh Tân Tuyến: Suốt tuyến**	173		
17	**Tuyến bờ Bắc Kênh Vọng Đông 2: Kênh Mướp Văn - Kênh Núi Chóc Năng Gù**	173		
18	**Hai bên Kênh Vọng Đông 1: Kênh Vành đai Núi Trọi - Kênh Núi Chóc Năng Gù**	173		
19	**Hai bên kênh Định Mỹ 2: Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ**	115		
20	**KDC Phú Hiệp: Các đường trong KDC**	541		
21	**KDC Tân Phú: Các đường trong KDC**	575		
22	**KDC Phú Hòa**			
	- Đường nhựa 4,0m liên xã: Ranh Khu dân cư - Ranh Vĩnh An	575		
	- Các đường còn lại trong KDC	403		
23	**Bờ Tây Kênh Núi Chóc - Năng Gù: Kênh Trường Tiền - Kênh Vọng Đông 2**	173		
24	**Đường đất bờ Bắc kênh Nốp Lê: Cầu Ngã Năm - Ranh xã Định Mỹ**	115		
25	**Đường bờ Nam kênh Nốp Lê: Cầu Ngã Năm - Kênh Mỹ Giang**	115		
26	**Đường bê tông kênh Mỹ Giang: Cầu Mỹ Giang - Kênh ranh Định Mỹ**	115		
27	**Đường bờ Bắc kênh Trường Tiền: Kênh Mướp Văn - Ranh Định Mỹ**	115		
28	**Đường bờ Nam kênh Trường Tiền: Kênh Mướp Văn - Ranh Định Mỹ**	115		
29	**Đường kênh Ranh Làng: Kênh Mướp Văn - Ranh Định Mỹ**	115		
30	**Đường Bờ Nam Kênh Huệ Đức: Bờ Tây Kênh Mướp Văn - Ranh Cô Tô**	100		
31	**Hai bên Kênh Vĩnh Tây: Kênh Mướp Văn - Ranh Định Mỹ**	115		
*	**Chợ Sơn Hiệp**			
32	**Đường số 6: Đường số 1 - Đường số 3**	840		
33	**Đường số 1: Đường số 7 - Đường số 8**	840		
34	**Đường số 2: Đường số 6 - Đường số 7**	1.200		
35	**Đường số 7: Đường số 1 - Đường số 3**	900		
36	**Đường số 8: Đường số 1 - Đường số 4**	696		
37	**Đường số 3: Đường số 9 - Đường số 7**	840		
38	**Đường số 4: Đường số 9 - Đường số 7**	540		
*	**Khu dân cư chợ Tây Phú**			
39	**Đường số 01, 02**	920		
40	**Đường bê tông nối Đường số 01, 02**	920		
41	**Đường số 03, 04**	1.265		
42	**Đường cặp mương 3/2**	92		
43	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m**	130		Sửa tên; Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
44	**Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m**	110		Sửa tên; Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất, vị trí	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
I	**Khu vực thuộc các ấp: ấp Sơn Hiệp, ấp Phú Bình, ấp Phú Hiệp, ấp Phú An**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):			
-	Kênh Mướp Văn:			
+	Nhựa 4,0m (Ranh Óc Eo - Ranh Vĩnh An)	44		
+	Nhựa 3,5m liên xã (Ranh Óc Eo - Ranh Vĩnh An)	44		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):			
-	Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã (Ranh Cô Tô - Ranh Định Mỹ)	44		
c	Khu vực còn lại:			
-	Tiếp giáp kênh cấp III	39		
-	Khu vực còn lại	33		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):			
-	Kênh Mướp Văn (Ranh Óc Eo - Ranh Vĩnh An)	50		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):			
-	Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã (Ranh Cô Tô - Ranh Định Mỹ)	50		
c	Khu vực còn lại:			
-	Tiếp giáp kênh cấp III	44		
-	Khu vực còn lại	39		
II	**Khu vực thuộc các ấp: ấp Tân Phú, ấp Tân Mỹ, ấp Tân Đông**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất, vị trí	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
-	Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Ranh Định Mỹ - ranh Óc Eo)	44		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):			
-	Kênh Trường Tiền (Ranh Định Mỹ - Kênh Mướp Văn)	44		
-	Kênh Mỹ Phú Đông (Ranh Định Mỹ - Kênh Mướp Văn)	44		
-	Kênh Vọng Đông 1 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Vành đai Núi Trọi)	44		
-	Kênh Định Mỹ 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)	44		
-	Kênh Nốp Lê (Kênh Núi Chóc Năng Gù - kênh Mỹ Giang)	44		
-	Kênh Vọng Đông 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Tây Phú)	44		
-	Kênh Mỹ Giang (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)	44		
c	Khu vực còn lại:			
-	Tiếp giáp kênh cấp III	39		
-	Khu vực còn lại	33		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):			
-	Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Ranh Định Mỹ - Ranh Óc Eo)	50		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):			
-	Kênh Trường Tiền (Ranh Định Mỹ - Kênh Mướp Văn)	44		
-	Kênh Mỹ Phú Đông (Ranh Định Mỹ - Kênh Mướp Văn)	44		
-	Kênh Vọng Đông 1 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Mướp Văn)	44		
-	Kênh Định Mỹ 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)	44		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất, vị trí	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
-	Kênh Nốp Lê (Kênh Núi Chóc Năng Gù - kênh Mỹ Giang)	44		
-	Kênh Vọng Đông 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Mướp Văn)	44		
-	Kênh Mỹ Giang (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)	44		
c	Khu vực còn lại:			
-	Tiếp giáp kênh cấp III	44		
-	Khu vực còn lại	39		
III	**Khu vực thuộc các ấp: ấp Phú Thuận, ấp Phú Thạnh, ấp Phú Hòa, ấp Phú Lợi, ấp Phú Hùng**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):			
-	Nhựa 4,0m liên xã (kênh Mướp Văn) (Ranh Óc Eo - Ranh Vĩnh An)	44		
-	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Mướp Văn) (Ranh Óc Eo - Ranh Vĩnh An)	44		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):			
-	Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã (Ranh Cô Tô - Ranh Óc Eo & Vĩnh An)	44		
c	Khu vực còn lại:			
-	Tiếp giáp kênh cấp III	39		
-	Khu vực còn lại	33		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):			
-	Hai bên Kênh Mướp Văn (Ranh Óc Eo - Ranh Tây Phú)	50		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):			
-	Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã (Ranh Cô Tô - Ranh Óc Eo & Vĩnh An)	50		
c	Khu vực còn lại:			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất, vị trí	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ-HĐND	Bổ sung giá đất	
-	Tiếp giáp kênh cấp III	44		
-	Khu vực còn lại	39		

Phụ lục 103

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, LÀM ĐỒ GỐM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Loại đất	Vị trí 1		Ghi chú
		Giá đất theo NQ16/2025/NQ - HĐND	Bổ sung giá đất	
1	**Đất khai thác đá, đá vôi, sỏi, cát**	308		
2	**Đất khai thác than bùn**	280		
3	**Đất khai thác đất sét**	182		